NGUYỄN THI TUYẾT

TIẾNG ANH DÀNH CHO HỌC SINH VÀ SINH VIÊN KỸ THUẬT

ENGLISH FOR TECHNICAL STUDENT

NHÀ XUẤT BẢN G

NGUYỄN THI TUYẾT

TIẾNG ANH DÀNH CHO HỌC SINH VÀ SINH VIÊN KỸ THUẬT

ENGLISH FOR TECHNICAL STUDENT

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC - 2000

4(N522)
GD – 00 425/263-00

Mã số:
PNK 07 B0

LỜI NÓI ĐẦU

"*Tiếng Anh dành cho học sinh và sinh viên kỹ thuật*" là một cuốn giáo trình đã được xuất bản lần đầu tiên vào năm 1995, nhằm mục đích giúp cho học sinh trung học kỹ thuật đạt được trình độ tiếng Anh cần thiết cho tương lai theo chuyên ngành đào tạo hiện nay.

Do nhu cầu của đông đảo các bạn học viên, chúng tôi xin tái bản cuốn sách này với các nội dung bổ sung sau đây:

Phần 3: Đọc hiểu tiếng Anh khoa học kỹ thuật

Phần 4: Căn bản ngữ pháp tiếng Anh cho sinh viên kỹ thuật

Với hai phần nội dung bổ sung này cộng với các nội dung đã có, chúng tôi hy vọng cuốn sách này sẽ là nguồn tài liệu tham khảo quí báu cho các bạn.

Chúc các bạn thành công.

Tác giả

KEY TO PHONETIC SYMBOLS

Ký Hiệu Phát Âm

Vowels and diphthongs *Nguyên âm và Nguyên âm đôi*

1	iː	as in	**see**	/siː/	11	ɜː	as in	**fur**	/fɜː(r)/
2	ɪ	as in	**sit**	/sɪt/	12	ə	as in	**ago**	/əˈgəʊ/
3	e	as in	**ten**	/ten/	13	eɪ	as in	**page**	/peɪdʒ/
4	æ	as in	**hat**	/hæt/	14	əʊ	as in	**home**	/həʊm/
5	ɑː	as in	**arm**	/ɑːm/	15	aɪ	as in	**five**	/faɪv/
6	ɒ	as in	**got**	/gɒt/	16	aʊ	as in	**now**	/naʊ/
7	ɔː	as in	**saw**	/sɔː/	17	ɔɪ	as in	**join**	/dʒɔɪn/
8	ʊ	as in	**put**	/pʊt/	18	ɪə	as in	**near**	/nɪə(r)/
9	uː	as in	**too**	/tuː/	19	eə	as in	**hair**	/heə(r)/
10	ʌ	as in	**cup**	/kʌp/	20	ʊə	as in	**pure**	/pjʊə(r)/

Consonants *Phụ âm*

1	p	as in	**pen**	/pen/	13	s	as in	**so**	/səʊ/
2	b	as in	**bad**	/bæd/	14	z	as in	**zoo**	/zuː/
3	t	as in	**tea**	/tiː/	15	ʃ	as in	**she**	/ʃiː/
4	d	as in	**did**	/dɪd/	16	ʒ	as in	**vision**	/ˈvɪʒn/
5	k	as in	**cat**	/kæt/	17	h	as in	**how**	/haʊ/
6	g	as in	**got**	/gɒt/	18	m	as in	**man**	/mæn/
7	tʃ	as in	**chin**	/tʃɪn/	19	n	as in	**no**	/nəʊ/
8	dʒ	as in	**June**	/dʒuːn/	20	ŋ	as in	**sing**	/sɪŋ/
9	f	as in	**fall**	/fɔːl/	21	l	as in	**leg**	/leg/
10	v	as in	**voice**	/vɔɪs/	22	r	as in	**red**	/red/
11	θ	as in	**thin**	/θɪn/	23	j	as in	**yes**	/jes/
12	ð	as in	**then**	/ðen/	24	w	as in	**wet**	/wet/

/ˈ/ dấu trọng âm vd : **about** /əˈbaʊt/

MỤC LỤC

Hướng dẫn
Phương pháp cho người dạy

TIẾNG ANH DÀNH CHO HỌC SINH VÀ SINH VIÊN KỸ THUẬT

VẤN ĐỀ CHUNG :

Cuốn sách "English for Technical Student " được soạn để dạy cho học sinh trung học chuyên nghiệp kỹ thuật, đã có trình độ tiếng Anh sơ cấp. Cuốn sách này cũng có thể sử dụng cho học sinh chưa được học tiếng Anh ở bậc phổ thông cơ sở. Mục đích của cuốn sách - giúp cho học sinh trung học kỹ thuật đạt được trình độ tiếng Anh cần thiết cho tương lai theo chuyên ngành đào tạo. Để làm các bài tập cần phải nghiên cứu trước về văn phạm liên quan. Sự luyện tập được xây dựng trên cơ sở các mẫu câu chuẩn, người học nên thuộc lòng theo tiếng Anh trong phạm vi đề tài liên quan đến lĩnh vực chuyên môn.

Từng bước một, cuốn sách hướng dẫn người học khả năng áp dụng tiếng Anh một cách thành thạo như một phương tiện giao tiếp trong các tình huống đặc trưng đối với hoạt động nghề nghiệp trong tương lai. Sau khi làm hết các bài tập trong cuốn sách này học sinh có thể luyện nghe (hiểu vấn đề qua thính giác) và tự viết được một cách đơn giản về các đối tượng, dụng cụ, và các cơ cấu kỹ thuật. Họ cũng có thể sử dụng tiếng Anh để đặt các câu hỏi xung quanh lĩnh vực chuyên môn. Các vấn đề và lĩnh vực chuyên

môn bao gồm:

- **Nhận biết và gọi tên các vật thể: *What's this called ?*** (Cái này gọi là gì ?) - ***It's called a wheel.*** (Nó được gọi là "a wheel").

- **Biết ghi nhận về số lượng và kích thước**: *The shelf is 1m long, 250mm wide and 5mm thick.* (Cái kệ dài 1m, rộng 250mm và dày 5mm).

- **Ghi nhận hình dạng vật thể**: *What shape is it ?* (Vật thể có hình dạng gì ?) - *It›s triangle.* (Hình tam giác).

- **Xác định và giải thích: *Which spanner ?*** (Cái cờ lê nào ?) - The long one. *(Cái cờ lê dài).*

- **Chỉ ra vị trí: *Where's the saw ?*** (Cái cưa ở đâu ?) - *It›s in the box.* (Nó ở trong hộp).

- **Xác định vật liệu và nguồn gốc: *What's it made of ?*** (Nó được chế tạo từ cái gì ?) - *It›s made of steel.* (Nó được chế tạo từ thép)

- **Ghi nhận các tính chất vật liệu: *Steel is a tough material.*** (Thép là vật liệu cứng)

- **Xác nhận các hư hỏng**: *What›s wrong with the car ?* (Xe bị hư chỗ nào ?) - *The tyre is flat.* (Bánh xe bị xẹp)

- **Sửa chữa sai sót**

Người học có thể nghe và tự đặt các yêu cầu đơn giản (ví dụ: *Push that lever. Switch on the light* (Đẩy cái cần này. Bật đèn lên)), các cảnh báo (*Don›t touch that* (Không được chạm vào)), chỉ ra và hiểu được các nguyên nhân cần thiết trong các yêu cầu và cảnh báo đó (*Don›t run. There›s oil on the floor* (Không được chạy. Có dầu trên sàn)). Trong phần 1 không đưa ra sự phân biệt rõ rệt giữa các phương cách biểu hiện đặc trưng đối với ngôn ngữ viết và nói.

2. Nội dung

Nội dung ngôn ngữ, qua đó xây dựng các bài học trong sách này; bao gồm phần từ vựng cơ bản và văn phạm được lựa chọn theo chủ đề chung và các yêu cầu của các trường trung học kỹ thuật. Thuật ngữ chuyên ngành hẹp trong lĩnh vực chuyên ngành bất kỳ không được nêu ra ở đây, tuy nhiên các thuật ngữ được lựa chọn cẩn thận và có thể áp dụng được cho các trường kỹ thuật và các trường trung học chuyên ngành đa ngành. Phần ngôn ngữ cơ bản được lựa chọn cho ba ngành là kỹ thuật điện, lắp ráp sửa chữa xe hơi, và xây dựng. Điều này cho phép người học áp dụng tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp, từ đó tự nâng cao trình độ ngoại ngữ. Theo ý nghĩa này, cuốn sách đặc biệt chú ý đến chuyên ngành kỹ thuật. Tuy nhiên, các tình huống hội thoại chỉ ở mức đơn giản và không có tính chuyên sâu cho hoạt động chuyên ngành bất kỳ. Ví dụ, một người thứ nhất làm việc trong ngành ô tô, người thứ hai trong xây dựng ... Giáo viên giảng dạy tiếng Anh sử dụng sách này, không nhất thiết phải là người có chuyên môn kỹ thuật. Trong các bài tập đòi hỏi hiểu biết về kỹ thuật, toàn bộ các thông tin cần thiết đều được nêu trong "Hướng dẫn phương pháp cho người dạy".

3. Tổ chức và thực hiện giảng dạy

(a) Chương trình

Một trong các đặc tính quan trọng của cuốn sách là sự sắp xếp cẩn thận các nội dung giáo khoa. Dưới đây là các nguyên tắc cơ bản:

- Nội dung bài học được lựa chọn có tính đến sự thuận tiện cho người học trong giai đoạn học tập và cả trong công tác chuyên môn tương lai. Điều đó có nghĩa là mặc dầu ngôn ngữ cuốn sách không phức tạp, nhưng rất đặc trưng cho các tình huống trong thực tế cuộc sống và đối với các phương pháp kỹ thuật theo các chuyên ngành tương ứng.

- Các bài học được lựa chọn *(từ ngữ, phát âm, cấu trúc ngữ*

pháp) theo một thứ tự logic chặt chẽ: từ chưa biết đến biết, từ đơn giản đến phức tạp, nhờ đó bảo đảm được lãnh hội ngôn ngữ một cách chủ động. Như vậy mệnh đề kiểu: The pipe is long *(cái ống dài)* được học trước mệnh đề phức tạp hơn: The pipe is 10 metres long *(Cái ống dài 10 mét)*

- Ngôn ngữ liên quan đến các tình huống, trong đó người học có thể áp dụng được trong thực tiễn *(theo chức năng).* Ví dụ mệnh đề đơn giản *(từ bài số 3)* There is/are ... được giới thiệu cùng với các mệnh đề chỉ vị trí *(có các giới từ)* và mệnh đề kiểu *Look out !* (Chú ý !) để người học làm quen trước với thức mệnh lệnh kiểu Look out ! *There are nails on the floor* (Chú ý ! Có đinh trên sàn nhà). Thứ tự sắp xếp như vậy được áp dụng trong toàn bộ cuốn sách.

(b) Phân bố thời gian

Cuốn sách được xây dựng theo nguyên tắc "không nhiều nhưng thường xuyên" - đây là phương pháp tốt tổ chức giảng dạy cho người mới bắt đầu. Sự hứng thú của người học nhanh chóng giảm sút và kiến thức bị rơi vãi, nếu mỗi bài học đều có quá nhiều nội dung ngôn ngữ hoặc quá nhiều bài tập. Cuốn sách bao gồm 20 bài, mỗi bài có 4 phần. Cuối cuốn sách có bài ôn tập tổng quát. Bằng cách đó, cuốn sách gồm 40 phần mỗi phần có thể được giảng dạy trong một tiết - 45 phút (duy trì sự tập trung chú ý cho người học liên tục trong thời gian quá 45 phút là rất khó), giáo viên tùy theo yêu cầu và trình độ học sinh, có thể kéo dài thời gian nhưng không nên quá 60 phút. Ở mỗi bài học chỉ nên giảng dạy nội dung trong phạm vi bài học đó, nhưng cũng có thể mở rộng tùy theo ngành học chuyên môn và trình độ người học.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đặc tính quan trọng thứ hai của cuốn sách này là cơ sở phương pháp. Sau đây là các đặc tính cơ bản:

- Mỗi bài học của sách đều có hình ảnh minh họa, để học

viên dễ hiểu bài và có thể áp dụng được.

- Mặc dù mỗi bài học đều có số lượng lớn các bài tập, trong sách không có các bài tập thuần túy kỹ thuật. Tính đồng nhất về ý nghĩa được bảo đảm bằng các hình vẽ, sơ đồ, để loại trừ khả năng hiểu sai hoặc hiểu không chính xác.
- Để duy trì hứng thú của người học, các bài tập áp dụng được chuẩn bị theo nhiều kiểu khác nhau. Hệ thống các bài tập bảo đảm đủ để luyện tập theo yêu cầu tạo thói quen tích cực và nhạy bén về ngôn ngữ. Hệ thống bao gồm các bài hội thoại, bài tập kết hợp hình ảnh và từ ngữ, các bài tập trắc nghiệm, điền vào chỗ trống (hoặc điền vào hình minh họa), đặt câu, giải thích hình ảnh ... và một số bài tập dịch.
- Trong sách đưa ra nguyên tắc phát triển kỹ năng nói nhiều hơn kỹ năng viết (trong tập hai chú trọng hơn về kỹ năng viết). Trong sách này các bài tập luyện nói và viết không có ranh giới rõ rệt. Các bài tập thực hành được xây dựng theo phương pháp, thầy giáo, trên cơ sở đánh giá học sinh, có thể đặt ra các câu hỏi vấn đáp hoặc viết phù hợp trình độ và yêu cầu.

5. Cấu trúc bài học

<u>Phần 1</u>

" Chúng ta đã biết những gì ?
Kiểm tra về từ ngữ

<u>Phần 2</u>

Trình bày đơn vị ngôn ngữ mới thứ nhất
+
Bài tập thực hành

<u>Phần 3</u>

Trình bày đơn vị ngôn ngữ mới thứ hai
+
Bài tập thực hành

<u>Phần 4</u>

Trình bày đơn vị ngôn ngữ mới thứ ba
+
Bài tập thực hành

Mỗi bài có một chủ đề (hoặc vài chủ đề) và ba đơn vị ngôn ngữ cơ bản *(từ ngữ, phát âm, cấu trúc, nâng cao)*, đưa ra theo nội dung đề tài. Ví dụ chủ đề bài 7 "Yêu cầu và thực hiện yêu cầu" và trong các phần 2, 3, 4 người học sẽ luyện tập các dạng xác định và phủ định thể mệnh lệnh của động từ (ví dụ *Press that pedal* - Hãy nhấn bàn đạp này. *Bring me the hammer* - Đưa cho tôi cái búa. *Don›t touch it* - Đừng chạm vào)

Mục 1 của mỗi bài có đưa các từ mới cho toàn bài, được đưa ra ở dạng mệnh đề để kiểm tra sự hiểu biết(thường kèm theo các từ giải thích hoặc các hình minh họa). Nếu người học đã biết các từ ngữ, thì phần 1 của bài học sẽ lập lại các từ này 1 lần nữa. Nếu người học chưa biết nghĩa của từ, thì các từ được đưa ra được coi là từ mới.

Trong các mục 2, 3, 4, của mỗi bài học sẽ đưa ra và định các đơn vị ngôn ngữ mới cho bài học. Trong mỗi phần chỉ nghiên cứu một đơn vị ngôn ngữ mới (phát âm, kết cấu, biểu hiện ngữ pháp)

Mọi đơn vị ngôn ngữ mới được đưa ra ở dạng minh họa cụ thể và xác định bằng cách thực hiện các bài luyện tập.

Chúng tôi đề nghị phương pháp làm việc dưới đây với nội dung bài học.

6. Hệ thống hóa các mục bài học

Mục 1

1. Ôn tập các phần của bài học trước đó, cần thiết để hiểu bài học mới. Ví dụ cách tiếp cận nội dung bài 6 (về cách ghi nhận kích thước vật thể kiểu *The length is 1 metre* - chiều dài là 1 mét), tiếp tục nhắc lại các mệnh đề với cùng ý nghĩa ở bài 2. Trong các bài ôn tập không cần phải thực hiệnlại các bài tập trước. Bạn tự đưa ra các bài tập mới, áp dụng các đơn vị ngôn ngữ được ôn tập.

2. Làm việc với nội dung phần 1 "chúng ta đã biết những gì?", thực hiện theo thứ tự dưới đây:

a) Đặt cho học sinh các bài tập viết (về nguyên tắc mỗi học sinh phải viết được vài từ).

b) Kiểm tra vấn đáp học sinh và giải thích các từ ngữ học sinh chưa biết

c) Đưa ra các từ mới. Nếu có thể, đưa vào lớp học các vật dụng cụ thể (ví dụ các dụng cụ), gọi tên và đồng thời chỉ dẫn các vật dụng đó. Viết từ ngữ mới lên bảng, dành ra vài phút để học sinh tự học các từ này. Sau đó cho học sinh làm bài tập vào vở bài tập

d) Mục đích công việc của phần 1 là để cho học sinh biết ý nghĩa tất cả các từ trước khi bắt đầu đi vào nội dung các phần kế tiếp.

Các mục 2-4

1. Giới thiệu các đơn vị ngôn ngữ mới

a) Đưa ra tình huống được biểu diễn trên các hình vẽ. Giáo viên phải bảo đảm học sinh hiểu tình huống đó. Việc giới thiệu tình huống (và chúng tôi cũng đề nghị điều này) có thể đi từ tiếng mẹ đẻ, đánh giá nội dung trong đó giới thiệu và trình bày các đơn vị ngôn ngữ. Việc đánh giá này chiếm khoảng vài phút.

b) Giới thiệu và nhắc lại các mẫu mệnh đề trên hình vẽ. Phần này yêu cầu phải trình bày hoàn toàn bằng tiếng Anh. Phương pháp giới thiệu nội dung nên theo trình tự sau:

- Yêu cầu học sinh tóm tắt nội dung trên hình vẽ
- Giáo viên đọc các từ ngữ trên hình vẽ vài lần chậm và rõ ràng
- Yêu cầu học sinh lập lại vài lần từ ngữ
- Nếu nội dung trên các hình vẽ có dạng đối thoại, giáo viên để cho học sinh lập lại đối thoại vài lần theo từng

cặp

- Đưa ra các ví dụ phù hợp với mẫu được nêu trên các hình vẽ, thầy giáo nên áp dụng các từ học ở bài trước
- Thầy giáo đặt vài câu hỏi cho học sinh theo tiếng mẹ đẻ, để kiểm tra mức độ hiểu biết nội dung được trình bày. Sự kiểm tra này kéo dài vài phút nhưng không cần giải thích về ngữ pháp. Nếu học sinh đề xuất các câu hỏi, cần trả lời chính xác nhưng phải hạn chế trong phạm vi nội dung bài giảng.

2. Củng cố kiến thức mới

Việc củng cố kiến thức mới được bảo đảm bằng việc hệ thống hóa các bài tập. Các kiểu bài tập cơ bản như sau:

a) Bạn hãy đặt câu theo các hình vẽ minh họa. Câu có thể ở dạng viết hoặc nói. Đôi khi học sinh có thể đặt câu kiểu khẳng định, ví dụ " Hãy đặt câu" hoặc "hãy giới thiệu".

b) Bạn hãy đặt câu hỏi và trả lời (hoặc thiết lập hội thoại) Các bài tập này phải ở dạng nói. Học sinh tham gia hội thoại theo cặp. Người thứ nhất là A, người thứ hai là B. Một trong hai học sinh , chỉ lên hình vẽ, ví dụ chiếc xe đạp, và nói: Look at this. What›s it called ? (Hãy nhìn lên đây. Cái này gọi là gì?) Người thứ hai trả lời" It›s called a bicycle (Cái đó gọi là "a bicycle" v.v..)

c) Bạn đưa ra các hình vẽ minh họa có các câu, các mệnh đề, các từ ngữ. Các câu đơn giản này để đọc và hiểu. Học sinh phải nói hoặc viết các từ ngữ tương ứng các hình vẽ. Học sinh phải nói hoặc viết.

d) Kiểm tra lại các câu khẳng định. Bạn hãy sửa lại các khẳng định sai. Học sinh phải nói hoặc viết, khẳng định đó là đúng hay sai. Bài tập này cũng dùng để đọc và hiểu. Nếu câu có một khẳng định sai học sinh phải chỉnh lại cho đúng. Bài tập có thể được luyện bằng cách nói hoặc

viết.

Ghi chú: Trong các bài tập kiểu c) và d) phải có sự tham gia của tất cả học sinh. Tất cả học sinh phải viết vào tập các câu trả lời của riêng mình, sau đó ghi các câu trả lời đúng.

e) Điền vào các câu thêm. Thực hiện bằng nói hoặc viết.

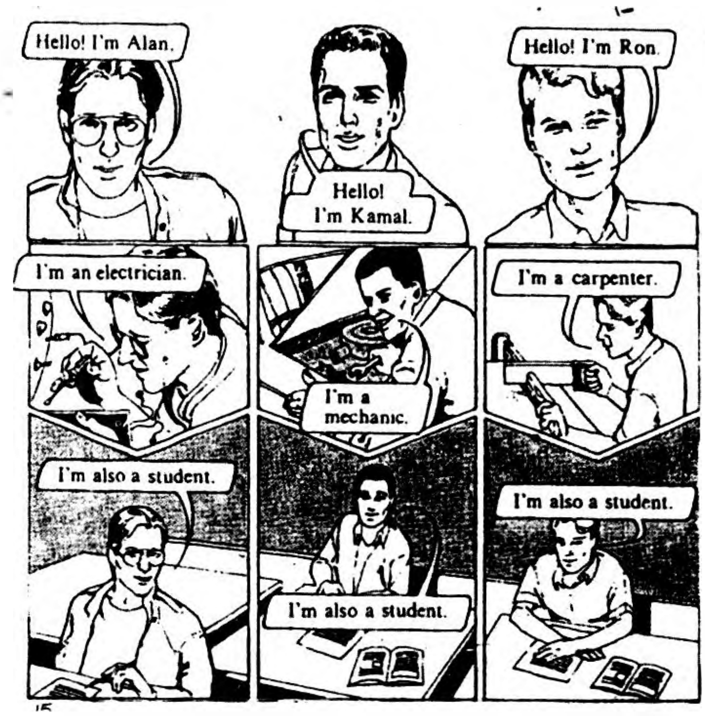
f) Đưa ra các trả lời cho các câu hỏi. Thực hiện bằng nói hoặc viết. Loại bài tập này để kiểm tra việc hiểu các câu hỏi.

g) Vẽ các vật thể hoặc các kích thước của chúng trong lớp học/thiết lập danh mục/ giải các bài tập.Học sinh phải thực hiện các yêu cầu. Bài tập này để kiểm tra việc hiểu các yêu cầu và các câu hỏi: học sinh vẽ vào tập; học sinh phải đo vật thể trong lớp học và ghi kết quả đó; học sinh thiết lập danh mục các đồ vật; học sinh phải giải các bài tập toán hoặc lý; viết bằng tiếng Anh). Mục đích các bài tập này - tập cho học sinh áp dụng tiếng Anh như một công cụ để giải quyết các vấn đề thực tế liên quan đến ngành nghề tương lai sẽ gặp trong cuộc sống.

h) Bạn hãy đọc kỹ bài/nghiên cứu nội dung. Học sinh đọc hoặc nghiên cứu nội dung cho mình. Có thể cho học sinh các câu hỏi hoặc thiết lập một đoạn văn để kiểm tra việc hiểu bài của họ.

i) Học thuộc lòng. Bài tập này học sinh phải tự học. Loại bài tập học thuộc lòng tương đối ít trong sách giáo khoa. Các bài thuộc lòng có ký hiệu "8" hoặc "*eight*".

PHẦN I



Hello ! I'm Alan	: Xin chào ! Tôi là Alan.
Hello ! I'm Kamal	: Xin chào ! Tôi là Kamal.
Hello ! I'm Ron	: Xin chào ! Tôi là Ron.
I'm a electrician	: Tôi là thợ điện.
I'm a mechanic	: Tôi là thợ máy.
I'm a carpenter	: Tôi là thợ mộc.
I'm also student	: Tôi cũng là sinh viên.

1 Complete this :
Hãy làm hoàn chỉnh phần này :

Ron is a ______________
He is also a ______________
Alan is an ______________
He is also a ______________
Kamal is a ______________
He is also a ______________

2 Make sentences about yourself :
Hãy làm những câu giới thiệu về bạn :

Hello !
I'm ______________
I'm a ______________
(*or* I'm an ______________)

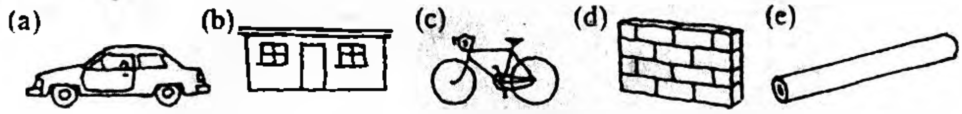
Unit one

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these ? *Những cái này là gì ?*

Example : (a) - **car**

Thí dụ : *(a) - xe hơi.*

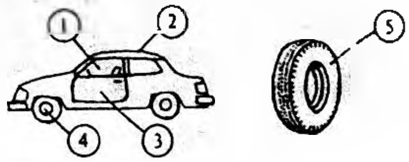


house / car / wall / pipe / bicycle

2 Name the parts : *Tên các bộ phận.*

Example : 1 - **window.**

Thí dụ : *cửa xe.*

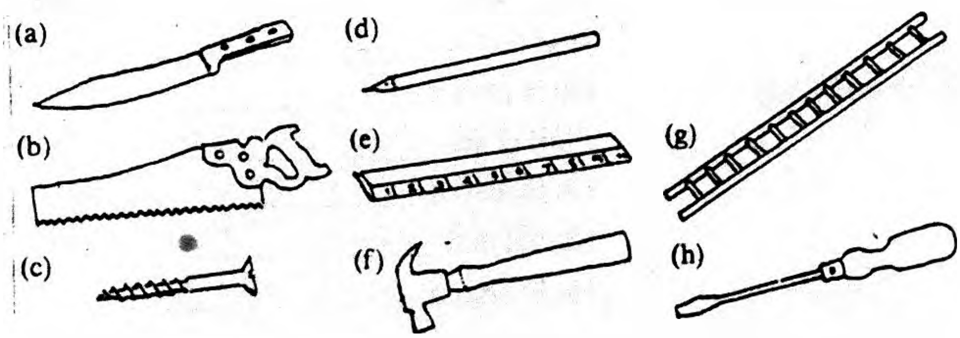


(roof / window / tyre / door / wheel)

3 What are these tools called ? *Những dụng cụ này gọi là gì?*

Example : (a) - **knife.**

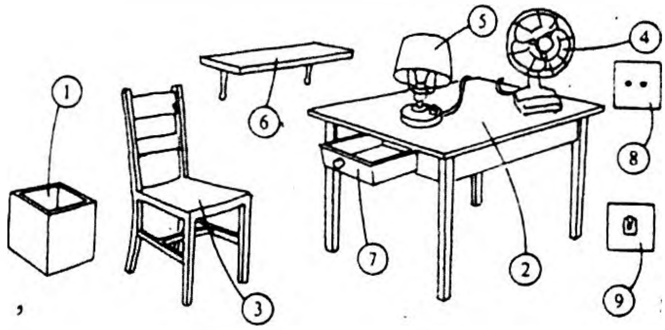
Thí dụ : *(a) - con dao.*



saw / ladder / hammer / screw / srewdriver / pencil / ruler / knife.

4 What are these called ? *Những cái này được gọi là gì ?*

Example : **1 - box.** *Thí dụ :* *1 - cái hộp.*



switch / socket / chair / table / drawer / box / fan / lamp / shelf.

5 Match the words with the pictures : *Hãy nối kết những từ thích hợp với các hình sau đây.*

Example : **1 a long pencil - picture (d).**

Thí dụ : *1 - một cây viết chì dài - hình (d).*

1 a ***long*** pencil — *Một cây viết chì dài.*

2 a ***wide*** ruler — *Một cây thước to bản.*

3 a ***small*** bicycle — Một chiếc xe đạp nhỏ (thấp).

4 a ***low*** table — *Một cái bàn thấp.*

5 a ***short*** pencil — Một cây viết chì ngắn.

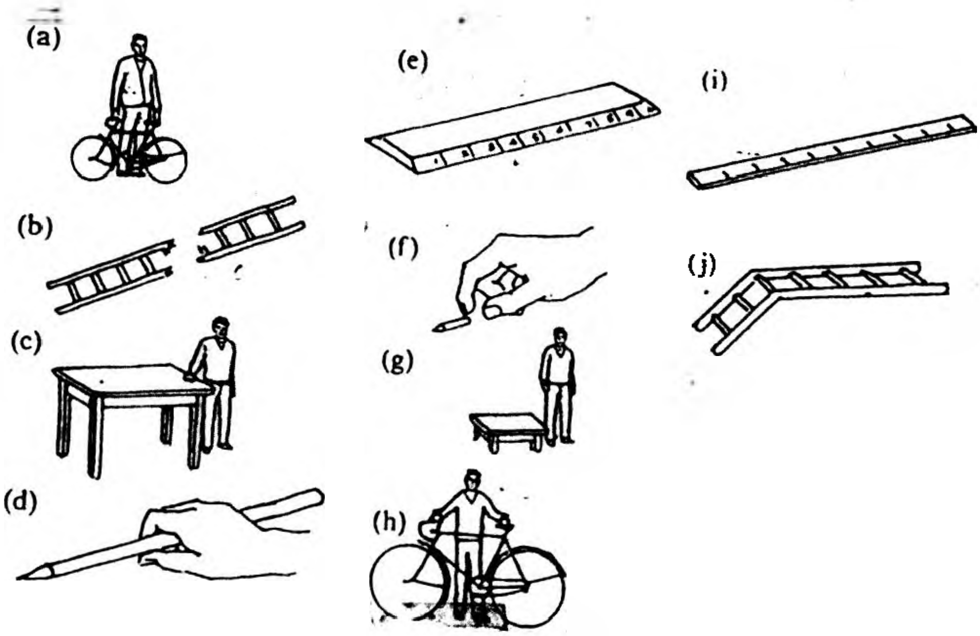
6 a ***broken*** ladder — Một cái thang gãy.

7 a ***big*** bicycle — *Một chiếc xe đạp lớn (cao).*

8 a ***high*** table — *Một cái bàn cao.*

9 a ***narrow*** ruler — *Một cây thước nhỏ bản.*

10 a ***bent*** ladder — *Một cái thang cong (gẫy khúc).*



SUMMARY

Vocabulary :

a) Nouns :

House / haʊs /: ngôi nhà.
Wall / wɔ:l / : bức tường.
Bicycle / 'baɪsɪkl /: xe đạp.
Window / 'wɪndəʊ /: cửa sổ (xe).
Door / dɔ: / : cửa (xe).
Saw / sɔ: / : cái cưa.
Hammer / 'hæmə /: cái búa.
Screwdriver / 'skru:,draɪvə / : vít vặn đinh.
Ruler / ru:lə / : cây thước.
Switch / swɪtʃ /: cái công tắc.
Chair / tʃeə / : cái ghế.
Drawer / 'drɔ:ə /: ngăn kéo.
Fan/ fæn / : quạt máy.
Shelf / self / : cái kệ.

Car / kɑ : / : xe hơi.
Pipe / paɪp / : cái ống.
Roof / ru:f / : mui xe, trần xe.
Tyre / taɪə / : vỏ xe.
Wheel / wi:l /: bánh xe.
Ladder / 'lædə /: cái thang.
Screw / skru : / : đinh vít.
Pencil / 'pensl /: viết chì.
Knife / naɪf / : con dao.
Socket / 'sɒkɪt /: ổ cắm điện.
Table / 'teɪbl / : cái bàn.
Box/ bɒks /: cái hộp.
Lamp / læmp /: cái đèn.

b) Adjective :

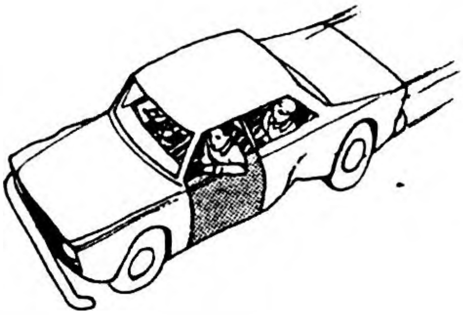
Long / lɒŋ / : dài.
Small/ smɔ:l / : hẹp, chật.
Short / ʃɔ:t / : ngắn.
Big / bɪg / : lớn.
Narrow / 'nærəʊ /: hẹp.

Wide / waɪd / : rộng.
Low / ləʊ / : thấp.
Broken / ,brəʊkən /: gãy.
High / haɪ /: cao.
Bent / bent / : cong.

2 What's it called ? *Nó được gọi là gì ?*

Alan, Kamal and Ron have a car. This is it.
Alan, Kamal và Ron có một chiếc xe hơi. Đây là nó.

Kamal often repairs the car.
Kamal thường sửa xe hơi.





6 Repeat : *Hãy lập lại.*

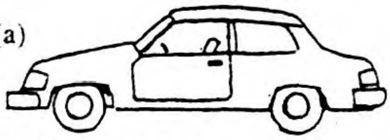
A : What's this called in English ?
B : It's called a wheel.

A : Cái này được gọi bằng tiếng Anh là gì ?
B : Nó được gọi là bánh xe.

7 Complete these : *Hãy làm hoàn chỉnh những phần này :*

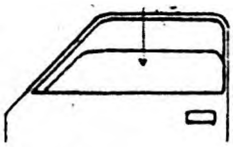
Example : (a) This is called a car.
Thí dụ : *(a) cái này được gọi là xe hơi.*

(a)



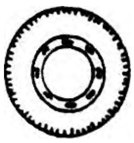
This is called a ________

(d)



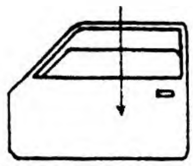
This is ________

(b)



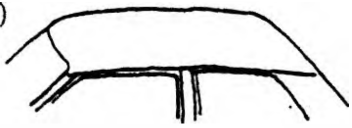
This is called a ________

(e)

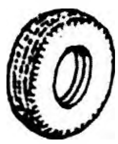


This ________

(c)



(f)



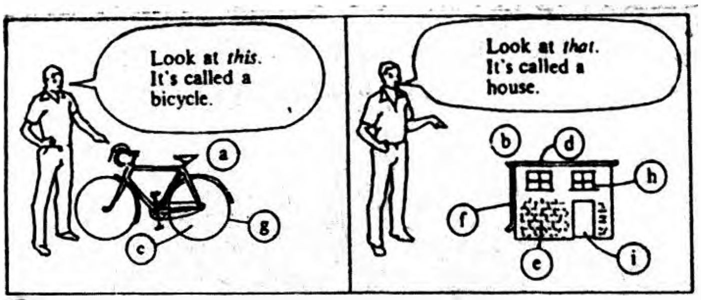
8 Look at the pictures in Exercise 7. Ask and answer :

Hãy nhìn vào các hình vẽ trong bài tập 7. Hãy hỏi và trả lời :

Example : (a) A : What's this called in English ?
B : It's called a car.

Thí dụ : (a) *A : Cái này gọi bằng tiếng Anh là gì ?*
B : Nó được gọi là xe hơi.

9 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*



Example :

(a) Look at this. It's called a bicycle. *Hãy nhìn vào cái này. Nó được gọi là xe đạp.*

(b) Look at that. It's called a house. *Hãy nhìn vào cái kia. Nó được gọi là ngôi nhà.*

(c) Look at this. It's called a wheel. *Hãy nhìn vào cái này. Nó được gọi là bánh xe.*

10 Ask and answer : *Hãy hỏi và trả lời :*

Example : (a) A : Look at this. What's it called ?

B : It's called a bicycle.

Thí dụ : (a) *A : Hãy nhìn vào cái này, Nó được gọi là gì ?*

B : Nó được gọi là xe đạp.

Summary

Sentence patterns : (Mẫu câu).

1) - What's it called ?.	*Nó được gọi là gì ?*
It's called a car (a wheel,...).	*Nó được gọi là xe hơi (bánh xe,...).*
What's this called ?.	*- Cái này được gọi là gì ?*
This is called a car (a wheel,...).	*Cái này được gọi là xe hơi (bánh xe).*
What's this called in English ?	*Cái này được gọi bằng tiếng Anh là gì ?*
It's called a car (a wheel,..)	*Nó được gọi là xe hơi (bánh xe,...).*
2) Look at this - Look at that.	*Hãy nhìn vào cái này - Hãy nhìn vào cái kia.*
Look at this. It's called a bicycle.	*Hãy nhìn vào cái này. Nó được gọi là xe đạp.*
Look at that. It's called a house.	*Hãy nhìn vào cái kia. Nó được gọi là cái nhà.*
Look at this. What's it called ?	*Hãy nhìn vào cái này. Nó được gọi là gì ?*

3 What's wrong ? *Có chuyện gì vậy ?*



11 Repeat : *Hãy lặp lại :*

A : What's wrong with the car ?

B : The tyre is flat.

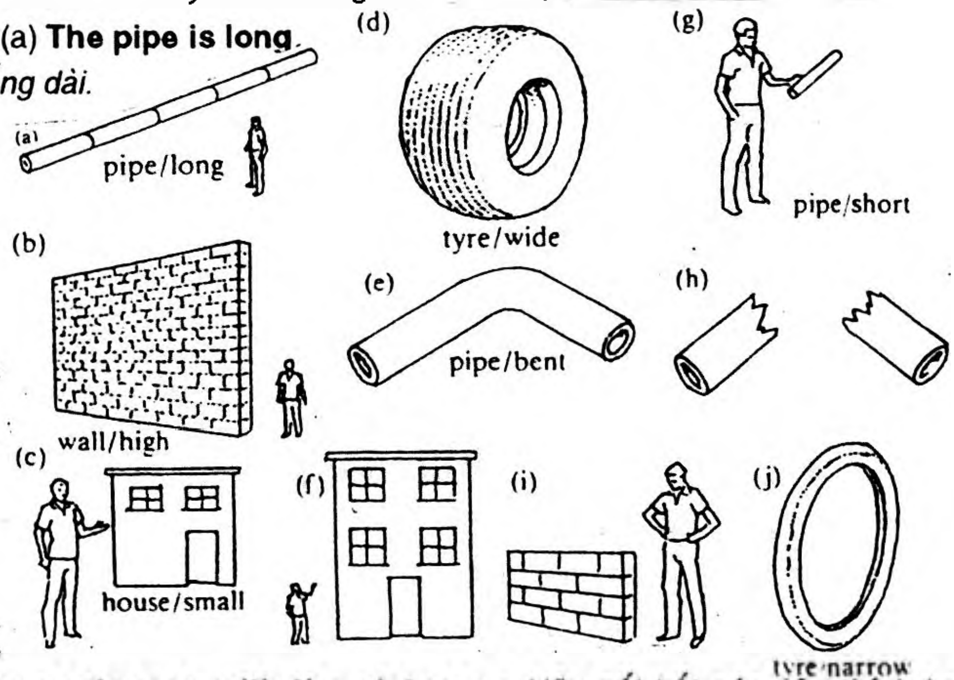
A : Chiếc xe làm sao thế ?

B : Vỏ xe bị xẹp.

12 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : (a) **The pipe is long.**

Thí dụ : (a) Cái ống dài.

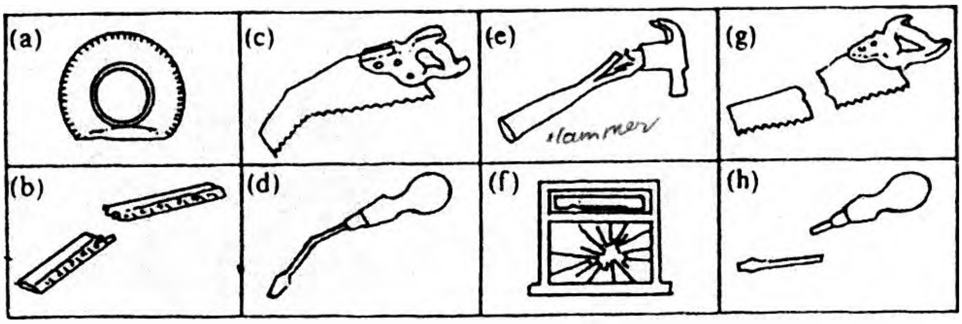


13 Match the sentences with the pictures : *Hãy nối kết các câu thích hợp với những hình vẽ sau :*

Example : 1 The ruler is broken - picture (b)

Thí dụ : *Thước kẻ bị gãy - hình vẽ (b).*

1 The ruler is broken.	*Cây thước bị gãy.*
2 The hammer is broken.	Cái búa bị gãy.
3 The screwdriver is broken.	*Cái vít vặn đinh ốc bị gãy.*
4 The tyre is flat.	*Lốp xe bị xẹp*
5 The screwdriver is bent.	*Cái vít vặn đinh ốc bị cong.*
6 The saw is broken.	*Cái cưa bị gãy.*
7 The window is broken.	*Cửa sổ bị gãy.*
8 The saw is bent.	*Cái cưa bị cong.*



14 Make questions and answers from the pictures in Exercise 13 : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời theo các hình vẽ trong bài tập 13 :*

Example : (a) A : What's wrong with the tyre ?
B : It's flat.

Thí dụ : (a) *A: Lốp xe bị gì thế ?*
B : Nó bị xẹp.

Summary

Sentence patterns : (Mẫu câu)

1) What's wrong ? *Có chuyện gì thế ?*

What's wrong with the car ? (with the tyre ?...). *(Xe bị trục trặc gì thế ?).*

-- The tyre is flat = It's flat. *Lốp xe bị xẹp*

2) How is the pipe ? How are the pipes ?

Cái ống thế nào ? Những cái ống thế nào ?

It's long - They're long. *Nó thì dài - Chúng thì dài.*

How is the tyre ? *Lốp xe thế nào ?*

It's wide *Nó thì to.*

3) The ruler is long. It's broken. *Cây thước thì dài. Nó bị gãy.*

The tyre is wide. It's flat. *Vỏ xe thì to. Nó bị xẹp.*

The wall is high. It's collapsed. *Bức tường thì cao. Nó bị sập đổ.*

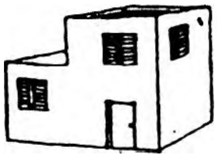
4 Where is it ? Nó ở đâu ?

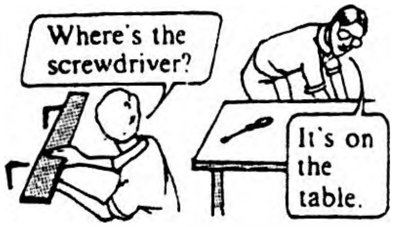
Kamal, Ron and Alan live together in this house.

Kamal, Ron và Alan sống chung trong căn nhà này.

Ron and Alan often repair the house.

Ron và Alan thường sửa chữa nhà.





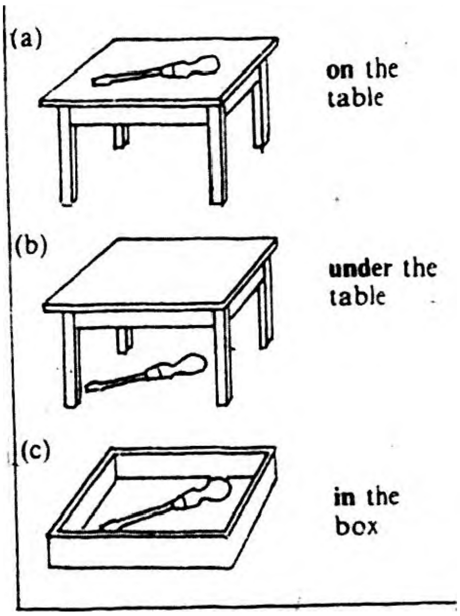
15 Repat : *Hãy lập lại :*

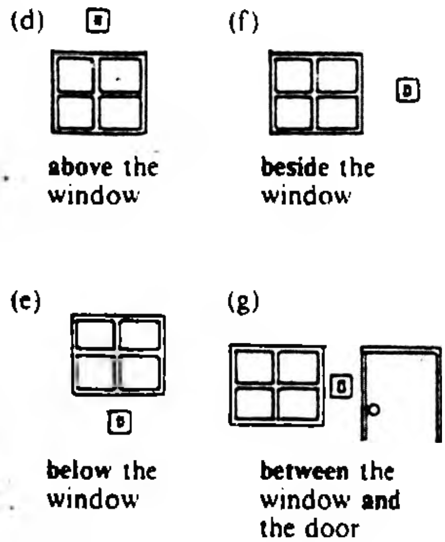
A : Where's the screwdriver ? — *A : Cái vặn đinh ốc ở đâu ?*

B : It's on the table. — *B : Nó ở trên bàn.*

16 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

The screwdriver is *Cái vít ở.* — The switch is *Cái công tắc ở.*





Example : **(a)** The screwdriver is on the table.

Thí dụ : *(a) Cái vặn đinh ốc ở trên bàn.*

17 Are these true of false ? Correct the false sentences :

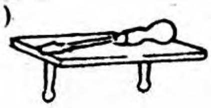
Những cái này đúng hay sai ? Hãy sửa những câu sai.

Example : (a) FALSE - The screwdriver is on the shelf.

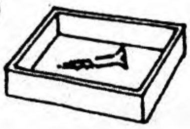
Thí dụ : (a) SAI - Cái vít vặn đinh ốc ở trên kệ.

The screw - driver is under the shelf.
Cái vít ở dưới cái kệ

(a)



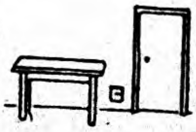
(g)



The screw is under the box.
Đinh vít ở phía dưới cái hộp.

The door is between the socket and the table.
Cửa cái ở giữa ổ cắm điện và cái bàn.

(b)

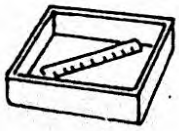


(h)



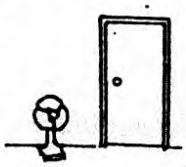
The fan is between the lamp and the table.
Quạt máy ở giữa cái đèn và cái bàn.

(c)



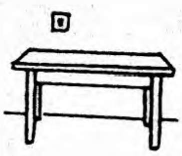
The ruler is in the drawer.
Cây thước ở trong ngăn kéo.

(i)



The fan is above the door.
Quạt máy ở phía trên cửa cái.

(d)



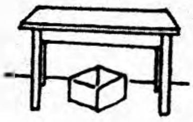
The switch is below the table.
Cái công tắc ở phía dưới cái bàn.

(j)



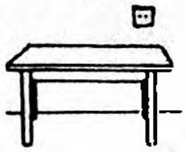
The pencil is on the chair.
Viết chì ở trên cái ghế.

(e)



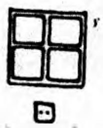
The box is on the table.
Cái hộp ở trên cái bàn

(k)

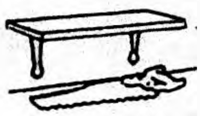


The socket is on the table.
Ổ cắm điện ở trên cái bàn.

The socket is above the window.
Cái ổ cắm điện ở phía trên cửa sổ.



(l)



The saw is on the shelf.
Cái cưa ở trên cái kệ.

18 Make questions and answers. *Hãy đặt những câu hỏi và trả lời.*

Example : (a) A : Where's the tyre ?
B : It's under the table.

*Thí dụ : (a) A: Cái lốp xe ở đâu ?
B : Nó ở dưới cái bàn.*

(a) tyre / under / table	*(e) shelf / below / window*
(b) pencil / in / drawer	(f) chair / beside / table
(c) hammer / on / shelf	(g) ladder / between / door / window
(d) switch / above / door	(h) saw / under / chair

Summary

1) Vocabulary :

a) Verbs : (động từ).

To live / lɪv / : *sống.*

To repair / rɪ'peə / : *sửa chữa.*

b) Adverb :(phó từ)

Together / tə'geðə / : *cùng với, chung.*

Often / 'ɒfn / : *thường thường.*

c) Prepositions : (giới từ).

On / ɒn / : *ở trên.*

Under / 'ʌndə / : *ở dưới*

In / ɪn / : *ở trong.*

Above / ə'bʌv / : *ở phía trên.*

Beside / bɪ'saɪd / : *ở bên cạnh.*

Below / bɪ'ləʊ / : *ở phía dưới.*

Between / bɪ'twi:n / : *ở giữa.*

2) Sentence patterns : *(mẫu câu).*

a) Where is it ? *Nó ở đâu ?*

Where's the screwdriver ? (the pencil,...) *Cái vít ở đâu ? (viết chì,...).*

It's on the table.	*Nó ở trên bàn.*
It's in the box.	*Nó ở trong hộp.*
It's under the book.	*Nó ở dưới quyển sách.*
It's beside the lamp.	*Nó ở cạnh cái đèn.*

b) Where are the books ? *Những quyển sách ở đâu ?.*

-- They're on the table *Chúng nó ở trên bàn.*

-- They're in the the box *Chúng nó ở trong hộp.*

-- They're under the pencil and the ruler *Chúng nó ở dưới viết chì và cây thước.*

- Where are the screws and the screwdriver ? *Những đinh vít và cái vít ở đâu ?*

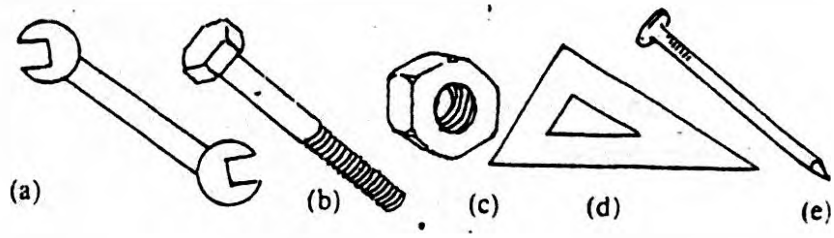
-- The screws are in the box and the screw driver is on the shetf

Những đinh vít ở trong cía hộp và cái vít ở trên cái kệ.

Unit two

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

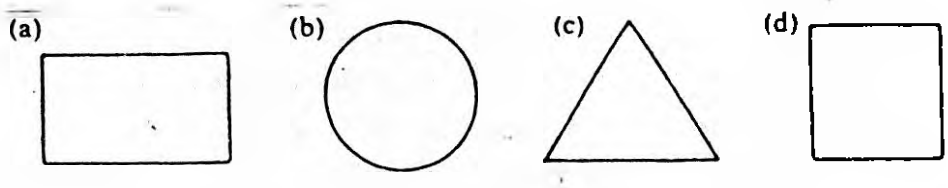
1 What are these tools called ? *Những dụng cụ này được gọi là gì ?*



setsquare / spanner / bolt / nut / nail

Thước ê - ke / mỏ - lếch / bù - loong / ốc vặn bù - loong / đinh

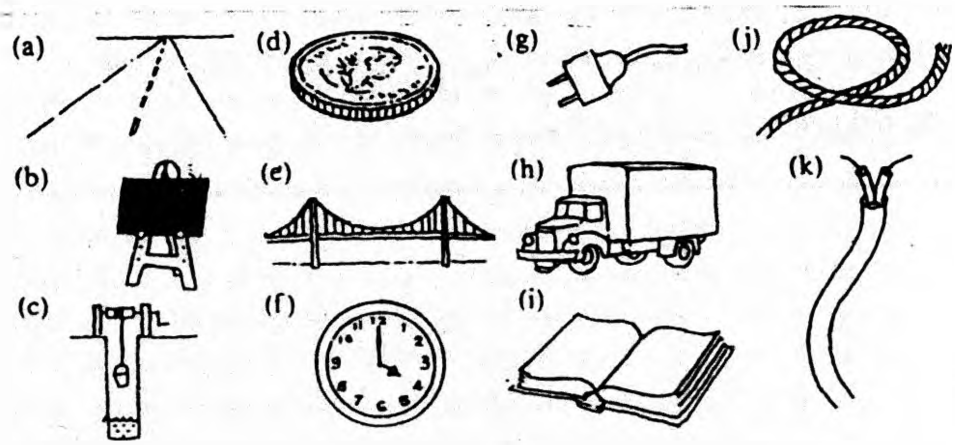
2 What are these shapes ? *Những hình dạng này là gì ?*



a square / a circle / a triangle / a rectangle

Hình vuông / hình tròn / hình tam giác / hình chữ nhật

3 What are these ? *Những cái này là gì ?*



well / road / bridge / wire / rope / coin / clock / truck / book / plug / blackboard /
Cái giếng / con đường / cây cầu / dây kim loại / dây thừng / đồng tiền / đồng hồ /
xe tải / quyển sách / phích cắm điện / bảng đen /

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng) :*

Tool	/ tu:l /	: *dụng cụ.*
Setsquare	/ 'setskweə /	: *thước ê - ke.*
Spanner	/ 'spænə /	: *mỏ lếch.*
Bolt	/ bəʊlt /	: *bù - loong.*
Nut	/ nʌt /	: *ốc vặn bù loong.*
Nail	/ neɪl /	: *cái đinh.*
Shape	/ ʃeɪp /	: *hình dạng.*
Square	/ skweə /	: *hình vuông.*
Circle	/ 'sɜ:kl /	: *hình tròn.*
Triangle	/ 'traɪæŋgl /	: *hình tam giác.*
Rectangle	/ 'rek,tæŋgl /	: *hình chữ nhật.*
Well	/ wel /	: *giếng nước.*
Road	/ rəʊd /	: *con đường.*
Bridge	/ brɪdʒ /	: *cái cầu.*
Wire	/ 'waɪə /	: *dây kim loại.*
Rope	/ rəʊp /	: *dây thừng.*
Coin	/ kɔɪn /	: *đồng tiền.*
Clock	/ klɒk /	: *đồng hồ.*
Truck	/ trʌk /	: *xe tải.*
Book	/ bʊk /	: *quyển sách.*
Plug	/ plʌg /	: *phích cắm điện.*
Blackboard	/ 'blækbɔ:d /	: *bảng đen.*

2) Sentence patterns *(Mẫu câu).*

a) What are these tools called ? *(Những dụng cụ này được gọi là gì ?).*

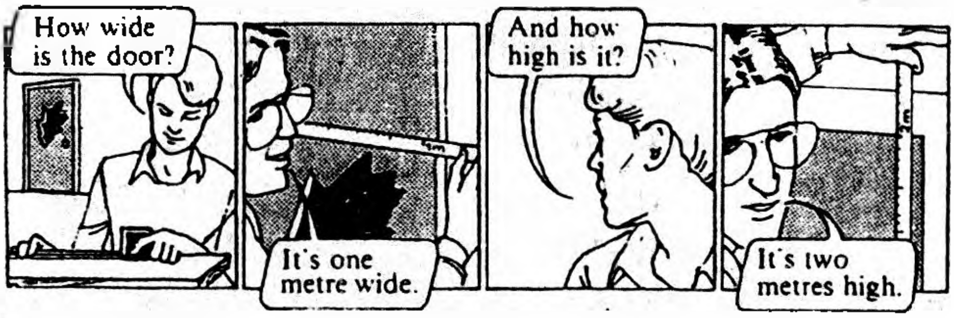
b) What are these shapes ? *(Những hình dạng này là gì ?).*

c) What are these ? *(Những cái này là gì ?).*

2 How high is it ? *Nó cao bao nhiêu ?*

Ron is making a new door. Alan is helping him

Ron đang làm một cái cửa mới. Alan đang giúp anh ta.



4 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : How wide is the door ? *A : Cái cửa rộng bao nhiêu ?*

B : It's one metre wide. *B : Nó rộng một mét.*

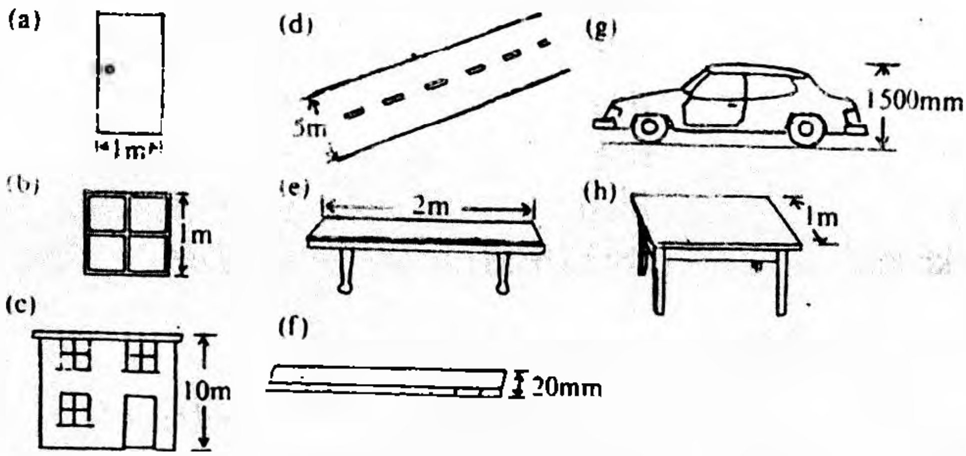
A : And how high is it ? *A : Và nó cao bao nhiêu ?*

B : It's two metres high. *B : Nó cao hai mét.*

5 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

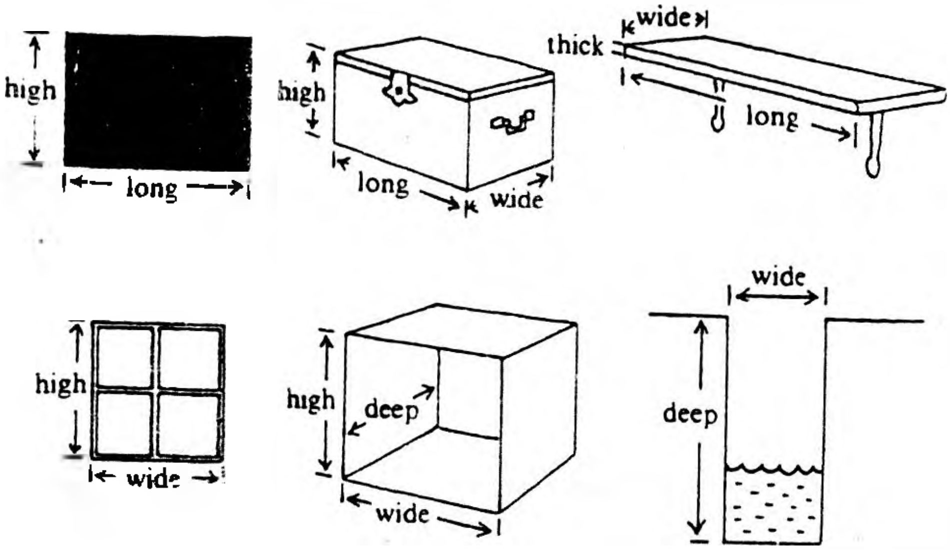
Example : (a) The door is one metre wide.

Thí dụ : *(a) Cái cửa rộng một mét.*



NOTE :	m	= metre	**Write** *viết*	**Say** *nói*
Ghi chú :	mm	= millimetre	2m...	two metres
	km	= kilometre		

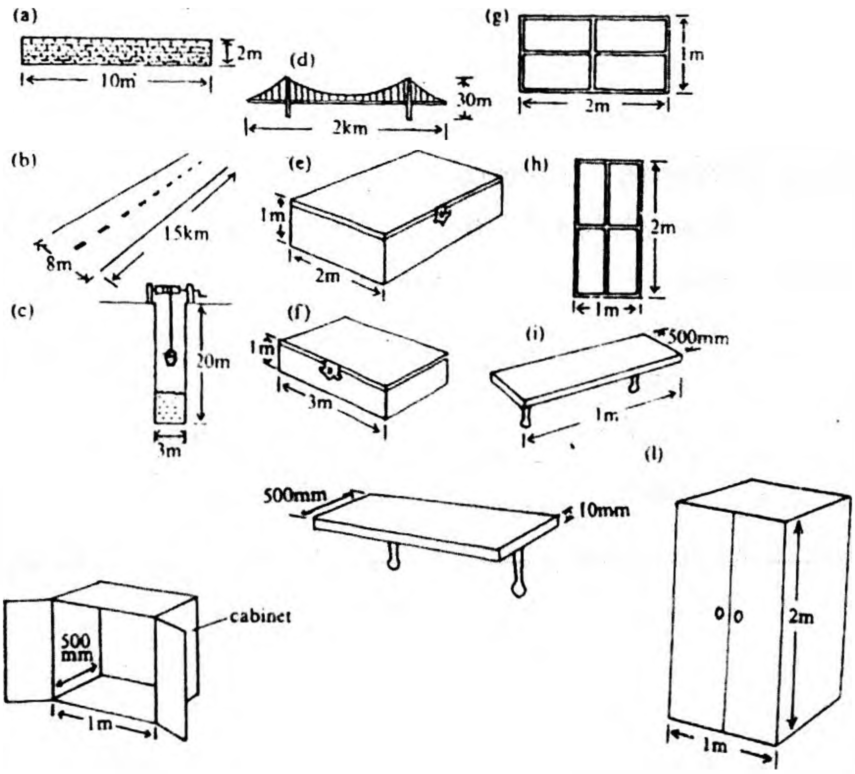
6 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



7 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : Thí dụ :

(a)	A : How long is the wall ?	A : Bức tường dài bao nhiêu ?
	B : It's ten metres long.	*B : Nó dài 10 mét.*
	A : And how high is it ?	*A : Và nó cao bao nhiêu ?*
	B : It's two metres high.	*B : Nó cao 2 mét.*



8 Make sentences from the pictures in Exercise 7 :

Hãy làm những câu theo các hình vẽ trong bài tập 7 :

Example : (a) The wall is ten metres long and two metres high.

Thí dụ : *(a) Bức tường dài 10 mét và cao 2 mét.*

9 Measure these objects in your classroom and make sentences :

Hãy đo những đồ vật trong phòng học của bạn và làm những câu sau đây:

(a) door	(c) box	(e) window
(b) ruler	(d) blackboard	(f) c abinet

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Adjectives : *(Tính từ).*

High / haɪ / : *cao.*

Long / lɒŋ / : *dài.*

Deep / di:p / : *sâu.*

Wide / waɪd / : *rộng.*

Thick / θɪk / : *dầy.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To make / meɪk / : *chế tạo, làm ra.*

To help / help / : *giúp đỡ.*

2) Grammar : *(Văn phạm).*

-- Present continuous *(Hiện tại tiếp diễn).*

Formation : To be (simple present) + verb + ing .

Cách thành lập : Động từ To be (ở thì hiện tại đơn) + từ nguyên thể + ing .

3) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

How long is the cabinet ? - It's 2 metres long.

Tủ dài bao nhiêu ? *- Nó dài 2 mét.*

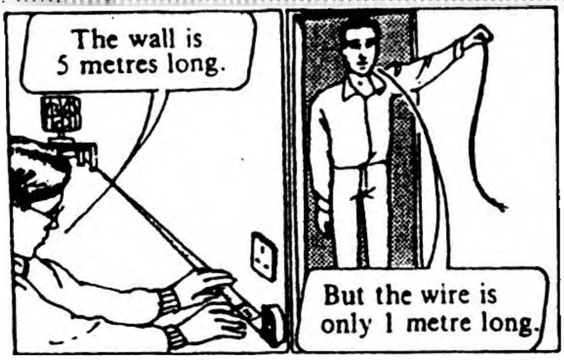
____________Wide ________ ? - It's 1 metre wide. .

____________Rộng________ ? - Nó rộng 1 mét.

____________ high ________ ? - It's 3 metres high.

____________Cao _______? - Nó cao 3 mét.

3 "It's only a metre high". "Nó chỉ cao một mét"



10 Repeat : *Hãy lặp lại :*

A : The wall is 5 metres long.

B : But the wire is only 1 metre long.

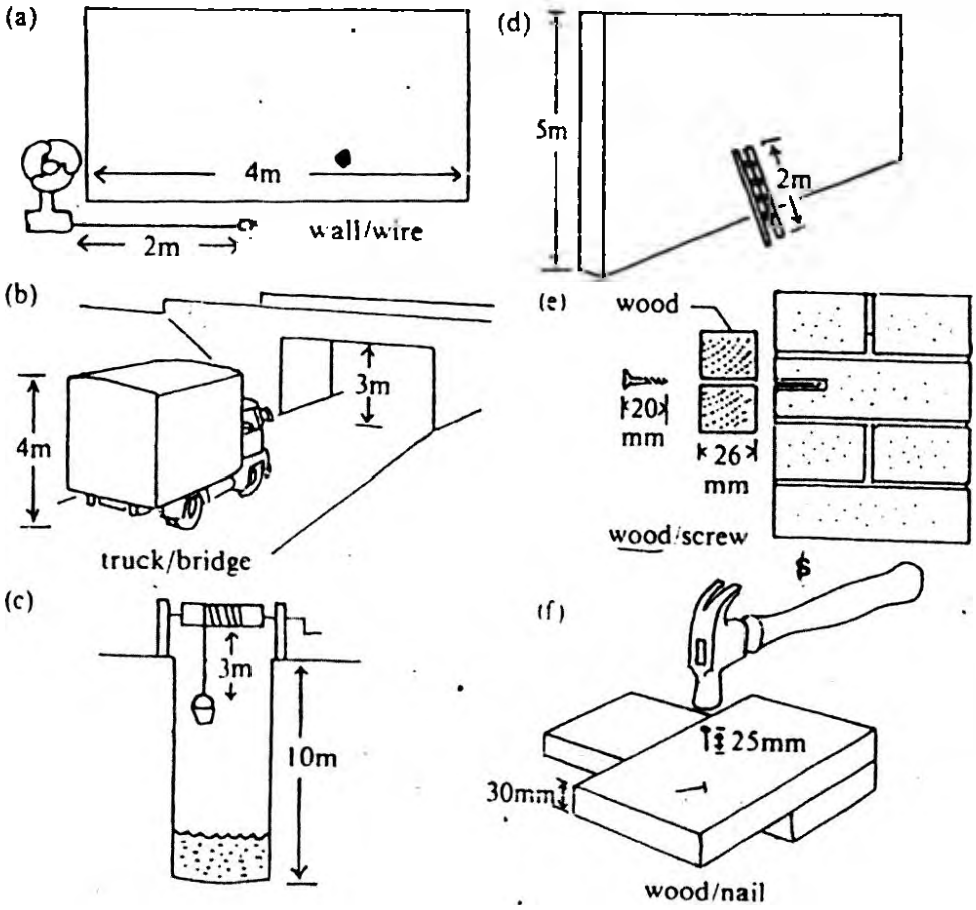
A : Bức tường dài 5 mét.

B : Nhưng sợi dây điện chỉ dài một mét.

11 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : (a) The wall is 4m long, but the wire is only 2m long.

Thí dụ : *(a) Bức tường dài 4m, nhưng sợi dây chỉ dài 2m.*



12 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : (a)
A : How long is the wall ?
B : It's 4m long.
A : And how long is the wire ?
B : It's only 2m long.
A : That's too short.

Thí dụ : (a)
A : Bức tường dài bao nhiêu ?
B : Nó dài 4m.
A : Còn sợi dây dài bao nhiêu ?
B : Nó chỉ dài 2m.
A : Thế thì ngắn quá.

3 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : (a) A : What's wrong ?
Thí dụ : (a) *A : Có chuyện gì thế ?*
B : The wall is 4m long, but the wire is only 2m long.
B : Bức tường dài 4m, mà sợi dây chỉ dài có 2m.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*
Metre / 'mi:tə / : *mét.*
Wood / wʊd / : *gỗ.*

b) Adverb : *(Phó từ).*
Only / 'əʊnlɪ / : *chỉ, duy chỉ.*

c) Conjunction : *(Liên từ).*
But / bʌt / : *nhưng mà.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) The wall is 4m long, but the wire is only 1 m long.
Bức tường dài 4m, nhưng sợi dây chỉ dài 1m.

b) How long is the wall ? - It's 4m long.
Bức tường dài bao nhiêu ? - Nó dài 4 mét.
And how long is the wire ? - It's only 1m long.
Còn sợi dây dài bao nhiêu ? Nó chỉ dài 1m.
How deep is the well ? _ It's 10 m deep.
Cái giếng sâu bao nhiêu ? - Nó sâu 10 mét.
And how high is the water ? - It's only 2m high.
Còn nước cao bao nhiêu ? Nó chỉ cao 2 mét.
And how long is the rope ? - It's only 3m long.
Còn dây thừng dài bao nhiêu ? - Nó chỉ dài 3 mét.

c) **What's wrong ?** *Chuyện gì thế ?.*

The well is 10 m deep, but its water is only 2m high, and the rope is only 3m long

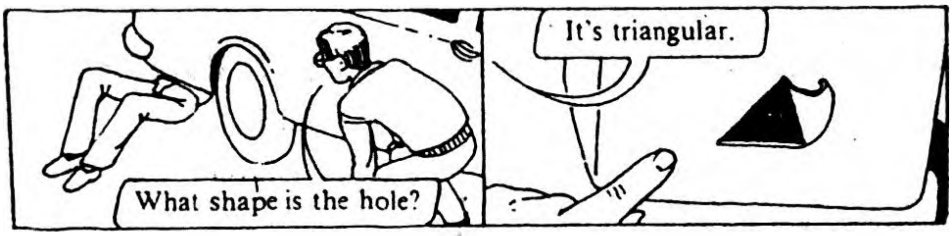
Cái giếng sâu 10m, nhưng nước của nó chỉ cao 2m và dây thừng chỉ dài 3m.

The screw is 25mm high, but the wood is only 20mm thick.

Đinh vít cao 25mm, nhưng gỗ chỉ dày có 20mm.

4 "What shape is it ?" *Nó có dạng gì ?*

Kamal is repairing a hole in the car. *Kamal đang sửa một lỗ hổng trong xe.*

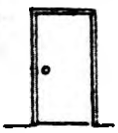


14 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : What shape is the hole ? *A : Lỗ hổng có hình gì ?*

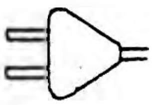
B : It's triangular. *B : Nó có hình tam giác.*

15 Read this : *Hãy đọc phần này :*



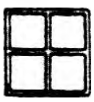
The door is **rectangular**

Cái cửa có hình chữ nhật.



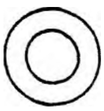
The plug is **triangular** ·

Phích cắm điện có hình tam giác.



The window is **square.**

Cửa sổ có hình vuông.



The wheel is **circular**.

Bánh xe có hình tròn.

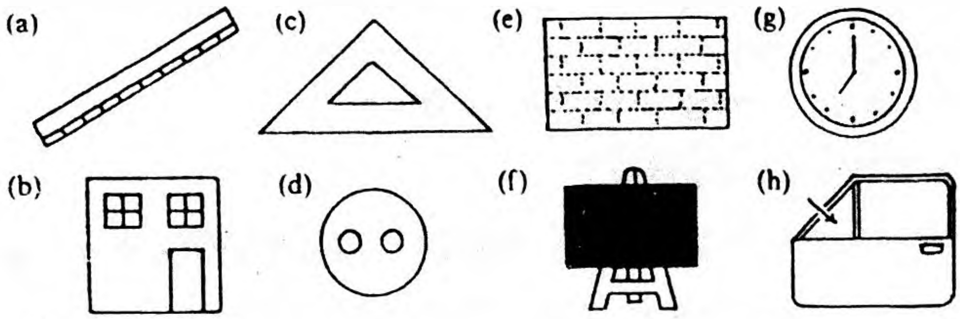
The wheel is **round**

Bánh xe có hình tròn.

16 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : (a) This ruler is rectangular.

Thí dụ : *(a) cây thước này có hình chữ nhật.*



17 Make questions and answers about the pictures in Exercise 16 :

Hãy đặt câu hỏi và trả lời về các hình vẽ trong bài tập 16 :

Example : (a) A : What shape is the ruler ?

Thí dụ : (a) B : It's rectangular.

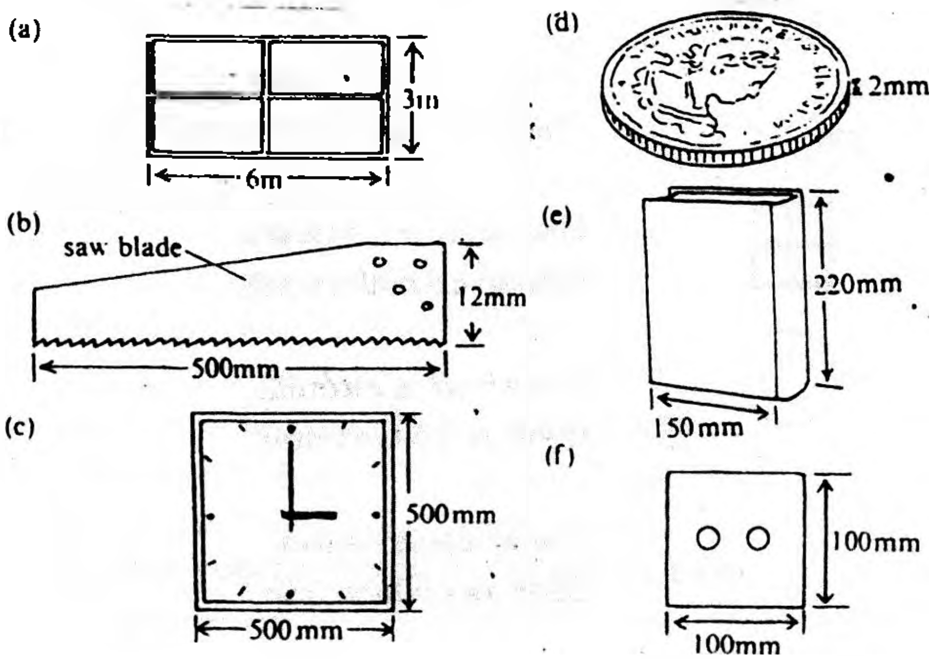
A : Thước kẻ này có hình gì ?

B : Nó có hình chữ nhật .

18 Describe these objects : *Hãy mô tả các đồ vật này :*

Example : (a) The window is rectangular. It is six metres long and three metres high.

Thí dụ : (a) Cửa sổ có hình chữ nhật. Nó dài 6 mét và cao 3 mét.



19 Describe objects in your classroom in the same way :

Hãy mô tả các đồ vật trong phòng học của bạn theo như cách sau đây :

(a)	blackboard	*bảng đen*	(e)	ruler	*cây thước.*
(b)	window	*cửa sổ*	(f)	clock	*đồng hồ.*
(c)	door	*cửa cái*	(g)	switch	*cái công tắc.*
(d)	setsquare	*thước ê - ke*	*(h)*	*watch*	*đồng hồ đeo tay.*

SUMMARY

1) Vocabulary :

a) Nouns :

Hole / həʊl / : *lỗ, lỗ hở, lỗ hổng.* Blade / bleɪd / : *lưỡi (dao, gươm).*

b) Adjectives :

Circular / ˈsɜːkjʊlə / : *có hình tròn.* *Round* / raʊnd / : *tròn.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) The door is rectangular. *Cái cửa có hình chữ nhật.*

The clock is round. *Đồng hồ có hình tròn.*

b) This ruler is triangular. *Cây thước này có hình tam giác.*

That socket is circle. *Ổ cắm điện đó có hình tròn.*

c) What shape is the window ? *Cửa sổ có hình gì ?.*

It's rectangular. *Nó có hình chữ nhật.*

The window is rectangular. It is six metres long and three metres high.

Cửa sổ có hình chữ nhật. Nó dài 6m và cao 3m.

-- What shape is this saw blade ? *Lưỡi cưa này có hình gì ?*

The saw blade is triangular. It is 500 milimetres long and 12mm wide.

Lưỡi cưa có hình tam giác. Nó dài 500mm và rộng 12mm.

-- What shape is this book ? *Quyển sách này có hình gì ?*

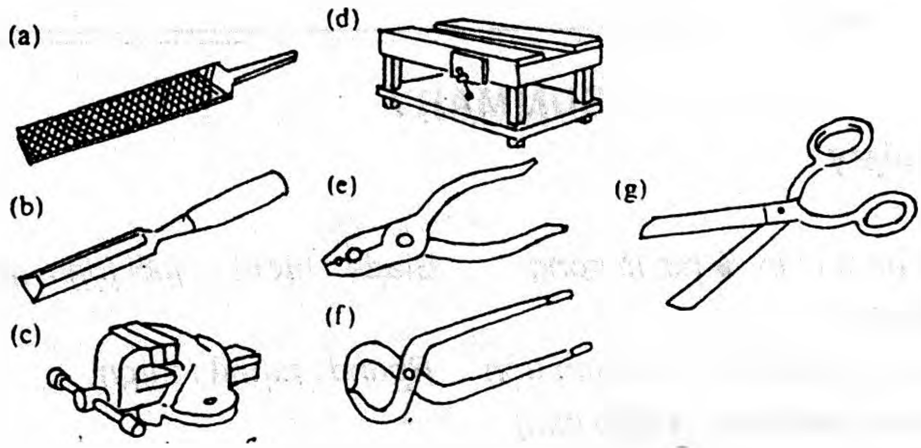
It's rectangular. It's 220mm long and 150mm wide.

Nó có hình chữ nhật. Nó dài 220mm và rộng 150mm.

Unit three

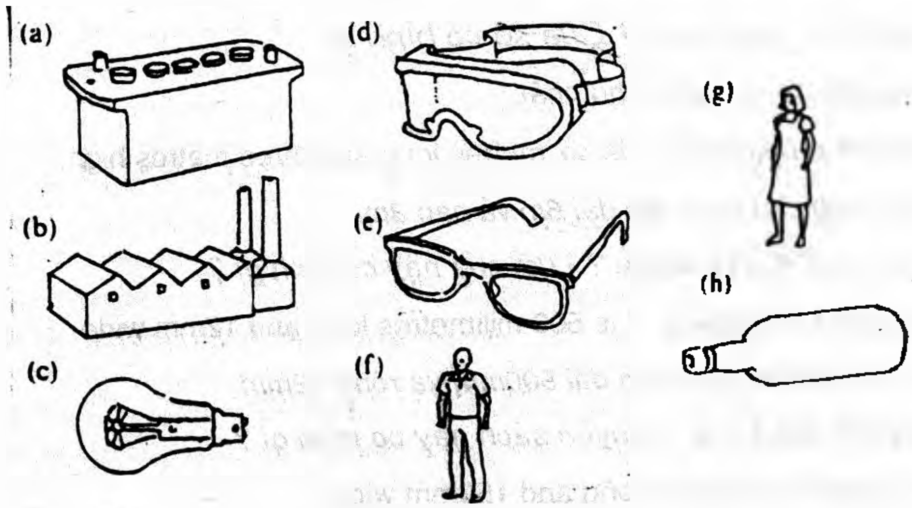
1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these tools called ? *Những dụng cụ này được gọi là gì ?*



chisel / file / scissors / vice / pincers / bench / pliers /
Cái đục / cái giũa / cái kéo / cái bàn ê-tô / cái kìm / bàn thợ mộc / cái kềm /

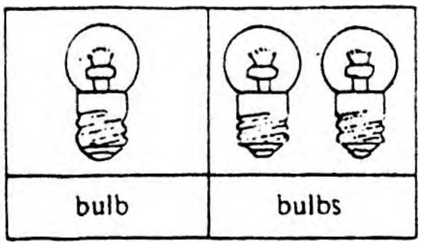
2 What are these called ? *Những cái này được gọi là gì ?*



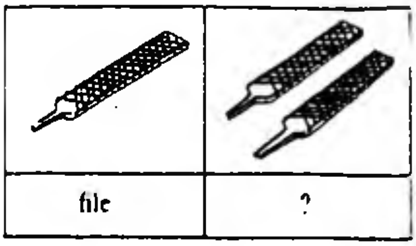
bottle / goggles / bulb / woman / glasses / man / battery / factory /
Cái chai / kính bảo hộ / bóng đèn / người đàn bà / kính đeo mắt / người đàn ông / bình điện / nhà máy.

3 Give the plurals of these words : *Hãy cho số nhiều của các từ sau đây:*

(a)



(b)



(c)	vice	*bàn kẹp*	(j)	battery	*bình ắc qui*
(d)	box	*cái hộp*	(k)	saw	*cái cưa*
(e)	car	*cái xe*	(m)	knife	*con dao*
(f)	house	*cái nhà*	*(n)*	switch	*cái công tắc*
(g)	bench	*ghế dài*	(o)	woman	*người đàn bà.*
(h)	roof	*mái nhà*	(p)	factory	*nhà máy*
(i)	tyre	*vỏ xe*	(q)	shelf	*cái kệ.*

4 Match words and numbers : *Hãy nối kết các từ và các số sau đây :*

Example : eleven - 11

Thí dụ : mười một - 11.

Words	Numbers
eighty fifteen seven sixty seventy sixteen fourteen eight thirteen nineteen fifty nine thirty two forty five seventeen ten one six eighteen twenty eleven four three ninety twelve	4 19 6 10 20 18 13 11 15 80 90 1 50 70 5 14 60 12 7 3 30 40 2 9 16 8 17

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

Chisel / 'tʃɪzl / : *cái đục.*
Scissors / 'sɪzəz / : *cái kéo.*
Pincers / 'pɪnsəz / : *cái kềm.*
Pliers / 'plaɪəz / : *cái kìm.*
Goggles / 'gɒglz / : *kính bảo hộ,*
Woman / 'wʊmən / : *người đàn bà.*
Man / men / : *người đàn ông.*
Factory / 'fæktərɪ / : *nhà máy.*
File / faɪl / : *cái giũa.*
Vice / vaɪs / : *bàn kẹp, ê tô*
Bench / bentʃ / : *băng ghế, ghế dài.*
Bottle / 'bɒtl / : *cái chai.*
Bulb / bʌlb / : *bóng đèn.*
Glasses / glɑ:sɪz / : *kính đeo mắt.*
Battery / 'bætərɪ / : *bình điện, pin*

2) Grammar : *(Văn phạm).*

Noum (singular)		*(Danh từ số ít)*	**Noum (plural)**	*(Danh từ số nhiều).*
A	bulb	*(một bóng đèn)*	bulbs	*(những bóng đèn).*
A	file	*(một cái giũa)*	files	*(những cái giũa).*
A	car	*(một chiếc xe)*	cars	*(những chiếc xe).*
A	box	*(một cái hộp)*	boxes	*(những cái hộp).*
A	battery	*(một bình điện)*	batteries	*(những bình điện).*
A	bench	*(một băng ghế)*	benches	*(những băng ghế).*
A	man	*(một người đàn ông)*	men *	*(những người đàn ông).*
A	woman	*(một người đàn bà)*	women *	*(những người đàn bà).*
A	factory	*(một nhà máy)*	factories	*(những nhà máy).*
A	self	*(một cái kệ)*	selves	*(những cái kệ).*

3) Numbers : *(Số).*

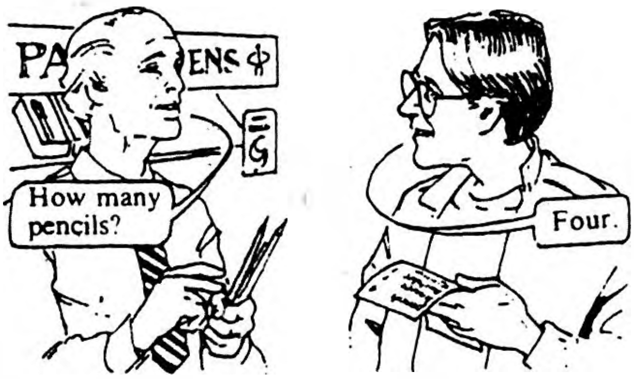
one	two	three	four	five	six	seven	eight	nine	ten
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

eleven	twelve	thirteen	fourteen	fifteen	sixteen
11	12	13	14	15	16
seventeen	eighteen	nineteen	twenty	thirty	
17	18	19	20	30	
forty	fifty	sixty	seventy	eighty	ninety
40	50	60	70	80	90

2 "How many ?" *Bao nhiêu ?*

Alan is buying some things in a shop.

Alan đang mua một vài đồ vật ở cửa hàng.



5 Make questions and answers from the list above :

Hãy đặt câu hỏi và trả lời theo danh sách ở trên :

Example : (a) *Thí dụ : (a)*

A : How many pencils ?	*A : Bao nhiêu cây viết chì ?*
B : Four.	*B : Bốn cây.*

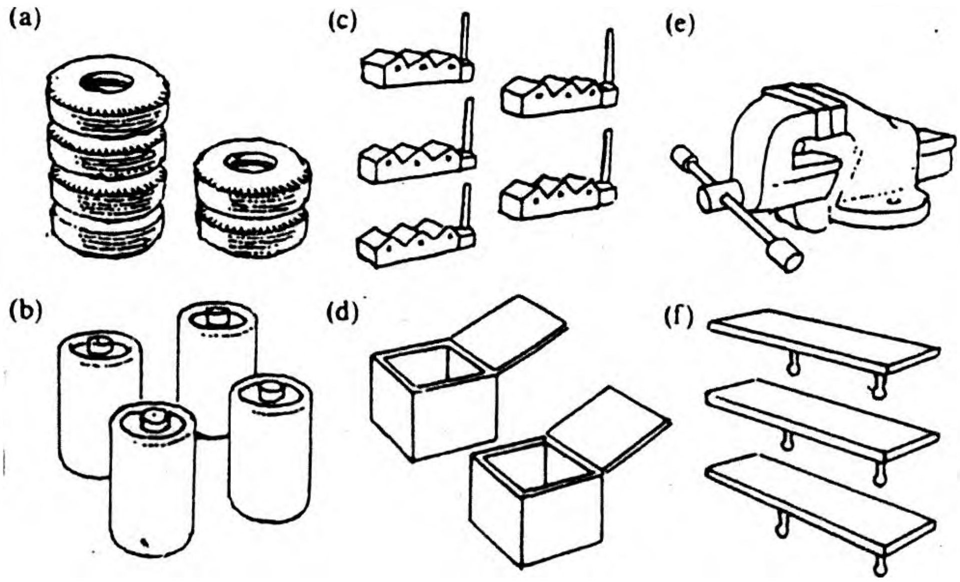
6 Count these objects : *Hãy đếm các đồ vật này :*

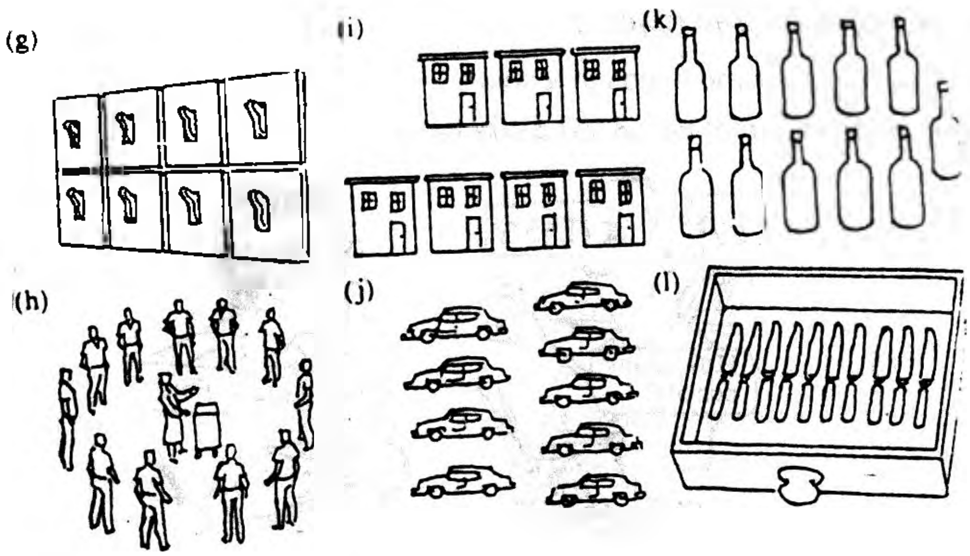
Example : (a) A : How many tyres ?

Thí dụ : (a) *A : Bao nhiêu vỏ xe ?*

B : One - two - three four - five - six. Six tyres.

B : *Một - hai - ba - bốn - năm - sáu. Sáu vỏ xe.*





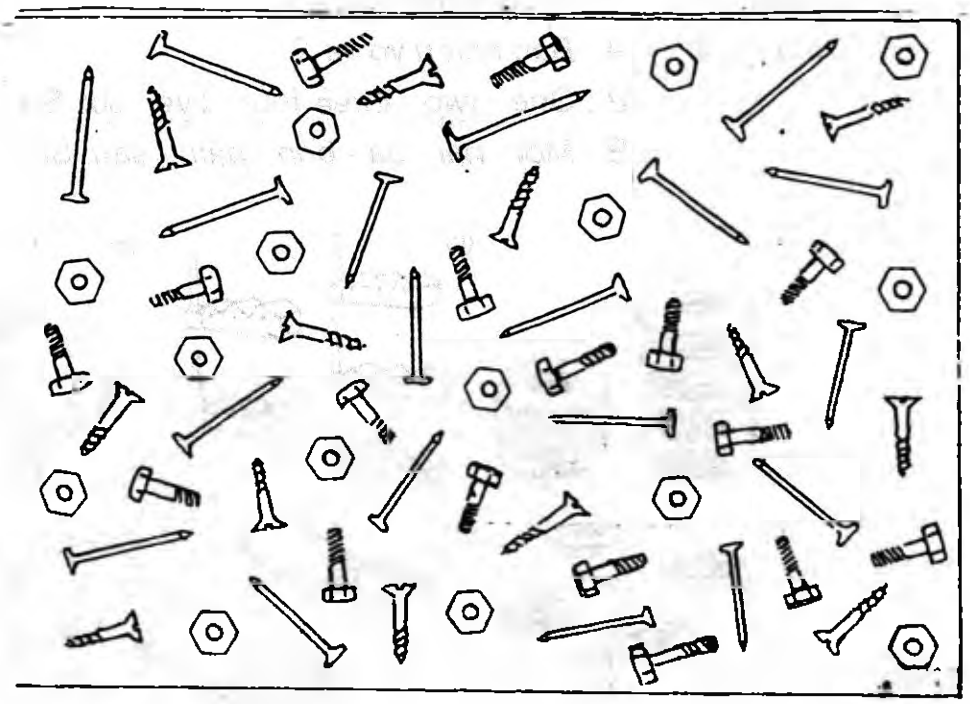
7 Count these : *Hãy đếm những cái này :*

Example : (a) A : How many nuts ?

Thí dụ : (a) B : One - two-...etc. Fifteen nuts.

A : Bao nhiêu con ốc vặn bù - loong ?

B : Một - hai -...v.v... Mười lămcon ốc vặn bù - loong.



SUMMARY

1) Nouns and numbers : *(Danh từ và số).*

Four pencils	/ fɔ:'penslz /	: *bốn cây viết chì.*
One knife	/ wʌn naɪf /	: *một con dao.*
Three switches	/ θri:swɪtʃɪz /	: *ba cái công tắc.*
Two plugs	/ tu: plʌgz /	: *hai cái phích cắm điện.*
Ten batteries	/ ten 'bætərɪz /	: *mười bộ ắc - quy.*
Eleven files	/ ɪ'levn faɪlz /	: *mười một cái giũa.*
Six tyres	/ sɪks 'taɪəz /	: *sáu cái vỏ xe.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) How many ? *Bao nhiêu*

How many books ? *Bao nhiêu quyển sách ?*

How many + noun (plural)

How many bottles ? *Bao nhiêu cái chai ?*

How many men ? *Bao nhiêu người đàn ông ?*

How many knives ? *Bao nhiêu con dao ?*

b) Questions and answers : *Câu hỏi và trả lời.*

- There are books on the table. How many (books) ?

  Có những quyển sách trên bàn. Bao nhiêu cuốn ?

  Seven (books) *Bảy cuốn.*

- Alan is repairing the cars. How many (cars) ?

  Alan đang sửa những chiếc xe. Bao nhiêu chiếc xe ?

  Two (cars) *Hai chiếc.*

- Kamal is buying some things in shop. How many pencils and rulers ?

  Kamal đang mua vài món đồ trong cửa hàng. Bao nhiêu cây viết chì và bao nhiêu cây thước?

  Four pencils and five rulers. *Bốn cây viết chì và năm cây thước.*

- There are many knifes in this box. How many knives ?

  Có nhiều con dao trong hộp này. Bao nhiêu con dao ?.

  Twelve (knives).*Mười hai (con dao).*

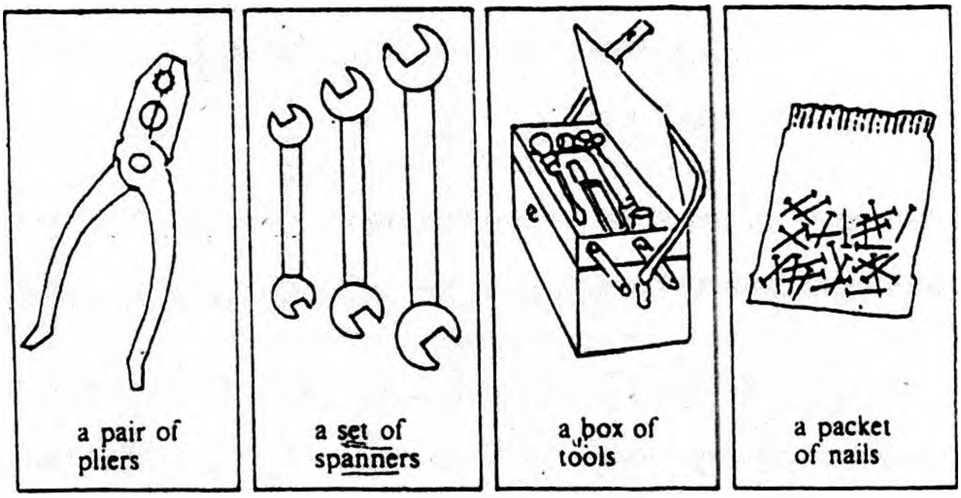
3 "A pair of pliers" *Một cái kềm.*



8 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : What are these called ?	*A : Những cái này được gọi là gì ?*
B : They're called pliers.	*B : Chúng nó được gọi là cái kềm.*

9. Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*



Example : (a) These are pliers. *Đây là những cái kềm.*

Thí dụ : (a) This is a pair of pliers. *Đây là một cái kềm.*

(a) pliers	*cái kềm*	(h) chisels	*những cái đục*
(b) pincers	*cái kềm*	(i) rulers	*những cây thước*
(c) scissors	*cái kéo*	(j) tools	*những dụng cụ*
(d) goggles	*kínhbảo hộ*	(k) matches	*những que diêm.*
(e) glasses	*kính*	(l) nails	*những cây đinh.*
(f) spanners	*cái mỏ lếch*	(m) screws	*những đinh vít.*
(g) screwdrivers	*những cái vít*	(n) nuts and bolts	*những ốc vặn bù loong và bù - loong.*

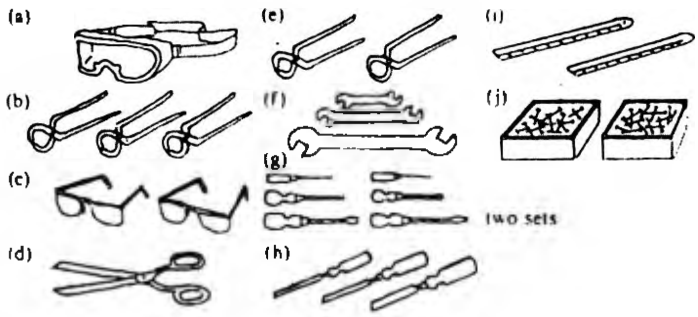
10 Make a list : *Hãy lập một danh sách như sau :*

Examples : (a) one pair of goggles

Thí dụ : *(a) Một kính bảo hộ*

(b) three pairs of pliers

(b) Ba cây kềm.



4 "Where are they ?" *Chúng nó ở đâu ?*



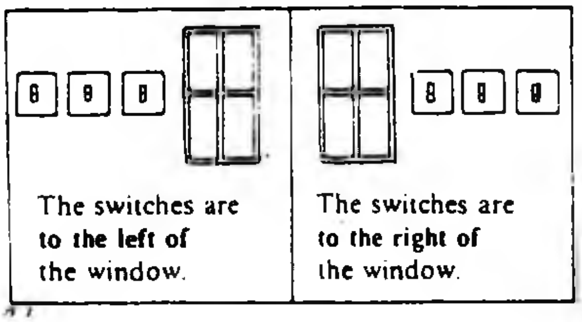
11 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Where are the nails ? *A : Những cây đinh ở đâu ?*

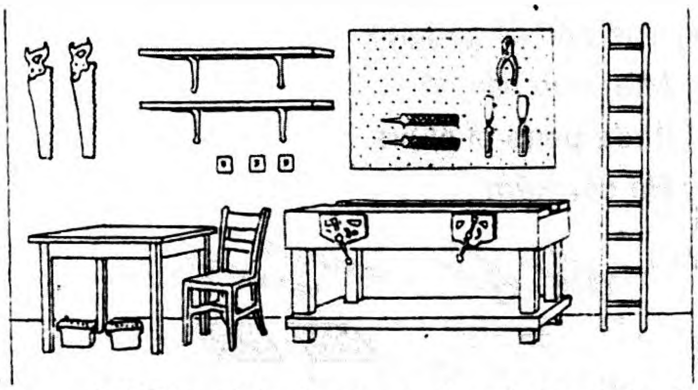
B : I think they're in the box. *B : Tôi nghĩ chúng nó ở trong hộp.*

A : No. They're in the drawer. *A : Không. Chúng nó ở trong ngăn kéo.*

12 Read these : *Hãy đọc những phần này :*



13 Complete the sentences : *Hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây :*



Example : (a) The chisels are to the right of the files.

Thí dụ : *(a) Những cái đục ở bên phải những cái giũa.*

(a)_____ to the right of the files.

(b)_____ above the chisels.

(c)_____ under the table.

(d)_____ on the bench.

(e)_____ on the left of the chisels.

(f) _____between the table and the bench.

(g)_____below the shelves.

(h)_____to the right of the bench.

(i) ____ to the left of the shelves.

14 Make questions and answers about the picture above :

Hãy đặt câu hỏi và trả lời về hình vẽ trên :

Example : (a) RON : Where are the vices ?

Thí dụ : *(a) RON : Những cái bàn kẹp ở đâu ?*

KAMAL : I think they're in the boxes.

KAMAL : Tôi nghĩ chúng nó ở trong những cái hộp.

ALAN : No. They're on the bench.

ALAN : Không. Chúng nó ở trên băng ghế.

(a) vice / in / box
Bàn kẹp / ở trong / hộp.

(b) chisel / below / saw
Cái đục / ở dưới / cái cưa

(c) file / right / chisel
Cái giũa / bên phải / cái đục

(d) saw / right / chisel
Cái cưa / bên phải / cái đục

(e) chair / between / bench / ladder
Cái ghế / ở giữa / băng ghế / thang.

(f) shelf / above / bench.
Cái kệ / ở trên / băng ghế.

(g) box / on / bench
Cái hộp / ở trên / băng ghế.

(h) ladder / left / table.
Cái thang / ở bên trái / cái bàn.

SUMMARY

1) Vocabulary :Từ vựng

a) Nouns : (Danh từ)

Pair	/ peə /	: *đôi, cặp.*
A pair of pliers	/ əpeə ɒv ’plaɪəz /	: *một cái kềm.*
Set	/ set /	: *bộ.*
A set of spanners	/ ə set ɒv ’spænə /	: *một bộ mỏ - lếch.*
A box of tools	/ ə bɒks ɒv tu:lz /	: *một hộp dụng cụ.*
Packet	/ ’pækɪt /	: *bao, túi.*
A packet of nails	/ ə’pækɪt ɒv neɪlz /	: *một bao đinh.*
Pincers	/ ’pɪnsəz /	: *cái kềm.*
Scissors	/ ’sɪzəz /	: *cái kéo.*
Matches	/ mætʃɪz /	: *những que diêm.*

b) Prepositions : (giới từ)

Above / ə’bʌv / : *ở trên.*

Under /’ʌndə / : *ở dưới.*

On / ɒn / : *trên.*

Between /bɪ’twi:n / : *ở giữa.*

Below / bɪ’ləʊ / : *ở dưới.*

To the right of / tu:ðə raɪt ɒv / : *bên phải.*

To the left of / tu:ðə left ɒv / : *bên trái.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Where are the pliers ? *Cái kềm ở đâu ?*

Where are they ? *Chúng nó ở đâu ?*

-- I think they’re in the box. *Tôi nghĩ chúng nó ở trong hộp.*

-- No. They’re in the drawer. *Không. Chúng nó ở trong ngăn kéo.*

b) To the left of - To the right of : *Bên trái - bên phải.*

- The switches are to the left of the window. *Những công tắc ở bên trái cửa sổ.*
- The switches are to the right of the window. *Những công tắc ở bên phải cửa sổ.*
- Where are the switches ? *Những công tắc ở đâu ?*
  They’re to the left of the window. *Chúng nó ở bên trái cửa sổ.*

or : *hoặc là :*

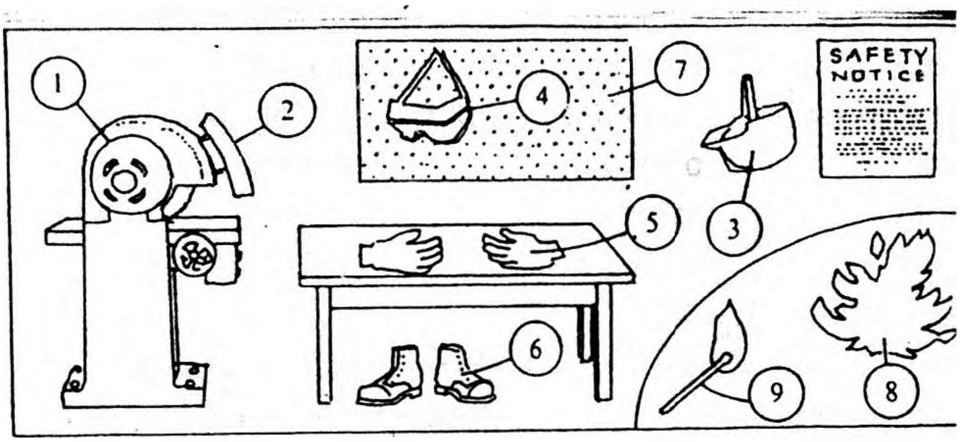
I think they’re to the left of the window. *Tôi nghĩ chúng nó ở bên trái cửa sổ.*

No. They’re to the right of the window. *Không. Chúng nó ở bên phải cửa sổ.*

Unit four

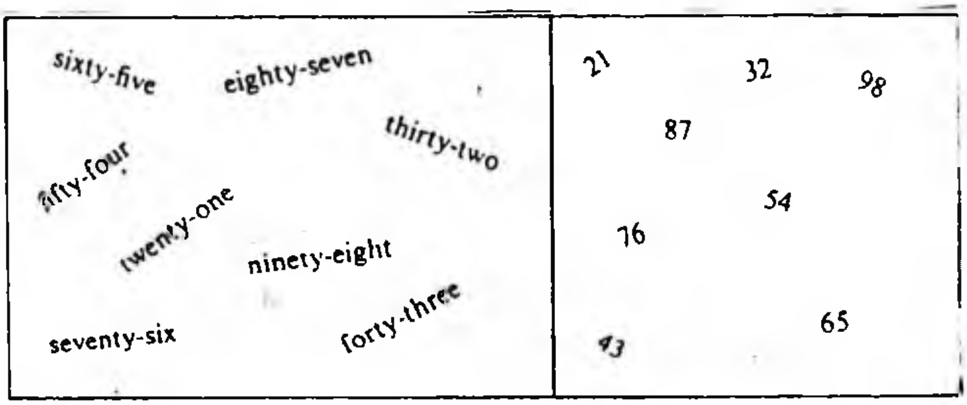
1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these ? *Chúng nó là cái gì ?*



fire / boot / glove / machine / guard / goggles / helmet / toolboard / match

2 Match words and numbers : *Hãy nối kết các từ và các số :*



3 Read out these numbers : *Hãy đọc to các số sau đây :*

100	125	1002	10,000	1,000,000
101	238	1031	100,000	1,500,000
113	1000	1583	800,000	1,500,000

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

Fire	/ 'faɪə /	: *lửa.*
Boot	/ bu:t /	: *giày.*
Glove	/ glʌv /	: *găng tay.*
Machine	/ mə'ʃi:n /	: *máy móc.*
Guard	/ gɑ:d /	: *thiết bị bảo hộ, tấm chắn.*
Goggles	/ 'gɒglz /	: *kính bảo hộ*
Helmet	/ 'helmɪt /	: *mũ bảo hộ.*
Toolboard	/ tu:lbɔ:d /	: *bảng treo dụng cụ.*
Match	/ mætʃ /	: *que diêm, diêm quẹt.*

2) Numbers : *(Các số).*

Twenty - one ; twenty - two ; ... thirty - one ; thirty - two,...
21 22 31 32

forty - one ; forty - two ; ... fifty - one... ; sixty - one... ;
41 42 51 61

seventy - one... ; eighty - one... ; ninety - one...one hundred / wʌn 'hʌndrəd /
71 81 91 100.

one hundred - one,... two hundred..., one thousand / wʌn 'θaʊznd /
101 200 1,000

one hundred thousand / wʌn 'hundrəd 'θaʊznd /,...
100,000.

one million / wʌn 'miliən /,... one million and five hundred thousand,...
1,000,000 1,500,000

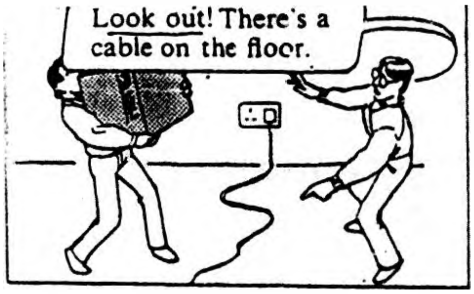
two million / tu: 'miliən / ;... two million and fifteen,...
2,000,000 2,000,015.

two million and one hundred fifty / tu: 'miliən ænd wʌn 'hʌndrəd fɪftɪ /.
2,000,150

2 "There's a fire !" "Có lửa đấy !"

Alan is in the workshop. He is giving a warning.

Alan đang ở trong xưởng. Anh ta đang nhắc nhở.





4 Repeat : *Hãy lập lại :*

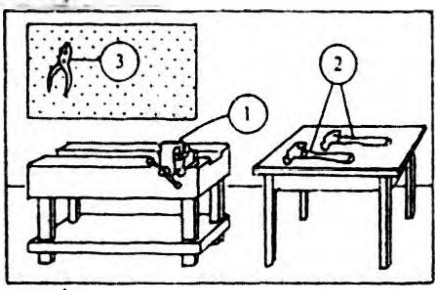
A : Look out ! There's a cable on the floor.

Be careful ! There are bricks on the shelf.

A : Coi chừng ! Có dây cáp trên nền nhà

Cẩn thận ! Có những viên gạch trên kệ.

5. Read this : *Hãy đọc phần này.*



1 There is a vice on the bench.

Có một bàn kẹp trên băng ghế.

2 There are hammers on the table.

Có những cái búa trên bàn.

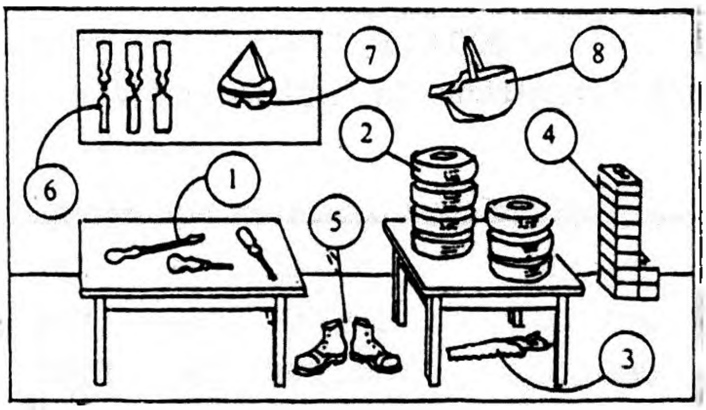
3 There is a pair of pliers on the toolboard.

Có cái kềm trên bảng treo dụng cụ.

6 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : *1 There are screw drivers on the bench.*

Thí dụ : *Có những cái vít trên băng ghế.*



7 Draw the picture : *Hãy vẽ hình vẽ sau đây :*

In the picture there's a toolboard, a bench and a table. The bench is below the toolboard and the table is to the right of the bench.

Trong hình vẽ có một bảng treo dụng cụ, một băng ghế và một cái bàn. Băng ghế ở dưới bảng treo dụng cụ và cái bàn ở bên phải băng ghế.

There is a hammer on the bench.

Có một cái búa trên băng ghế.

There are spanners on the table.

Có những cái mỏ - lếch trên bàn.

There is a pair of pliers on the toolboard.

Có một cái kềm trên bản treo dụng cụ.

There is a cable on the floor between the table and the bench.

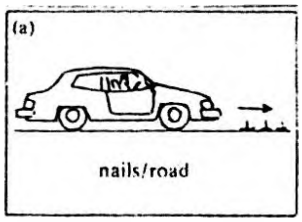
Có 1 sợi dây điện trên nền nhà giữa cái bàn và băng ghế.

There are bricks under the table.

Có những viên gạch ở dưới bàn.

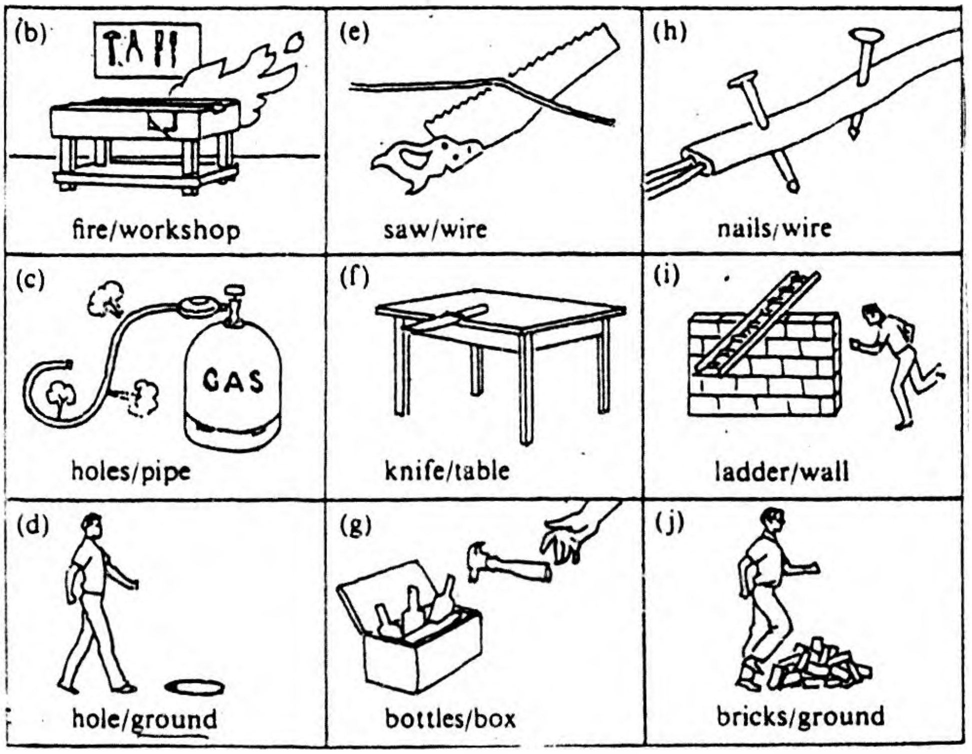
8 Make warnings : *Hãy nhắc nhở :*





Example : (a) Look out ! There are nails on the road.

Thí dụ : *(a) Coi chừng ! Có những cây đinh trên đường.*



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(danh từ).*

Workshop	/ 'wɜ:kʃɒp /	: *xưởng.*
Warning	/ 'wɔ:nɪŋ /	: *lời nhắc nhở, cảnh bảo.*
Cable	/ 'keɪbl /	: *dây điện, dây cáp.*
Floor	/ flɔ: /	: *nền nhà.*
Brick	/ brɪk /	: *gạch.*
Road	/ rəʊd /	: *con đường.*
Ground	/ graʊnd /	: *mặt đất, nền đất.*

b) Adjective : *(tính từ).*

Careful / 'keəfʊl / : *cẩn thận.*

c) Verbs : *(động từ).*

To look out	/ tu: lʊk aʊt /	: *coi chừng.*
To be careful	/ tu: bi: 'keəfʊl /	: *cẩn thận.*
To stop	/ tu: stɒp /	: *ngừng lại, dừng lại.*
To give	/ tu: gɪv /	: *cho, đưa cho.*
To give a warning	/ tu: gɪvə 'wɔ:nɪŋ /	: *Nhắc nhở, cảnh cáo.*

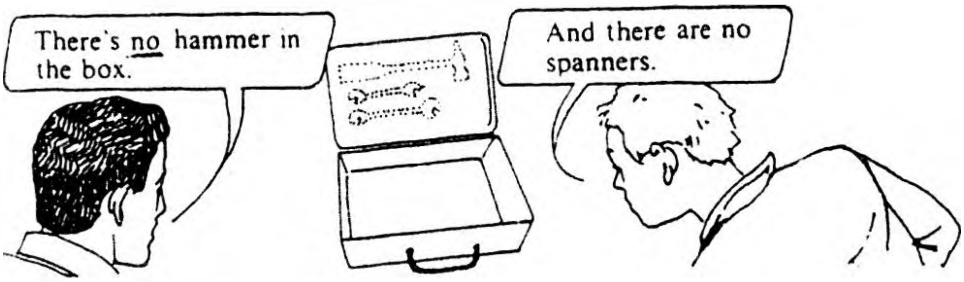
2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) There's a cable on the floor (singular).
Có một sợi dây cáp trên nền nhà.
There are cables on the floor (plural).
Có những sợi cáp điện trên nền nhà.
There's a box of nails between the pliers and the hammers.
Có một cái hộp đinh ở giữa cái kềm và những cái búa.

b) Look out ! There are nails on the road.
Coi chừng ! Có những cây đinh trên đường.
Be careful ! There are botlles in the box.
Cẩn thận ! Có những cái chai trong hộp.
Stop ! There's a hole on the ground.
Dừng lại ! Có một cái hố trên nền đất.

3 "There are no spanners." *"Không có mỏ - lếch".*

Kamal is in the workshop *Kamal ở trong xưởng.*



9 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : There's no hammer in the box. A : Không có cái búa trong hộp.

B : And there are no spanners. B : Và không có mỏ - lếch.

10 Are these true or false ? Correct the false sentences :

Những cái này đúng hay sai ? Hãy sửa lại những câu sai dưới đây.

(*Note* : Look at the picture on page 24, Exercise 6)

(Chú ý : Hãy nhìn vào hình vẽ trên trang 24, bài tập 6.)

(a) There's a vice on the bench. *Có một bàn kẹp trên băng ghế.*

(b) There are files on the toolboard. *Có những cái giũa trên bảng treo dụng cụ.*

(c) There are no tyres on the table. *Không có những vỏ xe trên bàn.*

(d) There are switches on the wall. *Có những công tắc trên tường.*

(e) There's no battery on the table. *Không có bình điện trên bàn.*

(f) There's a saw under the table. *Có một cái cưa dưới bàn.*

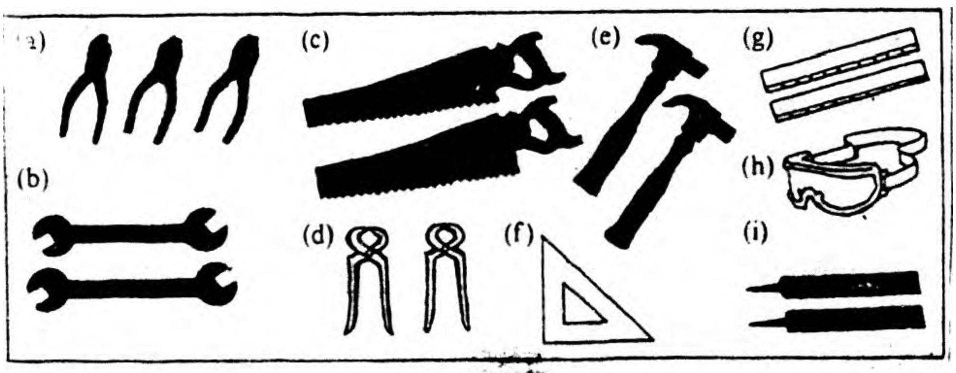
11 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Examples : (a) There are no pliers on the board.

Thí dụ : *(a) Không có kềm trên bảng.*

(d) There are two pairs of pincers on the board.

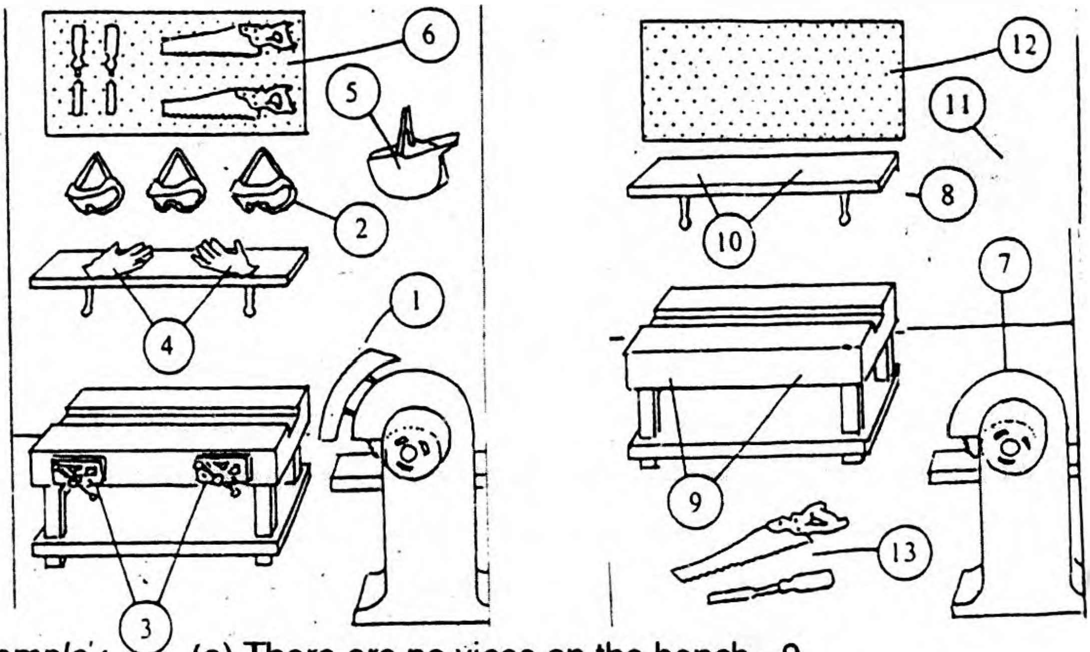
(d) Có hai cây kềm trên bảng.



12 Match the sentences and the pictures :

Hãy nối kết các câu và các hình vẽ sau đây :

WORKSHOP 1 *Xưởng 1* WORKSHOP 2 *Xưởng 2*



Example : (a) There are no vices on the bench - 9

Thí dụ : *(a) Không có bàn kẹp trên băng ghế.*

(a) There are no vices on the bench. *Không có bàn kẹp trên băng ghế.*

(b) There are goggles on the wall. *Có kính bảo hộ trên tường.*

(c) There's no guard on the machine. *Không có thiết bị bảo hộ trên máy.*

(d) There are vices on the bench. *Có bàn kẹp trên băng ghế.*

(e) There are tools on the board. *Có những dụng cụ trên bảng.*

(f) There is no helmet on the wall. *Không có mũ bảo hộ trên tường.*

(g) There are no goggles on the wall. *Không có kính bảo hộ trên tường.*

(h) There are gloves on the shelf. *Có đội găng tay trên kệ.*

(i) There are no tools on the board. *Không có các dụng cụ trên bảng.*

(j) There's a guard on the machine. *Có thiết bị bảo hộ trên máy.*

(k) There are tools on the floor. *Có những dụng cụ trên nền nhà.*

(l) There's a helmet on the wall. *Có mũ bảo hộ trên tường.*

(m) There are no gloves on the shelf. *Không có đôi găng tay trên kệ.*

13 Answer this question : *Hãy trả lời các câu hỏi sau đây :*

Which workshop is safe ? *Xưởng nào an toàn ?*

SUMMARY

Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

1) There is a hammer in the box. *Có một cái búa ở trong hộp.*
   There are hammers in the box. *Có những cái búa trong hộp.*

→ There is no hammer in the box. *Không có cái búa trong hộp.*
   There are no hammers in the box. *Không có những cái búa trong hộp.*

2) What is there in the box ? *Có cái gì trong hộp ?*

- Is there a hammer in the box ? *Có cái búa trong hộp không ?*
- Are there hammers in the box ? *Có những cái búa trong hộp không ?*

3) Which workshop is safe ? *Xưởng nào an toàn ?*

-- Where is Kamal ? *Kamal ở đâu ?*

-- What is in the box ? *Cái gì ở trong hộp ?*

-- What isn't in the box ? *Cái gì không có trong hộp ?*

-- What are the tools in the box ? *Những dụng cụ trong hộp là gì ?*

They're hammers, spanners, pincers, files, and nails.

Chúng là những cái búa, những mỏ - lếch, những cái kềm, những cái giũa, và những cây đinh.

Are they the tools of carpenter ?

Chúng có phải là dụng cụ của các thợ mộc không ?

Yes. They are.

Phải.

Look at the introduction. Who is a carpenter ?

Hãy nhìn kỹ phần giới thiệu. Ai là thợ mộc ?

It's Ron.

Đó là Rôn.

And what is he ?

Anh ta còn là gì ?

And he's a student.

Anh ta còn là sinh viên.

4 "How many are there ?" "Có bao nhiêu ?"



14 Repeat : *Hãy lập lại :*

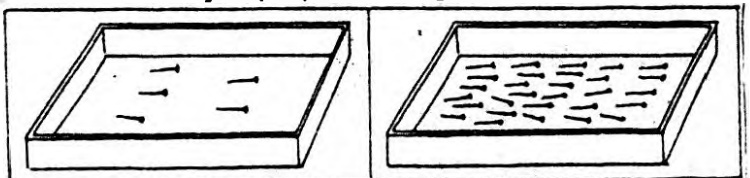
A : How many nuts are there in the box ?

B : There are about 20.

A : Có bao nhiêu con ốc vặn bù - loong trong hộp ?

B : *Có khoảng 20 con.*

15 Read this : *Hãy đọc phần này :*



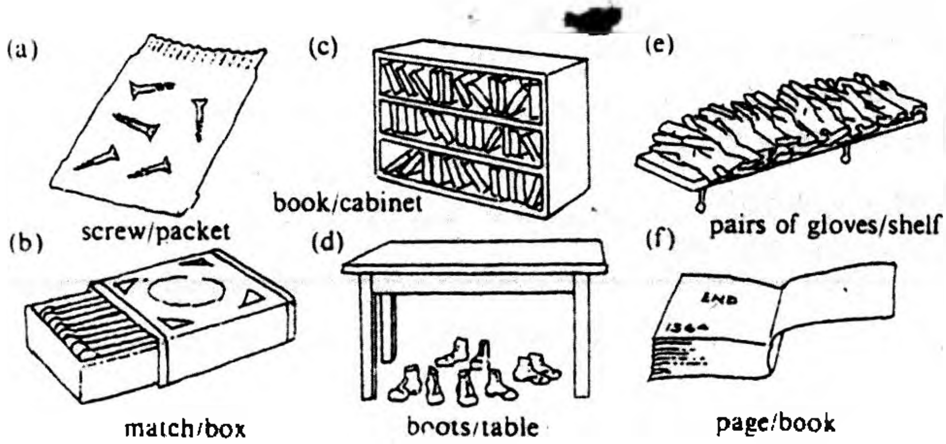
There are **exactly** 5 nails in this box.	There are **about** 30 nails in this box.

16 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Examples : (a) A : How many screws are there in the packet ?
B : There are exactly five.

(b) A : How many matches are there in the packet ?
B : There are about 50.

Thí dụ : *(a)* *A : Có bao nhiêu đinh vít trong túi ?*
B : Có đúng 5 cái .
A : Có bao nhiêu que diêm trong hộp ?
B : Có khoảng 50 que.



17 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi sau đây :*

Examples : (a) There are 80. *Có 80.*

Thí dụ : *(c) There are about* Có khoảng

(a) How many pages are there in this book ?
Có bao nhiêu trang trong quyển sách này ?

(b) How many windows are there in your classroom ?
Có bao nhiêu cửa sổ trong phòng học của bạn ?

(c) How many windows are there in your school or college ?
Có bao nhiêu cửa sổ trong trường của bạn ?

(d) How many people are there in your classroom ?
Có bao nhiêu người trong lớp của bạn ?

(e) How many people are there in your school or college ?
Có bao nhiêu người trong trường của bạn ?

(f) How many books are there in your classroom ?
Có bao nhiêu quyển sách trong lớp của bạn ?

(g) How many books are there in your school or college ?
Có bao nhiêu quyển sách trong trường của bạn ?

(h) How many tools are there in your workshop ?
Có bao nhiêu dụng cụ trong xưởng của bạn ?

(i) How many people are there in your town or village ?
Có bao nhiêu người trong thị xã của bạn ?

(j) How many people are there in your country ?
Có bao nhiêu người trong xứ của bạn ?

SUMMARY

Sentence patterns : *(mẫu câu).*

How many are there ?

Có bao nhiêu ?

- **There are exactly**...*Có đúng...*
- **There are about**... *Có khoảng.*

How many screws are there in the packet ?

Có bao nhiêu đinh vít trong túi ?

There are exactly 5 screws in the packet.

Có đúng 5 đinh vít trong túi.

There are about 15 screws in the packet.

Có khoảng 15 đinh vít trong túi.

How many students are there in your classroom ?

Có bao nhiêu sinh viên trong lớp của bạn ?

There are exactly 25 students in my classroom.

Có đúng 25 sinh viên trong lớp tôi.

How many students are there in your school ?

Có bao nhiêu sinh viên trong trường của bạn ?

There are about 450 students in my school.

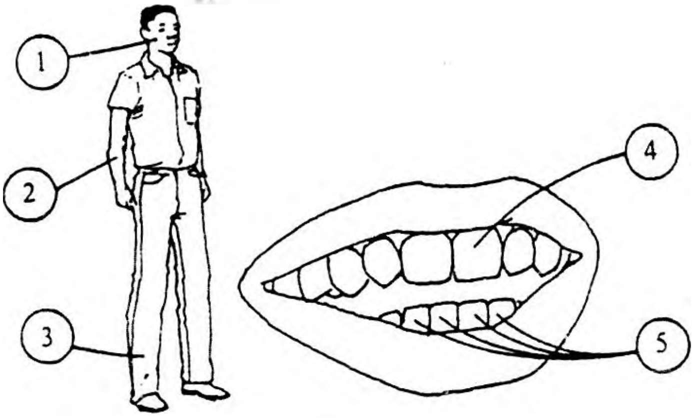
Có khoảng 450 sinh viên trong trường tôi.

Unit five

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these called ? *Những cái này được gọi là gì ?*

(a) Parts of the body. *Các bộ phận của thân thể.*

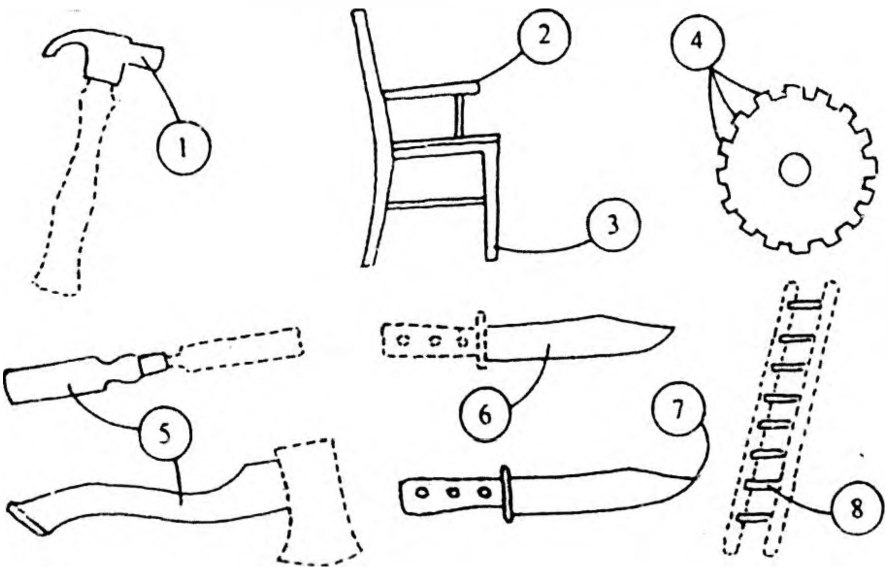


tooth / arm / teeth / leg/ head

Răng / cánh tay / hàm răng / cẳng chân / đầu.

(b) Parts of objects in a workshop.

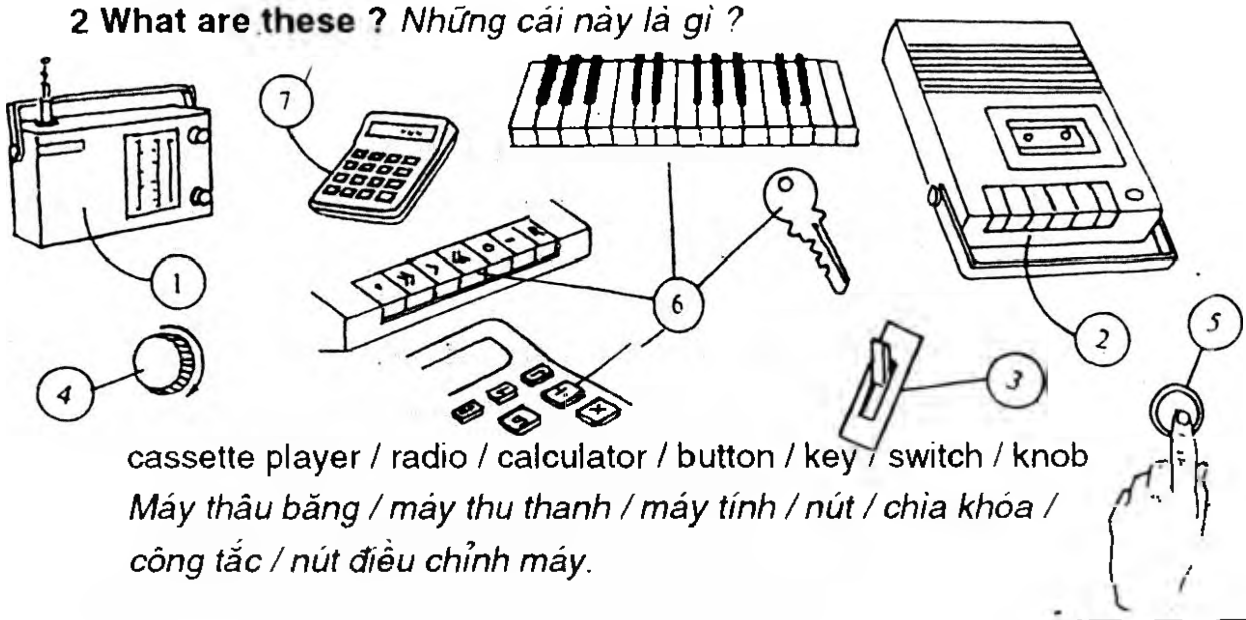
Những bộ phận của các đồ vật trong xưởng :



teeth / arm / point / blade / leg / handle / rung / head

Răng / tay vịn / mũi / lưỡi / chân / cán / nấc / đầu.

2 What are these ? *Những cái này là gì ?*



cassette player / radio / calculator / button / key / switch / knob

Máy thâu băng / máy thu thanh / máy tính / nút / chìa khóa / công tắc / nút điều chỉnh máy.

SUMMARY

1) Vocabulary :

Tooth / tu:θ / : *răng.*

Teeth / ti:θ / : *hàm răng.*

Arm / ɑ:m / : *cánh tay, tay vịn.*

Leg / leg / : *cẳng chân, chân.*

Head / hed / : *đầu.*

Point / pɔɪnt / : *mũi nhọn.*

Handle / ˈhændl / : *cái cán (dao, búa).*

Rung / rʌŋ / : *cái nấc, bậc (thang).*

Cassette player / kəˈset ˈpleɪə / : *máy hát đĩa, thu băng.*

Radio / ˈreɪdɪəʊ / : *máy thu thanh.*

Calculator / ˈkælkjuleɪt / : *máy tính.*

2) What are these ? *Những cái này là cái gì ?*

These are teeth.

Những cái này là hàm răng.

These are rungs of ladder.

Những cái này là những nấc thang.

These are handles of file and of hammer.

Những cái này là những cán giũa và búa.

These are my teeth.

Những cái này là hàm răng của tôi.

These are a blade of knife and a head of hammer.

Những cái này là lưỡi dao và đầu búa.

These are buttons of cassette player.

Những cái này là những nút máy thu băng.

2 "It has a guard". *"Nó có một thiết bị bảo hộ".*

Alan is checking the fans in the house.

Alan đang kiểm tra những quạt máy trong nhà.



3 Repeat : *Hãy lập lại*

A : This fan is safe. It has a guard. :

A : Cái quạt máy này an toàn. Nó có thiết bị bảo hộ.

SUMMARY

1 Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Noun : *(danh từ).*

Fan / fæn / : *quạt máy.*

b) Verbs : *(động từ).*

To have / tu: hæv / : *có.*

To check / tu: tʃek / : *kiểm soát.*

2 Grammar : *(văn phạm).*

a) Simple present tense : *(thì hiện tại đơn).*

To have :	I have	**To be** :	I am (I'm).
	You have		You are (you're).
	He has		He is (He's)
	She has		She is (She's)
	It has		It is (It's)
	We have		We are (We're)
	They have		They are (They're).

b) Present continuous tense : *(Thì hiện tại tiếp diễn).*

. To check :	I'm checking	It's checking.
	You're checking	We're checking
	He's checking	They're checking
	She's checking	

3 "They have no covers". *Chúng nó không có vỏ bọc bên ngoài.*

Alan is checking the fans and switches.

Alan đang kiểm tra những quạt máy và những công tắc.





7 Repeat : *Hãy lặp lại :*

A : This fan is dangerous. It has no guard.

A : Quạt máy này nguy hiểm. Nó không có thiết bị bảo hộ.

These switches are dangerous. They have no covers.

Những công tắc này nguy hiểm. Chúng không có vỏ bọc ngoài.

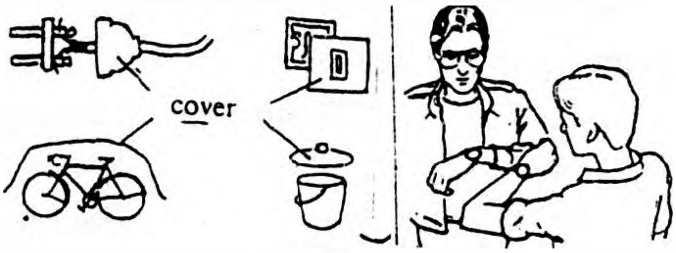
8 Study these : *Hãy nghiên cứu những phần này :*

Alan and Ron have **one watch each.**

OR Alan and Ron have **two watches altogether .**

Alan và Ron mỗi người có một cái đồng hồ đeo tay.

Hoặc là : Alan và Ron có tất cả hai cái đồng hồ đeo tay.



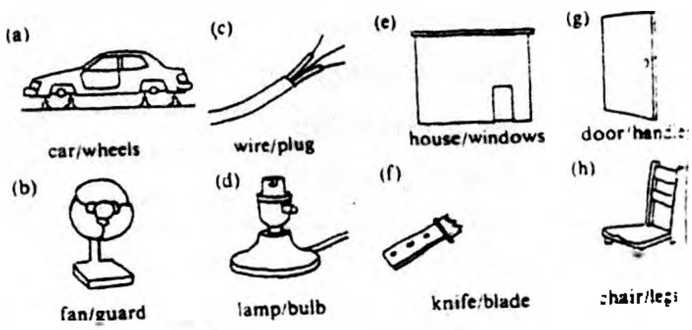
9 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời.*

Example : (a) A : What's wrong with the car ?

Thí du : *(a)* *A : Chiếc xe bị trục trặc gì thế ?*

B : It has no wheels.

B : Nó không có những bánh xe.



4 Match, and make full sentences :

Hãy nối kết, và điền vào các câu sau đây :

Example : (a) - (3) : A car has four wheels.

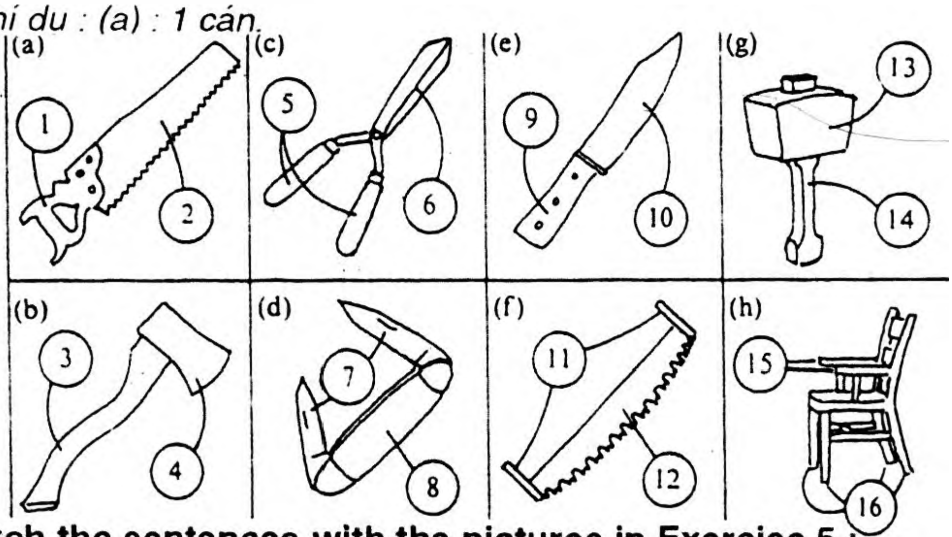
Thí dụ : (a) - (3) : một chiếc xe hơi có bốn bánh xe.

(a) A car has...	(1)... four legs.
(b) A table has...	(2)... two legs.
(c) A hammer has...	(3)... four wheels.
(d) A man has...	(4)... walls, windows, doors and a roof.
(e) A house has...	(5)... a handle and a blade.
(f) A chisel has...	(6)... a handle and a head.
(g) A pair of scissors has...	(7)... two handles and two blades.
(h) A knife has...	(8)... a handle and a blade.

5 What are these parts called ? *Những bộ phận này được gọi là gì ?*

Example : (a) : 1 handle

Thí dụ : (a) : 1 cán.



6 Match the sentences with the pictures in Exercise 5 :

Hãy nối kết các câu với những hình vẽ trong bài tập 5 :

Example : 1 This tool has a blade and two handles - picture (f).

Thí dụ : 1 Dụng cụ này có một lưỡi và hai cái cán. - Hình vẽ (f).

1 This tool has a blade and two handles. *Dụng cụ này có một cái lưỡi và 2 cán.*

2 This tool has a handle and a blade. *Dụng cụ này có 1 cán và 1 lưỡi.*

3 This tool has a head and a handle. *Dụng cụ này có 1 đầu và 1 cán.*

4 This object has two arms and four legs. *Đồ dùng này có 2 tay vịn và 4 chân.*

5 This tool has a handle and two blades. *Dụng cụ này có 1 cán và 2 lưỡi.*

6 This tool has two handles and two blades. *Dụng cụ này có 2 cán và 2 lưỡi.*

10 Complete the sentences :

Hãy làm hoàn chỉnh các câu sau đây :

Examples : (a) These ladders have 12 rungs <u>all together.</u>

Thí dụ : (b) These tables have no legs.

(a) Những cái thang này có 12 nấc tất cả.

(b)Những cái bàn này không có chân.

(a) These ladders have <u>12</u> all together.

(b) These tables <u>no</u> legs.

(c) These saws ____ two handles _____.

(d) These fans________three guards_____

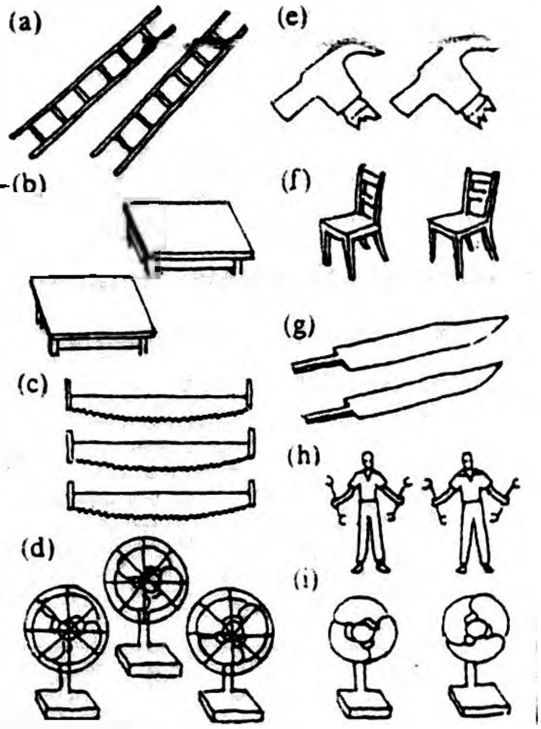
(e) These hammers ______no_____.

(f) These chairs _____eight legs ______

(g) These knives _____________

(h) These men _____two ________.

(i) These fans ______six blades _________.



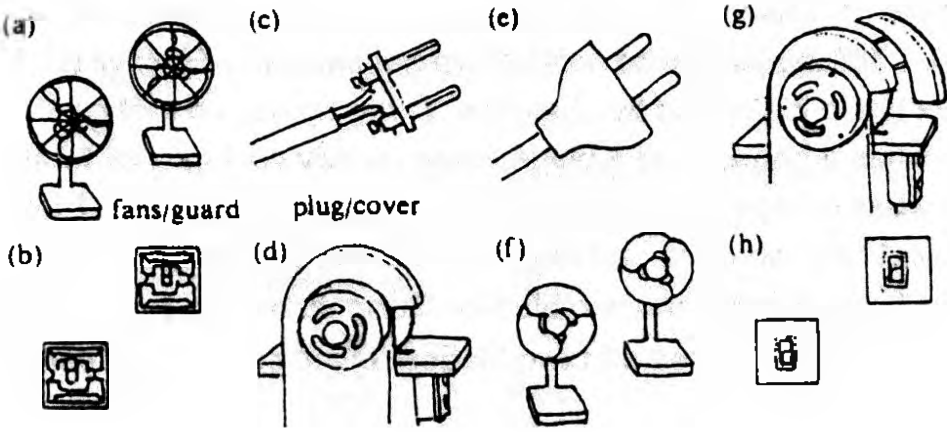
11 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Examples : (a) These fans are safe. They have guards.

(b) These switches are dangerous. They have no covers.

Thí dụ : (a) Những quạt máy an toàn. Chúng có những thiết bị bảo hộ.

(b) Những công tắc này nguy hiểm. Chúng không có vỏ bọc ngoài.



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Cover / ˋkʌvə / : *vỏ bọc ngoài.*

Guard / gɑ:d / : *thiết bị bảo hộ, tấm che chắn.*

Lamp / læmp / : *cái đèn.*

b) Adjective : *(Tính từ).*

Dangerous / ˋdeɪndʒərəs / : *nguy hiểm.*

c) Indefinite pronoun : *(đại từ bất định).*

Each / i:tʃ / : *mỗi người.*

(d) Adverb : *(phó từ).*

Altogether / ˌɔ:ltəˋgeðə / : *cùng chung, tất cả.*

2 Sentence patterns : *(mẫu câu).*

a) This fan is safe. It has a guard.

Quat máy này an toàn. Nó có thiết bị bảo hộ.

Singular *số ít*

This fan is dangerous. It has no guard

Quạt máy này nguy hiểm. Nó không có thiết bị bảo hộ.

Plural *số nhiều*

These fans are safe. They have guards.

Những quạt máy này an toàn. Chúng có thiết bị bảo hộ.

These fans are dangerous. They have no guards.

Những quạt máy này nguy hiểm. Chúng không có thiết bị bảo hộ.

b). What's wrong with the car ?

Chiếc xe bị trục trặc gì thế ?

It has no wheels.

Nó không có các bánh xe.

What's wrong with the plug ?

Phích cắm điện làm sao thế ?

This plug is dangerous. It has no cover.

Cái phích này nguy hiểm. Nó không có vỏ bọc ngoài.

c). This ladder has twelve rungs all together.

Cái thang này có 12 nấc tất cả.

The car has four wheels altogether.

Chiếc xe có 4 bánh xe tất cả.

The chair has four legs and two arms altogether.

Cái ghế có tất cả 4 chân và 2 tay vịn.

Alan and Ron have one watch each.

Alan và Ron mỗi người có một chiếc đồng hồ.

The knife and the hammer have one handle each.

Con dao và cái búa mỗi cái đều có một cái cán.

These switches have one cover each.

Những công tắc này mỗi cái đều có một vỏ bọc.

d) This tool has a blade and a handle.

Dụng cụ này có một cái lưỡi và một cái cán.

This tool has two arms and four legs.

Dụng cụ này có 2 tay vịn và 4 chân.

This tool has twelve rungs.

Dụng cụ này có 12 nấc.

4 "How many does it have ?" "Nó có bao nhiêu ?"



12 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : How many keys does it have ?

B : It has 23.

A : Nó có bao nhiêu phím ?

B : Nó có 23 phím.

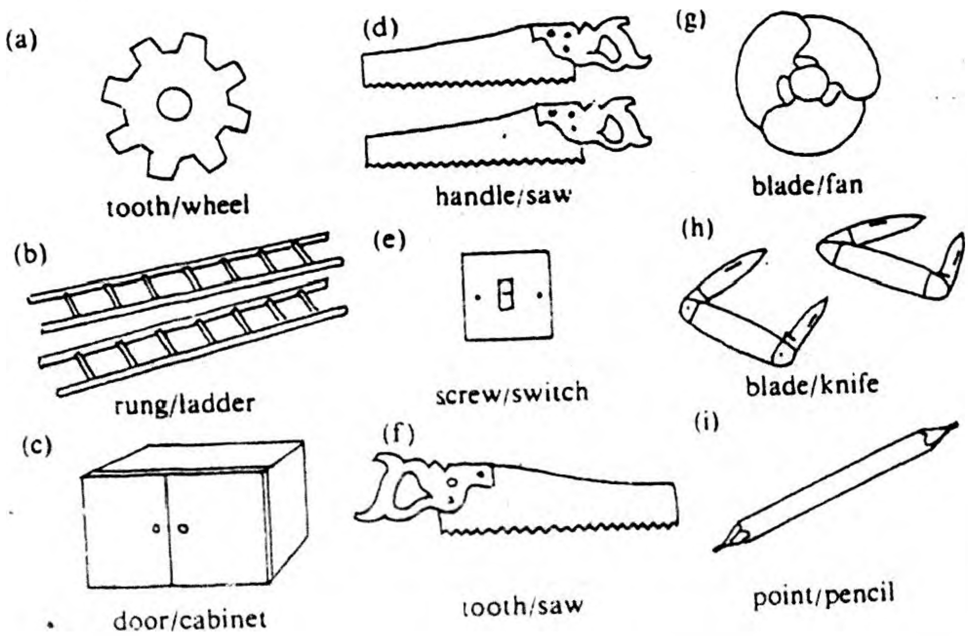
13 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : (a) A : How many teeth does this wheel have ?

B : It has 8 teeth.

Thí dụ : (a) A : Bánh xe này có bao nhiêu răng ?

B : Nó có 8 răng.



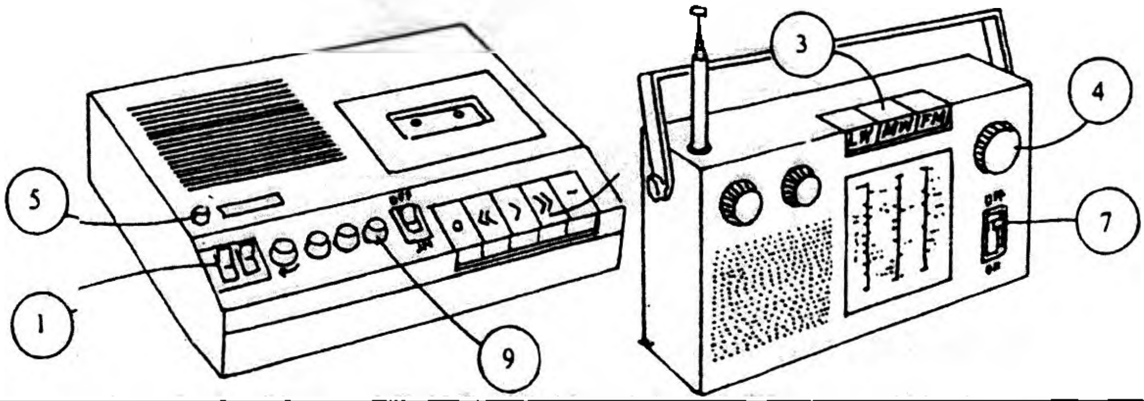
14 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : 1 A : How many switches does the cassette player have ?

B : It has 3.

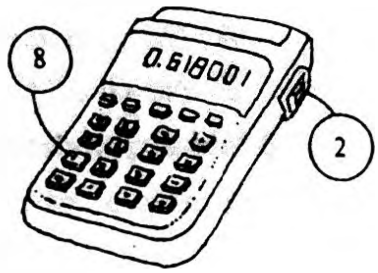
Thí dụ : 1 A : Máy thu băng có bao nhiêu công tắc ?

B : Nó có 3 cái công tắc.



SUMMARY

Sentence patterns : *(mẫu câu).*



a) This calculator has 23 keys.

Máy tính này có 23 phím .

The fan has 3 blades.

Quạt máy có 3 cánh.

Two saws have two blades and two handles.

2 cái cưa có 2 lưỡi và 2 cán.

b) How many keys does this calculator have ?

Máy tính này có bao nhiêu phím ?

- It has 23 keys.

Nó có 23 phím.

How many blades does this fan have ?

Quạt máy này có bao nhiêu cánh ?

- It has 3 blades.

Nó có 3 cánh.

How many blades and handles do these two saws have ?

2 cái cưa này có bao nhiêu lưỡi và bao nhiêu cán ?

- They have 2 blades and 2 handles.

Chúng có 2 lưỡi và 2 cán.

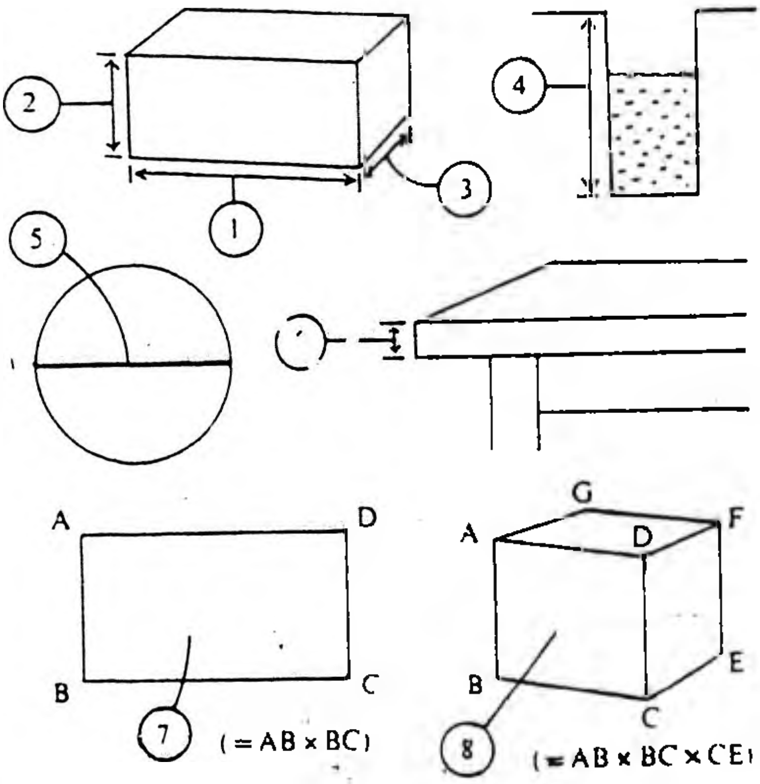
Unit six

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 Match the words with the numbers :

Hãy nối kết các từ với các số sau đây :

width
chiều rộng
diameter
đường kính
height
chiều cao
volume
dung lượng
thickness
bề dày
area
diện tích
length
chiều dài
depth
chiều sâu



2 Complete this : *Hãy làm hoàn chỉnh phần này :*

Example : (a) length long.

Thí dụ : (a) chiều dài dài.

(a) length ____________

(b) width ____________

(c) height ____________

(d) depth ____________

(e) thickness ____________

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(danh từ).*

Width	/ wɪtθ /	: *chiều rộng.*
Diameter	/daɪ'æmɪtə /	: *đường kính.*
Height	/ haɪt /	: *chiều cao.*
Volume	/'vɒlju:m /	: *thể tích.*
Thickness	/ θɪknɪs /	: *bề dày.*
Area	/'eərɪə /	: *diện tích.*
Length	/ leŋθ /	: *chiều dài.*
Depth	/depθ /	: *chiều sâu.*

b) Adjectives : *(tính từ).*

Wide	/ waɪd /	: *rộng.*
High	/haɪ /	: *cao.*
Thick	/ θɪk /	: *dầy.*
Long	/lɒŋ /	: *dài.*
Deep	/ di:p /	: *sâu.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) The width of this table is one metre.
Chiều rộng của cái bàn này là 1 mét.
Or : This table is one metre wide.
Hoặc là : Cái bàn này rộng 1 mét.

The height of this house is six metres.
Chiều cao của ngôi nhà này là 6 mét.
Or : This house is six metres high.
Hoặc là : Ngôi nhà này cao 6 mét.

The area of this garden is four hundred square metres.
Diện tích của khu vườn này là 400 m^2.
Or : This garden is four hundred square metres in area.
Hoặc là : Khu vườn này có diện tích 400 m^2.

The depth of this well is twenty metres.
Chiều sâu của cái giếng này là 20 m.

Or : This well is twenty metres deep.
Hoặc là : Cái giếng này sâu 20 m.

b) Questions - Answers : *(Câu hỏi - Trả lời).*

How many metres is the width of this table ?
Chiều rộng của cái bàn này là bao nhiêu m ?
- It's one metre.
  Nó là 1 m.

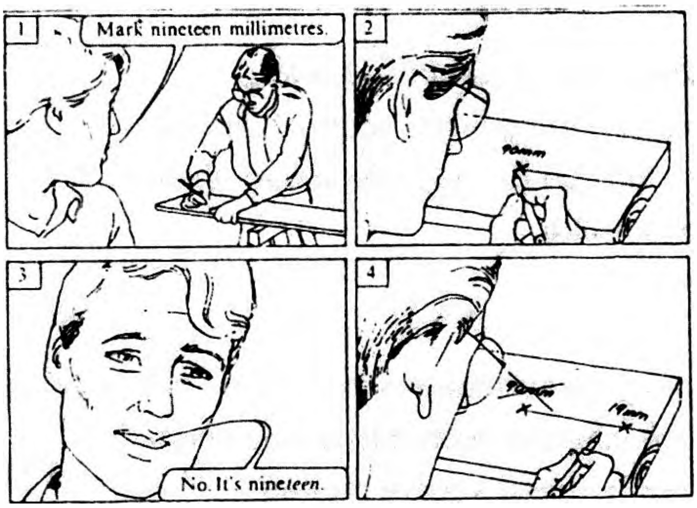
How many square metres is the area of this garden ?
Diện tích của khu vườn này là bao nhiêu m^2 ?
- It's four hundred square metres.
Nó là 400 m^2.

How many metres is the depth of this well ?
Chiều sâu của cái giếng này là bao nhiêu m ?
- It's twenty metres.
Nó là 20 m.

2 "Thirteen or thirty ?" *"Mười ba hay là ba mười ?"*

Ron is showing Alan how to mark out wood. Alan makes a mistake. Ron corrects him.

Ron đang làm cho Alan thấy vạch dấu trên gỗ như thế nào. Alan làm sai. Ron sửa lại cho anh ta.



3 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Mark nineteen millimetres.

*No. It'*s nineteen.

A : Hãy đánh dấu 19 mm.

Không. Nó là 19.

4 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Say these numbers like this :

Hãy nói những số này như sau :

13	thirteen
30	thirty

5 Read these out : *Hãy đọc to những số này :*

13	15	17	19	170	119	116
30	50	70	90	114	140	118
14	16	18	160	130	117	115
40	60	80	113	190	180	150

6 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example :	(a)	A : Is it nineteen ?
		B : No. It's ninety.
Thí dụ :	*(a)*	*A : Có phải nó là 19 không ?*
		B : Không. Nó là 90.

(a)	A : 19 ?		(d)	A : 80 ?		(g)	A : 16 ?	
	B : 19	90		B : 80	18		B : 16	60
(b)	A : 50 ?		(e)	A : 14 ?		(h)	A : 30 ?	
	B : 50	15		B : 14	40		B : 30	13
(c)	A : 13 ?		(f)	A : 70 ?		(i)	A : 40 ?	
	B : 13	30		B : 70	17		B : 40	14

7 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Write it like this :	**Say it like this :**
Hãy viết nó như sau :	*Hãy nói nó như sau :*
4,653	four thousand, six hundred and fifty -three
4.653	four point six five three
1.01	one point *oh* one *or* one point zero one.

8 Read these out : *Hãy đọc to những số này :*

(a) 18.05
(b) 6016
(c) 4.14
(d) 17.125
(e) 90,019
(f) 80.018
(g) 230 1.5
(h) 230.15
(i) 23.015
(j) 2.3015
(k) 0.23015
(l) 0.023015

9 Dictation. Your teacher will say some numbers. Write them down.
Bài chính tả. Thầy của bạn sẽ nói một vài số. Hãy viết chúng.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Mistake	/ mɪ'steɪk /	: *sai lầm, lỗi.*
Millimetre	/ 'mɪlɪ'mɪ:tə(r) /	: *mi - li - mét.*
Point	/ pɔɪnt /	: *dấu chấm.*
Oh	/ əʊ /	: *zê - rô.*
Dictation	/ dɪk'teɪʃn /	: *bài chính tả.*
Teacher	/ 'ti:tʃə /	: *thầy giáo.*

b) Verbs : *(động từ).*

To show	/ ʃəʊ /	: *trình bày, làm cho thấy.*
To mark	/ mɑ:k /	: *đánh dấu.*
To mark out	/ mɑ:k aʊt /	: *vạch, kẻ.*
To correct	/ kə'rekt /	: *sửa sai.*
To make	/ meɪk /	: *làm, tạo ra.*

c) Conjunction : *(liên từ).*

How	/ haʊ /	: *như thế nào, cách nào.*

2) Grammar : *(văn phạm).*

a) Simple present tense : *thì hiện tại đơn.*

To make :	I make	**To correct** :	I correct
(a mistake)	You make		You correct
	He makes		He corrects
	She makes.		She corrects
	We make		We correct
	They make		They correct

b) Present continuous tense : *(thì hiện tại tiếp diễn).*

To show : I am showing
You are showing
He is showing
She is showing
We are showing
You are showing
They are showing.

3 Sentence pattern : *(Mẫu câu).*

Is it nineteen ?

- No. It's ninety.

Có phải nó là 19 không ?

- Không. Nó là 90.

Is it twelve ?

- No. It's twenty.

Có phải nó là 12 không ?

- Không. Nó là 20.

Is it fifty ?

- No. It's fifteen.

Có phải nó là 50 không ?

- Không. Nó là 15.

4 Numbers : *số.*

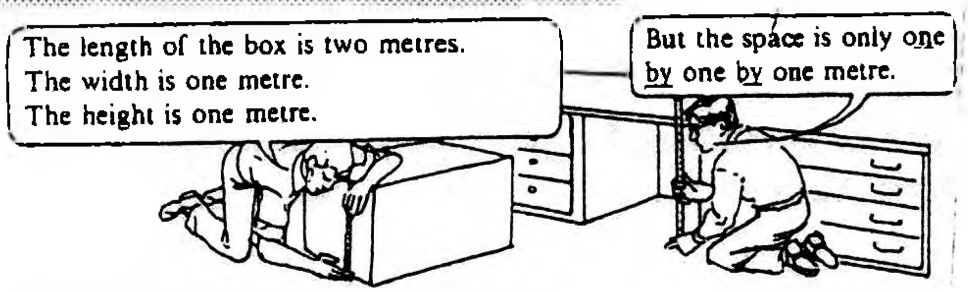
1.01 : one point oh one (or : one point zero one).
Một lẻ không một.

4.653 : four point six five three.
Bốn lẻ sáu trăm năm mươi ba.

4,653 : four thousand six hundred and fifty - three.
Bốn ngàn sáu trăm năm mươi ba.



3 "The length is 1m" "Chiều dài là 1 mét"



10 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : The length of the box is two metres. The width is one metre. The height is one metre.
Chiều dài của cái hộp là 2 mét. Chiều rộng là 1 mét. Chiều cao là 1 mét.

B : But the space is only one by one by one metre.
Nhưng khoảng trống chỉ có một mét khối mà thôi.

11 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Write it like this :	**Say it like this :**
Hãy viết nó như sau :	*Hãy nói nó như sau :*
4m x 5m x 6m	four by five by six metres.

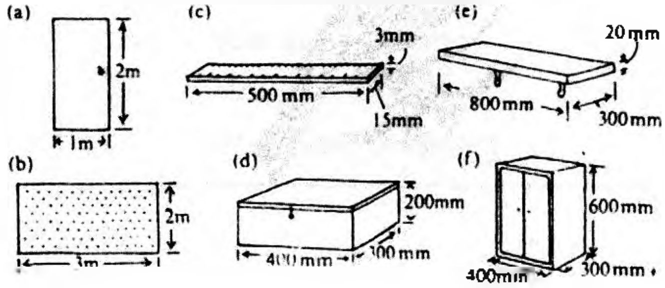
12 Read these out : *Hãy đọc to những phần này :*

Example : (d) Two metres by three metres by four metres.
Thí dụ : *(d) 2m x 3m x 4m.*

(a) 2m (d) 5mm (g) 1km
(b) 2m x 3m (e) 5mm x 6mm (h) 1km x 3km
(c) 2m x 3m x 4m (f) 5mm x 6mm x 8mm (i) 1km x 2km x 3km

13 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

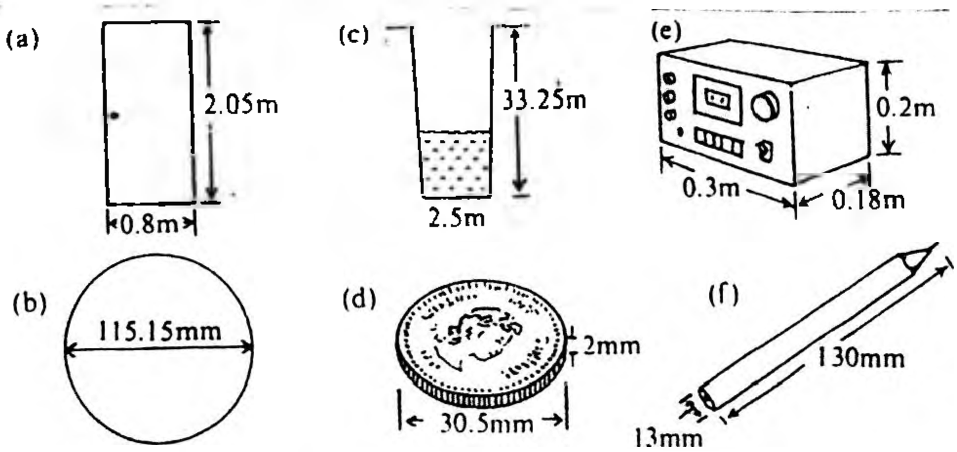
Example : (a) The door is one by two metres.
Thí dụ : *(a) Cửa cái rộng 1m, dài 2m.*



14 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : (a) The height of the door is 2.05 m and the width is 0.8m.

Thí dụ : (a) Chiều cao của cửa cái là 2,05m và chiều rộng là 0,8m.



15 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Write it like this :	**Say it like this :**
Hãy viết nó như sau :	*Hãy nói nó như sau :*
$20m^2$	twenty *square* metres
$60m^3$	sixty *cubic* metres

16 Look at the pictures in Exercise 13 above. Make sentences :

Hãy nhìn vào những hình vẽ trong bài tập 13 ở trên.

Hãy làm những câu sau đây.

Example : (a) The area of the door is $2m^2$.

Thí dụ : (a) Diện tích của cái cửa là 2 mét vuông.

(a) area	(d) volume
(b) area	(e) volume
(c) volume	(f) volume

17 Measure objects in your classroom (or guess their measurements).
Hãy đo những đồ vật trong lớp học của bạn (hoặc là phỏng đoán kích thước của chúng).

Example : (g) The length of the room is about 12m.
Thí dụ : Chiều dài của căn phòng khoảng 12 mét.

The width is about 7m.
Chiều rộng khoảng 7 mét.
The height is about 5m.
Chiều cao khoảng 5 mét.
So the volume of the room is about $420m^3$.
Như vậy, khối lượng không gian của căn phòng khoảng 420 mét khối.

(a) desk top (f) door
(b) table top (g) room
(c) blackboard (h) drawer (in table)
(d) cabinet (i) eraser
(e) window (j) box



SUMMARY

1) **Vocabulary :** *(Từ vựng).*

a) **Nouns :** *(Danh từ).*

Space	/ speɪs /	: *khoảng trống.*
Measurement	/ 'meʒəmənt /	: *sự đo lường.*
Desk	/ desk /	: *bàn giấy.*
Eraser	/ ɪ'reɪzə /	: *cục tẩy, cục gôm.*
Top	/ tɒp /	: *mặt trên.*
Square metre	/ skweə 'mi:tə /	: *mét vuông.*
Cubic metre	/ 'kju:bɪk 'mi:tə /	: *mét khối.*

b) **Adverb :** *(Phó từ).*

About	/ ə'baʊt /	: *khoảng chừng.*

c) **Verb :** *(Động từ).*

To measure	/ tu 'meʒə /	: *đo.*

2) **Sentence patterns :** *(Mẫu câu).*

(a) The door is one by two metres.
Cửa cái rộng 1 mét và dài 2 mét.
The cabinet is one by two by three metres.
Tủ nhỏ rộng 1 mét, dài 2m và cao 3m.
The box is 200mm by 300mm by 400mm.
Cái hộp bề ngang 200mm, bề dài 300mm và bề cao 400mm.

(b) The area of this desk top is 2 square metres.
Diện tích của mặt bàn giấy này là $2m^2$.
The volume of this box is 0,125 cubic metres.
Thể tích của hộp này là 0,125 m^3.

(c) The length of the classroom is about 8m.
The width is about 5m.
The height is about 5m.
So the volume of the classroom is about $200m^3$.
Chiều dài của lớp học khoảng 8 mét.
Chiều rộng khoảng 5 mét.
Chiều cao khoảng 5 mét.
Vậy thể tích của lớp học khoảng $200m^3$

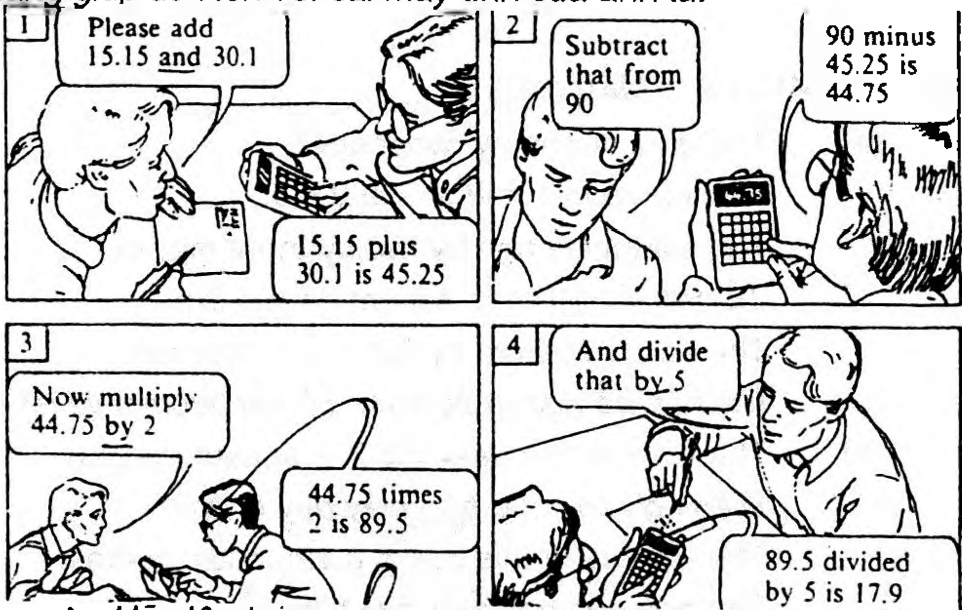
The length of the desk top is about 1.2 metre.
The width is about 0.6 metre.
So the area of the desk top is about 0,72 square metre
Chiều dài của mặt bàn giấy khoảng 1,2m.
Chiều rộng khoảng 0,6m.
Vậy diện tích của mặt bàn giấy khoảng 0,72m².

The diametre of the coin is 30.5 millimetres.
Đường kính của đồng tiền là 30,5mm.

4 "Add, subtract, multiply, divide". *"Cộng, trừ, nhân, chia*

Alan is helping Ron with his calculator.

Alan đang giúp đỡ Ron với cái máy tính của anh ta.



18 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Please add 15.15 and 30.1	*A : Làm ơn cộng 15,15 và 30,1.*
B : 15.15 plus 30.1 is 45.25	*B : 15,15 cộng 30,1 là 45,25.*
A : Subtract that from 90	*A : Hãy trừ nó đi với 90.*
B : 90 minus 45.25 is 44.75	*B : 90 trừ 45,25 là 44,75.*
A : Now multiply 44.75 by 2	*A : Bây giờ nhân 44,75 với 2.*
B : 44.75 times 2 is 89.5	*B : 44,75 lần hai là 89,5*
A : And divide that by 5	A : *Và chia số đó cho 5.*
B : 89.5 divided by 5 is 17.9	*B : 89,5 chia cho 5 là 17,9.*

19 Read out these sums. Give the answers :

Hãy đọc to các bài toán số học này. Hãy giải đáp :

Example : (a) 13.3 plus 60.17 is 73.3

Thí dụ : (a) 13,3 cộng 60,17 là 73,3.

(a) 13.13 + 60.17 = ?	(e) 16.55 - 14 = ?	(i) 7017 - 4004 = ?
(b) 40.02 - 20.02 = ?	(f) 20.08 x 3 = ?	(j) 16 + 2.125 = ?
(c) 18.18 9 = ?	(g) 15 3 = ?	(k) 5 : 2.5 = ?
(d) 70 x 4 = ?	(h) 14.14 + 3.03 = ?	(l) 13.3 x 3 = ?

20 Read out these problems. Solve them :

Hãy đọc to những bài toán. Hãy giải chúng :

Example : (a) 98.4 x 5 = 492 492 : 12 = 41

Thí dụ : (a) 98,4 x 5 = 492 492 : 12 = 41

(a) Multiply 98.4 by 5 and divide the answer by 12.

Hãy nhân 98,4 với 5 và chia đáp số cho 12.

(b) Add 33.5 to 26.35 and subtract 45.8 from the answer

Hãy cộng 33,5 với 26,35 và lấy đáp số trừ cho 45,8

(c) Divide 40.5 by 5, and multiply the answer by 8.

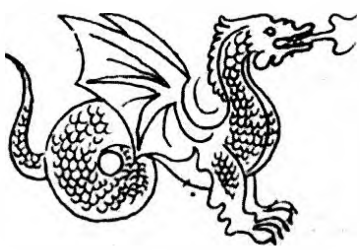
Hãy chia 40,5 cho 5 và nhân đáp số cho 8.

(d) Add 235.08 to 51.73, and subtract the answer from 326.2

Hãy cộng 235, 08 với 51,73 và lấy 326,2 trừ cho đáp số.

(e) Subtract 54.93 from 85.01. Add 2.27. Subtract the answer from 61.9.

Hãy lấy 85,01 trừ cho 54,93. Hãy cộng cho 2,27. Hãy lấy 61,9 trừ cho đáp số.



21 How do we calculate these ? Make instructions :

Chúng ta tính toán những phần này như thế nào ? Hãy chỉ dẫn :

Example : (a) 1 Multiply 0.5 by 1.5. (0,5x1,5 = 0,75)

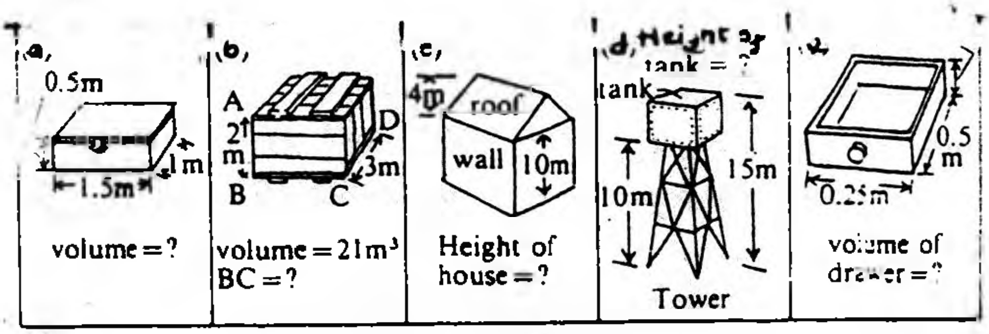
Hãy nhân 0,5 với 1,5.

2 Now multiply 0.75 by 1 (0,75x1=0,75)

Bây giờ hãy nhân 0,75 với 1.

3 The volume of the box is 0.75m^3.

Dung tích của cái hộp này là 0,75 m^3



22 Solve this problem : How thick is the frame ? Read out your calculations :

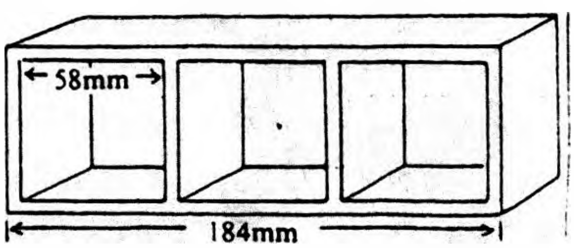
Hãy giải bài toán này. Khung dầy bao nhiêu ? Hãy đọc to những tính toán của bạn :

Example : (a) 1 58 x =

2 184- =

3 : =

4 The thickness of the frame is mm.



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Time / taɪm / : *lần.* Sum / sʌm / : *bài toán số học.*

Problem / 'prɒbləm / : *bài toán.* Instruction / ɪn'strʌkʃn /: *sự, lời chỉ dẫn.*

Tank / tæŋk / : *thùng, bể.* Tower / 'taʊə /: *tháp.*

Frame / freɪm /: *cái khung.* Calculation/ 'kælkjʊ'leɪʃn/: *sự tính toán.*

Answer/ 'ɑ:nsə /: *đáp số.*

b) Verbs : *(Động từ).*

Add	/ æd /	: *cộng.*
Subtract	/ səb'trækt /	: *trừ.*
Multiply	/ 'mʌltɪplaɪ /	: *nhân.*
Divide	/ dɪ'vaɪd /	: *chia.*
Solve	/ sɒlv /	: *giải ra.*
Calculate	/ 'kælkjʊleɪt /	: *tính toán.*

c) Preposition : *(Giới từ).*

Minus	/ 'maɪnəs /	: *trừ.*

2) Sentence patterns: *(Mẫu câu).*

a) Add 30 to 20, 30 plus 20 is 50

Hãy cộng 30 với 20, 30 cộng 20 là 50.

Subtract 10 from 15, 15 minus 10 is 5.

Hãy trừ 15 cho 10. 15 trừ 10 còn 5.

Multiply 90 by 2. 90 times 2 is 180

Hãy nhân 90 với 2. 90 lần 2 là 180

Divide 40 by 5. 40 divided by 5 is 8.

Hãy chia 40 cho 5. 4o chia cho 5 là 8.

b) Add 30 to 20 and subtract 20 from the answer.

Hãy cộng 30 với 20 và lấy đáp số trừ cho 20.

30 plus 20 is 50. 50 minus 20 is 30.

30 cộng 20 là 50. 50 trừ 20 còn 30.

Multiply 25 by 4 and divide the answer by 10.

Hãy nhân 25 cho 4 và chia đáp số cho 10.

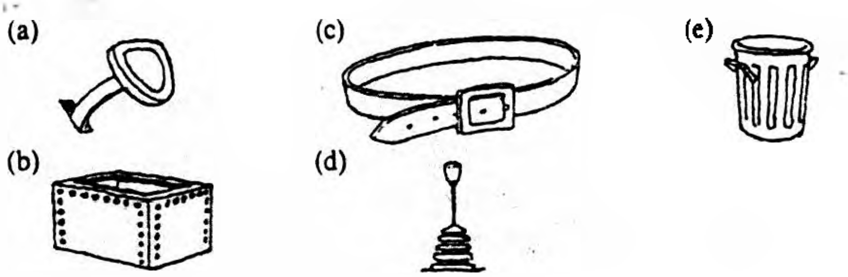
25 times 4 is 100. 100 divided by 10 is 10.

25 lần 4 là 100. 100 chia 10 là 10.

Unit seven

1 What do you know ? *Bạn biết gì?*

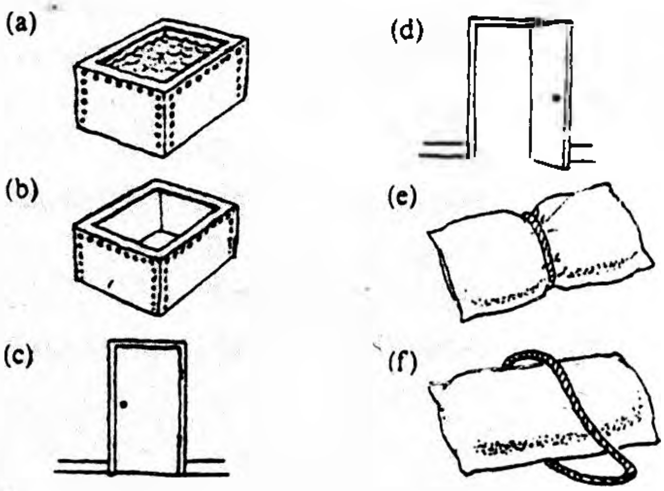
1 What are these called ? *Những cái này được gọi là gì ?*



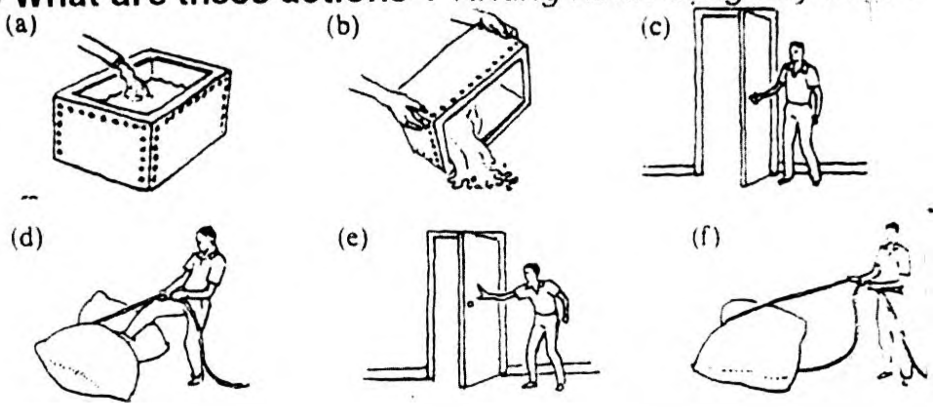
belt / tank / bin / pedal / lever
dây thắt lưng / cái bể / thùng chứa to / bàn đạp / cần điều khiển.

2 Match the pictures with the sentences :
Hãy nối kết các hình vẽ với các câu sau đây :

1 The tank is *empty.*
Cái bể rỗng không.
2 The rope is *tight.*
Dây thừng chặt.
3 The door is *closed.*
Cái cửa đóng.
4 The door is *open.*
Cái cửa mở.
5 The rope is *loose.*
Dây thừng lỏng.
6 The tank is *full.*
Cái bể đầy.



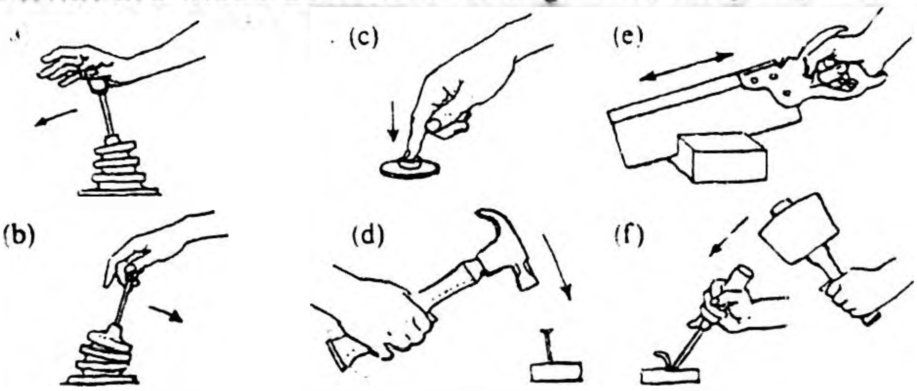
3 What are these actions ? *Những hành động này là gì ?*



to loosen / to open / to empty / to tighten / to close / to fill

nới lỏng / mở / làm cho trống rỗng / làm cho chặt / đóng / đổ đầy

4 What are these actions ? *Những hành động này là gì ?*



to saw / to pull / to press / to hammer / to push / to chisel

Cưa / kéo / nhấn / đập nện bằng búa / đẩy / đục

5 Complete this :

Hãy làm hoàn chỉnh phần này :

What are these actions ?

Những hành động này là gì ?

a)



b)



OFF

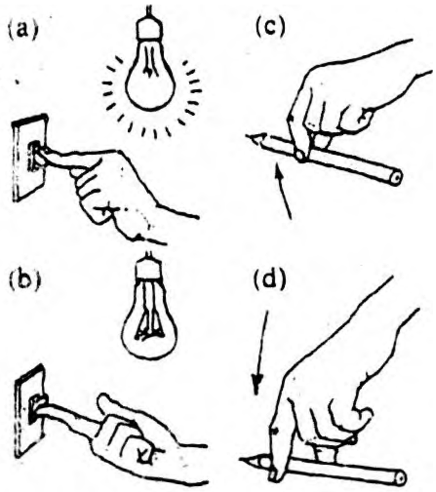
c)



d)



DOWN



to switch off / to pick up
to put down / to switch on

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns :

Belt / belt / : *dây thắt lưng.*
Bin / bɪn / : *thùng chứa to.*
Lever / 'li:və / : *cần điều khiển.*
Tank / tæŋk / : *thùng, bể.*
Pedal / 'pedl / : *bàn đạp.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Empty / 'emptɪ / : *trống rỗng.*
Close / kləʊs / : *đóng.*
Loose / lu:s / : *lỏng.*
Tight / taɪt /: *chặt.*
Open / 'əʊpən / : *mở.*
Full / fʊl / : *đầy.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To loosen / 'lu:sn / : *nới lỏng.*
To empty / emptɪ / : *làm cho rỗng.*
To close / kləʊs / : *đóng lại.*
To saw / sɔ: / : *cưa.*
To press / pres / : *nhấn, nén.*
To push / pʊʃ / : *đẩy.*
To switch off / swɪtʃ ɒf / : *tắt công tắc.*
To pick up / pɪkʌp / : *nhặt lên.*
To open / 'əʊpən / : *mở ra.*
To tighten / 'taɪtn / : *làm cho chặt.*
To fill / fɪl / : *đổ đầy, làm đầy.*
To pull / pʊl / : *kéo, lôi.*
To hammer / 'hæmə / : *đóng, nện bằng búa.*
To chisel / 'tʃɪzl / : *đục, chạm.*
To switch on / swɪtʃɒn / : *bật công tắc.*
To put down / pʊt daʊn / : *để xuống.*

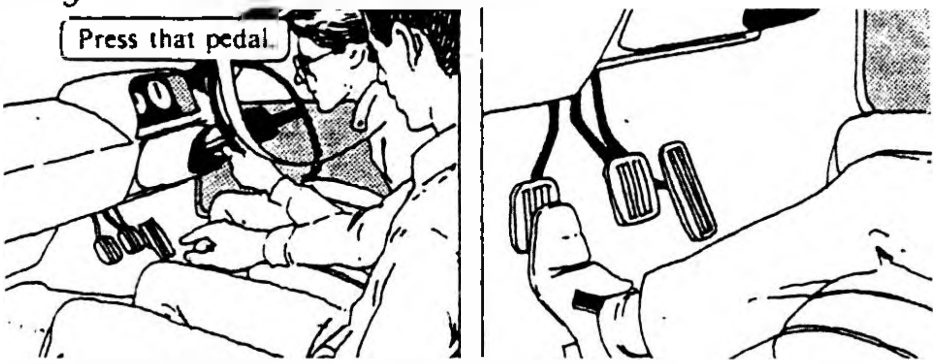
2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

I open the door. The door is open .
Tôi mở cửa. Cửa mở.
He closes the door. The door is closed.
Anh ta đóng cửa. Cửa đóng.
She tightens the rope. The rope is tight.
Cô ta thắt chặt dây thừng. Dây thừng chặt.
I loosen the rope. The rope is **loose**
Tôi nới lỏng dây thừng. Dây thừng lỏng.
They fill this tank. This tank is full.
Chúng nó đổ đầy bể này. Bể này đầy.

2 "Press that pedal" "Nhấn bàn đạp đó".

Kamal is showing Alan how to drive the car.

Kamal đang chỉ cho Alan cách lái xe hơi



7 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Press that pedal.

A : Hãy nhấn bàn đạp đó.

8 What are Kamal, Alan and Ron saying ?

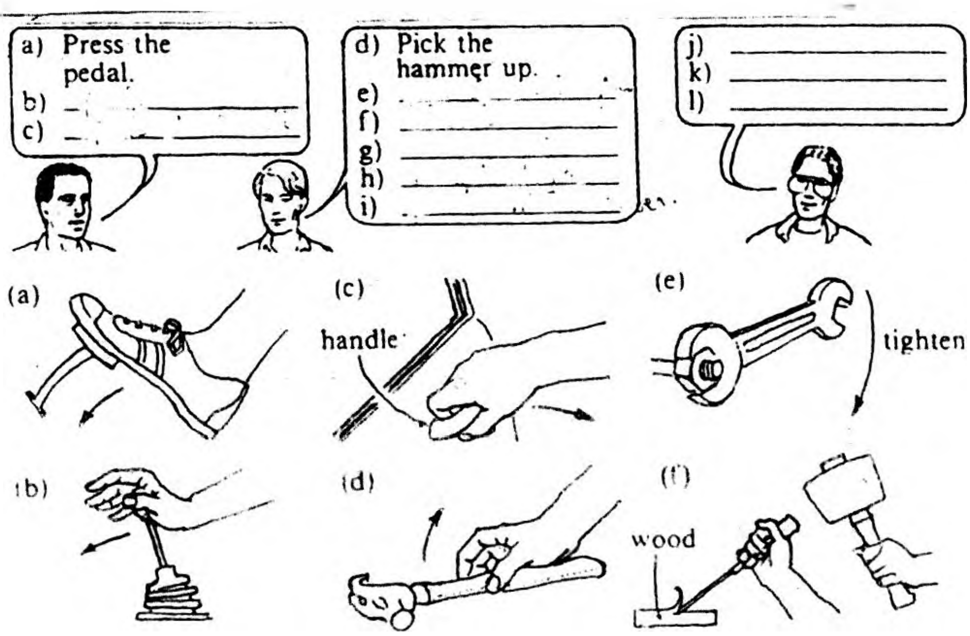
Kamal, Alan và Ron đang nói gì ?

Examples : (a) Press the pedal.

(b) Pick the hammer up.

Thí dụ : *(a) Hãy nhấn bàn đạp.*

Hãy nhặt cái búa lên.



9 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



10 Match these sentences in the same way :

Hãy nối kết những câu này theo cách dưới đây :

Example : (a) - (5) : RON : The tank is empty.

Thí dụ : (a) - (5) : *Ron : Cái bể rỗng.*

ALAN : Please fill it.

Alan : Làm ơn đổ đầy nó.

(a) The tank is empty *Cái bểtrống không*	(1) Please loosen it. *Làm ơn nới lỏng nó ra.*
(b) The door is open. *Cái cửa mở.*	(2)Please open them. *Làm ơn mở chúng ra.*
(c) The belt is tight. *Dây thắt lưng chật.*	(3)Please empty it. *Làm cho nótrống không.*
(d) The windows are closed. *Các cửa sổ đóng.*	(4)Please pick it up. *Làm ơn nhặt nó lên.*
(e) The screws are loose. *Những đinh vít lỏng.*	(5)Please fill it. *Làm ơn làm đầy nó.*
(f) The bin is full. *Thùng chứa đầy*	(6)Please open it. *Làm ơn mở nó ra.*
(g) The bottles are empty. *Những cái chai rỗng.*	(7)Please tighten them. *Làm ơn thắt chặt chúng lại.*
(h) The light is on. *Đèn sáng .*	(8)Please switch it off. *Làm ơn tắt nó đi.*
(i) The saw is on the floor. *Cái cưa ở trên nền nhà.*	(9)Please close it. *Làm ơn đóng nó lại.*
(j) The box is closed. *Cái hộp đóng.*	(10) Please fill them. *Làm ơn làm cho chúng đầy.*

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

Verbs : *(Động từ).*

To drive	/ draɪv /	: *lái xe.*
To say	/ seɪ /	: *nói.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

Imperative mood : *(Mệnh lệnh cách).*

a) Press the pendal.
Hãy nhấn bàn đạp.
Pick the hammer up.
Hãy nhặt cái búa lên.
Saw this pipe.
Hãy cưa cái ống này.
Close yours books
Hãy đóng những quyển sách của các bạn lại.

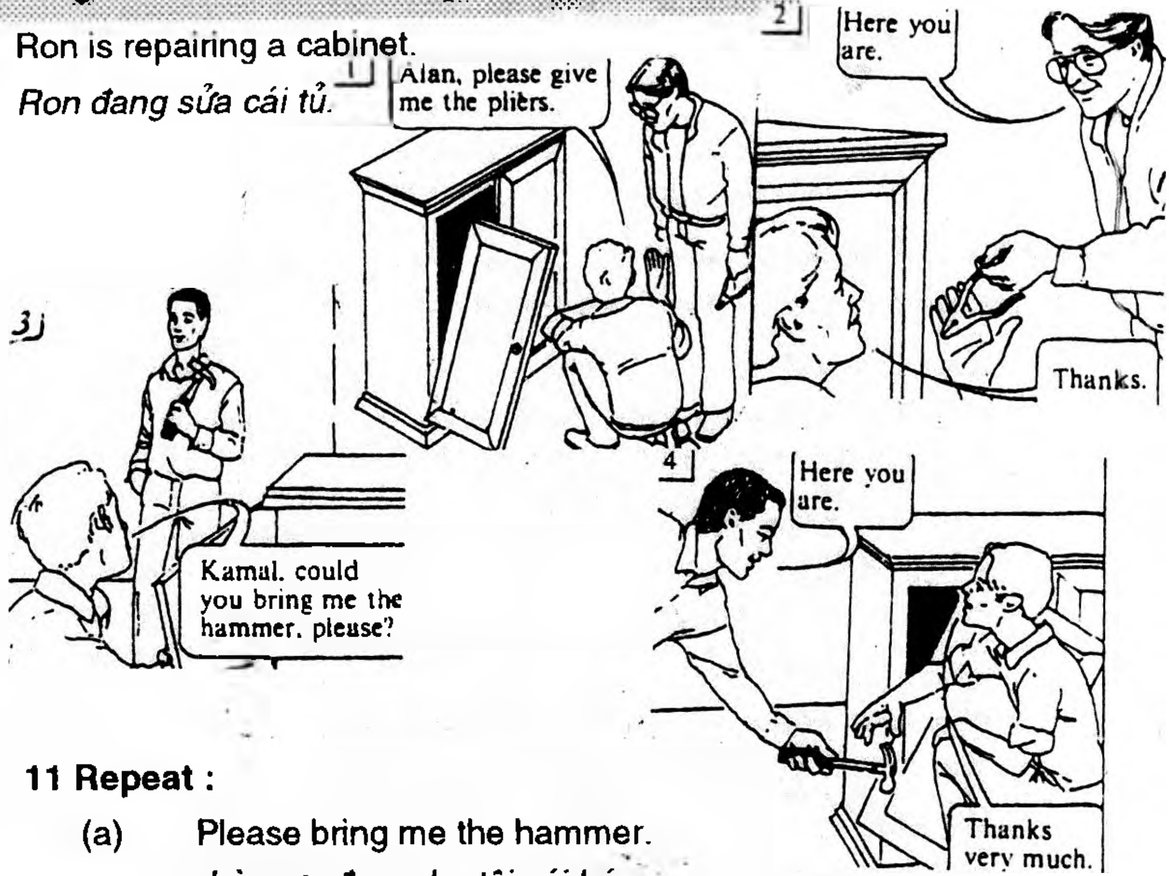
b) This tank is empty. Please fill it.
Cái bể này rỗng không. Làm ơn làm đầy nó.
The door is open. Please close it.
Cái cửa mở. Làm ơn đóng nó lại.
The belt is tight. Please loosen it.
Dây nịt chật. Làm ơn nới lỏng nó ra.
The light is on. Please switch it off.
Đèn sáng. Làm ơn tắt nó đi.

c) The tank is empty. Alan and Ron fill it. The tank is full.
Cái bể trống. Alan và Ron làm đầy nó. Cái bể đầy.
The windows are closed. The students open them.
The windows are open.
Các cửa sổ đều đóng. Các sinh viên mở chúng ra. Các cửa sổ mở.
The belt is tight. I loosen it. The belt is loose.
Dây nịt chật. Tôi nới lỏng nó. Dây nịt lỏng.
The light is off. He switches it on. The light is on.
Đèn tắt. Anh ta bật nó lên. Đèn sáng lên.

3 "Bring me the hammer" *"Hãy đem cho tôi cái búa"*

Ron is repairing a cabinet.

Ron đang sửa cái tủ.



11 Repeat :

(a) Please bring me the hammer.
Làm ơn đem cho tôi cái búa.

(b) Could you give me the pliers please.
Bạn làm ơn đưa cho tôi cái kềm.

12 Ask for objects in the classroom. Use "BRING" and "GIVE" :

Hãyhỏi về những đồ vật trong lớp học. Hãy dùng "BRING" và "GIVE"

Example : (a) A : Could you give me the pen, please ?
B : Here you are.
A : Thanks.

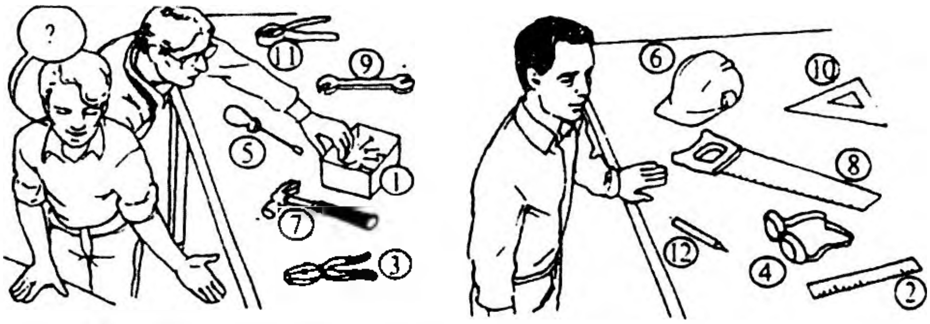
Thí dụ : (a) A : Bạn làm ơn đưa cho tôi cây viết
B : Đây của bạn.
A : Cảm ơn.

(a) pen	(d) ruler	(g) bag
(b) pencil	(e) setsquare	(h) chair
(c) eraser	(f) book	(i) box

13 What is Ron saying ? *Ron đang nói gì ?*

Example : 1 Please give me the nails, Alan.
2 Could you bring me the ruler, please, Kamal ?

Thí dụ : *1 Alan, làm ơn đưa cho tôi những cây đinh.*
2 Kamal, làm ơn mang cho tôi cây thước.



4 "Don't touch it !" *"Đừng đụng vào nó !"*



14 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Don't touch it ! It's live !

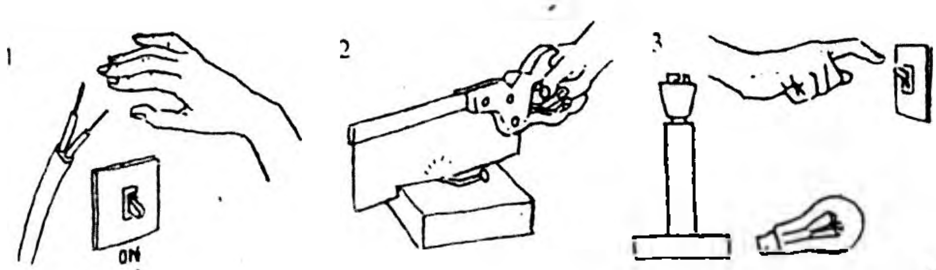
A : Đừng chạm vào nó ! Có điện đó !

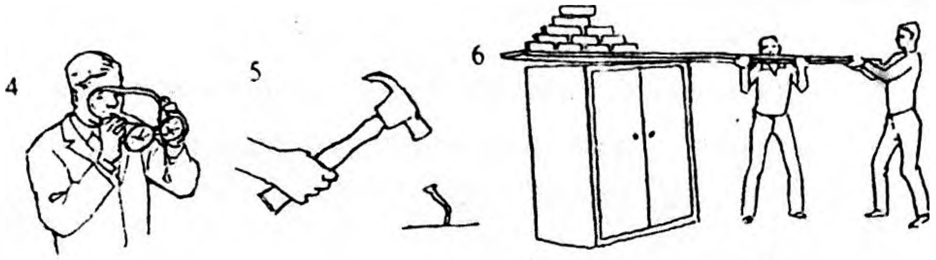
15 Match the pictures, the warnings and the reasons :

Hãy nối kết các hình vẽ, những lời cảnh cáo và những lý do :

Example : Picture 1 - (4) - (f) : Dont' touch the wire. It's live.

Thí dụ : Hình vẽ 1. Đừng chạm vào dây điện. Nó có điện.





	WARNING ***Lời cảnh cáo***	REASON ***Lý do.***
(1)	Don't switch the lamp on. *Đừng bật đèn*	(a) They're broken. *Chúng đã gãy.*
(2)	Don't saw that wood. *Đừng cưa gỗ đó*	(b) There's a nail in it. *Có một cây đinh ở trong đó.*
(3)	Don't hammer that nail. *Đừng đóng cây đinh đó.*	(c) There are bricks on it. *Có những viên gạch trên đó.*
(4)	Don't touch the wire. *Đừng đụng vào dây điện.*	(d) There's no bulb in it. *Không có bóng đèn trong đó*
(5)	Don't pull these goggles on. *Đừng kéo kính bảo hộ này lên*	(e) It's bent. *Nó bị cong.*
(6)	Don't pull that board. *Đừng kéo tấm bảng đó.*	(f) It's live. *Nó có điện.*



16 **Match the instructions with the numbers in the picture :**

Hãy nối kết những lời chỉ dẫn với các số trong hình vẽ :

Example : (a) Don't smoke here - picture 5.

Đừng hút thuốc nơi đây - Hình vẽ 5.

(a) Don't smoke here.	*Đừng hút thuốc nơi đây.*
(b) Put that down.	*Hãy đặt nó xuống.*
(c) Put these on.	*Hãy đeo chúng vào*
(d) Pick these up.	*Hãy nhặt những cái này lên.*
(e) Switch it on.	*Hãy bật nó lên.*
(f) Take that off.	*Hãy cởi nó ra.*
(g) Push that in.	*Hãy đẩy nó vào.*
(h) Pull that down.	*Hãy kéo nó xuống.*



NOTE :

Ghi chú :



put the helmet on. *đội mũ bảo hộ vào*	take the helmet off *cởi mũ bảo hộ ra.*

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Pen	/ pen /	: *viết mực.*
Bag	/ bæg /	: *túi xách, bao.*
Picture	/ 'pɪktʃə /	: *hình vẽ.*
Warning	/ wɔ:nɪŋ /	: *lời cảnh cáo.*
Reason	/ 'ri:zn /	: *lý do.*
Board	/ bɔ:d /	: *bảng.*
Helmet	/ 'helmɪt /	: *mũ nón bảo hộ.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To bring	/ brɪŋ /	: *mang, đem.*
To give	/ gɪv /	: *cho, đưa.*
To touch	/ tʌtʃ /	: *đụng, chạm.*
To smoke	/ sməʊk /	: *hút thuốc.*
To take off	/ teɪkɒf /	: *cởi ra, tháo ra.*
To push	/ pʊʃ /	: *đẩy, xô, ấn.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Requests : *(Lời yêu cầu).*

Could you give me the pen, please ? (= Please give me the pen).
Here you are.
Thanks.
Bạn làm ơn đưa cho tôi cây viết.
Nó đây.
Cảm ơn.

Could you bring me the chair, please ? (= Please bring me the chair).
Here you are.
Thanks.
Bạn làm ơn mang cho tôi cái ghế.
Nó đây.
Cảm ơn.

b) Warnings : *(Lời cảnh cáo).*

Don't touch it ! It's live !
Đừng đụng vào nó ! Có điện đấy !.

Don't switch the lamp on ! There's no bulb in it !
Đừng bật đèn ! Không có bóng đèn trong đó !.

Don't drive that car ! There's no wheels !
Đừng lái chiếc xe đó ! Không có bánh xe.

Don't smoke here ! There's no window !
Đừng hút thuốc ở đây ! Không có cửa sổ.

Take the tie off. It's too hot.
Hãy tháo cà - vạt ra. Trời quá nóng.

Switch the light on. It's too dark.
Hãy bật đèn lên. Trời quá tối.

Put those packets down. They're too heavy.
Hãy để những cái gói ấy xuống. Chúng quá nặng.

Put the helmet on. You can avoid the danger.
Hãy đội mũ bảo hộ vào. Bạn có thể tránh được nguy hiểm.

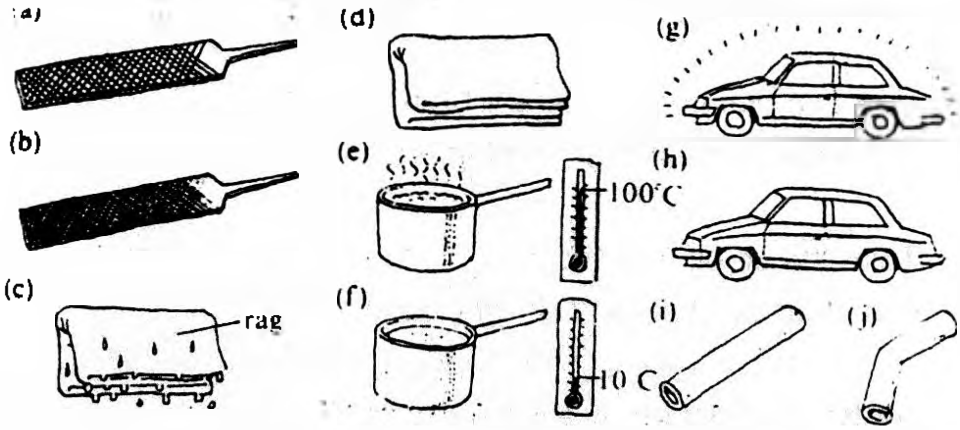


Unit eight

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 Match the pictures with the sentences :

Hãy nối kết các hình vẽ với những câu sau đây :



1 The car is *shiny.*
Chiếc xe hơi bóng lộn.

2 The water is *hot.*
Nước nóng.

3 The file is *coarse.*
Cái giũa thô.

4 The car is *dull.*
Chiếc xe hơi xỉn màu.

5 The pipe is *bent.*
Cái ống cong.

6 *The rag is wet.*
Miếng giẻ ướt.

7 *The water is cold.*
Nước lạnh.

8 *The rag is dry.*
Miếng giẻ khô.

9 *The file is fine.*
Cái giũa thon mảnh.

10 *The pipe is straight.*
Cái ống thẳng.

2 Match the sentences with the numbers in the picture :

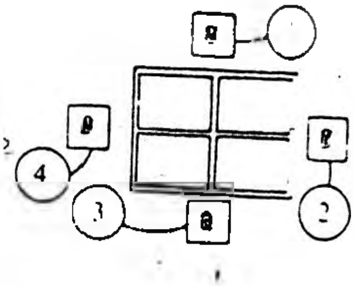
Hãy nối kết các câu với các số trong hình vẽ sau :

(a) The switch is below the window.
Công tắc ở dưới cửa sổ.

(b) The switch is to the left of the window.
Công tắc ở bên trái cửa sổ.

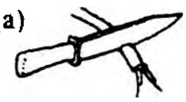
(c) The switch is above the window.
Công tắc ở bên trên cửa sổ.

(d) The switch is to the right of the window.
Công tắc ở bên phải cửa sổ.



3 What are these actions called ?

Những hành động này được gọi là gì

(a)  (b) 

to turn / to cut
quay / cắt.

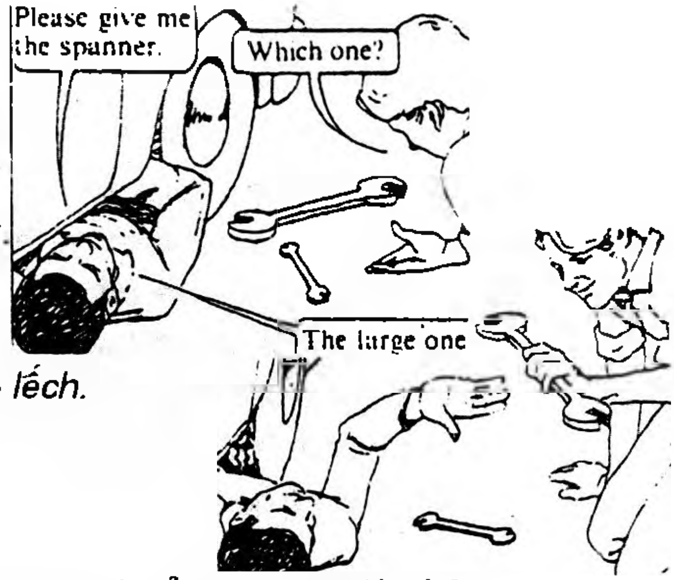
4 What are these colours called ?

Những màu này được gọi là màu gì ?

(a) black
(b) white
(c) red
(d) green
(e) blue
(f) yellow
(g) brown
(h) grey



2 "Which one ?" 'Cái nào ?'



5 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Please give me the spanner.
B : Which one ?
A : The large one.
A : Làm ơn đưa cho tôi cái mỏ - lếch.
B : Cái nào ?
A : Cái lớn.

6 What does "ONE" mean here ? *"Cái" ở đây nghĩa là gì ?*

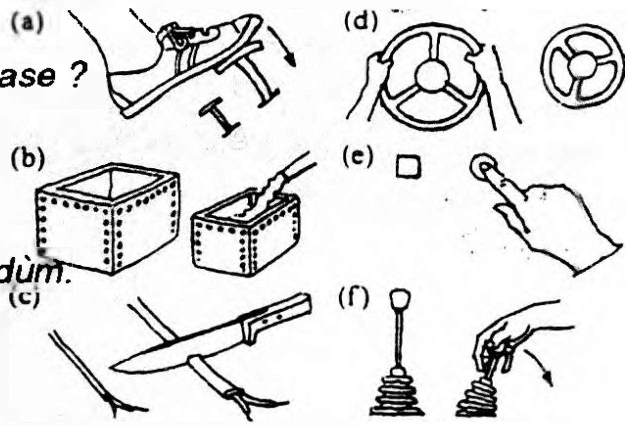
(a) A : Please give me the spanner.
B : Which ONE ?
A : The large ONE.
A : Làm ơn đưa cho tôi cái mỏ - lếch
B : Cái nào ?
A : Cái lớn.

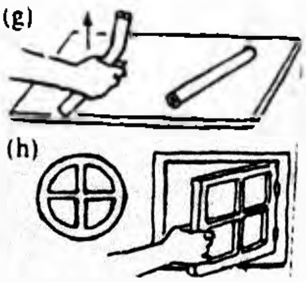
(b) A : Please bring me the bottle.
B : Which ONE ?
A : The empty ONE.
A : Làm ơn mang cho tôi cái chai
B : Cái nào ?
A : Cái chai không.

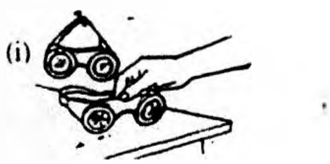
(c) A : Please use the knife.
B : Which ONE ?
A : The long ONE.
A : Làm ơn dùng con dao.
Cái nào ?
Con dao dài.

7 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời :*

Example : (a)
A : Could you press the pedal, please ?
or *Please press the pedal.*
B : Which one ?
A : The large one.
A : Bạn làm ơn nhấn cái bàn đạp dùm.
B : Cái nào ?
A : Cái to.





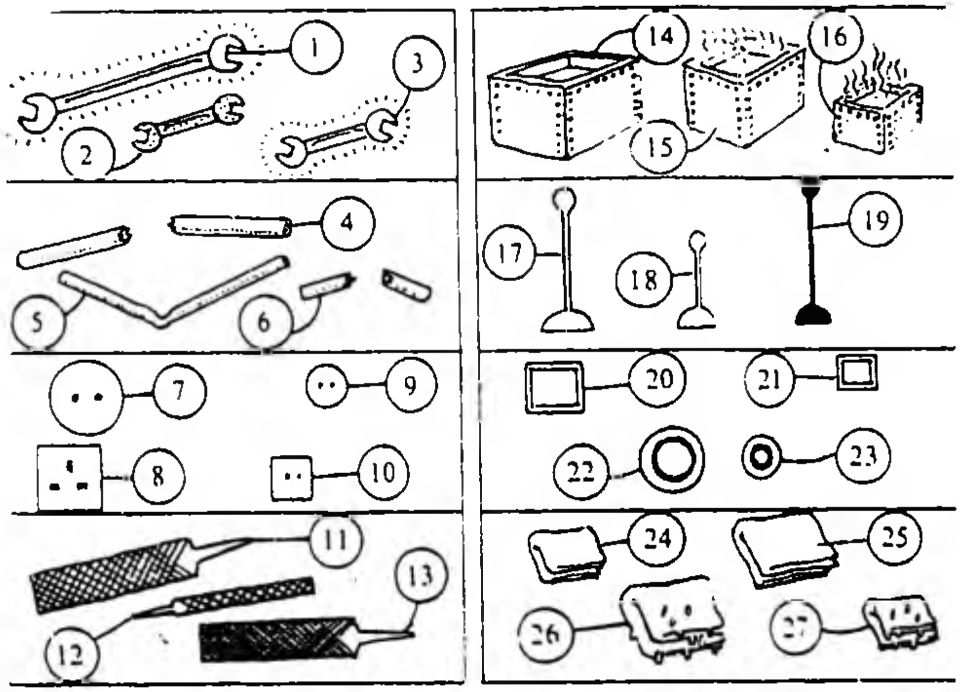


8 Match the sentences with the numbers in the pictures.

Hãy nối kết các câu với các số trong hình vẽ sau :

Example : (a) I need the short clean spanner - number 3.

Thí dụ : *(a) Tôi cần cái mỏ - lếch ngắn, sạch - số 3.*



(a) I need the *short clean spanner*. Could you give it to me, please ?

Tôi cần cái mỏ - lếch ngắn, sạch. Bạn làm ơn đưa nó cho tôi.

(b) Switch on the machine. Press *the small square button.*

Hãy mở máy. Hãy nhấn cái nút vuông nhỏ.

(c) Please use *the wide coarse file* for this job.

Làm ơn dùng cái giũa thô to cho công việc này.

(d) Use the water from *the tank. The large hot one.*

Hãy dùng nước trong bể. Cái bể nước nóng to.

(e) Could you clean the car, please ? *Use the large wet rag.*

Làm ơn lau sạch xe hơi. Hãy dùng cái giẻ ướt lớn.

(f) Please push the plug into *the socket. The large square one.*

Làm ơn cắm cái phích cắm điện vào ổ. Cái vuông to.

(g) Could you give me *the long bent pipe*, please ?

Làm ơn đưa cho tôi cái ống cong.

(h) Push *that lever. The short white one.*

Hãy đẩy cái cần điều khiển đó. Cái có màu trắng ngắn.

(i) Dry the window. Use *the large dry rag.*

Hãy lau khô cửa sổ. Hãy dùng cái giẻ khô lớn.

(j) Pull *the long white lever.*

Hãy kéo cái cần điều khiển màu trắng dài.

(k) Please repair *the short broken pipe.*

Làm ơn sửa cái ống ngắn bị gãy.

(l) I want to clean *that spanner. The short dirty one.*

Tôi muốn lau sạch cái mỏ - lếch đó. Cái ngắn, dơ.

(m) Please empty *the small hot tank.*

Làm ơn làm đầy cái bể nước nóng nhỏ.

(n) Could you press *the large round button*, please ?

Làm ơn nhấn cái nút tròn to.

(o) To finish the job, use *the file. The wide fine one.*

Để làm xong công việc, hãy dùng cái giũa. Cái giũa mịn to bản

(p) Take the plug out and put it into *the small square socket.*

Hãy rút phích cắm điện ra và cắm nó vào ổ cắm vuông nhỏ.

(q) The FAST / SLOW *button* is *the large square one.*

Cái nút NHANH / CHẬM là cái nút vuông to.

(r) *The large round socket* has 240 volts.

Ổ cắm tròn lớn có điện áp240 vôn.

(s) Put *the small dry rag* into the water.

Hãy bỏ cái giẻ khô nhỏ vào nước.

(t) The stop *button* is *the small round one.*

Cái nút ngừng là cái nút tròn nhỏ.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Rag / ræg / : *giẻ lau.*

Water / 'wɔ:tə / : *nước.*

Volt / vəʊlt / : *vôn.*

b) Indefinite pronoun : *(Đại từ bất định).*

One / wʌn / : *cái, con.*

c) Adjectives : *(Tính từ).*

Large / lɑ:dʒ / : *to, rộng.*

Hot / hɒt / : *nóng.*

Dull / dʌl / : *mờ xỉn.*

Cold / kəʊld / : *lạnh.*

Fine / faɪn / : *mảnh, nhuyễn.*

Short / ʃɔ:t / : *ngắn.*

Dirty / 'dɜ:tɪ / : *dơ bẩn.*

Fast / fa:st / : *nhanh.*

Black / blæk / : *đen.*

Red / red / : *đỏ.*

Blue / blu: / : *xanh da trời.*

Brown / braʊn / : *nâu.*

Shiny / 'ʃaɪnɪ / : *bóng loáng.*

Coarse / kɔ:s / : *thô.*

Wet / wet / : *ướt.*

Dry / draɪ / : *khô.*

Straight / streɪt / : *thẳng.*

Clean / kli:n / : *sạch.*

Small / smɔ:l / : *nhỏ.*

Low / ləʊ / : *chậm.*

White / waɪt / : *trắng.*

Green / gri:n / : *xanh lá.*

Yellow / 'jeləʊ / : *vàng.*

grey / greɪ / : *xám.*

d) Verbs : *(Động từ).*

To use / ju:s / : *dùng, sử dụng.*

To cut / kʌt / : *cắt.*

To want / wɒnt / : *muốn.*

To dry / draɪ / : *lau khô.*

To turn / tɜ:n / : *quay.*

To need / ni:d / : *cần.*

To clean / kli:n / : *làm sạch.*

To finish / 'fɪnɪʃ / : *hoàn thành.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

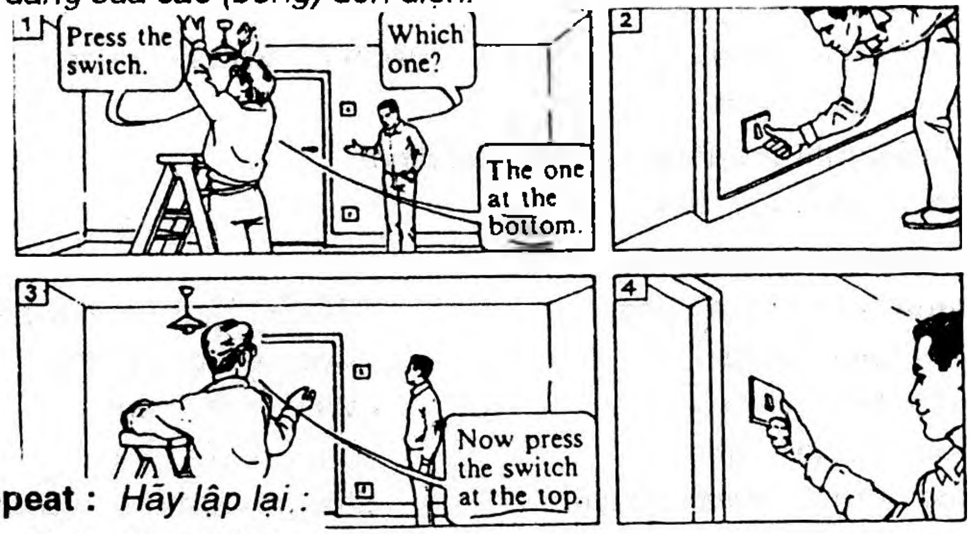
a) I use the knife to cut the wire. Which one ? - The yellow knife.
Tôi dùng con dao để cắt dây điện - Con dao nào ? - Con dao màu vàng.
He drives the car - Which one ? - The white car.
Anh ta lái xe hơi - Xe nào ? - Chiếc xe màu trắng.
Bring me the rag - Which one ? - The large wet rag.
Hãy đem cho tôi giẻ lau - Giẻ nào ? - Giẻ lau ướt, lớn.

b) The knife is yellow. *Con dao màu vàng.*
The car is white. *Xe hơi màu trắng.*
The helmets are grey. *Mũ bảo hộ màu xám.*

8 "The one at the top" "Cái ở trên"

Alan is repairing the lights.

Alan đang sửa các (bóng) đèn điện.



9 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Press the switch.

B : Which one ?

A : The one at the bottom. Now press the switch at the top.

A : Hãy nhấn công tắc.

B : Cái nào ?

A : Cái ở dưới. Bây giờ nhấn công tắc ở trên.

10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

AT THE TOP

ON THE LEFT

ON THE RIGHT

AT THE BOTTOM

IMPORTANT Quan trọng.

Look again at page 51, Exercise 2. *Hãy xem lại trang 51, bài tập 2.*

11 Match the words with the numbers :

Hãy nối kết các từ với các số sau đây :

Example : (a) on the left - picture 4

(a) on the left of the wall
Bên trái bức tường.

(b) at the top of the wall
Phía trên bức tường.

(c) above the window
Phía trên cửa sổ.

(d) to the left of the window
Bên trái cửa sổ.

(e) on the right of the wall
Bên phải bức tường.

(f) to the right of the window
Bên phải cửa sổ.

(g) at the bottom of the wall
Phía dưới bức tường.

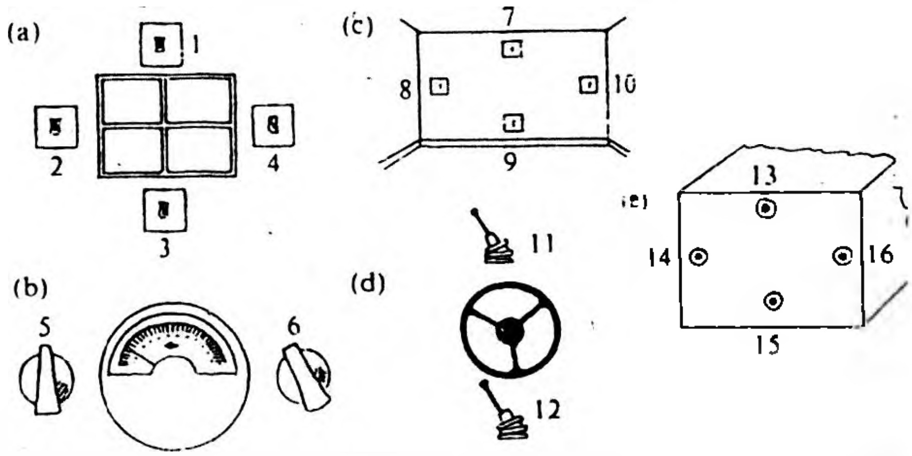
(h) below the window
Bên dưới cửa sổ.

12 Match the sentences with the numbers in the pictures :

Hãy nối kết các câu với các số trong hình vẽ sau :

Example : (a) Please press the switch to the right of the window - number 4.

Thí dụ : (a) Làm ơn ấn công tắc bên phải cửa sổ - số 4.



(a) There's no light in here. Please press the switch to the right of the window
Không có điện ở đây. Làm ơn nhấn công tắc ở bên phải cửa sổ.

(b) Please pull the lever below the wheel.
Làm ơn kéo cần điều khiển xuống phía dưới bánh lái.

(c) Could you press the ON button, please. That's the button on the right.
Làm ơn nhất nút ON. Đó là cái nút ở bên phải.

(d) Turn the knob to the left of the dial.
Hãy quay cái núm bên trái của mặt đồng hồ.

(e) Could you press the switch above the window, please.
Làm ơn nhấn công tắc ở trên cửa sổ.

(f) Use the socket at the bottom. It has 110 volts.
Hãy dùng cái ổ cắm ở phía dưới. Nó có điện áp 110 vôn.

(g) Press the button at the top.
Hãy nhấn cái nút ở phía trên.

(h) Use the socket on the left.
Hãy dùng cái ổ cắm bên trái.

(i) Could you now turn the knob to the right of the dial, please.
Làm ơn quay cái núm bên phải mặt đồng hồ.

(j) Now pull the lever above the wheel.
Bây giờ kéo cái cần điều khiển lên phía trên bánh lái.

(k) Press the switch to the left of the window.
Hãy nhấn công tắc bên trái cửa sổ.

(l) Now please put the plug into the socket on the right.
Bây giờ làm ơn cắm phích vào ổ bên phải.

(m) please use the socket at the top of the wall.
Làm ơn dùng ổ cắm ở phía trên của bức tường.

(n) Now press the OFF button. That's the button on the left.
Bây giờ hãy nhấn nút OFF. Đó là nút bên trái.

(o) And now press the button at the bottom.
Và bây giờ hãy nhấn nút ở phía dưới.

(p) Please press the switch below the window.
Làm ơn nhấn công tắc ở phía dưới cửa sổ.

13 Make dialogues : *Hãy làm các mẫu đối thoại :*

Example : *A : Please press the switch.*
B : Which one ?
A : The one to the right of the window.

Thí dụ : *A : Làm ơn nhấn công tắc.*
B : Cái nào ?
A : Cái ở bên phải cửa sổ.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

Top	/ tɒp /	: *trên cao, đỉnh.*
Light	/ laɪt /	: *đèn điện.*
Bottom	/ 'bɒtəm /	: *dưới, đáy.*
Knob	/ nɒb /	: *nắm cửa, cái núm.*
Dial	/ 'daɪəl /	: *mặt đồng hồ.*
At the top	/ æt ðə tɒp /	: *ở trên cao,*
At the bottom	/ æt ðə 'bɒtəm /	: *ở dưới cùng*
On the left	/ ɒn ðə left /	: *ở bên trái.*
On the right	/ ɒn ðə raɪt /	: *ở bên phải.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

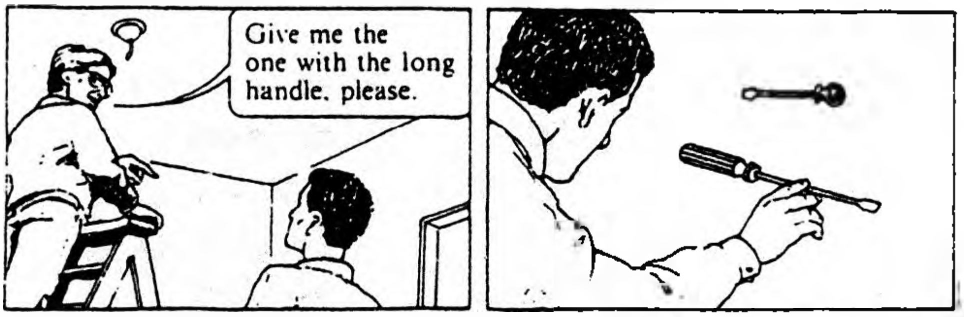
a)

Open the book.	*Hãy mở sách ra.*
Which one ?	*Cuốn sách nào ?*
The one at the bottom.	*Cuốn sách ở dưới cùng.*
Switch the light on.	*Hãy bật đèn lên.*
Which one ?	*Cái nào.*
The one on the right of the door.	*Cái ở bên phải cửa cái.*

Press the OFF button of the radio.
Which one ?
The one on the left.
Hãy nhấn nút OFF của radio
Cái nào ?
Cái ở bên trái.

b) This room is too dark. Please press the switch to the right of the cabinet.
Căn phòng này tối quá. Làm ơn bật công tắc ở bên phải cái tủ.
That rag is too wet. Please give me the one at the top of the cabinet.
Giẻ lau này ướt quá. Làm ơn đưa cho tôi cái giẻ lau ở trên đầu tủ.
Please put the plug into the socket on the right.
Làm ơn cắm phích cắm vào ổ cắm bên phải.

4 "The one with the long handle" *"Cái có cán dài"*



14 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : Give me the one with the long handle, please.

A : Làm ơn đưa cho tôi cái có cán dài.

15 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

 The screwdriver with the long handle. *Cái vít vặn đinh ốc có cán dài.*	 The screwdriver with the round handle. *Cái vít vặn ốc có cán tròn.*	 The screwdriver **without** the handle. *Cái vít vặn ốc không có cán.*

16 Complete these : *Hãy làm hoàn chỉnh những phần này :*

Example : (a) Use the knife with the short handle.

Thí dụ : (a) Hãy dùng con dao có cán ngắn.

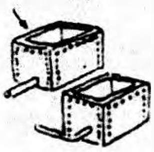
a) Use _____ handle.



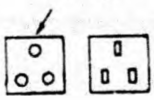
b) Give me_____blades.



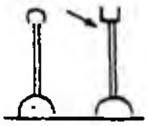
c) Fill________pipe.



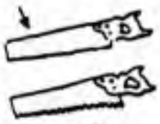
d) Use ______ holes.



e) Please pull _____head.



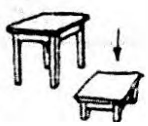
f) Use_______teeth.



g) Please bring me_______handle.



h) Please repair _____ legs



17 Make dialogues :

Hãy làm những mẫu đối thoại :

Example : (a) *A : Please give me the knife.*

B : Which one ?

A : The one with the short handle.

A : Làm ơn đưa cho tôi con dao.

B : Cái nào ?

A : Con dao có cán ngắn.

18 Describe these objects :

Hãy miêu tả các đồ vật này :

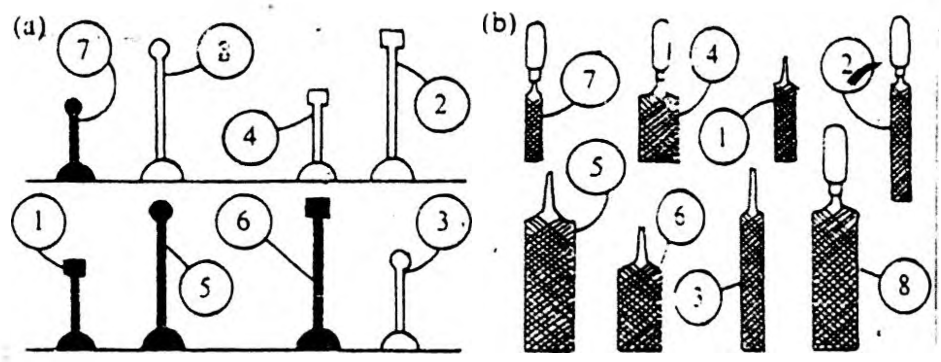
Examples :

(a) 1 The short black lever with the square head.

Cái cần điều khiển ngắn màu đen có đầu vuông

(b) 1 The short narrow file without the handle.

Cái giũa ngắn hẹp bản không có cán.



19 Complete these passages. *Hãy làm hoàn chỉnh các đoạn văn sau:*

Example :

(a) There are two hammers on the wall. One has a long handle and the other has a short one. Please give me the one with the long handle.

(a) Có 2 cái búa trên tường. Một cái có cán dài và cái kia có cán ngắn. Làm ơn đưa cho tôi cái có cán dài.

(a) There are two hammers on the wall. One __________ a long handle and the other __________ a short one. Please give me the one __________ the long handle.

Có 2 cái búa trên tường. Một cái __________ một cán dài và cái kia __________một cán ngắn. Làm ơn đưa cho tôi cái __________

(b) There__________ two boxes under the table. One __________ a lid and the other no lid. Could you bring me __________ without __________ lid, please.

Có __________ 2 cái hộp dưới gầm bàn. Một cái __________ một cái nắp và cái kia __________ không nắp. Làm ơn đem cho tôi ______ không có __________ nắp.

(c) There __________two ________ ________ scissors on the__________shelf. One __________ short blades and ________ __________ long blades. I need ________ ________ __________ the short __________blades.

Có __________ hai __________ __________ cái kéo trên kệ. Một __________cái ________ __________những lưỡi ngắn và __________ __________những lưỡi dài. Tôi cần _____ _____ _____ những cái lưỡi ngắn.

(d) There __________ four __________ __________ *pliers on the*________*tool board. Two* ________ *plastic handles, and the* ________ ______*rubber handles.*

Có __________ bốn ______ _____ cái kềm trên bảng treo ______dụng cụ. Hai ______ cán nhựa, và ______ __________ những cán cao su.

(e) ____________________ four levers on the machine. One ______ short and ______ white and ______ a square head. One ______ long and black and _____ a round head. The other two _____ short and white and __________ round heads. Please push __________ short white ____________________ round heads.

____________________ bốn cái cần điều khiển trên máy. Một cái _____ ngắn và trắng và ______ một đầu vuông. Một cái ______ dài và đen và ________ một đầu tròn. Hai cái khác ______ ngắn và trắng và ________ những đầu tròn. Làm ơn đẩy ______ ngắn trắng __________ những cái đầu tròn.

SUMMARY

1) Prepositions : *(Giới từ).*

With / wɪθ / : *với, có.* Without / wɪ'ðaʊt / : *không có.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Use the knife with the long handle. And I use the one with the short handle.

Hãy dùng con dao có cán dài. Còn tôi dùng con dao có cán ngắn.

Please bring me the saw with the fine teeth. And the other , put it down.

Làm ơn đem cho tôi cái cưa có răng nhỏ. Còn cái kia, hãy để nó xuống.

I have two scissors. The one with the short blades and the other with the long blades. I often use the short blades.

Tôi có 2 cái kéo. Cái này có lưỡi ngắn và cái kia có lưỡi dài.
Tôi thường dùng cái lưỡi ngắn.

This chair has the short legs. And the other without legs.

Cái ghế này có chân ngắn. Còn cái kia không có chân.

b) There are two lamps in the room. One has a round bulb, and the other has no bulb.

Có 2 cái đèn trong phòng. Một cái có một bóng tròn, còn cái kia không có bóng.

There are three screwdrivers on the toolboard.
One has a long handle. It's on the left of the toolboard.
And the one has a round handle, in the middle of the toolboard.
The other has a square handle, on the right of the toolboard.

Có 3 cái vít trên bảng theo dụng cụ.
Một cái có cán dài. Nó ở bên trái bảng dụng cụ.
Còn 1 cái có cán tròn, ở giữa bảng.
Cái kia có cán vuông, ở bên phải bảng.

Please give me the hammer. It's one of the three hammers in the box with a lid. Pick up the one with the small brown handle.

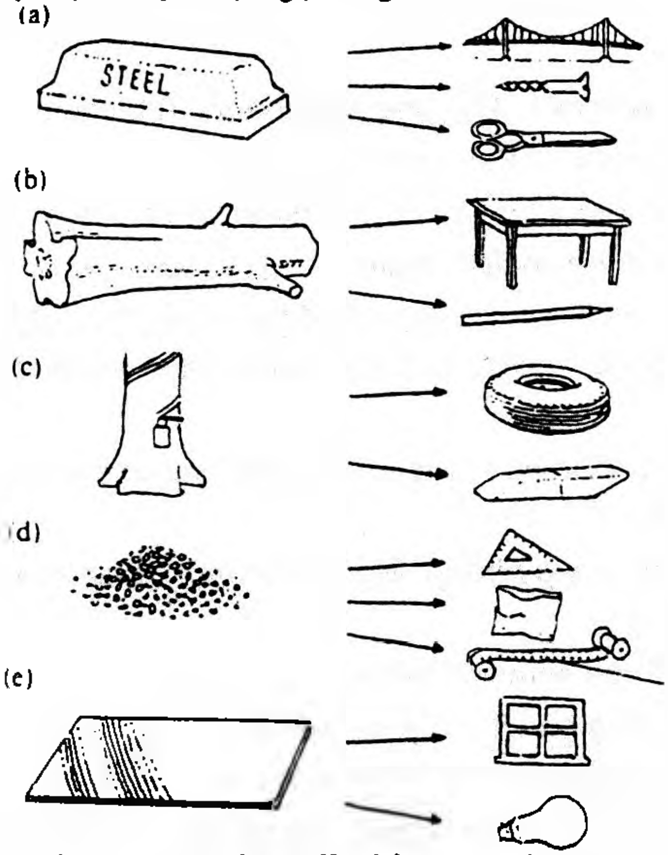
Làm ơn đưa cho tôi cái búa. Đó là một trong 3 cái hộp có nắp đậy.
Hãy nhặt cái có cán nhỏ màu nâu.

Unit nine

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these materials called ?

Những vật liệu này được gọi là gì

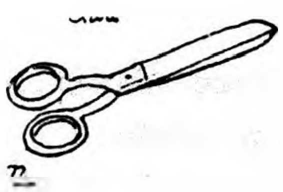


wood
plastic
glass
rubber
metal
film

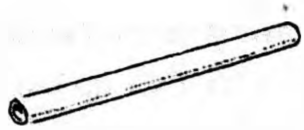
2. What are these metals called in your language ?

Những kim loại này được gọi bằng ngôn ngữ của bạn là gì ?

(a) steel (b) iron (c) copper







SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

Wood	/ wʊd /	: *gỗ.*
Plastic	/ 'plæstɪk /	: *nhựa dẻo.*
Glass	/ glɑ:s /	: *kính, thủy tinh.*
Rubber	/ 'rʌbə /	: *cao su.*
Metal	/ 'metl /	: *kim loại.*
Film	/ fɪlm /	: *phim.*
Steel	/ sti:l /	: *thép.*
Iron	/ 'aɪən /	: *sắt.*
Copper	/ 'kɒpə /	: *đồng.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

The scissors are made of steel.
Cái kéo được làm bằng thép.
The pipe is made of copper.
Cái ống được làm bằng đồng.
The talbe is made of wood.
Cái bàn được làm bằng gỗ.
The wheels are made of rubber.
Bánh xe được làm bằng cao su.
The bridge is made of iron.
Cây cầu được làm bằng sắt.

2 "What's it made of ?" *"Nó được làm bằng gì ?"*



3 Repeat : *Hãy lập lại :*

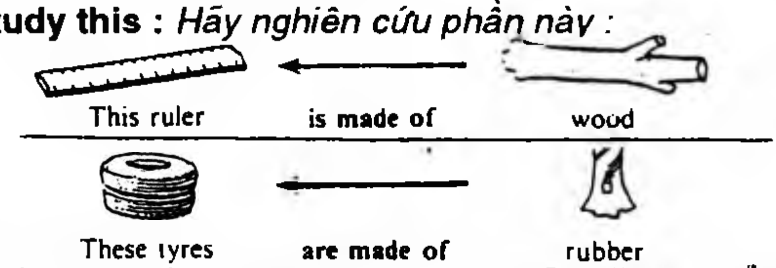
A : Alan, what's this wire made of ?

B : It's made of copper and plastic.

A : Alan, sợi dây điện này được làm bằng gì ?.

B : Nó được làm bằng đồng và nhựa.

4 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



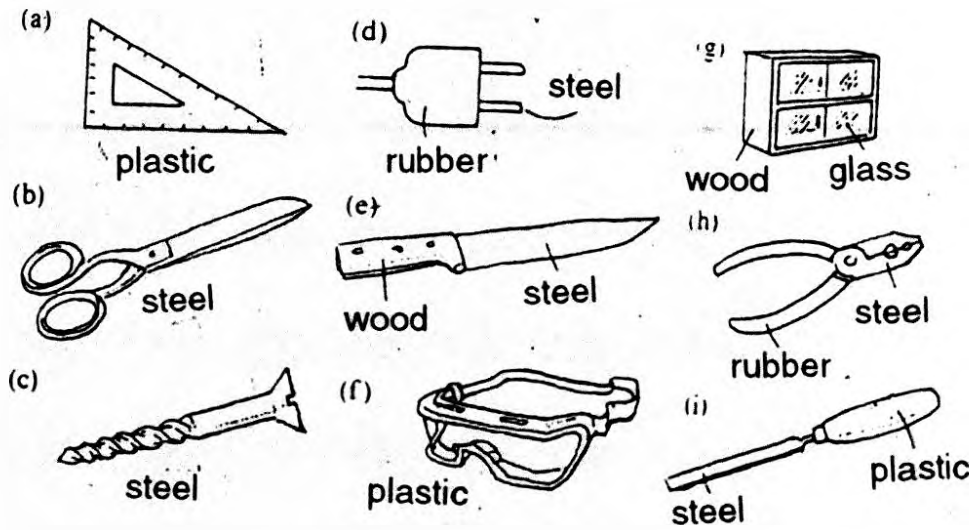
5 Make questions and answers : *Hãy đặt câu hỏi và trả lời.*

Example : (a) *A : What's this setsquare made of ?*

B : It's made of plastic.

A : Thước ê - ke này được làm bằng gì ?

B : Nó được làm bằng nhựa.



6 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

"Wires are **normally** made of copper."
Các dây điện thường làm bằng đồng.
This means that **most** (= more than 50%) wires are made of copper.
Điều này có nghĩa là đa số (hơn 50%) dây điện được làm bằng đồng.

7 Ask and answer : *Hãy hỏi và trả lời :*

Example : (a) *A : What are wires made of ?*
A : Những dây điện được làm bằng gì ?
B : They're normally made of copper and plastic.
B : Chúng thường được làm bằng đồng và nhựa .

(*Note :* if you disagree with B, *say :* "*I* think...
Ghi chú : Nếu bạn không đồng ý với B, hãy nói : "Tôi nghĩ...
Example : I think they're normally made of copper and *rubber.)*
Thí dụ : Tôi nghĩ chúng thường được làm bằng đồng và cao su.

(a) wires
(b) chisels
(c) tyres
(d) rulers
(e) glasses
(f) bridges
(g) bottles
(h) files
(i) pipes
(j) vices

8 What are these objects ? *Những đồ vật này là gì ?*

(a) This tool is normally made of plastic and steel.
It has a handle and a blade.
Dụng cụ này thường được làm bằng nhựa và thép.
Nó có một cái cán và một cái lưỡi.

(b) This object is made of copper. It is long and thin.
Đồ vật này được làm bằng đồng. Nó dài và mỏng.

(c) This object is normally rectangular. It is made of glass.
Đồ vật này thường có hình chữ nhật. Nó được làm bằng thủy tinh.

(d) This object is normally made of plastic. It is triangular.
Đồ vật này thường được làm bằng nhựa dẻo. Nó có hình tam giác.

(e) This object is circular and is made of rubber and steel.
Đồ vật này có hình tròn và được làm bằng cao su và thép.

(f) This tool is normally made of wood and steel. It has a handle and a head.
Dụng cụ này thường được làm bằng gỗ và thép. Nó có một cái cán và một đầu.

Choose the objects from this list : *Hãy chọn các đồ vật trong danh sách này :*
setsquare / knife / window / hammer / pipe / tyre / scissors

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Verb : *(Động từ).*

To make / meɪk / : *làm, chế tạo*

To be made of : *được làm bằng.*

made (past participle).

b) Adverb : *Phó từ.*

Normally / 'nɔ:mlɪ / : *Một cách bình thường.*

c) Determiner : *(Từ xác định).*

Most / məʊst / : *hầu hết, đa số.*

Most + NOUN → Most wires *(hầu hết dây điện.)*

Most tyres. *(hầu hết vỏ xe).*

Most bridges. *(hầu hết cái cầu).*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) What's it made of ?

Nó được làm bằng gì ?

What's this wire made of ?

- It's made of copper and plastic.

Dây điện này được làm bằng gì ?

Nó được làm bằng đồng và nhựa

- Or : - It's normally made of copper and plastic.

Nó thường được làm bằng đồng và nhựa

= This means that most wires are made of copper and plastic.

b) It's the knife. This tool is normally made of plastic and steel.

It has a handle and a blade.

Đó là con dao. Dụng cụ này thường được làm bằng nhựa và thép.

Nó có một cái cán và một cái lưỡi.

. It's the setsquare. This object is normally made of plastic. It is triangular.

Đó là thước ê - ke. Đồ vật này thường được làm bằng nhựa

Nó có hình tam giác.

. It's tyre. This object is circular and is made of rubber and steel.

Đó là lốp xe. Đồ vật này có hình tròn và được làm bằng cao su và thép

3 "Use a wooden one". *"Hãy dùng cái bằng gỗ".*

Alan is cooking. *Alan đang nấu.*



9 Repeat : *Hãy lặp lại :*

A : Don't use the metal spoon. Use the wooden one.

A : Đừng dùng cái thìa kim loại. Hãy dùng cái thìa gỗ.

10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

> This spoon is **made of metal.**
> This is a **metal** spoon.
> But :
> This spoon is **made of wood.**
> This is a **wooden** spoon.

11 Change these sentences : *Hãy đổi những câu này :*

Example : *(a) This spoon is made of metal.*
Thí dụ : *Cái thìa này được làm bằng kim loại.*
(b) This is a wooden ruler.
Đây là cây thước bằng gỗ.

(a) This is a metal spoon.
Đây là cái thìa kim loại.

(b) This ruler is made of wood.
Cây thước này được làm bằng gỗ.

(c) This is a steel bridge.
Đây là cái cầu bằng thép.

(d) This pipe is made of copper.
Cái ống này được làm bằng đồng.

(e) This is a glass bottle.
Đây là cái chai bằng thủy tinh.

(f) This handle is made of rubber.
Cái cán này được làm bằng cao su.

(g) This is a plastic setsquare.
Đây là thước ê ke bằng nhựa .

(h) This vice is made of iron.
Cái ê - tô này được làm bằng sắt.

12 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây :*

Examples :

Thí dụ :

(a) SPOON - metal x wood — Don't use the metal spoon. Use the wooden one.
Đừng dùng thìa kim loại. Hãy dùng thìa gỗ.

(b) GOGGLES - glass x plastic — Don't use the glass goggles. Use the plastic ones.
Đừng dùng kính bảo hộ bằng thủy tinh. Hãy dùng kính bằng nhựa .

(a) SPOON -	metal x wood	(f) PIPE -	copper x plastic
(b) GOGGLES -	glass x plastic	(g) PLUG -	rubber x plastic
(c) BIN -	metal plastic	(h) SCISSORS -	plastic x metal
(d) RULER -	wood x steel	(i) TANK -	metal x plastic
(e) BOTTLE -	glass plastic	(j) NAILS -	iron x steel

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Noun : *(Danh từ).*

Spoon / spu:n / : *cái thìa.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Wooden / 'wʊdn / : *làm bằng gỗ.*

c) Verb : *(Động từ)*

To cook / kʊk / : *Nấu.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) This spoon is made of metal. This is a metal spoon.
Cái thìa này được làm bằng kim loại. *Đây là cái thìa bằng kim loại.*
This ruler is made of wood. This is a wooden ruler.
Cây thước này được làm bằng gỗ. Đây là cây thước bằng gỗ.
This plug is made of plastic This is a plastic plug.
Cái phích cắm này được làm bằng nhựa . Đây là cái phích cắm bằng nhựa .

b) Don't use the metal bin. Use the plastic one.
Đừng dùng cái thùng bằng kim loại. Hãy dùng cái thùng bằng nhựa .
Don't give me the iron scissors. Give me the steel one.
Đừng đưa cho tôi cái kéo bằng sắt. Hãy đưa cho tôi cái kéo bằng thép.

c) The ruler at the top is made of plastic and the one at the bottom is made of wood. Use the plastic one.
Cây thước ở trên cùng được làm bằng nhựa dẻo và cây thước ở dưới cùng được làm bằng gỗ. Hãy dùng cây thước bằng nhựa dẻo.
The handle of the hammer on the left is made of wood and the one on the right is made of iron. Repair the wooden one.
Cái cán búa ở bên trái được làm bằng gỗ và cái cán búa ở bên phải được làm bằng sắt. Hãy sửa cái cán búa bằng gỗ.
The windows in this room are made of glass and the ones in that room are made of wood. Close the glass ones.
Những cửa sổ trong phòng này được làm bằng kính và những cửa sổ trong phòng kia được làm bằng gỗ. Hãy đóng các cửa sổ bằng kính.

13 Are these true (T) or false (F) ? Correct the false ones :

Những cái này đúng hay sai ? Hãy sửa những cái sai :

Example : Thí dụ :

(a) - TRUE. The bin on the left is made of metal and the one on the right is made of plastic. Use the plastic one.

ĐÚNG. Thùng chứa ở bên trái được làm bằng kim loại và thùng chứa ở bên phải được làm bằng nhựa . Hãy dùng thùng chứa bằng nhựa . .

(b) The ruler at the top is made of wood and the one at the bottom is made of steel. Use the wooden one.

Cây thước ở trên cùng được làm bằng gỗ và cây thước ở dưới cùng được làm bằng thép. Hãy dùng cây thước bằng gỗ.

(c) The bottle on the left is made of glass and the one on the right is made of plastic. Use the glass one.

Cái chai ở bên trái được làm bằng thủy tinh và cái chai ở bên phải được làm bằng nhựa . Hãy dùng cái chai bằng thủy tinh.

(d) The pipe at the top is made of copper and the one at the bottom is made of plastic. Use the plastic one.

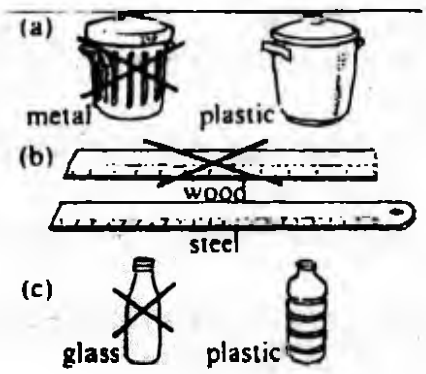
Cái ống ở trên cùng được làm bằng đồng và cái ống ở dưới cùng được làm bằng nhựa . Hãy dùng cái ống bằng nhựa .

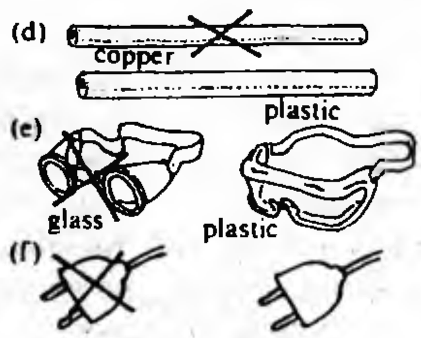
(e) The goggles on the left are made of plastic and the ones on the right are made of glas s. Use the plastic ones.

Kính bảo hộ bên trái được làm bằng nhựa và kính bảo hộ bên phải được làm bằng thủy tinh. Hãy dùng kính bảo hộ bằng nhựa .

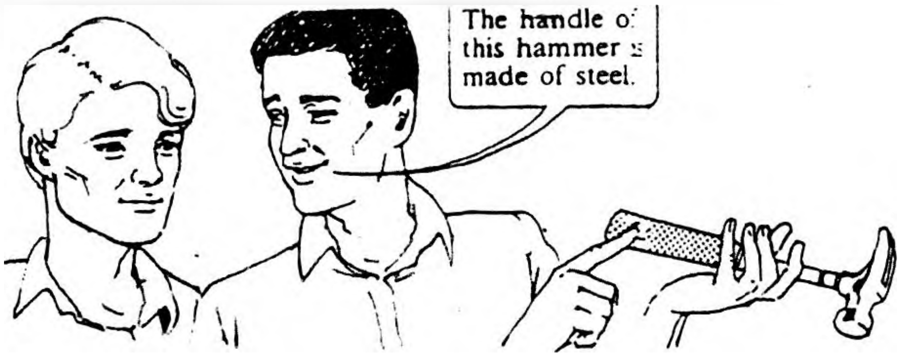
(f) The plug on the left is made of plastic and the one on the right is made of rubber. Use the plastic one.

Cái phích cắm điện ở bên trái được làm bằng nhựa , và cái phích ở bên phải được làm bằng cao su. Hãy dùng cái phích cắm bằng nhựa .





4 "The handle of the hammer" *"Cái cán búa"*



14 Repeat : *Hãy lập lại :*

A : The handle of this hammer is made of steel.

A : Cái cán của cây búa này được làm bằng thép.

15 Make sentences : *Hãy làm các câu sau :*

Examples : Thí dụ :

(a) The teeth of this wheel are made of steel.

Răng của bánh xe này được làm bằng thép.

(d) The handle of this hammer is made of wood and the head is made of steel.

Cán của cây búa này được làm bằng gỗ và đầu búa được làm bằng thép.

(a) WHEEL
teeth - steel
(b) CHAIR
arms - metal
(c) LADDER
rungs - steel

(d) HAMMER
handle - wood
head - steel
(e) KNIFE
handle - plastic
blade - steel
(f) CHISEL
handle - wood
blade - steel

(g) DOOR
handle - plastic
(h) SWITCH
cover - plastic.
(i) PEN
point - steel

16 Read these sentences and make tables like the ones above.

Hãy đọc các câu này và lập bảng như trên :

Example : (a) TANK

Thí dụ : (a) CÁI BỂ.

sides -	steel
cover -	plastic

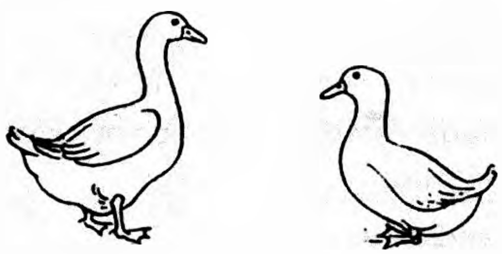
(a) The sides of this tank are made of steel and the cover is made of plastic
Các cạnh của cái bể này được làm bằng thép và vỏ bọc ngoài được làm bằng nhựa.

(b) The walls of this house are made of brick and plaster and the roof is made of concrete.
Những bức tường của căn nhà này được làm bằng gạch và vữa và mái nhà được làm bằng bê - tông.

(c) The blades of this fan are made of plastic and the guard is made of steel.
Những cánh của quạt này được làm bằng nhựa và thiết bị bảo hộ được làm bằng thép.

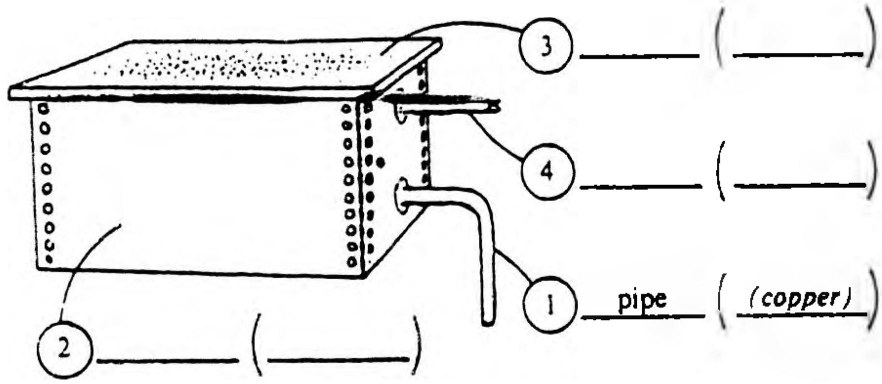
(d) The sides of this box are made of wood and the lid is made of steel.
Những cạnh của hộp này được làm bằng gỗ và cái nắp được làm bằng thép.

(e) The blades of this knife are made of steel and the handle is made of plastic.
Những lưỡi của con dao này được làm bằng thép và cán được làm bằng nhựa.



17 Copy this diagram into your notebook and complete the labels :

Hãy chép biểu đồ này vào tập của bạn và hãy làm hoàn chỉnh các nhãn:

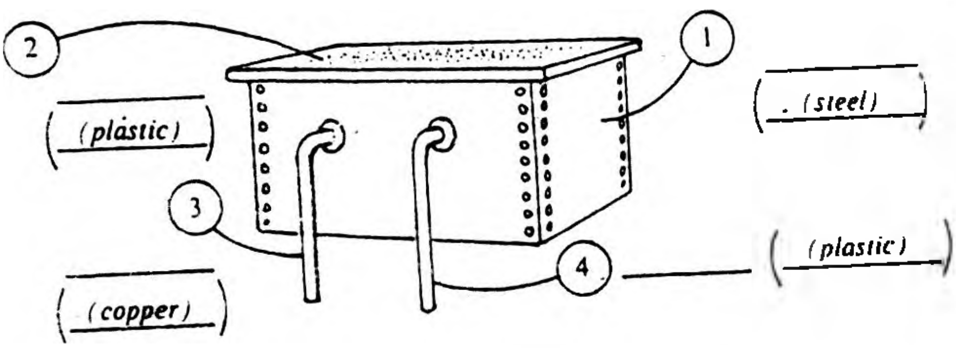


This tank has two pipes and a cover. The tank is made of plastic. The cover is made of wood. The pipe at the top is made of plastic. The pipe at the bottom is made of copper.

Cái bể này có 2 ống và 1 vỏ bọc ngoài. Cái bể được làm bằng nhựa . Vỏ bọc ngoài được làm bằng gỗ. Cái ống ở trên cùng được làm bằng nhựa. Cái ống ở dưới cùng được làm bằng đồng.

18 Copy this diagram into your notebook. Complete the labels. Make a description :

Hãy chép biểu đồ này vào tập của bạn. Hãy làm hoàn chỉnh các nhãn. Hãy mô tả :



Begin : "This tank has..." *Bắt đầu : "Cái bể này có..."*

SUMMARY

1) Vocabulary : : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Side / saɪd / : *cạnh, sườn.*

Notebook / nəʊtbʊk / : *sổ tay, tập.*

Diagram / 'daɪəgræm / : *biểu đồ.*

Label / 'leɪbl / : *nhãn hiệu.*

b) Verbs : *(Động từ).*

Copy / 'kɒpɪ / : *chép.*

Begin / bɪ'gɪn / : *bắt đầu.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) The handle of this hammer. *Cán của cái búa này.*
The head of the hammer. *Đầu cái búa.*
The cover of the tank. *Vỏ bọc của cái bể.*
The blades of this fan. *Các cánh của quạt máy.*

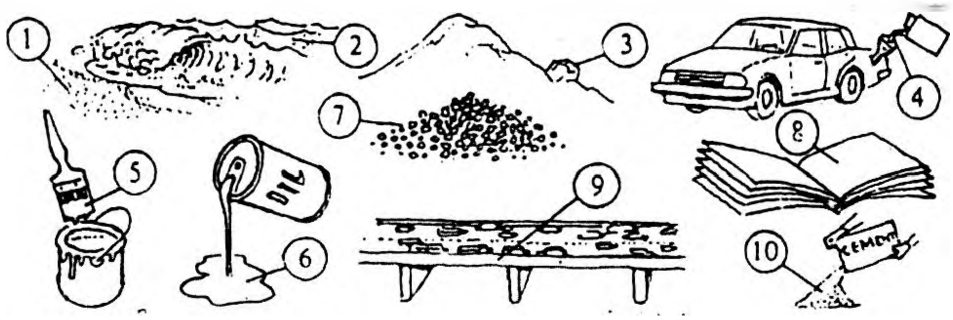
b) The handle of this hammer is made of wood.
Cán của cái búa này được làm bằng gỗ.
The head of the hammer is made of steel.
Đầu búa làm bằng thép.
The cover of the tank is made of plastic.
Vỏ bọc cái bể làm bằng nhựa dẻo.
The blades of this fan are made of plastic.
Các cánh của quạt máy này được làm bằng nhựa dẻo.

c) The handle of this knife is made of wood and the blade is made of steel.
Cán con dao này được làm bằng gỗ và lưỡi dao làm bằng thép.
The cover of the tank is made of plastic and the sides are made of steel.
Vỏ bọc cái bể được làm bằng nhựa dẻo và các cạnh được làm bằng thép.
This house has two rooms. The room on the left has three windows.
They're made of glass. And the room on the right has two wooden windows.
Ngôi nhà này có 2 phòng. Căn phòng ở bên trái có 3 cửa sổ.
Chúng được làm bằng kính. Còn căn phòng ở bên phải có 2 cửa sổ bằng gỗ.

Unit ten

1 What do you know ? *Bạn biết gì ?*

1 What are these materials called ? *Những vật liệu này được gọi là gì?*



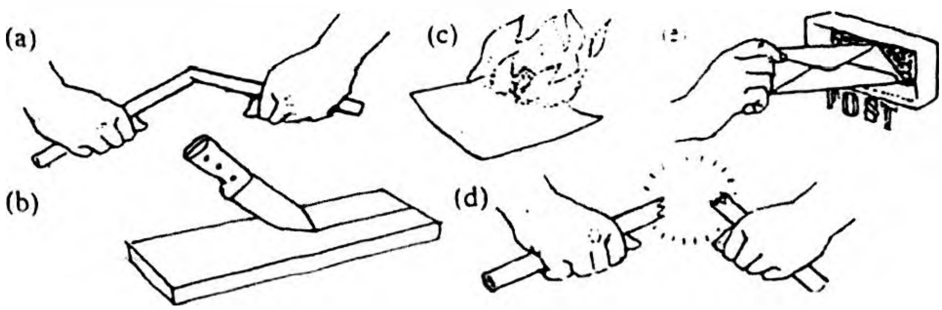
oil / paper / water / paint / sand / cement / concrete / gravel / stone / petrol
dầu / giấy / nước / sơn / cát / xi măng / bê tông / sỏi / đá / xăng dầu

2 What are these called ? *Những cái này được gọi là gì ?*



tin / sack / tile / bucket / brick
hộp sắt / bao tải / ngói / cái xô / gạch

3 What are these actions ? *Những hành động này là gì ?*



to break / to bend / to send / to burn / to scratch
làm gẫy / bẻ cong / gởi / đốt / rạch.

4 Read these out : *Hãy đọc to những cái này :*

(a) 1 kg
(b) 20 kg
(c) 5 l
(d) 3.5 kg
(e) 13 l
(f) 30 kg
(g) 1.05 l
(h) 17 l
(i) 70 kg

5 Write these in numbers and letters

Hãy viết những cái này thành số và chữ.

Example : (a) nineteen kilos - 19 kg *Thí dụ : (a) Mười chín ký - 19 ký.*

(a) nineteen kilos
(b) seventy litres
(c) fifteen cubic metres
(d) eighty square millimetres
(e) thirteen kilometres
(f) eighteen square metres
(g) one millimetre
(h) ninety metres
(i) a kilo
(j) thirty litres

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Oil / ɔɪl / : *dầu.*
Water / 'wɔ:tə / : *nước.*
Sand / sænd / : *cát.*
Concrete / 'kɒŋkri:t / : *bê - tông.*
Stone / stəʊn / : *đá.*
Sack / sæk / : *bao tải.*
Bucket / 'bʌkɪt / : *cái xô.*
Kilo / 'ki:ləʊ / : *ký.*
Petrol / 'petrəl / : *xăng dầu.*
Paper / 'peɪpə / : *giấy.*
Paint / peɪnt / : *sơn.*
Cement / sɪ'ment / : *xi - măng.*
Gravel / 'grævl / : *sỏi.*
Tin / tɪn / : *hộp sắt tây.*
Tile / taɪl / : *ngói.*
Brick / brɪk / : *gạch.*
Litre / 'li:tə / : *lít.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To break / breɪk / : *làm gãy, vỡ.*
To send / send / : *gởi.*
To scratch / skrætʃ / : *rạch.*
To bend / bend / : *làm cong.*
To burn / bɜ:n / : *đốt.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

I break the pipe.

Tôi bẻ gẫy cái ống.

This is a letter. I send it to my friend.

Đây là một bức thư. Tôi gởi nó cho bạn tôi.

This is a steel pipe. He bends it.

Đây là một cái ống bằng thép. Anh ta bẻ cong nó.

You burn a paper.

Bạn đốt tờ giấy.

The roof of this house is made of tile.

Mái nhà của ngôi nhà này làm bằng ngói.

She uses this knife to scratch the wood.

Cô ta dùng con dao này để rạch gỗ.

2 "How much gravel ? How many bricks ?" *Bao nhiêu sỏi ? Bao nhiêu gạch ?*

Ron is buying some materials from a shop.

Ron đang mua một vài vật liệu ở cửa hàng.



6 Repeat : *Hãy lặp lại :*

A: Please send me some bricks.

B : How many ?

A : About 500.

Please send me some gravel.

B : How much ?

A : About 30 kilos.

A : Làm ơn gởi cho tôi một ít gạch.

B : Bao nhiêu ?

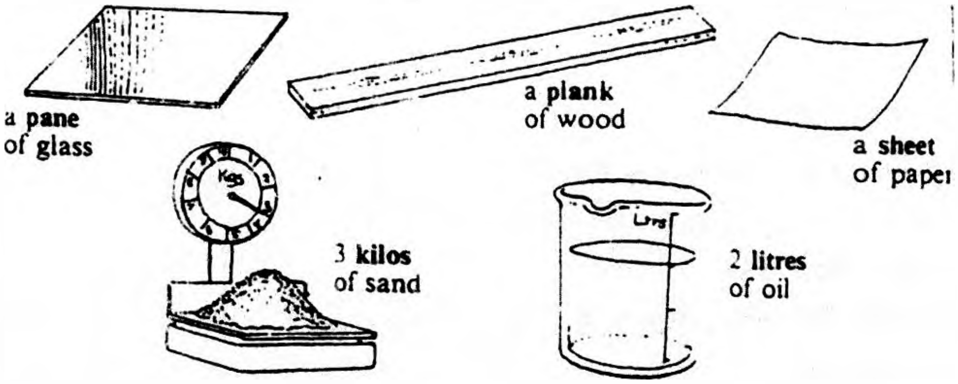
A : Khoảng 500 viên.

Làm ơn gởi cho tôi một ít sỏi

B : Bao nhiêu ?

A: Khoảng 30 ký.

7 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này.*



8 Make phrases : *Hãy làm những câu sau đây :*

Example : (a) a bucket of gravel OR a sack of gravel OR 10 kilos of gravel.

Thí dụ : (a) Một xô sỏi hoặc một bao tải sỏi hoặc 10 ký sỏi.

(a) gravel *sỏi* (e) paint *sơn* (i) oil *dầu*

(b) wood *gỗ* (f) glass *kính* j) water *nước*

(c) sand *cát* (g) paper *giấy*

(d) steel *thép* (h) cement *xi măng.*

Use these words : sheet / sack / pane / bucket / tin / plank / kilo / litre

Hãy dùng các từ này : tấm / bao tải / tấm / cái xô / hộp sắt tây / tấm/ ký / lít.

9 Make dialogues : *Hãy làm những mẫu đối thoại :*

Examples : *Thí dụ :*

(a) A : Please send me some bricks. *(a) A : Làm ơn gởi cho tôi một ít gạch.*

B : How many ? *B : Bao nhiêu ?*

A : About 500. *A : Khoảng 500 viên.*

(b) A : Please send me some sand. *(b) A : Làm ơn gởi cho tôi một ít cát.*

B : How much ? *B : Bao nhiêu ?*

A : About 30 kilos. *A : Khoảng 30 ký.*

(a) bricks....about 500.

Gạch....khoảng 500.

(b) sand.... about 30 kg.

Cát.... khoảng 30 ký.

(f) cement....2 sacks.

Xi - măng....2 bao.

(g) wood.... 20 planks.

Gỗ....20 tấm.

(c) gravel.... about 40 kg.
Sỏi.... khoảng 40 ký.

(d) paper.... 400 sheets.
Giấy.... 400 tờ.

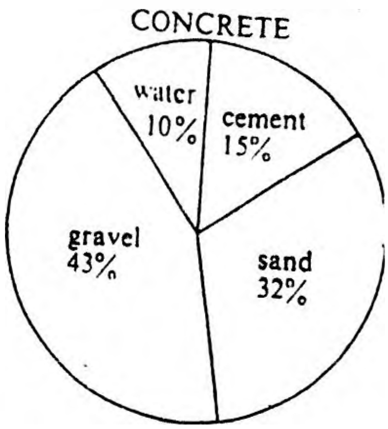
(e) long nails.... 4 packets.
Đinh dài.... 4 gói.

(h) **glass.... 4 panes.**
Kính.... 4 tấm.

(i) red paint.... 5 tins.
Sơn đỏ.... 5 hộp.

(j) oil.... 10 *l.*
Dầu.... 10 lít.

10 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*
CONCRETE *Bê - tông.*



To make $1m^3$ of concrete,
Để làm 1m khối bê tông.

(a) How much cement do you use ?
Bạn dùng bao nhiêu xi - măng ?

(b) How much gravel do you use ?
Bạn dùng bao nhiêu sỏi ?

(c) How much sand do you use ?
Bạn dùng bao nhiêu cát ?

You have 1 sack of cement -
Bạn có 1 bao xi - măng.

(d) How many sacks of sand do you add ?
Bạn thêm vào bao nhiêu bao cát

(e) How many sacks of gravel do you add ?
Bạn thêm vào bao nhiêu bao sỏi ?

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ)*

Pane / peɪn / : *tấm.* A pane of glass : *một tấm kính.*

Plank / plæŋk / : *tấm ván.* A plank of wood : *một tấm ván.*

Sheet / ʃi:t / : *tấm, tờ.* A sheet of paper : *một tờ giấy.*

b) Interrogative adverbs : *(Phó từ nghi vấn).*

How much / haʊ 'mʌtʃ / : *bao nhiêu, mấy (không đếm được).*

How many / haʊ 'menɪ / : *bao nhiêu, mấy (đếm được).*

HOW	much many	+ NOUN

c) Determiner : *(Từ xác định).*

Some / sʌm / : *một số.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

- Please send me some bricks. *Làm ơn gởi cho tôi một số gạch.*

  How <u>many</u> ? *Bao nhiêu ?*

  About 500. *Khoảng 500.*

- Please send me some sand. *Làm ơn gởi cho tôi một ít cát.*

  How <u>much</u> ? *Bao nhiêu ?*

  About 30 kilos. *Khoảng 30 ký.*

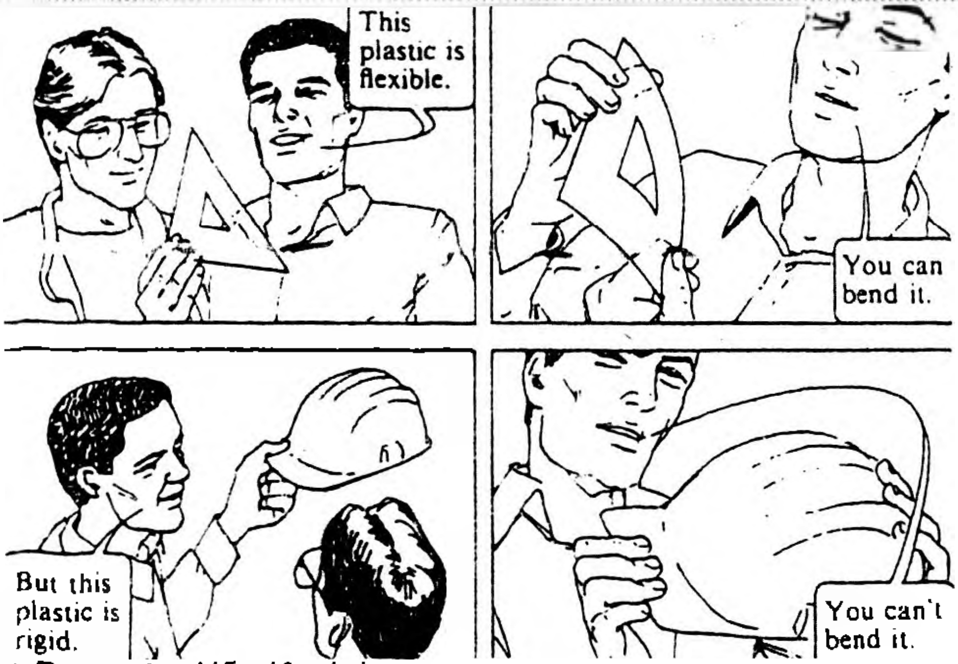
- To make a table with 2 m^2 area. How many nails do you use ?

  Để đóng một cái bàn có bề mặt là 2 m^2. Bạn dùng bao nhiêu đinh ?.

- To make 1 m^3 of concrete. How much cement do you use ? How much gravel do you use ? and. how much sand do you use ?

  Để làm 1 m^3 bê - tông. Bạn dùng bao nhiêu xi - măng ? Bạn dùng bao nhiêu sỏi ? và bạn dùng bao nhiêu cát ?

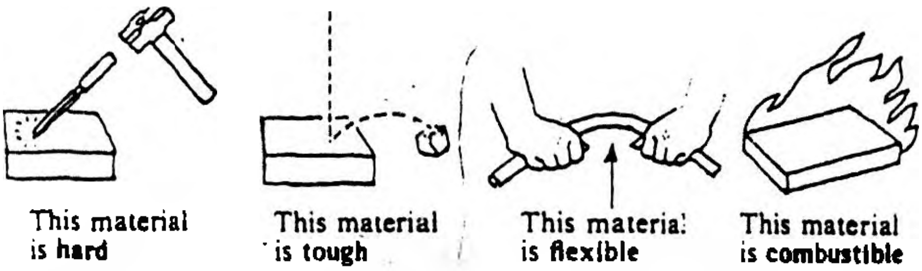
3 "It's rigid. You can't bend it." *"Nó cứng. Bạn không thể bẻ cong nó".*



11 Repeat : *Hãy lập lại :*

A :	This plastic is flexible.	*A :*	*Nhựa này dẻo.*
	You can bend it.		*Bạn có thể uốn cong nó.*
	But this plastic is rigid.		*Nhưng nhựa này cứng.*
	You cant bend it.		*Bạn không thể bẻ cong nó.*

12 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



This meterial is **hard**	This material is **tough**	This material is **flexible**	This material is **combustible**
Vật liệu này cứng	*Vật liệu này dai.*	*Vật liệu này dẻo*	*Vật liệu này dễ cháy.*



This material is **soft**
Vật liệu này mềm

This material is **brittle**
Vật liệu này dễ vỡ

This material is **rigid**
Vật liệu này cứng

This material is **non - combustible**
Vật liệu này không bắt lửa.

13 Make sentences about the pictures in Exercise 11 :

Hãy làm các câu về những hình vẽ trong bài tập 11 :

Example : (a) This material is hard. You cannot cut it.
Thí dụ : *(a) Vật liệu này cứng. Bạn không thể cắt nó.*

14 Name at least three materials for each sentence :

Nêu tên ít nhất là 3 vật liệu cho mỗi câu :

Example : (a) Paper, wood and oil. *Thí dụ : (a) Giấy, gỗ và dầu.*

(a) You can burn it.	*Bạn có thể đốt nó*
(b) It is brittle.	*Nó dễ vỡ.*
(c) You cannot scratch it easily.	*Bạn không thể rạch nó dễ dàng*
(d) It is very tough.	*Nó rất dai bền*
(e) It is non - combustible.	*Nó không bắt lửa.*
(f) You can bend it easily.	*Bạn có thể bẻ cong nó dễ dàng.*
(g) It is very hard.	*Nó rất cứng.*
(h) It is rigid.	*Nó cứng.*

15 Answer these questions and give reasons.

Hãy trả lời những câu hỏi này và đưa ra các lý do :

Examples : (a) No, you can't. Glass is a hard material.
Thí dụ : *(a) Không, bạn không thể. Kính là vật liệu cứng.*
(d) Yes, you can. Rubber is a flexible material.
Vâng, bạn có thể. Cao su là một vật liệu dẻo.

(a) Can you scratch a pane of glass easily ?
Bạn có thể rạch dễ dàng một tấm kính chứ ?

(b) Can you break steel easily ?
Bạn có thể bẻ gãy thép dễ dàng chứ ?

(c) Can you bend a plank of wood easily ?
Bạn có thể dễ dàng uốn cong tấm ván ?

(d) Can you bend a rubber tyre easily ?
Bạn có thể dễ dàng bẻ cong lốp xe cao su?

(e) Can you burn a stone block easily ?
Bạn có thể dễ dàng đốt cháy 1 khối đá ?

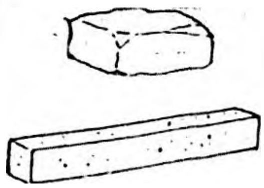
(f) Can you break a pane of glass easily ?
Bạn có thể dễ dàng làm vỡ tấm kính ?

(g) Can you bend a concrete beam easily ?
Bạn có thể dễ dàng bẻ cong xà nhà bằng bê tông không ?

(h) Can you scratch a plank of wood with a knife easily ?
Bạn có thể dễ dàng rạch một tấm ván bằng con dao không ?

(i) Can you burn a sheet of paper easily ?
Bạn có thể dễ dàng đốt cháy một tờ giấy không ?

j) Can you bend iron easily ?
Bạn có thể dễ dàng bẻ cong sắt không ?



block *khối*
(made of stone) *(bằng đá)*
beam cái xà
(made of concrecte) *(bằng bê tông)*

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Noun : *(Danh từ).*

Block	/ blɒk /	: *khối.*
Beam	/ bi:m /	: *xà, dầm.*
Material	/ mə'tɪərɪəl/	: *vật liệu*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Hard	/ hɑ:d /	: *cứng.*
Soft	/ sɒft /	: *mềm.*
Tough	/ tʌf /	: *bền dai*
Flexible	/ 'fleksəbl /	: *dẻo.*
Rigid	/ 'rɪdʒɪd /	: *cứng.*

c) Verb :*(Động từ)*

can	/ kæn /	: có thể

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

Glass is a hard material. I cant cut it.

Kính là vật liệu cứng. Tôi không thể cắt nó.

Paper is a soft material. You can cut it.

Giấy là vật liệu mềm. Bạn có thể cắt nó.

Rubber is a flexible material. I can bend it easily.

Cao su là vật liệu dẻo. Tôi có thể bẻ cong nó dễ dàng

Petrol is a bustible material. You can burn it easily.

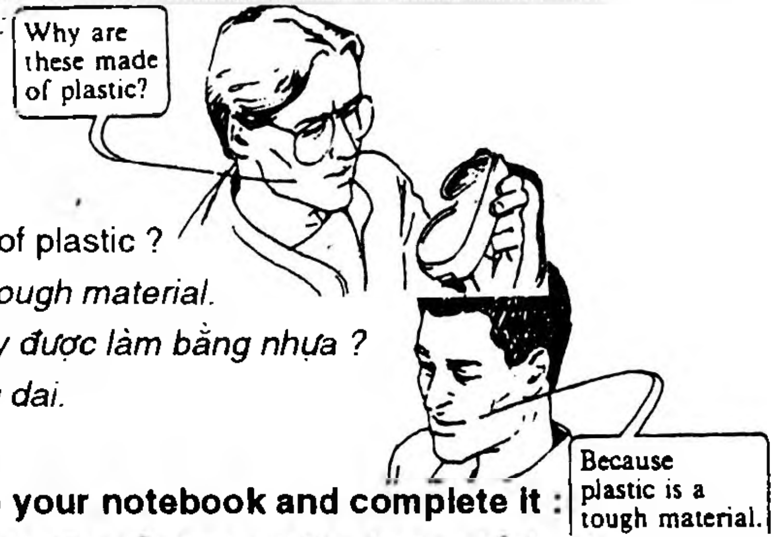
Xăng là vật liệu dễ cháy. Bạn có thể dễ đốt cháy nó.

Rubber is a tough material. We cant scratch it easily.

Cao su là vật liệu dai. Chúng ta khó mà rạch nó.

4 "Why is it made of plastic ?" *Tại sao nó được làm bằng nhựa ?*

16 Repeat : *Hãy lập lại :*



A : Why are these made of plastic ?

B : Because plastic is a tough material.

A : Tại sao những cái này được làm bằng nhựa ?

B : Bởi vì nhựa là vật liệu dai.

17 Copy this table into your notebook and complete it :

Hãy chép bảng này vào tập của bạn và làm hoàn chỉnh nó :



a heavy stone



a light stone

	OBJECT *Đồ vật*	MATERIAL *Vật liệu*	PROPERTY *Đặc tính*
(a)	bridge *cầu*	steel *thép*	tough *cứng .*
(b)	tyre *vỏ xe*		flexible *dẻo*
(c)	vice *ê - tô*	iron *sắt*	heavy *nặng*
(d)	goggles *kính bảo hộ*		
(e)	*building* *tòa nhà*	*concrete* *bê tông*	
(f)	file cái giũa		1 tough *(dai)* 2
(g)	helmet *nón bảo hộ*		1 light *(nhẹ)* *2*
(h)	*match* *diêm*		
(i)	eraser *cục tẩy*		
(j)		plastic *nhựa*	tough *cứng*
(k)	bulb *bóng đèn*	glass *kính*	

18 Make questions and answers from the table :

Hãy đặt câu hỏi và trả lời theo bảng :

Example : Thí dụ :

(a) A : Why are bridges made of steel ?

B : Because steel is a tough material. You cant break it easily.

A : Tại sao những cây cầu được làm bằng thép ?

B : Bởi vì thép là vật liệu bền. Bạn không thể làm gãy nó dễ dàng.

19 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*

Example : (a) *Thí dụ :*

Because rubber is a flexible material.

Vì cao su là vật liệu dẻo.

You can bend it easily.

Bạn có thể bẻ cong nó dễ dàng.

(a) Why are bridges not made of rubber ?

Tại sao những cây cầu không được làm bằng cao su ?

(b) Why are goggles not made of glass ?

Tại sao kính bảo hộ không được làm bằng kính ?

(c) Why are tyres not made of iron ?

Tại sao vỏ xe không được làm bằng sắt ?

(d) Why are vices not made of plastic ?

Tại sao ê - tô không được làm bằng nhựa ?

(e) Why are buildings not made of paper ?

Tại sao những tòa nhà không được làm bằng giấy ?

(f) Why are files not made of rubber ?

Tại sao các cây giũa không được làm bằng cao su ?

(g) Why are helmets not made of glass ?

Tại sao những mũ bảo hộ không được làm bằng kính ?

(h) Why are matches not made of stone ?

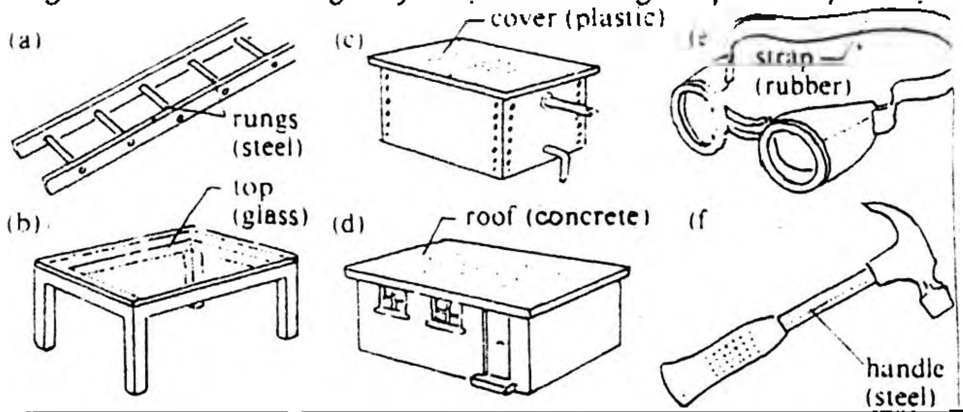
Tại sao diêm quẹt không được làm bằng đá ?

20 Make descriptions : *Hãy mô tả :*

Example : (a) *Thí dụ :*

The rungs of this ladder are made of steel because steel is a tough material.

Những nấc của cái thang này được làm bằng thép vì thép là vật liệu bền.



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Object	/ 'ɒbdʒɪkt /	: *đồ vật.*
Property	/ 'prɒpətɪ /	: *đặc tính.*
Stone	/ stəʊn /	: *đá.*
Building	/ 'bɪldɪŋ /	: *tòa nhà.*
Strap	/ stræp /	: *quai.*

b) Conjunction : *(Liên từ).*

Because / bɪ'kɒz / : *bởi vì.*

c) Interrogative adverb : *(Phó từ nghi vấn).*

Why / waɪ / : *Tại sao.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Why are these made of plastic ?

Tại sao những cái này được làm bằng nhựa ?

- Because plastic is a tough material.

Vì nhựa là vật liệu dai.

. Why are these made of iron ?

Tại sao những cái này được làm bằng sắt ?

- Because iron is a hard material.

Vì sắt là vật liệu cứng.

. Why are these made of rubber ?

Tại sao những cái này được làm bằng cao su?

- Because rubber is a tough material.

Vì cao su là vật liệu dai.

b) Why are bridges made of steel ?

Tại sao những cây cầu được làm bằng thép ?

- Because steel is a tough material. You can't break it easily.

Vì thép là vật liệu bền. Bạn không thể bẻ gãy nó dễ dàng.

Why are tyres made of rubber ?

Tại sao những vỏ xe được làm bằng cao su ?

- Because rubber is a flexible material. You can't break it easily.

Vì cao su là vật liệu dẻo. Bạn không thể làm gãy nó dễ dàng.

Why are buildings not made of paper?

Tại sao những tòa nhà không làm bằng giấy ?

- Because paper is a commbustible material.

Vì giấy là vật liệu dễ cháy.

Why are tyres not made of iron ?

Tại sao những vỏ xe không làm bằng sắt ?

- Because iron is a hard material.

Vì sắt là vật liệu cứng.

Why are matches not made of stone ?

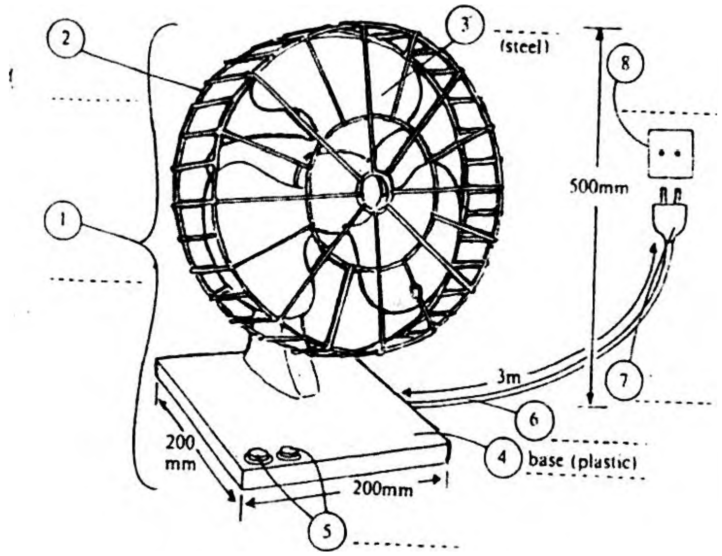
Tại sao những que diêm không làm bằng đá ?

- Because stone is a heavy material.

Vì đá là vật liệu nặng.

Revision unit

Phần ôn tập



1 Complete the labels : *Hãy làm hoàn chỉnh các nhãn hiệu :*

Example : 1 fan

Thí dụ : 1 Quạt máy.

2 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*

Example : (a) They're called bases.

Thí dụ : (a) Chúng được gọi là những cái chân đế.

(a) What are these called ?
Những cái này được gọi là gì ?

(b) How high is the fan ?
Quạt máy cao bao nhiêu ?

(c) How wide is the base of the fan ?
Chân đế của quạt máy rộng bao nhiêu ?

(d) What shape is the plug ?
Cái phích cắm điện có hình dạng gì ?

(e) What shape is the socket ?
Cái ổ điện có dạng gì ?

(f) What shape is the base ?
Cái chân đế có dạng gì ?

(g) What is the length of the wire ?
Chiều dài của dây điện là bao nhiêu ?

(h) How many buttons does the fan have ?
Quạt máy có bao nhiêu nút ?

(i) How many blades does the fan have ?
Quạt máy có bao nhiêu cánh ?

(j) Where is the ON/OFF button ? (Answer : "left")
Nút ON/OFF ở đâu ? (Hãy trả lời : "bên trái")

(k) Where is the FAST/SLOW button ? (Answer : "right")
Nút NHANH/CHẬM ở đâu ? (Hãy trả lời : "bên phải").

(l) What are the blades made of ?
Những cánh quạt được làm bằng gì ?

(m) What is the base made of ?
Những chân đế được làm bằng gì ?

(n) Is the plug in the socket ?
Có phải cái phích cắm ở trong ổ cắm không ?

(o) Why are the blades made of steel ?
Tại sao những lưỡi được làm bằng thép ?

3 Complete this : *Hãy làm hoàn chỉnh phần này :*

Example : "In this diagram, *there is* a fan...

Thí dụ : "Trong biểu đồ này, có một cái quạt máy...

In this diagram, ____________________ a fan. The fan __________ three blades and a guard. The blades ____________________ steel. There ______ ___ two buttons on __________ base __________ fan. The button on the __________ is the ON/OFF button, and the one is the FAST/SLOW button. The fan ____________ a wire and a plug. socket on __________ wall. The plus is ____________________ the socket.

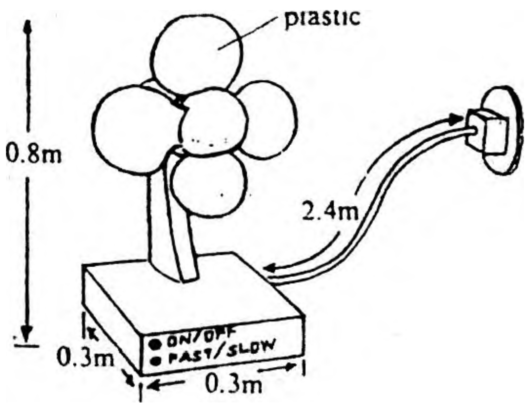
Trong biểu đồ này ________________ một quạt máy. Quạt máy ba cánh và một thiết bị bảo hộ. Những cánh ________________ thép. Có ________ hai nút trên ________ chân đế ________ quạt. Nút bên ________ là nút ON/OFF còn một nút ________ là nút FAST/LOW. Quạt máy ________ một dây điện và môt phích cắm ổ cắm ở bên ________ tường. Phích cắm ________________ ổ cắm.

4 Make a similar description of this diagram :

Hãy mô tả tương tự như biểu đồ này :

Begin : "In this diagram, there is a fan. The fan has ____________

Bắt đầu : "Trong biểu đồ này, có một quạt máy. Quạt máy có ____________



5 Make questions about the diagram in Exercise 4 :

Hãy đặt câu hỏi về biểu đồ trong bài tập 4 :

Example : (a) How high is the fan ?

Thí dụ : (a) Quạt máy cao thế nào ?

(a) ? It's 0.8m high.
Nó cao 0,8 m.

(b) ? It's about 2.5m long.
Nó dài khoảng 2,5 m.

(c) ? It's circular.
Nó có hình tròn.

(d) ? They're made of plastic.
Chúng được làm bằng nhựa.

(e) ? It's above the FAST/SLOW button.

Nó ở bên trên nút FAST/SLOW.

(f) ? Because plastic is a tough material.

Vì nhựa là vật liệu dai.

(g) ? It's below the ON/OFF button.

Nó ở bên dưới nút ON/OFF.

(h) ? They're called blades.

Chúng được gọi là những cánh quạt.

(i) ? It's 0.3m wide.

Nó rộng 0,3 m.

(j) ? It has two.

Nó có hai cái.

(k) ? They're square.

Chúng có hình vuông.

(l) ? It has four.

Nó có bốn cái.

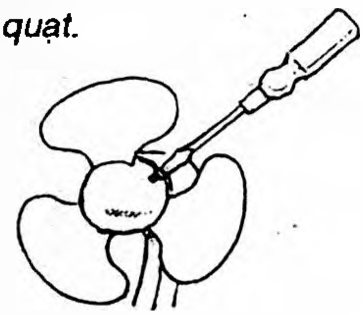
(m) ? It's in the socket.

Nó ở trong ổ.

6 Put these instructions into the best sequence :

Hãy để những chỉ dẫn này vào trường hợp hay nhất.

open the guard of the fan
Hãy mở thiết bị bảo hộ của quạt máy ra.
switch the fan on.
Hãy bật quạt máy lên.
tighten the screw behind the fan blades
Hãy vặn chặt đinh vít ở sau các cánh quạt.
caution : do not touch the blades of the fan
Cẩn thận : đừng đụng vào những cánh quạt.
switch the fan off
Hãy tắt quạt đi
put the plug into the socket
Hãy cắm phích cắm vào ổ điện.
pull the plug out
Hãy kéo phích cắm ra.
close the guard of the fan
Hãy lắp thiết bị bảo hộ của quạt máy vào.



7 Match the warnings with the numbers in the picture :

Hãy nối kết những lời cảnh cáo với các số trong hình vẽ :

Example Thí dụ :

(a) Be careful ! There's some water under the wire - number 6

Hãy cẩn thận ! Có nước dưới dây điện - số 6.

(a) Be careful ! There's some water under the wire.
Hãy cẩn thận ! Có nước dưới sợi dây điện.

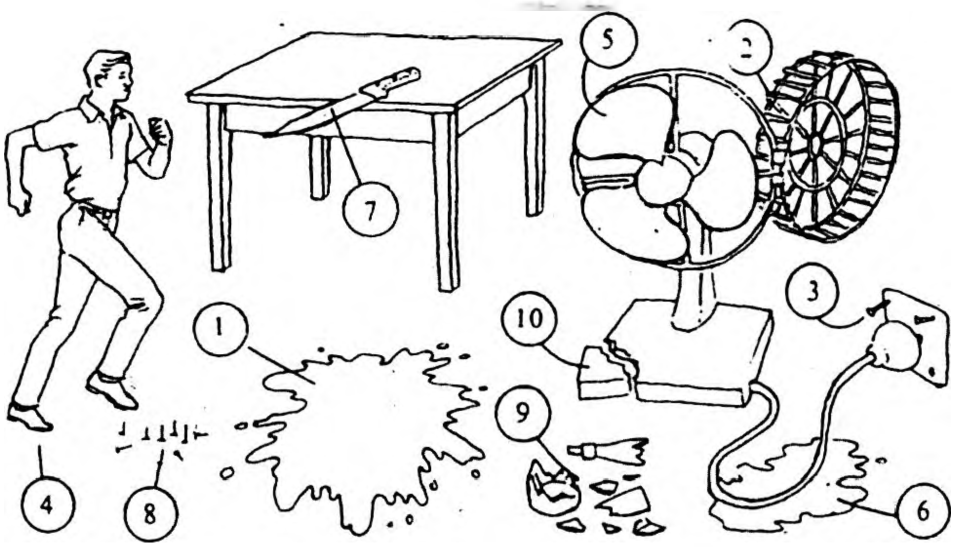
(b) Don't run here !
Đừng chạy ở đây !

(c) Look out ! There's some oil on the floor.
Hãy coi chừng ! Có dầu trên nền nhà.

(d) Don't touch the blades !
Đừng đụng vào những cánh quạt !

(e) Be careful ! The guard is open. Close it.
Hãy cẩn thận ! Thiết bị bảo hộ đang mở. Hãy đóng nó lại.

(f) Tighten those screws. *They're loose.*
Hãy vặn chặt các đinh vít đó lại. Chúng bị lỏng.



8 Make more warnings : *Hãy làm thêm những lời cảnh báo :*

Example : 7 Stop ! There's a knife on the shelf !

Thí dụ : 7 Ngưng lại ! Có con dao trên kệ !

CÁC CHỈ DẪN VỀ PHƯƠNG PHÁP CHO CÁC BÀI TỪ 1 ĐẾN 10 VÀ ĐÁP ÁN

BÀI 1

Đề tài - "gọi tên và mô tả đồ vật".

Trong phần 2 giảng giải cách đặt câu hỏi bằng tiếng Anh về tên gọi của các dụng cụ đơn giản. Trong phần 3 học sinh công nhận cách mô tả các vật và các hư hỏng của vật thể. Trong phần 4 họ sẽ tập trung vào việc mô tả vị trí vật thể.

Các đơn vị ngôn ngữ cơ bản

(***ghi chú:*** từ đây trở đi ký hiệu 1-4 diễn tả các phần 1-4 của mỗi bài trong "Sách giáo khoa cho học sinh")

1. (Phần 1) Từ ngữ
   - Các vật thể nguyên (ví dụ car - xe du lịch))
   - Các dụng cụ đơn giản (ví dụ *saw* - cái cưa)
   - Các chi tiết xe ô tô
   - Vật dụng (ví dụ *chair* ghế)
   - Tính từ với ý nghĩa kích thước và trạng thái (ví dụ *long* dài *bent* uốn cong)
2. *What›s this called (in English) / What›s it called ?* Cái này (tiếng Anh) gọi là gì ?

This is called ... /It›s called ... Cái này gọi là ...

Look at this/that Hãy nhìn ...

3. *What›s wrong with ...* Điều gì xảy ra với ... ?

The (danh từ) *is* (tính từ) / *It›s* (tính từ)

4. *Where›s the* ... ? ... ở đâu ?

It›s in/on/under/above/below/beside the ...

between ... and ...

Chỉ dẫn chung

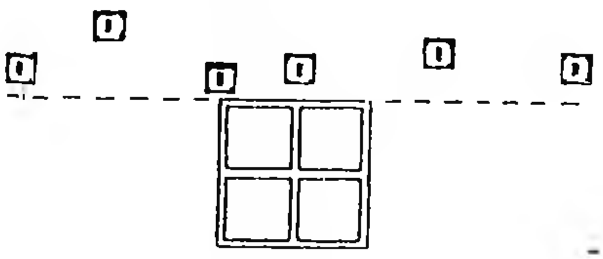
1. Học sinh luyện tập sử dụng dạng đầy đủ và dạng rút gọn, tức là *What›s* và *What is; It›s* và *It is; where›s* và *where* is (các dạng rút gọn luyện tập sử dụng trong các bài tập nói)

2. Giả thiết học sinh hiểu sự khác biệt về sử dụng *this* và *that* (trong trường hợp ngược lại cần phải giải thích rõ)

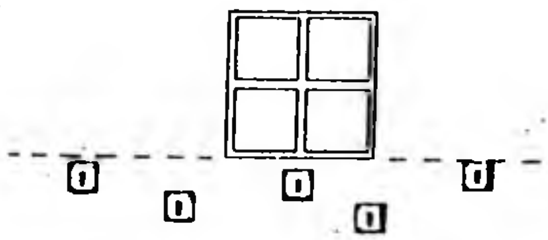
3. Giả thiết học sinh biết rằng *this/that* và *it* biểu thị cho cùng môt vât thể trong các câu *look at this/that. What›s it called ?* (hãy giải thích rõ cho học sinh điều này nếu họ chưa hiểu).

4. *Long / Short, high /low, wide/narrow* Biểu thị sự khác biệt khi đo các vật thể (chiều dài, chiều rộng, ...) theo một chiều đo, còn *big/small* biểu thị sự khác biệt theo vài chiều đo (hai hoặc ba). Như vậy ngôi nhà (f) lớn hơn về mọi chiều đo khi so sánh với ngôi nhà (c) theo chiều dài, rộng và chiều cao.

5. *Above/below* có ý nghĩa rộng, biểu thị một loạt các vị trí, như sơ đồ hình dưới. *Above* biểu thị vị trí bất kỳ cao hơn một vật thể,còn *below* biểu thị vị trí phía dưới vật thể.

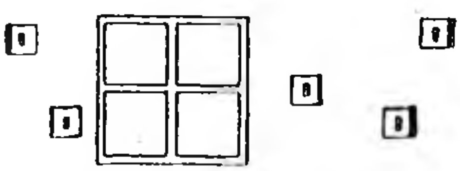


above



below

Beside biểu thị vị trí bất kỳ bên cạnh vật thể nào đó, do đó câu The switch is beside the window có thể biểu thị vị trí bất kỳ trong số các vị trí được nêu trên sơ đồ hình dưới



beside

Bài tập mở đầu phần II

Hello ! I'm Alan

Mục đích bài tập này giới thiệu cho học sinh 3 nhân vật, tên là Ron, Kamal và Alan. Thầy giáo yêu cầu học sinh quan sát các hình vẽ. Thảo luận với học sinh bằng tiếng mẹ đẻ về ý nghĩa việc học tiếng Anh đối với công việc chuyên môn sau này của họ (ví dụ họ sẽ phải đọc và hiểu các chỉ dẫn về máy móc, cách vận hành, công nghệ ... bằng tiếng Anh. Khả năng một số người có thể làm việc trong các công ty liên doanh với nước ngoài, ở đó ngôn ngữ duy nhất để trau giồi là tiếng Anh...). Sau đó thầy giáo đọc rõ ràng chuẩn xác mỗi câu vài lần. Thầy giáo yêu cầu học sinh lập lại trước hết lạ đọc đồng thanh, sau đó là từng học sinh riêng rẽ. Thầy giáo yêu cầu học sinh làm bài tập 1 ở dạng viết, bài tập 2 ở dạng nói. Mỗi học sinh phải tự giới thiệu về mình, tức là *Hello ! I›m ... I›m a plumber* - Xin chào, tôi tên là ... tôi là thợ ... Mỗi học sinh phải xưng tên và nói nghề của mình.

Đáp án: Bài tập 1 *Carpenter / Student / electrician / Student / car mechanic / student*

Bài tập 2 Thầy giáo cho mỗi học sinh, tên nghề nghiệp của họ bằng tiếng Anh. Chúng tôi đưa ra các tên thông dụng của một số ngành nghề chuyên môn *carpenter, builder, plumber, mason, mechanic, toolman, fitter turner, operator, maintenance man v.v...*

(Trong trường hợp cần thiết bạn hãy tìm các tên gọi của các ngành nghề trong từ điển)

Phần I

Mục 1

Bài tập 1 Thực hiện bằng nói. Thầy giáo yêu cầu giơ tay đối với các học sinh biết ý nghĩa tiếng Anh các vật thể liên quan trên hình vẽ. a) Hãy để họ có thời gian suy nghĩ. Thầy giáo gợi ý các từ ngữ biểu thị các vật thể, được ghi trong khung phía dưới hình vẽ. Không nên để nhiều học sinh trả lời cùng một lúc. Thầy giáo nên chỉ định một trong số các học sinh giơ tay trả lời. Thầy không nên nói ngay câu trả lời là đúng hay sai. Thầy để cho các học sinh khác nói đồng ý hay không đồng ý với câu trả lời đó. Cần phải để tất cả học sinh tham gia một cách tích cực vào công việc.

Đáp án a) *car* b) *house* c) *bicycle* d) *wall* e) *pipe*

Bài tập 2 Áp dụng tương tự như bài tập 1

Đáp án 1) *window* 2) *roof* 3) *door* 4) Wheell 5) *tyre*

Bài tập 3 Đưa vào lớp các vật thể thực, có liên quan đến bài học (búa, cây vặn vít, ...) Yêu cầu học sinh gấp sách lại, thầy giáo viết tất cả các từ ngữ lên bảng; kèm theo phiên âm quốc tế, giải thích ý nghĩa, yêu cầu học sinh viết vào tập.

a) knife [naɪf]

Đáp án a) *knife* b) *saw* c) *screw* d) *pencil* e) *ruler* f) *hammer* g) *ladder* h) *screwdiver*

Bài tập 4 Thầy giáo đem vào lớp các vật thể có ghi trong bài. Thực tế bạn chỉ cần đem vào một cái hộp và cái đèn bàn. Nếu trong lớp học đã có quạt máy, thầy giáo chỉ cần mở quạt và đọc trong bài giảng

Đáp án 1. *box* 2. *table* 3. *chair* 4. *fan* 5. *lamp* 6. *shelf* 7. *drawer* 8. *switch* 9. *socket*

Bài tập 5 Kiểm tra kiến thức học sinh về các tính từ nêu trong bài tập này giải thích ý nghĩa và cách dùng các tính từ. Để giải

thích ý nghĩa các tính từ *long* và *short*, cần đem vào lớp một thanh ngắn và thanh dài, sau đó thầy giáo bẻ thanh dài làm hai phần để diễn tả ý nghĩa tính từ *broken*. Đưa vào lớp 2 tấm nhựa phẳng (hoặc hai dải nhựa) có bề rộng khác nhau để diễn tả ý nghĩa các tính từ *wide* và *narrow*. Sau đó uốn cong thước nhựa và nói *This is a bent ruler*. Đưa vào lớp các vật thể hoặc dùng ngay các vật thể trong lớp học để biểu diễn sự khác biệt về ý nghĩa của các tính từ *big, small; high, low ...*

Đáp án: 1. (d) 2. (e) 3. a) 4. (g) 5. (f) 6. (b) 7. (h) 8. (c) 9. (i) 10.)j)

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Bạn hãy tập trung sự chú ý của học sinh vào mẫu câu *What›s this called ?* nhấn mạnh hơn so với *What›s this ?* Câu thứ nhất được sử dụng khi chúng ta đã biết tên của vật thể theo tiếng mẹ đẻ. Câu thứ hai được sử dụng khi chúng ta chưa biết vật thể đó. Trong cuộc sống thực tế học sinh thường gặp trường hợp thứ nhất. Thầy giáo diễn giải tình huống trong phần này: *Ron, Kamal và Alan* - các bạn bè họ có một chiếc xe hơi, và cần phải lắp ráp sửa chữa như thế nào. Thầy giáo giải thích rằng *Kamal* lo phần lắp ráp sửa chữa, do đó anh ta là thợ cơ khí, nhưng anh ta không biết tên gọi các chi tiết xe hơi bằng tiếng Anh, do đó phải hỏi bạn bè. Sau đó thầy giáo đưa ra các mẫu câu, và lặp lại vài lần.

Bài tập 6 Thoạt tiên học sinh phải nhắc lại những gì thầy giáo đã nói ở phần trên, sau đó học sinh thực hiện đối thoại theo cặp (một người làm *Kamal*, người kia làm *Ron*). Sau đó họ phải dùng các mẫu câu, gọi tên các vật thể đã nêu ở phần 1.

Bài tập 7 Học sinh phải đọc lại các câu đầy đủ. Sau khi thực hiện theo sách giáo khoa, họ phải áp dụng các mẫu này để gọi tên các vật thể tương tự trong lớp học.

Đáp án a) *car* b) *wheel* c) *called a roof* d) *called a window* e) *is called a door* f) *is called a tyre*

Bài tập 8 Thực hiện theo cặp kiểu hội thoại. Một học sinh nêu câu hỏi theo mẫu, người thứ hai trả lời. Thầy giáo nên cho các học sinh ngồi cách xa trong lớp học thực hiện bài tập này, để học nói to và rõ. Học sinh A quay về phía học sinh B, phải gọi theo tên học sinh B: *B, What›s this called in English ?* Vừa trả lời this, học sinh A vừa chỉ vào hình trong sách giáo khoa hoặc chỉ vào hình treo trên bảng, hoặc vật cụ thể trên bàn (nếu có), và gọi tên vật thể đó (đáp án như ở bài tập 7, nhưng mỗi từ ngữ được đưa vào hội thoại theo mẫu, ví dụ:

(b) *A: What›s this called in English ?*

B: It›s called a wheel v.v...)

Bài tập 9

Đáp án Các câu đầy đủ chứa các từ ngữ sau:
a) . . . *bicycle* b) . . . *house* c) . . . *wheel* d) . . . *roof* e) . . . *wall* f) . . . *pipe* g) . . . *tyre* h) . . . *window* i) . . . *door*

Bài tập 10 Thực hiện như bài tập 8

Học sinh thực hiện các hội thoại ngắn về các vật thể trong bài tập 9

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Trình bày nội dung cho học sinh bằng tiếng mẹ đẻ. Các mẫu câu tiếng Anh được nêu ra giống như trình bày ở phần trên

Bài 11 Học sinh lặp lại các mẫu câu theo thầy giáo; sau đó thực hiện bài tập theo từng cặp.

Bài tập 12

Đáp án *a) The pipe is long b) The wall is high c) The house is small d) The tyre is wide e) The pipe is bent f) The house is big g) The pipe is short h) The pipe is broken i) The wall is low j) The tyre is narrow*

Bài tập 13 Đầu tiên thầy giáo phải nắm chắc rằng tất cả học sinh đã làm bài tập ở dạng viết. Không nên tiến hành sửa bài tập sau khi các câu trả lời đã được viết vào tập học sinh. Khi kiểm tra, thầy giáo yêu cầu một học sinh đọc các câu trả lời, các học sinh khác biểu thị đồng ý hoặc không đồng ý. Mỗi học sinh phải giơ tay "đồng ý" hoặc "không đồng ý". Yêu cầu một hai học sinh cho biết lý do đồng ý hoặc không đồng ý. Nên dùng các kiểm tra này cho mọi bài tập về từ ngữ và câu với hình ảnh minh họa và các bài tập khẳng định hoặc phủ định.

Đáp án: *1- (b), 2- (e), 3- (h), 4- (a), 5- (d), 6- (g), 7- (f), 8- (c)*

Bài tập 14 Thực hiện theo cặp kiểu hội thoại

Đáp án *(a) A: What›s wrong with the ruler.*

B: It›s bent.

v.v... (Áp dụng đáp án theo bài tập 13)

Mục 4

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo nêu ý nghĩa các giới từ chỉ vị trí các vật thể thực *(in, on, under).* Thoạt tiên chỉ giới thiệu ba giới từ này, sau đó qua các giới từ *above, below, beside, between.*

Bài tập 15 Bài tập thực hiện theo từng cặp kiểu hội thoại. Thầy giáo ví dụ đặt cây viết chì dưới *cây thước* Yêu cầu học sinh thứ nhất đặt câu hỏi, ví dụ *Where›s the pencil ?* Học sinh thứ hai phải trả lời *It›s under the ruler.*

Bài tập 16 Bạn hãy xem điểm 5 "các chỉ dẫn chung", ở đó giải thích ý nghĩa các giới từ *above, below, beside.* Thầy giáo yêu cầu học sinh đặt câu về các vật thể trong lớp học.

Bài tập 17 Giống bài tập 13, thầy giáo cần biết chắc rằng học sinh đã thực hiện bài tập đầy đủ. Câu trả lời đã được học sinh viết *vào* tập. Khi một học sinh được gọi trả lời, thầy giáo phải yêu cầu các học sinh còn lại giơ tay cho biết đồng ý hay không đồng ý

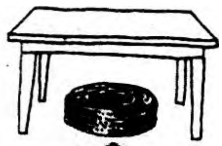
với câu trả lời đó.

Đáp án: a) Không đúng:*The screwdriver is on the shelf* b) Không đúng: *The socket is between the door and the table* c) đúng; d) Không đúng: *The switch is above the table* e) Không đúng: *The box is under the table.* f) Không đúng: *The socket is below the window* g) Không đúng: *The screw is in the box* h) Đúng i) Không đúng: *The fan is beside the door* j) Đúng k) Không đúng: *The socket is above the table* l) Không đúng: *The saw is under/below the shelf.*

Bài tập 18: Bài tập được thực hiện bằng miệng, sau đó học sinh giải các câu hỏi, trả lời và vẽ các vật thể (mục đích của bài tập để học sinh hiểu được ý nghĩa của hội thoại)

Đáp án: *a) A: Where›s the tyre ?*

B: It›s under the table



b) A: Where›s the pencil ?

B: It›s in the drawer.



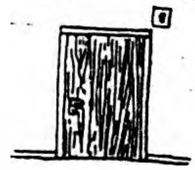
c) A: Where›s the hammer ?

B: It›s on the shelf.



d) A: Where›s the switch ?

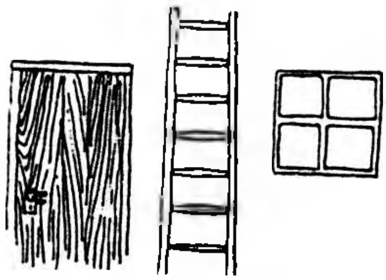
B: It›s above the door.



v.v...

g) A: Where›s the ladder ?

B: It›s between the door and the window.



Bài 2

Đề tài - " Mô tả kích thước và hình dạng vật thể"

Các đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Từ ngữ - Các dụng cụ đơn giản (ví dụ *spanner*)

- Các hình dạng đơn giản (ví dụ *square, circle*)

- Các vật thể đơn giản (ví dụ *truck*)

2. *How long/wide/high/thick/deep is it ?*
It›s x meter(s)/millimeter(s)/long/wide/thick/deep

3. . . . *but* . . . liên từ nối hai mệnh đề

4. *What shape is it ...*
It›s triangular/square/circular/rectangular/round

Chỉ dẫn chung

1. Trong sách chỉ sử dụng 3 đơn vị đo: kilometer, meter, millimeter. Thầy giáo cần chú ý rằng các dạng viết tắt của các đơn vị đo không dùng ở số nhiều có tận cùng là -s; ví dụ km ký hiệu cho *kilometer* và *kilometers.* Ở Anh viết dưới dạng *metre, kilometre và millimetre*, còn ở Mỹ dưới dạng *...meter.*

2. Nếu học sinh chưa biết cách đọc các số, thì cần phải đưa vào các bài luyện tập. Thầy giáo viết các số lên bảng, ví dụ 1500 và yêu cầu học sinh đọc (*1500: fifteen hundred*).

Mục 1

Bài tập 1: Thầy giáo đem đến các dụng cụ cần thiết. Lần lượt cầm từng dụng cụ, yêu cầu học sinh gọi tên theo tiếng Anh. Thầy giáo phát âm rõ từng từ ngữ về các dụng cụ đó.

Đáp án: *a) spanner b) bolt c) nut d) setsquare e) nail*

Bài tập 2: Thầy giáo vẽ lên bảng các vật thể hình dạng khác

nhau và cho học sinh học các từ ngữ mà họ chưa biết.

Đáp án: *a) rectangle b) circle c) triangle d) square*

Bài tập 3: Thực hiện theo sách giáo khoa. Học sinh viết các chữ cái (a, b, c, v.v...) và xếp các từ đúng theo mỗi chữ cái.

Đáp án: *a) road b) blackboard c) well d) coin) bridge f) clock g) plug h) truck i) book j) rope k) wire*

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo nêu tình huống. Ron hỏi Alan, chiều dài và chiều cao của cái cửa, như thế anh ta muốn làm cái cửa mới thay cho cửa bị hư. Anh ta không thấy Alan đang ngồi quay lưng về phía mình, do đó,Alan đang đo cửa, đọc cho anh ta các số liệu. Thầy giáo tập trung chú ý rằng *It›s* được dùng thông dụng trong ngôn ngữ nhiều hơn so với *It is* . Thầy giáo phải đọc mẫu câu nhiều lần.

Bài tập 4 Thoạt tiên học sinh thực hiện đối thoại với thầy giáo, sau đó đọc bài hội thoại theo từng cặp.

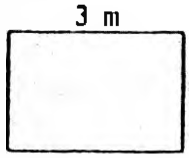
Bài tập 5

Đáp án: *a) The door is one meter (1m) wide* (chú ý,, nên thực hiện bài tập bằng miệng, học sinh phải nói *one meter*, nếu viết thì chỉ cần ghi 1m) *c) The window is 1 meter high b) The house is ten meters (10m) high d) The road is five meters (5m) wide e) The shelf is two meters (2m) long f) The ruler is twenty millimeters (20mm) wide g) The car is fifteen hundred millimeters (1500 mm) high h) The table is one meter (1m) wide.*

Bài tập 6 Trong bài tập này có các nội dung cần thiết để thực hiện bài tập 7 và một số bài tập kế tiếp. Thầy giáo cần giải thích rõ *long* được dùng để biểu thị chiều đo dài nhất của vật thể, tức là chiều dài; *high* là cho kích thước theo chiều thẳng đứng tức

là chiều cao; *wide* - đo kích thước theo chiều ngang - chiều rộng; *thick* - cho độ đo nhỏ hơn nhiều so với các độ đo khác - chiều dày; *deep* - đo độ sâu theo chiều thẳng đứng, cũng dùng để đo bên trong các vật thể ví dụ đo các lỗ. Các khác biệt này được tiếp tục áp dụng cho các phần sau.

Thầy giáo yêu cầu học sinh tự làm bài tập trong khoảng vài phút. Sau đó học sinh gấp sách lại. Thầy giáo vẽ lên bảng hình dạng đơn giản bất kỳ và nêu ra các kích thước, ví dụ



Thầy giáo yêu cầu học sinh đặt câu đúng, theo kiểu: The backboard is three meters long.

Bài tập 7 Bài tập được thực hiện cho cặp học sinh kiểu đối thoại. Thầy giáo cần chọn các học sinh ngồi cách xa nhau để họ phải nói to và rõ ràng

Đáp án: Học sinh thực hiện các đối thoại như trong sách giáo khoa. *a) How long is the wall ?/ It›s ten meters long / And how high is it?/It›s two meters high;) How long is the road?/It›s fifteen kilometers long/And how wide is it? /It›s eight meters wide; c) how deep is the well?/ It›s twenty meters deep/And how wide is it?/It›s three meters wide d) How long is the bridge?/It›s two kilometers long/And how high is it?/It›s three meters high. e) How wide is the toolbox?/It›s two meters wide/And how hight is it?/It›s a meter high.) How long is the toolbox?/It› three meters long/And how high is it?/It› a meter high; g) How long is the window?/It›s two meters long/And how high is it?/It›s a meter high, h) How high is the window/It›s two meters high/And how wide is it?/It›s a meter wide ...*

Bài tập 8 Kiểm tra lại câu trả lời với các câu trả lời ở bài tập 7 và các mẫu câu ở bài tập 8.

Bài tập 9 Thầy giáo yêu cầu một số học sinh đi lên bảng

từng người hoặc từng đôi một, sau đó yêu cầu từng học sinh hoặc cặp học sinh đo các vật thể trong lớp học, cần đưa cho họ thước dây hoặc thước xếp để đo. Sau đó học sinh (hoặc cặp học sinh) đặt các câu diễn tả các kết quả đó theo các mẫu ở phần này. Học sinh trong lớp ghi lại câu đó. Thầy giáo cũng có thể chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ (5-10 người/nhóm). Mỗi nhóm phải đo một vật thể nào đó và đặt các câu diễn tả kết quả đo. Thầy giáo đánh giá và cho điểm từng nhóm.

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống, đọc vài lần các mẫu câu. Thầy giáo cần giải thích rõ ví dụ chiều dài sợi dây và không đủ cho công việc nào đó, vì thế cần phải có thêm từ *only*, từ này nhấn mạnh tính không đầy đủ đó. Từ *but* cũng nhấn mạnh điều đó. Chiều dài bức tường ngược với chiều dài dây dẫn.

Bài tập 10 Học sinh lặp lại theo từng cặp.

Bài tập 11

Đáp án *a) The wall is 4m long, but the wide is only 2m long b) The truck is 4m high, but the bridge is only 3m high v.v...*
f) The wood is 30 mm thick, but the nail is only 25mm long

(Chú ý nếu bài tập thực hiện bằng miệng thì học sinh phải đọc *four meters* v.v...Nếu viết, chỉ cần viết 4m...

Bài tập 12 Để thực hiện bài tập này, cần phải dùng các hình vẽ của Bài tập 11.

Đáp án. Xem Bài tập 11

Bài tập 13

Đáp án Xem bài tập 11

Mục 4:

Giới thiệu nội dung.

Lặp lại các danh từ được miêu tả dưới các hình thức khác nhau của các vật thể từ phần 1 (*rectangle* hình chữ nhật v.v..). Thầy giáo giới thiệu tình huống bằng tiếng mẹ đẻ cho học sinh. Đọc rành mạch một vài lần các mẫu câu. Chú ý đến các hình thức nối khác nhau *It›s* cùng với *It is.*

Bài tập 14. Học sinh lặp lại các câu theo từng cặp.

Bài tập 15. Học sinh tự mình đọc các câu và học thuộc các tính từ giải thích chúng: *rectangle* là (từ của phần 1) - tính từ, *a rectangular* là danh từ. Các tính từ khác cũng liên quan đến các danh từ của phần 1, 1. Học sinh nghiên cứu độc lập một vài phút, sau đó hãy yêu cầu mở sách ra và kiểm tra xem học sinh lĩnh hội những từ mới như thế nào. Có thể minh họa trên bảng 4: vật thể có các hình thức khác nhau và đề nghị học sinh ghi chép vào vở những câu đã được viết (chú thích: *square* được dùng vừa như là một danh từ vừa là một tính từ).

Bài tập 16.

Đáp án: (a) *The ruler is rectangular.* (b) *This house is square.* (c) *This setsquare is triangular.* (d) *This socket is circular (or round).* (e) *This wall is square.* (f) *This blackboard is rectangular.* (g) *This clock is round.* (h) *This window is triangular.*

Bài tập 17. kiểm tra lại (soát lại) đáp án của bài tập 16.

Bài tập 18.

Đáp án: (a) *The window is rectangular. It is 6 metres long and 3 metres high.* (b) *The saw blade is triangular. It is 500mm long and 12mm wide.* (c) *The click is square. It is 500mm long and 500mm high.* (d) *The coin is circular (or round). It is 2mm thick.* (e) *The boot is rectangular. It is 220mm high (or long) and 150mm wide.* (f) *The socket is square. it is 100mm long (or high) and 100mm wide.*

Bài tập 19. Thầy giáo giới thiệu việc vận dụng phương pháp

giảng dạy vào những câu trong bài tập 9. Học sinh đo những vật thể thật rồi đặt câu bằng miệng và viết chúng ra. Thầy giáo sửa lỗi trong những câu này, nếu cần. Đề nghị học sinh chép chúng vào vở. (Giới thiệu bao quát việc làm của tất cả học sinh trong lớp, như yêu cầu ở cuối phần 2).

Bài 3

Đề tài "chữ số".

Ở đây người ta đưa vào cấu trúc của số từ cũng như là các hình thức số nhiều và tên gọi của những dụng cụ kép.

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản.

1. Từ ngữ - tên gọi của những dụng cụ đơn giản, đặc biệt là từng đôi (ví dụ a pair of pliers: cái kềm) - danh từ được thành lập ở số nhiều không theo nguyên tắc chung (ví dụ: *glasses, batteries, men*) - Các số từ 1 đến 20 và từ 20 đến 90; chữ số và từ.

2. *How many* bao nhiêu + danh từ ở số nhiều.

3. *A pair of / set of / box of / packet of* + danh từ ở số nhiều đôi/bộ.

4. *Where are they ? Where are the...*+ danh từ ở số nhiều ? Chúng nó ở đâu ? /ở đâu...? *(I think) they›re in/on/under the...* (theo tôi nghĩ) chúng nó ở trong/ở trên/ ở dưới... *to the left of/to the right of*: phía bên trái của/phía bên phải của... *No*. không

Chỉ dẫn chung:

Ở đây phương pháp phân biệt thành lập số nhiều của danh từ được phân ra như sau:

a) tận cùng là -s: *chisels, files.*

b) tận cùng là -es *boxes.*

c) tận cùng là phụ âm được biến đổi đứng trước nó: *knife - knives.*

d) tận cùng + nguyên âm đứng trước được biến đổi: battery - *batteries*.

e) nguyên âm biến đổi, không có tận cùng là -s *man - men*.

Mục 1.

Bài tập 1.

Đáp án: (a) *file*; (b) *chisel*; (c) *vice*; (d) *bench*; (e) *pliers*; (f) *pincers*; (g) *scissors*.

Bài tập 2.

Đáp án: (a) *battery*; (b) *factory*; (c) *bulb*; (d) *goggles*; (e) *glasses*; (f) *man*; (g) *woman*; (h) *bottle*.

Bài tập 3.

Đáp án: (a) *bulbs*; (b) *files*: (c) *vices*; (d) *boxes*; (e) *cars*; (f) *houses*; (g) *benches*, (h) *roofs*: (i) *tyres*; (j) *batteries*; (k) *saws*; (l) *men*; (m) *knives*; (n) *switches*; (o) *women* (phát âm [ˈwɪmɪn]) (p) *factories*; (q) *shelves*.

Bài tập

4. Đáp án: *One - 1; two - 2; three - 3; four - 4*; v.v.. đến *twelve - 12, thirteen - 13; fourteen - 14; fifteen - 15* v.v.. đến *nineteen - 19; twenty - 20; thirty - 30; forty - 40; fifty - 50* v.v.. đến *ninety - 90.*

Mục 2:

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Alen đã đi đến cửa hàng để mua sắm. Anh ta có bản kê các vật cần phải mua với số lượng đã được chỉ dẫn; Ví dụ, anh ta phải mua bốn cây bút chì, một con dao, ba công tắc điện v.v.. Người bán hàng hỏi Alen muốn mua bao nhiêu đồ mỗi mặt hàng. Học sinh đọc mẫu câu hội thoại rành mạch một vài lần.

Bài tập 5. Học sinh lặp lại mẫu hội thoại theo từng cặp, sau

đó đặt những mẫu hội thoại tương tự về những đồ vật khác trong danh mục

Đáp án: (a) *How many pencils ? / Four.* (b) *How many knives ? / One.* (c) *How many switches ? / Three.* (d) *How many bulbs ? / Two.* (e) *How many nails ? / Twenty.* (f) *How many screw ? / Thirty.* (g) *How many batteries ? / Eight.* (h) *How many nuts ? / Nine.* (i) *How many bolts ? / Six.* (j) *How many files ? / Seven.*

Bài tập 6. Thực hành theo từng cặp. Thầy giáo gọi cặp đầu tiên. Học sinh A đặt câu hỏi, học sinh B trả lời. Lắng nghe câu hỏi *How many tyres ?* Có bao nhiêu vỏ xe ? Học sinh B cần đếm tất cả những đồ vật trong hình vẽ. Mục đích của bài tập - học sinh học được cách phát âm đúng các chữ số. Vì vậy học sinh B cần nói: *one, two, three, four, five, six, seven, eight, switches.*

Bài tập 7. Tương tự như bài tập 6. Luyện tập các số đếm từ 1 đến 19 gọi tên các vật dụng mà học sinh cần đếm, ví dụ: *nuts, screws, nails, bolts*. Học sinh cần phải đọc tất cả các số đếm.

Mục 3:

Giới thiệu nội dung:

Cách diễn đạt *THESE ARE pliers* và *this is a pair of pliers* có ý nghĩa như nhau và thường bị lẫn lộn. Đầu tiên thầy giáo đọc một vài lần mẫu hội thoại phía bên trái hình vẽ. Sau đó giải thích cho học sinh bằng tiếng mẹ đẻ rằng từ *pair* ở số ít, vì thế đại từ đi với nó là *this* và động từ cũng ở số ít. Nếu như danh từ ở số nhiều thì đại từ chỉ định và động từ cũng phải được sử dụng ở dạng số nhiều. Chứng minh: cái kềm, học sinh đọc vài lần mẫu câu.

Bài tập 8. Học sinh lặp lại mẫu hội thoại vài lần (làm việc theo từ cặp).

Bài tập 9. Thầy giáo giải thích cho học sinh bằng tiếng mẹ đẻ rằng cái kềm, cái kẹp, mắt kính đều làm từ vật thể đôi (thành

từng cặp). Khoá vặn đai ốc, cái đục, thước kẻ có thể ở số ít hoặc bộ (Một số từ ba vật hoặc hơn, thường là kích thước khác nhau). Những dụng cụ và que diêm thường được cất giữ trong cái hộp, đinh, vít ốc, đai ốc và bù loong thường được bán trong những cái túi (cũng có thể tìm chúng ở trong hộp).

Đáp án: *(a) These are pliers. This is a pair of pliers. (b) These are pincers. This is a pair of pincers. (c) These are scissors. This is pair of scissors. (d) These are goggles. This is a pair of goggles. (e) These are glasses. This is a pair of glasses. (f) These are spanners. This is a pair of spanners. (g) These are screwdrivers. This is a pair of screwdrivers. (h) These are chisels. This is a set of chisels. (i) These are rulers. This is a set of rulers. (j) These are tools. This is a box of tools. (k) These are matches. This is a box of matches. (l) These are nails. This is a packet of nails. (m) These are screws. This is a packet of screws (n) These are nuts and bolts.This is a packet of nuts and bolts.*

Thầy giáo bảo học sinh mang đến lớp những vật dụng kích cỡ khác nhau như thế nào để từ đó các học sinh luyện nói.

Bài tập 10.

Đáp án: *(a) One pair of goggles; (b) three pairs of pliers. (c) two pair of glasses; (d) one pair of scissors; (e) two pairs of pincers; (f) one set of spanners; (g) two sets of screwdrivers; (h) one set of files; (i) one set of rulers; (j) two boxés of nails.*

Mục 4:

Giới thiệu nội dung:

Giáo viên giải thích các tình huống trong các hình vẽ. Ron tìm những cái đinh, anh ta không biết chúng ở đâu bèn hỏi Kamal.

Kamal nghĩ chúng ở trong hộp, nhưng không chắc lắm. Alen biết rằng không có đinh ở trong hộp và nói với Ron chúng ở trong hộc bàn. Thầy giáo giải thích rằng *I think* được dùng khi chúng ta phỏng đoán điều gì mà không biết chắc. Giải thích rằng chúng ta nói *No* khi chúng ta không đồng ý với điều gì đó. Tập làm quen khi đưa vào mẫu câu có dạng rút gọn *They›re*. Đọc mẫu hội thoại vài lần.

Bài tập 11. Học sinh đọc mẫu hội thoại theo từng cặp.

Bài tập 12. Đầu tiên thầy giáo kiểm tra lại xem học sinh có biết tính từ *left* và *right*. Yêu cầu học sinh đầu tiên đưa tay trái lên sau đó là tay phải. Cho học sinh vài phút học thầm những dữ liệu của bài tập. Sau đó kiểm tra xem học sinh lĩnh hội bài tập như thế nào.

Bài tập 13. Có thể thực hiện bằng lời nói hoặc viết.

Đáp án: *(a) the chisels are ...; (b) The pincers are...; (c) The boxes are...; (d) The vices are...; (e) The files are...; (f) the chair is ...; (g) The switches are...; (h) The ladder is...; (i) The saws are...*

Bài tập 14. Thực hiện bằng lời nói. Gọi ba học sinh. Một vai Ron em khác vai Kamal, em thứ ba là Alen. Thầy giải thích cho học sinh mẫu hội thoại sẽ được dựng theo mẫu của bài hội thoại. Em học sinh thứ nhất (Ron) hỏi: *Where are the chisels ?* Cái đục ở đâu rồi ? Em thứ hai (Kamal) trả lời: *I think they›re below the saws.* Tôi nghĩ chúng nằm ở phía dưới cái cưa. Sau đó em thứ ba (Alen) nói: *No, they›re below the pincers.* Không, chúng ở phía dưới cái kềm. Sau đó chọn ba học sinh khác và tiếp tục bài tập.

Đáp án: *(a) Where are the vices ? I think they›re in the boxes./ No. they›re on the bench. (b) Where are the chisels ? / I think the below the saw./ No. They›re below the pincers. (c) Where are the files ? I think they›re to the right of the chisels./ No they›re to the left of the chisels. (d) Where are the saws ?/ I think they›re the right of the chisels./ No*

they›re to the left of the shelves. (e) Where›s the chair ?/ I think it›s between the bench and the ladder. No. it›s between the bench and the table. (f) Where are the sheves ? I think they›re above the bench./ No they are below the table. (h) Where ›s the ladder ?/ I think it›s to the left of the table./ No. It›s to the right of the bench.

Hướng dẫn: Thầy giáo theo dõi việc học sinh đánh dấu nhấn đúng vào các từ đã chọn ra những từ cần được nhấn thích hợp. Quy tắc chung đối với việc ngắt và luyện trọng âm là: lặp lại từ không mang trọng âm. Thanh từ là từ bao hàm thông tin quan trọng hoặc mới. Trong phần đáp án đối với bài tập này các từ mang dấu nhấn có ý nghĩa và được phân ra.

Bài 4

Đề tài - "Sự báo truớc nguy hiểm".

Ngoài ra học sinh sẽ luyện cho thành thạo cấu trúc với *There is a ..* và *There are...* Tiếp tục củng cố mục "số từ›.

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản:

1. Từ ngữ: - Gọi tên các sự vật về kỹ thuật đối với an toàn kỹ thuật trong xưởng máy (ví dụ: *helmet*: mũ bảo hộ, *guard:* thiết bị bảo hộ...) - Số từ (ví dụ: *ninety-nine, hundreds, thousands*)

2: *There›s a .../There are...* Có một / Có... *Look out ! Be careful ! Stop !* coi chừng ! Cẩn thận ! Dừng lại !.

3. *There›s no.../ There are no...* Không có... / không...

4. *How many are there ? / How many* (danh từ ở số nhiều) *are there ?* Có bao nhiêu.... ?

Mục 1.

Bài tập 1. Giới thiệu cho học sinh bằng tiếng mẹ đẻ những đồ vật được mô tả trong các hình vẽ, có thể giúp đỡ (hay sắp xếp) tuân thủ nguyên tắc antoàn kỹ thuật trong xưởng máy. (C.37)

Đáp án: *(1) machine; (2) guard (phát âm [ga:d]; (3) helmet; (4) goggles; (5) gloves ; (6) boots; (7) toolboard; (8) fire; (9) match.*

Bài tập 2.

Đáp án: *twenty-one-21; thirty-two-32; forty-three-43; fifty-four-54 etc.*

Bài tập 3. Tập trung chú ý ở dấu phẩy có thể bỏ sót trong chữ số biểu thị ở hàng nghìn, nhưng không bỏ ở đơn vị hàng triệu.

Đáp án: (từ trên xuống, từ trái sang phải): *a hundred (or one hundred); a hundred and one (or one hundred and one); a hundred and thirteen (or one hundred and thirteen); a hundred and twenty-five (or one hundred...); two hundred and twenty-eight; a thousand (or one thousand); a thousand and two (or one thousand...); a thousand and thirty one (or one thousand...) one thousand five hundred and eighty-three (or fifteen hundred and eighty three); ten thousand; a (or one) hundred thousand; eight hundred thousands; a (or one) million, five hundred thousand.*

Mục 2

Giới thiệu nội dung:

Thầy giới thiệu tình huống. Trong mẫu vẽ dán tường Alen báo trước sự nguy hiểm. Thầy giáo đọc rõ mẫu câu vài lần. Thầy đọc làm sao để nhấn mạnh sự báo trước về mối nguy hiểm. Có thể đặt dây thừng dưới sàn phân giới hạn giữa các đội và yêu cầu một học sinh tiến đến gần bạn. Khi anh ta đến gần dây thừng, hãy la to báo với anh ta: *Look out ! There›s rope on the floor.*(Coi chừng ! Có dây ở dưới sàn) Học sinh đó ngay lập tức phải dừng lại.

Bài tập 4. Học sinh lặp lại câu báo trước đó. Những câu này phải được đọc to và khẩn cấp.

Bài tập 5. Học sinh đọc thầm dữ kiện của bài tập vài phút.

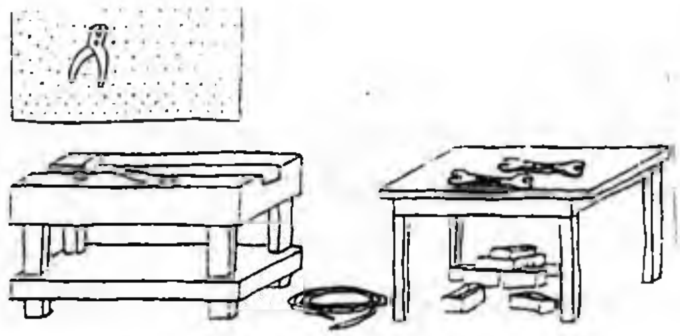
Đây là bài mẫu để làm bài tập 6. Thầy giáo giải thích ngắn gọn cấu trúc *There is/There are*... được sử dụng là chủ từ chỉ định khi nó chưa đề cập trước đó.Ví dụthông thường chúng ta không nói và viết là: *A vice is on the bench*, mà là *there is a vice on the bench*. Có cái mỏ lết ở trên bàn thợ. Người ta không nói *Vices are on the bench* mà phải là *there are vices on the bench*. Thầy giáo chỉ dẫn thêm là *there* trong ngữ cảnh này không có nghĩa là *over there* ở đằng kia mà đơn giản là từ giới thiệu đưa vào, nó không có ý nghĩa từ vựng.

Bài tập 6.

Đáp án: *(1) There are screwdrivers on the bench. (2) There are tyres on the table. (3) There›s a saw under the table. (4) there are bricks to the right of the table. (5) There are boots beside the bench. (6) There are chisels on the toolboard. (7)There are goggles on the toolboard. (8) There›s a helmet beside the toolboard.*

Ghi chú: Có thể có những đáp án khác.

Bài tập 7. Học sinh vẽ tiếp theo mẫu vẽ sau đây:



Bài tập 8.

Đáp án (ghi chú: Mỗi lời báo trước cùng với cách nói *There is/are* phải được trình bày trước: *Look out ! Be careful ! Stop*): *(a) There are nails on the road; (b) There›s a fire in the*

workshop; (c) There›s holes in the pipe; (d) There›s a hole in the group; (e) There›s a saw under the wire; (f) There›s a knife on the table; (g) There are bottle in the box; (h) There are nails in the wire; (i) There›s a ladder on the wall; (j) There are bricks on the ground.

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống và đưa hình vẽ ra. Trong hộp đựng dụng cụ thiếu cái búa và chìa vặn đai ốc. Thầy giáo đọc mẫu câu.

Bài tập 9. Học sinh lặp lại mẫu câu.

Bài tập 10. Đầu tiên từng cá nhân học sinh thực hiện bài tập bằng cách viết ra sau đó thầy giáo kiểm tra xem học sinh có làm bài được không.

Đáp án: (a) Sai - *There›s no vice on the bench* (b) sai - *There are no files on the toolboard* (c) Sai - *There are tyres on the table* (d) sai - *There are no switches on the wall* (e) đúng (f) đúng.

Bài tập 11.

Đáp án: *(a) There are no pliers on the board (b) There are no spanners on the board (c) There are no saw on the board (d) There are two pairs of pincers on the board (e) There are no hammers on the board (f) There›s a setsquare on the board (g) There›s a pair of rulers on the board (h) There›s a pair of goggles on the board (i) There are no files on the board.*

Bài tập 12.

Đáp án *(a)-9 ; (b)-2; (c)-6; (d)-3; (e)-6; (f)-11; (g)-8; (h)-4; (i)-12; (j)-1; (k)-13; (l)-5; (m)-10.*

Bài tập 13.

Đáp án *workshop 1.*

Mục 4

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống trên hình vẽ. Bởi vì Kamal không thấy cái hộp,anh ta hỏi Ron có bao nhiêu chìa vặn đai ốc trong đó. Ron không muốn đếm số đai ốc mà chỉ nêu lên số lượng độ chừng với những từ như : vào khoảng, xấp xỉ, khoảng chừng. Thầy giáo đặt mẫu câu.

Bài tập 14. Học sinh lặp lại mẫu câu (là từng đôi một)

Bài tập 15. Học sinh đọc thầm nội dung và học thuộc lòng câu văn. Thầy giáo giải thích sự khác nhau giữa *about* và *exactly*. *About* được dùng khi chúng ta không muốn hoặc không cần thiết phải nói chính xác số lượng. Thầy giáo kiểm tra xem học sinh nắm nội dung bài hay không.

Bài tập 16. Học sinh thực hành bằng miệng (học sinh nói từng đôi một)

Đáp án: *(a) How many screws are there in the packet ? There are exactly five. (b) How many matches are there in the packet ? There are about 50. (c) How many books are there in the cabinet ? There are about 35. (d) How many boots are there under the table ? There are exactly four pairs. (e) How many pairs of gloves are there on the shelf? There are about 10. (f) How many pages are there in this book ? There are exactly 1,364. (g) How many bricks are there in this hall ? There are about 110. (h) How many holes are there in this toolball ? There are about 200.*

Bài tập 17. Trả lời câu hỏi, học sinh đưa ra những dẫn chứng có thật về phòng học, trường trung học kỹ thuật, trường trung học của mình...

Bài 5

Đề tài

"Miêu tả các bộ phận đồ dùng và trang thiết bị"

Đơn vị ngôn ngữ căn bản

1. Từ ngữ - Cách dùng ẩn dụ tên gọi các bộ phận thân thể của con người trong ngữ cảnh kỹ thuật (ví dụ cái răng của bánh răng *teeth of gear, head of a hammet* đầu búa) - Sử dụng các từ ngữ khác thường dùng hàng ngày trong ngữ cảnh kỹ thuật (ví dụ nút nhấn của máy tính *keys of a calculator*)

2. *It has... This* (danh từ) *has... / A* (danh từ) *has...*

3. *They have... These* (danh từ ở số nhhiều) *have..../ They have no... each/all togethere*, ví dụ: *These ladders have brungs each.* Mỗi cái thang này có 6 thanh ngang. *These ladders have 12 rungs all together*. Cái thang này cũng có tất cả là 12 thanh ngang.

4. *How many* (danh từ ở số nhiều) *does it have ? / does it / this* (danh từ) *have ?* Có.... bao nhiêu.....?

Chỉ dẫn chung.

Từ ngữ thường dùng hàng ngày, đặc biệt là tên gọi các bộ phận thân thể, thường được sử dụng trong ngữ cảnh kỹ thuật với ý nghĩa tương tự. Ví dụ, cái răng của bánh răng tương tự, đầu búa - phần trên đầu của vật tương tự như cái đầu của con người. Thầy giáo giải thích điều này cho học sinh trước khi thực hiện bài tập 1 yêu cầu học sinh tìm gặp các từ cùng loại như thế và lập một bảng liệt kê các từ đó trên bảng.

Mục 1

Bài tập 1a)

Đáp án: *(1)-head; (2)-arm; (3)-leg; (4)-tooth; (5)-teeth; (6)-blade; (7)-point; (8)- rung (số nhiều)*

Bài tập 1b)

Đáp án: *(1)-head; (2)-arm; (3)-leg; (4)-tooth; (5)-handle; (6)-blade; (7)-point; (8)-rung.*

Hỏi học sinh tại sao các từ *arms* (cánh tay) và *legs* (chân) được dùng với nghĩa *các* chi tiết của cái ghế (tay ghế và chân ghế).

Đáp án: bởi vì cái chân và tay ghế tượng tự như chân và tay người. Cái ghế "đứng" *(stands)* bằng cái chân ghế như là con người đứng bằng đôi chân. Học sinh bàn luận bằng tiếng mẹ đẻ.

Bài tập 2.

Đáp án: *(1)-radio; (2)-cassette players; (3)-switch; (4)-knob; (5)-button; (6)-key; (7)-calculator.*

Chỉ dẫn: Bạn "nhấn" các nút bấm *(you press the buttons)* "xoay" nắm đấm *(you turn knobs)* chữ *knob* phát âm [nɔb].

Mục 2

Bài tập 4. Các học sinh phải đọc đầu đủ các câu.

Đáp án: *(a)-(3); (b)-(1); (c)-(6); (d)-(2); (e)-(4); (f)-(8); (g)-(7); (h)-(5).*

Bài tập 5.

Đáp án: *1, 3, 5, 8, 9 12, 14 - handle; 2,4, 6, 7, 10, 11 - blade; 13-head; 15- arm; 16- leg.*

Bài tập 6.

Đáp án: *1-(f); (2)-(a); (6)-(e); 3-(g); 4-(h); 5-(d); 6-(c).*

Mục 3

Bài tập 8: Sau khi học sinh đọc thầm xong bài khoá (dành cho việc này vài phút) thầy giáo kiểm tra xem học sinh có nắm được nội dung, các hình vẽ trên bảng, hai hình tam giác, hai hình chữ nhật và hai hình vuông. Học sinh sử dụng các từ này để đặt

thành các câu đúng và *all together.*

Bài tập 9.

Đáp án: Mỗi mẫu hội thoại được bắt đầu bằng các câu *What's wrong with the...?*(Có điều gì xảy ra với..?)*(a)...car ?/ It has no wheels, (b).. fan ?/ It has no guard; (c).. wire ?/ It has no plug; (d).. lamp/ It has no bulb. (e)... house ?/ It has no windows; (f)... knife ?/ It had no blade; (g)... door ?/ It has no handle. (h)..chair ?/ It has no legs.*

Bài tập 10.

Đáp án *(a) 12 rungs; (b) have no; (c) have/each; (d) have/all together; (e) have/handles; (f) have/all together; (g) have no handles; (h) have/spanners each; (i) have/all together.*

Bài tập 11. Có thể tiếp tục bài tập này bằng cách mang đến lớp các dụng cụ nguy hiểm hoặc an toàn khác. Ví dụ cái búa có đầu búa lỏng hoặc cờ lê với cái đầu bị bẻ gập lại.

Đáp án: *a) These fans are safe. They have guards; (b) These switches are dangerous. They have no covers; (c) This plug is dangerous. It has no cover. It has a cover; (f) These fans are dangerous. They have no guards; (g) These switches are safe. They have covers.*

Mục 4

Bài tập 13.

Đáp án: *a) How many teeth does this wheels have ? It has eight teeth; (b) How many rungs do these ladders have ? They have nine rungs all together; (c) How many doors does this cabinet have ? It has two doors; (d) How many handles do these saws have ? They have two handles all together. (e) How many screw does this switch have?/ It has two screws; (f) How many teeth does this saw have ?/ It has seven teeth; (g) How many blades does this fan*

have ?/ It has three blades; (h) How many blades do these knives have?They have two blades each; (i) How many points does this pencil have ? it has two points.

Bài tập 14.

Đáp án (chỉ dẫn: học sinh thành lập ra và đối thoại mẫu hội thoại theo từng cặp. *(1)..Switches... cassettes player...3; (2) switches... calculator...1; (3) keys... radio...3; (4) knobs... radio...3; (5) buttons...cassette player...1; (6) keys... cassette player...5; (7) switches...radio...1; (8) keys...calculator...20; (9) knobs... cassette player...3.*

Bài 6.

Đề tài: "Mô tả kích thước vật thể"

Ngoài ra học sinh còn được biết thêm về sự khác nhau giữa các số từ có âm tương đối giống nhau (VD hình thức *thirteen* và *thirty*) và cách đọc bằng tiếng Anh các phép tính toán học.

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Từ ngữ: Danh từ với nghĩa chỉ kích thước (ví dụ: *width:* chiều rộng, *height:* chiều cao v.v..)

2. Cách phát âm số từ có: *-teen* và *-ty.*

3. *The length/height etc of the* (danh từ) *is...* chiều dài/chiều cao v.v..là... *x by y by z metres/millimetres.*(x nhân z m/mm)

4. *Add x by y / x plus is z.*(x cộng y/ x cộng y bằng z) *Subtract x from y / y minus x is z*(Trừ y cho x / y trừ x bằng z.) *Multiply x by y / x times y is z.*(Nhân x cho y / x nhân y bằng z) *Divide x by y / x divided by y is z*(chia x cho y / x chia y bằng z).

Mục 1

Bài tập 1.

Đáp án *(1)-length; (2)-height; (3)-width; (4)-depth; (5)-diameter; (6)-thickness; (7)-area; (8)-volume.*

Bài tập 2.

Đáp án: *(a) long; (b) wide; (c) high; (d) deep; (e) thick.Thầy giải thích cho học sinh những từ length, width, height, depth, thickness là những danh từ, còn long, wide, deep v.v... là các tính từ.*

Mục 2

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giải thích tỉ mỉ tình huống được mô tả trong bốn hình vẽ. Chúng ta thường bắt gặp trong các tình huống được mô tả trong hình vẽ về cách giao tiếp của người Anh với những ai học tiếng Anh là một ngôn ngữ. Alen hiểu sai chữ số Ron nói *nineteen 19*, còn Alen lại nghe anh ta nói là *ninety 90* bởi vì những chữ số này gần giống nhau về âm. Khi Alen viết số 90 lên trên bảng, Ron nói cho anh ta biết là anh nói 19 chứ không phải là *90*. Để việc phát âm các chữ số có âm gần giống nhau không lẫn lộn cần phải nhớ dấu nhấn đúng. Các chữ số có đuôi *-teen* thì nhấn trọng âm ở ngay âm tiết cuối (ví dụ *nineTEEN, fourTEEN*) còn đối với các chữ số có phần cuối là *-ty* thì trọng âm rơi vào âm tiết cuối (ví dụ *NINEty, FORty, SEVENty*)

Bài tập 5. Thầy giáo theo dõi học sinh đọc *thirTEEn, THIRty* v.v.. cũng như phát âm các chữ số cho đúng trọng âm.

Bài tập 6.

Đáp án theo mẫu. *(b) Is it FIFTy ?/ No, it's fifTEEN v.v...* Thầy giáo theo dõi học sinh đọc các chữ số tách ra đúng âm tiết có trọng âm và âm tiết không mang trọng âm.

Bài tập 7. Trước tiên học sinh đọc thầm bài tập sau đó đọc lớn thành tiếng (cột bên phải). Bỏ dấu chấm vào các chữ số phân biệt giữa số nguyên và số thập phân.

Bài tập 8.

Đáp án: *(a) eighteen point zero give; (b) six thousand and sixteen; (c) four point one four; (d) seventeen point one two five; (e) ninety thousand and nineteen; (f) eighty point zero one eight; (g) two thousand, three hundred and one point five; (h) two hundred and thirty point one five; (i) twenty-three point zero one five; (j) two point three oh one five; (k) zero point zero two three oh one five; (l) zero point zero two three oh one five.*

Bài tập 9. Thầy giáo cho học sinh viếtchính tả (theo dạng tài liệu bài tập 8).

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Ron muốn đẩy hộp vào trong hộc bàn nhưng Alen nói với anh ta cái hộc bàn qúa nhỏ so với ngăn kéo.

Bài tập 10. Học sinh lặp lại mỗi câu theo thầy giáo.

Bài tập 12.

Đáp án: *(a) two metres; (b) two metres by three metres; (c) two metres by three metres by four metres (or two by three by four metres); (d) five millimetres; (e) five by six millimetres; (f) five by six by eight millimetres; (g) one kilome tre; (h) one by three kilometres;(i) one by two by three kilometres.*

Bài tập 13.

Đáp án: *(a) The door is one by two metres; (b) The board is three by two metres; (c) The ruler is 500 by 15 by 3 millimetres; (d) The box is 400 by 300 by 200 millimetres; (e) The shelf is 800 by 300 by 20 millimetres; (f) The cabinet is 4oo by 3oo by 600 millimetres.*

Bài 14.

Đáp án: *(a) The height of he door is 2.05m and the width is 0.8m; (b) The diameter of the circle is 115.15 (a hundred and fifteen point one five) millimetres; (c) The depth of the well is 33.25 metres, and the width is 2.5 metres; (d) The diameter of the coin is 30.5 millimetres and the thickness is 2 millimetres; (e) The length of the cassette player is 0.3 metres, width is 0.18 metres and the height is 0.2 metres; (f) The length of the pencil is 130 millimetres and the width is 13 millimetres.*

Bài tập 16. Học sinh thành lập đầy đủ các câu được mô tả theo hình vẽ. Bài tập 13

Đáp án: *(a)... door: $2m^2$; (b)... board: $6m^2$; (c) ruler: $22500mm^3$; (d)...box: $0.024mm^3$; (e)... shelf $0.003m^3$; (f)... cabinet: $0.072m^3$*

Bài tập 17. Học sinh tiến hành đo kích thước các vật thể trong lớp bằng thước dây hoặc thước cuộn. Khi đo vật thể có kích thước lớn học sinh cần phải tính toán kích thước của chúng.

Mục 4.

Bài tập 19. Học sinh đọc to các thí dụ và thu kết qủa tính toán.

Đáp án: *(a) 73.3; (b) 20; (c) 22; (d) 280; (e) 2.55; (f) 60.24. (g) 5; (h) 17.17; (i) 3.013; (j) 18.125; (k) 39.9.*

Bài tập 20.

Đáp án: *(a) 41; (b) 14.05; (c) 64.8; (d) 39.39; (e) 29.55.*

Bài tập 21. Bài tập được thực hiện theo từng cặp. Học sinh A ra lệnh học sinh B thực hiện theo tính toán và viết ra kết qủa.

Đáp án: *(a) A (nói): Multiply 0.5 by 1.5. Now Multiply 0.75 by 1. B (viết): The volume of the box is $0.75m^3$. (b) Multiphy 3 by 2. Divide 21 by 6 / the length of BC is 3.5m; (c) Add 10*

and 4 / The height of the house is 14m; (d) Subtract 10 from 15/ The height of the tank is 5m; (e) Multiply 0.5 bby 0.1. Now multiply 0.05 by 0.25. / The volume of the drawer is 0.0125m^3.

Bài tập 22.

Đáp án: 58 x 3 = 174./ 184 - 174 = 10./ 10 : 4 =2.5./ *The thick ness of the frame is 2.5mm.*

Bài 7:

Đề tài: "Thể mệnh lệnh cách"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản:

1. Từ ngữ: -Các động từ chỉ những hành động đơn giản (ví dụ như: *open*: mở ra, *close*: đóng lại).

- Các tính từ cấu tạo từ các danh từ (*open* được mở, *closed* được đóng)

-Các động từ đi kèm với giới từ (*switch on* bật lên).

2. Thể cầu khiến + tân ngữ (*Press that pedal.* Nhấn vào bàn đạp đó).

3. Thể cầu khiến + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp (*Bring me the hammer.* Mang cho tôi cái búa).

4. Hình thức phủ định của thể cầu khiến (*Don›t touch it.* Đừng sờ vào nó).

Mục 1.

Bài tập 1.

Đáp án: *(a) pedal; (b) tank; (c) belt; (d) lever; (e) bin.*

Bài tập 2.

Đáp án: *(a)-6; (b)-1; (c)-3; (d)-4; (e)-2; (f)-5.*

Bài tập 3.

Đáp án: *(a) to fill; (b) to empty; (c) to open; (d) to tighten; (e) to close; (f) to loosen.*

Bài tập 4.

Đáp án: *(a) to push; (b) to pull; (c) to press; (d) to hammer; (e) to saw; (f) to chisel.*

Bài tập 5.

Đáp án: *(a) ON; (c) UP.*

Bài tập 6.

Đáp án: *(a) to switch on; (b) to switch off; (c) to pick up; (d) to put down.*

Mục 2

Bài tập 8.

Đáp án: *(a) Press the pedal; (b)...; (c)...; (l) Switch the light off.*

Bài tập 9.

Đáp án: *(a)-5; (b)-9; (c)-1; (d)-2; (e)-7; (f)-3; (g)-10; (h)-8; (i)-4; (j)-6.*

Mục 3:

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống đã được minh họa trong các hình vẽ. Thầy cũng cần giải thích thêm động từ *give* được sử dụng khi người đối diện cầm vật thể trên tay và đứng cạnh người nói chuyện với mình. Động từ *bring* được dùng khi người đối thoại ở xa một khoảng cách nào đó so với người cần nói chuyện và cần phải đi đến chỗ người đó để đưa vật thể. Để minh họa cách sử dụng những động từ này, thầy giáo yêu cầu một học sinh đứng bên cạnh bạn với cái kềm trên tay và một học sinh khác đứng cuối lớp với cái búa trên tay. Sau đó đóng vai đàm thoại với nhau thể hiện như trong hình vẽ. Đừng quên một điều là để cho lời yêu cầu lịch

sự phải đưa vào trong câu từ *please*: xin vui lòng hay là ngữ cảnh với *Could you..., please*. Xin bạn vui lòng...?.

Bài tập 12. Học sinh thực hiện các mẫu đàm thoại, sử dụng các vật thể có thật. Ví dụ trongg mẫu đàm thoại (a) Một học sinh ngồi cạnh đưa tay cho một học sinh khác và yêu cầu hướng về bạn thứ nhất các từ ngữ: *Could you give me the pen, please ?* Xin bạn vui lòng đưa cho tôi cây bút máy. Học sinh thứ nhất nói: *Here you are*. Đây này và đưa tay ra cho bạn thứ hai, người này phải cám ơn anh kia. *Thanks*. Cám ơn nhiều. Cần phải dùng động từ *bring*. Một học sinh đưa tay và yêu cầu một học sinh khác ngồi cách xa một khoảng cách với anh ta hướng về anh ta với lời yêu cầu: *Could you bring me the pen, please ?* Xin bạn vui lòng mang đến cho tôi cây bút máy. Trong khi đó bạn học sinh thứ nhất phải đứng lên và tiến đến gần học sinh thứ hai và đưa cho anh ta (cô ta).

Bài tập 13. Thầy giáo giải thích Ron dùng động từ *give* đối với Alen bởi vì Alen đứng cạnh anh ta và động từ *bring* đối với Kamal vì anh ta ở cách xa Kamal.

Đáp án: *give* sử dụng trong các câu 1, 3, 5, 7, 9, 11; *bring* trong các câu còn lại. Học sinh cần phải đặt câu nguyên văn sử dụng *please* hoặc *Could you*.

Mục 4

Bài tập 15. Nêu ra các từ ngữ tương ứng trong tiếng mẹ đẻ với các từ *warning* và *reason* (tương ứng là sự báo trước và nguyên nhân). Học sinh cần phải tìm các từ tương xứng với các hình vẽ và đặt thành câu hoàn chỉnh.

Đáp án: *1-(4)-(f); 2-(2)-(b); 3-(1)-(d); 4-(5)-(a); 5-(3)-(e); 6-(6)-(c).*

Bài tập 16.

Đáp án: *(a)-5; (b)-1; (c)-4; (d)-3; (e)-8; (f)-2; (g)-7; (h)-6.*

Bài 8

Đề tài: "Sự phân biệt đặc điểm của các vật thể"

Học sinh phân biệt được các vật thể giống nhau những vật thể này phân biệt được nhờ hình dạng bên ngoài, kích thước và tình trạng của nó.

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Từ ngữ: -Tính từ chỉ nghĩa hình dáng bên ngoài và tình trạng (*shiny*: bóng, *wet:* ẩm v.v..)

2. *Which one ?* cái nào ?/ The (tính từ) (tính từ) *one* (ví dụ: *the large shiny one:* chiếc bóng và lớn (ô tô)

3. *The one at the top/at the bottom/on the left/on the right, etc.*(Cái ở trên cùng/ở dưới cùng/ở phía bên trái/ở phía bên phải v.v...)

4. *The one with/without...* Cái mà có.../không có...

Mục 1

Bài tập 1.

Đáp án: *(a)-3; (b)-9; (c)-6; (d)-8; (e)-2; (f)- 7; (g)-1; (h)-4; (i)-10; (j)-5.*

Bài tập 2.

Đáp án: *(a)-3; (b)-4; (c)-1; (d)-2. Chỉ dẫn: ở đây học sinh đọc lại nội dung của các phần mục trước.*

Bài tập 3.

Đáp án: *(a) to cut, (b) to turn.*

Bài tập 4. Với sự giúp đỡ của thầy, học sinh dịch ra tiếng mẹ đẻ những tính từ chỉ màu sắc.

Mục 2.

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Ron hỏi: *Which one ?* Bởi vì ở chỗ họ có hai chìa vặn đai ốc mà anh ta không biết Kamal cần cái nào trong hai cái. Kamal không thể chỉ cái nào anh ta cần vì

anh ta đang nằm dưới máy, vì thế anh ta đáp: *The large one*. Cái lớn ấy. Từ *one* được dùng tránh lặp lại từ dài hơn *spanner*. Nó thay vào chỗ danh từ vừa được nói ở đằng trước.

Bài tập 6.

Đáp án: *(a) spanner; (b) bottle; (c) knife.*

Bài tập 7. Bài tập nói (làm theo từng cặp)

Đáp án: *(a) please press the pedal / which one ?.... (i) please put the goggles down / which one ?/ the broken ones.*

Bài tập 8.

Đáp án: *(a)-3; (b)-21; ....(t)-23.*

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Kamal hỏi: *Which one ?* Cái nào (công tắc điện) ? Bởi vì trong phòng có hai công tắc điện.

Bài tập 10. Thầy giáo giải thích sự khác nhau giữa *on the left*, ở bên trái, và *to the left of:* về phía bên trái của, được minh họa bằng sơ đồ sau đây. Hình chữ nhật mô tả tấm bảng trong lớp học. Chữ cái A, B, C và D nằm bên trong của hình chữ nhật (cũng như tấm bảng). Do vậy chúng ta nói *A is one the left* / A nằm phía bên trái, *B is at the top* / B nằm phía trên cùng, *C is on the right* / C nằm bên phải và *D is at the bottom* / D nằm phía dưới đáy. Chữ cái W, X, Y và Z nằm ở bên ngoài hình chữ nhật (cũng như nằm bên ngoài tấm bảng) vì thế chúng ta nói: *W is to the left of the blackboard* /(W nằm về phía bên trái của tấm bảng), *X is above the blackboard* /(X nằm phía trên tấm bảng) *Y is to the right of the blackboard* /(Y nằm về phía bên phải của tấm bảng) *Z is below the blackboard* /(Z nằm phía bên dưới tấm bảng.)

Bài tập 11.

Đáp án: *(a)-4; (b)-1; (c)-5;*

(d)-8; (e)-2; (f)-6;
(g)-3; (h)-7.

Bài tập 12.

Đáp án: *(a)-4; (b)-12; (c)-16; (d)-5; (e)-1; (f)-9; (g)-13; (h)-8; (i)-6; (j)-11; (k)-2; (l)-10; (m)-7; (n)-14; (o)-15; (p)-3.*

Bài tập 13. Học sinh thành lập mẫu hội thoại dùng các câu bài tập 12 (trang 69).

Mục 4

Bài tập 16.

Đáp án: *(a)...the knife with the short.....; (h)... the table without the.......*

Bài tập 17. Học sinh đàm thoại theo từng cặp dùng nội dung bài tập 16.

Bài tập 18.

Đáp án: *(a) 1) The short black lever with the square head; (2)...... (8) The long white lever with the round head; (b) 1) The short narrow file without the handle..... (8) the long wide file with the handle.*

Bài tập 19.

Đáp án: *(a) has/has/with.... (e) There are/is/has/is/has are/have/the/one with.*

Bài 9

Đề tài: " Các vật thể được làm từ cái gì"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản.

1. Từ ngữ: -Tên gọi các vật liệu (ví dụ: *wood*: gỗ)

2. *What this* (danh từ) *made of ? / What are* (danh từ ở số nhiều) *made of ? được làm từ cái gì....?*

It›s made of.../ they›re made of... Nó/chúng nó dược làm từ...

3. Các tính từ thuộc tên gọi các vật thể (ví dụ: *the wooden spoon:* cái thìa bằng gỗ)

4. *The* (danh từ) *of this* (danh từ) *is/are made of...* Một cái... của cái này... được là từ...

Mục 1.

Bài tập 1.

Đáp án: *(a) metal; (b) wood; (c) rubber; (d) plastic; (e) glass.*

Bài tập 2. Thầy giáo giúp học sinh tìm các tên gọi vật liệu tương ứng đúng trong tiếng mẹ đẻ.

Mục 2.

Bài tập 5.

Đáp án: *(a) What›s this setsquare made of ?/ It›s made of plastic..... (i) What›s this screwdriver made of ?/ It›s made of steel an plastic.*

Bài tập 7. Học sinh thành lập mẫu hội thoại, làm theo từng cặp. Nếu như học sinh không biết cách trả lời chính xác câu hỏi, thầy giáo giới thiệu với các em dùng dạng câu I think to cho rằng / Tôi nghĩ là / Theo tôi thì..

Đáp án: *(a)... copper and rubber; (b)...steel and wood; (c)... rubber. (d).. wood; (e)... glass and plastic; (f)...steel; (g)... glass; (h)...steel and wood; (i)... copper; (j).. iron and steel; (Chỉ dẫn: có khả năng có những đáp án khác).*

Bài tập 8. Học sinh nên đọc các câu đó và viết đáp án vào vở. Sau khi làm xong tiến hành kiểm tra miệng kết quả.

Đáp án: *(a) knife; (b) pipe; (c) window; (d) setsquare; (e) tyre; (f) hammer. Lưu ý: Từ scissors(cái kéo)có trong danh mục nhưng nó không là một trong các câu trả lời.*

Mục 3.

Giới thiệu nội dung

Alen bị bỏng tay bởi cái thìa kim loại đặt trong nồi canh nóng. Kamal khuyên anh ta nên dùng thìa gỗ trong việc này vì nó không qúa nóng. Thầy giáo giới thiệu cho học sinh bằng tiếng mẹ đẻ.

Bài tập 10. Chú ý đến sự biến đổi của từ *wood* (danh từ) sang từ *wooden* (tính từ). Các từ khác đối với sự khác biệt này không có các tính từ tương ứng và được dùng ở cả hai chức năng.

Bài tập 11.

Đáp án: *(a) This spoon is made of metal... (h) This is an iron vice.*

Bài tập 12. thầy giáo giải thích cho học sinh là dùng dấu **v** thường có nghĩa là *"this is good"* ("tốt"), *"do this"* ("làm được"), còn đánh dấu chéo (X) có nghĩa ngược lại: "this is bad, don›t do this" (tồi tệ, không nên làm).

Đáp án: *(a) Don›t use the metal spoon. Use the wooden one. (b)... (j)... ones*

Bài tập 13.

Đáp án: (a) Đúng; (b) Sai: *use the steel one;* (c) Sai: *Use the plastic one;* (d) đúng; (e) Sai: *The googles on the left are made of glass and the ones the right are made of plastic...* (f) Sai: *The plug on the left is made of rubber and the one on the right is made of plastic...*

Mục 4

Bài tập 15.

Đáp án: *(a) The teeth of this wheel are made of steel; (b).... (i) the point of this pen is made of steell*

Bài tập 16.

Đáp án: *(a) TANK: sides-steel; cover-plastic; (b)... (e) KNIFE:*

blades-steel; handle-plastic

Bài tập 17.

Đáp án: *(1)-pipe (copper... (4)-pipe (plastic).*

Bài tập 18.

Đáp án: *(1)-tank; (2)-cover; (3)-pipe; (4)-pipe The tank has two pipes and a cover.... of plastic*

Bài 10

Trong bài này có hai đê tài về sự liên quan với những vật thể và vật chất.

1. "Biểu thị số lượng vật thể hay vật chất".

2. "Mô tả đặc tính của vật thể hoặc vật chất"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Từ ngữ - Tên gọi của các vật thể và vật chất (ví dụ: *gravel:* sỏi)

- Tên gọi dung tích (ví dụ: *bucket:* thùng) và các hình dạng cấu thành các vật thể (ví dụ: *pane*: tấm cửa kính, *sheet*: tấm, mảnh)

- Các đơn vị đo lường (*litre:* lít, *kilo:* kilogam).

2. *How much* + (danh từ không đếm được)? Bao nhiêu...?

3. *You can/can't... You can't bend it.* Bạn không thể bẻ cong nó được. Các tính từ chỉ đặc tính của vật thể, vật chất (ví dụ: *rigid*: cứng)

4. *Why....? / Because... Tại sao ?/* Bởi vì...

Mục 1.

Bài tập 1.

Đáp án: *(1)-sand; (2)-water; (3)-store; (4)-petrol; (5)-paint; (6)-oil; (7)-gravel; (8)-paper; (9)-concrete; (10)-cement.*

Bài tập 2.

Đáp án: *(a)-sack; (b)-bucket; (c)-tin; (d)-Brick; (e)-tile*

Bài tập 3.

Đáp án: *(a)-to bend; (b)-to scratch; (c) to burn; (d) to break; (e) to send.*

Bài tập 4.

kg đọc là kilogram ['kiləgræm] hoặc *kilo* ['ki:lou]; l đọc là *litre* ['li:tə]

Đáp án: *(a) one kilo; (b) twenty kilos; (c) five litre; etc.*

Bài tập 5.

Đáp án: *(a) 19kg; (b) 70l; (c) 15m3; (d) 80..2; (e) 13km; (f) 18m2; (g) 1mm; (h) 90m; (i) 1kg; (j) 30l.*

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích cho học sinh rằng *many* dùng với danh từ đếm được còn *much* dùng với danh từ không đếm đuợc (như đối với tên gọi vật thể hay vật chất).

Bài tập 6. Chọn ra hai học sinh và đề nghị hai em tham gia hội thoại . Sau đó đề nghị cặp học sinh khác tự làm theo. Cần giải thích thêm là cuộc nói chuyện tiến hành qua điện thoại: A- khách hàng đặt mua hàng. B- người bán hàng của cửa hiệu.

Bài tập 7. *Kilo*: đơn vị đo lường những vật thể rắn; *litre* - chất lỏng. *Sheet* dùng để tính số lượng tấm kính, tấm kim loại, giấy. Dành vài phút cho học sinh tự làm nhẩm nội dung bài tập.

Bài tập 8. Có thể có những đáp án khác nhau. Đưa ra một số các phương án *(a) bucket / a sack / 10 kilos of gravel; (b) Three planks of wood; (c) 2 sacks of sand; (d) a sheet of steel; (e) four tins of paints; (f) three panes of glass; (g) 20 sheet of paper; (h) a kilo of cement; (i) 3 tins of oil; (j) a bucket of water.*

Bài tập 9: Học sinh đàm thoại theo từng đôi một. Thầy giáo

giải thích cho học sinh rằng mỗi mẩu hội thoại là một cuộc nói chuyện bằng điện thoại.Thầy quy định trong từng cặp học sinh phải ngồi ở những chỗ khác nhau trong lớp để cho học sinh tập nói lớn và rõ ràng. Tất cả các học sinh khác cần phải lắng nghe và hiểu được.

Đáp án. B (a) và (e) *"How many"* là câu hỏi đúng, tất cả còn lại là *"How much"* (Chỉ dẫn: 30 kg đọc là *thirty kilos*; 10l đọc là *ten litres*).

Bài tập 10. Mỗi cá nhân học sinh làm vào tập.

Đáp án: *(a) about 0.15m3; (b) about 0.43m3; (c) about 0.32m3; (d) about 2 sacks; (e) about 3 sacks.*

Mục 3

Giới thiệu nội dung và bài tập 12. Dùng những vật cụ thể để minh họa nghĩa của các tính từ, mô tả những đặc tính của chúng. Ví dụ: thước đo góc (*a setsquare - flexible*); bút chì - cứng không gãy (*a pencil - rigid*). Viên phấn - dễ vỡ (*chalk - brittle*): xà phòng - mềm *(tough, rigid* thủy tinh - rắn (*glass - hard*). Thầy giáo giải thích từ *can›t* là hình thức nói, còn *cannot* là hình thức viết.

Bài tập 13.

Đáp án: *(a)... hard. You cannot cut it...... (h).. non-combustible. You cannot burn it...*

Bài tập 14. bài tập này có thể có những cách đáp án khác. Sau đây là một đáp án. *(a) paper, wood, and oil.... (h) tile, brick and concrete.*

Bài tập 15.

Đáp án *(a) No, you can›t glass is a hard material... (j) No, brittle...*

Mục 4.

Bài tập 17.

Đáp án: *(b) rubber; (d) plastic/tough..(k) noncombustible Chỉ dẫn:*

Có thể có đáp án khác.

Bài tập 19. Các học sinh cần đặt câu hỏi lẫn nhau. Có nhiều câu trả lời khác nhau.

Đáp án: *(a) because rubber is a flexible material - You can bend it easily... (h)... stone... non-combustible.. can›t burn...*

Bài tập 20.

Đáp án. *(a) The rungs of this ladder are made of steel, because steel is a tough material... (f) the handle of this hammer is made of steel, because steel is a tough and hard material.*

PHẦN ÔN

Bài tập 1.

Đáp án: *(1) fan; (2)guard; (3) blade; (4) base; (5)buttom; (6) wire. (7) plug; (8) socket.*

Bài tập 2.

Đáp án: *(a) They›re called bases..............(o) Because steel is a tough, rigid material.*

Bài tập 3.

Đáp án: *There is/has/are made of/are/the/of the/left/on the right/has. There is a/the/not in.*

Bài tập 4.

Đáp án: *In this diagram, there is a fan... There is a socket on the wall. The plug is in the socket.*

Bài tập 5.

Đáp án: *(a) How high is the fan ?.... (m) Where is the plug ?*

Bài tập 6.

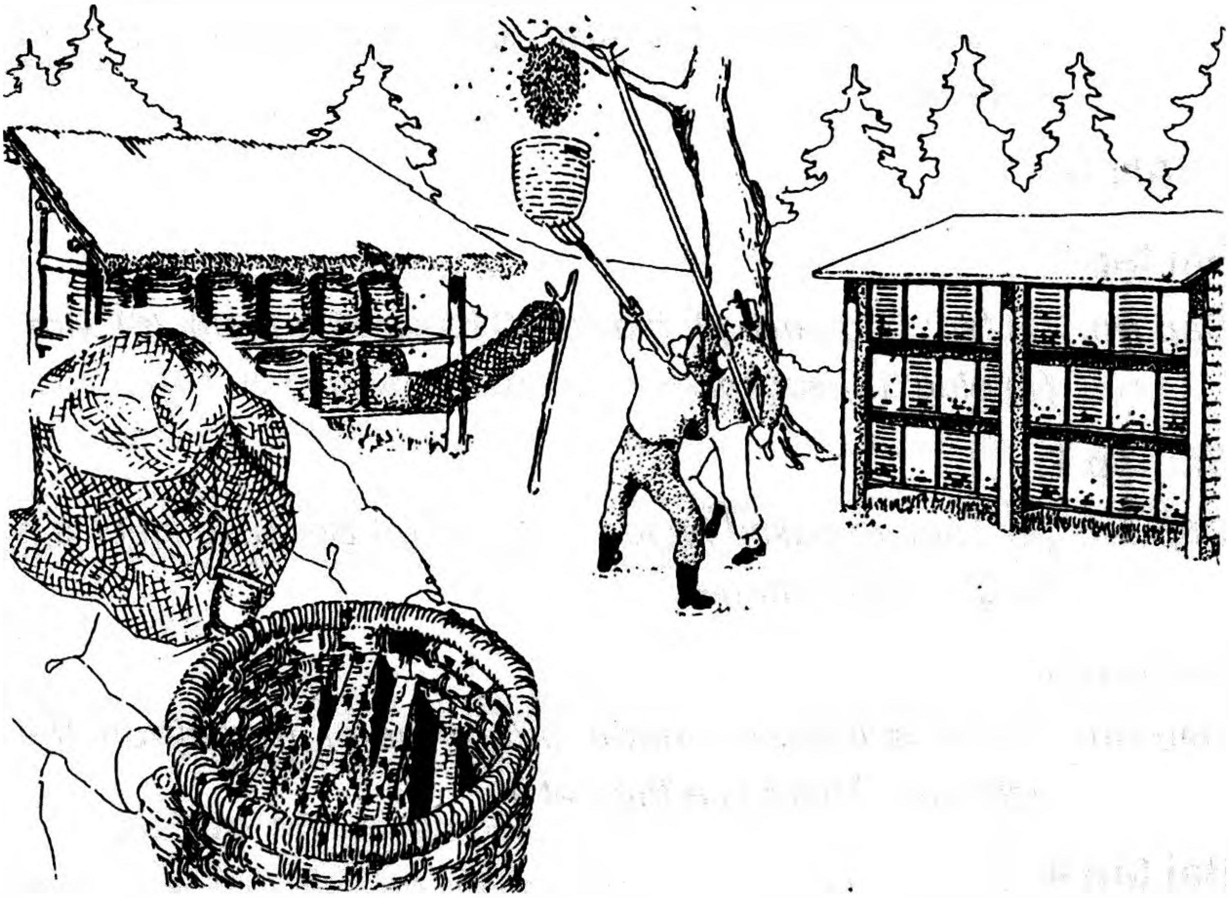
Đáp án: *Switch the fan off.... Do not tough the blades of the fan.*

Bài tập 7.

Đáp án: *(a)-6; (b)-4; (c)-1; (d)-5; (e)-2; (f)-3.*

Bài tập 8.

Đáp án: *(7) Stop ! There›s a knife on the shelf........ The base is broken.*



English for technical students
Hướng dẫn phương pháp cho giáo viên

1. Mục đích

Phần hai sách giáo khoa " English for Technical students 2 " dùng cho học sinh trung học kỹ thuật, đã có kiến thức tiếng Anh cơ bản. Phần hai là tiếp tục của phần một "English for Technical students 1", nhưng cũng có thể sử dụng một cách độc lập. Mục đích sách giáo khoa giúp cho việc hình thành các kỹ năng cần thiết sử dụng tiếng Anh cho những người cần dùng tiếng Anh trong công việc chuyên môn. Để làm các bài luyện tập không cần phải có những hiểu biết trước về văn phạm tiếng Anh. Trong sách giáo khoa từ trình bày các công thức rõ ràng và có chọn lọc, bảo đảm giới thiệu tổng quát tiếng Anh theo các chủ đề, đặc biệt chú ý đến đối tượng là học sinh trung học kỹ thuật. Học sinh sẽ từng bước đi đến khả năng làm rõ các tình huống xác định, đặc trưng cho hoạt động nghề nghiệp tương lai. Thực hiện tất cả các bài luyện tập trong sách này. Học sinh có thể nghe được và tự mình hội thoại bằng tiếng Anh trong các giới hạn chủ đề sau:

- Các mệnh lệnh trong kiểu mệnh lệnh thức (các bài 1 và 2) và kiểu bị động (bài 6) - Mô tả qui trình có áp dụng các cấu trúc chủ động và bị động (bài 6) - Biểu thị số lượng, gồm cả số lượng thập phân, phân số, số phần trăm và tỉ lệ (Bài 5) - Mô tả các tính chất (chất lượng) và mục đích sử dụng các dụng cụ (Bài 7) - Nguyên tắc và nội qui về kỹ thuật an toàn, có áp dụng các động từ và nhân xưng (bài 8) - các cấu trúc với if và will để biểu thị giả thiết1 và dự đoán (Bài 9) - thông báo về các sự kiện liên quan với trường hợp tai nạn (thì hiện tại và thì quá khứ, (Bài 10)

Mặc dù có sự phân chia ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói trong sách giáo khoa này không làm rõ sự phân biệt đó, sự chú ý cơ bản tập trung vào việc hiểu các văn bản viết.

2. NỘI DUNG

Như trong tập 1, nội dung học tập trong sách giáo khoa là từ vựng và ngữ pháp cần thiết để hiểu các văn bản kỹ thuật. Ở đây không có từ vựng đặc biệt chuyên môn cho lãnh vực kỹ thuật bất kỳ. Các từ ngữ được lựa chọn sao cho học sinh có thể sử dụng được. Đạc biệt trong các chuyên môn ngành kỹ thuật cơ bản. Tuy nhiên cũng có một số lượng tương đối các thuật ngữ chuyên môn trong sách giáo khoa (kiểu spark plug hoặc plumb-and-level), chủ yếu trong các phần dễ hiểu các văn bản kỹ thuật ở cuối mỗi bài. Tỉ lệ các thuật ngữ chuyên môn và các từ vựng tổng quát trong sách giáo khoa là vừa đủ sao cho sách có thể được sử dụng cho các học sinh ở mọi chuyên ngành kỹ thuật. Giáo viên không cần phải có những hiểu biết kỹ thuật chuyên ngành. Trong các bài luyện tập, đòi hỏi kiến thức kỹ thuật có tính tổng quát, mọi thông tin cần thiết, giáo viên đều có thể tìm được trong hướng dẫn phương pháp cho giáo viên.

3. TỔ CHỨC GIỜ GIẢNG DẠY

a). Chương trình khóa học

Khóa học được thiết lập dựa trên các nguyên tắc sau : - các đơn vị ngôn ngữ (từ ngữ, phát âm, cấu trúc ngữ pháp) được lựa chọn có tính đến các tác dụng cho học sinh khi học ngôn ngữ và công việc chuyên môn sau này. Mặc dầu ngôn ngữ sách giáo khoa có khác biệt đôi chút nhưng vẫn dễ làm quen với các mô tả kỹ thuật và các hướng dẫn đối với máy móc trang thiết bị v.v... - các đơn vị chọn lọc được thực hiện theo thứ tự, được giảm nhẹ để dễ tiếp thu. Nội dung mới được đưa ra trên cơ sở kiến thức đã biết, theo nguyên tắc tang dần độ khó từng bước lĩnh hội một cách tích cực. - Việc

học ngôn ngữ. liên kết chặt chẽ với các hoạt động thực tiễn (tiếp cận theo chức năng)

b). Phân chia các mục

Nội dung được phân bố xuất phát từ tính hiệu quả đã nêu trên. học sinh lĩnh hội tương đối các phần nội dung độc lập tạo ra các kỹ năng nhất định. hơn là để họ học nhiều nội dung và các cấu trúc không xác định. Trong sách có 10 bài (cộng với hai bài ôn tập), mỗi bài được chia làm 5 mục (1,2,3.4a,4b). Mỗi mục là một bài học hoàn chỉnh. có một độ khó ngôn ngữ. Bằng cách đó, trong sách có 50 giờ học độc lập. mỗi giờ chiếm 45-60 phút ở lớp.

c). Phuong pháp học

Dưới đây liệt kê 4 bước cơ bản của phương pháp, sách giáo khoa được soạn dựa theo các bước đó. - Một đơn vị ngôn ngữ được thiết lập theo hình ảnh, giải thích ý nghĩa của từ ngữ. - Sau khi thầy giáo trình bày, giảng giải nội dung về các đơn vị ngôn ngữ, việc giảng giải nội dung văn phạm và kiểm tra việc hiểu của học sinh khi nói có thể sử dụng bằng tiếng mẹ đẻ. - Mặc dù mỗi đơn vị ngôn ngữ được qui định trong số lượng vừa đủ với các bài luyện tập, trong sách giáo khoa không có các bài luyện tập thuần túy chuyên môn. và học sinh phải luôn tự suy nghĩ về nội dung các câu các mệnh đề của mình. Mỗi đơn vị ngôn ngữ có ý nghĩa hoàn toàn xác định. phải được hiểu như nhau giữa giáo viên và học sinh (chủ yếu 50 các hình vẽ và sơ đồ) - Nhiều kiểu bài luyện tập được áp dụng, thứ nhất để không làm giảm hứng thú của học sinh khi học ngoại ngữ và thứ hai bảo đảm sự luyện tập cần thiết để hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ bị động và chủ động.

Trong sách giáo khoa bảo đảm sự phát triển theo thời gian các kỹ năng nói so với các kỹ năng viết. Phần lớn các bài tập được thiết lập bằng cách sao cho giáo viên có thể lựa chọn dạng nói hoặc viết để luyện tập cho học sinh tùy theo đánh giá của mình

5. CẤU TRÚC CỦA BÀI

Mục 1 . giới thiệu lần thứ nhất đơn vi ngôn ngữ mới - các bài luyện

tập

Mục 2. giới thiệu lần thứ hai đơn vị ngôn ngữ mới + các bài luyện tập

Mục 3. giới thiệu lần thứ ba đơn vị ngôn ngữ mới + các bài luyện tập

Mục 4 (A) ôn và mở rộng từ vựng (luyện tập đọc và hiểu) nội dung các bài khóa xe ô tô / cơ khí

Mục 4 (B) ôn tập và sử dụng từ vựng (luyện tập đọc và hiểu) nội dung các bài khóa các ngành xây dựng

Mỗi bài đều có chủ đề và ba mức độ ngôn ngữ liên quan đến chủ đề trong các mục 1-3 đưa ra các từ ngữ và các mệnh đề cơ bản. Trong các mục 4A và 4B không có các hiện tượng ngữ pháp mới trong đó chỉ lặp lại các nội dung về đơn vị ngôn ngữ ở các mục trước. Tuy nhiên nhờ các mục này mà mở rộng vốn từ vựng cho học sinh và luyện kỹ năng đọc. Mục 4A luôn luôn có bài khóa để đọc về ngành ô tô hoặc cơ khí, còn bài khóa B tùy theo yêu cầu, thường là về xây dựng. Ở đây có khả năng để lựa chọn, có thể đọc một trong các bài khóa này, gần với chuyên ngành của học sinh, hoặc đọc cả hai.

Trong mỗi mục 1,2,3 đơn vị ngôn ngữ mới được đưa vào ở dạng hình ảnh và được củng cố bằng cách thực hiện các bài luyện tập.

6. KẾ HOẠCH BÀI HỌC

Do tính thống nhất của kế hoạch cần phải học toàn bộ bài. Trong "Hướng dẫn phương pháp cho giáo viên" bạn sẽ thấy các thông tin sau: Bài học, Đề tài, Các đơn vị ngôn ngữ cơ bản, Từ vựng cơ bản, Mục chú giải, Đáp án của bài tập

Chúng tôi đề nghị quy trình dưới đây về kế hoạch bài học

a) Nghiên cứu chủ đề và đơn vị ngôn ngữ cơ bản của mỗi bài

b) Nghiên cứu từ vựng cơ bản. Từ vựng bao gồm các từ ngữ trong các mục bài học, nhưng không cần sử dụng một cách đặc biệt. Bạn cần phải biết rõ học sinh đã biết những từ ngữ đó chưa. Nếu bạn chưa rõ điều này, cần phải có một bài giảng ngắn bổ sung, để ôn lại hoặc giảng giải các từ ngữ đó, trước khi đi vào nội dung mới của bài chính.

c) Bạn cần chuẩn bị cẩn thận mỗi bài giảng, sử dụng "hướng dẫn phương pháp cho giáo viên" và "đáp án các bài tập". Cần suy nghĩ phương pháp trình bày nội dung mới. Bạn tự quyết định những vật dụng, đồ dùng giảng dạy cần đưa vào lớp, để dễ dàng lĩnh hội kiến thức mới.

7. THỰC HIỆN BÀI GIẢNG

Các Mục 1,2,3

1. Giới thiệu các đơn vị ngôn ngữ mới.

a) giới thiệu tình huống được nêu trên các hình vẽ. Thầy giáo phải kiểm tra xem học sinh có hiểu đầy đủ tình huống đó không. Việc giới thiệu này có thể thực hiện bằng tiếng Anh hoặc tiếng mẹ đẻ. Cho đến khi mục đích giới thiệu-dù là bằng ngôn ngữ nào, đạt được yêu cầu nghiên cứu nội dung mới. Việc giới thiệu này kéo dài khoảng vài phút. b) Nêu ra và lặp lại các mẫu câu, được trình bày trên các hình minh họa. Cần phải thực hiện mục này bằng tiếng Anh, ngoại trừ điểm 6 (xem Mục dưới). Chúng tôi đề nghị các bước giới thiệu nội dung như sau :

1) *giáo viên yêu cầu học sinh tóm tắt tìm trọng tâm các hội thoại*
2) *giáo viên đọc vài lần chậm và rõ nội dung trên các hình minh họa*
3) *giáo viên yêu cầu học sinh đọc theo vài lần*
4) *Nêu nội dung các hình minh họa có dạng đối thoại, thì học sinh phải lặp lại đối thoại theo cặp*

5) *giáo viên đặt các ví dụ tương ứng theo mẫu trên các hình minh họa (các ví dụ phải sử dụng vốn từ vựng học sinh đã viết)*

6) *giáo viên đưa ra một số câu hỏi cho học sinh để kiểm tra xem họ có lĩnh hội được nội dung đã giảng chưa. Sự kiểm tra này kéo dài trong vài phút. Không cần phải mất thời gian để giảng giải chi tiết về văn phạm. Nếu học sinh có các câu hỏi, giáo viên phải trả lời, nhưng cần nhớ rằng, khi đó sẽ mất thời gian, do vậy không nên sa đà với một vài học sinh.*

2. Cung cố đơn vị ngôn ngữ đã giới thiệu

Củng cố nội dung đạt được bằng hệ thống các bài luyện tập giáo khoa chúng tôi đưa ra các kiểu bài luyện tập cơ bản dưới đây.

a) Đặt câu được thực hiện bằng miệng hoặc viết, đôi khi học sinh tập đặt câu kiểu khẳng định, ví dụ, gặp trong các hướng dẫn kỹ thuật.

b) Đặt câu hỏi và trả lời, các bài tập này luôn luôn được thực hiện bằng miệng, học sinh làm việc theo cặp: Một học sinh đóng vai A và học sinh đóng vai B.

c) Thiết lập quan hệ giữa các từ ngữ / các câu và các hình minh họa, hoặc giữa một nhóm các từ/các câu và nhóm khác. Các bài tập đơn giản này để đọc và hiểu. Học sinh nói hoặc viết chữ số hoặc chữ cái của câu / từ ngữ /hình ảnh, tương ứng với nhau.

d) Đúng hoặc sai ? giáo viên sửa các câu sai. Học sinh phải nói hoặc viết, cho biết hiện tượng hoặc nội dung trong câu là đúng hoặc sai. Bài tập này cũng dùng để đọc và hiểu. Nếu câu sai, thì học sinh phải đặt lại câu cho đúng.

e) Hoàn chỉnh câu (hoặc đoạn văn, hoặc bảng): Thực hiện bằng nói hoặc viết.

f) Trả lời các câu hỏi: Thực hiện bằng nói hoặc viết các câu nói này để đọc hiểu, hoặc bản thân các câu hỏi, hoặc đọc trước.

g) Chuyển tới câu: các bài tập này là các câu chuyển đổi văn phạm. Ví dụ, học sinh chuyển các câu hỏi chỉ định thành mệnh lệnh thức. Chúng được thực hiện bằng viết.

h) Sắp xếp các câu theo thứ tự đúng. Thông thường học sinh có một nhóm các câu mệnh lệnh, cần phải sắp xếp lại theo thứ tự đúng. Bài luyện tập này để đọc và hiểu đoạn văn, phải thực hiện bằng viết.

i) Trả lời các câu hỏi kiểu " Bạn nghĩ gì về....?" trong các bài luyện tập này học sinh không những phải theo tính đúng đắn của bạn hội thoại, mà còn phải suy nghĩ về nội dung các câu. Thực hiện bài tập bằng miệng.

j) Tự nghiên cứu nội dung bài học. Học sinh tự đọc và nghiên cứu nội dung. Sau đó giáo viên có thể kiểm tra mức độ lĩnh hội của học sinh.

Các Mục 4A, 4B

Chúng tôi đề nghị phương pháp làm việc sau đây cho các bài khoá đọc chuyên môn kỹ thuật, chú ý đến kỹ năng đọc nghiên cứu và trả lời các câu hỏi theo nội dung.

a) Trước khi đọc bài chuyên môn trong lớp học, giáo viên cần giới thiệu nội dung tổng quát. Việc giới thiệu có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ cho học sinh. Nếu tất cả hoặc một số học sinh đã có những hiểu biết chuyên môn về lĩnh vực kỹ thuật của bài đọc, thì giáo viên nên đọc để cho họ thảo luận về tình huống được đề cập. Sự hoạt động này có ý nghĩa về nhận thức chủ đề bài đọc giúp cho việc hiểu rõ bài sau này.

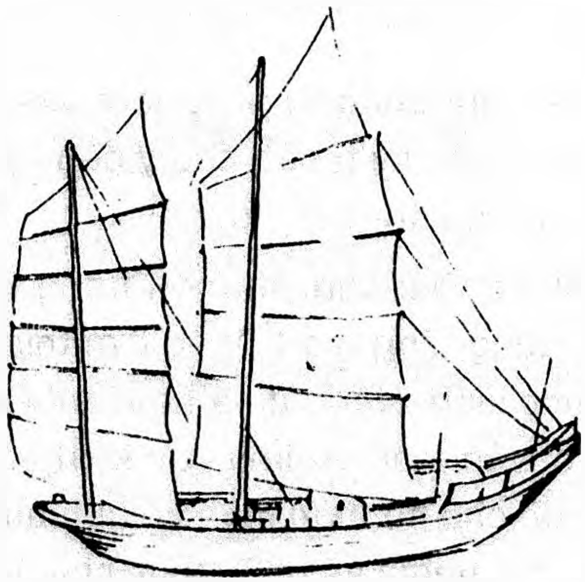
b) Học sinh tự đọc bài khóa, chỉ đọc nhẩm mà không đọc lớn, thời gian dùng để đọc bài phải đủ cho mọi học sinh trong lớp

c) Học sinh sẽ có những câu hỏi về bài đọc, nhưng giáo viên không nên trả lời tất cả các câu hỏi. Học sinh phải hiểu ý nghĩa của hầu hết các từ ngữ trong những trường hợp, khi họ không nắm được ý nghĩa các từ ngữ,giáo viên cần cho biết ý nghĩa nào là đúng.

Mục này của bài học có thể thực hiện bằng tiếng Anh hoặc tiếng mẹ đẻ.

d) Các bài tập của Mục này được thực hiện bằng miệng. Trong thời gian làm các bài luyện tập, giáo viên đi lại trong lớp học và giúp đỡ các học sinh gặp khó khăn.

e) Sau khi kết thúc các bài luyện tập, giáo viên yêu cầu một số học sinh đọc to các câu trả lời của họ. Giáo viên không nên đánh giá ngay các câu trả lời đó là đúng hay sai. Giáo viên cần yêu cầu một số học sinh phát triển ý kiến đồng ý hay không đồng ý với các câu trả lời đó. Nhờ đó tất cả học sinh đều tham gia tích cực vào bài học.



PHẦN II



Hello ! How are you ? My names Alan :

Xin chào ! Bạn khỏe chứ ! Tên tôi là Alan.

Hello ! How are you ? Im called Kamal :

Xin chào ? Bạn khỏe chứ ? Tôi tên là Kamal.

Hello ! Im Ron : *Xin chào ! Tôi là Ron.*

Im an eiectrician : *Tôi là thợ điện.*

I work as a car mechanic : *Tôi làm công việc sửa máy xe hơi.*

Im a carpenter : *Tôi là thợ môc*

Im also a student of electrical engineering :

Tôi cũng là sinh viên của khoa kỹ thuật điện.

Im also a student of mechanical engineering :

Tôi cũng là sinh viên của khoa kỹ thuật cơ khí.

Im also a student of building :

Tôi cũng là sinh viên khoa xây dựng.

1 Make sentences about yourself :

Hãy làm những câu về bản thân bạn:

Hello ! How ?

(name) .

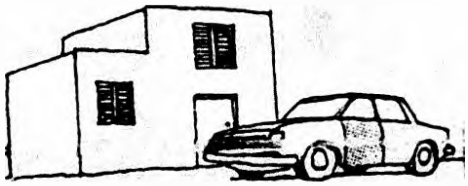
(trade) .

(subject) .

I live in (city).

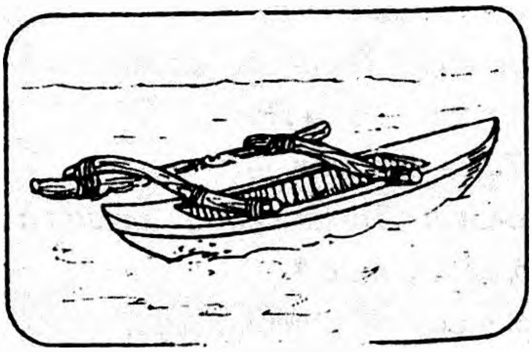
I work at (workplace).

I study at (school).



Alan, Kamal and Ron live together in this house and share this car. Alan and Ron repairs the house, and Kamal repairs the car.

Alan, Kamal và Ron sống chung với nhau trong căn nhà này và dùng chung chiếc xe hơi này. Alan và Ron sửa nhà, còn Kamal sửa xe .

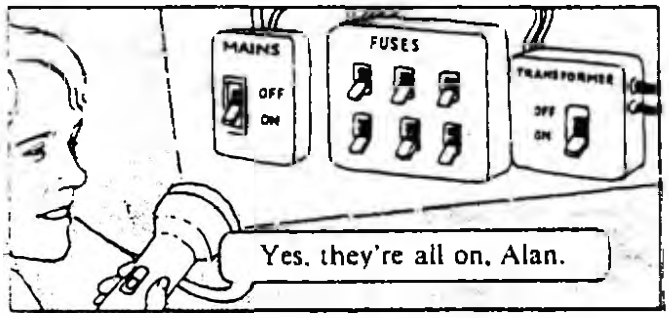


Unit one

1 "Check that the switch is on". *"Hãy kiểm tra xem đã bật lên chưa".*

There is a power cut in the house. All the electricity is off. Ron, Alan and Kamal can t see.

Trong nhà bị mất điện. Tất cả điện đều tắt hết. Ron, Alan và Kamal không thể thấy được gì.



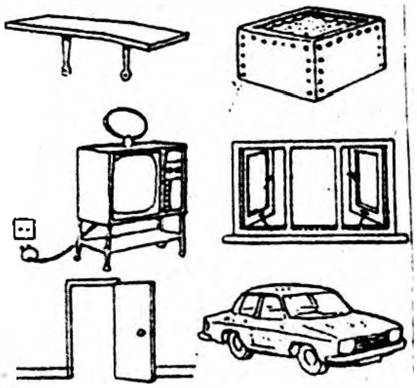
1 Answer like this : *Hãy trả lời như phần này :*

Examples : — *Thí dụ :*

(a) Yes, they re on. — *Vâng, chúng đã được bật lên rồi.*

(b) No, its not closed. It's open. — *Không, nó không được đóng. Nó mở.*

(a) Check that the switches are on.
(b) Chech that the door is closed.
(c) Check that the windows are open.
(d) Check that the TV is off.
(e) Check that the shelf is straight.
(f) Check that the tank is full.
(g) Check that the car is clean.



2 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Insert the key.
Tra chìa khóa vào ổ



Remove the key.
Rút chìa khóa ra khỏi ổ.





Rotate the bulb.
Xoay bóng đèn

a *clock*
Đồng hồ.



clockwise
Theo chiều kim đồng hồ.



anti - clockwise
Ngược chiều kim đồng hồ.



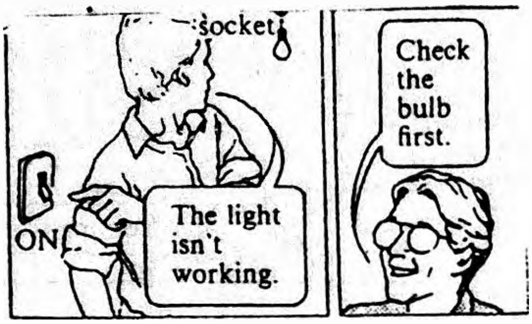
3 Put these instructions into the correct order :

Hãy để những chỉ dẫn này vào thứ tự chính xác.

Hãy kiểm tra bóng đèn trước tiên.

How to check the light bulb

Cách *kiểm* tra bóng đèn sáng



Take it out of the socket.	*Hãy rút nó ra khỏi chuôi đèn.*
Turn the bulb anti - clockwise.	*Hãy xoay bóng đèn ngược chiều kim đồng hồ.*
Switch off the power.	*Hãy tắt điện.*
Look at it.	*Hãy nhìn nó.*
Test it.	*Hãy kiểm tra nó.*

Begin like this : *Bắt đầu như phần này :*

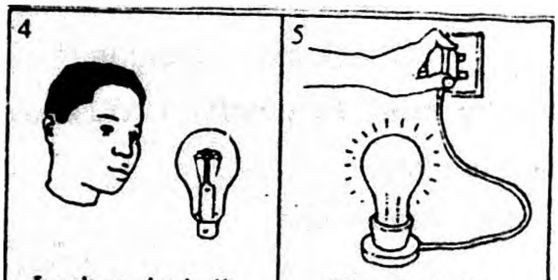
1 Switch off the power.

2 .

3 .

4 .

5 .



Look at the bulb. Test the bulb.

4 What do these instructions mean ?

Get your answers from Exercise 2 :

Những chỉ dẫn này có nghĩa là gì ? Hãy trả lời theo bài tập 2.

Example : (a) *Examine the bulb. = Look at* the bulb.

Thí dụ : *(a) Hãy kiểm tra bóng đèn = Hãy nhìn vào bóng đèn.*

(a) Examine the bulb. *Hãy kiểm tra bóng đèn.*

(b) Remove the bulb. *Hãy rút bóng đèn ra*

(c) Rotate the bulb. *Hãy xoay bóng đèn.*

5 Change the questions into instructions. (Use the word CHECK) :

Hãy đổi các câu hỏi thành những lời chỉ dẫn. (Hãy dùng từ KIỂM TRA).

Check these things before you leave the workshop.

Hãy kiểm tra những đồ vật này trước khi bạn rời khỏi xưởng.

1 Are all the machines off ?
Tất cả các máy đã tắt hết chưa ?

2 Is the floor clean ?
Nền nhà có sạch không ?

3 Are the tools in the boxes ?
Có phải các dụng cụ đều ở trong hộp?

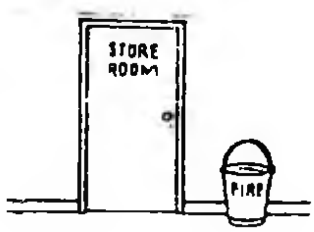
4 Are the fire buckets full ?
Có phải những cái xô dây điện đã đầy không ?

5 Are the goggles in the store room ?
Có phải những kính bảo hộ ở trong nhà kho?

6 Is the store room closed ?
Có phải kho đã đóng ?

7 Are the windows and doors closed ?
Có phải những cửa sổ và những cửa cái đã đóng ?

8 Is the mains switch off ?
Có phải công tắc chính đã được tắt.



Example :

1. Check that all the machines are off.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Cut	/ kʌt /	: *sự cắt đứt*
Power	/ 'paʊə /	: *năng lượng điện.*
Electricity	/ ɪlek'trɪsətɪ /	: *điện.*
Torch	/ tɔ:tʃ /	: *đèn pin.*
Order	/ 'ɔ:də /	: *thứ tự.*
Light	/ laɪt /	: *ánh sáng, đèn điện.*
Store room	/ stɔ:rʊm /	: *nhà kho.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Clockwise	/ klɒkwaɪz /	: *theo chiều kim đồng hồ.*
Anti - clockwise	/æntɪ'klɒkwaɪz /	: *ngược chiều kim đồng hồ.*
Main	/ meɪn /	: *chính, chủ yếu.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To check	/ tʃek /	: *kiểm tra.*
To insert	/ ɪn'sɜ:t /	: *tra vào.*
To remove	/ rɪ'mu:v /	: *rút ra (khỏi).*
To rotate	/ rəʊ'teɪt /	: *xoay, quay.*
To work	/ wɜ:k /	: *hoạt động.*
To turn	/ tɜ:n /	: *vặn.*
To test	/ test /	: *kiểm tra.*
To examine	/ ɪg'zæmɪn /	: *khảo sát, nghiên cứu.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Check that the switches are on.

Hãy kiểm tra xem các công tắc đã bật lên chưa.

Yes, they're on.

Check that the door is closed.

No, it's not closed. Its open.

Chúng đã được bật rồi.

Hãy kiểm tra xem cửa đã được đóng chưa.

Chưa, nó chưa được đóng. Nó còn mở.

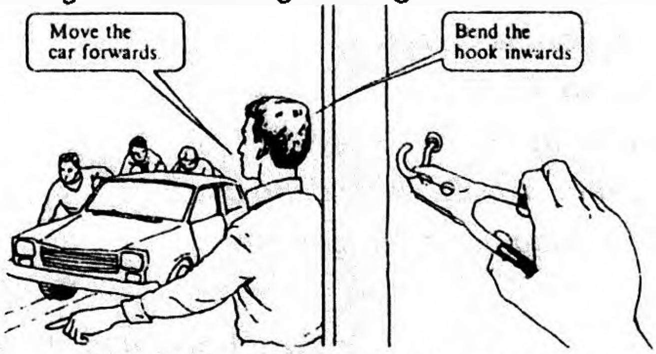
b) Questions *(Câu hỏi)*	**Instructions** *(Lời chỉ dẫn).*
Are all the machines off ?	Check that all the machines are off.
Có phải tất cả các máy đều đã tắt hết rồi ?	*Hãy kiểm tra xem tất cả các máy đã tắt chưa.*
Is the floor clean ?	Check that the floor is clean.
Có phải nền nhà sạch ?	*Hãy kiểm tra xem nền nhà đã sạch chưa.*
Are the tools in the boxs ?	Check that the tools are in the boxes.
Có phải các dụng cụ đều ở trong hộp.	*Hãy kiểm tra xem các dụng cụ đã có trong các hộp chưa.*

c) How to chek the light bulb	*Làm thế nào để kiểm tra bóng đèn sáng.*
- Switch off the power.	*Tắt điện.*
- Turn the bulb anti - clockwise.	*Vặn bóng đèn ngược chiều kim đồng hồ.*
- Take it out of the socket.	*Lấy nó ra khỏi chuôi đèn.*
- Look at it.	*Hãy nhìn vào nó.*
- Test it.	*Hãy kiểm tra nó.*
How to check the machine.	*Làm thế nào để kiểm tra máy.*

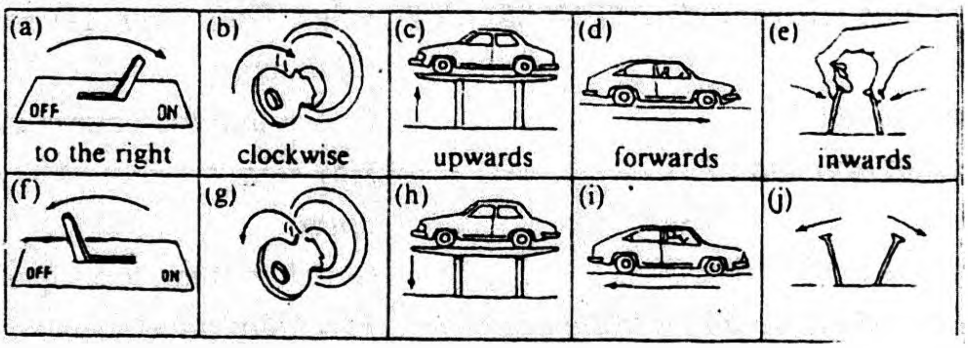
2 "Move it forwards." *"Hãy di chuyển nó về phía trước".*

Kamal is giving instructions in the workshop.

Kamal đang chỉ dẫn trong xưởng.



6 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



7 Match these words with pictures (f)-(j) in Exercise 6 :

Hãy nối kết những từ này với các hình vẽ (f)-(j) trong bài tập 6 :

anti - clockwise ; downwards ; outwards ; backwards ; to the left

ngược chiều kim đồng hồ ; trở xuống ; ra ngoài ; ngược trở lại ; về bên trái.

8 Make instructions. (Look at the pictures in Exercise 6) :

Hãy làm những chỉ dẫn (Hãy nhìn vào các hình vẽ trong bài tập 6).

Example : (a) Push the lever to the right.

Thí dụ : *(a) Hãy đẩy cần điều khiển sang bên phải.*

(a) push	(f) push
(b) turn	(g) turn
(c) move	(h) move
(d) drive	(i) drive
(e) bend	(j) bend

9 Make instructions. Begin : "Don't..." :

Hãy làm những chỉ dẫn. Hãy bắt đầu : "Đừng..." :

Example : (a) Don't turn the bulb clockwise.

Thí dụ : (a) Đừng vặn bóng đèn theo chiều kim đồng hồ.

(a)	(bulb)	. Turn it anti - clockwise.
(b)	(lever)	. Push it forwards.
(c)	(hook)	. Bend it inwards.
(d)	(car)	. Turn it to the right.
(e)	(handle)	. Pull it downwards.
(f)	(wheel)	. Turn it clockwise.

10 Match the instructions on the left with the ones on the right :

Hãy nối kết các chỉ dẫn ở bên trái với những chỉ dẫn ở bên phải.

Example : (a) - (5) Tighten the screw. Turn it clockwise.

Thí dụ : (a) - (5) Hãy vặn chặt đinh vít. Hãy vặn nó theo chiều kim đồng hồ.

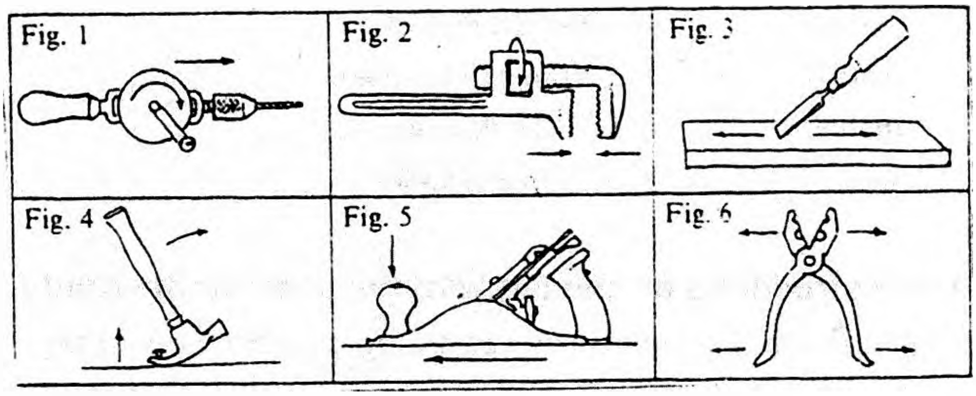
(a) Tighten the screw. *Hãy vặn chặt đinh vít*	(1)	Write from left to right. *Hãy viết từ trái sang phải.*
(b) Switch off the power. *Hãy tắt điện.*	(2)	Turn it anti - clockwise. *Hãy vặn nó ngược chiều kim đồng hồ.*
(c) Write in English. *Hãy viết bằng tiếng Anh*	(3)	Push the switch downwards. *Hãy đẩy công tắc trở xuống.*
(d) Loosen the nut. *Hãy nới lỏng đai ốc.*	(4)	Push the switch upwards. *Hãy đẩy công tắc lên phía trên.*
(e) Write in Arabic. *Hãy viết bằng tiếng Ả rập*	(5)	Turn it clockwise. *Hãy vặn nó theo chiều kim đồng hồ.*
(f) Switch on the power. *Hãy mở điện*	(6)	Write from right to left. *Hãy viết từ phải sang trái.*

11 What are these tools called ? Choose words from the list below :

Những dụng cụ này được gọi là gì ? Hãy chọn những từ trong danh sách dưới đây :

chisel / plane / pliers/ drill / hammer / wrench

cái đục / cái bào / cái kềm / máy khoan / cái búa / cờ - lê.



12 Match these instructions with the pictures above :

Hãy nối kết những chỉ dẫn này với các hình vẽ nêu trên :

Example : (a) - Fig 5.

Thí dụ : *(a) - Minh họa số 5.*

(a) Press it downwards and push it forwards.
Hãy nhấn nó xuống dưới và đẩy nó về phía trước.

(b) Move it forwards and backwards.
Hãy di chuyển nó về phía trước và ngược trở lại.

(c) Push it forwards and rotate the handle.
Hãy đẩy nó về phía trước và xoay cán.

(d) Pull it upwards and towards you.
Hãy kéo nó về phía trên và về phía bạn.

(e) Rotate the nut and move the jaws together. (Together = inwards)
Hãy xoay đai ốc và di chuyển hàm ê - tô vào trong.

(f) Pull the handles and move the jaws apart. (Apart = outwards).
Hãy kéo những cái cán và di chuyển những hàm ê - tô ra phía ngoài

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

English	/ 'ɪŋglɪʃ /	: *tiếng Anh.*
Arabic	/ 'ærəbɪk /	: *tiếng Á - rập.*
Drill	/ drɪl /	: *máy khoan.*
Wrench	/ rentʃ /	: *cờ - lê.*
Hook	/ hʊk /	: *cái móc.*
Jaw	/ dʒɔ: /	: *hàm ê - tô.*

b) Adverbs : *(Phó từ).*

Forward	/ 'fɔ:wəd /	: *về phía trước. (= forwards).*
Backward	/ 'bækwəd /	: *ngược về sau. (= backwards)*
Upward	/ ʌpwəd /	: *về bên trên.*
Downward	/ 'daʊnwəd /	: *về phía dưới, trở xuống.*
Inward	/ 'ɪnwəd /	: *vào bên trong.*
Outward	/ 'aʊtwəd /	: *ra bên ngoài.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To move	/ mu:v /	: *di chuyển.*
To write	/ raɪt /	: *viết.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

Turn the bulb anti - clockwise.

Hãy vặn bóng đèn ngược chiều kim đồng hồ.

To take the bulb out of the socket, turn it anti - clockwise.

Để lấy bóng đèn ra khỏi chuôi đèn, hãy vặn nó ngược chiều kim đồng hồ.

To take the nail out of this wood, pull it upwards and towards you.

Để lấy đinh ra khỏi gỗ này, hãy kéo nó lên phía trên rồi về phía bạn.

To test the light bulb, switch on power.

Để kiểm tra bóng đèn sáng, hãy bật điện lên.

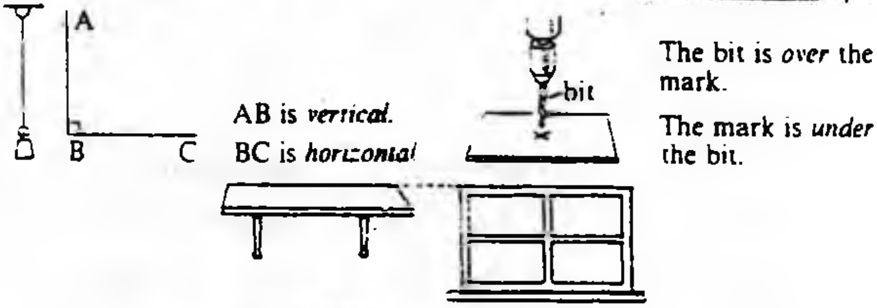
3 "Turn it clockwise until it's tight". *"Hãy vặn nó theo chiều kim đồng hồ đến khi nào chặt.*

Ron is showing Alan how to plane wood.

Ron đang làm cho Alan thấy cách bào gỗ.



13 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



The shelf is level with the top of the window.

14 Complete these instructions :

Hãy làm hoàn chỉnh những chỉ dẫn này :

Example : (a) Plane the wood until its smooth.

Thí dụ : *(a) Hãy bào gỗ đến khi nào nó phẳng.*

(a) Plane the wood - (smooth). *Hãy bào gỗ - (phẳng).*

(b) Turn the screws clockwise - (tight). *Hãy vặn những đinh vít theo chiều kim đồng hồ. (chặt)*

(c) Pour the water out of the tanks - (empty). *Hãy đổ nước ra khỏi các bể - (trống rỗng).*

(d) Chisel the wood - (straight). *Hãy đục gỗ - (thẳng).*

(e) Drill the holes in the wood - (5 mm deep). *Hãy khoan những lỗ vào gỗ - (sâu 5 mm).*

(f) Move the shelf - (horizontal). *Hãy dịch chuyển cái kệ - (nằm ngang).*

(g) Move the shelves downwards - (level/window). *Hãy di chuyển những cái kệ xuống phía dưới - (ngang bằng / cửa sổ).*

15 Match the sentences on the left with the ones on the right. Join them together with the word UNTIL :

Hãy nối kết các câu bên trái với các câu bên phải. Hãy nối liền chúng bằng từ UNTIL:

Example : (a) - (3) Hammer the nail in until the head is level with the wood.
Hãy đóng đinh đến khi nào cái đầu đinh ngang bằng gỗ.

(a) Hammer the nail in. *Hãy đóng đinh vào.*	(1) It's smooth. *Nó đã phẳng.*
(b) File the metal. *Hãy giũa kim loại.*	(2) Its full. *Nó đã đầy.*
(c) Move the pole. *Hãy di chuyển cái cọc.*	(3) The head is level with the wood. *Cái đầu (đinh) ngang bằng với gỗ.*
(d) Drill the hole in the wall. *Hãy khoan lỗ trong tường.*	(4) It's vertical. *Nó thẳng đứng.*
(e) Pour petrol into the tank. *Hãy rót dầu vào bể.*	(5) It's 8 mm deep. *Nó sâu 8 mm.*

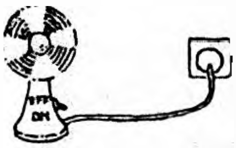
16 Complete the sentences, using these words :

Hãy làm hoàn chỉnh các câu, khi dùng những từ sau đây :

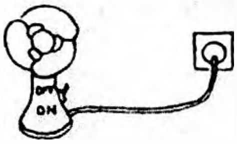
loose / dry / clean / closed / empty / tight
lỏng / khô / sạch / đóng lại / rỗng / chặt.

(a) Squeeze the wet rag until...	*Vắt giẻ lau ướt đến khi...*
(b) Pull the nail until...	*Kéo cây đinh đến khi...*
(c) Push the door until...	*Đẩy cái cửa đến khi...*
(d) Wash the car until...	Rửa cái xe đến khi...
(e) Turn the screw clockwise until...	Vặn đinh vít theo chiều kim đồng hồ đến khi...
(f) Pour water out of the tank until...	Đổ nước ra khỏi bể đến khi...

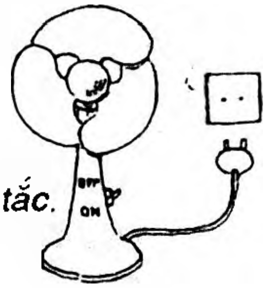
17 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



Plug in *AND* switch on.
Hãy cắm phích vào VÀ bật công tắc lên.



Plug in *BUT DON'T* switch on.
Hãy cắm phích vào NHƯNG ĐỪNG bật công tắc.



18 Make instructions : *Hãy làm những chỉ dẫn :*

Example : (a) Plug in and switch on. (b) Cut the wood but don't file it.
Thí dụ : *(a) Hãy cắm phích vào và bật công tắc*
(b) Hãy xẻ gỗ nhưng đừng giũa nó.

(*Note :* = DO IT. x = DON'T DO IT).

(a) plug in
Hãy cắm phích vào
switch on
Hãy bật công tắc lên.

(b) cut the wood
Hãy xẻ gỗ.
file it x
Hãy giũa nó.

(c) open the door
Hãy mở cửa
go into the room
Hãy đi vào phòng.

(d) empty the tank
Hãy làm trống cái bể.
clean it x
Hãy làm sạch nó.

(e) drill the hole
Hãy khoan cái lỗ.
insert the screw x
Hãy tra, đút đinh vít vào.

(f) open the door
Hãy mở cửa.
go into the room x
Hãy đi vào phòng.

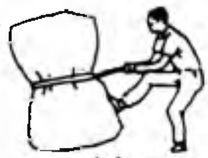
(g) plug in
Hãy cắm phích vào.
switch on x
Hãy bật công tắc lên.

(h) empty the tank
Hãy làm cạn cái bể.
clean it.
Hãy làm sạch nó.

(i) cut the wood
Hãy xẻ gỗ.
file it
Hãy giũa nó.

(j) tighten the screws
Hãy vặn chặt các đinh vít.
over - tighten them x
Hãy siết thật chặt chúng.

(k) clean the machine
Hãy làm sạch cái máy.
switch it on x
Hãy bật nó lên.



to tighten



to OVER-tighten

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng)*.

a) Nouns : *(Danh từ)*.

Bit / bɪt / : *mũi khoan.*

Mark / mɑ:k / : *dấu.*

Pole / pəʊl / : *cọc, cây sào.*

b) Adjectives : *(Tính từ)*.

Tight / taɪt / : *chặt.*

Smooth / smu:ð / : *phẳng, láng.*

Vertical / ˈvɜ:tɪkl / : *thẳng đứng.*

Horizontal / ˌhɒrɪˈzɒntl / : *nằm ngang.*

Straight / streɪt / : *thẳng.*

Level / ˈlevl / : *ngang bằng.*

c) Verbs : *(Động từ)*.

To plane / pleɪn / : *bào nhẵn.*

To pour / pɔ: / : *rót, đổ.*

To chisel / ˈtʃɪzl / : *đục.*

To drill / drɪl / : *khoan.*

To plug / plʌg / : *cắm phích.*

To hammer / ˈhæmə / : *đóng bằng búa.*

To file / faɪl / : *giũa.*

To squeeze / skwi:z / : *vắt cho khô.*

To wash / wɒʃ / : *rửa sạch.*

To go into / gəʊ / : *đi vào.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu)*.

a) Plane the wood until it's smooth.

Hãy bào gỗ đến khi nó phẳng.

- Turn the screws clockwise until it's tight.

Hãy vặn đinh vít theo chiều kim đồng hồ đến khi chặt.

- Move the shelf until it's horizontal.

Hãy dịch chuyển kệ đến khi nào nó nằm ngang.

b) Plug in <u>and</u> switch on.

Hãy cắm phích cắm vào và bật công tắc lên.

- Plug in <u>but don't</u> switch on.

Hãy cắm phích cắm vào nhưng đừng bật công tắc.

- Cut the wood <u>but don't</u> file it.

Hãy xẻ gỗ nhưng đừng giũa nó.

- Open the door <u>and</u> go into the room.

Hãy mở cửa và đi vào phòng.

TODAY'S JOB

CÔNG VIỆC NGÀY HÔM NAY

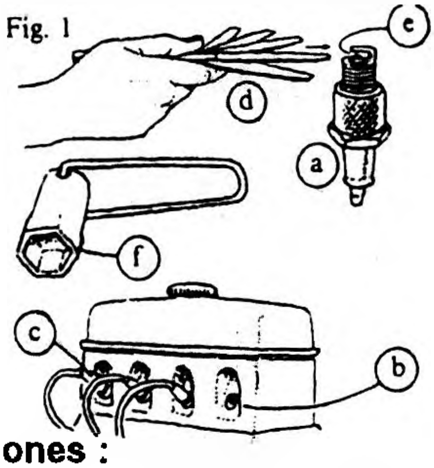
How to check a spark plug

Kiểm tra cái vít lửa như thế nào.

1. Remove the *cover.*
   Hãy mở nắp ra.
2. Place the *spanner* over the *spark plug.*
   Hãy đặt cờ - lê bên trên cái vít lửa.
3. Rotate the plug anti - clockwise until it is loose.
   Hãy xoay cái vít ngược chiều kim đồng hồ đến khi nó lỏng.
4. Remove the plug from the *socket.*
   Hãy tháo con vít ra khỏi ổ.
5. Examine the *gap* and check that it is clean.
   Hãy kiểm tra lỗ hỏng và xem nó có sạch không.
6. Insert the *gauge* in the gap.
   Hãy đút chèn đồng hồ đo vào lỗ hỏng.
7. Check that the gap is between 0.65 and 1.00 mm wide.
   Hãy kiểm tra xem lỗ hỏng ở giữa 0,65 và 1,00 mm bề ngang.
8. Replace the plug in the socket.
   Hãy đặt lại con vít vào ổ.
9. Rotate the plug clockwise until it is hand - tight.
   Hãy xoay con vít theo chiều kim đồng hồ đến khi nó chặt tay.
10. Place the spanner over the plug and give a quarter turn clockwise.
    Hãy đặt cờ - lê bên trên con vít và vặn 1/4 con vít theo chiều kim đồng hồ.
11. CAUTION : DO NOT OVER - TIGHTEN THE PLUG.
    Cẩn thận : không được vặn quá chặt con vít.
12. Replace the cover.
    Hãy đóng nắp lại.

1 What are these objects called ? (Look at the words in italics in the passage). *Những cái này được gọi là gì ? (Hãy xem các từ in nghiêng trong đoạn văn).*

Fig. 1



Example : Thí dụ :

(a) This is called a *spark plug.*
Cái này được gọi là cái vít lửa.

2 Are these instructions correct ?
(Answer YES or NO). Correct the wrong ones :

Những chỉ dẫn này có đúng không ? (Hãy trả lời CÓ hoặc KHÔNG). Hãy sửa lại câu chỉ dẫn nào sai :

(a) Turn the plug anti - clockwise, and tighten it.
Hãy vặn con vít ngược chiều kim đồng hồ, và vặn chặt nó.

(b) Look at the gap and clean it.
Hãy nhìn vào lỗ hổng và chùi sạch nó.

(c) Put the gauge into the gap and check the width.
Hãy đặt đồng hồ đo vào lỗ hổng và kiểm tra bề ngang.

(d) Tighten the plug with your hand. The n use the spanner.
Hãy vặn chặt con vít bằng tay. Rồi dùng cờ - lê.

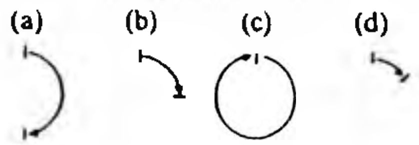
3 Which is the correct width of the gap ? Choose (a), (b) or (c):

Cái nào là bề ngang chính xác của lỗ hổng ? Hãy chọn (a), (b) hoặc (c) :

(a) 0.5 mm
(b) 0.85 mm
(c) 1.65 mm

4 What does "a quarter turn" mean ? Choose (a), (b), (c) or (d) :

Vặn một phần tư nghĩa là làm sao ? Hãy chọn (a), (b), (c) hoặc (d).



4 **Reading comprehension CARPENTRY**
(Đọc hiểu)

TODAY'S JOB

Công việc hôm nay

How to put up a shelf

Làm thế nào để nâng kệ lên

1. Draw a horizontal straight *line* on the wall.
   Hãy vẽ đường thẳng nằm ngang trên tường.
2. Place the *shelf* on the line.
   Hãy đặt kệ theo đường kẽ.
3. Place the brackets under the shelf.
   Hãy đặt cái giá ở phía dưới kệ.
4. Mark *holes* on the wall and on the shelf.
   Hãy làm dấu những lỗ trên tường và trên kệ.
5. Make holes in the wall and in the shelf. Use a *drill.*
   Hãy đục những lỗ trên tường và trên kệ. Hãy dùng một cái khoan.
6. Insert *plugs* in the holes in the wall.
   Hãy đặt những con vít vào lỗ trên tường.
7. Screw the brackets to the wall.
   Hãy vặn đinh vít vào cái giá gắn trên tường.
8. CAUTION : DO NOT OVER - TIGHTEN THE SCREWS.
   Cẩn thận : Không được vặn quá chặt các đinh vít.
9. Place the shelf on the brackets.
   Hãy đặt kệ lên cái giá.
10. Move the shelf from side to side until the holes in the *bracket* are under the holes in the shelf.
    Hãy dịch chuyển kệ từ bên này sang bên kia đến khi các lỗ ở giá ở bên dưới khớp với những lỗ ở kệ.

11 Screw the shelf on to the brakets:

Hãy vặn vít cho kệ chặt vào giá.

12 Check that the shelf is tight.

Hãy kiểm tra xem kệ đã chặt chưa.

1 What are these objects called ? (Look at the words in italics in the passage).

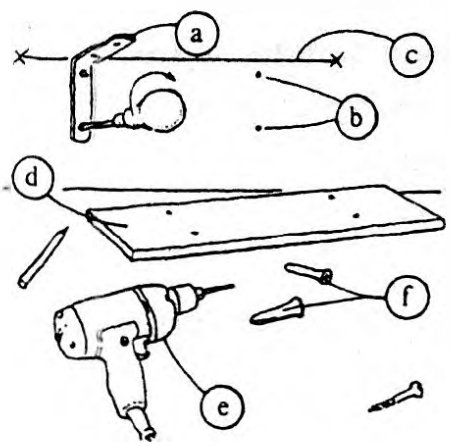
Những đồ vật này được gọi là gì ? (Hãy xem những từ in nghiêng trong đoạn văn).

Example : (a) This is called a bracket.

Thí dụ : Cái này được gọi là cái giá.

2 Are these instructions correct ? (Answer YES or NO). Correct the wrong ones :

Những chỉ dẫn này có đúng không ? (Hãy trả lời CÓ hay KHÔNG). Hãy sửa lại những chỉ dẫn nào sai :



(a) Draw a straight line on the wall. Make sure that it is horizontal.

Hãy vẽ một đường thẳng trên tường. Hãy bảo đảm làm cho nó nằm ngang.

(b) Put plugs into the holes in the wall.

Hãy để những con vít vào các lỗ trên tường.

(c) Do not tighten the screws in the wall.

Đừng vặn chặt quá những đinh vít vào tường.

(d)Move the shelf until the holes in the shelf are over the holes in the bracket

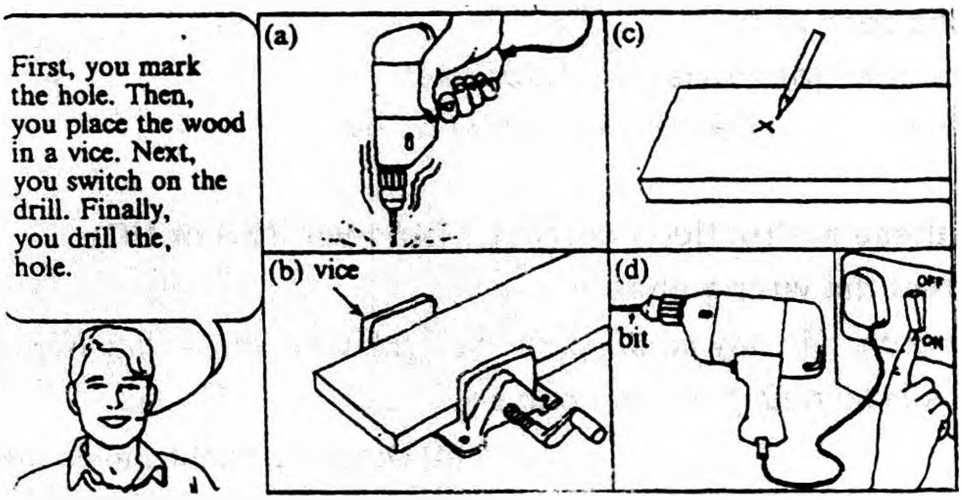
Hãy dịch chuyển kệ đến khi nào các lỗ trên kệ khớp với các lỗ ở giá.

Unit two

1 "First, you mark the hole". *"Trước tiên, bạn hãy đánh dấu lỗ"*

Ron is showing Alan how to drill a hole in a plank of wood.

Ron đang làm cho Alan thấy phải khoan lỗ trên tấm gỗ như thế nào



1 Match the pictures above with Ron's instructions :

Hãy kết nối các hình vẽ ở trên với những chỉ dẫn của Ron :

Example : First, you mark the hole. - (c).

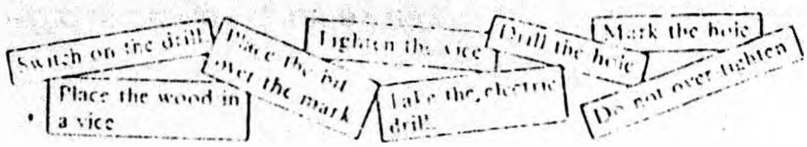
Thí dụ : *Trước tiên, bạn đánh dấu lỗ - (c).*

2 Put the following instructions in the correct order :

Hãy để các chỉ dẫn tiếp theo thứ tự chính xác :

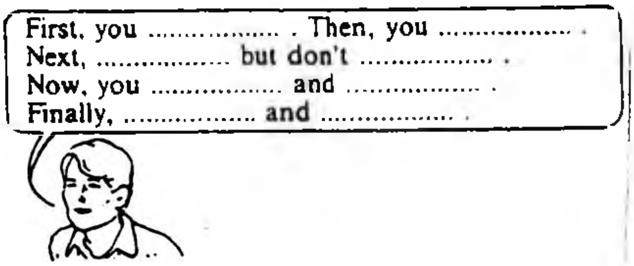
Example : 1 Mark the hole

Thí dụ : *1 Hãy đánh dấu lỗ.*



3 Complete Ron's words. Use the above instructions :

Hãy làm hoàn chỉnh những lời nói của Ron. Hãy dùng những chỉ dẫn ở trên:

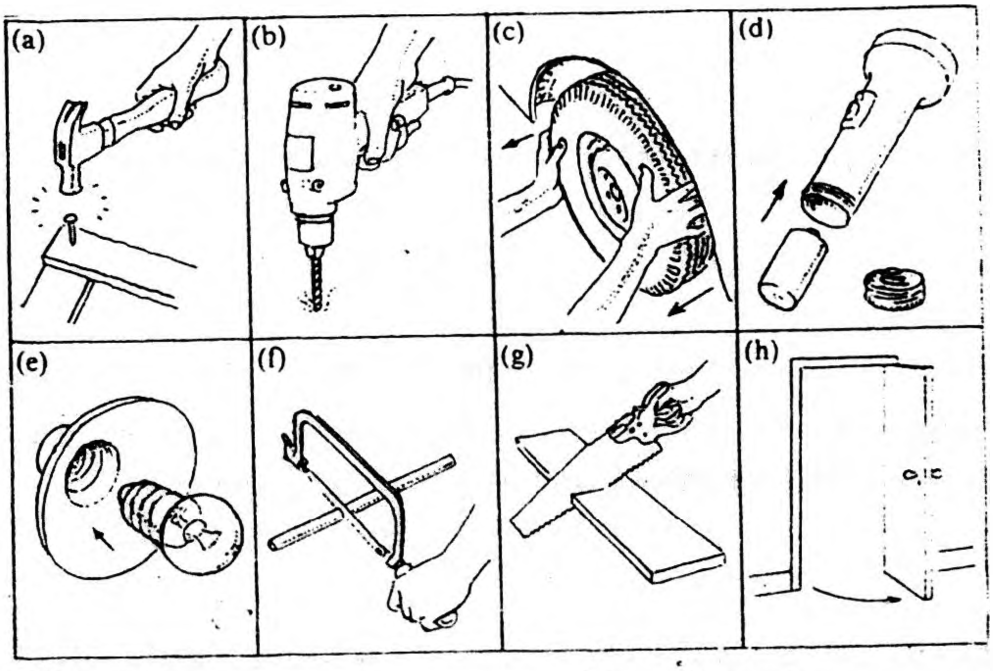


4 Match these pictures with the instructions :

Hãy nối kết các hình vẽ này với những chỉ dẫn sau đây :

Example : Picture (a) - 6 hammer the planks together.

Thí du : *Hình vẽ (a) - 6 Hãy đóng những tấm ván dính vào nhau.*



1 Drill the hole

Hãy khoan lỗ.

2 Insert new batteries

Hãy đút pin ắc - quy mới vào.

3 Put in a new bulb

Hãy đút bóng đèn mới vào.

4 Saw the pipe

Hãy cưa cái ống

5 Take off the wheel

Hãy tháo bánh xe ra.

6 Hammer the planks together

Hãy đóng những tấm ván với nhau.

7 Open the door

Hãy mở cửa ra

8 Cut the plank

Hãy xẻ tấm ván.

5 Put these sets of instructions in the right order :

Hãy để các chỉ dẫn dùng trong câu theo thứ tự hợp lý :

Example : Thí dụ :

1 Insert the key. *Hãy tra chìa khóa vào.*

2 Turn it clockwise. *Hãy vặn nó theo chiều kim đồng hồ.*

3 Open the door. *Hãy mở cửa.*

(a) Open the door. / Turn it clockwise. / Insert the key.

Hãy mở cửa / Hãy vặn nó theo chiều kim đồng hồ / Hãy tra chìa khóa vào.

(b) Plane the planks. / Hammer the planks together. / Get a hammer and nail.

Hãy bào những tấm ván / Hãy đóng những tấm ván vào với nhau / Hãy lấy búa và đinh.

(c) Place the pipe in a vice. / Mark out the cut. / Saw the pipe.

Hãy đặt cái ống vào ê - tô / Hãy vạch ra đường cắt / Hãy cưa ống.

(d) Put the plug in. / Drill the hole. / Switch on the drill.

Hãy đặt con vít vào / Hãy khoan lỗ / Hãy bật công tắc máy khoan.

(e) Put in a new bulb. / Take it out. / Turn the old bulb anti - clockwise.

Hãy đút bóng đèn mới vào / Hãy lấy nó ra / Hãy vặn bóng đèn cũ ngược chiều kim đồng hồ.

(f) Open the torch. / Insert new batteries. / Take out the old batteries.

Hãy mở đèn pin ra / Hãy đút pin ắc - quy mới vào / Hãy lấy pin ắc - quy cũ ra.

(g) Take the wheel off. / Remove the nuts. / Get a spanner.

Hãy lấy bánh xe ra / Hãy bỏ đai ốc / Hãy lấy một cái cờ-lê.

6 Write the instructions from Exercise 5 with the words FIRST, THEN, FINALLY :

Hãy viết những chỉ dẫn theo bài tập 5 với các từ : trước tiên, rồi thì, cuối cùng :

Example : (a) First, you insert the key. Then, you turn it clockwise. Finally, you open the door.

Thí dụ : Trước tiên, bạn tra chìa vào. Rồi thì, bạn vặn nó theo chiều kim đồng hồ. Cuối cùng, bạn mở cửa ra.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Hole	/ həʊl /	: *cái lỗ.*
Nut	/ nʌt /	: *đai ốc.*

b)Verbs : *(Động từ).*

To mark	/ mɑ:k /	: *làm dấu, đánh dấu.*
To place	/ pleɪs /	: *đặt, để.*
To take	/ teɪk /	: *lấy.*
To take out	/ teɪk aʊt /	: *lấy ra.*
To take off	/ teɪk ɒf /	: *tháo ra, cởi ra.*
Remove	/ ri`mu:v /	: *xê dịch, dịch chuyển.*
To get	/ get /	: *lấy.*

c) Adverbs : *(Phó từ).*

First	/ fɜ:st /	: *trước tiên.*
Then	/ ðen /	: *rồi thì.*
Finally	/ `faɪnlɪ /	: *cuối cùng.*
Next	/ nekst /	: *kế đến.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

First, you mark the hole. Then, you place the wood in a vice. Next, you switch on the drill. Finally, you drill the hole.

Trước tiên, bạn làm dấu lỗ. Rồi thì, bạn để gỗ vào ê - tô. Kế đến, bạn mở máy khoan. Cuối cùng, bạn khoan lỗ.

First, you insert the key. Then, you turn it clockwise. Finally, you open the door.

Trước tiên, bạn tra chìa khóa. Rồi thi, bạn vặn nó theo chiều kim đồng hồ. Cuối cùng, bạn mở cửa.

First, open the torch. Then, take out the old batteries. Next, insert new batteries. Finally, close it.

Trước tiên, hãy mở đèn pin ra. Rồi thi, tháo pin cũ ra. Rồi đến, đút pin mới vào. Cuối cùng, đậy đèn pin lại.

2 "Switch off before you touch that wire".

"Hãy tắt công tắc trước khi bạn đụng vào sợi dây điện đó".

Ron is plastering a wall in the house. Alan is giving a warning.

Ron đang trát vữa một bức tường trong nhà. Alan đang nhắc nhở.

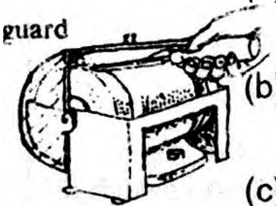


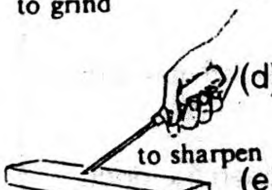
7 Change these pairs of instructions in the same way :

Hãy làm thay đổi các cặp câu chỉ dẫn theo cách sau :

Example : (a) Switch off the mains before you touch that wire.

Thí dụ : *(a) Hãy tắt cầu giao trước khi bạn chạm vào dây đó.*





(a) First switch off the mains. Then touch that wire.
Trước tiên hãy tắt cầu giao. Rồi thì hãy đụng vào dây đó.

(b) First sharpen the chisel. Then use it.
Trước tiên hãy mài cái đục. Rồi thì dùng nó.

(c) First put petrol in the car. Then drive it.
Trước tiên hãy đổ xăng cho xe. Rồi hãy lái nó.

(d) First mark the wood. Then saw it.
Trước tiên hãy đánh dấu gỗ. Rồi thì hãy cưa nó.

(e) First remove the plug from the socket. Then cut the wire.
Trước tiên hãy rút cái phích ra khỏi ổ. Rồi hãy cắt dây điện.

(f) First put your goggles on. Then hammer the stone.
Trước tiên hãy đeo kính bảo hộ vào. Rồi hãy đập đá.

(g) First put the guard down. Then grind the chisel.
Trước tiên hãy bỏ thiết bị che xuống. Rồi hãy mài giũa cái đục.

8 Read these sentences, then make seven short instructions in the correct order :

Hãy đọc những câu này, rồi làm 7 câu chỉ dẫn ngắn theo thứ tự hợp lý :

Begin : 1 Put the wood in a vice.

Bắt đầu : *1 Hãy đặt gỗ vào ê - tô.*

End : 7 Leave the workshop.

Kết thúc : *7 Hãy rời khỏi xưởng.*

Put the wood in a vice before you chisel it.

Hãy đặt gỗ vào ê - tô trước khi bạn đục nó.

Mark the hole before you drill it.

Hãy làm dấu lỗ trước khi bạn khoan nó.

Switch off the machines before you leave the workshop.

Hãy tắt máy trước khi bạn rời khỏi xưởng.

Chisel the wood before you plane it.

Hãy đục gỗ trước khi bạn bào nó.

Chisel the wood and plane it before you mark out the hole

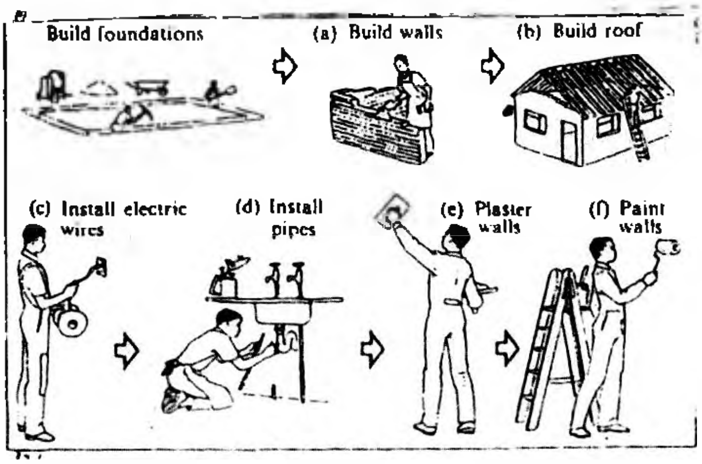
Hãy đục gỗ và bào nhẵn nó trước khi bạn vạch dấu lỗ.

Drill the hole before you switch off the machines.

Hãy khoan lỗ trước khi bạn tắt máy.

9 Make sentences. *Hãy làm những câu sau đây :*

Building a house *Xây cất một ngôi nhà.*



Examples : (a) You build the foundations before you build the walls.
Thí dụ : *Bạn xây chân móng trước khi bạn xây các bức tường.*
(b) First, you build the walls. Then, you build the roof.
Trước tiên, bạn xây các bức tường. Rồi thì, bạn lợp mái.

10 Are these instructions safe or unsafe ? Rewrite the unsafe ones
Những chỉ dẫn này an toàn hay không an toàn. Hãy viết lại những câu không an toàn :

Examples : (a) UNSAFE. Switch off the tape recorder before you repair it.
Thí dụ : *(a) KHÔNG AN TOÀN. Hãy tắt máy hát đĩa trước khi bạn sửa nó.*
(b) SAFE.
(b) AN TOÀN.

(a) Repair the tape recorder before you switch it off.
Hãy sửa máy hát đĩa trước khi bạn tắt nó.

(b) Switch off the mains before you take the back off the television.
Hãy tắt công tắc chính trước khi bạn tháo mặt sau của tivi.

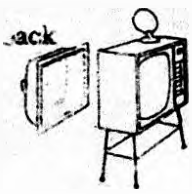
(c) Grind the chisel before you put the guard down.
Hãy mài cái đục trước khi bạn gỡ thiết bị che xuống.

(d) Operate the drilling machine before you put on your goggles.
Hãy cho máy khoan chạy trước khi bạn đeo kính bảo hộ vào.

(e) Check the brakes before you drive the car.
Hãy kiểm tra các thắng trước khi bạn lái xe.

(f) Walk on the floor before you clean up the oil on it.
Hãy bước đi trên nền nhà trước khi bạn lau chùi sạch dầu trên đó.

(g) Light the match before you close the petrol can.
Hãy bật diêm cháy trước khi bạn đóng thùng xăng.








SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Mains / meɪn / : *dây dẫn điện chính,*
Roof / ru:f / : *mái nhà.*
Television / ˈtelɪˌvɪʒn / : *tivi, máy truyền hình.*
Brake(s) / breɪk(s) / : *cái thắng.*
Foundations / faʊnˈdeɪʃn / : *chân móng.*
Tape recorder / ˈteɪprɪˌkɔ:də / : *máy hát đĩa, máy thâu băng.*
Can / kæn / : *thùng.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To plaster / ˈplɑ:stə / : *trát (vữa).*
To grind / graɪnd / : *mài, gọt.*
To install / ɪnˈstɔ:l / : *lắp đặt.*
To operate / ˈɒpəreɪt / : *chạy, hoạt động.*
To sharpen / ˈʃɑ:pən / : *mài, giũa.*
To build / bɪld / : *xây, cất*
To paint / peɪnt / : *sơn.*
To walk / wɔ:k / : *bước đi.*
To light / laɪt / : *bật lên, quẹt*

c) Conjunction : *(Liên từ).*

Before / bɪˈfɔ: / : *trước khi.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

First switch off the mains. Then touch that wire.
Trước tiên hãy tắt công tắc chính. Rồi hãy chạm vào sợi dây điện đó.
Switch off the mains before you touch that wire.
Hãy tắt công tắt chính trước khi bạn đụng vào dây điện đó.
First mark the wood. Then saw it.
Trước tiên hãy làm dấu gỗ. Rồi hãy cưa nó.
Mark the wood before you saw it.
Hãy làm dấu gỗ trước khi bạn cưa nó.
First you build foundations. Then, build walls. Finally, build roof.
Trước tiên, bạn xây chân móng. Rồi xây các bức tường.
Cuối cùng, lợp mái.
Build foundations before you build walls and roof.
Hãy xây chân móng trước khi bạn xây các bức tường và mái.

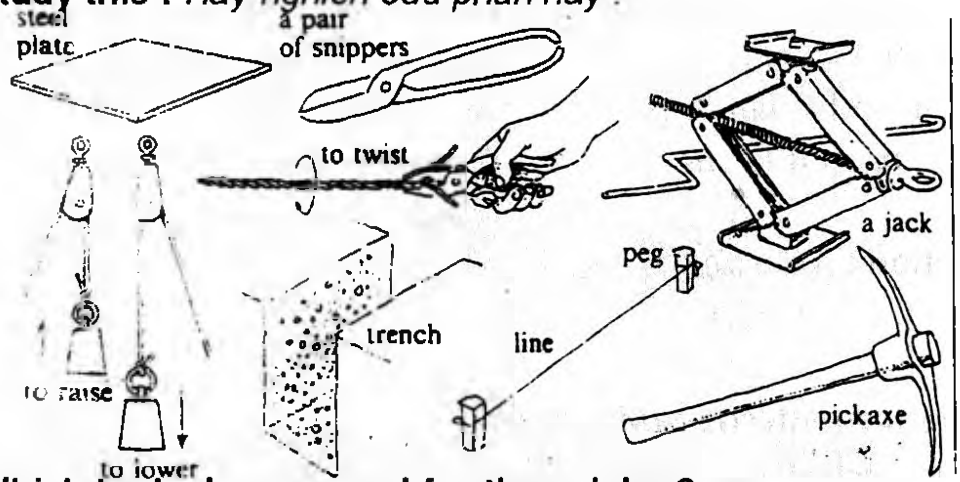
3 "Pull it firmly with a pair of pliers". *"Hãy kéo nó chặt bằng cái kềm".*

Kamal is showing Alan how to pull a nail out of a tyre

Kamal đang chỉ cho Alan thấy làm cách nào để kéo đinh ra khỏi vỏ xe.



11 Study this : *Hãy nghiên cúu phần này :*



12 Which tools do you need for these jobs ?

Bạn cần những dụng cụ nào cho các công việc này ?

Example : (a) Use a pair of pliers.

Thí dụ : (a) Hãy dùng kềm.

TOOLS : drill / pliers / snippers / spanner / pickaxe / shovel / line and pegs / jack

(a) Remove a nail from a tyre.	*Hãy lấy đinh ra khỏi lốp xe*
(b) Cut an electric wire.	*Hãy cắt dây điện.*
(c) Make a hole in a steel plate.	*Hãy làm một cái lỗ trên tấm thép.*
(d) Mark out a trench.	*Hãy vạch một cái máng.*
(e) Twist a thick wire.	*Hãy bện một sợi dây thừng.*
(f) Dig a trench.	*Hãy đào một cái mương.*
(g) Raise a car.	*Hãy dựng chiếc xe lên.*
(h) Tighten a nut.	*Hãy vặn chặt đai ốc.*

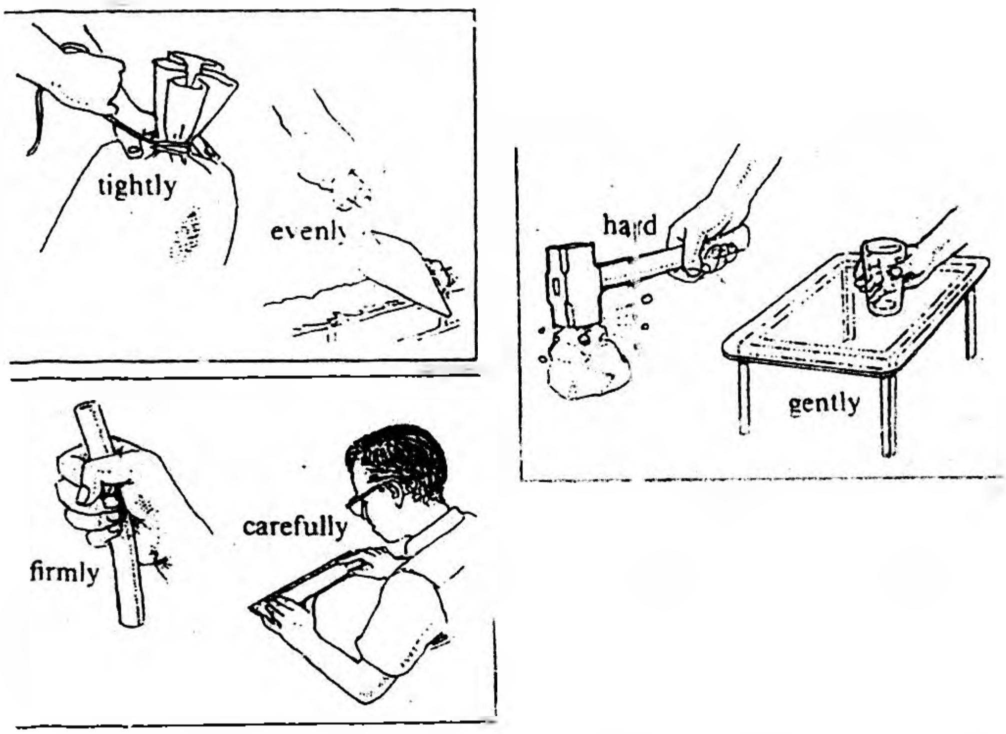
13 Make instructions from your answers to ex. 12. Use WITH or USING:

Hãy làm những câu chỉ dẫn theo cách trả lời của bạn cho bài tập 12.

Hãy dùng WITH hoặc USING :

Example :	(a) Remove a nail from a tyre with a pair of pliers.
or	Remove a nail from a tyre using a pair of pliers.
Thí dụ .	*(a) Hãy lấy đinh ra khỏi vỏ xe bằng cái kềm.*
Hoặc là :	*Hãy lấy đinh ra khỏi vỏ xe bằng cách dùng kềm.*

14 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



15 Complete these sentences. Use words from the left - hand side :

Hãy làm hoàn chỉnh những câu này. Hãy dùng những từ ở bên tay trái :

(a) Tie the bag....	*Hãy cột cái bao....*
(b) Hold the pipe....	*Hãy nắm cái ống....*
(c) Spread the mortar on the brick....	*Hãy trét vữa trên gạch.*
(d) Put the glass down....	*Hãy để cái ly xuống....*
(e) Hit the stone....	*Hãy đập đá.*
(f) Measure the line....	*Hãy đo đường thẳng....*

16 Match the words from the three columns and make questions ard answers :

Hãy nối kết các từ ở 3 cột và đặt câu hỏi và trả lời như sau :

Example : (a) - (5) - (c) : A : Remove this nail from the tyre.

Thí dụ : *B : How ?*

A : Pull it firmly with a pair of pliers.

A : Hãy rút đinh này ra khỏi vỏ xe.

B : Bằng cách nào ?

A : Hãy kéo nó chặt bằng cái kềm.

Job *Công việc*	**Method** *Phương pháp*	**Tool** *Dụng cụ*
(a) remove / nail / tyre *Lấy ra khỏi / đinh / vỏ xe.* (b) make / hole / steel plate *Làm / lỗ / tấm thép.* (c) join / cables *Nối / dây cáp điện.* (d) check / concrete / dry *Kiểm tra / bê - tông / khô.* (e) check / width / shelf Kiểm tra / bề rộng / kệ. (f) paint / wall *Sơn / tường.*	(1) twist / tightly *Bện / chặt.* (2) press / gently. *Nhấn / nhẹ nhàng.* (3) drill / carefully *Khoan / cẩn thận.* (4) measure / carefully *Đo / cẩn thận.* (5) pull / firmly Kéo / chặt. (6) spread / evenly *Trét / đều đặn.*	(A) electric drill *Cái khoan điện.* (B) finger *Cái bấm móng ay.* (C) pair of pliers *Cây kềm.* (D) brush *Bàn chải.* (E) ruler *Cây thước.*

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Steel plate	/ sti:l pleɪt /	: *tấm thép.*
Pair of snippers	/ peə ɒv ˋsnɪpəz /	: *kềm sắt.*
Jack	/ dʒæk /	: *cái kích.*
Trench	/ trentʃ /	: *rãnh, máng.*
Peg	/ peg /	: *cái chốt.*
Line	/ laɪn /	: *đường thẳng.*
Pickaxe	/ ˋpɪkæks /	: *cái cào*
Shovel	/ ˋʃʌvl /	: *cái xẻng.*
Mortar	/ ˋmɔ:tə /	: *vữa.*
Glass	/ glɑ:s /	: *cái ly.*
Finger	/ ˋfɪŋgə /	: *cái bấm móng tay.*
Brush	/ brʌʃ /	: *bàn chải.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To twist	/ twɪst /	: *xoắn, bện.*
To raise	/ reɪz /	: *đưa lên, nâng lên.*
To lower	/ ˋləʊə /	: *hạ xuống, thả xuống.*
To dig	/ dɪg /	: *đào.*
To tie	/ taɪ /	: *cột, buộc.*
To hold	/ həʊld /	: *cầm, nắm.*
To spread	/ spred /	: *trải ra, trét ra.*
To hit	/ hɪt /	: *đập.*

c) Adverbs : *(Phó từ).*

Firmly	/ ˋfɜ:mlɪ /	: *một cách chặt.*
Carefully	/ ˋkeəfʊlɪ /	: *một cách cẩn thận.*
Hard	/ hɑ:d /	: *một cách khó khăn.*
Gently	/ ˋdʒentlɪ /	: *một cách nhẹ nhàng.*
Tightly	/ taɪtlɪ /	: *một cách chặt chẽ.*
Evenly	/ ˋi:vnlɪ /	: *một cách đều đặn.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Use WITH or USING : *(Hãy dùng WITH hay USING).*

Remove a nail from a tyre with a pair of pliers.
Hãy lấy đinh ra khỏi lốp xe bằng kềm

or : Remove a nail from a tyre using a pair of pliers.
Hoặc là : Hãy lấy đinh ra khỏi lốp xe bằng cách dùng kềm

Cut an electric wire with a pair of snippers.
Hãy cắt dây điện bằng kềm cắt.

or : Cut an electric wire using a pair of snippers.
Hoặc là : Hãy cắt dây điện bằng cách dùng kềm cắt.

b) Tie the bag tightly.
Hãy cột chặt cái bao.

Put the glass down gently.
Hãy đặt ly xuống nhẹ nhàng.

Measure the line carefutly.
Hãy đo đường thẳng cẩn thận.

How to drill a hole in a steel plate

A (NOTE : Before you touch the drilling machine, check that the power is off.)

First, you insert the *key* in the chuck . Then you rotate the key clockwise until the *jaws* are open. Next, you insert the *bit* between the jaws. Finally, you rotage the key anticlockwise until the jaws are closed. Before you use the drill, make sure that the bit is tight.

A (Chú ý : Trước khi bạn sờ vào máy khoan, hãy kiểm tra xem điện đã tắt chưa).

Trước tiên, bạn tra chìa khóa vào tay khoan. Rồi bạn xoay chìa theo chiều kim đồng hồ đến khi các hàm mở ra. Kế đến, bạn đút mũi khoan vào giữa các hàm. Cuối cùng, bạn xoay chìa khóa ngược chiều kim đồng đến khi các hàm đóng khép lại. Trước khi bạn dùng khoan, hãy làm thế nào để mũi khoan chặt.

B 1 Mark the hole on the *plate*.

2 Put the plate into a *vice* on the *table*.

3 Move the table and the vice until the bit is over the mark.

4 Tighten the table and the vice.

5 Switch on the power

6 Lower the bit and drill the hole carefully.

B 1. Hãy đánh dấu lỗ trên tấm.

2. Hãy để tấm vào cái ê - tô ở trên bàn.

3. Hãy di chuyển cái bàn và ê - tô đến khi mũi khoan ở bên trên dấu đã làm.

4. Hãy vặn chặt cái bàn và ê - tô.

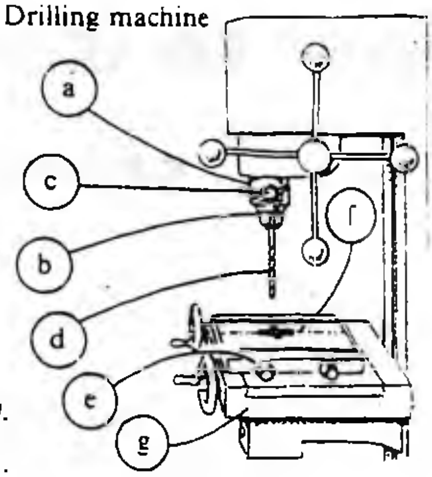
5. Hãy bật công tắc điện lên.

6. Hãy hạ thấp mũi khoan và khoan lỗ cẩn thận.

1 **What are the objects in this diagram called ? (Look at the words in italics in the passage.)**

Những đồ vật trong biểu đồ này được gọi là gì ? (Hãy nhìn vào các chữ in nghiêng trong đoạn văn).

Drilling machine



Example : (a) This is called a chuck.

Thí dụ : (b) These are called jaws.

Cái này được gọi là tay khoan.

Cái này được gọi là các ngàm.

2 **Are these instructions right or wrong ? (Answer YES or NO) Correct the wrong ones :**

Những chỉ dẫn này đúng hay sai ? (Hãy trả lời YES hay NO). Hãy sửa các câu sai:

(a) Make sure that the power is off. Then put the key into the chuck.

Hãy xem là đã tắt điện chưa. Rồi hãy tra chìa khóa vào tay khoan

(b) You use the drill before you check that the bit is tight.

Bạn dùng cái khoan trước khi bạn kiểm tra xem mũi khoan có chặt không.

(c) Move the table and the vice until the mark is under the bit.

Hãy di chuyển cái bàn và ê - tô đến khi dấu nằm ngay dưới mũi khoan.

(d) Tighten the table using the vice.

Hãy vặn chặt cái bàn bằng cách dùng ê - tô.

3 **Answer these questions :** *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) How do you open the jaws ?

Bạn mở những cái ngàm bằng cách nào ?

(You rotate the key______).

(Bạn xoay chìa khóa ______).

(b) How do you close the jaws ?

Bạn đóng khép các ngàm bằng cách nào ?

4 (B) Reading comprehension

Đọc hiểu **MASONRY**

How to prepare a foundation for a brick wall

Làm thế nào để chuẩn bị chân móng cho một bức tường bằng gạch.

1. Mark out the *trench* with lines and *pegs.*
2. Dig out the trench with a *pickaxe* and *shovel* until it is about 150 mm deep and 300 mm wide.
3. Check that the *floor* of the trench is horizontal using a *plumb - and - level.*
4. Make sure that the *sides* of the trench are vertical.
5. Place pegs in the floor of the trenchand stretch a *line* between them.
6. Check that the line is horizontal.
7. Fill up the trench evenly with *concrete* until it is level with the line.
8. Leave the concrete until it is hard.
9. Build the wall on the concrete.

Hãy vạch đường rãnh bằng những đường thẳng và những chốt.

Hãy đào đường rãnh bằng... và cái xẻng đến khi nó sâu khoảng 150 mm và rộng 300 mm.

Hãy kiểm tra xem nền đường rãnh có nằm ngang bằng với dây dọi căng ngang hay không.

Hãy xem xét kỹ các cạnh của đường rãnh có thẳng hay không.

Hãy cắm những cái chốt xuống nền của rãnh và căng đường dây thẳng giữa các chốt cắm.

Hãy kiểm tra xem đường dây có nằm ngang hay không.

Hãy đổ đầy cái rãnh bằng bê tông đến khi nó ngang bằng với đường dây.

Hãy để mặc bê tông đến khi nó cứng.

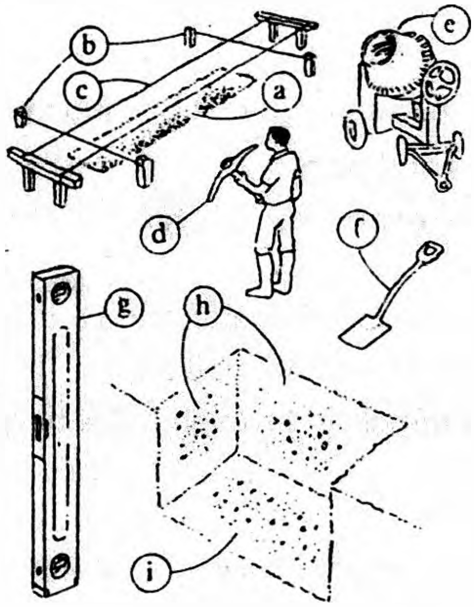
Hãy xây. tường trên bê tông.

1 **What are these objects called ? (Look at the words in italics in the passage.)**

Những đồ vật này được gọi là gì ? (Hãy nhìn vào những từ in nghiêng trong đoạn sau đây).

Example : (a) This is called a *trench.*

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là đường rãnh.



2 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) What is the width of the trench ?

Bề rộng của cái rãnh là bao nhiêu ?

(b) What is its depth ?

Chiều sâu của nó là bao nhiêu ?

(c) How do you check that the sides of the trench are vertical ?

Bạn kiểm tra bằng cách nào mà biết được các cạnh của đường rãnh có thẳng hay không ?

(ANSWER : Check it with a .)

(TRẢ LỜI : Hãy kiểm tra nó bằng.).

(d) How do you check that the line is horizontal ?

Bạn kiểm tra bằng cách nào mà biết được đường dây nằm ngang ?

3 Complete these : *Hãy làm hoàn chỉnh những phần này :*

(a) Between the pegs there is a ___ .

Giữa những cái chốt có ___ .

(b) Mark out the trench before you ___ .

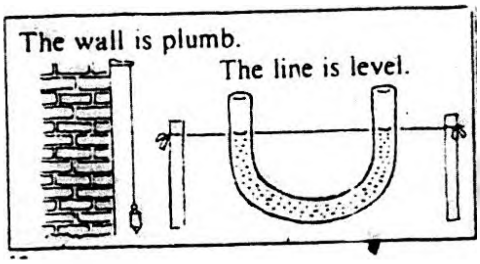
Hãy vạch đường rãnh trước khi bạn

(c) Check that the concrete is hard before you ___ .

Hãy kiểm tra xem bê tông đã cứng chưa trước khi bạn

4 Look at this, and then answer the questions :

Hãy nhìn vào phần này, và sau đó hãy đặt câu hỏi :



(a) What does "plumb" mean ?

Kiểm tra bằng dây dọi" nghĩa là thế nào ?

(b) What does "level" mean ?

"Ngang bằng" nghĩa là sao ?

Note : Use two words from the passage.

Ghi chú : Hãy dùng hai từ của đoạn văn.

Unit three

1 "The water flows out here." *"Nước chảy tuôn ở đây".*

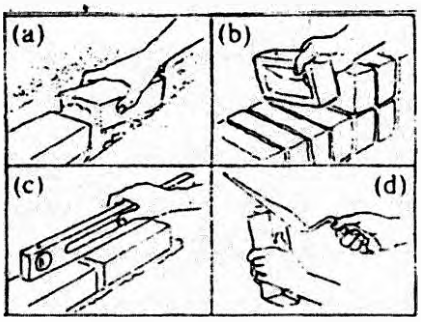
Ron and Kamal are watching a bricklayer at work. Ron is explaining the job to Kamal.

Ron và Kamal đang trông coi người thợ nề tại một công trình đang xây dựng,Ron đang giải thích công việc với Kamal.



1 Put these pictures in the correct order :

Hãy đặt những hình vẽ này theo thứ tự hợp lý :



2 Study this :

Hãy nghiên cứu phần này

pick spread put check	+s	he picks he spreads he puts he check
switch go	+es	he switches he goes

3 Make instructions form these sentences :

Hãy làm những chỉ dẫn theo những câu này :

Example : (a) 1 Get a spanner. 2 Remove the nuts. 3 Take off the wheel.

Thí dụ : 1 Hãy lấy cờ - lê 2 Hãy vặn các đai ốc ra. 3 Hãy lấy bánh xe ra.

(a) First, Kamal gets a spanner. Then, he removes the nuts. Finally, he takes off the wheel.

Đầu tiên, Kamal lấy cờ - lê. Rồi anh ta vặn các đai ốc. Cuối cùng, anh ta tháo bánh xe ra.

(b) Kamal inserts the key, turns it clockwise and starts the engine.

Kamal tra chìa khóa, xoay nó theo chiều kim đồng hồ và khởi động máy.

(c) Ron digs the trench out, pours in the concrete and checks that it is level.

Ron đào rãnh theo đường vạch, đổ bê - tông vào và kiểm tra xem nó cóngang chưa.

(d) First, Kamal picks up the hammer and the punch. Next, he places the punch on the mark. Finally, he hit it with the hammer.

Đầu tiên, Kamal nhấc cái búa và cái giùi lên. Kế đến, anh ta đặt cái giùi trên đường vạch. Cuối cùng, anh ta đập nó bằng cái búa.

(e) Ron places the pegs in the ground and stretches the line between them.

Ron cắm chốt xuống nền đất và căng đường dây giữa các chốt.

(f) Kamal marks the hole, places the wood in a vice, switches on the drill and drills the hole.

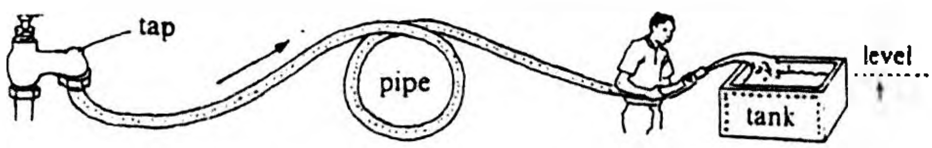
Kamal làm dấu lỗ, đặt gỗ vào ê - tô, bật máy khoan lên và khoan lỗ.

4 Complete this. Change the words in brackets :

Hãy làm hoàn chỉnh phần này. Hãy thay đổi các từ trong dấu ngoặc :

Example : The water *flows* out of the tap...

Thí dụ : Nước chảy xối xả từ vòi.

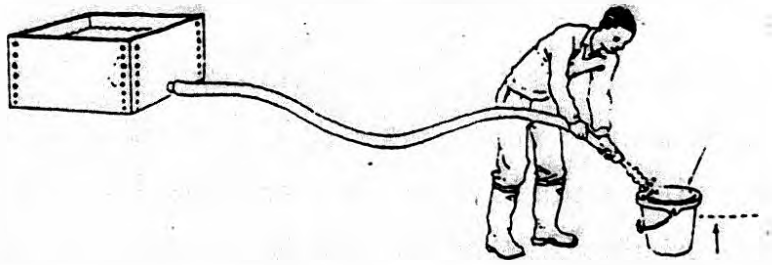


The water (flow) out of the tap and into the pipe. It (go) along the pipe and then (pour) out of the pipe and into the tank. Then the water level in the tank (rise).

Nước (chảy) xối xả từ vòi và đi vào ống. Nó (đi) dọc theo ống và sau đó ra khỏi ống và chảy vào bể. Rồi mức nước trong bể (dâng lên).

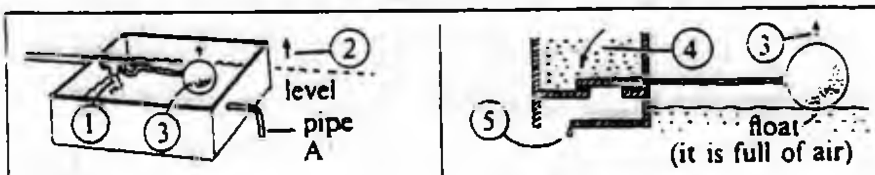
5 Make a similar description of this diagram :

Hãy làm một sự mô tả giống với biểu đồ này :



6 Put these sentences into the correct order (The numbers on the diagrams show the correct order) :

Hãy để các câu theo thứ tự hợp lý (Số trên biểu đồ được trình bày theo thứ tự hợp lý).



- The float goes up.
- The water flows into the tank.
- The water stops.
- The valve closes.
- The water level rises.

Begin: 1 The water flows into the tank.

7 What happens when water flows out of pipe A and the water level goes down ? Write five sentences :

Cái gì xảy ra khi nước chảy tuôn khỏi ống A và mực nước hạ xuống ? Hãy viết năm câu :

Begin : 1 Water flows out of the tank through pipe A.

Bắt đầu : *1 Nước chảy tràn khỏi bể qua ống A.*

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Water / ˋwɔ:tə / : *nước.*
Work / wɜ:k / : *công trình.*
Brick / brɪk / : *gạch.*
Punch / pʌntʃ / : *cái dùi.*
Valve / væIv / : *cái van.*
Bricklayer / ˋbrɪk,leɪə / : *thợ nề.*
Job / dʒɒb / : *nghề.*
Engine / ˋendʒɪn / : *động cơ.*
Tap / tæp / : *vòi (nước).*
Level / ˋlevl / : *mức, mức độ.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To flow / fləʊ / : *chảy.*
To watch / wɒtʃ / : *trông coi, xem.*
To pick up / ˋpɪkʌp / : *nhấc lên, nhặt lên.*
To stop / stɒp / : *ngừng.*
To flow out : *chảy tràn.*
To explain / ɪkˋspleɪn / : *giải thích.*
To go up / gəʊʌp / : *nổi lên.*
To rise / raɪz / : *dâng lên.*

c) Adverb : *(phó từ)*

Out / aʊt / : *ở ngoài.*

d) Preposition : *(giới từ)*

Between / bɪˋtwi:n / : *ở giữa.*

2 Grammar : *(Ngữ pháp).*

Simple present tense *(Thì hiện tại đơn).*

Thì hiện tại đơn dùng để diễn tả những sự việc có thật

To flow : The water <u>flows</u> out of the tap.
Chảy : Nước chảy tràn khỏi vòi.
To go : The water <u>goes</u> along the pipe.
Chảy : Nước chảy dọc theo ống.
To pour : The water <u>pours</u> out of the pipe and into the tank.
Đổ : Nước đổ ra khỏi ống và vào bể.
To stop : The water <u>stops.</u>
Ngừng : Nước ngừng chảy.
To rise : The water level in the tank <u>rises</u>.
Dâng lên : Mức nước trong bể dâng lên.

(a) you turn this wheel clockwise — the fan switches on
Bạn quay bánh xe này theo chiều kim đồng hồ. Quạt máy quay.

(b) you press this pedal — the lights go on
Bạn nhấn bàn đạp này. Đèn sáng lên.

(c) you turn this knob clockwise — the radio goes on
Bạn xoay tay nắm theo chiều kim đồng hồ. Máy thu thanh phát tiếng.

(d) you push this button — the car goes fast
Bạn nhấn nút này. Chiếc xe chạy nhanh.

(e) you rotate this key clockwise — the car turns to the right
Bạn xoay chìa khóa này theo chiều kim đồng hồ. Chiếc xe quẹo phải.

(f) you depress this pedal — the engine switches on
Bạn nén bàn đạp này xuống. Động cơ nổ.

(g) you press this switch upwards — the horn sounds
Bạn nhấn công tắc này ngược lên trên. Kèn (còi) kêu.

(h) you slide this switch to the right — the car stops
Bạn kéo công tắc này sang phải. Chiếc xe ngừng lại.

9 Are these true or false ? Correct the false ones. (See Fig. 1) :

Những phần này đúng hay sai ? Hãy sửa những câu sai : (Xem hình vẽ 1).

Example : (a) FALSE. It doesnt turn to the right. It turns to the left.
Thí dụ : *(a) SAI. Nó không quẹo sang phải. Nó quẹo sang trái.*

(a) When you turn this wheel anti - clockwise, the car turns to the right.
Khi bạn quay bánh xe này ngược chiều kim đồng hồ , chiếc xe quẹo sang phải.

(b) When you release this pedal, the car goes fast.
Khi bạn buông bàn đạp này ra, chiếc xe chạy nhanh.

(c) When you turn this knob anti - clockwise, the radio switches on.
Khi bạn xoay tay nắm này ngược chiều kim đồng hồ, máy thu thanh phát tiếng.

(d) When you release this button, the horn sounds.
Khi bạn buông nút này, kèn co kêu.

(e) When you rotate this key anti - clockwise, the engine goes on.

Khi bạn xoay chìa khóa này ngược chiều kim đồng hồ, động cơ khởi động.

(f) When you press this pedal, the car doesn't stop.

Khi bạn nhấn bàn đạp này, chiếc xe không ngừng lại.

(g) When you press this switch downwards, the lights switch off.

Khi ban nhấn công tắc này xuống phía dưới, đèn sáng lên.

(h) When you slide this switch to the left, the fan goes off.

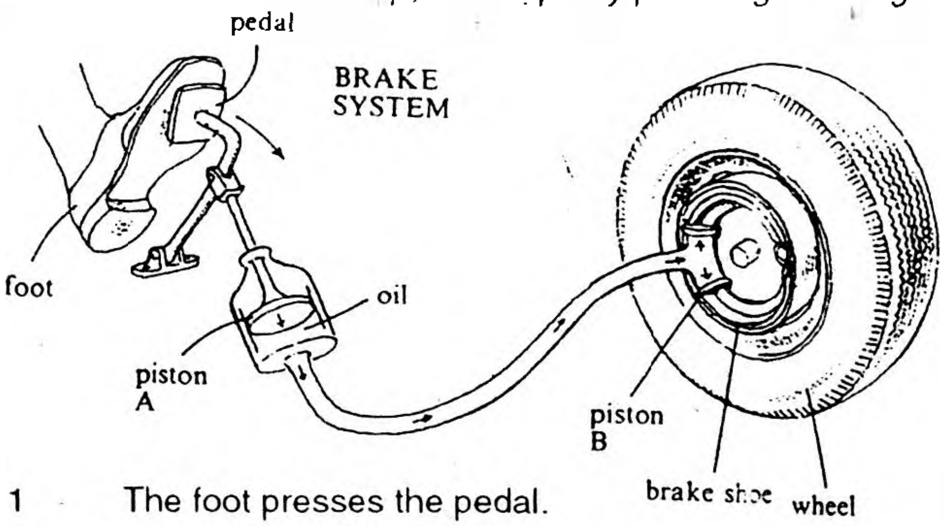
Khi ban kéo công tắc này sang trái, quạt máy ngừng lại.

10 Read the sentences below, and then join them, like this :

Hãy đọc những câu phía dưới, và sau đó nối chúng lại, như câu thí dụ sau:

Example : When the foot presses the pedal, the pedal pushes piston A down.

Thí dụ : Khi chân nhấn bàn đạp, bàn đạp đẩy pít - tông A xuống.



1 The foot presses the pedal.
Chân nhấn bàn đạp.

2 The pedal pushes piston A down.
Bàn đạp đẩy pít - tông A xuống.

3 The piston squeezes the oil.
Pít - tông ép dầu.

4 The oil pushes piston B outwards.
Dầu đẩy pít - tông B ra ngoài.

5 Piston B pushes the brake shoe against the wheel.
Pít - tông B đẩy má phanh về phía bánh xe.

6 The wheel tops.
Bánh xe ngừng lại.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Pedal / 'pedl / : *bàn đạp.*

Horn / hɔ:n / : *kèn co.*

Foot / fʊt / : *bàn chân.*

Piston / 'pɪstən / : *pít - tông.*

Brake shoe / breɪk ʃu: / : *má phanh.*

Brake system / breɪk 'sɪstəm / : *hệ thống phanh.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To go / gəʊ / : *đi chạy.*

To teach / ti:tʃ / : *dạy.*

To depress / dɪ'pres / : *nén, nhấn.*

To slide / slaɪd / : *kéo, buông.*

To release / rɪ'li:s / : *buông, thả.*

To sound / saʊnd / : *phát ra âm thanh, kêu.*

To push down / pʊʃ daʊn /: *đẩy xuống.*

To squeeze / skwi:z / : *ép.*

c) Adverb : *(Phó từ).*

Fast / fɑ:st / : *nhanh.*

d) Relative adverb : *(Phó từ quan hệ).*

When / wen / : *khi.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

When you turn this wheel clockwise, the car turns to the right.

Khi bạn quay bánh xe này theo chiều kim đồng hồ, chiếc xe quẹo sang phải.

When you rotate this key clockwise, the door closes.

Khi bạn xoay chìa khóa này theo chiều kim đồng hồ, cửa đóng lại.

When you slide this switch to the left, the fan goes off.

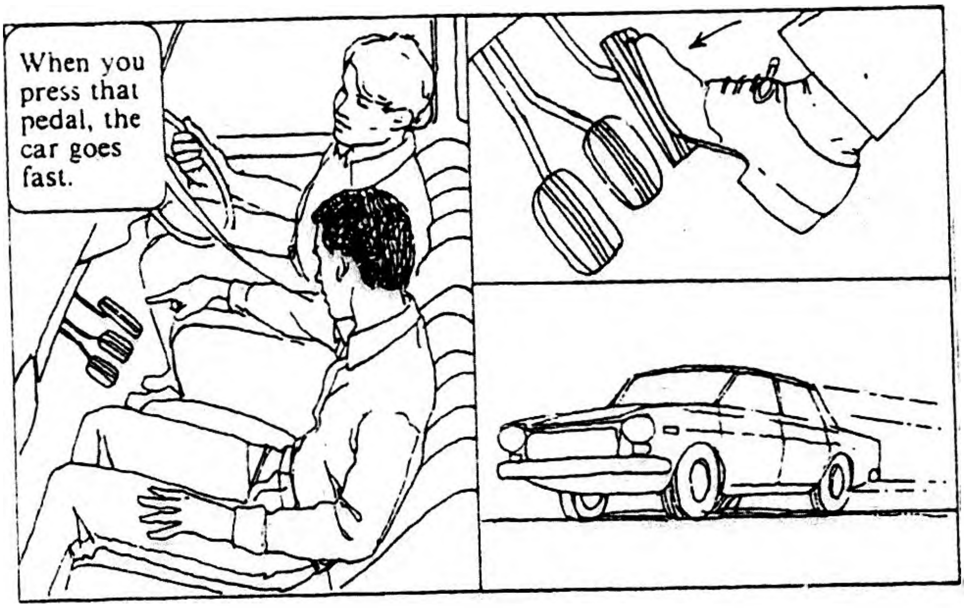
Khi bạn kéo công tắc này sang trái, quạt máy tắt.

2 "When you press that pedal, the car goes fast".

Khi bạn nhấn bàn đạp đó, chiếc xe đi nhanh.

Kamal is teaching Ron how to drive their car.

Kamal đang dạy cho Ron biết cách lái xe của họ.



8 Make eight true sentences : *Hãy làm tám câu đúng :*

Example : (a) When you turn this wheel clockwise, the car turns to the right.

Thí dụ : (a) Khi bạn quay bánh xe này theo chiều kim đồng hồ, chiếc xe quẹo sang phải.

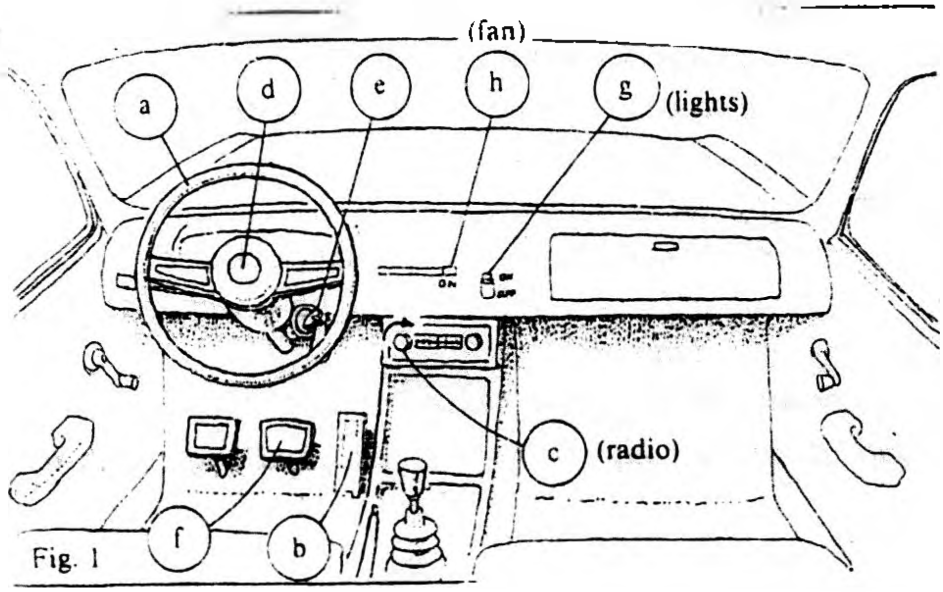
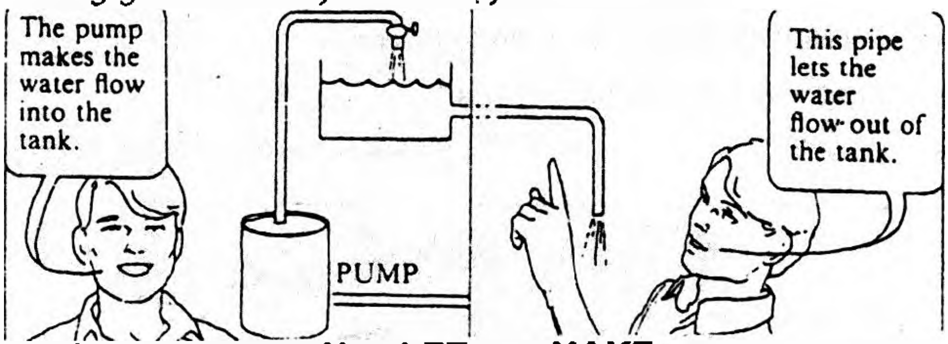


Fig. 1

3 "This makes the wheel turn." "Cái này làm bánh xe quay".

Ron is explaining how the water supply works.

Ron đang giải thích máy nước chạy như thế nào.

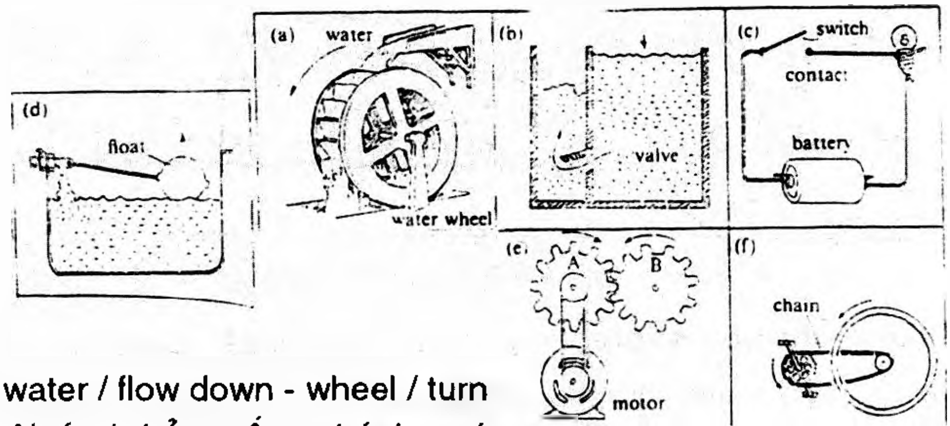


11 make sentences. Use LET or MAKE :

Hãy làm những câu. Hãy dùng LET hay MAKE :

Example : (a) The water flows down. This makes the wheel turn.

Thí dụ : *(a) Nước chảy xuống. Cái này làm cho bánh xe quay.*



(a) water / flow down - wheel / turn

Nước / chảy xuống - bánh xe / quay.

(b) valve / open - water / flow in

Van / mở - nước / chảy vào.

(c) switch / touch / contact - electric current / flow

Công tắc / đụng chạm / công tắc - dòng điện / chạy.

(d) water lev ₄r / rise - float / rise

Mức nước / dâng lên - phao / nổi lên.

(e) gear A / turn / clockwise - gear B / turn / anticlockwise

Bánh răng A / quay / theo chiều kim đồng hồ - bánh răng B / quay / ngược chiều kim đồng hồ.

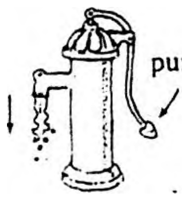
(f) pedal / go down - chain / move - wheel / rotate

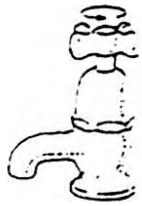
Bàn đạp / đi xuống - dây sên (xích) / chuyển động - bánh xe / xoay

12 Complete these sentences : *Hãy làm hoàn chỉnh những câu này :*

Example : You push the handle of the pump down.
This makes the water pour out.

Thí dụ : *Ban đẩy cần bơm nước xuống.*
Việc này làm cho nước chảy ra.





(a) You push the handle of the pump down. This makes
Bạn đẩy cần bơm nước xuống. Cái này làm __________ .

(b) You press the car accelerator pedal down. This __________ fast.
Bạn nhấn bàn đạp có bộ tăng tốc chiếc xe xuống. Cái này __________ .

(c) You turn the handle of the tap anti - clockwise. This lets __________ .
Ban xoay cán vòi ngược chiều kim đồng hồ. Cái này để __________ .

(d) You turn the steering wheel to the left
Bạn quay bánh lái sang trái.

(e) You turn the handle clockwise________ stop.
Bạn quay cán theo chiều kim đồng hồ________ngừng .

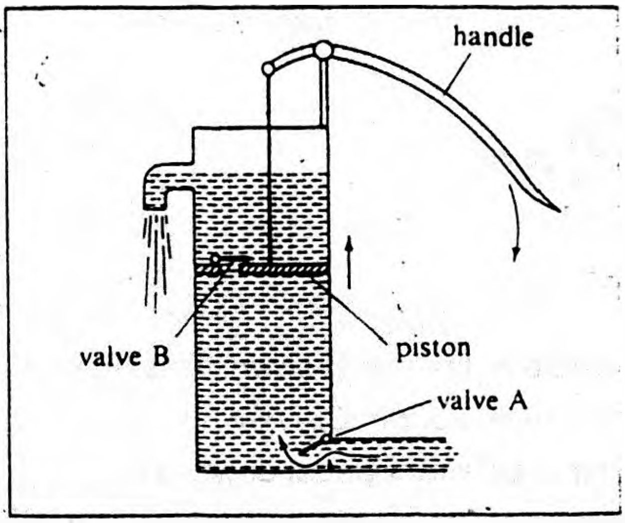
(f) You press the brake pedal down hard.
Bạn nhấn bàn đạp thắng xuống __________.

13 Complete these. Choose the correct word from the brackets :

Hãy làm hoàn chỉnh những phần này. Hãy chọn từ trong ngoặc.

Example : (a) You push the handle down. This makes the piston rise.

Thí dụ : *(a) Bạn đẩy cần xuống. Cái này làm cho pít - tông lên cao.*



(a) You push the handle down. This makes the piston ___ (rise / go down).

Bạn đẩy cái cần xuống. Cái này làm cho pít - tông ___ (lên / hạ xuống).

(b) The piston rises. This makes valve B ___ (open / close)

and it makes valve A ___ (open / close).

Pít - tông lên cao. Cái này làm cho van B ___ (mở / đóng)

và nó làm cho van A ___ (mở / đóng).

(c) You pull the handle up. This makes the piston ___ (rise / go down).

Bạn kéo cái cần lên. Cái này làm cho pít - tông ___ (lên cao / hạ xuống).

(d) The piston goes down. This makes valve B ___ (open / close)

and it makes valve A ___ (open / close).

Pít - tông hạ xuống. Cái này làm cho van B ___ (mở / đóng)

và nó làm cho van A ___ (mở / đóng).

(e) Valve B opens. This ___ (makes / lets)

the water flow through the piston.

Van B mở ra. Cái này ___ (làm cho / để cho)

nước chảy qua pít - tông.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Supply / sə'plaɪ / : *nguồn cung cấp.*

Contact / 'kɒntækt / : *cái công tắc.*

Gear / gɪə / : *bánh răng, bộ số.*

Accelerator / ək'seləreɪtə / : *bộ tăng tốc.*

Pump / pʌmp / : *cái bơm, máy bơm.*

Electric current / ɪ'lektrɪk 'kʌrənt / : *dòng điện.*

Chain / tʃeɪn / : *dây sên, xích.*

Steering wheel / stɪərɪŋ wi:l / : *bánh lái.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To make / meɪk / : *làm cho.*

To make something flow : *làm cho cái gì quay.*

To let / let / : *để cho.*

To make something turn : *làm cho cái gì quay*

To flow down / fləʊ daʊn / : *chảy xuống.*

To pull up / pʊl ʌp / : *kéo lên.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) To let or to make : *(để cho hay làm cho).*

The water flows down. This makes the wheel turn.

Nước chảy xuống. Điều này làm cho bánh xe quay.

You turn the pedal clockwise. This makes the wheel turn.

Bạn quay bàn đạp theo chiều kim đồng hồ.

Điều này làm cho bánh xe quay.

The pump makes the water flow into the tank.

Máy bơm nước làm cho nước chảy vào bể.

This pipe lets the water flow out of the tank.

Ống này để cho nước chảy ra khỏi bể.

b) Use:MAKE or LET : *(Cách dùng MAKE hay LET)*

MAKE / LET	**+**	**St**	**+ infinitive verb**
MAKE / LET	*+*	*cái gì*	*+ động từ nguyên mẫu.*

Ex : Valve B opens. This makes the water flow through the piston.

Thí dụ : Van B mở ra. Điều này làm cho nước chảy qua pít - tông.

This pump and this tap let the water flow into the tank.

Máy bơm này và cái vòi này để cho nước chảy vào bể.

HOW IT WORKS

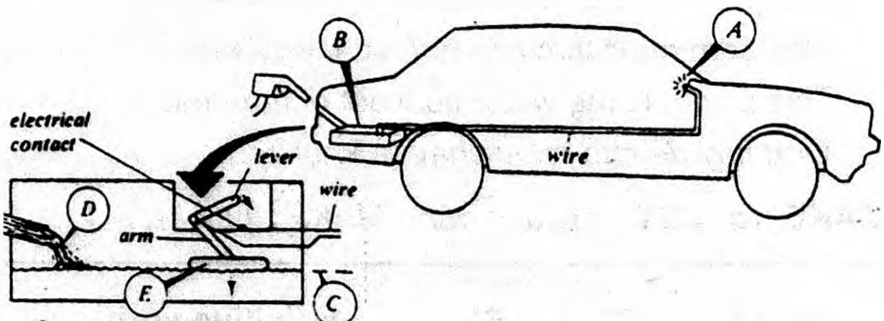
NÓ HOẠT ĐỘNG RA SAO

Fuel warning light

Đèn báo nhiên liệu.

Many cars have a fuel warning *light*. When the level of fuel (petrol) in the *tank* is very low, this light switches on and the driver can see that he needs more petrol. How does this light work ?

Nhiều xe có đèn báo nhiên liệu. Khi mức nhiên liệu (xăng) trong thùng thật là thấp, đèn này sáng lên và người lái xe có thể xem xét xem anh ta cần xăng thêm không. Đèn này hoạt động như thế nào ?



Cross section of petrol tank

When the *level* of the fuel falls, the *float* moves downwards. When this happens, the *arm* also moves downwards and makes the *lever* touch an electrical contact. This switches on the fuel light in the car.

Khi mức nhiên liệu hạ xuống, phao dịch chuyển xuống phía dưới. Khi sự việc này xảy ra, cái cán cũng dịch chuyển xuống bên dưới và làm cho cần điêu khiển chạm vào công tắc điện. Điều này làm cho đèn nhiên liệu cháy sáng trong xe .

When the driver sees the fuel warning light, he puts more *petrol* into the tank. This makes the fuel level rise and pushes the float upwards. When the float rises, it makes the arm move upwards and this causes the lever to move upwards also. The fuel warning light then switches off.

Khi người lái xe thấy đèn báo nhiên liệu, anh ta đổ thêm xăng vào thùng. Điều này làm cho mức nhiên liệu dâng lên và đẩy phao lên trên. Khi phao nổi lên, nó làm cho cán cần điều khiển chuyển động lên phía trên và việc này khiến cho cần điều khiển cũng chuyển động ngược lên. Khi đó, đèn báo nhiên liệu tắt.

1 What do the letters in the diagrams refer to ? (Look at the words in italics in the passage.)

Những chữ trong các biểu đồ liên quan tới cái gì ? (Hãy nhìn vào những từ in nghiêng trong đoạn sau).

Example (a) This is called a light.

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là đèn.

2 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi sau đây :*

(a) When does the fuel warning light go on ?
Khi nào đèn báo nhiên liệu sáng lên ?

(b) Why does the float go down ?
Tại sao phao hạ xuống ?

(c) What makes the lever move downwards ?
Cái gì làm cho cần điều khiển dịch chuyển xuống ?

(d) Does the float go up or down when the fuel level rises ?
Có phải phao nổi lên hay hạ xuống khi mức nhiên liệu dâng lên không ?

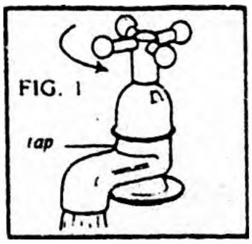
(e) When does the lever move upwards ?
Khi nào cần điều khiển dịch chuyển lên trên ?

HOW IT WORKS

NÓ HOẠT ĐỘNG RA SAO

Water tap

Vòi nước



When you turn the *handle* of a water *tap* clockwise, the *water* stops. When you turn it anti - clockwise, the water pours out of the tap again. How does this work ?

Khi bạn vặn tay vặn vòi nước theo chiều kim đồng hồ, nước ngưng. Khi bạn vặn nó ngược chiều kim đồng hồ, nước lại chảy. Cái này hoạt động như thế nào ?

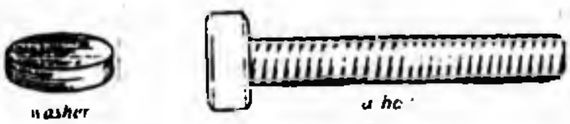
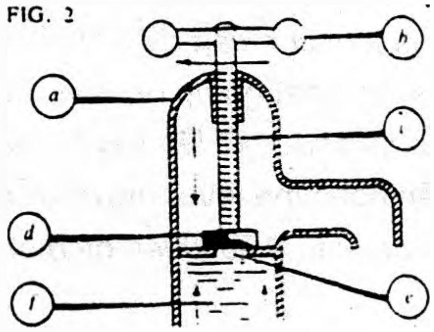


FIG. 2



Look at FIG. 2. The tap has a handle on the top, and inside there is a *bolt*, and a *washer*. The washer is over a *hole*.

Hãy nhìn vào Hình vẽ 2. Vòi có một tay vặn ở bên trên cùng, và bên trong có một bù - loong và một vòng đệm. Vòng đệm ở phía trên lỗ.

When you turn the handle clockwise, this makes the bolt move downwards. The washer then covers the hole and stops the water.

Khi bạn vặn tay vặn theo chiều kim đồng hồ, điều này làm cho bù - loong dịch chuyển xuống bên dưới. Rồi vòng đệm phủ cái lỗ và chặn nước lại.

When you turn the handle anticlockwise, the bolt moves upwards and the washer uncovers the hole again. This lets the water flow through the tap again.

Khi bạn vặn tay vặn ngược chiều kim đồng hồ, bù - loong dịch chuyển lên trên và vòng đệm không còn đậy lỗ nữa. Điều này lại để cho nước chảy ra vòi.

1 What are the objects in the diagram called ? (Look at the words in italics in the passage).

Những đồ vật trong biểu đồ được gọi là gì ? (Hãy nhìn vào những từ in nghiêng trong đoạn).

Example : (a) This is called tap.

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là vòi.

2 Answer these questions :

Hãy trả lời các câu hỏi này :

(a) How do you turn off a tap ?

Bạn tắt vòi bằng cách nào ?

(b) How do you turn it on ?

Bạn mở nó bằng cách nào ?

(c) Is the hole above or below the washer ?

Cái lỗ ở bên trên hay bên dưới vòng đệm ?

(d) When does the washer close the hole ?

Khi nào vòng đệm đậy lỗ ?

(e) Why does the water not flow through the tap ?

Tại sao nước không chảy ra vòi ?

(f) How do you make the washer move upwards ?

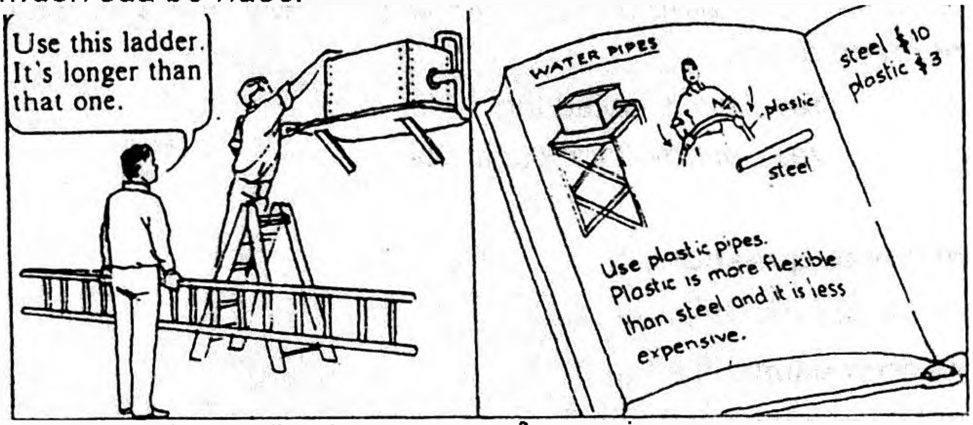
Bạn làm thế nào cho vòng đệm dịch chuyển lên trên ?

Unit four

1 "This ladder is longer than that one". *"Cái thang này dài hơn cái thang kia".*

Ron wants to repair the water tank.

Ron muốn sửa bể nước.



1 Complete this : *Hãy làm hoàn chỉnh phần này :*

2 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Example : (a) longer

Thí dụ : *(a) dài hơn.*

(a) long →

(b) short →

(c) strong →

(d) weak →

(e) narrow →

heavy → heavier

wide → wider

thin → thinner

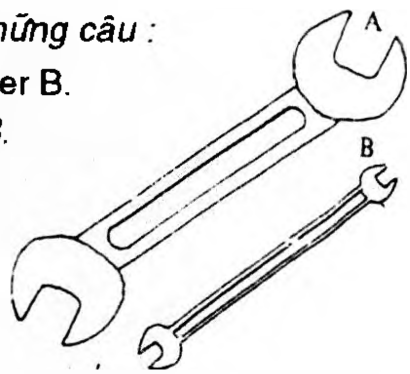
3 Compare these tools. Make sentences :

Hãy so sánh những dụng cụ này. Hãy làm những câu :

Example : (a) Spanner A is longer than spanner B.

Thí dụ : *(a) Cờ - lê A dài hơn cờ lê B.*

(a) long
(b) wide
(c) short
(d) heavy
(e) strong.
(f) light.
(g) weak
(h) narrow



4 **Study this** : *Hãy nghiên cứu phần này :*

flexible - more flexible
rigid - more rigid
brittle - more brittle
combustible - more combustible

5 Compare these materials. Make sentences :

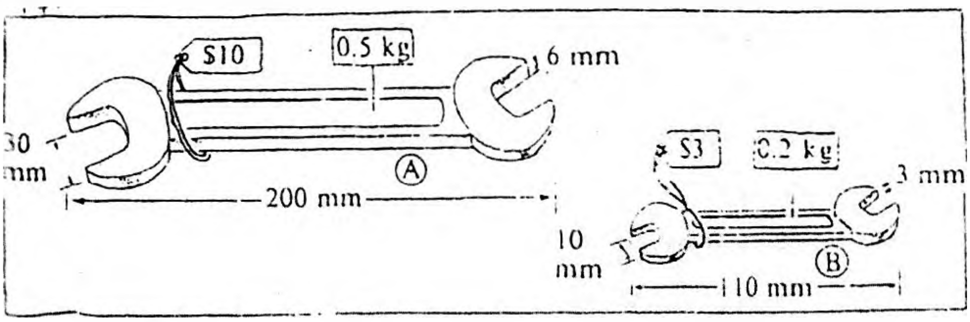
Hãy so sánh những vật liệu này. Hãy làm các câu sau :

Example : (a) Paper is more combustible than glass.
Thí dụ : *(a) Giấy dễ cháy hơn thuỷ tinh.*

(a) paper / glass - combustible	*Giấy / thủy tinh - dễ cháy.*
(b) rubber / steel - rigid	*Cao su / thép - cứng*
(c) glass / wood - brittle	*Thủy tinh / gỗ - giòn.*
(d) steel / gold - expensive	*Thép / vàng - đắt.*
(e) wood / concrete - heavy	*Gỗ / bê tông - nặng.*
(f) steel / lead - hard	*Thép / chì - cứng.*

6 Compare these spanners. Make sentences :

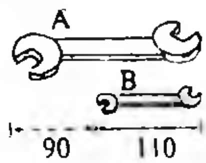
Hãy so sánh những cái cờ - lê này. Hãy làm những câu :



Example : (a) Spanner A is 90 mm longer than spanner B.
Thí dụ : *(a) Cờ - lê A dài hơn cờ - lê B 90 mm.*

(a) long
(b) wide
(c) short
(d) narrow
(i) heavy

(e) light
(f)cheap
(g) thick
(h) thin
(j)expensive



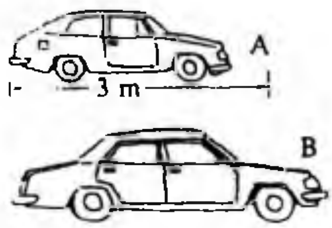
7 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này*

A is *less than 3 m long.* — *A ngắn hơn 3 m.*

B is *more than 3 m long.* — *B dài hơn 3 m.*

≥ *more than* — *≥hơn.*

≤ less than — *≤ kém.*



8 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

Examples : (a) How long is a ladder ?

Thí dụ : *It's usually more than 1.5 m long.*

(a) Một cái thang dài bao nhiêu ?

Nó thường dài hơn 1,5 m.

(b) What is the width of a door ?

It's usually less than 2 m wide.

Bề ngang của 1 cái cửa ra sao ?

Nó thường rộng dưới 2 m.

(a) How long is a ladder ? (>1.5 m)

Một cái thang dài bao nhiêu ? (> 1,5 m)

(b) What is the width of a door ? (< 2m)

Bề ngang của một cái cửa là bao nhiêu ? (< 2 m)

(c) How wide is a water pipe ?(> 13mm)

Ống nước có bề ngang bao nhiêu ?

(d) How thick is a sheet of paper?(< 1mm)

Tấm giấy dầy bao nhiêu ?

(e) How wide is a hand pump ? (< 2m)

Máy bơm tay rộng bao nhiêu ? (< 2m)

(f) How high is a house ? (> 2 m)

Một căn nhà cao bao nhiêu ? (> 2m)

(g) What's the depth of a well?(< 100m)

Bề sâu của cái giếng là bao nhiêu ? (< 100m)

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Lead / led / : *chì.*

Paper / 'peɪpə / : *giấy.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Long / lɒŋ / : *dài.*

Short / ʃɔ:t / : *ngắn.*

Strong / strɔ:ŋ / : *mạnh.*

Weak / wi:k / : *yếu.*

Narrow / 'nærəʊ / : *hẹp.*

Heavy / 'hevɪ / : *nặng.*

Light / laɪt / : *nhẹ.*

Brittle / 'brɪtl / : *giòn.*

Expensive / ɪk'spensɪv / : *đắt.*

Cheap / tʃi:p / : *rẻ.*

c) Adverbs : *(Phó từ).*

More....than / mɔ:ðən / : *hơn.*

Less.... than / les ðən / : *kém.*

2 Grammar : *(Ngữ pháp).*

a) Formation

Adjective (+ er) + than. *(dùng cho những tính từ ngắn).*
more + Adjective + than. *(dùng cho những tính từ dài).*

Ex : The ladder is longer than the ruler.

Thí dụ : Cái thang dài hơn cây thước.

The ladder is more expensive than the ruler.

Cái thang đắt hơn cây thước.

Petrol is lingter than water.

Xăng nhẹ hơn nước.

Petrol is more combustible than water.

Xăng dễ cháy hơn nước.

b)

LESS + Adjective + THAN

Ex : Steel is less expensive than gold.

Thí dụ : Thép kém đắt hơn vàng.

Paper is less heavy than glass.

Giấy kém nặng hơn kính.

c)

MORE THAN + noun.
LESS THAN + noun.

Ex : Spanner A more than 3 mm long.

Thí dụ : Cờ - lê A dài hơn 3 mm.

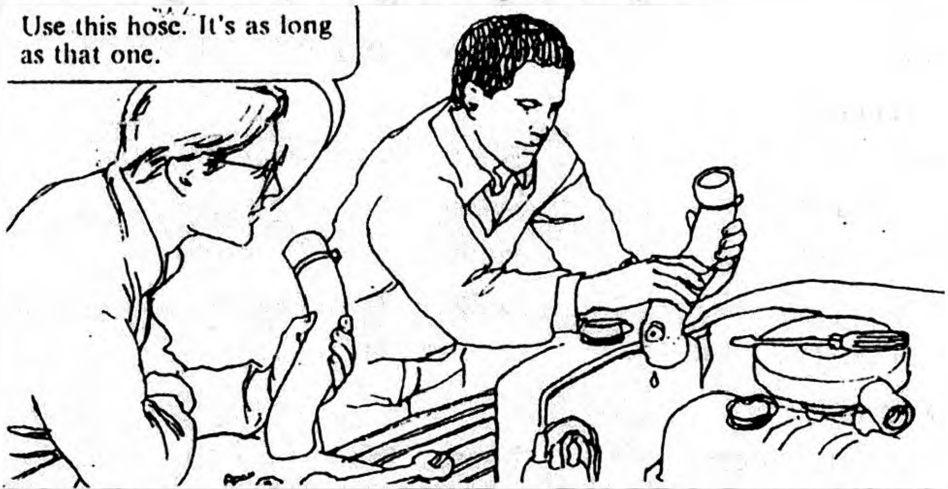
Spanner B less than 3 mm long.

Cờ - lê B dài kém hơn 3 mm.

2 "It's as long as that one". *"Nó dài bằng cái kia"*

Kamal is repairing the cooling system in the car.

Kamal đang sửa hệ thống làm nguội trong xe.

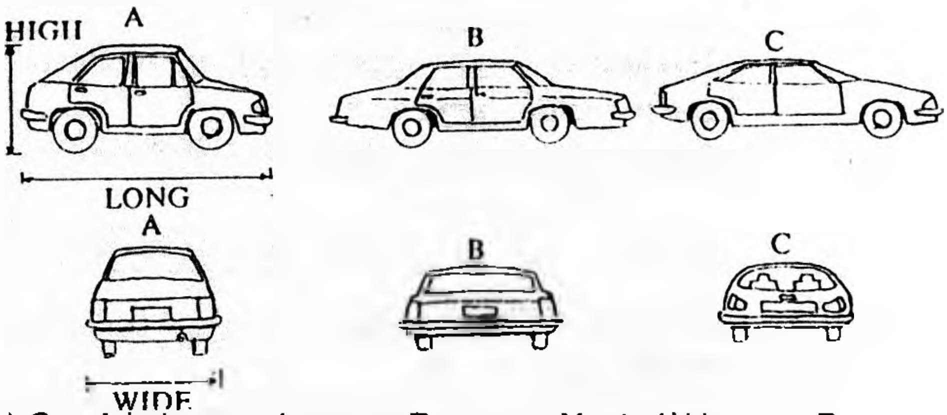


9 Are these sentences TRUE or FALSE ? Correct the false ones :

Những câu này đúng hay sai ? Hãy sửa những câu sai :

Example : (a) FALSE. Car A is shorter than car B.

Thí dụ : *(a) SAI. Chiếc xe A ngắn hơn chiếc xe B*



(a) Car A is longer than car B.	*Xe A dài hơn xe B.*
(b) Car A is as wide as car B.	*Xe A rộng bằng xe B.*
(c) Car B is shorter than car C.	*Xe B ngắn hơn xe C.*
(d) Car A is as long as car C.	*Xe A dài bằng xe C.*
(e) Car C is higher than car A.	*Xe C cao hơn xe A.*
(f) Car B is narrower than car A.	*Xe B hẹp hơn xe A.*
(g) Car A is as high as car B.	*Xe A cao bằng xe B.*
(h) Car B is wider than car C.	*Xe B rộng hơn xe C.*
(i) Car B is as high as car C.	*Xe B cao bằng xe C.*

10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

A has the same diameter as B.
C has a greater diameter than A and B.
A and B have a smaller diameter than C.
A có đường kính như B.
C có đường kính lớn hơn A và B.
A và B có đường kính nhỏ hơn C.

These bolts have the same *diameter* but different *lengths.*
Những bù - loong này có cùng đường kính nhưng chiều dài khác nhau.



These have the same *length* but different *diameters.*
N*hững cái này* có *cùng chiều dài nhưng đường kính khác nhau.*



11 Look at this table and complete the sentences below :
Hãy nhìn vào bảng này và làm hoàn chỉnh những câu dưới đây :

	Length	**Diameter**
Bolt A	40 mm	6 mm
Bolt B	40 mm	6.5 mm
Bolt C	40 mm	7 mm
Bolt D	40 mm	7.5 mm
Screw E	35 mm	5 mm
Screw F	36 mm	5 mm
Screw G	37 mm	5.5 mm
Screw H	38 mm	5.5 mm

(a) A, B, C and D have the same ______________

A, B, C và D có cùng ______________.

(b) E, F, G and H have ______________ lengths.

E, F, G và H có ______________chiều dài.

(c) A, B, C and D have different ______________.

A, B, C và D khác ______________.

(d) E and F have ______________ lengths.

E và F có ______________ chiều dài.

(e) G and H have the same ___________

G và H có cùng ______________

(f) B has a greater ______________ than A.

B có ______________ lớn hơn A.

(g) F has a ______________ diameter than G.

F có đường kính ______________ G.

(h) E has the same ______________ as F.

E có cùng ______________ như F.

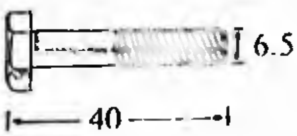
12 Look at the table in Exercise 7 again. Which bolts or screws are these ?

Hãy nhìn vào bảng trong bài tập 7 lần nữa. Những cái này là bù - loong hoặc đinh vít gì ?

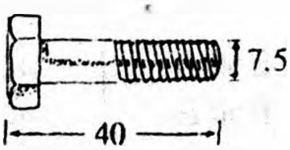
Example : (a) Bolt B.

Thí dụ : (a) Bù - loong B.

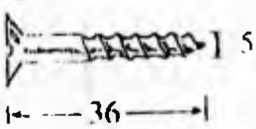
(a)



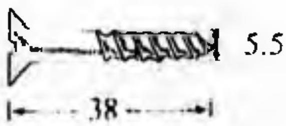
(c)



(b)



(d)



SUMMARY

1) Vocabulary *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Cooling system	/ ku:lɪŋ 'sɪstəm /	: *hệ thống làm nguội.*
Hose	/ həʊz /	: *cái vòi.*
Diameter	/ daɪ'æmɪtə /	: *đường kính.*
Length	/ leθ /	: *chiều dài.*

b) Adjective : *(Tính từ).*

Same	/ seɪm /	: *giống.*

c) Adverb : *(Phó từ)*

As	/ æz /	: *cũng, bằng.*

2) Grammar *(Ngữ pháp)*

a) Formation : **AS + Adjective + AS**

Ex : This nail is as long as that one.

Cây đinh này dài bằng cây đinh kia.

This pipe is as short as the spanner.

Cái ống này ngắn bằng cái cờ - lê.

b) A has the same diameter as B.

A có cùng đường kính như B.

C has a greater diameter than A and B.

C có đường kính lớn hơn A và B.

A and B have a smaller diameter than C.

A và B có đường kính nhỏ hơn C.

c) These bolts have the same diameter.

Những bù - loong này có cùng đường kính.

These nails have the same length.

Những cây đinh này có cùng chiều dài.

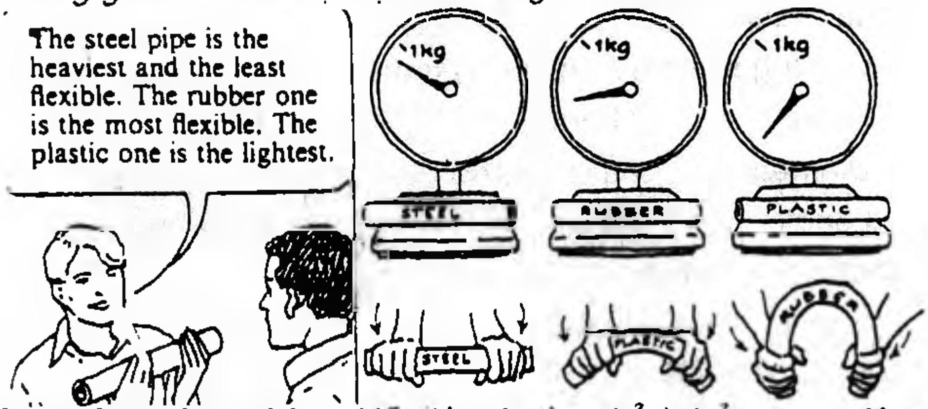
These pipes have the same diameter but different lengths.

Những cái ống này có cùng đường kính nhưng chiều dài khác nhau.

3 "The most flexible" *"Mềm dẻo nhất"*

Ron is explaining about pipe materials to Kamal.

Ron đang giải thích về vật liệu của ống cho Kamal.



13 Complete the table : *Hãy làm hoàn chỉnh bảng sau đây :*

(a)	long	→	longer		longest
(b)	hard	→		→	
(c)	wide	→		→	
(d)	big	→		→	
(e)	thin	→		→	
(f)	quiet	→		→	
(g)	heavy	→		→	heaviest
(h)	easy	→		→	
(i)	noisy	→		→	

14 Make a similar table for these words :

Hãy làm tương tự cho các từ này

Example :	flexible	→	more
Thí dụ	flexible	→	most
	flexible		

flexible / rigid /brittle /expensive / combustible

15 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) Which is the most combustible of these substances : steel, wood or stone ?

Cái nào dễ cháy nhất trong 3 chất : thép, gỗ hay đá ?

(b) Which is the hardest of these three substances : wood, steel or iron ?

Cái nào cứng nhất trong 3 chất : gỗ, thép hay sắt ?.

(c) Which is the least flexible of these substances : concrete, paper or rubber?

Cái nào dẻo nhất trong những chất này : bê tông, giấy hay cao su ?

(d) Which is the lightest of these items : a bucketful of sand anh,a bucketful of nails, a bucketful of water, or a bucketful of sawdust ?

Cái nào nhẹ nhất trong những sau : một xô cát, một xô đinh, một xô nước, hay một xô mùn cưa ?

(e) Which is the noisiest of these three vehicles : a car, an aeroplane or a bicycle ?

Cái nào ồn ào nhất trong 3 loại xe : xe hơi, máy bay hay xe đạp ?

(f) Which is the most expensive : a car, a bicycle or a truck ?

Cái nào đắt nhất : xe hơi, xe đạp hay xe tải ?

16 Read the passage. What words go in the table ?

Hãy đọc đoạn văn. Những từ nào chọn vào bảng ?

Materials used in pipe making

Những vật liệu được dùng chế tạo ống.

Pipes are made of three main materials :

Các ống được chế tạo bằng 3 vật liệu chính :

1 *Metal.* This is the strongest material, but it is also the heaviest, and the most rigid. It is also the most expensive of the three materials.

Kim loại. Đây là vật liệu mạnh nhất, nhưng nó cũng nặng nhất, và cứng nhất. Nó cũng đắt nhất trong ba thứ vật liệu.

2 *Rubber*. This is the most flexible of the three materials. But it is the weakest.

Cao su. Cái này mềm dẻo nhất trong 3 thứ vật liệu. Nhưng nó yếu nhất.

3 *Plastic*. This is the lightest material. It is also the least expensive of the three.

Nhựa. Đây là vật liệu nhẹ nhất. Nó cũng ít đắt tiền.

Property	**1 (most)**	**2**	**3 (least)**
1 strength	metal plastic	rubber	
2 lightness			
3 flexibility			
4 cheapness			

17 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) You want to buy new water pipes for your house. You do not have very much money. Which material do you use ? Why ? What's wrong with metal ?

Bạn muốn mua ống nước mới cho ngôi nhà của bạn. Bạn không có nhiều tiền. Bạn dùng vật liệu nào ? Tại sao ? Có vấn đề gì đối với kim loại ?

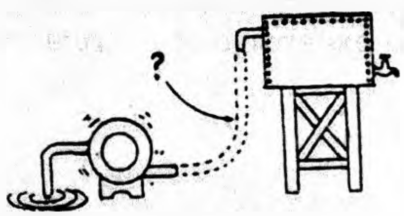
(b) You need a pipe to carry water from an electric pump to a water tank. When the pump is on, it moves a lot from side to side. Which material do you use ? Why ? Why do you not use metal ?

Bạn cần một cái ống để chuyển nước từ một cái máy bơm điện đến bể nước. Khi máy bơm hoạt động, nó di chuyển nhiều từ bên này sang bên kia. Bạn dùng vật liệu gì ? Tại sao ? Tại sao bạn không dùng kim loại ?

(c) Which material do you use to carry oil across the desert ? Why ? What's wrong with rubber ?

Bạn dùng vật liệu gì để mang dầu xuyên qua sa mạc ? Tại sao ? Có vấn đề gì đối với cao su ?





SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Substances	/ ’sʌbstəns /	: *chất.*
Item	/ ’aɪtəm /	: *khoản.*
Bucketful	/ ’bʌkɪtfʊl /	: *một xô.*
Sawdust	/ sɔ:dʌst /	: *mùn cưa.*
Vehicle	/ ’vɪəkl /	: *xe cộ.*
Aeroplane	/ ’eərəpleɪn /	: *máy bay.*
Strength	/ streŋθ /	: *sức bền.*
Lightness	/ laɪtnɪs /	: *sự nhẹ.*
Flexibility	/ ,flksə’bɪlətɪ /	: *độ mềm dẻo.*
Cheapness	/ tʃipnɪs /	: *sự rẻ.*
Money	/ ’mʌnɪ /	: *tiền.*
Desert	/ ’dezət /	: *sa mạc.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Quiet	/ ’kwaɪət /	: *yên lặng.*
Noisy	/ ’nɔɪzɪ /	: *ồn ào.*

c) Verb : *(Động từ).*

To carry	/ ’kærɪ /	: *mang*
To buy	/ baɪ /	: *mua*

2) Grammar : *(Ngữ pháp)*

Formation :

THE MOST + Adjective for the long adjectives :
THE + Adjective (+ est) (for the short adjectives)
THE LEAST + Adjective (for the short adjectives)

Ex : *The steel pipe is the most flexible.*
Ống bằng thép dẻo nhất.
The steel pipe is the heaviest.
Ống bằng thép nặng nhất.
The car is the most expensive of three vehicles : a car, a truck and a bicycle.
Xe hơi đắt nhất trong 3 loại xe : xe hơi, xe tải và xe đạp.
The rubber is the most flexible.
Cao su mềm dẻo nhất.
The paper is the most combustible.
Giấy dễ cháy nhất.

ENGINES

Các động cơ

The two most common types of engine for land vehicles are the petrol engine and the diesel engine.

Petrol engines are usually lighter and smaller than diesel engines. This makes them cheaper, and this is why most cars and motorbikes use petrol engines. Petrol engines are also less noisy than diesel engines. They usually go faster. On the other hand, diesel engines use less fuel and last longer than petrol engines, and this is why larger vehicles such as trucks and trains use them. They are also safer than petrol engines, because they are less danger of fire.

There are two main types of petrol engine - 4 - stroke and 2 - stroke. All cars and larger motor - cycles use 4 - stroke engines. But most smaller motorbikes use 2 - stroke engines. These are lighter and smaller than 4 - stroke engines, and are therefore cheaper.

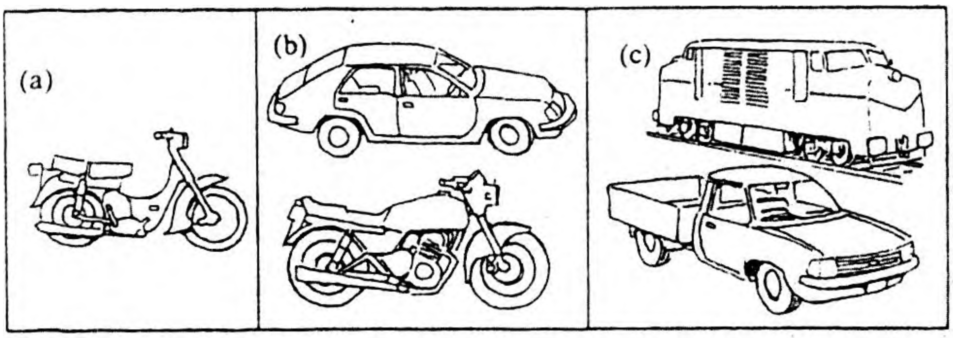
Hai kiểu động cơ hay dùng nhất dành cho các loại xe cộ chạy đường bộ là động cơ chạy bằng xăng và dầu Diesel.

Những động cơ chạy bằng xăng thường nhẹ hơn và nhỏ hơn những động cơ chạy bằng dầu diesel. Điều này làm cho chúng rẻ hơn, và điều này cho biết lại sao hầu hết xe hơi và xe máy đều dùng động cơ chạy bằng xăng. Động cơ chạy bằng xăng cũng ít ồn ào hơn động cơ chạy bằng dầu Diesel. Chúng thường chạy nhanh hơn. Mặt khác, động cơ chạy bằng dầu Diesel dùng ít nhiên liệu và lâu hơn động cơ chạy bằng xăng, và điều này giải thích tại sao những chiếc xe lớn như xe tải và xe lửa dùng dầu Diesel.

Chúng cũng an toàn hơn động cơ chạy bằng xăng bởi vì đối với lửa chúng ít nguy hiểm hơn. Có 2 kiểu động cơ chạy bằng xăng chính - động cơ 4 mã lực và 2 mã lực. Mọi xe hơi và xe gắn máy lớn hơn đều dùng động cơ 4 mã lực. Nhưng hầu hết các xe máy nhỏ hơn đều dùng động cơ 2 mã lực. Những xe này nhẹ hơn và nhỏ hơn động cơ 4 mã lực và do đó rẻ hơn.

1 **What types of engine do these vehicles use ?**

Những xe này dùng những loại động cơ nào ?



2 **Answer these questions : (Answer : 2 - STROKE, 4 - STROKE or DIESEL)**

Hãy trả lời những câu hỏi này : (Hãy trả lời : 2 mã lực, 4 mã lực hay dầu diesel).

(a) Which is the lightest of the three engines ?
Cái nào nhẹ nhất trong 3 động cơ.

(b) Which is the least expensive ?
Cái nào ít đắt nhất ?

(c) Which is the noisiest ?
Cái nào ồn ào nhất ?

(d) Which is the largest ?
Cái nào lớn nhất ?

(e) Which is the safest ? Why ?
Cái nào an toàn nhất ? Tại sao ?

(f) Which usues the least fuel ?
Cái nào dùng ít nhiên liệu nhất ?

4 (B) Reading comprehension

Đọc hiểu **PLUMBING / CIVIL ENGINEERING**

WELLS

Những cái giếng

Look at the three types of wells in FIG. 1. Well A is the simplest of the three. It consists of a *pipe*, a *point* and a *pump*. You hammer the pipe into the ground until the point is below *water level*. The pipe is usually less than 10 mm wide and less than 20 m long. The width of the *hole* is the same as that of the pipe.

Well B is the cheapest because it has no pump. It uses a *bucket* and *rope*. The hole is usually more than 1 m wide. Well B is usually about the same depth as Well A.

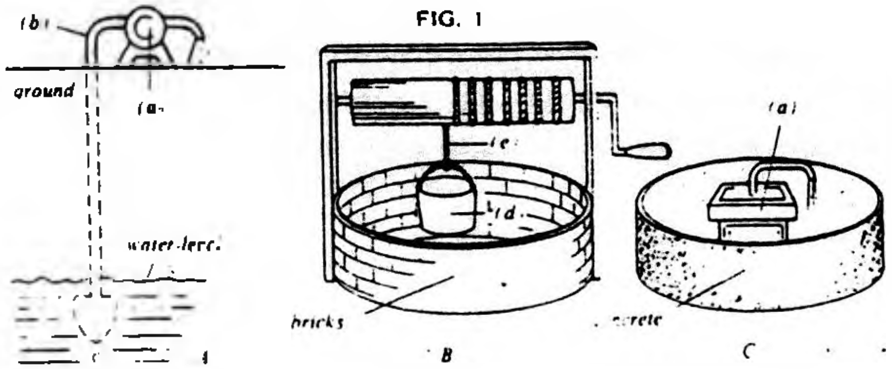
The best (and most expensive) well is C. The hole is usually less than 0.3 m wide, and the pipe has the same width as the one in Well A. The depth is usually more than 20 m. Well C uses a pump.

Hãy nhìn vào 3 kiểu giếng trong hình minh họa 1. Giếng A đơn giản nhất trong 3 giếng. Nó gồm có một ống, một mũi và một máy bơm. Bạn đóng cái ống xuống nền đất đến khi cái mũi ống nằm phía dưới mực nước.

Ống thường rộng dưới 10 mm và dài dưới 20. Bề rộng của miệng giếng giống như bề rộng của ống. Giếng B rẻ nhất bởi vì nó không có máy bơm. Nó dùng một cái xô và dây thừng. Miệng giếng thường rộng hơn 1 m. Giếng B thường có bề sâu như giếng A.

Giếng tốt nhất (và đắt nhất) là giếng C. Miệng giếng thường rộng dưới 0,3 m, và cái ống có bề rộng như cái ống ở giếng A. Chiều sâu thường hơn 20 m. Giếng C sử dụng một máy bơm.

FIG. 1



1 What are the objects in Fig. 1 called ?

Những vật trong hình minh họa 1 được gọi là gì ?

2 Answer these questions : Hãy trả lời những câu hỏi này :

(a) How wide is the hole in Well A ? (Answer in millimetres)

Miệng giếng A rộng bao nhiêu ? (Hãy trả lời bằng milimét).

(b) How deep is it ?

Nó sâu bao nhiêu ?

(c) How deep is Well B ?

Giếng B sâu bao nhiêu ?

(d) How wide is the pipe in Well C ?

Cái ống ở giếng C rộng bao nhiêu ?

(e) Why is Well C the most expensive of the three wells ?

Tại sao giếng C đắt nhất trong 3 giếng ?

3 Are these statements TRUE or FALSE ? Correct the false ones :

Những câu dưới đây đúng hay sai ? Hãy sửa những câu sai :

(a) Well B is wider than Well A.

Giếng B rộng hơn giếng A.

(b) Well C is cheaper than Well B.

Giếng C rẻ hơn giếng B.

(c) Well C is 0.5 m wide.

Giếng C rộng 0,5 m.

(d) Well C is 20 m deep.

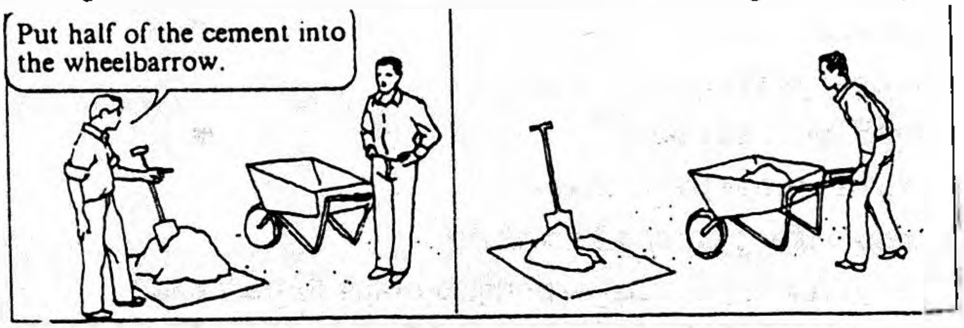
Giếng C sâu 20 m.

Unit five

1 "Three quarters of it". "3 phần tư của nó".

Ron is showing Kamal how to make mortar. He is preparing the materials.

Ron đang chỉ cho Kamal cách trộn vữa. Anh ta đang chuẩn bị các vật liệu.

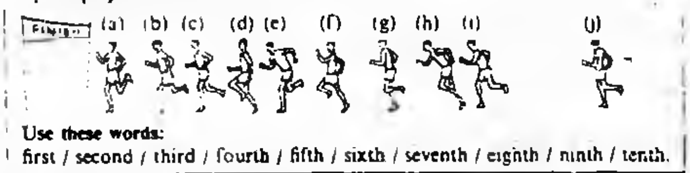


1 What are the positions of the runners in the race ?

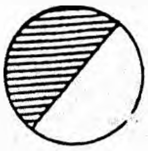
Các vị trí của những người chạy trong cuộc đua là gì ?

Example : (a) 1 st (first).

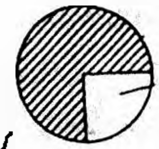
Thí dụ : (a) Thứ nhất.



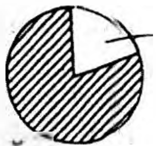
2 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

a half $\frac{1}{2}$ 

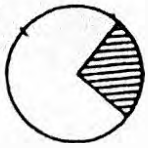
một nửa

a quarter $\frac{1}{4}$ 

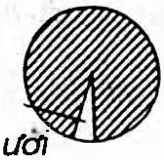
một phần tư

a fifth $\frac{1}{5}$ 

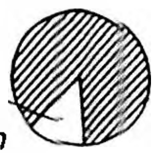
một phần năm

three quarters $\frac{3}{4}$ 

ba phần tư

a tenth $\frac{1}{10}$ 

một phần mười

an eighth $\frac{1}{8}$ 

một phần tám

3 Read these out : *Hãy đọc to những phần này :*

Example : (a) Put half of the cement into the wheelbarrow.

Thí dụ : Hãy để phân nửa xi - măng vào xe cút kít.

(b) Pour a quarter of the oil out of the tin.

Hãy đổ một phần tư dầu trong hộp ra.

(a) Put $\frac{1}{2}$ of the cement into the wheelbarrow.

Hãy để phân nửa xi măng vào xe cút kít.

(b) Pour $\frac{1}{4}$ of the oil out of the tin.

Hãy đổ $\frac{1}{4}$ dầu ra khỏi hộp.

(c) Throw $\frac{3}{4}$ of the water away.

Hãy đổ đi $\frac{3}{4}$ nước.

(d) Cut off $\frac{1}{10}$ of the plank

Hãy cắt bỏ $\frac{1}{10}$ tấm ván.

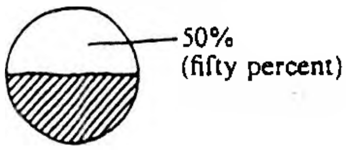
(e) Please give me $\frac{1}{5}$ of the sand.

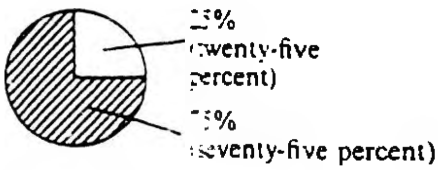
Làm ơn đưa cho tôi $\frac{1}{5}$ cát.

(f) You can use $\frac{1}{8}$ of the gravel.

Bạn có thể dùng $\frac{1}{8}$ sỏi.

4 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*





5 Read these out : *Hãy đọc to những phần này :*

(a) The bottle is 50% empty. *Cái chai rỗng 50%.*

(b) The tank is 75% full. *Cái bể đầy 75%.*

(c) The can is 25% empty. *Cái thùng rỗng 25%*

(d) The bucket is 50% empty. *Cái xô rỗng 50%.*

6 Say the sentences in Exercise 5 in a different way. Use the words "a quarter", "half", "three quarters" :

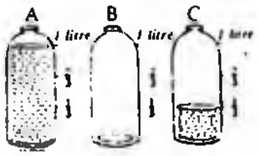
Hãy nói những câu trong bài tập 5 theo cách khác. Hãy dùng những từ "một phần tư", "phân nửa", "ba phần tư" :

Example : (a) The bottle is half empty.

Thí dụ : (a) Cái chai rỗng phân nửa.

7 Look at the picture and read the sentences :

Hãy nhìn vào hình vẽ và đọc các câu sau đây :



Look at these bottles.
Hãy nhìn vào những chai này.
The bottle on the left is full of water.
Cái chai bên trái đầy nước.
The one in the middle is empty.
Chai ở giữa rỗng không.
The one on the right is a third full of water. (It is two thirds empty).
Chai ở bên phải đầy 1/3 nước. (Chai rỗng 2/3).
The full bottle has one litre of water in it.
Chai đầy có một lít nước trong đó.

8 Now answer the questions : *Bây giờ hãy trả lời các câu hỏi sau đây:*

(a) A third of the water from the bottle on the left goes into the bottle in the middle. *How much water is there in the bottles ?*
Một phần ba nước trong chai bên trái rót vào chai ở giữa. Có bao nhiêu nước trong các chai ?

Example : (a) Bottle A : $\frac{2}{3}$ 1 (two thirds of a litre).

Thí dụ : (a) *Chai A : $\frac{2}{3}$ 1 (hai phần ba lít).*

Bottle B : $\frac{1}{3}$ 1 (a third of a litre). *Chai B : $\frac{1}{3}$ 1 (một phần ba lít).*

Bottle C : $\frac{1}{3}$ 1 (a third of a litre). *Chai C : $\frac{1}{3}$ 1 (một phần ba lít).*

(b) All the water goes from the bottle on the right into the bottle in the middle. *How much water is there in the bottles ?*
Tất cả nước ở chai bên phải, rót sang chai giữa. Có bao nhiêu nước trong các chai ?

(c) Half of the water from the bottle in the middle goes into the bottle on the left. *How much water is there in the bottles ?*
Một nửa nước trong chai giữa rót sang chai bên trái. Có bao nhiêu nước trong các chai ?

(d) All the water from the bottle on the left goes into the bottle on the right. How much water is there in the bottles now ?
Tất cả nước trong chai bên trái rót sang chai bên phải. Bây giờ có bao nhiêu nước trong các chai ?

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Cement / sɪ'ment / : *xi - măng.*

Wheelbarrow / wi:l'bærəʊ / : *xe cút - kít.*

Position / 'pɔzɪʃn / : *vị trí.*

Runner / 'rʌnə / : *người chạy đua.*

Race / reɪs / : *cuộc đua.*

Half / hɑ:f / : *phân nửa.*

A third / ə θɜ:d / : *một phần ba.*

A quarter / ə 'kwɔ:tə / : *một phần tư.*

A fifth / əfɪfθ / : *một phần năm.*

A tenth / ə tenθ / : *một phần mười.*

An eighth / ən eɪtθ / : *một phần tám.*

Litre / 'li:tə / : *lít.*

Bottle / 'bɒtl / : *chai.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Empty / 'emptɪ / : *rỗng.*

Full / fʊl / : *đầy.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To prepare / prɪ'peə / : *chuẩn bị.*

To put / pʊt / : *để.*

To pour / pɔ: /: *đổ, rót.*

To throw / θrəʊ / : *đổ đi, quăng đi.*

To cut off / kʌt ɒf / : *cắt bỏ.*

d) Ordinal numbers : *(Số thứ tự).*

First / fɜ:st / : *thứ nhất, đầu tiên.*

Second / 'sekənd / : *thứ nhì.*

Third / θɜ:d / : *thứ ba.*

Fourth / fɔ:θ / : *thứ tư.*

Fifth / fɪfθ / : *thứ năm.*

Sixth / sɪksθ / : *thứ sáu.*

Seventh / 'sevnθ / : *thứ bảy.*

Eighth / eɪtθ / : *thứ tám.*

Ninth / naɪnθ / : *thứ chín.*

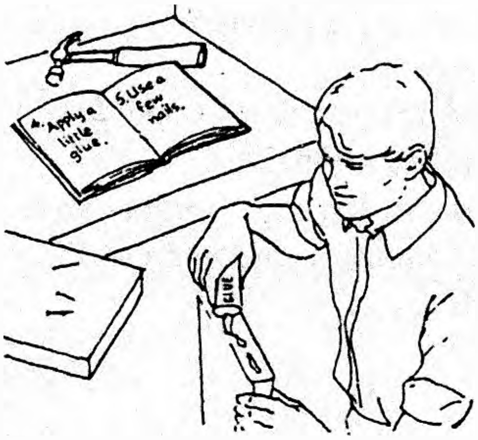
Tenth / tenθ / : *thứ mười.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

Put half of the cement into the wheelbarrow. The wheelbarrow is 50% empty.
Hãy để phân nửa xi - măng vào xe cút - kít. Xe cút kít trống 50%.
Pour a quarter of the oil out of the tin. The tin is 75% full.
Hãy đổ một phần tư dầu ra khỏi hộp. Hộp đầy 75%
Throw three quarters of the water away. The tank is 25% full.
Hãy đổ đi ba phần tư nước. Cái bể đầy 25%

2 "A little oil. A few nails." "*Một ít dầu. Một ít đinh*".

Ron is joining two planks together with some glue and some nails.
Ron đang nối hai tấm ván với nhau bằng keo và đinh.





a lot of oil



a lot of nails



a little oil



a few nails

9 Complete the sentences. Use the correct phrase in the brackets :
Hãy làm hoàn chỉnh các câu. Hãy dùng những câu đúng trong ngoặc :

(a) Use ______ sand for this job. (a lot of / a few)
Hãy dùng ______ cát cho việc này. (nhiều / một ít).

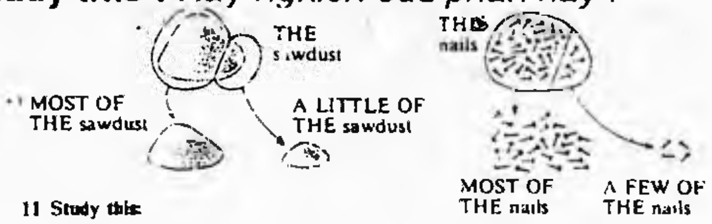
(b) Could you bring me ______ screws, please. (a little / a few).
Làm ơn đem cho tôi ______ đinh vít. (một ít / một ít).

(c) Pour ______ oil into the engine. (a little / a few).
Hãy rót dầu vào động cơ. (Một ít / một ít).

(d) There are ______ bolts in the box. (a little / a lot of)
Có ______ bù loong trong hộp. (một ít / nhiều).

(e) There is ______ water in the tank. (a few / a lot of)
Có ______ nước trong bể (một ít / nhiều).

10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



11 Study this:



ALL = 100% MOST = >50% <100% NONE = 0

e.g. all the nails / all of the oil
e.g. most of the nails / most of the oil
e.g. some of the nails / some of the water
e.g. a few of the nails / a little of the water
e.g. none of the nails / none of the water

12 Read this, and completethe sentences below :

Hãy đọc phần này, và làm hoàn chỉnh những câu dưới đây :

In the drawer there are 23 screws, 20 bolts, 13 nuts, 25 washers and 35 nails. In the jar there is a litre of oil. In the can there are 6 litres of petrol. In the bottle there are 1.5 litres of water.

Trong ngăn kéo có 23 đinh vít, 20 bù - loong, 13 đai ốc, 25 vòng đệm và 35 đinh. Trong bình có một lít dầu. Trong thùng có 6 lít xăng. Trong chai có 1,5 lít nước.

Example : (a) I need *most of the screws.*

Thí dụ (a) Tôi cần nhiều đinh vít.

(a) I need _______ screws. (about 20).
Tôi cần _______ đinh vít (khoảng 20).

(b) Please give me _______ water. (about 0.1 litre).
Làm ơn đưa cho tôi _______ nước (khoảng 0,1 lít).

(c) Pour out _______ oil. (about 0.9 litre).
Hãy rót dầu ra (khoảng 0,9 lít).

(d) Please take out _______ nuts. (13)
Làm ơn tháo _______ đai ốc ra. (13).

(e) I only need _______ washers. (about 4).
Tôi chỉ cần _______ vòng đệm (khoảng 4).

(f) Could I have _______ petrol ? (about 2.5 litres).
Tôi có thể có _______ xăng chứ ? (khoảng 2,5 lít).

(g) You can have _______ nails. (about 15).
Bạn có thể có _______ đinh (khoảng 15).

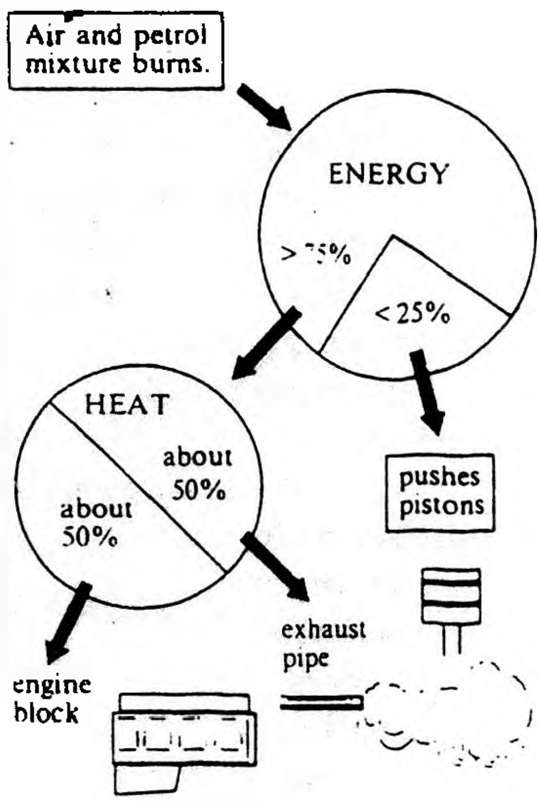


13 Read this passage. Replace the phrases in italics with phrases from the box. (You cannot use all of them).

Hãy đọc đoạn này. Hãy thay những câu in nghiêng bằng những câu trong khung. (Bạn không thể dùng tất cả).

When you drive a car, the engine becomes very hot. Why ? When the mixture of air and petrol burns in the engine, this produces energy. But only *some of* this energy pushes the pistons. *Most of* it turns into heat. *About 50% of* this heat goes down the exhaust pipe and *about 50% of* it stays in the engine. So the engine becomes very hot.

Khi bạn lái xe, động cơ trở nên rất nóng. Tại sao ? Khi hỗn hợp của không khí và xăng đốt cháy trong động cơ, điều này làm sản sinh ra năng lượng. Nhưng chỉ một số năng lượng đẩy pit - tông. Hầu hết quay trở về nhiệt lượng. Khoảng 50% nhiệt lượng này truyền xuống ống xả và khoảng 50% còn lại tồn tại trong động cơ. Như thế nên động cơ trở nên rất nóng.



a / the / of / quarter / half /
three quarters / third / two thirds /
approximately.



SUMMARY

1) **Vocabulary :** *(Từ vựng)*

a) **Nouns :** *(Danh từ).*

Glue	/ glu: /	: *keo, hồ.*
Mixture	/ 'mɪkstʃə /	: *hỗn hợp.*
Air	/ eə /	: *không khí.*
Energy	/ 'enədʒɪ /	: *năng lượng.*
Piston	/ 'pɪstən /	: *pít - tông.*
Heat	/ hi:t /	: *nhiệt lượng.*
Exhaust pipe	/ ɪg'zɔ:st paɪp /	: *ống xả.*
Jar	/ dʒɑ: /	: *bình.*

b) **Adjective :** *(Tính từ).*

Hot	/ hɒt /	: *nóng.*

c) **Indefinite determiners :** *(từ xác định bất định).*

A lot of / ə lɒt ɒv / : *nhiều.*

A little of / ə'lɪtl ɒv / : *một ít (dùng cho số lượng không đếm được).*

A few of / ə fju: ɒv / : *một ít (dùng cho số lượng đếm được).*

All of / ɔ:l ɒv / : *tất cả.*

Most of / məʊst ɒv / : *hầu hết.*

Some of / sʌm ɒv / : *một vài.*

None of / nʌn ɒv / : *không có.*

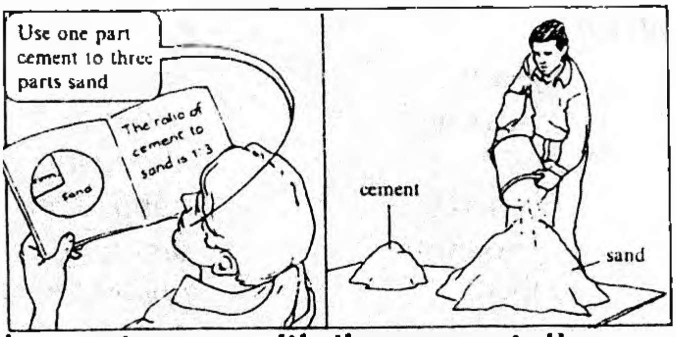
2) **Sentence patterns :** *(Mẫu câu)*

All the nails - All of the oil.
Tất cả đinh - Tất cả dầu.
Most of the nails - Most of the oil.
Hầu hết đinh - Hầu hết dầu.
Some of the nails - Some of the water.
Một số đinh - Một lượng nước.
A few of the nails - A little of the water.
Một ít đinh - Một ít nước.
None of the nails - None of the water.
Không có đinh - Không có nước.
There are a few of the bolts in the box.
Có một ít bù - loong trong hộp.
There is a little of the water in the tank.
Có một ít nước trong bể.

3 "One part cement to three parts sand" *"Một phần xi - măng với 3 phần cát".*

Ron is showing Kamal how to mix mortar.

Ron đang chỉ cho Kamal làm cách nào để trộn vữa.



14 Match the sentences with the correct diagrams :

Hãy nối kết những câu với các biểu đồ chính xác sau đây :

Example : (a) - (3) *Thí dụ : (a) - 3*

(a)The ratio of cement to sand is one to three.

Tỉ lệ của xi - măng với cát là 1 : 3

(b) Use one part lime to three parts sand.

Hãy dùng một phần vôi với ba phần cát.

(c) The ratio of lime to sand is 1 : 2

Tỉ lệ của vôi với cát là 1 : 2

(d) The ratio of sand to cement is 2 : 1.

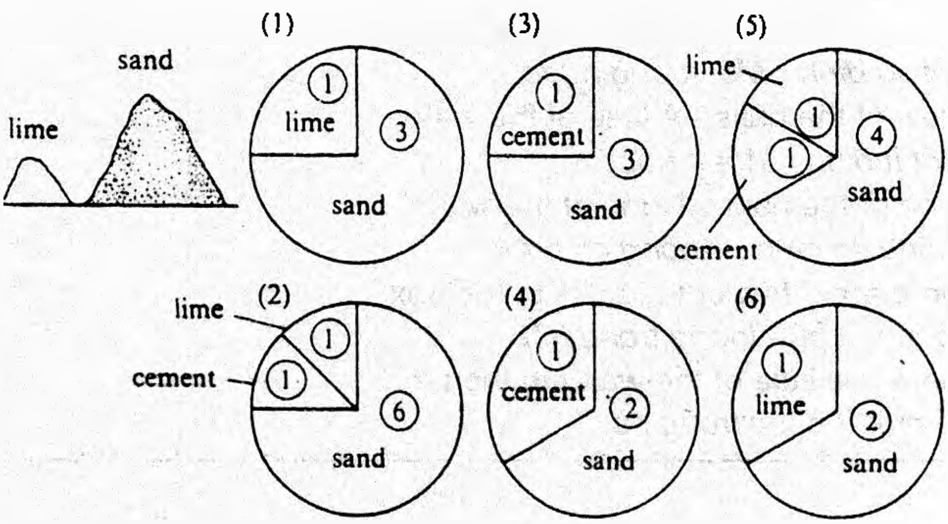
Tỉ lệ của cát với xi - măng là 2 : 1.

(e) Use one part lime to one part cement to four parts sand.

Hãy dùng một phần vôi với một phần xi - măng với 4 phần cát.

(f) The ratio of sand to lime to cement is 6 : 1 : 1

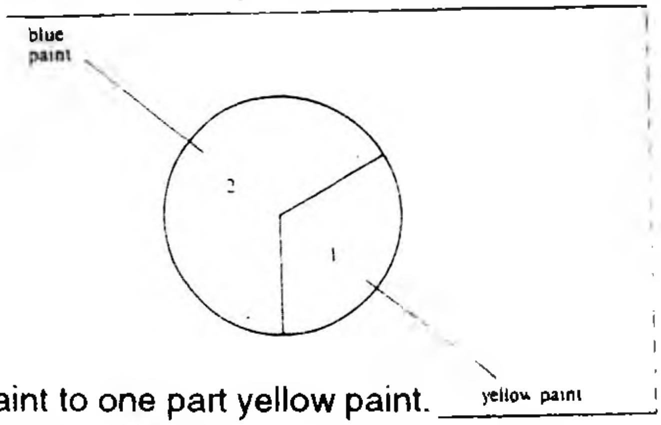
Tỉ lệ của cát với vôi với xi - măng là 6 : 1 : 1.



15 Make diagrams for these instructions :

Hãy làm biểu đồ cho các chỉ dẫn này :

Example : (a) *Thí dụ :*



(a) Use two parts blue paint to one part yellow paint.

Hãy dùng 2 phần sơn xanh với một phần sơn vàng.

(b) Make the mortar using one part cement to one part lime to six parts sand.

Hãy trộn vữa bằng cách dùng một phần xi - măng với một phần vôi với 6 phần cát.

(c) Mix water and paste in the ratio 1 : 2.

Hãy trộn nước và bột theo tỉ lệ 1 : 2.

(d) To make concrete, use four parts gravel to two parts sand to one part cement.

Để chế tạo bê - tông, hãy dùng 4 phần sỏi với 2 phần cát với 1 phần xi - măng.

(e) *To* make orange paint, mix red and yellow paint in the ratio 2 : 1 (red : yellow).

Để làm sơn màu cam, hãy trộn sơn đỏ và sơn vàng theo tỉ lệ 2 : 1

(f) Mix the glue and the hardener in the ratio one to one.

Hãy trộn keo và chất kết cứng theo tỉ lệ 1 : 1.



16 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) In a box, there are twenty screws and five nails. What is the ratio of screws to nails ?
Trong hộp, có 20 đinh vít và 5 cây đinh. Tỉ lệ của đinh vít với đinh là bao nhiêu ?

(b) On the ground there are eight kilos of sand, two kilos of lime and two kilos of cement. What is the ratio of sand to lime to cement ?
Trên nền đất có 8 ký cát, 2 ký vôi và 2 ký xi - măng. Tỉ lệ của cát với vôi với xi - măng là bao nhiêu ?

(c) In a litre of orange paint there are two parts red to one part yellow paint. How much red paint is there ?
Trong một lít sơn màu cam có 2 phần sơn đỏ và 1 phần sơn vàng. Có bao nhiêu sơn đỏ ?

(d) In this heap of mortar there is cement, lime and sand in the ratio 1 : 1 : 4. There are six kilos of mortar. How much sand is there ?
Trong đống vữa này có xi - măng, vôi và cát theo tỉ lệ 1 : 1 : 4. Có 6 ký vữa. Có bao nhiêu cát ?

(e) This concrete consists of four parts gravel to three parts sand to one part cement (by weight). There are 8 kg of gravel. How much sand is there in the concrete ?
Bê - tông này gồm 4 phần sỏi với 3 phần cát với 1 phần xi - măng (bằng trọng lượng). Có 8 ký sỏi. Có bao nhiêu cát trong bê - tông ?



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Part / pɑ:t / : *phần.*
Lime / laɪm / : *vôi.*
Paste / peɪst / : *bột.*
Heap / hi:p / : *đống.*
Ratio / 'reɪʃɪəʊ / : *tỉ lệ.*
Paint / peɪnt / : *sơn.*
Hardemer / 'hɑ:dnə / ; *chất kết cứng.*
Weight / weɪt / : *sức nặng, trọng lượng.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Blue / blu: / : *màu xanh da trời.*
Orange / 'ɒrɪndʒ / : *màu cam.*
Yellow / 'jeləʊ / : *màu vàng.*
Red / red / : *màu đỏ.*

c) Verb : *(Động từ).*

To mix / mɪks / : *trộn.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) - The ratio of cement to sand is one to three.

(- Tỉ lệ của xi - măng với cát là 1 : 3).

- The ratio of sand to lime to cement is 6 : 1 : 1.

(Tỉ lệ của cát với vôi với xi - măng là 6 : 1 : 1).

b) - Mix water and paste in the ratio 1 : 2.

Hãy trộn nước và bột theo tỉ lệ 1 : 2

- To make orange paint, mix red and yellow paint in the ratio 2 : 1

Để làm sơn màu cam, hãy pha trộn sơn đỏ và sơn vàng theo tỉ lệ 2 : 1.

c) - Use two parts blue paint to one part yellow paint.

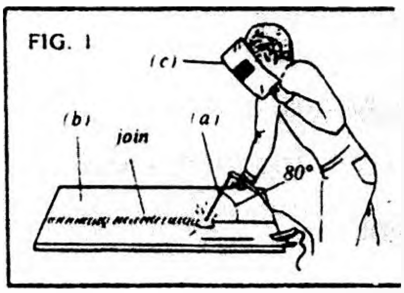
Hãy dùng hai phần sơn xanh với một phần sơn vàng.

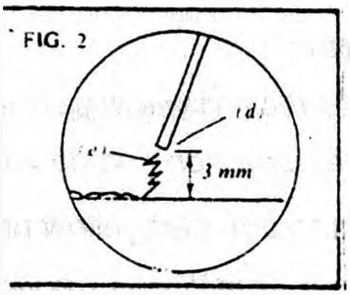
- In a box, there are twenty screws and five nails. What is the ratio of screws to nails?

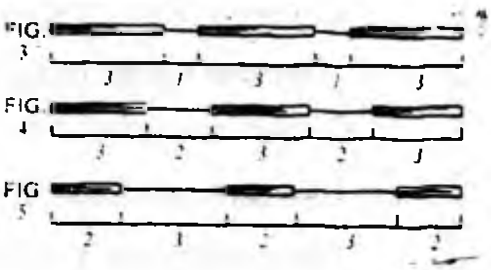
Trong một hộp, có 20 đinh vít và 5 cây đinh. Tỉ lệ của đinh vít với đinh là bao nhiêu?

How to weld (Electric Arc)
Làm thế nào để hàn (Hồ quang điện)

1. Hold the *screen* in front of your eyes.
   Hãy giữ kính chắn ngay tầm mắt của bạn.
2. Hold the *electrode* at 80°to the surface of the plates.
   Hãy giữ điện cực ở 80° so với bề mặt của các tấm để hàn.
3. Make sure that the *tip* of the electrode is less than 3 mm from the *plate.*
   Làm sao cho đầu điện cực cách tấm để làm dưới 3 mm.
4. Strike an *arc* between the tip and the plate.
   Cho hồ quang vào giữa đầu điện cực và tấm hàn.
5. Move the electrode steadily backwards in a straight line (see FIG. 1).
   Dịch chuyển điện cực ngược về phía sau một cách đều đặn theo hàng thẳng.







You can weld the whole join (all of it), as in FIG. 1, or you can weld part of it.
Bạn có thể hàn mối nối toàn bộ (tất cả), như trong hình minh họa 1, hoặc là bạn có thể hàn một phần.
In one method (FIG. 3), you weld almost all of the join. In another method (FIG. 4) you weld most of it, and in a third method (FIG. 5) you weld half of it.
Theo cách này (Hình 3), bạn hàn hầu như tất cả mối nối. Theo cách khác (Hình 4), bạn hàn hầu hết mối nối, và theo cách thứ 3 (hình 5) bạn hàn phân nửa mối nối.

1 What do the letters on FIG. 1 and FIG. 2 refer to ?

Những chữ trong minh họa 1 và mình họa 2 liên quan tới cái gì ?

2 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi sau đây :*

(a) What is the best distance of the tip from the plates ? Choose one :
Khoảng cách tốt nhất giữa đầu điện cực với tấm hàn là bao nhiêu ? Hãy chọn một :

(1) 3 mm (2) 2.5 mm (3) 3.8 mm (4) 4 mm

(b) What is the ratio of *weld* to *join* in (1) Fig. 3 ?
(2) Fig. 4 ?
(3) Fig. 5 ?

Tỉ lệ của việc hàn với nối trong minh họa 3, 4, 5 là bao nhiêu ?



Đọc hiểu

How to mix concrete by hand

Làm thế nào để trộn bê tông bằng tay.

Concrete is made from cement, aggregate and a small amount of water. The aggregate is both coarse (e.g. stones and gravel) and fine (e.g. sand). To coarse aggregate, fine aggregate and cement are usually in the ratio 4 : 2 : 1.

Bê - tông được làm từ xi - măng, các vật liệu cát sỏi và một số lượng nhỏ nước. Vật liệu cát sỏi cả 2 thứ thô (đá và sỏi) và nhuyễn (cát). Vật liệu thô vật liệu nhuyễn và xi - măng thường theo tỉ lệ 4 : 2 : 1.



1 Put two shovelfuls of sand into a *wheel barrow.*
Hãy để một xẻng cát vào xe cút - kít.

2 Add a shovelful of cement.
Cộng với một xẻng xi - măng.

3 Mix these thoroughly with a *shovel.*
Hãy trộn những thứ này cẩn thận bằng một cái xẻng.

4 Add four shovelfuls of gravel. Mix thoroughly.
Cộng thêm 4 xẻng sỏi. Hãy trộn cẩn thận.

5 Make a *hollow* in the middle. Add a little *water* with a *hose.*
CAUTION : Do not add all of the water - only a little.
Làm một chỗ trũng ở giữa. Thêm vào một ít nước bằng cái ống.
CẨN THẬN : Đừng thêm nhiều - chỉ một ít thôi.

6 Mix the materials thoroughly.
Hãy trộn cẩn thận các vật liệu.

7 Add more water and mix again until the concrete is the correct thickness.
Hãy thêm nước và hãy trộn lại đến khi bê tông đặc lại vừa phải.

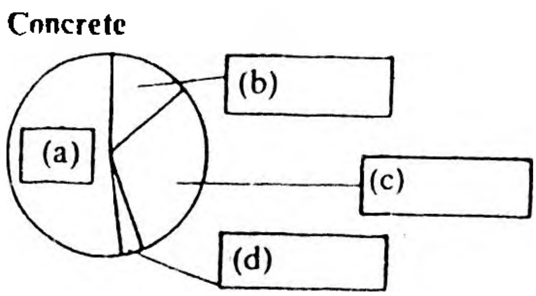
1 What are the correct words for the spaces ?

Những từ hợp lý cho những khoảng trống là những từ nào ?

Example : (a) - coarse aggregate.

Thí dụ : (a) Vật liệu cát sỏi thô.

Concrete



2 What are the objects in the picture in B called ?

Những đồ vật trong hình vẽ trong phần B được gọi là gì ?

Example : (a) This is called a wheelbarrow.

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là xe cút kít.

3 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi sau đây :*

(a) You want to make 7 cubic metres of concrete. Approximately how much aggregate do you buy ?
Bạn muốn trộn 7 m^3 bê - tông. Bạn mua khoảng bao nhiêu vật liệu cát sỏi ?

(b) How much cement do you buy ?
Bạn mua bao nhiêu xi - măng ?

(c) How much fine aggregate do you buy ?
Bạn mua bao nhiêu vật liệu cát sỏi nhuyễn ?

(d) How much coarse aggregate do you buy ?
Bạn mua bao nhiêu vật liệu cát sỏi thô ?

(e) Why do you mix *two* shovelfuls of sand with *one* of cement and *four* of gravel ? Why not *one* shovelful of each ?
Tại sao bạn trộn 2 xẻng cát với một xẻng xi - măng và 4 xẻng sỏi ? Tại sao không trộn mỗi thứ một xẻng ?

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Advice / əd'vaɪs / : *lời khuyên.*

Bridge / brɪdʒ / : *cầu.*

Cooking pan / kʊkɪŋ pæn / : *xoong, chảo.*

Copper / 'kɒpə / : *đồng.*

Gold / gəʊld / : *vàng.*

b) Adjectives : *(Tính từ).*

Tough / tʌʃ / : *bền, dai.*

Difficult / 'dɪfɪkəlt / : *khó khăn.*

Easy / 'i:zɪ / : *dễ dàng.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To build / bɪld / : *xây dựng.*

To break / breɪk / : *gãy, vỡ, đập.*

To scratch / skrætʃ / : *rạch.*

To cut / kʌt / : *cắt, đứt.*

To bend / bend / : *bẻ cong, uốn cong.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) - It can't be broken easily. It's tough. *Nó không thể bị gãy dễ dàng. Nó bền.*

It can be burnt easily. It's combustible. *Nó có thể dễ bị cháy. Nó dễ cháy*

b) . Why is car tyre made of rubber ? *Tại sao lốp xe được làm bằng cao su ?*

Because rubber is flexible *Bởi vì cao su mềm dẻo.*

Why are safety goggles not made of glass ? *Tại sao kính bảo hộ không được làm bằng thủy tinh.*

Because glass is a brittle material. *Vì thủy tinh là vật liệu dễ vỡ.*

c) . Safety helmets are not made of rubber because rubber is flexible. *Mũ bảo hộ không được làm bằng cao su bởi vì cao su mềm dẻo.*

.Concrete is often used in bridges because concrete is a rigid material.

Bê - tông thường được dùng xây cầu bởi vì bê tông là vật liệu cứng.

2 "Pliers are for gripping things" *"Kềm để kẹp chặt đồ vật"*

Kamal is making a list of tools he needs for the new workshop in their house.

Kamal đang làm danh sách các dụng cụ mà anh ta cần dùng cho xưởng mới trong căn nhà của họ.

We need a pair of pliers for twisting wires and for gripping things.

Chúng ta cần một cái kềm để quấn, vặn dây điện và để kẹp chặt các đồ vật.



8 What are these tools for ? *Những dụng cụ này để làm gì ?*

(a) pincers	*Cái kềm.*	(f) hacksaw	*Cưa sắt*
(b) handsaw	*Cưa tay*	(g) hammer	*Cái búa*
(c) spanner	*Cờ - lê*	(h) screwdriver	*Cái vặn đinh vít.*
(d) drill	*Cái khoan*	(i) pliers	*Cái kềm.*
(e) chisel	*Dùi đục*		

Use these words : *Hãy dùng các từ này:*

grip things / cut metal pipes / tighten and loosen nuts / cut wooden planks / tighten and loosen screws / drive in nails / drill holes / pull out nails / cut holes in wood

Kẹp đồ vật / cắt ống kim loại / vặn chặt và nới lỏng đai ốc / xẻ những tấm ván / vặn chặt và nới lỏng đinh vít / đóng đinh vào / khoan các lỗ / nhổ đinh ra / dùi lỗ trong gỗ.

Example : (a) Pincers are for pulling out nails.

Thí dụ : (a) Kềm dùng để nhổ đinh.

9 What do you think these tools are for ?

Bạn nghĩ những dụng cụ này để làm gì ?

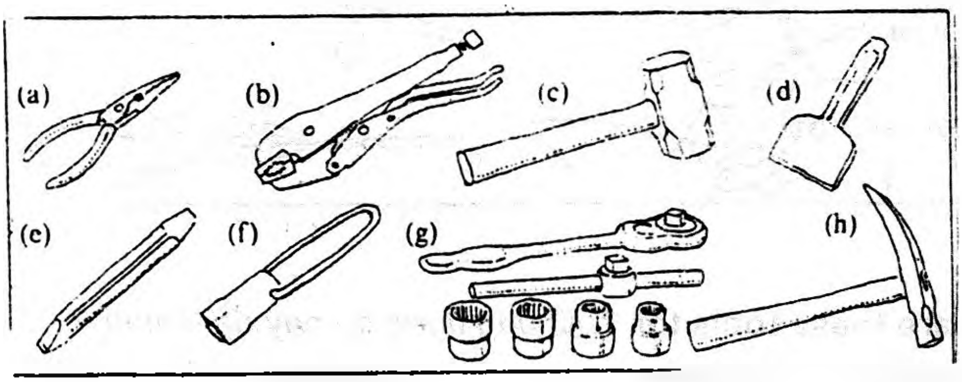
Use these words : *Hãy dùng các từ này :*

loosen and tighten nuts and bolts / break bricks / cut steel / grip pipes / twist wires / break stones / tighten and loosen spark plug / chisel plaster.

Nới lỏng hay vặn chặt đai ốc và bù - loong / đập vỡ gạch / cắt thép / kẹp những cái ống / quấn vặn dây điện / đập đá / vặn chặt và nới lỏng những vít lửa / đục khoét vữa.

Example : (a) These are used for twisting wires.

Thí dụ : (a) Những cái này được dùng để quấn vặn dây điện.

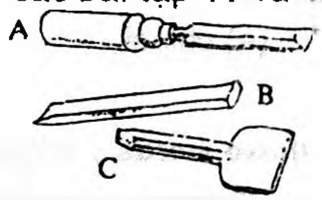


10 Read these carefully and then do Exercises 11 and 12 :

Hãy đọc cẩn thận những phần này và sau đó làm các bài tập 11 và 12 :

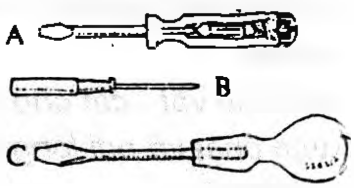
(a) Here are three types of chisel. Chisel A is used for cutting soft materials, such as wood, and chisel B is used for cutting metal. Chisel C is for cutting away old plaster and brickwork.

Đây là 3 mẫu dùi đục. Dùi đục A được dụng để cắt những vật liệu mềm như gỗ và dùi đục B được dùng để cắt kim loại. Dùi đục C được dùng để đục vữa cũ và tường gạch.



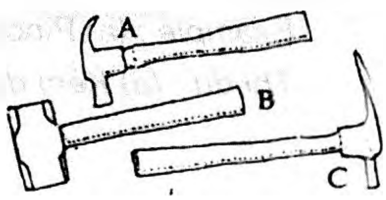
(b) Screwdriver A is for tightening and loosening screws on electrical equipment. B is for loosening very small screws and C is for loosening ordinary screws.

Cái vặn vít A để vặn chặt và nới lỏng đinh vít trên thiết bị điện. B dùng để nới lỏng các đinh vít thật nhỏ và C để nới lỏng các đinh vít bình thường.



(c) Hammer A is for hammering in nails and also for pulling nails out of wood. B is for breaking rocks and concrete. Hammer C is for breaking bricks.

Cái búa A dùng để đóng đinh vào và cũng để nhổ đinh ra khỏi gỗ. B để đập đá vào bê - tông. Búa C để đập gạch.



11 Now complete this table. Use information from Exercise 10 :

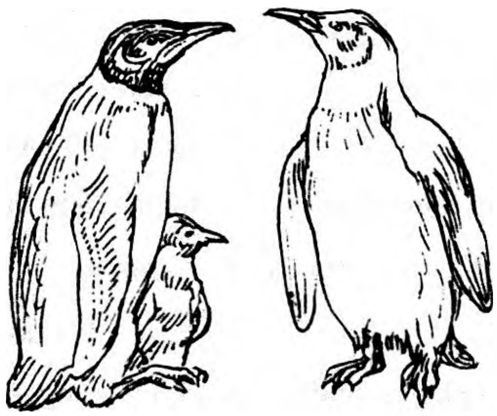
Bây giờ hãy làm hoàn chỉnh bảng này. Hãy dùng thông tin của bài tập 10 :

Tool*Dụng cụ*	**Job** *Công việc*
(a) Chisel A	*cuts soft materials*
(b) Chisel B	...
(c) Chisel C	...
(d) Screwdriver A	..
(e) Screwdriver B	...
(f) Screwdriver C	...

12 Complete this table. Use information from Exercise 10 :

Hãy làm hoàn chỉnh bảng này. Hãy dùng thông tin của bài tập 10 :

Job	**Too**
(a) You break bricks	using hammer C.
(b) You break concrete	...
(c) You drive in and pull out nails	...



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Handsaw	/ hændsɔ: /	: *cái cưa bằng tay.*
Hacksaw	/ hæksɔ: /	: *cái cưa sắt.*
Type	/ taɪp /	: *mẫu, kiểu, loại.*
Plaster	/ 'plɑ:stə /	: *vữa.*
Brickwork	/ brɪkwɜ:k /	: *tường gạch.*
Equipment	/ ɪ'kwɪpmənt /	: *thiết bị.*
Rock	/ rɒk /	: *đá.*
Brick	/ brɪk /	: *gạch.*
Information	/ ɪnfə'meɪʃn /	: *thông tin.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To grip	/ grɪp /	: *kẹp chặt.*
To twist	/ twɪst /	:*quấn, vặn.*
To drive in	/ draɪvɪn /	: *đóng (đinh) vào.*
To cut away	/ kʌt ə'weɪ /	: *đục bỏ.*
To pull out	/ pʊl aʊt /	: *nhổ (đinh) ra.*

2 Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Pliers are used for gripping things.

Kềm được dùng để kẹp chặt đồ vật.

Spanner is used for taking out the wheels.

Cờ - lê được dùng để tháo các bánh xe.

b) We need a pair of plier for twisting wires and for gripping things.

Chúng tôi cần cái kềm để quấn vặn dây điện và để kẹp chặt đồ vật.

I use a hammer for driving in nails and for pulling nails out of wood.

Tôi dùng cái búa để đóng đinh vào và để nhổ đinh ra khỏi gỗ.

c) You break bricks for using a great hammer.

Bạn đập vỡ gạch bằng cách dùng một cái búa to.

He cuts away old plaster and brickwork for using a large chisel.

Anh ta đục bỏ vữa cũ và tường gạch bằng cách dùng một cái đục to.

3 "The spanner is too small for the nut" *"Cờ - lê quá nhỏ so với đai ốc"*

Kamal is checking the new tools and equipment for the new workshop.

Kamal đang kiểm tra những dụng cụ và thiết bị mới dành cho xưởng mới.

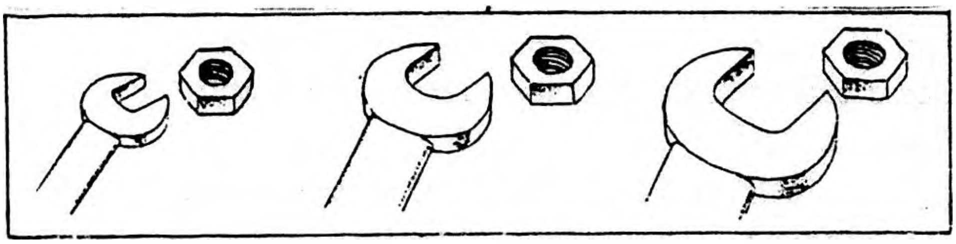
The blade is too short for the hacksaw. *Lưỡi cưa quá ngắn đối với cưa sắt.*
The spanners are not big enough for the nuts. *Những cờ - lê không to vừa với các đai ốc.*



13 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

	Object / Purpose *Đối tượng / Mục đích.*
The blade is too short *Cái lưỡi quá ngắn*	FOR the hacksaw. *So với cưa sắt.*
The spanners are not big enough *Cái kềm không vừa kích cỡ*	FOR the nuts. *So với các đai ốc.*

14 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



The spanner is NOT big ENOUGH for the nut. *Cờ - lê không vừa cỡ so với đai ốc.*	The spanner is BIG ENOUGH *Cờ lê vừa với đai ốc.*	The spanner is TOO BIG for the nut. *Cờ - lê quá to so với đai ốc.*

15 Make sentences : *Hãy làm những câu sau đây*

Example : (a) The truck is too high for the bridge.

Thí dụ : (a) Xe tải quá cao so với cây cầu.

(a) truck 3.5 m high / bridge 3 m high (too high)

Xe tải cao 3,5 mét / cầu cao 3 mét (quá cao).

(b) car 1.75 m wide / road 1.6 m wide (not wide enough).

Xe hơi rộng 1,75 mét / con đường rộng 1,6 mét (không đủ rộng).

(c) bolt 10 mm wide / hole 10 mm wide (big enough).

Bù - loong to 10 mm / cái lỗ rộng 10 mm (vừa cỡ)

(d) truck 3.05 m high / bridge 2.9 high (not high enough)

Xe tải cao 3,05 mét Cây cầu cao 2,9 mét (không đủ cao).

(e) car 1.45 m wide / road 1.35 m wide (too narrow)

Xe hơi rộng 1,45 mét / con đường rộng 1,35 mét (quá hẹp).

(f) bolt 10 mm wide / hole 10 mm wide (small enough)

Bù - loong to 10 mm / cái lỗ rộng 10 mm (nhỏ vừa vặn).

(g) truck 3.5 m high / bridge 3 m high (too low)

Xe tải cao 3,5 mét / cây cầu cao 3 mét (quá thấp).

(h) car 1.75 m wide / road 1.6 m wide (not narrow enough).

Xe hơi rộng 1,75 mét / con đường rộng 1,6 mét (không đủ hẹp).

16 Answer these questions and give reasons. Use the words in brackets :

Hãy trả lời những câu hỏi và cho các lý lẽ. Hãy dùng các từ trong ngoặc :

Example : (a) No, because it's too combustible and too soft.

Thí dụ : (a) Không, bởi vì nó quá dễ cháy và quá mềm.

(a) Is wood a good material for making car engines with ?
(combustible + soft)

Có phải gỗ là vật liệu tốt để chế tạo động cơ xe không ?
(dễ cháy + mềm)

(b) Is glass a safe material for safety goggles ? (brittle)

Có phải thủy tinh là vật liệu an toàn dành cho kính bảo hộ không ? (dễ vỡ)

(c) Is concrete safe for building bridges with ? (hard + rigid)

Có phải bê - tông an toàn để xây dựng cầu không ? (cứng + chắc)

(d) Is iron a good material for making car bodies with ? (light)

Có phải sắt là vật liệu tốt để chế tạo các sườn xe hơi không ? (nhẹ)

(e) Is wood safe for making safety helmets with ? (tough)

Có phải gỗ an toàn để chế tạo mũ bảo hộ không ? (dai, bền).

(f) Is steel a good material for making car tyres with ? (flexible).

Có phải thép là vật liệu tốt để chế tạo vỏ xe hơi không ? (dẻo).

(g) Is aluminium a good material for making vices with ? (heavy)

Có phải nhôm là vật liệu tốt để làm ê - tô không ? (nặng)

17 Are these the right tools for the job ? If not, give reasons : *Có phải những cái này là những dụng cụ thích hợp cho công việc không ? Nếu không, hãy nêu lý do :*

Example : (a) Wrong tool. Scissors are too sharp.

Thí dụ : (a) Dụng cụ không thích hợp. Kéo quá sắc.

(a) Ron wants to twist electric wires together using a pair of scissors.	*Ron muốn quấn các dây điện chung với nhau bằng cách dùng kéo.*
(b) Kamal is cutting a thick electric cable with a table knife.	*Kamal đang cắt dây cáp điện dầy bằng con dao ăn.*
(c) Alan is trying to drill a 20 mm hole in a metal plate. The drill bit has a diameter of 25 mm.	*Alan đang cố gắng khoan một cái lỗ 20 mm vào một tấm kim loại. Mũi khoan có đường kính là 25 mm.*
(d) Kamal is trying to drive nails into a plank of wood by hitting them with another piece of wood.	*Kamal đang cố gắng đóng đinh vào một tấm ván bằng cách đóng đinh với một tấm ván khác.*
(e) Alan is hammering two planks of wood together using 40 mm nails. Each plank is 30 mm thick.	*Alan đang đóng 2 tấm ván lại với nhau bằng cách dùng đinh 40 mm. Mỗi tấm ván dầy 30 mm.*
(f) Kamal is using this screwdriver on this screw.	*Kamal đang dùng cái vặn đinh vít này đặt trên đinh vít này.*
(g) Kamal is now hammering the nail into the plank with a hammer but the hammer is this kind :	*Kamal bây giờ đang đóng đinh vào tấm ván bằng cái búa, nhưng cái búa là loại này :*
(h) Now Kamal is hammering the nails with this hammer :	*Bây giờ Kamal đang đóng đinh bằng cái búa này*
(i) Alan is trying to chisel a piece of wood with this chisel :	*Alan đang cố gắng đục tấm ván bằng cái đục này.*

Use these words : *Hãy dùng các từ này :*

short / heavy / wide / narrow / thin / blunt / soft / light / sharp

Ngắn / nặng / rộng / hẹp / mỏng / cùn / mềm / nhẹ / sắc.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Object / ɒb'dʒɪkt / : *đồ vật*

Purpose / pɜ:pəs / : *mục đích.*

Reason / 'rɪ:zn / : *lý do, lý lẽ.*

Body / bɒdɪ / : *thân, sườn.*

Aluminium / æ'lju'mɪnɪəm / : *nhôm.*

Table knife / 'teɪbl naɪf / : *con dao ăn.*

Plank of wood / plæŋkəv wʊd / : *tấm ván.*

.Piece of wood / pi:s əv wʊd / : *mảnh ván*

Metal plate / 'metl pleɪt / : *tấm kim loại.*

b) Adjectives :*(Tính từ).*

Sharp / ʃɑ:p / : *sắc.*

Blunt / blʌnt / : *cùn.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To try / traɪ / : *cố gắng*

To hit / hɪt / : *đóng, nện.*

d) Adverbs : *(Phó từ).*

Enough / ɪ'nʌf / : *đủ, đầy đủ.*

Too / tu: / : *quá, rất.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) - The truck is too high for the bridge. *Xe tải quá cao so với cây cầu.*

- The car is too wide for the road. *Xe hơi quá to so với con đường.*

- The spanners are not big enough for the nuts. *Cờ - lê không đủ to so với các đai ốc.*

b) . Is wood a good material for making car engines with ? *Có phải gỗ là vật liệu tốt để chế tạo động cơ xe không ?*

- No, because it's too combustible and too soft. *Không, bởi vì nó quá dễ cháy và quá mềm.*

. Is steel a good material for making car tyres with ? *Có phải thép là vật liệu tốt để chế tạo vỏ xe hơi không ?*

- No, because it's too weak and soft. *Không, bởi vì nó quá yếu và mềm.*

Revision Unit A
Ôn tập Phần A.

1 **What tools or equipment do you need in these trades ? Name five for each trade :**

(a) carpentry
(b) electrical
(c) plumbing
(d) metalwork
(e) automotive
(f) masonry

Use these words : (You can use the same word more (than once.)

Hãy dùng những từ này : (Bạn có thể dùng cùng một từ 2 lần).

punch ; mallet ; pickaxe ; chisel ; jack ; plane ; snippers ; line ; saw ; pliers ; screwdriver ; hammer ; ruler ; vice ; wrench ; wire ; brick ; spanner ; gauge ; drill ; plumb - and - level

Cái giùi ; cái vồ; cái đục ; cái kích ; cái bào ; kềm cắt ; đường vạch ; cái cưa ; cái kềm . cái văn đinh vít ; cái búa ; cây thước ; cái ê - tô ; dây điện. gạch; cái cờ-lê; đồng hồ do; cái khoan; dây dọi đo mức .

2 **Name the parts. Name at least three for each item :**

Hãy gọi tên các bộ phận. Hãy gọi tên ít nhất là 3 cái cho mỗi khoản.

Example : (a) *Drilling machine* Máy khoan - jaws hàm.
- *chuck* *Tay khoan.*
- bit Mũi khoan
- table, etc. Bàn khoan, v.v...

(a) drilling machine *Máy khoan.*
(b) car controls *Bộ điều khiển của xe.*
(c) car petrol tank *Thùng xăng của xe.*
(d) handpump *Cái bơm tay.*
(e) water tap *Vòi nước*
(f) float valve in a water tank *Van phao trong bể nước*
(g) well *Giếng.*

3 Complete these sentences. Use words from the list below :

Hãy làm hoàn chỉnh những câu này. Hãy dùng các từ trong danh sách dưới đây :

(a) When you push the _____ of a pump down, the piston goes up.

Khi bạn đẩy _____ của máy bơm xuống, pít - tông nổi lên.

(b) The pump at the top of a well pulls water up through a _____

Máy bơm ở bên trên giếng kéo nước lên qua

(c) When the petrol level in a car petrol tank rises, a lever touches an electrical _____ and a warning _____switches on.

Khi mực xăng trong thùng xăng của xe dâng lên, cần điều khiển chạm vào _____ và một _____báo bật lên.

(d) When you turn the handle of a water tap clockwise, the _____covers the hole and the water stops.

Khi bạn quay tay vặn vòi nước theo chiều kim đồng hồ _____ *cái lỗ và nước ngưng chảy.*

(e) When you press the brake _____ in a car, the car stops.

Khi bạn nhấn cái phanh _____trong xe, xe ngừng lại.

(f) The water level in a tank rises. This makes the _____rise and the closes.

Mức nước trong bể dâng lên. Điều này làm cho _____dâng lên và đóng lại.

Use words from this list : *Hãy dùng những từ trong danh sách này :*

pedal ; handle ; washer ; float ; brick ; contact ; valve ; light ; wheel ; pipe



4 Read this passage, and then complete the sentences below :

Hãy đọc đoạn này, và sau đó hãy làm hoàn chỉnh những câu dưới đây :

There are three main materials used in making pipes : metal, rubber and plastic. Metal is stronger than rubber or plastic. It is also heavier and more rigid than rubber or plastic. Rubber is the most flexible of the three materials, but it is the weakest. The lightest of the three materials is plastic. It is also less expensive than either steel or rubber.

Có 3 vật liệu chính được dùng chế tạo ống : kim loại, cao su và nhựa. Kim loại mạnh hơn cao su hoặc nhựa. Nó cũng nặng hơn và cứng hơn cao su hoặc nhựa. Cao su dẻo nhất trong 3 thứ vật liệu, nhưng nó yếu nhất. Cái nhẹ nhất trong 3 thứ vật liệu là nhựa. Nó cũng ít đắt hơn thép hoặc cao su.

Now complete these sentences. Use the CORRECT FORM of one of the words in brackets :

***Bây giờ hãy** làm hoàn chỉnh những câu này. Hãy dùng DẠNG THÍCH HỢP của mỗi từ trong các từ nằm trong ngoặc :*

Example : (a) Rubber is weaker than metal or plastic.

Thí dụ : (a) Cao su yếu hơn kim loại hoặc nhựa.

(a) Rubber is ____ than metal or plastic. (strong / weak).

Cao su ____hơn kim loại hoặc nhựa. (mạnh / yếu).

(b) Rubber is also ________ than the other two materials. (flexible / rigid).

Cao su cũng ____ hơn hai loại vật liệu đó (mềm dẻo / cứng).

(c) The____ of the three materials is metal. (strong / weak).

________ trong 3 loại vật liêu là kim loại (mạnh / yếu).

(d) The ________ of the three materials is plastic. (expensive)

Trong 3 loại vật liệu là nhựa (đắt).

(e) Plastic is ____ than metal. (heavy / light).

Nhựa thì ____ hơn kim loại (nặng / nhẹ).

(f) Metal is the ____ of the three materials. (heavy / light).

Kim loại ____ trong 3 thứ vật liệu (nặng / nhẹ).

5 Complete this table and read it out :

Hãy làm hoàn chỉnh bảng này và đọc nó to lên :

(a)	ALL	1	1	100%	
(b)	THREE QUARTERS	$\frac{3}{4}$	.75	75%	3:1
(c)	A HALF	___	.5	___%	1:1
(d)	_____	$\frac{1}{4}$	.25	25%	___
(e)	A FIFTH	$\frac{1}{5}$	.2	___%	1:4
(f)	_____	$\frac{1}{8}$	.125	$12\frac{1}{2}$%	1:7
(g)	A TENTH	___	.1	10%	1:9
(h)	NONE	0	.0	0%	

6 Complete these sentences :

Hãy làm hoàn chỉnh những câu này :

(a) You have a sack of cement. Pour three quarters of it on the ground and leave the other _______ % in the sack.

Bạn có 1 bao xi - măng. Hãy đổ 3/4 xi - măng xuống nền đất và giữ phần kia ________ phần trăm trong bao.

(b) Use one part cement to four parts sand, so that a ______ of the mixture is cement.

Hãy dùng một phần xi - măng cho 4 phần cát, để mà ________ của hỗn hợp xi - măng.

7 Make at least three instructions for each job :

Hãy làm ít nhất 3 câu chỉ dẫn cho mỗi nghề.

Example : (a) *Drilling a hole in metal.*

Thí dụ : (a) Khoan một lỗ vào kim loại.

Mark the hole on the plate.	*Hãy đánh dấu lỗ trên tấm kim loại.*
Put the plate into a vice on the table.	*Hãy để tấm kim loại vào ê-tô trên bàn.*
- Lower the bit.	*Hạ thấp hơn mũi khoan.*
- Drill the hole carefully.	*Hãy khoan lỗ cẩn thận.*
(a) drilling a hole in metal	*Khoan lỗ trên kim loại*
(b) checking a spark plug	*Kiểm tra con vít lửa.*
(c) welding	*Việc hàn*
(d) putting up a shelf	*Dựng kệ lên.*
(e) mixing concrete	*Trộn bê - tông*
(f) preparing a concrete foundation	*Chuẩn bị một chân móng bê tông.*
(g) building a brick wall	*Xây một bức tường bằng gạch.*

8 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

Example : (a) You mark it out and put it in a vice.

Thí dụ : (a) Bạn vạch đường và để nó vào ê - tô

(a) What do you do before you drill a hole in a piece of wood ?
Bạn làm gì trước khi bạn khoan một cái lỗ trên tấm ván ?

(b) What do you do before you touch a live electric wire ?
Bạn làm gì trước khi bạn chạm vào 1 dây điện có dòng điện ?

(c) What do you do before you use a grinding machine ?
Bạn làm gì trước khi bạn dùng máy mài

(d) When you build a house, what do you do before you plaster and paint the walls ?
Khi bạn xây 1 căn nhà, bạn làm gì trước khi bạn trét vữa và sơn tường ?

(e) What do you do first, mark out a piece of wood or saw it ?
Bạn làm gì trước tiên, vạch kẽ tấm ván hay cưa nó ?

(f) What do you do before you leave a workshop and go home ?
Bạn làm gì trước khi bạn rời khỏi xưởng và về nhà ?

(g) Do you build a wall before you build a foundation, or do you build the foundation first ?
Bạn xây một bức tường trước khi bạn xây chân móng, hay là bạn xây chân móng trước ?

9 What jobs can you do with these tools ? Make sentences :

Bạn có thể làm nghề gì với các dụng cụ này. Hãy làm những câu :

Example : (a) You can dig trenches using a pickaxe.

Thí dụ : (a) *Bạn có thể đào xới các mương rãnh bằng cách dùng một cái cuốc chim*

or You can dig trenches with a pickaxe.

hoặc : *Bạn có thể đào xới các mương rãnh bằng cái cảo*

List of tools :

Danh sách dụng cụ :

(a) pickaxe
Cái cuốc chim

(b) punch
Cái giùi

(c) chisel
Cái đục

(d) jack
Cái kích

(e) plane
Cái bào

(f) snippers
Kềm cắt

(g) saw
cái cưa

(h) pliers
Cái kềm

(i) screwdriver
Cái vặn đinh vít.

(j) hammer
Cái búa

(k) ruler
Cây thước

(l) vice.
Cái ê - tô.

10 Complete this passage. Use the correct forms of the words below :

Hãy làm hoàn chỉnh đoạn này. Hãy dùng những dụng từ thích hợp dưới đây :

Examples : (a) turn (b) moves

Thí dụ : (a) Xoay (b) Dịch chuyển

When you (a) the handle of a water tap clockwise, the bolt (b) downwards and the washer (c) the hole. This (d) the water. When you (e) the handle anti - clockwise, the bolt (f) upwards and the washer (g) the hole again. Then the water (h) through the tap again.

Khi bạn (a) tay vặn của vòi nước theo chiều kim đồng hồ, bù - loong (b)_ xuống phía dưới và vòng đệm (c) cái lỗ. Cái này (d) nước. Khi bạn (e) tay vặn ngược chiều kim đồng hồ, bù - loong (f) lên phía trên và vòng đệm (g) cái lỗ lần nữa. Sau đó nước (h) qua vòi lần nữa.

Use these words. Remember to use the CORRECT form :

Hãy dùng những từ này. Hãy nhớ dùng dạng thích hợp :

cover ; uncover ; turn ; move ; flow ; stop

Phủ ; không phủ ; quay ; di chuyển ; tuôn chảy ; ngừng.



11 Complete this passage. Use the correct forms of the words below :

Hãy làm hoàn chỉnh đoạn này. Hãy dùng những dang từ thích hợp dưới đây :

Examples : (a) pour (b) rises (g) falls

Thí dụ : (a) Đổ (b) dâng lên (g) sụp đổ, rơi.

When you _____ petrol into the petrol tank of your car, the level of the petrol _____ The float also _____ , and this makes the arms and the lever upwards also. When the lever _____ away from the electrical contact, the warning light in the car _____ off.

Khi bạn _____ xăng vào thùng xăng của xe bạn, mức xăng _____. Phao cũng và điều này làm cho cán và cần điều khiển _____ cũng lên phía trên. Khi cần điều khiển _____ khỏi công tắc điện, đèn báo trong xe .

When the level of the petrol _____ again, the float _____ downwards. The arm and the lever then _____ downwards also, and the lever _____ an electrical contact. When this _____ , the warning light in the car on.

Khi mức xăng _____, phao _____ xuống phía dưới. Cán và cần điều khiển khi đó cũng xuống phía dưới, và cần điều khiển _____ một công tắc điện. Khi cái này đèn báo trong xe .

Use these words. Remember to use the CORRECT form :

Hãy dùng những từ này. Hãy nhớ dùng dạng thích hợp :

switch ; move ; touch ; pour ; fall ; rise ; happen

Bật hay tắt công tắc ; di chuyển ; đụng ; đổ ; rơi ; dâng lên ; xảy ra.

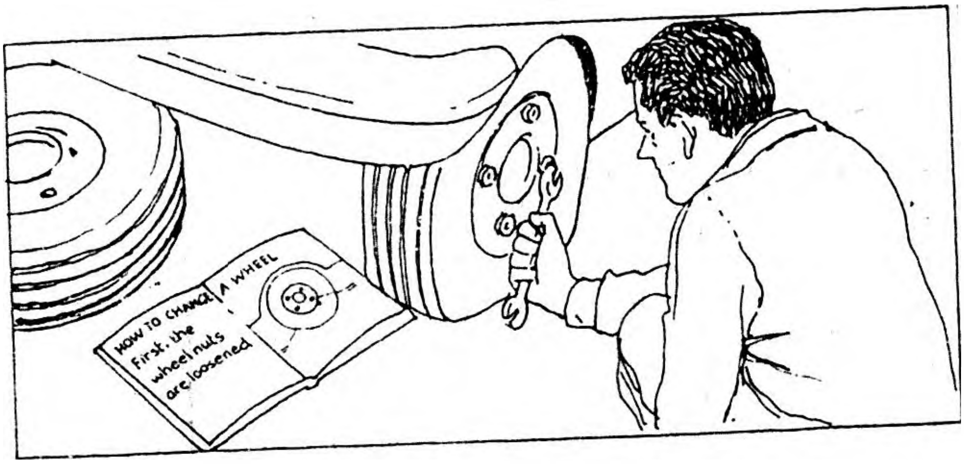


Unit six

1 "The nuts are loosened" *"Những đai ốc được nới lỏng"*

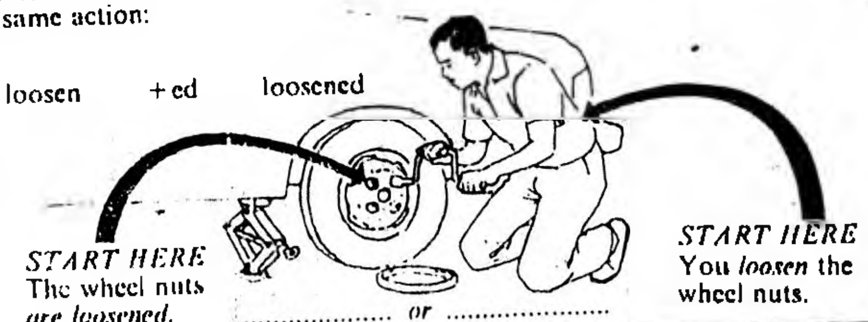
Kamal is changing a wheel on his car.

Kamal đang thay một bánh xe ở xe anh ta.



1 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này* :

You can make two different sentences about the same action:



2 Make sentences : *Hãy làm những câu :*

Example : (a) The wheel nuts are loosened.

Thí dụ : Các đai ốc bánh xe được nới lỏng.

(a) You loosen the wheel nuts. — *Bạn nới lỏng các đai ốc bánh xe.*

(b) You turn the handle clockwise. — *Bạn quay cán theo chiều kim đồng hồ.*

(c) You open the door. — *Bạn mở cửa.*

(d) You tighten the screw. — *Bạn vặn chặt đinh vít.*

(e) You fill the bucket. — *Bạn đổ đầy xô.*

(f) You push the lever forwards — *Bạn đẩy cần điều khiển hướng tới trước*

(g) You pull the handle. — *Bạn kéo tay vịn.*

(h) You press the button. — *Bạn nhấn nút.*

3 Learn these : *Hãy học những phần này :*

turn open tighten fill push pull *press*	+ ed	turned opened tightened filled pushed pulled *pressed*

4 Learn these : *Hãy học những phần này :*

lower	+ ed	lowered
replace *remove* *raise*	*+ d*	*replaced* *removed* *raised*
put *take*	*!*	*put* *taken*

5 Complete the blanks : *Hãy làm hoàn chỉnh các chỗ trống :*

(a) *Example :* 1 The wheel nuts are loosened with a spanner.

Những đai ốc bánh xe được nới lỏng bằng cờ - lê.

2 The car is _____________ with a jack.

Xe hơi _____________ bằng cái kích.

3 The wheel nuts are taken off.

Những đai ốc bánh xe được tháo ra.

4 The wheel _____________

Bánh xe _____________

5 A new wheel is put on.

Một bánh xe mới được đặt vào.

6 The wheel nuts _____________

Những đai ốc bánh xe _____________

7 The car is lowered and the jack is _____________

Xe hơi được hạ thấp và cái kích _____________

8 The wheel nuts _____________

Những đai ốc bánh xe

(b) *Example :* 1 Loosen the wheel nuts with a spanner.

Hãy nới lỏng những đai ốc bánh xe bằng cờ - lê.

2 Raise the car with a jack.

Hãy nâng chiếc xe lên bằng cái kích.

3 _____________ off the wheel nuts.

_____________*những đai ốc bánh xe.*

4 Remove the wheel.

Hãy tháo bánh xe.

5 _____________ a new wheel on.

_____________*một bánh xe mới.*

6 Replace the wheel nuts.

Hãy thay thế những đai ốc bánh xe.

7 _____________ the car and take away the jack.

_____________*chiếc xe và lấy cái kích ra.*

8 Tighten the wheel nuts.

Hãy vặn chặt những đai ốc bánh xe.

6 Make instructions : *Hãy làm những chỉ dẫn*

Example : (a) 1 Mark the hole.
Hãy đánh dấu lỗ.
2 Place the wood in a vice.
Hãy đặt gỗ vào ê - tô.
3 Switch on the drill.
Hãy mở công tắc máy khoan.
4 Drill the hole
Hãy khoan lỗ.

(a) 1 The hole is marked.
Lỗ được đánh dấu.
2 The wood is placed in a vice.
Gỗ được đặt vào ê - tô.
3 The drill is switched on.
Máy khoan được bật lên.
4 The hole is drilled.
Lỗ được khoan.

(b) 1 The power is switched off.
Bộ phận tắt / mở máy được tắt đi.
2 The bulb is taken out of the socket.
Bóng đèn được tháo ra khỏi chuôi.
3 A new bulb is inserted in the socket.
Một bóng đèn mới được đút vào chuôi.
4 The power is switches on.
Bộ phận tắt / mở được bật lên.

(c) 1 The brick is picked up.
Gạch được nhặt lên.

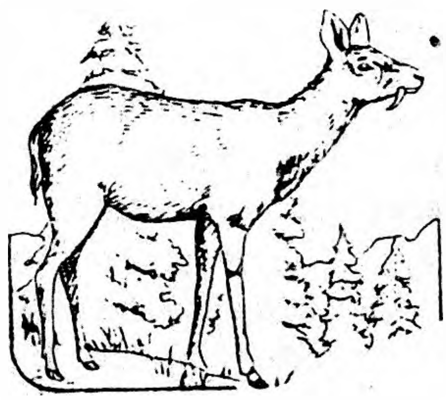
2 The mortar is spread on it.
Vữa được trát lên đó.

3 The brick is put on the concrete.
Gạch được để lên bê tông

4 The level is checked.
Mức độ ngang bằng được kiểm tra

7 Learn these : *Hãy học những phần này :*

mark switch drill insert pick check spread	+ ed	marked switched drilled insert picked checked spread



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Wheel nut	/ wi:l nʌt /	: *đai ốc bánh xe.*
Power	/ 'pauə /	: *bộ phận tắt / mở của máy.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To change	/ tʃeɪndʒ /	: *thay đổi.*
To lower	/ 'ləuə /	: *hạ thấp.*
To remove	/ rɪ'mu:v /	: *tháo ra.*
To spread	/ spred /	: *trát, phết.*

c) Adjective : *(Tính từ).*

Different	/ 'dɪfrənt /	: *khác nhau.*

2) Grammar : *(Ngữ pháp).*

a) Passive voice *(Thể thụ động)*

To be (simple present) + Verb (+ ed)
(past participle (quá khứ phân từ))

. To open : *(Mở ra).*

The door is opened. *(Cửa được mở ra).*

The books are opened. *(Những quyển sách được mở ra).*

. To tighten : *(Vặn chặt).*

The screw is tightened. *(Đinh vít được vặn chặt).*

The nuts are tightened. *(Những đai ốc được vặn chặt).*

b) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

You loosen the wheel nuts - The wheel nuts are loosened.

Bạn nới lỏng những đai ốc bánh xe - Những đai ốc bánh xe được nới lỏng.

You turn the handle clockwise - The handle is turned clockwise.

Bạn vặn cái cán theo chiều kim đồng hồ -

Cái cán được vặn theo chiều kim đồng hồ.

You push the lever forwards - The lever is pushed forwards.

Bạn đẩy cái cần điều khiển về phía trước -

Cần điều khiển được đẩy về phía trước.

2 "The fan is turned by the belt, which is turned by the engine".

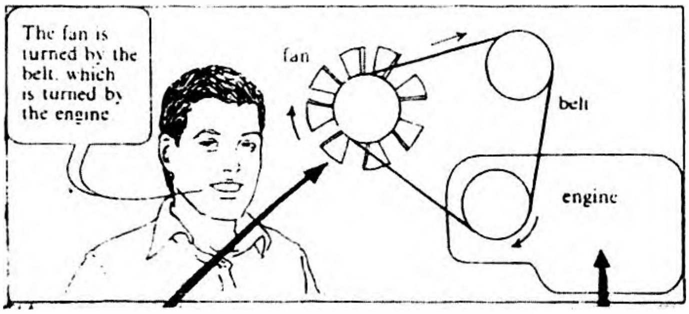
Quạt máy được quay bởi dây cu - roa, cái này được quay bởi động cơ"

Kamal is explaining how the fan in the car cooling system works.

Kamal đang giải thích quạt máy trong hệ thống làm nguội xe hoạt động thế nào.

Then fan is turned by the belt, which is turned by the engine.

Quạt máy được quay bởi dây cu - roa, dây này được quay bởi động cơ.



START HERE .... or .... *START HERE*

Bắt đầu ở đây hoặc Bắt đầu ở đây.

The fan *is turned* by the belt, **which** *is turned* by the engine	The engine *turns* the belt, **which** *turns* the fan.
Quạt máy được quay bởi dây cu - roa, dây này được quay bởi động cơ.	*Động cơ làm quay dây cu - roa, dây này làm quay quạt máy.*
(This means :	(This means :
Điều này có nghĩa là :	*Điều này có nghĩa là*
1 The fan is turned by the belt.	1 The engine turns the belt.
Quạt máy được quay bởi dây cu - roa.	*Động cơ làm quay dây cu - roa.*
2 The belt is turned by the engine).	2 The belt turns the fan).
Dây cu - roa được quay bởi động cơ.	*Dây cu - roa làm quay quạt máy.*

In both cases, *the engine* makes the belt and fan turn.

Trong cả 2 trường hợp, động cơ làm cho dây cu - roa và quạt máy quay.

1 engine ——> 2 belt ——> 3 fan

Động cơ *Dây cu - roa* *Quạt máy*

8 What does WHICH refer to in these sentences ?

CÁI NÀY liên quan đến cái gì trong những câu này :

(a) The fan is turned by the belt, **which** is turned by the engine.
Quạt máy được quay bởi dây cu - roa, dây này được quay bởi động cơ.

(b) The engine turns the belt, **which** turns the fan.
Động cơ làm quay dây cu - roa, dây này làm quay quạt máy.

(c) The engine is cooled by the fan, **which** is turned by the belt.
Động cơ được làm nguội bởi quạt máy, quạt này được làm quay bởi dây cu -roa.

(d) The belt turns the fan, **which** cools the engine.
Dây cu - roa làm quay quạt máy, quạt này làm nguội động cơ.

9 Join these sentences, using WHICH :

Hãy nối kết những câu này, bằng cách dùng CÁI NÀY :

(a) The engine is cooled by the fan. The fan is turned by the belt.
Động cơ được làm nguội bởi quạt máy. Quạt máy được quay bởi dây cu-roa.

(b) The fan is turned by the belt. The belt is turned by the engine.
Quạt máy được quay bởi dây cu - roa. Dây cu - roa được quay bởi động cơ.

(c) The engine is cooled by the fan, **which** is turned by the belt.
Động cơ được làm nguội bởi quạt máy, quạt máy này được làm quay bởi dây cu-roa

(d) The engine turns the belt. The belt turns the fan.
Động cơ làm quay dây cu - roa. Dây cu - roa làm quay quạt máy.

10 What causes the actions ? Make notes, as in the examples :

Cái gì gây ra những hành động sau ? Hãy chú thích, như trong các thí dụ sau đây:

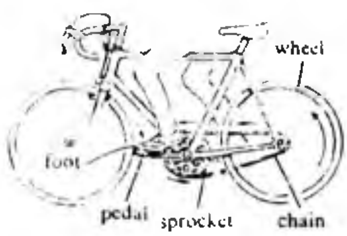
Examples : Thí dụ :

(a) 1 foot ——> 2 pedal ——> 3 sprocket

Bàn chân *Bàn đạp* *Bánh răng*

(b) 1 pedal ——> 2 sprocket ——> 3 chain.

Bàn đạp *Bánh răng* *Dây sên.*



(a) The foot presses the pedal, which turns the sprocket.

Bàn chân nhấn bàn đạp, bàn đạp này làm quay bánh răng.

(b) The chain is pulled by the sprocket, which is turned by the pedal.

Dây sên bị kéo bởi bánh răng, bánh răng này được quay bởi bàn đạp

(c) The wheel is turned by the chain, which is pulled by the sprocket.

Bánh xe được quay bởi dây sên, dây sên này được kéo bởi bánh răng.

(d) The chain turns the wheel, which makes the bicycle move forwards.

Dây sên làm quay bánh xe, bánh xe này làm cho xe đạp chuyển động tiến phía trước.



11 Are these TRUE or FALSE ? Correct the false sentences :

Những phần này đúng hay sai ? Hãy sửa các câu sai :

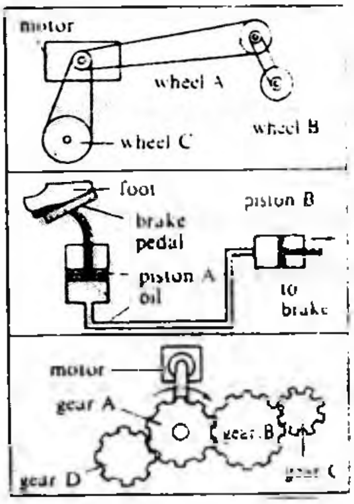
Example : (a) FALSE. The motor turns wheel A, which turns wheel B.
Thí dụ : SAI. Động cơ làm quay bánh xe A, bánh xe này làm quay bánh xe B.

(a)Wheel A turns the motor, which turns wheel B.

Bánh xe A làm quay động cơ, động cơ này làm quay bánh xe B.

(b) Gear C is turned by gear B, which is turned by gear A.

Bánh răng C được quay bởi bánh răng B, bánh răng này được quay bởi bánh răng A.



(c) Piston A pushes piston B, which operates the brake.

Pít - tông A đẩy pít - tông B, pít - tông này làm cho phanh hoạt động.

(d) Gear D is turned by gear A, which also turns gear B.

Bánh răng D được quay bởi bánh răng A, bánh răng này cũng làm quay bánh răngB.

(e) The foot is pushed by the brake pedal, which is pushed by piston A.

Bàn chân được đẩy bởi bàn đạp thắng, bàn đạp này được đẩy bở i pít - tông A.

(f) Wheel A is turned by the motor, which also turns wheel C.

Bánh xe A được quay bởi động cơ động cơ này cũng làm quay bánh xe C.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Belt	/ belt /	: *dây cu - roa.*
Cooling system	/ ku:lɪŋ ˈsɪstəm /	: *hệ thống làm nguội.*
Case	/ keɪs /	: *trường hợp.*
Foot	/ fʊt /	: *bàn chân.*
Sprocket	/ˈsprɒkɪt /	: *bánh răng.*
Chain	/ tʃeɪn /	: *dây sên.*
Motor	/ ˈməʊtə /	: *động cơ, mô - tơ.*
Brake pedal	/ breɪk pe:dl /	: *bàn đạp thắng.*
Gear	/ gɪə /	: *bánh răng.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To cool	/ ku:l /	: *làm nguội.*
To operate	/ ˈɒpəreɪt /	: *hoạt động.*

2) Grammar : *(Ngữ pháp)*

a) Passive voice *(Thể thụ động.*

S + V (tobe + past participle) + BY + OBJECT

Ex : The fan is turned by the belt.

Quạt máy được quay bởi dây cu - roa.

The belt is turned by the engine.

Dây cu - roa được quay bởi động cơ.

b) Relative pronoun "WHICH" *Đại từ liên hệ "CÁI NÀY"*

The fan is turned by the belt which is turned by the engine.

Quạt máy được quay bởi dây cu - roa, dây này được quay bởi động cơ.

The engine is cooled by the fan, which is turned by the belt.

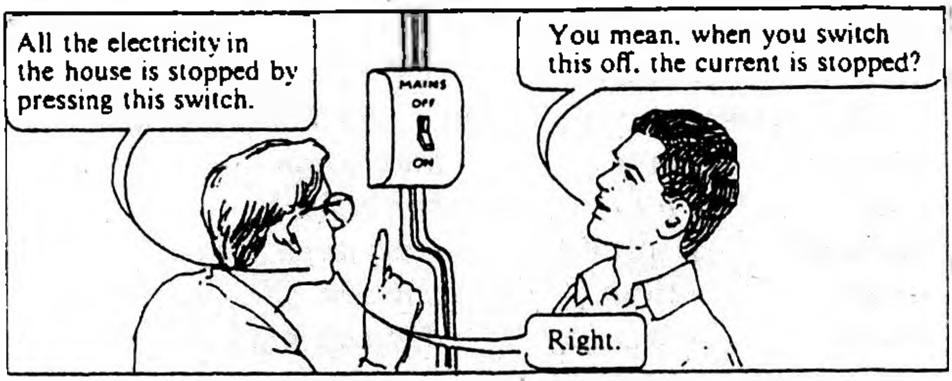
Động cơ được làm nguội bởi quạt máy, quạt này được quay bởi dây cu - roa

The wheel is turned by the chain, which is pulled by the sprocket.

Bánh xe được quay bởi dây sên, dây này được kéo bởi bánh răng.

3 "The current is stopped by pressing this switch"

"Dòng điện ngừng lại bởi nhấn công tắc này"



12 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này* :

X is stopped by switching off Y = *X bị ngừng lại bởi tắt Y =*	1 When you switch off Y, X is stopped. *Khi bạn tắt Y, X bị ngừng lại.* 2 You switch off Y, and X is stopped. *Bạn tắt Y, và X bị ngừng lại.*

13 Learn these : *Hãy học những phần này* :

press		pressing
insert		inserting
push	*+ ing*	pushing
pull		pulling
switch		switching
put	*+ t + ing*	putting
plug	+ g + ing	plugging
examine		examining
remove	- e + ing	removing

14 Make sentences like Alan's : *Hãy làm những câu giống của Alan :*

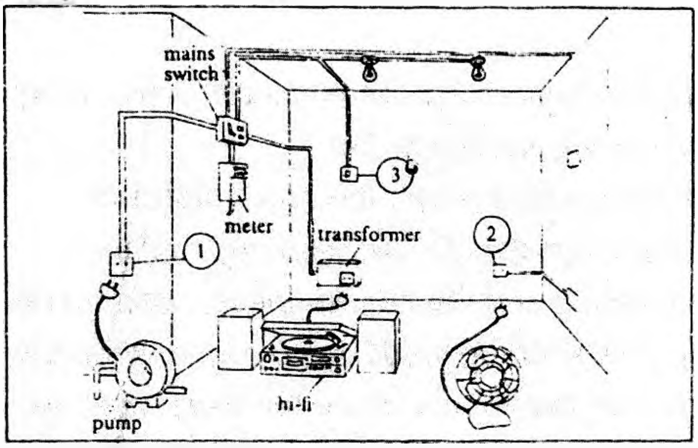
Example : (a) The electricity is switched off by pressing this button.
Thí du : (a) Điện bị tắt bởi nhấn nút này.

(a) You press this button and the electricity is switched off.
Bạn nhấn nút này và điện bị tắt.
(b) When you press that pedal, the car is stopped.
Khi bạn nhấn bàn đạp đó, xe hơi bị ngừng lại.
(c) You turn that key and the car engine is switched on.
Bạn xoay chìa khóa đó và động cơ của xe khởi động.
(d) When you turn the handle of the tap clockwise, the water is stopped.
Khi bạn xoay tay vặn cái vòi theo chiều kim đồng hồ, nước bị ngừng chảy.
(e) You hammer these nails in and the planks of wood are joined together.
Bạn đóng những cây đinh này vào và những tấm ván được ghép nối với nhau.
(f) When you turn this handle, the door is opened.
Khi bạn xoay tay vặn này, cửa được mở ra.
(g) Press the handle of the pump downwards and water is pushed out.
Nhấn cần của máy bơm xuống phía dưới và nước được đẩy ra ngoài.
(h) When you pull the handle of the pump upwards, the water is stopped.
Khi bạn kéo cái cần máy bơm lên phía trên, nước bị ngưng chảy.



15 Look at this diagram of the circuit in Alan's house. Then answer the questions below it :

Hãy xem biểu đồ dòng điện trong nhà Alan. Sau đó hãy trả lời những câu hỏi phía dưới đây :



Example : (a) You push up the mains switch.

Thí dụ : Bạn đẩy cầu dao lên.

Choose your answers from this list :

Hãy chọn những câu trả lời trong danh sách này :

(a) You want to turn off the whole current. What do you do?

Bạn muốn tắt mọi dòng điện. Bạn làm gì ?

(b) You want to switch off the ceiling lights. How do you do it ?

Bạn muốn tắt những bóng đèn trên trần nhà. Bạn làm thế nào ?

c) You want to operate the hi - fi system. How do you do it

Bạn muốn cho hệ thống âm thanh nổi hoạt đông. Bạn làm thế nào ?

(d) You want to measure the flow of current. What do you do ?

Bạn muốn đo dòng điện đang chạy. Bạn làm gì ?

(e) You want to turn on the pump. How do you do it ?

Bạn muốn mở máy bơm nước. Bạn làm thế nào ?

(f) You want to switch the fan on. How do you do it ?

Bạn muốn mở quạt máy. Bạn làm thế nào ?

- You press up switch 3.
  Bạn ấn lên công tắc số 3
- You insert the plug into socket 1.
  Bạn cắm phích vào ổ cắm 1.
- You push up the mains switch.
  Bạn đẩy cầu dao lên.
- You put the plug into socket 2.
  Bạn cắm phích vào ổ cắm 2.
- You plug it into the transformer.
  Bạn cắm nó vào máy biến thế.
- You examine the meter.
  Bạn kiểm tra đồng hồ đo điện.

16 Now join the above sentences together, like this : *Bây giờ hãy nối các câu nêu trên lại với nhau, như cái này :*

Example : (a) The whole current is turned off by pushing up the mains switch.

Thí dụ : Toàn bộ điện bị tắt bởi đẩy cầu giao lên.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Current	/ 'kʌrənt /	: *dòng điện.*
Electricity	/ ɪ,lek 'trɪsətɪ /	: *điện.*
Circuit	/ 'sɜ:kɪt /	: *dòng điện, mạch điện.*
Main switch	/ meɪns swɪtʃ /	: *công tắc chính, cầu dao.*
Meter	/ 'mi:tə /	: *đồng hồ đo điện.*
Transformer	/ træn'fɔ:mə /	: *máy biến thế.*
Hi - fi	/ 'haɪfaɪ /	: *thiết bị âm thanh nổi.*
Ceiling	/ 'sɪ:lɪŋ /	: *trần nhà.*
Flow of current	/ fləʊ əv 'kʌrənt /	: *dòng điện chạy.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To examine	/ ɪg'zæmɪn /	: *xem xét kỹ, kiểm tra.*
To join	/ dʒɔɪn /	: *nối, liên kết.*
To measure	/ 'meʒə /	: *đo.*
To plug	/ plʌg /	: *cắm phích điện.*

2) Grammar : *(Ngữ pháp).*

a) **Gerund** (verbal noun)*(Danh động từ).*

- To press + ing = pressing. *(Việc nhấn).*
- To insert + ing = inserting. *(Việc đút vào).*

b) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

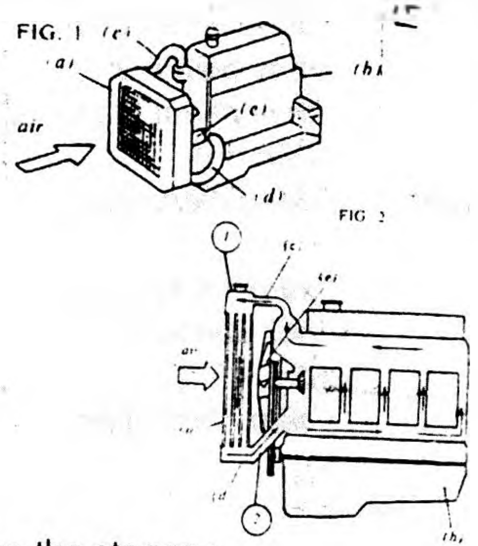
You press this button and the electricity is switched off.
Bạn nhấn nút này và điện tắt.
The eletricity is switched off by pressing this button.
Điện tắt do việc nhấn nút này.
You turn that key and the car engine is switched on.
Bạn xoay chìa khóa và động cơ xe khởi động.
The car engine is switched on by turning that key.
Động cơ xe khởi động do xoay chìa khóa đó.

4 (a) Reading comprehension

Đọc hiểu

A CAR COOLING SYSTEM

Hệ thống làm nguội xe



Most car engines are cooled by water. The water flows around the *engine* and then passes through the *radiator*. It then passes through the water pump and around the engine again.

Hầu hết động cơ xe đều được làm nguội bằng nước. Nước chảy quanh động cơ và sau đó chảy qua bộ phận giải nhiệt. Sau đó nó chảy qua máy bơm nước và lại chảy quanh động cơ.

Here are the stages :

Đây là những giai đoạn :

1 Water flows around the engine. The engine is cooled and the water is heated.

Nước chảy quanh động cơ. Động cơ được làm nguội và nước bị nóng.

2 The hot water enters the radiator through the *top hose*.

Nước nóng chảy vào bộ phận giải nhiệt qua ống bên trên cùng.

3 It flows down through the radiator. Here it is cooled by air.

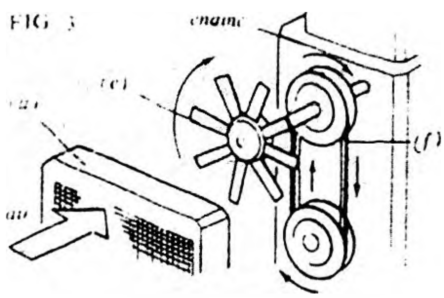
Nó chảy xuống qua bộ phận giải nhiệt. Tại đây nó được làm lạnh nhờ không khí.

4 The cool water leaves the radiator through the *bottom hose*.

Nước nguội chảy ra khỏi bộ phận giải nhiệt qua ống bên dưới.

5 The water is pumped around the engine again.

Nước được bơm lại quanh động cơ.



Look at FIG. 3. Air is pulled through the radiator by a *fan*. This fan is turned by a *belt*, which is driven by the engine.

Hãy nhìn vào minh họa. 3 Không khí bị đẩy qua bộ phận giải nhiệt bằng một cái quạt máy. Quạt máy này được quay bằng dây cu - roa, dây này được điều khiển bởi động cơ.

1 What are the objects in the diagrams called ?

Những đồ vật trong những biểu đồ này được gọi là gì ?

Example : (a) is called a radiator.

Thí dụ : (a) được gọi là bộ phận giải nhiệt.

2 Answer these questions :

Hãy trả lời những câu hỏi này :

(a) Look at Fig. 2. Is the water hot or cold at point 1 ? At point 2 ?

Hãy nhìn vào minh hoạ. 2. Nước nóng hay nguội ở điểm 1 ? Ở điểm 2 thì thế nào ?

(b) What cools the engine ?

Cái gì làm nguội động cơ ?

(c) What makes the water hot ?

Cái gì làm cho nước nóng ?

(d) What makes the water cool ?

Cái gì làm cho nước nguội ?

(e) What pumps the water round the engine ?

Cái gì bơm nước quanh động cơ ?

(f) What pulls air through the radiator ?

Cái gì đẩy không khí qua bộ phận giải nhiệt.

(g) What does the belt turn ?

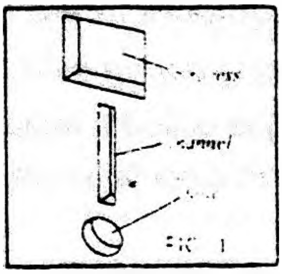
Dây cu - roa làm quay cái gì ?

(h) What drives the belt ?

Cái gì điều khiển dây cu - roa ?

HOW TO INSTALL A SOCKET

Làm thế nào để gắn ổ điện

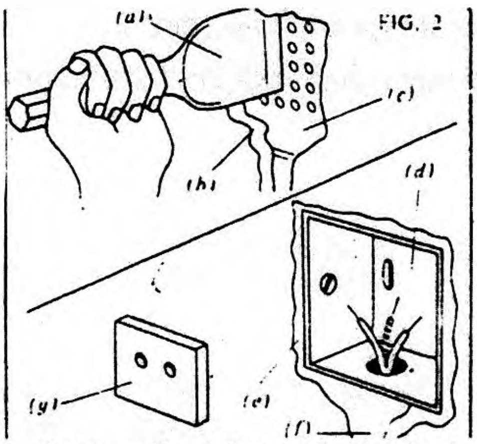


1 The *recess* and the *channel* (see FIG. 1) are marked out with a pencil.

Cái ngách và đường rãnh (xem minh họa 1) được vạch ra bằng viết chì.

2 The *plaster* is cut away using a hammer and a *chisel.*

Vữa của tường được đục ra bằng cách dùng búa và dùi đục.



3 The *brickwork* is removed by drilling holes in it and then cutting it away with the hammer and chisel.

Tường gạch bị phá hủy bằng việc khoan những cái lỗ trên tường và sau đó đục bỏ bằng búa và dùi đục.

4 The *box* is inserted in the recess and screwed into place.

Cái hộp được đưa vào ngách và bắt vít vào vị trí.

5 The *cable* is placed in the channel.

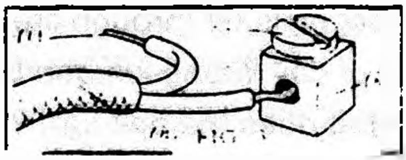
Dây cáp điện được đặt theo đường rãnh.

6 It is then pulled through the hole in the box.

Sau đó, nó được kéo qua cái lỗ trong hộp.

7 The cable channel is covered. This is done by filling it with plaster, which is then painted or papered.

Đường rãnh dây cáp được bọc lại. Việc này được làm bằng việc lấp đầy đường rãnh bằng vữa, vữa này sau đó được sơn hoặc dán giấy lên.



8 The *socket* is connected to the cable by inserting each *wire* in the *terminal* and tightening the *screw* (see FIG. 3).

Ổ cắm được nối với dây cáp bởi việc đưa mỗi dây điện vào cực và vặn chặt đinh vít. (Xem minh họa 3).

9 The socket is screwed to the box.

Ổ cắm được bắt vít với hộp.

1 What are the objects in the diagrams called ?

Những đồ vật trong các biểu đồ được gọi là gì ?

Example : (a) This is called a chisel. (b) This is called plaster.

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là dùi đục. (b) Cái này được gọi là vữa tường.

2 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*

(a) What tools do you use (i) for marking out the recess ?

Bạn dùng dụng cụ nào để vạch ngách ?

(ii) for removing the plaster and brickwork ?

Để phá hủy vữa và tường gạch ?

(b) *How* do you remove the brickwork ? (ANSWER : "First, you... Then, you....)

Bạn phá hủy tường gạch bằng cách nào ? (Hãy trả lời : "Trước tiên, bạn....Sau đó, bạn....)

(c) What do you do after you place the box in the recess ?

Bạn làm gì sau khi bạn đặt hộp vào ngách ?

(d) You place the cable in the channel. Then what do you put in the channel ?

Bạn đặt dây cáp vào đường rãnh. Sau đó bạn để cái gì vào đường rãnh ?

(e) What do you put on the plaster ?

Bạn để cái gì lên mặt vữa ?

(f) How do you fix the cable to the socket ? (ANSWER : "First, you....Then, you....)

Bạn gắn dây cáp vào ổ cắm bằng cách nào ? (Hãy trả lời : "Trước tiên, bạn....Sau đó, bạn....).

Unit seven

1 "It can't be bent easily" *"Nó không thể được bẻ cong dễ dàng"*

Kamal, Ron and Alan are building a workshop next to their house. Kamal is putting a wooden floor down. Ron is giving him some advice.

Kamal, Ron và Alan đang xây dựng một cái xưởng cạnh ngôi nhà của họ. Kamal đang đặt xuống một sàn nhà bằng gỗ. Ron đang khuyên anh ta.



1 Make sentences : *Hãy làm những câu sau :*

Note : means YES ; x means NO.

Example : (a)Wood can be burnt easily.

Thí dụ : *Gỗ có thể dễ bị cháy.*

(f) Concrete can't be broken easily.

Bê - tông không thể dễ bị gãy.

Wood	Concrete
(a) burn	(f) break x
(b) break	(g) scratch x
(c) cut	(h) bend x
(d) scratch	(i) burn x
(e) bend x	(j) cut x

2 **Learn these** : *Hãy học những phần này :*

burn *Cháy*	+ t	burnt
break Gãy, vỡ	!	broken
cut *Đứt*	-	cut
scratch *Rạch*	+ ed	scratched
bend Bẻ cong.	- d + t	bent

3 **Which sentences mean the same ? Match the sentences on the left with those on the right :**

Những cậu nào có nghĩa giống nhau ? Hãy nối kết các câu bên trái với các câu bên phải :

Example : (a) - (3) *Thí dụ : (a) - (3)*

(a) It can be broken easily.
Nó có thể dễ bị gãy.

(b) It can be burnt easily.
Nó có thể dễ bị cháy.

(c) It can't be cut easily.
Nó không thể dễ bị đứt.

(d) It can't be broken easily.
Nó không thể dễ bị vỡ.

(e) It can't be bent easily.
Nó không thể dễ bị cong.

(f) It can be bent easily.
Nó có thể dễ bị cong.

(g) It can't be burnt easily.
Nó không thể dễ bị cháy.

(h) It can be cut easily.
Nó có thể dễ bị đứt.

(1) It's tough.
Nó bền, dai.

(2) It's combustible.
Nó dễ cháy.

(3) It's brittle.
Nó giòn.

(4) It's soft.
Nó mềm.

(5) It's flexible.
Nó dẻo, dễ uốn.

(6) It's non - combustible.
Nó không dễ cháy.

(7) It's rigid.
Nó cứng.

(8) It's hard.
Nó cứng.

4 Are these TRUE or FALSE ? Correct the false ones :

Những phần này đúng hay sai ? Hãy sửa những câu sai :

(a) Concrete is flexible.	*Bê - tông mềm dẻo.*
(b) You can break glass easily.	*Bạn có thể làm vỡ kính dễ dàng.*
(c) Steel can be easily broken.	*Thép có thể dễ bị gãy.*
(d) You can burn stone easily.	*Bạn có thể đốt chay đá dễ dàng*
(e) Petrol can be burnt easily.	*Xăng có thể bị cháy dễ dàng.*
(f) Rubber cannot be bent easily.	*Cao su không thể dễ bị làm cong.*
(g) Wood is non - combustible.	*Gỗ không dễ cháy.*

5 Answer these questions. Begin : Because...

Hãy trả lời những câu hỏi này. Hãy bắt đầu : Bởi vì...

Example : (a) Because rubber can be bent easily

or Because rubber is flexible.

Thí dụ : (a) Bởi vì cao su có thể dễ bị bẻ cong.

Hoặc : Bởi vì cao su dễ uốn, dẻo.

(a) Why are safety helmets not made of rubber ?	*Tại sao mũ bảo hộ không được làm bằng cao su ?*
(b) Why are safety goggles not made of glass ?	*Tại sao kính bảo hộ không được làm bằng thuỷ tinh ?*
(c) Why is petrol used in car engines ?	*Tại sao xăng được dùng trong động cơ xe ?*
(d) Why is there no wood in a car engine ?	*Tại sao không có gỗ trong động cơ xe ?*
(e) Why are car tyres made of rubber ?	*Tại sao lốp xe hơi được làm bằng cao su ?*

6 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Safety helmets are not made of rubber.		Rubber is flexible
START HERE............	*or*	*............ START HERE*
Hãy bắt đầu ở đây............	*hoặc*	*............Hãy bắt đầu ở đây.*
Safety helmets are not made of rubber *because* rubber is flexible		Rubber is flexible. *Therefore* safety helmets are not made of rubber.
Mũ bảo hộ không được làm bằng cao su bởi vì cao su dẻo.		*Cao su dẻo. Do đó mũ bảo hộ không được làm bằng cao su.*

7 Join these pairs of sentences. Use BECAUSE or THEREFORE :

Hãy nối các cặp câu lại. Hãy dùng BỞI VÌ hay DO ĐÓ :

Examples : (a) Safety helmets are not made of rubber because rubber is a flexible material.

(b) It is difficult to break concrete. Therefore concrete is often used in bridges.

Thí dụ : (a) Những mũ bảo hộ không được làm bằng cao su bởi vì cao su là vật liệu dẻo.

(b)Thật khó làm vỡ bê - tông. Do đó bê - tông thường được dùng xây cầu.

(a) Safety helemets are not made of rubber. Rubber is a flexible material.

Mũ bảo hộ không được làm bằng cao su. Cao su là vật liệu dẻo.

(b) It is difficult to break concrete. Concrete is often used in bridges.

Thật khó mà bẻ gãy bê - tông. Bê - tông thường được dùng xây cầu.

(c) Wood can be burnt easily. It is not used in petrol tanks.

Gỗ có thể dễ bị đốt cháy. Không được dùng trong thùng xăng.

(d) Cooking pans are not made of glass. *Glass is a brittle material.*

Xoong chảo không được làm bằng thủy tinh. Thủy tinh là vật liệu dễ vỡ.

(e) It`s very easy the stretch copper. Electrical wires are made of copper.

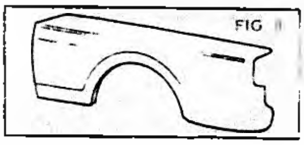
Thật dễ dàng kéo giãn đồng. Dây điện đều được làm bằng đồng.

(f) There is no gold in a car engine. Gold is very expensive.

Không có vàng trong động cơ xe. Vàng rất đắt.

MAKING A CAR PANEL

Việc chế tạo một miếng thùng xe bằng kim loại.



This panel (Fig. 1) fits onto the front right - hand side of a car. It is made by three methods.

First, *sheet steel* is made. This is done by pushing a piece of steel between two *rollers* (see FIG. 2), which squeeze the metal and make it longer and thinner. This method is called ROLLING. Not all metals can be rolled. For example, iron cannot be rolled because it is too brittle. But steel can be rolled because it is tough and malleable enough.

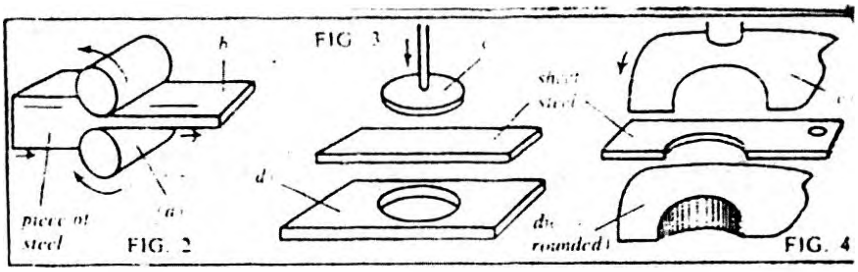
Next, the steel is cut into a flat shape (see FIG. 3). This is done by placing the sheet onto a *die*, and then cutting a hole in it with a *punch*. The method is called PUNCHING. The steel can be cut easily because it is now very thin.

Finally, the sheet steel is bent and pressed into a rounded shape (like in FIG. 1). This is done by putting the sheet onto a die and the bending the sheet around the die with a *press* (see FIG. 4). This method is called PRESSING. It is not difficult to press sheet steel because it is thin and malleable.

Miếng kim loại làm thùng xe (Minh họa 1) vừa khít với cạnh trên bên tay phải đằng trước xe hơi. Nó được chế tạo theo 3 phương pháp.

Đầu tiên, thép tấm được chế tạo. Việc này được làm bằng cách đẩy một mảnh thép vào giữa 2 trục lăn (xem hình họa 2), chúng ép kim loại và làm cho nó dài hơn và mỏng hơn. Phương pháp này được gọi là phương pháp cán. Không phải tất cả kim loại đều có thể được cán. Chẳng hạn, sắt không thể được cán bởi vì nó quá giòn. Nhưng thép có thể được cán bởi vì nó bền dai và vừa dễ dát mỏng.

Kế đến, thép được cắt thành dạng phẳng (xem hình 3). Việc này được làm bằng cách để tấm thép lên trên khuôn, và sau đó đục lỗ trên tấm thép bằng máy đục. Phương pháp này được gọi là đục giùi. Thép có thể được cắt dễ dàng bởi vì bây giờ nó đã rất mỏng.



Cuối cùng, thép tấm được bẻ cong và uốn thành dạng tròn (giống như trong hình 1). Việc này được làm bằng cách đặt tấm thép lên một khuôn rập và sau đó bẻ cong tấm thép quanh khuôn bằng máy ép (xem hình 4). Phương pháp này được gọi là nén ép. Ép thép tấm không khó bởi vì nó mỏng và dễ dát mỏng.

1 What are the objects in the diagrams called ?

Những đồ vật trong biểu đồ này được gọi là gì ?

2 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) What makes the metal longer and thinner ?
Cái gì làm cho kim loại dài hơn và mỏng hơn ?

(b) How is this done ?
Cái này được làm như thế nào ?

(c) What does the punch do ?
Máy đục làm cái gì ?

(d) What is the press for ?
Máy ép để làm gì ?

(e) What are the rollers for ?
Những trục lăn để làm gì ?

(f) Is it easy to roll iron ? Why ?/ Why not ?
Lăn cán sắt có dễ không ? Tại sao ? Tại sao không ?

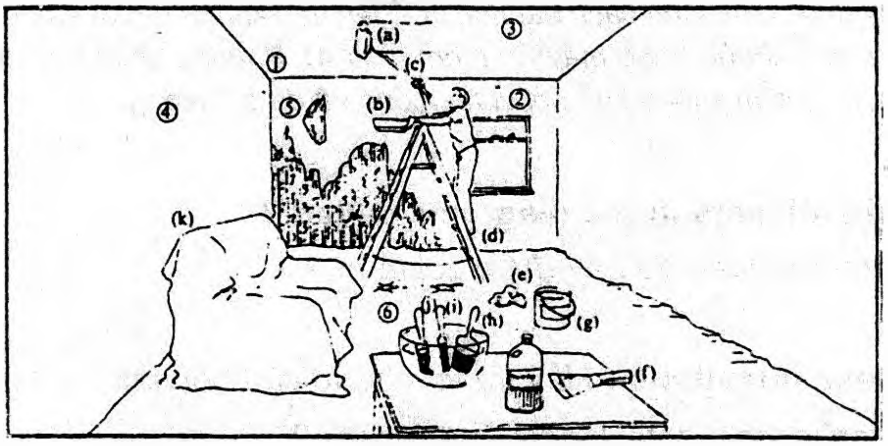
(g) Is it easy to cut sheet steel ? Why ? / Why not ?
Cắt thép tấm có dễ không ? Tại sao ? Tại sao không ?

(h) What do you think "malleable" means ? Choose two :
Bạn nghĩ "dễ dát mỏng" có nghĩa là gì ? Hãy chọn ra 2 từ :

brittle, easy to break / easy to squeeze / rigid / easy to bend
Giòn / dễ gãy vỡ / dễ ép / cứng chắc / dễ bẻ cong.

PAINTING EQUIPMENT

Thiết bị sơn.



First, you need paint brushes. There are three main types : broad, narrow and angled. Use the *broad brush* for broad flat areas such as walls. Use the *narrow* one for corners. And use the *angled* one for window frames and difficult angles.

Đầu tiên, bạn cần các cây cọ sơn. Có 3 loại chính : rộng, hẹp và hình tam giác. Hãy dùng cây cọ rộng b ản để sơn các phạm vi phẳng và rộng như các bức tường. Hãy dùng cây cọ hẹp bản để sơn các góc. Và hãy dùng cây cọ hình tam giác để sơn các khung cửa sổ và các góc cạnh khó.

Next you need a *roller* for painting flat surfaces smoothly. Use a long *extension* on the handle for reaching high places, such as ceilings. You will also need a *tray* for holding the paint and the roller.

Kế đến, bạn cần một cái trục để sơn các bề mặt phẳng một cách nhẵn bóng. Hãy dùng cán dài để sơn quét nơi cao, như trần nhà. Bạn cũng cần một cái khay để giữ sơn và trục lăn.

Next, you need a paint *pot* for holding the paint and the brush. Make sure that the mouth of the pot is wide enough for the widest brush, and that it is small enough to carry.

Kế đến, bạn cần một hũ sơn để đựng sơn và cây cọ. Hãy làm sao cho miệng hũ đủ rộng để nhúng bàn chải to bản, và làm sao cho gọn để xách.

Next, you need a *stepladder* for climbing up to the job, a *scrapper* for scraping off old paint and paper from the walls, *cloths* for covering the furniture, and *rags* for cleaning paint off the floor.

Finally, you need *turpentine* for cleaning the paint brushes and rollers.

Kế đến, bạn cần một cái thang xếp đứng để leo lên làm, một cái gạt để cạo sạch sơn cũ và giấy trên tường, vải để phủ đồ dùng trong nhà, và giẻ lau để lau chùi sơn trên nền nhà.

Cuối cùng, bạn cần dầu thông để chùi các cây cọ quét sơn và các trục lăn.

1 What are the objects in the picture called ? (Note : look at the letters (a), (b), (c), etc.)

Những đồ vật trong hình vẽ được gọi là gì ? (Ghi chú : Hãy nhìn vào các chữ (a), (b), (c), v.v...).

Example : (a) This is called a roller.

Thí dụ : (a) Cái này được gọi là trục lăn.

2 What tools would you need for the jobs in the picture ? (Note : look at the numbers 1, 2, 3, etc.)

Bạn sẽ cần các dụng cụ nào cho công việc trong hình vẽ ? (Ghi chú : Hãy nhìn vào các số 1, 2, 3, v.v...).

Example : 1 - Narrow paint brush.

Thí dụ : 1 Cây cọ quét sơn nhỏ bản.

3 Make a full list of all the tools and the jobs, like this :

Hãy làm một danh sách đầy tên các dụng cụ và các công việc, như phần này :

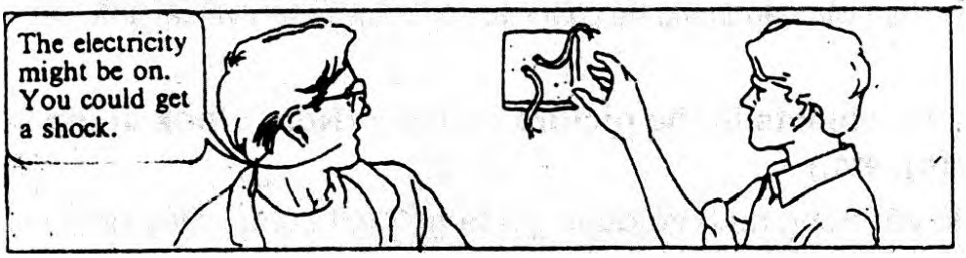
Tool *Dụng cụ*	**Job** *Công việc*
- broad brush *Cây cọ rộng bản*	- paints broad flat areas *Các phạm vi phẳng rộng để sơn.*

Unit eight

1 "You might get a shock". *"Bạn có thể bị điện giật".*

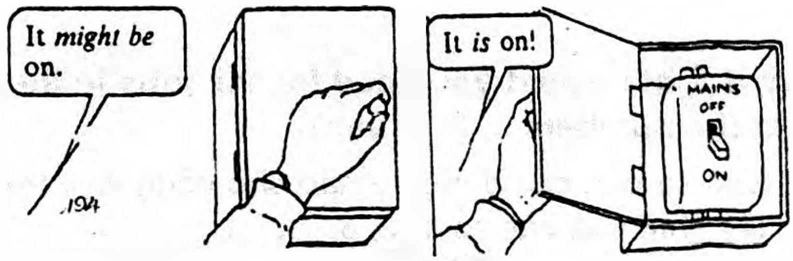
Alan is warning Ron.

Alan đang nhắc nhở Ron.



1 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

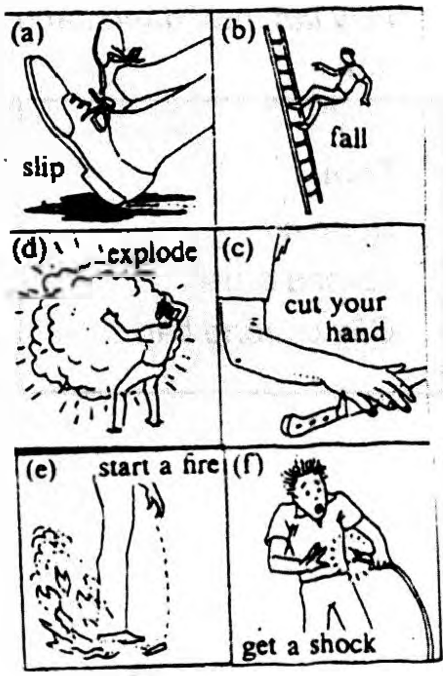
It *might be* on.
It *could be* on.
It *may be* on.



2 Make warnings : *Hãy làm những câu nhắc nhở :*

Example : (a) Be careful. You might slip.
Thí dụ : (a) Hãy cẩn thận. Bạn có thể trượt.

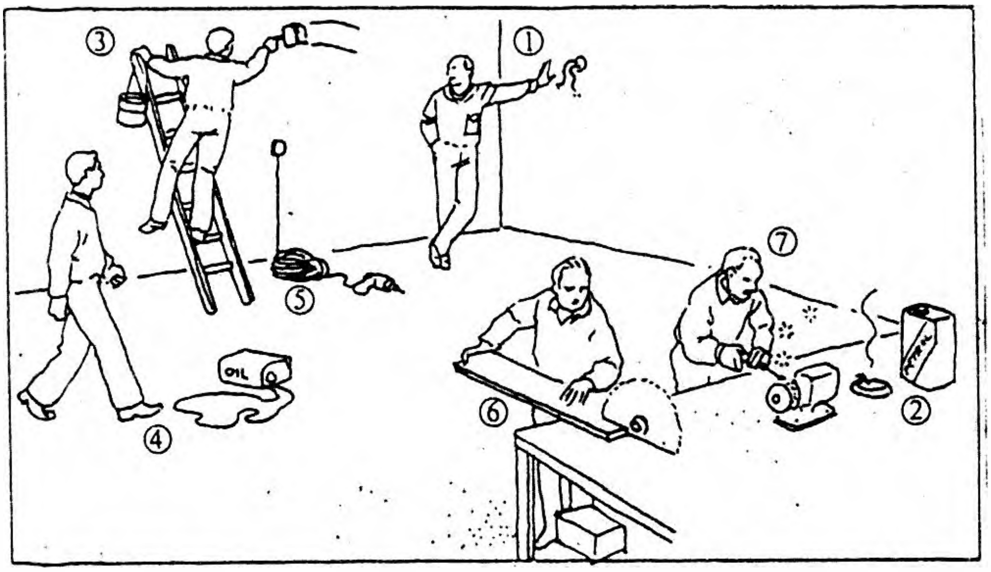
(a) you might
(b) you could
(c) you may
(d) the petrol may
(e) you might
(f) you could
(g) get burnt
(h) cut your leg
(i) die
(j) lose a finger



3 Match the warnings with the numbers on the picture :

Hãy nối kết những lời nhắc nhở với các số trên hình vẽ.

Example : (a) - (4)



(a) Look out ! There's some oil on the floor. You may slip and get hurt.
Coi chừng ! Có dầu trên nền nhà. Bạn có thể trượt và bị thương

(b) Stop that man ! He might cut his hand.
Hãy ngăn người đó lại ! Ông ta có thể đứt tay.

(c) Straighten that wire ! It might overhead and start a fire.
Hãy kéo thẳng sợi dây điện đó ! Nó có thể quá nóng và phát cháy.

(d) Don't touch that ! You may get an electric shock and die.
Đừng đụng vào cái đó. Bạn có thể bị điện giật và chết.

(e) Be careful ! You might fall off that ladder and break a leg.
Hãy cẩn thận ! Bạn có thể té xuống thang và gãy chân.

(f) Put that cigarette out. And take the can away. It could explode.
Hãy vất điếu thuốc ra ngoài. Và hãy đem thùng đi. Nó có thể nổ.

(g) Put the guard down and put on a pair of goggles. The chisel could break and you could get blinded.
Hãy bỏ thiết bị bảo hộ xuống và đeo kính bảo hộ vào. Cái đục có thể làm vỡ và bạn có thể bị mù.

4 Read these warnings and give reasons :

Hãy đọc những lời nhắc nhở này và nêu ra các lý do :

Example : (a).... because the petrol might explode.

Thí dụ : (a).... bởi vì xăng có thể nổ.

(a) Don't smoke near a petrol tank....
Đừng hút thuốc gần thùng xăng.

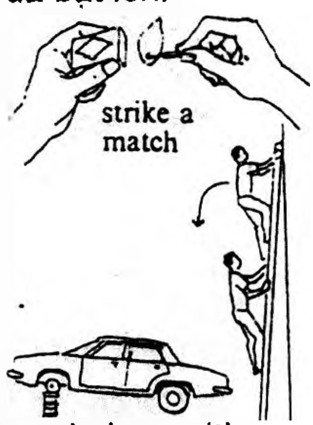
(b) Don't take the back off a TV when the TV is on...
Đừng tháo rời mặt sau máy truyền hình khi TV *đã bật lên.*

(c) Don't use a metal ladder near electrical wires....
Đừng dùng thang kim loại cạnh dây điện

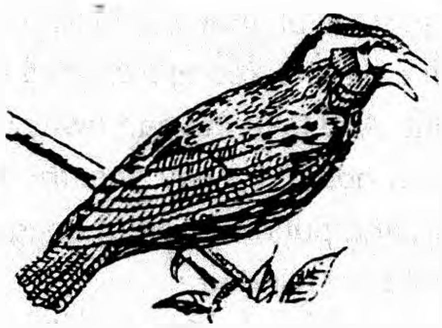
(d) Don't strike a match in a dark room....
Đừng quẹt diêm trong một phòng tối...

(e) Don't support a car on a pile of briks....
Đừng chống đỡ xe hơi trên một đống gạch.

(f) Don't climb a ladder too close to the wall....
Đừng leo thang quá sát với bức tường.



(g) When you use a drilling machine, don't hold the workpiece with your hand....
Khi bạn dùng máy khoan, đừng cầm vật liệu bằng tay...



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Shock / ʃɒk / : *điện giật.*
Leg / leg / : *chân, cẳng.*
Man / mæn / : *người đàn ông, người.*
Ladder / ˈlædə / : *cái thang.*
Pile of bricks / paɪl əv brɪk / : *đống gạch.*
Match / mætʃ / : *diêm.*
Fire / ˈfaɪə / : *sự cháy.*
Finger / ˈfɪŋgə / : *ngón tay.*
Hand / hænd / : *bàn tay.*
Cigarette / ˌsɪgəˈrət / : *thuốc lá.*
Workpiece / ˈwɜːkpiːs / : *vật liệu.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To be careful / biːˈkeəfʊl / : *cẩn thận.*
To fall / fɔːl / : *rơi, ngã.*
To get a shock / get ə ʃɒk / : *bị điện giật.*
To smoke / sməʊk / : *hút thuốc.*
To support / səˈpɔːt / : *đỡ, nâng.*
To slip / slɪp / : *trượt.*
To explode / ɪkˈspləʊd / : *Nổ.*
To straighten / ˈstreɪtn / : *kéo căng ra.*
To strike / straɪk / : *quẹt, chạm mạnh.*
To climb / klaɪm / : *leo, trèo.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) Be careful. You might slip. *Hãy cẩn thận. Bạn có thể trượt.*

Don't touch that ! You may get an electric shock and die.

Đừng đụng cái đó ! Bạn có thể bị điện giật chết.

b) Don't smoke near a petrol tank beause the petrol might explode.

Đừng hút thuốc gần thùng xăng bởi vì xăng có thể nổ.

Don't climb a ladder too close to the wall because you could fall.

Đừng trèo thang quá sát tường bởi vì bạn có thể ngã.

2 "You must never smoke near petrol"

"Bạn tuyệt đối không được hút thuốc gần xăng".

Kamal and Ron are at work. Kamal is explaining a safety rule to an apprentice. Ron is giving some advice.

Kamal và Ron ở tại xưởng. Kamal đang giải thích qui luật an toàn cho một người học nghề. Ron đang cho một vài lời khuyên.



5 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

RULES	*ADVICE*
(Very important	(This is not as important as a RULE)
(Rất quan trọng)	*(Cái này không quan trọng bằng qui luật).*
1 YOU MUST NOT smoke here.	1 YOU SHOULD NOT use a dirty saw.
Bạn không được hút thuốc nơi đây.	*Bạn không nên dùng cái cưa bẩn.*
2 YOU MUST NEVER smoke here.	2 YOU SHOULD NEVER use a dirty saw.
Bạn tuyệt đối không được hút thuốc nơi đây.	*Bạn tuyệt đối không nên dùng cái cưa bẩn.*
3 YOU MUST switch off.	3 YOU SHOULD clean all tools.
Bạn phải tắt công tắc.	*Bạn nên rửa sạch mọi dụng cụ.*
4 YOU MUST ALWAYS switch off first.	4 YOU SHOULD ALWAYS clean your tools.
Bạn luôn luôn phải tắt công tắc trước tiên.	*Bạn nên luôn luôn rửa sạch những dụng cụ của mình.*

6 Use SHOULD or MUST : *Hãy dùng NÊN hay PHẢI :*

Example : (a) You should clean your tools before you use them.

Thí dụ : (a) Bạn nên rửa sạch các dụng cụ của bạn trước khi bạn dùng chúng.

(a) Here is some advice : clean your tools before you use them.
Đây là một vài lời khuyên : hãy rửa sạch các dụng cụ của bạn trước khi bạn dùng chúng.

(b) This is a rule : switch off the electricity before you touch a bare wire.
Đây là một qui luật : hãy tắt điện trước khi bạn chạm vào dây điện không vỏ bọc.

(c) Here is a rule : do not smoke near petrol
Đây là qui luật : không hút thuốc gần xăng.

(d) This is some advice : always sharpen chisels before you use them.
Đây là một vài lời khuyên : hãy luôn mài sắc những cái đục trước khi bạn dùng chúng.

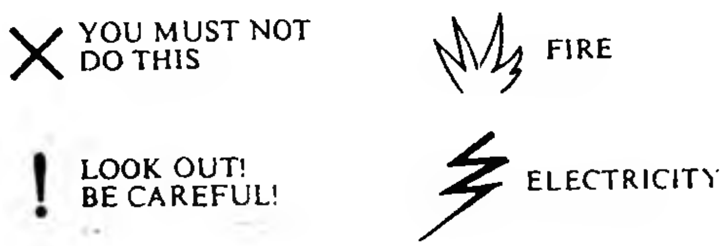
(e) Here is a rule : always wear goggles when you grind a chisel.
Đây là một qui luật : hãy luôn đeo kính bảo hộ khi bạn mài một cái dùi đục.

(f) This is some advice : never use a screwdriver for opening a tin of paint :
Đây là một vài lời khuyên : không bao giờ dùng cái vặn vít để mở hộp sơn.

(g) Here is some advice : use a narrow brush for painting corners.
Đây là một vài lời khuyên : hãy dùng cây cọ nhỏ bản để sơn các góc.

(h) This is a rule : never do any welding without a helmet or goggles.
Đây là một qui luật : không bao giờ hàn mà không đội mũ bảo hộ hoặc kính bảo hộ.

7 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này*



8 Match the pictures with the safety instruction. Then put the instruction in another way. Use YOU MUST + NOT / NEVER :

Hãy nối kết các hình vẽ với lời chỉ dẫn an toàn. Sau đó để lời chỉ dẫn theo cách khác. Hãy dùng BẠN PHẢI + KHÔNG / KHÔNG BAO GIỜ.

Example : (a) - 3 : YOU MUST NEVER put out electrical fires with water.

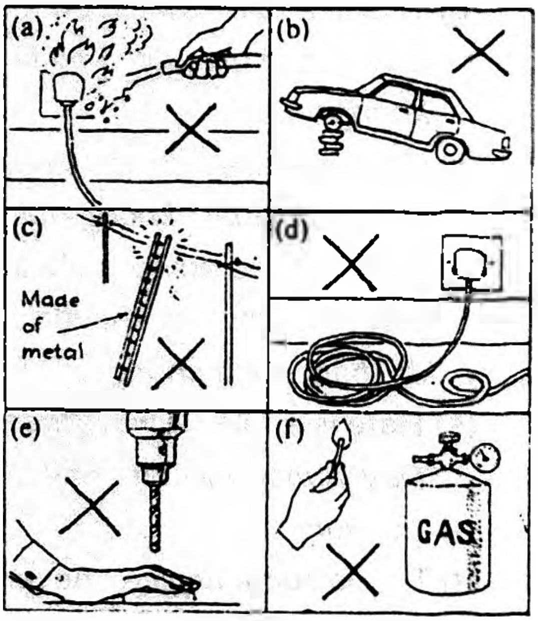
Bạn không bao giờ dập đám cháy điện bằng nước

(1) Electric wires must not be coiled.
Các dây điện không được cuộn lại.

(2) Metal plates must never be held by hand on drilling machines.
Những tấm kim loại không bao giờ được cầm bằng tay trên máy khoan.

(3) Electrical fires must never be put out with water.
Đám cháy điện tuyệt đối không được dập bằng nước.

(4) Broken switches and sockets must never be used.
Các công tắc và các ổ cắm bị vỡ tuyệt nhiên không được dùng.

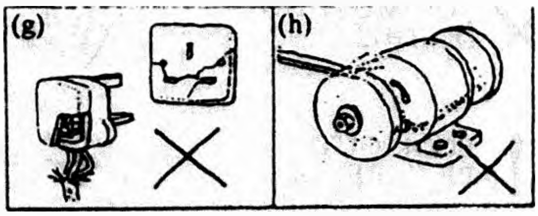


(5) Grinding machines must never be used without guards.
Những cái máy giũa tuyệt đối không được dùng mà không có thiết bị bảo hộ.

(6) Cars must never be supported with bricks.
Những chiếc xe hơi tuyệt đối không được đỡ lên bằng những viên gạch.

(7) Metal ladders must never be placed onto electric wires.
Những cái thang bằng kim loại tuyệt đối không được đặt dựa trên dây điện.

(8) A match must never be struck near gas.
Một que diêm tuyệt đối không được quẹt gần khí đốt



9 Answer these questions :

Hãy trả lời những câu hỏi này :

(a) Why must cars never be supported on bricks ?

Tại sao những chiếc xe hơi tuyệt đối không được đỡ trên những viên gạch ?

(b) Why must metal ladders never be placed onto electric wires ?

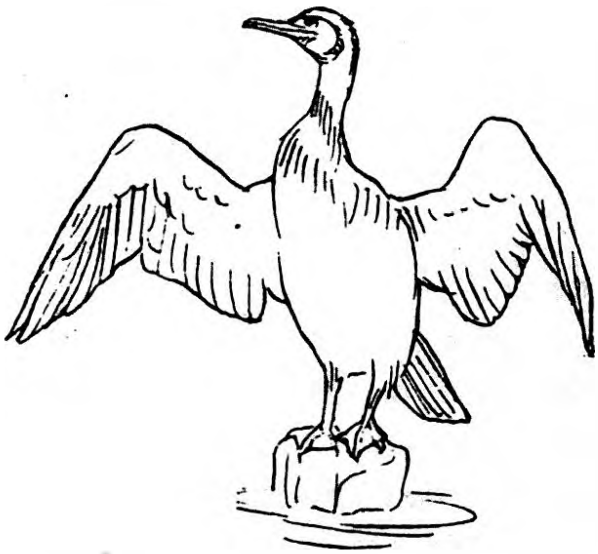
Tại sao các thang bằng kim loại tuyệt đối không được đặt dựa trên các dây điện ?

(c) Why must electric wires never be coiled ?

Tại sao các dây điện không được cuộn lại ?

(d) Why must grinding machines never be used without guards ?

Tại sao những máy mài tuyệt đối không được dùng mà không có các thiết bi bảo hộ ?



SUMMARY

1) Vocabualary : *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Rule	/ ru:l /	: *qui luật, qui tắc.*
Apprentice	/ ə'prentɪs /	: *người học nghề, tập sự.*
Advice	/ əd'vaɪs /	: *lời khuyên.*
Welding	/ weldɪŋ /	: *sự hàn*
Grinding machine	/ graɪndɪŋ mə'ʃi:n /	: *máy mài giũa.*
Gas	/ gas /	: *hơi, khí đốt.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To smoke	/ sməʊk /	: *hút thuốc.*
To clean	/ kli:n /	: *làm sạch, rửa sạch.*
To sharpen	/ 'ʃɑ:pən /	: *mài sắc.*
To wear	/ weə /	: *mang, đội, mặc.*
To grind	/ θraɪnd /	: *mài, gọt giũa.*
To open	/ ,əʊpən /	: *mở ra.*
To coil	/ kɔɪl /	: *cuộn, quấn lại.*

c) Adverbs : *(Phó từ).*

Not	/ nɒt /	: *không.*
Never	/ 'nevə /	: *không bao giờ, tuyệt đối không.*

2) Sentence patterns : *Mẫu câu.*

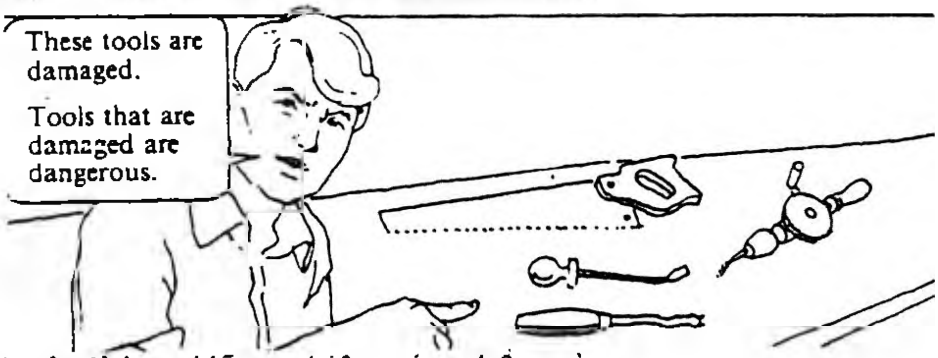
a) You must never smoke near petrol.
Bạn tuyệt đối không được hút thuốc gần xăng.
You shouldn't use a dirty saw.
Bạn không nên dùng cái cưa bẩn.

b) Here is some advice : clean your tools before you use them.
Đây là một vài lời khuyên : hãy rửa sạch các dụng cụ của bạn trước khi bạn dùng chúng
This is a rule : never do any welding without a helmet or goggles.
Đây là một qui luật : tuyệt đối không hàn khi không mang mũ hay kính bảo hộ.

c) You must never put out electrical fires with water.
Bạn phải tuyệt đối không dập cháy điện bằng nước
You must never oil electric wires.
Bạn tuyệt đối không được cho dầu vàodây điện

3 "Tools that are damaged are dangerous"

"Các dụng cụ bị hư hỏng đều nguy hiểm"



10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

These mean the same :

DAMAGED tools.....

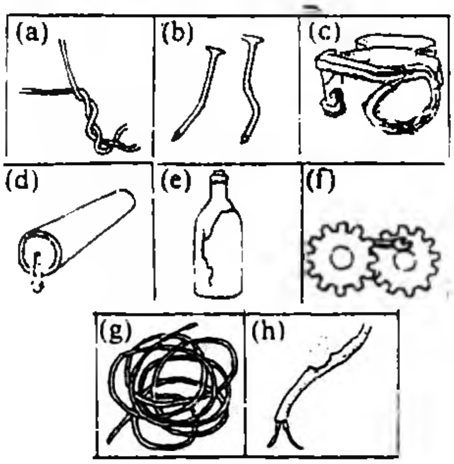
Tools THAT ARE DAMAGED

Tools WHICH ARE DAMAGED

are dangerous.

11 Match the pictures with the sentences :

Hãy nối kết các hình vẽ với các câu sau :



(1) They're broken. *Chúng bị vỡ.*
(2) They're bent. *Chúng bị cong.*
(3) It's burnt. *Nó bị cháy.*
(4) They're twisted. *Chúng bị xoắn.*
(5) It's coiled. *Nó bị quấn lại.*
(6) It's scracked. *Nó bị nứt.*
(7) It's blocked. *Nó bị ngăn trở*
(8) They're jammed. *Chúng bị ép chặt, lèn chặt.*

12 Make sentences : *Hãy làm những câu sau :*

Example : (a) These wires are broken. Don't use them.

Thí dụ : Những dây điện này bị đứt. Đừng dùng chúng.

(a) Dont use wires which are broken.

Đừng dùng những dây điện bị đứt

(b) These nails are bent. Don't use them.

Những cây đinh này bị cong. Đừng dùng chúng.

(c) Burnt wires must be thrown away.

Những dây điện bị cháy phải được vất đi.

(d) Do not use wires which are coiled.

Không dùng những dây điện bị cuộn lại.

(e) Pipes that are blocked should not be joined to the tank.

Những ống bị nghẹt thì không nên nối với bể

(f) Jammed motors should be repaired.

Những động cơ bị ép móp thì nên sửa lại.

(g) Don't use goggles which are cracked.

Đừng dùng kính bảo hộ đã bị nứt.

(h) Seat belts that are twisted must be straightened.

Dây an toàn bị xoắn phải được kéo căng ra.

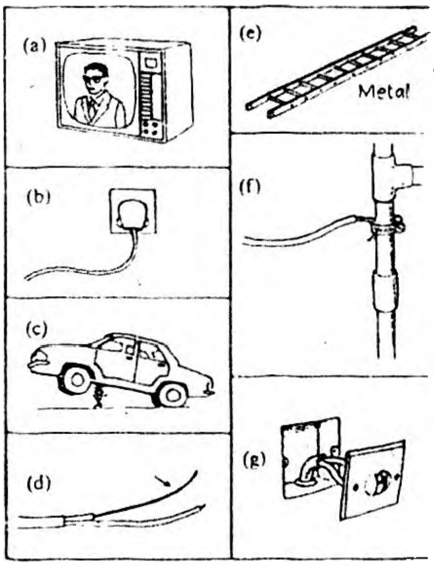
13 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

Do no use ladders	WHICH ARE MADE OF METAL
Không dùng những thang	*Làm bằng kim loại.*
	THAT ARE MADE OF METAL.
	Làm bằng kim loại.
Do no use wires	WHICH ARE NOT INSULATED
	Không bọc chất cách điện.
	THAT ARE NOT INSULATED.
	Không bọc chất cách điện

14 Match the pictures with the sentences :

Hãy nối kết các hình vẽ với các câu sau đây :

Example : (a) - (7) *Thí dụ : (a) - (7)*



(1) This wire is not insulated.
Dây điện này không được bọc chất cách điện.

(2) This ladder is made of metal.
Thang này làm bằng kim loại.

(3) This car is supported only by a jack.
Xe hơi này chỉ được nâng lên bằng một cây kích.

(4) This pipe is connected to an electric cable.
Cái ống này được nối với một dây cáp điện.

(5) This switch is not fixed to the wall.
Công tắc này không được gắn vào tường

(6) This wire is plugged in.
Dây điện này đã được gắn vào tường.

(7) This TV is switches on.
Ti vi này đã bật lên.

15 Complete these, using words from Exercise 14. (Use THAT or WHICH) :

Hãy làm hoàn chỉnh những phần này, bằng cách dùng những từ trong bài tập 14. (Hãy dùng THAT hay WHICH)

Example : (a) Do not go under a car which is supported only by a jack.

Thí dụ : (a) Đừng đi lên một chiếc xe hơi đang chỉ tựa lên một cây kích.

(a) Do not go under a car....
Đường đi trên một chiếc xe hơi...

(b) You must not touch a pipe....
Bạn không được chạm vào một cái ống....

(c) Do not take the back off a TV....
Không được tháo phần sau của máy tivi....

(d) When you are working near electrical wires, do not use a ladder....
Khi bạn đang làm việc gần các dây điện, đừng dùng một cái thang...

(e) Never cut a wire....
Tuyệt đối không cắt một dây điện....

(f) You must never touch a live wire....
Bạn tuyệt đối không được sờ vào dây điện có điện...

(g) You should not use a switch....
Bạn không nên dùng một cái công tắc....

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Seat belt	/ si:t belt /	: *dây an toàn.*
Electric cable	/ ɪ'lektrɪk keɪbl /	: *Dây cáp điện.*
Jack	/ dʒæk /	: *cái kích.*

b) Adjective : *(Tính từ).*

Dangerous	/ 'deɪndʒərəs /	: *nguy hiểm.*

c) Verbs : *(Động từ).*

To damage	/ 'dæmɪdʒ /	: *làm hỏng.*
To broke	/ brəʊk /	: *làm vỡ, làm đứt.*
To burn	/ bɜ:n /	: *đốt cháy.*
To twist	/ twɪst /	: *xoắn, vặn.*
To crack	/ kræk /	: *nứt, rạn.*
To block	/ blɒk /	: *làm tắc nghẽn.*
To jame	/ dʒæɪn /	: *ép chặt,lèn*
To join	/ dʒɔɪn/	: *nối*
To insulate	/ 'ɪnsjʊleɪt /	: *cách nhiệt, cách điện.*
To connect	/ kə'nekt /	: *nối lại.*

2) Grammar : *(Ngữ pháp).*

Relative pronouns THAT - WHICH *(Đại từ liên hệ CÁI MÀ - CÁI NÀY).*

Do not go under a car which is supported only by a jack.

Đừng lên một chiếc xe mà nó đang chịu nâng chỉ bằng một cây kích.

Do not take the back off a TV that is switched on.

Đừng tháo rời phần sau của máy Tivi đã được bật lên.

You must never touch a live wire which night shock.

Bạn tuyệt đối không được đụng vào dây có điện nó có thể giật.

Đọc hiểu.

Welding - Safety Rules

Sự hàn - Những qui luật an toàn

CAUTION : Welding can be dangerous. Any of these accidents might happen to you : (a) you could be blinded by sparks ; (b) you could get an electric shock ; (c) your face, body, arms, legs or feet could be burnt ; (d) there could be a fire in the workshop.

Chú ý : Việc hàn có thể bị nguy hiểm. Bất cứ tai nạn nào cũng có thể xảy đến với bạn : (a) Bạn có thể bị mù do tàn lửa ; (b) bạn có thể bị điện giật : (c) Gương mặt, thân thể, tay chân hoặc bàn chân của bạn có thể bị bỏng ; (d) có thể có cháy trong xưởng.

PROTECTIVE CLOTHING *Quần áo bảo hộ.*

1 A mask or helmet must be worn in electric arc welding. (In gas welding, goggles can be used.)

Mặt nạ hoặc mũ bảo hộ phải được đeo vào khi làm điện. (Khi hàn bằng khí đốt, kính bảo hộ có thể dùng)



2 Clothes must be kept dry abd clean.

Quần áo phải được giữ khô và sạch.

3 Thick, heavy boots must be worn . These must be made of some insulating material such as rubber.

Phải mang các đôi ủng dày và nặng. Chúng phải được làm bằng chất cách điện như cao su.

4 Gloves, an apron and a cap must be worn.

Găng tay, tạp dề và mũ lưỡi trai phải được mang và đội vào.

5 Overalls must have long sleeves and no pockets or cuffs.

Bộ quần áo liền của công nhân phải có tay dài và không có túi hoặc cổ tay.

WORKSHOP *XƯỞNG*

6 The floor must be made of concrete.

Nền nhà phải được làm bằng bê - tông.

7 There must be a metal container on the floor for the sparks.

Phải có một thùng to bằng kim loại đặt trên nền nhà để chứa tàn lửa.

1 What are the objects in Fig. 1 called ?

Những đồ vật trong minh họa 1. được gọi là gì ?

2 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*

(a) Why must you wear a mask or helmet ?

Tại sao bạn phải mang mặt nạ hoặc mũ bảo hộ ?

(ANSWER : "Because you could / may / might....)

(Hãy trả lời :"Bởi vì bạn có thể / có thể / có thể...).

(b) Why must you keep clothes dry ?

Tại sao bạn phải giữ quần áo khô ?

(c) Why do you have to wear rubber boots ?

Tại sao bạn phải mang đôi ủng bằng cao su ?

(d) Why must you wear an apron and cap ?

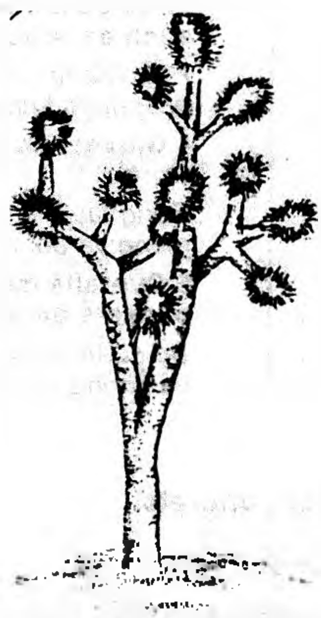
Tại sao bạn phải đeo một cái tạp dề và đội mũ lưỡi trai ?

(e) Why must the floor be made of concrete ?

Tại sao nền nhà phải được làm bằng bê - tông ?

(f) Why do you need a metal container on the floor ?

Tại sao bạn cần một thùng to bằng kim loại để trên nền nhà ?



Use of ladders - safety Rules

Cách dùng thang - những qui luật an toàn

CAUTION : A ladder can be a very dangerous tool. Any of these accidents could happen to you a) The ladder could slip on an oily floor and you could fail off b) the top could fall backwards ; (c) a door could open and push the ladder backwards or to the side; (d)a metal ladder could touch an electric wire and give you an electric shock ; (e) a ladder could fall off boxes or drums.

Chú ý : Một cái thang có thể là một dụng cụ rất nguy hiểm. Bất cứ tai nạn nào cũng có thể xảy ra cho bạn a) Cái thang có thể trượt trên nền nhà có dầu và bạn có thể té ngã b) Đầu thang có thể ngã nhào xuống ; c) Một cái cửa có thể mở và đẩy cái thang ngã nhào hoặc ngã sang một bên ; d) Một cái thang bằng kim loại có thể chạm vào dây điện và làm cho bạn bị điện giật; e) Một cái thang có thể rơi khỏi xà ngang hay trụ đứng.

FOLLOW THESE RULES *Hãy theo các qui tắc này*

1 Metal ladders, or wooden ones with metal wires must never be used for electrical work.

Những cái thang bằng kim loại hay bằng gỗ với các dây kim loại tuyệt đối không được dùng cho công việc liên quan đến điện.

2 Water or oily floors must be cleaned before a ladder is lited.

Nền nhà có nước hoặc dầu phải được lau sạch trước khi kê thang.

3 When the ladder is near a door.

Khi thang đặt gần cửa ra vào:

3.1 the door must be locked closed.

Cửa phải được khóa, đóng lại.

or 3.2 the door must be blocked open

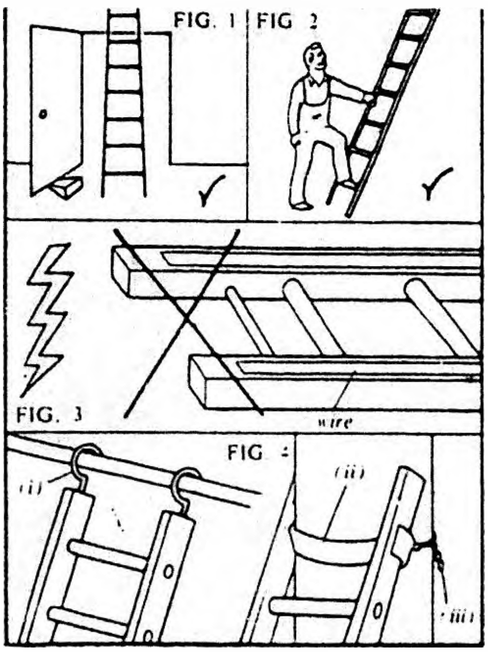
Cửa phải được mở, chặn lại.

or 3.3 there must be a man at the bottom.

Phải có một người ở bên dưới thang.

4 The foot of the ladder must be tied

Chân thang phải được buộc



5 The ladder must NEVER be placed on drums, boxes, etc.

Thang phải tuyệt đối không được đặt trên những trụ tròn hay xà tròn v.v..,

6 The top must be fixed. It should be tied to poles, etc, using hooks, chains, ropes or a staple.

Đầu thang phải được gắn chặt. Nó phải được buộc vào điểm tựa bằng cách dùng lưỡi móc, dây xích, dây thừng hoặc ghim dập.

1 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) Which rules do Figs. 1, 2 and refer to ?
Hình 1, 2 và 3 có liên quan đến qui tắc nào ?

(b) Why must oily floors be cleaned ? (ANSWER : "Because you might...").
Tại sao nền nhà có dầu phải được lau sạch ? (Hãy trả lời : "Bởi vì bạn có thể...")

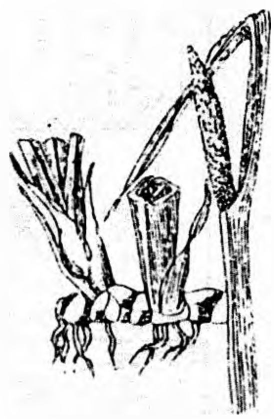
(c) Why do doors have to be locked closed ?
Tại sao các cửa cái phải được khóa đóng lại ?

(d) Why must the top be fixed to pole with ropes ?
Tại sao đầu thang phải được cột chặt vào điểm tựa bằng dây thừng ?

(e) Why must metal ladders not be use ?
Tại sao không được dùng thang kim loại ?

(f) Why must ladders not be placed on boxes ?
Tại sao thang không được đặt tựa vào các trụ tròn ?

(g) In Fig. 4, what are i, ii and iii ?
Ở hình 4, i, ii và iii là gì ?

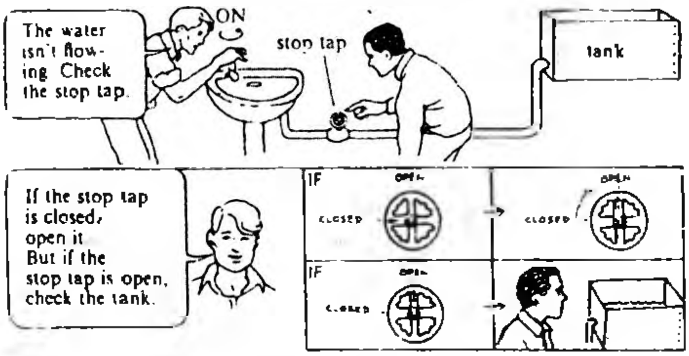


Unit nine

1 "If the switch is broken, repair it" *"Nếu công - tắc bị hỏng, hãy sửa nó".*

Ron is explaining how to check the plumbing in the house.

Ron đang giải thích làm cách nào để kiểm tra hệ thống ống nước trong ngôi nhà.



1 Read Ron's words and the answer the questions :

Hãy đọc những lời nói của Ron và sau đó hãy trả lời các câu hỏi sau :

If the water doesn't flow, first check the stop tap. If it's closed, you should open it. But if it's open, check the tank .

Nếu nước không chảy, trước tiên hãy kiểm tra vòi tắt. Nếu nó đã được đóng, bạn nên mở nó ra. Nhưng nếu nó đã được mở, hãy kiểm tra cái bể.

If the tank is empty, switch on the pump and fill it. But if it's full, you should check the pipes. (They might be blocked).

Nếu cái bể trống, hãy mở máy bơm nước và làm cho nó đầy. Nhưng nếu nó đầy rồi, bạn nên kiểm tra những cái ống. (Chúng có thể bị tắcnghẽn).

Example : (a) You check the stop tap.

Bạn kiểm tra khóa nước

(a) The water doesn't flow. What do you do first ?

Nước không chảy. Trước tiên bạn làm gì ?

(b) The stop tap below the sink is open. What do you do ?

Khóa nước dưới bồn rửa bát đã được mở. Bạn làm gì ?

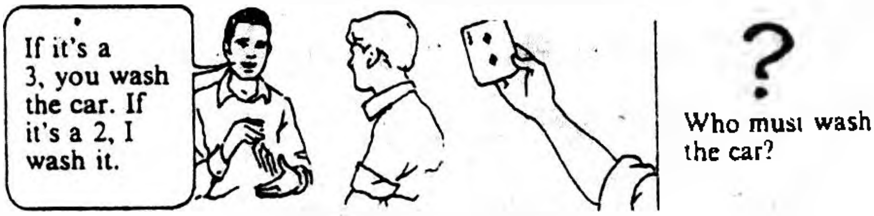
(c) But what do you do if it's closed ?

Nhưng bạn làm gì nếu nó đã bị đóng lại ?

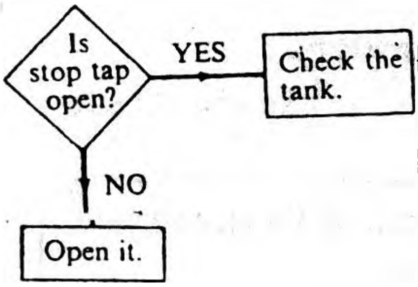
(d) What do you do if the tank is full ?
Bạn làm gì nếu cái bể đầy ?

(e) But if the tank is empty, what do you do ?
Nhưng nếu cái bể trống rỗng, bạn làm gì ?

2 Who has to wash the car ? *Ai phải rửa xe ?*

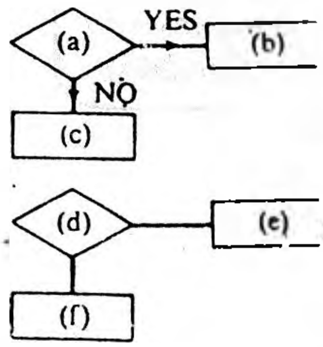


3 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



IF the stop tap **IS** open . Check the tank
Nếu khóa nước đã được mở. Hãy kiểm tra cái bể
IF the stop tap **ISN'T** open you should open it
Nếu khóa nước chưa được mở. Bạn nên mở nó ra.

4 Complete these charts in the same way as the one above :
Hãy làm hoàn chỉnh biểu đồ này theo cùng một cách trên .

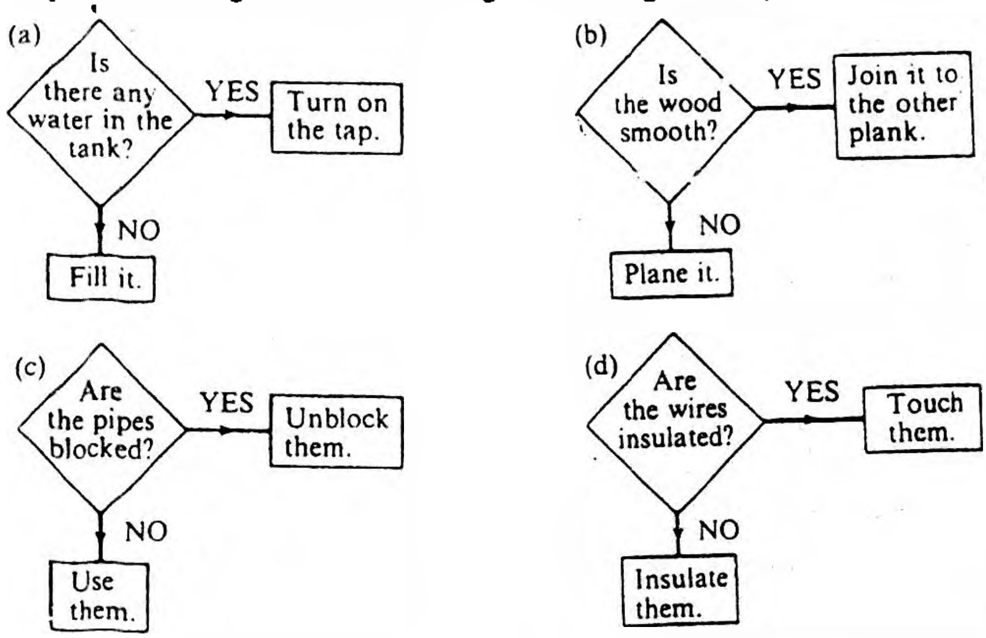


1 If the switch is working, switch on the electricity.
Nếu công tắc đang hoạt động, hãy bật điện.
But if the switch isn't working you must repair it first.
Nhưng nếu công tắc không hoạt động, trước tiên bạn phải sửa nó.

2 If there is any petrol in the tank, drive the car away.
Nếu có xăng trong thùng, hãy lái xe đi.
But if there isn't any petrol in it, you must fill it first.
Nhưng nếu không có xăng trong thùng, trước tiên bạn phải đổ đầy xăng.

5 Make sentences, like the ones in Exercie 3, about these charts :

Hãy làm những câu như những câu trong bài tập 3, về biểu đồ này :



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ)*

Plumbing	/ plʌmɪŋ /	: *hệ thống ống nước.*
Stop tap	/ stɒp tæp /	: *khóa nước*
Pump	/ pʌmp /	: *máy bơm nước.*
Sink	/ sɪŋk /	: *châu rửa chén bát.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To break	/ breɪk /	: *vỡ, gãy, đứt.*
To wash	/ wɒʃ /	: *rửa.*
To work	/ wɜːk /	: *hoạt động.*
To drive away	/ draɪv ə'weɪ /	: *lái xe đi.*
To unblock	/ ʌn blɒk /	: *làm thông, làm hết tắc nghẽn.*
To block	/ blɒk /	: *làm tắc nghẽn.*
To plane	/ pleɪn /	: *bào nhẵn.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

- If the water doesn't flow, first check the stop tap.

  Nếu nước không chảy, trước tiên hãy kiểm tra khóa nước

- If the stop tap is closed, you should open it.

  Nếu khóa nước đã bị đóng lại, bạn nên mở nó ra.

- But if the stop tap is open, check the tank.

  Nhưng nếu khóa nước đã được mở ra, hãy kiểm tra bể chứa.

IF + clause (Liên từ IF + mệnh đề).
(conjunction)

- IF the stop tap is open, check the tank.

  Nếu khóa nước đã mở, hãy kiểm tra bể chứa.

- IF the stop tap isn't open, you should open it.

  Nếu khóa nước chưa mở, bạn nên mở nó ra.

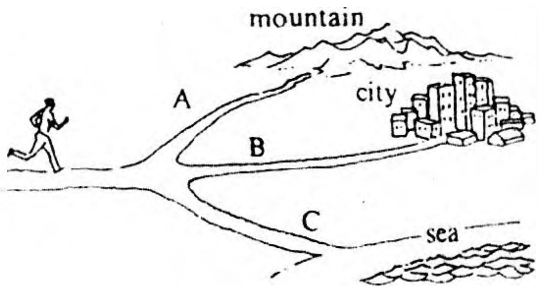
2 "It will explode" *"Nó sẽ nổ"*

Kamal is warning an apprentice.

Kamal đang nhắc nhở người học việc



6 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



IF he takes road A, he WILL reach the mountain.

Nếu anh ta dùng con đường A, anh ta sẽ đến núi.

IF he takes road B, he WILL reach the city.

Nếu anh ta dùng con đường B, anh ta sẽ đến thành phố.

IF he takes road C, he WILL reach the sea.

Nếu anh tạ dùng con đường C, anh ta sẽ đến biển.

IF he takes road A or road C, he WON'T reach the city.

Nếu anh ta dùng con đường A, hoặc con đường C, anh ta sẽ không đến thành phố.

7 Match the left - hand column with the righ - hand one, and read out the full sentences :

Hãy nối kết cột bên tay trái với cột bên tay phải và đọc to những câu đã làm hoàn chỉnh.

Example : (a) If you drop a brick into a bucket of water, it will sink.

Thí dụ : (a) Nếu bạn ném một viên gạch vào xô nước, nó sẽ chìm.

(a) If you drop a brick into a bucket of water,...
Nếu bạn ném một viên gạch vào một xô nước,...

(b) If you throw a lighted match into a can of petrol,...
Nếu bạn ném một que diêm cháy vào một thùng xăng.

(c) If you heat water to 100 °C,....
Nếu bạn làm nóng nước đến 100°C,,...

(d) If you pump air into a tyre,...
Nếu bạn bơm không khí vào lốp xe...

(e) If you drop a ball into a tank of water,....
Nếu bạn liệng một trái banh vào bể nước,....

(f) If you cool water to 0° C,...
Nếu bạn làm nguội nước đến 0° C,...

(g) If you wear thick rubber boots,....
Nếu bạn mang đôi ủng dầy bằng cao su,...

(h) If you wear thick gloves when you are welding,....
Nếu bạn đeo găng tay dầy khi bạn đang hàn ,....

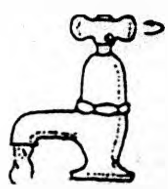
....it will boil.	*Nó sẽ sôi.*
....it will become bigger.	*Nó sẽ trở nên to hơn.*
....it won't sink.	*Nó sẽ không chìm.*
....you won't get an eletric shock.	*Bạn sẽ không bị điện giật.*
....it will sink.	*Nó sẽ chìm.*
....you won't burn your hands.	*Bạn sẽ không bị bỏng tay.*
....it will explode.	*Nó sẽ nổ*
....it will become ice.	*Nó sẽ trở thành nước đá.*

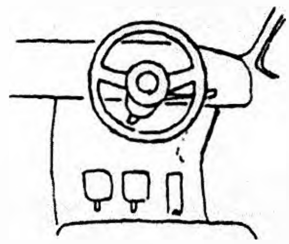
8 Make sentences : *Hãy làm những câu sau.*

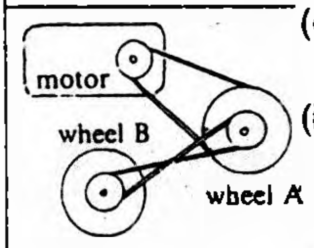
Examples : (a) If you press the handle down, water *will* pour out.
Thí dụ : *Nếu bạn ấn cần xuống, nước sẽ chảy ra.*

(b) If you pull the handle up, water *won't* pour out.
Nếu bạn kéo cần lên, nước sẽ không chảy ra.









(a) press handle down - water pour out
Ấn cái cần xuống - nước chảy ra.

(b) pull handle up - water pour out.
Kéo cái cần lên - nước chảy ra.

(c) turn handle clockwise - water pour out.
Văn tay vặn theo chiều kim đồng hồ - nước chảy ra.

(d) turn handle anti - clockwise - water pour out
Văn tay vặn ngược chiều kim đồng hồ - nước chảy ra.

(e) turn wheel clockwise - car turn / right
Quay tay lái theo chiều kim đồng hồ - xe quẹo / phải.

(f) turn wheel anti - clockwise - car turn / left
Quay tay lái ngược chiều kim đồng hồ - xe quẹo / trái.

(g) don't turn wheel - car go straight ahead
Đừng quay tay lái - xe chạy thẳng tới trước.

(i) press right - hand pedal - car go faster
Hãy nhấn bàn đạp bên tay phải - xe chạy nhanh hơn.

(j) motor turn clockwise - wheel A turn clockwise
Động cơ quay theo chiều đồng hồ - bánh xe A quay theo chiều kim đồng hồ.

(k) motor turn clockwise - wheel B turn anticlockwise
Động cơ quay theo chiều kim đồng hồ - bánh xe B quay ngược chiều kim đồng hồ.

(l) motor doesn't turn - wheel A turn
Động cơ không quay - bánh xe A quay.

9 Complete these sentences. Use WILL or WON'T and the words at the bottom :

Hãy làm hoàn chỉnh những câu này. Hãy dùng WILL hay WON'T, và các từ ở bên dưới :

(a) If a beam of concrete is struck with a small hammer, ________.
Nếu xà nhà bằng bê - tông bị đập mạnh bằng một cái búa nhỏ ______.

(b) If a piece of paper is lit with a match, ________.
Nếu mẩu giấy bị châm lửa bằng một diêm quẹt ________.

(c) If a bar of steel is dropped on a stone floor, ________.
Nếu một tấm kính bị rơi xuống nền nhà bằng bê tông. ________.

(d) If you bend a rubber tube, ________.
Nếu bạn bẻ cong một ống cao su, ________.

(e) If a pane of glass is dropped on a concrete floor, ________.
Nếu tấm kính bị rơi xuống nền nhà bằng bê tông ________.

(f) If a stone falls on a safety helmet ________.
Nếu một hòn đá rơi trên một cái mũ bảo hộ ________.

(g) If an ice cube is placed in glass of water, ________.
Nếu để vào ly nước một cục nước đá ________.

Use these words : *burn*, break, float.
Hãy dùng những chữ này : cháy, gãy, nổi.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Mountain / ˈmaʊntɪn / : *núi.*
Road / rəʊd / : *con đường.*
Beam / bi:m / : *xà nhà.*
Tube / tju:b / : *ống nhỏ.*
Cube / kju:b / : *cục, khối.*
Glass / glɑ:s / : *ly.*
City / ˈsɪtɪ / : *thành phố.*
Sea / si: / : *biển.*
Bar / bɑ: / : *thanh dài, thỏi.*
Pane / peɪn / : *tấm.*
Ice / aɪs / : *nước đá.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To take / teɪk / : *lấy, dùng.*
To drop / drɒp / : *rơi, ném.*
To throw / θrəʊ / : *ném, quăng.*
To pump / pʌmp / : *bơm.*
To boil / bɔɪl / : *sôi.*
To float / fləʊt / : *nổi lên.*
To reach / ri:tʃ / : *đến nơi.*
To sink / sɪŋk / : *chìm.*
To heat / hi:t / : *làm nóng.*
To cool / ku:l / : *làm nguội.*
To become / bɪˈkʌm / : *trở nên.*

2) Grammar : *Ngữ pháp.*

a) Simple futur Tense *(Thì tương lai đơn).*

	Positive from	**Negative from**
- To reach :	I will reach	I won't reach.
Tới nơi :	*You will reach.*	You won't reach.
	He will reach.	He won't rech.
	She will reach.	She won't reach.
	We will reach.	We won't reach.
	They will reach.	They won't reach.

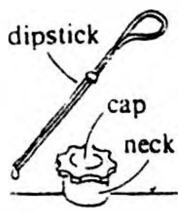
b) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

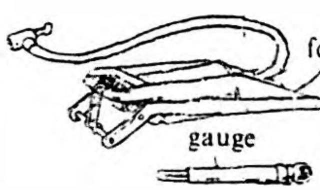
- If you drop a brick into a bucket of water, it will sink.
  Nếu bạn ném một viên gạch vào một xô nước, nó sẽ chìm.
- If you drop a ball into a tank of water, it won't sink, it will float.
  Nếu bạn ném một trái banh vào một bể nước, nó sẽ không chìm, nó sẽ nổi.

CHECKLIST OF JOBS

Danh mục kiểm tra của các công việc

Job	**Method**
Công việc	*Phương pháp*
(a)Check oil level	Look at dipstick
Hãy kiểm tra mức dầu.	*Hãy nhìn vào que đo mực dầu.*
(b)Raise oil level	Take off cap
Hãy nâng mức dầu lên.	*Hãy tháo nắp ra.*
	Pour oil in
	Hãy rót dầu vào.
(c) Check water level	Take off cap
Hãy kiểm tra mức nước.	*Hãy tháo nắp ra.*
	Check level is 15 mm below neck
	Hãy kiểm tra mức 15 mm dưới cổ.
(d)Raise water level	Pour in more water
Hãy nâng mức nước lên.	*Hãy rót thêm nước vào*
(e)Check lights	Switch on lights
Hãy kiểm tra các đèn điện.	*Hãy mở công tắc đèn.*
	Get out of car and look
	Hãy ra khỏi xe và hãy nhìn.
(f)Check brake lights	Press brake pedal
Hãy kiểm tra đèn hãm thắng.	*Hãy nhấn bàn đạp thắng.*
	Ask your workmate to look
	Hãy yêu cầu người phụ việc của Bạn phải nhìn.
	Remove cap.
	Hãy tháo rời nắp ra.
(g)Check tyre pressure	Place gauge on valve
Hãy kiểm tra sức ép lốp xe	*Hãy để đồng hồ đo trên van.*
(h) Increase tyre pressure	Pump air in
Hãy làm tăng sức ép của lốp xe	*Hãy bơm không khí vào.*







14 Read these sentences and then complete the table below :

Hãy đọc những câu này và sau đó làm hoàn chỉnh bảng ở bên dưới :

(a) To pump air into a tyre, you should use a foot pump.

Để bơm không khí vào vỏ xe, bạn nên dùng ống bơm bằng chân.

(b) Never use a screwdriver to cut holes in wood. It should only be used to tighten and loosen screws.

Tuyệt đối không dùng cái vặn vít để cắt lỗ trên gỗ. Nó chỉ được dùng để vặn chặt hay nới lỏng các đinh vít.

(c) To tighten and loosen nuts and bolts, you should use a wrench.

Để vặn chặt và nới lỏng các đai ốc và bù - loong, bạn nên dùng một cái cờ - lê.

(d) Chisels are for cutting holes in wood, not for cutting holes in metal.

Những cái đục được dùng để đục lỗ trong gỗ, chứ không phải để cắt lỗ trên kim loại.

(e) You should cut holes in metal using a drill.

Bạn nên cắt lỗ trên kim loại bằng cách dùng một cái khoan.

(f) A gauge should be used for checking tyre pressures.

Một cái đồng hồ đo được dùng để kiểm tra sức ép của lốp xe

(g) If you want to raise a car, a jack should be used, not bricks.

Nếu bạn muốn nâng xe hơi lên, nên dùng một cây kích , chứ không phải là những viên gạch.

(h) To check oil level in a car, a dipstick should be used.

Để kiểm tra mức dầu trong một chiếc xe, nên dùng que đo mức dầu.

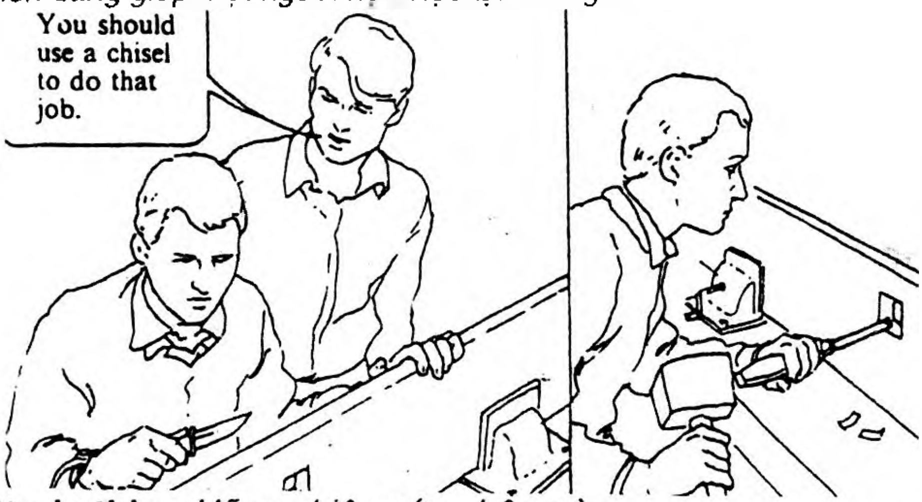
Job	Tool
(a) Pump air into a tyre	foot pump
Hãy bơm không khí vào lốp xe	*Ống bơm chân.*
(b)Tighten and loosen screws	....
Hãy vặn chặt và nới lỏng các đinh vít	....
(c) ...	....
....	....
(d) ...	....
....	....
(e) ...	....
....	....
(f) ...	....
....	....
(g) ...	....
....	....
(h) ...	....

3 "To cut a square hole, use a chisel"

"Để cắt một cái lỗ vuông, hãy dùng một cái đục".

Ron is helping an apprentice at work.

Ron đang giúp một người học việc tại xưởng.



10 Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*

You can say....	You should use a chisel TO DO THAT JOB.
Bạn có thể nói....	*Bạn nên dùng một cái đục để làm việc đó*
or Hoặc :	*TO DO THAT JOB, you should use a chisel.*
	Để làm việc đó, bạn nên dùng một cái đục.

11 What tools do you need for these jobs ?

Bạn cần những dụng cụ nào cho những công việc này :

Example : (a) pliers Cái kềm.

(a) twisting wires together

Bằng việc xoắn những dây điện lại với nhau.

(b) gripping things

Bằng việc kẹp chặt các đồ vật.

(c) cutting metal pipes

Bằng việc cắt những ống kim loại.

(d) tightening and loosening nuts

Bằng việc vặn chặt và nới lỏng các đai ốc.

(e) cutting wooden planks

Bằng việc xẻ những tấm ván.

(f) tightening and loosening screws

Bằng việc vặn chặt và nới lỏng những đinh vít.

(g) driving in nails

Bằng việc đóng đinh vào.

(h) drilling holes in metal

Bằng việc khoan lỗ vào kim loại.

(i) pulling out nails

Bằng việc nhổ đinh ra.

(j) cutting square holes in wood

Bằng việc cắt những cái lỗ vuông trên gỗ.

12 Make full sentences about the tools named above :

Hãy làm những câu đầy đủ các dụng cụ được nêu trên .

Example : (a)To twist wires together, you should use a pair of pliers.

Thí dụ : (a) Để xoắn các dây điện lại với nhau, bạn nên dùng kềm.

13 Read Kamal's checklist, then make instructions :

Hãy đọc danh sách kiểm tra của Kamal , sau đó làm những chỉ dẫn :

Example : (a) To check the oil level, look at the dipstick.

Thí dụ : (a) Để kiểm tra mức dầu, hãy nhìn vào que đo mức dầu.



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Square hole / skweə `həʊl / : *lỗ vuông.*
Dipstick / dɪpstɪk / : *que đo mức dầu.*
Cap / kæp / : *mũ lưỡi trai.*
Workmate / wɜ:kmeɪt / : *người phụ việc.*
Foot pump / fʊt pʌmp / : *cái bơm bằng chân.*
Oil level / ɔɪl `levl / : *mức dầu.*
Pressure / `preʃə / : *sức ép.*
Neck / nek / : *cái cổ.*
Gauge / geɪdʒ / : *đồng hồ đo.*
Wrench / rentʃ / : *cờ - lê.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To raise / reɪz / : *làm dâng lên, tăng lên.*
To get out / get aʊt / : *ra khỏi, ra ngoài.*
To look / luk / : *nhìn.*
To increase / ɪn`kri:s / : *tăng lên, làm tăng lên.*
To ask / ɑ:sk / : *yêu cầu, đòi hỏi.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

a) You should use a chisel to do that job.
Bạn nên dùng một cái đục để làm việc đó.
or : To do that job, you should use a chisel.
Để làm việc đó, bạn nên dùng một cái đục.
Hoặc : You should use a pair of pliers to twist wires together.
Bạn nên dùng một cái kềm để xoắn dây điện lại với nhau.
or : To twist wires together, you should use a pair of pliers.
Hoặc : Để xoắn các dây điện lại với nhau, bạn nên dùng một cái kềm.

b) If you want to raise a car, a jack shoul be used, not bricks.
Nếu bạn muốn nâng cái xe lên, thì nên dùng một cây kích, chứ không phải là những viên gạch.
Never use a screwdriver to cut holes in wood. It should only be used to tighten and loosen screws.
Tuyệt đối không dùng cái vặn vít để khoét lỗ trên gỗ. Nó chỉ được dùng để vặn chặt hay nới lỏng đinh vít.

4 (a) **Reading comprehension** **AUTOMOTIVE**

Đọc hiểu

Finding a faul in a car

Tìm ra một chỗ hỏng trong xe.

If your car doesn't start in the morning, you should check three things first : the battery, the fuel level and the spark plugs. It is easy to repair these faults. If he battery is flat, you should *recharge it*. If this doesn't work, you should replace it. If the *petrol tank* is empty, fill it up. If the spark plugs are dirty, clean them, and if the *gap* in a *spark plug* is too narrow or too wide, adjust it to the correct width.

If your car still doesn't start, the *petrol pump* may be broken, or the *fuel pipe* may be blocked. If the pump is broken, it must be repaired or replaced. If the fuel pipe is blocked, take it off and unblock it.

If there is a loud CLICK ! when you turn the key, the *starter motor* may be jammed. If it is, you can try to release it by pushing the car forwards and backwards (in 2nd gear). If the car still doesn't start, the starter motor should be repaired or replaced.

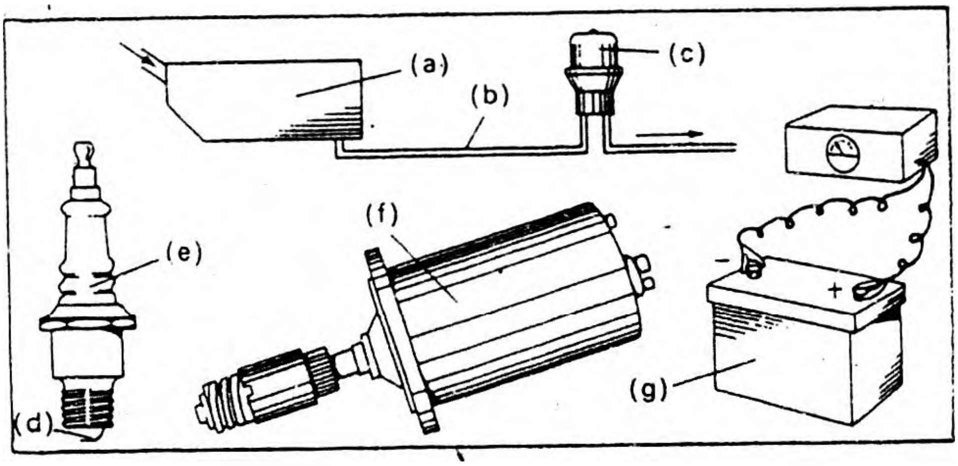
Nếu vào buổi sáng mà xe của bạn không khởi động được bạn nên kiểm tra trước tiên 3 đồ vật : bình điện, mức nhiên liệu và những vít lửa. Thật dễ dàng sửa chữa các chỗ hỏng này. Nếu bình điện đã cạn, bạn nên sạc điện lại. Nếu nó không hoạt động nữa, thì nên thay thế cái khác. Nếu thùng xăng rỗng không, hãy đổ đầy nó. Nếu những vít lửa bị bẩn, hãy chùi sạch chúng, và nếu lỗ hổng trong con vít lửa quá hẹp hay quá rộng, hãy điều chỉnh cho có bề rộng thích hợp.

Nếu xe của bạn vẫn không khởi động, thì ống bơm xăng có thể bị vỡ, hoặc ống nhiên liệu có thể bị tắc nghẽn. Nếu ống bơm bị vỡ, nó phải được sửa chữa hoặc thay thế. Nếu ống nhiên liệu bị tắc nghẽn, hãy tháo nó ra và thông nó.

Nếu có một tiếng CLICK lớn ! Khi bạn xoay chìa khóa, động cơ khởi động có thể bị tắc nghẽn. Nếu như vậy, bạn có thể thử buông nó ra bằng cách đẩy xe tới lui (trong cái gài số thứ 2). Nếu chiếc xe vẫn không khởi động, thì động cơ khởi động cần được sửa chữa hoặc thay thế.

1 Match these pictures with words from the passage :

Hãy nối kết các hình vẽ này với các từ trong đoạn dưới đây :



2 Answer these questions :

Hãy trả lời những câu hỏi này :

(a) You check the battery. It's flat. You try to recharge it. It's still flat. What do you do next ?

Bạn kiểm tra bình điện. Nó đã cạn . Bạn thử sạc điện lại. Nó vẫn không có điện. Kế đến bạn làm gì ?

(b) If the gap in a spark plug is too narrow, how do you adjust it ? Do you widen it or make it narrower ?

Nếu lỗ hổng trong con vít lửa quá hẹp, bạn điều chỉnh nó bằng cách nào ? Bạn nới rộng hay thu hẹp nó lại ?

(c) How do you know that the starter motor might the jammed ? What do you hear ?

Làm sao bạn biết được động cơ khởi động có thể bị tắc nghẽn ? Bạn nghe cái gì ?

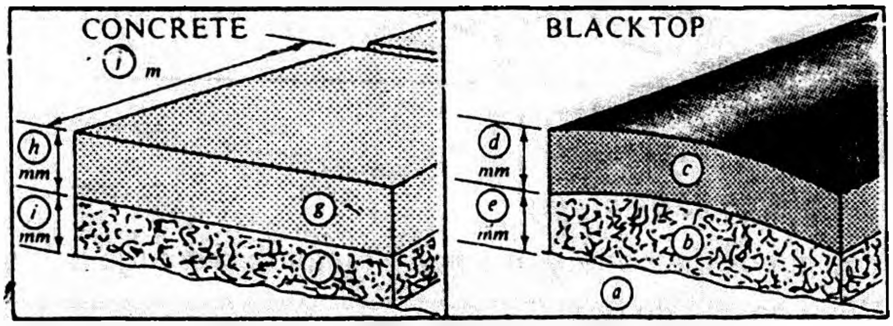
(d) You push the car forwards and backwards, but the starter still doesn't work. What do you do now ?

Bạn đẩy xe tới lui, nhưng động cơ khởi động vẫn không hoạt động. Bây giờ bạn làm gì ?

Đọc hiểu

Building a road

Xây dựng một con đường



First, the *earth* is removed using *bulldozers* and *diggers*.

Then the *ground* is levellled. This is done by cutting the top layer until it is flat and level.

Next a layer of *gravel* (approximately 300 mm thick) is spread over the ground.

Finally the top layer is added. There are two main types : blacktop and concrete. If it is a blacktop road, layers of hot *tarmacadam* are poured onto the gravel and pressed down using *rollers*. The total layer of blacktop materials is approximately 300 mm thick. If it is a concrete road, the *concrete* is laid on top of the gravel. The concrete slabs are usually approximately 250 mm thick and 4.5 m long.

Đầu tiên, mặt đất được đào lên bằng cách dùng xe ủi đất và máy xới xúc

Sau đó, nền đất được làm cho bằng phẳng. Việc này được làm bằng cách san lấp lớp trên cho tới khi bằng phẳng

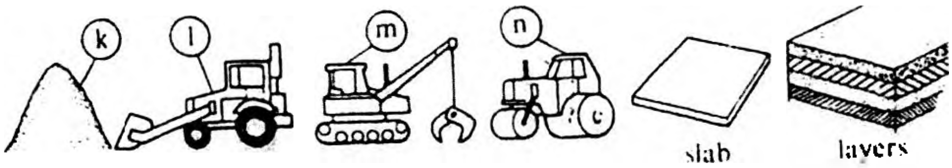
Kế đến, một lớp sỏi (bề dầykhoảng 300 mm) được rải trên nền đất

Cuối cùng lớp trên được thêm vào. Có 2 loại chính : lớp trên trải nhựa và bê - tông. Nếu đó là đường nhựa : những lớp vật liệu nhựa đường nóng được đổ lên sỏi và ép xuống bằng cách dùng máy cán. Toàn bộ lớp nhựa đường dầy khoảng 300 mm. Nếu đó là đường bê - tông, bê tông được đặt lên trên lớp sỏi. Những phiến bê - tông thường dầy khoảng 250 mm và dài 4,5 mm

1 What are (a) - (n) ? Use words and numbers from the passage.

(a) - (n) là gì ? Hãy dùng các từ và các số trong đoạn dưới đây :

Examples : (a) ground



2 Answer these questions : *Hãy trả lời những câu hỏi này :*

(a) How do you make the ground flat and level ?
Bạn làm cho nền đất bằng phẳng bằng cách nào ?

(b) How is the tarmacadam pressed down ?
Vật liệu nhựa đường được ép xuống như thế nào ?

(c) How thick is a concrete road (down to ground level) ?
Con đường bằng bê tông (xuống đến mặt đất) dầy như thế nào ?

(d) What equipment do you use to move earth away ?
Bạn dùng thiết bị nào để đào đất lên ?

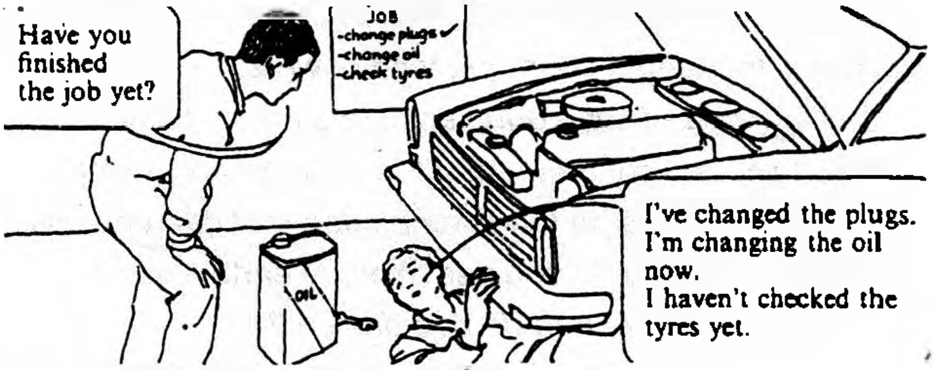
Unit ten

1 "I've changed the plugs. Now I'm changing the oil". "

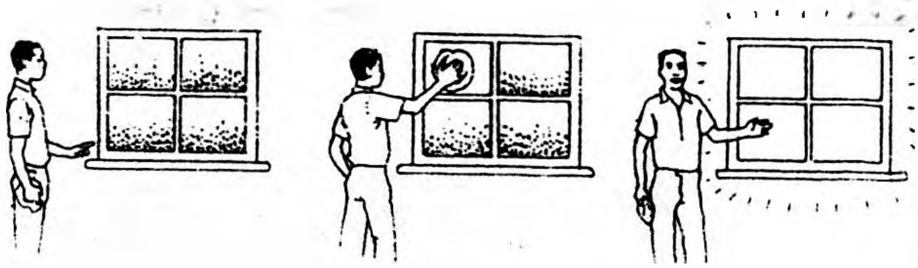
Tôi vừa mới thay những con vít . Bây giờ tôi đang thay dầu".

Kamal is checking that the apprentice is doing a job on a car.

Kamal đang kiểm tra xem người học việc đang làm một công việc trên xe.



Study this : *Hãy nghiên cứu phần này :*



I haven't the window yet	I'm cleaning it now	I've cleaned it

2 Read these checklists and make sentences like the apprentice's a bove.

Hãy đọc các danh mục kiểm tra và làm các câu giống như những câu của người học việc nêu trên :

Example : (a) I've checked the oil level. I'm checking the water level now. I haven't checked the lights yet.

Thí dụ : Tôi vừa kiểm tra mức dầu. Bây giờ tôi đang kiểm tra mức nước. Tôi chưa kiểm tra các bóng đèn.

Note : here means "I have done it"

Ghi chú : Ở đây có nghĩa là "Tôi vừa làm nó"

(a)
- Check oil level
- *Hãy kiểm tra mức dầu.*
- Check water level
- *Hãy kiểm tra mức nước.*
- Check lights
- *Hãy kiểm tra các bóng đèn.*

(b)
- Paint car
- *Hãy sơn xe*
- Wash it
- *Hãy rửa xe.*
- Check tyres
- *Hãy kiểm tra các vỏ xe.*

(c)
-Repair brakes
- *Hãy sửa các thắng.*
-Repair horn
- *Hãy sửa kèn xe.*
-Fix lights
- *Hãy gắn các bóng đèn.*

(d)
- Cut wood
- *Hãy xẻ gỗ.*
- Plane it
- *Hãy bào gỗ.*
- Chisel it
- *Hãy đục gỗ.*

(e)
- Dig trench
- *Hãy đào rãnh.*
- Pour concrete in trench
- *Hãy đổ bê tông vào rãnh.*
-Test wires
- *Hãy kiểm tra các dây điện.*
- Mix concrete
- *Hãy trộn bê - tông.*

(f)
- Switch off
- *Hãy tắt công - tắc.*
-Repair them.
- *Hãy sửa chữa chúng.*

3 Ask and answer questions from Exercise 2 :

Hãy hỏi và trả lời những câu hỏi trong bài tập 2 :

Example : (a) Q : Have you checked the oil level yet ?

Thí dụ : (a) Q : Bạn đã kiểm tra mức dầu chưa ?

A : Yes, I have.

A : *Rồi.*

Q: Have you checked the water level yet ?

Q : *Bạn đã kiểm tra mức nước chưa ?*

A : No, but I'm doing it now.

A : Chưa, nhưng bây giờ tôi đang làm việc đó.

Q : Have you checked the lights yet ?

Q : Bạn đã kiểm tra các đèn chưa ?

A : No, not yet.

A : Chưa.

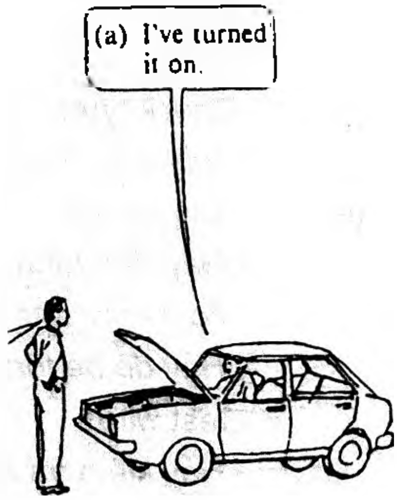
4 Give the mechanic's replies to Kamal's instructions :

Hãy đưa những câu đáp của người thợ máy vào những chỉ dẫn của Kamal :

There's a fault in the electrical system of this car. None of the switches are working.

Có một chỗ hỏng trong hệ thống điện của chiếc xe này. Không có công tắc nào đang hoạt động.

Example :



(a) OK. Turn the engine on.
Được rồi. Hãy mở động cơ.

(b) Turn it off again.
Hãy tắt nó lần nữa.

(c) Now switch on the lights.
Bây giờ hãy bật đèn lên.

(d) Switch them off.
Hãy tắt chúng đi.

(e) Press the horn button.
Hãy nhấn nút kèn.

(f) Push the indicator lever to the left.
Hãy đẩy cầu dao đèn hiệu sang trái.

let	!	let

let it go = release it

(g) Now push it to the right.
Bây giờ hãy đẩy nó sang phải.

(h) OK. Stop the indicator.
Được rồi. Hãy tắt đèn hiệu.

(i) Now switch on the engine again.
Bây giờ hãy bật động cơ lần nữa.

(j) Press the brake pedal.
Hãy nhấn bàn đạp thắng.

(k) Right, now release it.
Được rồi, bây giờ buông nó ra.

(l) Push the headlamp lever upwards.
Hãy đẩy cầu dao của đèn pha lên trên.

(m) Let it go.
Hãy để nó chạy.

(n) Switch off the ignition.
Hãy tắt công tắc đánh lửa.



SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Plug / plʌg / : *chốt điện.*
Button / ˈbʌtn / : *cái nút.*
Headlamp / ˈhedlæmp / : *đèn pha.*
Horn / hɔ:n / : *kèn xe, còi xe.*
Indicator / ˈɪndɪkeɪtə / : *đèn hiệu.*
Ignition / ɪgˈnɪʃn / : *bộ phận nẹt lửa.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To change / tʃeɪndʒ / : *thay đổi.*
To clean / kli:n / : *lau chùi sạch.*
To mix / mɪks / : *trộn.*
To turn off / tɜ:n ɒf / : *tắt.*
To finish / ˈfɪnɪʃ / : *Xong, kết thúc, hoàn thành.*
To dig / dɪg / : *đào, xới.*
To turn on / tɜ:n ɒn / : *mở.*
To stop / stɒp / : *kết thúc, dừng lại.*

2) Grammar *(Ngữ pháp)*

a) The present perfect tense *(Thì hiện tại hoàn thành).*

Formation :	TO HAVE + VERB (Past participle)
(Cách thành lập)	*(Quá khứ phân từ).*

. To finish :	I have finished	I haven't finished yet
Hoàn thành	*You have finished.*	you haven't finished yet
	He has finished	He hasn't finished yet
	She has finished	She hasn't finished yet
	We have finished	We haven't finished yet
	They have finished	They haven't finished yet

b) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

* Have you finished the job yet ? *Bạn đã làm xong công việc chưa?*
- I have finished it. *Tôi vừa làm xong nó.*
- I'm doing it. *Tôi đang làm nó.*
- I haven't finished it yet. *Tôi chưa làm xong nó.*

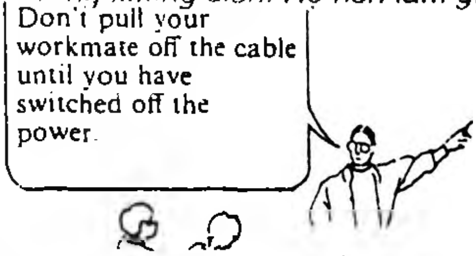
* Have you checked the oil level yet ? *Bạn đã kiểm tra mức dầu chưa ?*
- Yes, I have. *Rồi.*
- No, I haven't (or : No, not yet). *Chưa.*
- No, but I'm doing it now. *Chưa, nhưng bây giờ tôi đang làn nó.*

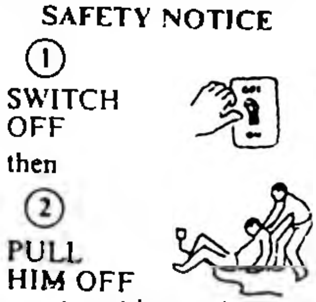
2 "Don't touch the cable until you've switched off the power"

Đừng sờ vào dây cáp đến khi bạn tắt điện".

Alan is giving a lesson on first aid to some apprentices in the electrical workshop. What should they do if a workmate gets an electric shock ?

Alan đang đưa ra một bài học về sự trợ giúp đầu tiên cho một số người học việc trong xưởng điện. Họ nên làm gì nếu người phụ việc bị điện giật ?





5 Make sentences : *Hãy làm những câu :*

Example : (a) Don't try to put the fire out until you have called for help.

Thí dụ : (a) Đừng cố dập tắt lửa đến khi bạn gọi cấp cứu.

(a) SAFETY NOTICE
Thông báo an toàn
CALL FOR HELP then
Hãy gọi cấp cứu, sau đó.
PUT ON YOUR HELMET, then
Hãy đeo mũ bảo hộ của bạn vào, sau đó.
TRY TO PUT THE FIRE OUT
Cố gắng dập tắt lửa.
CLIMB UP THE LADDER
Hãy trèo lên thang.



(b) SWITCH OFF, then
Hãy tắt công tắc, sau đó
CHECK THE LADDER, then
Hãy kiểm tra thang, sau đó.
TAKE THE BACK OFF THE TV
Hãy tháo rời phần sau của máy Tivi.
USE IT
Hãy dùng nó.
SHARPEN THE TOOLS, then
Hãy mài sắc các dụng cụ sau đó
PUT ON YOUR GOGGLES
Hãy mang kính bảo hộ vào.

USE THEM
Hãy dùng chúng.
WELD THE PLATES
Hãy hàn những tấm kim loại.
PUT THE GUARD DOWN, then
Hãy bỏ thiết bị bảo hộ xuống, sau đó.
UNCOIL THE WIRE, then
Hãy tháo dây điện ra, sau đó.
USE THE GRINDER
Hãy dùng máy mài.
PLUG IT IN
Hãy ghim phích điện vào.

6 Rewrite these instructions : *Hãy viết lại những chỉ dẫn này :*

Example : (a) 1 Switch off the power - 2 Touch the wire.
Thí dụ : (a) 1 Hãy tắt công - tắc điện - 2 Hãy đụng vào dây điện.

(a) Don't touch the wire until you have switched off the power.
Đừng đụng vào dây điện đến khi nào bạn đã tắt điện.

(b) Don't use this machine until you have checked it carefully.
Đừng dùng máy này đến khi bạn đã kiểm tra nó cẩn thận.

(c) Mix the concrete well before you use it.
Hãy trộn bê - tông kỹ đến khi nào bạn dùng nó được.

(d) Don't open the tin until you've shaken it.
Đừng mở hộp đến khi nào bạn đã lắc nó.

(e) Sharpen the chisel before you use it.
Hãy mài sắc dùi đục trước khi bạn dùng nó.

(f) You should not plaster the wall until you've installed the electrical wiring.
Bạn không nên trát vữa bức tường đến khi nào bạn đã lắp đặt dây điện.

(g) You mustn't clean and polish the car until you've changed the engine oil.
Bạn không phải lau chùi và đánh bóng xe đến khi nào bạn đã thay dầu của động cơ.

(h) Never operate a cutting machine until you've oiled it and checked it.
Tuyệt đối không cho máy cắt xẻ chạy đến khi nào bạn đã chùi dầu và kiểm tra nó.

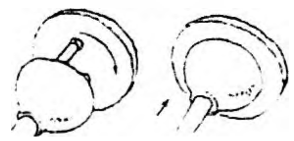
7 Make sentences : *Hãy làm những câu :*

SOME SIMPLE SAFETY DEVICES

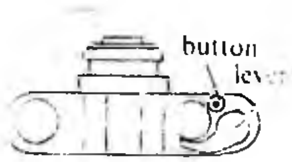
Một số thiết bị an toàn đơn giản.

Example : (a) You cannot insert the plug until you have rotated the holes.
Thí dụ : (a) Bạn không thể đút phích điện vào đến khi nào bạn đã quay được các lỗ.

(a)



(b)

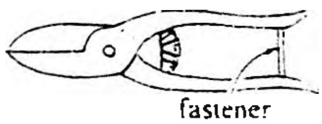


cháy (động từ phụ khiếm khuyết)

You rotate the socket holes.
Then you can insert the plug.
Bạn xoay các lỗ của ổ cắm.
Sau đó bạn có thể đút phích cắm vào.

You turn the lever. Then you can press the button.
Bạn quay cần điều khiển. Sau đó bạn có thể nhấn nút.

(c)

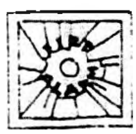


(d)



You release the fastener.
Then you car cut with the snippers.
Bạn buông cái khóa kềm.
Sau đó bạn có thể cắt bằng kềm.

You move the window to the right.
Then you can press the record button
Bạn di chuyển cửa sổ sang phải sau đó bạn có thể ấn nút thu băng.



(f)



You break the glass.
Then the alarm sounds.
Bạn làm vỡ kính.
Sau đó thiết bị báo động kêu vang.

You turn the hot water on.
Then the gas flows out.
Bạn mở nước nóng.
Sau đó khí tuôn ra.

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng)*

a) Nouns : *(Danh từ)*.

Power / ˋpaʊə / : *điện, nguồn*

Aid / eɪd / : *sự giúp đỡ.*

Grinder / ˋgraɪndə / : *máy mài.*

Record / ˋrekɔ:d / : *máy thu âm, dĩa hát.*

Lesson / ˋlesn / : *bài học.*

Notice / ˋnəʊtɪs / : *thông báo.*

Device / dɪˋvaɪs / : *thiết bị.*

Alarm / əˋla:m / : *sự báo động.*

b) Adjectives : *(Tính từ)*.

Electrical / ɪˋlektrɪkl / : *thuộc về điện.*

Simple / ˋsɪmpl / : *đơn giản.*

c) Verbs : *(Động từ)*.

To try / traɪ / : *cố gắng.*

To call / kɔ:l / : *gọi.*

To uncoil / ˏʌnˋkɔɪl / : *tháo ra, kéo thẳng ra.*

To sound / saʊnd / : *kêu lên, vang lên.*

To put out / pʊt aʊt / : *dập tắt.*

To climb up / klaɪm ʌp /: *trèo lên.*

To operate / ˋɒpəreɪt / : *làm cho chạy, làm cho hoạt động.*

d) Preposition :

Until / ənˋtɪl /: *đến khi.*

2) Sentence patterns : *(Mẫu câu)*.

Don't touch the wire until you have switched off the power.

Đừng chạm vào dây điện đến khi bạn đã tắt điện.

Mix the concrete well before you use it.

Hãy trộn bê - tông kỹ trước khi bạn dùng nó.

You rotate the socket holes until you can insert the plug.

Bạn xoay các lỗ của ổ cắm đến khi bạn có thể đút phích cắm vào.

3 "I tripped over a cable and fell down" *"Tôi vấp phải sợi dây cáp và ngã"*

Ron is a suppervisor. He is asking a workman about an accident.

Ron là một người giám sát. Anh ta đang hỏi một công nhân về một tai nạn.



8 Study this : *Hãy nghiên cứu phần nay :*

push	+ ed	pushed
place	+ d	placed
move		moved

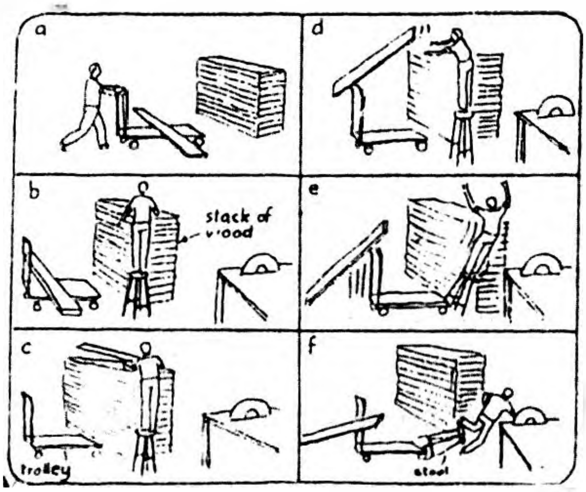
stand		stood
take		took
fall	!	fell
hit		hit
cut		cut

9 Look at these pictures. Put the sentences into the correct order :

Hãy nhìn vào những hình này. Hãy để các câu theo thứ tự hợp lý :

Begin : "I pushed my trolley to a stack of wood"

Hãy bắt đầu : "Tôi đã đẩy xe kéo đến đống gỗ"



Suddenly the plank fell from the stack onto the trolley.

Thình linh tấm gỗ rơi từ trên đống lên xe đây.

The stool fell, and I fell down and cut my arm.

ghế đẩu đổ, và tôi té xuống đứt cánh tay.

The trolley moved and hit the stool.

Xe kéo dịch ra và đụng mạnh vào ghế đẩu.

Next I took a plank from the trolley and placed it on the stack.

Kế đến tôi cầm tấm ván trên xe kéo và đặt vào đống gỗ.

I pushed my trolley to a stack of wood.

Tôi đã đẩy xe kéo đến đống gỗ.

I then placed a stool next to the stack and stood on it.

Sau đó tôi để ghế đẩu cạnh đống gỗ và đứng lên đó.

10 Write these as instructions :

Hãy viết những phần này như những lời chỉ dẫn :

Example : Begin : (a) First, mark the hole. Next, place the wood in a vice etc.

Thí dụ : Hãy bắt đầu : (a) Đầu tiên, hãy làm dấu lỗ. Kế đến, đặt gỗ vào ê - tô v.v...

(a)
1 First, I marked the hole.
1 Đầu tiên, tôi đã đánh dấu lỗ.
2 Next, I placed the wood in a vice.
2 Kế đến, tôi đặt gỗ vào ê - tô.
3 Then, I switched on the drill.
3 Sau đó, tôi đã bật máy khoan.
4 Finally, I drilled the hole.
4 Cuối cùng, tôi đã khoan lỗ.

(b)
1 First, I switched off the power.
1 Đầu tiên, tôi đã tắt điện.
2 Next, I took the bulb out of the socket.
2 Kế đến, tôi đã tháo bóng đèn ra khỏi đuôi đèn.
3 Then, I inserted a new bulb in teh socket.
3 Sau đó, tôi đã tra bóng đèn mới vào đuôi đèn.
4 Finally, I switched on the power again.
4 Cuối cùng, tôi đã bật điện lại.

(c)
1 First, I picked up a brick.
1 Đầu tiên, tôi đã nhặt một viên gạch lên.
2 Next, I spread some mortar on it.
2 Kế đến, tôi đã trét một ít vữa lên đó.
3 Then, I put the brick on the concrete.
3 Sau đó, tôi đã đặt gạch lên bê - tông.
4 Finally, I checked the level.
4 Cuối cùng, tôi đã kiểm tra đường thẳng.

11 Write these as instructions. Use IF :

Hãy viết những phần này như những chỉ dẫn. Hãy dùng NẾU :

Example : (a) Check the bulb. If it`s burnt, replace it.

Thí dụ : (a) Hãy kiểm tra bóng đèn. Nếu nó bị cháy, hãy thay nó.

(a) 1 I checked the bulb.
Tôi đã kiểm tra bóng đèn.
2 The bulb was burnt.
Bóng đèn đã bị cháy.
3 I replaced it.
Tôi đã thay nó.

(c) 1 I checked the tank.
Tôi đã kiểm tra cái bể.
2 It was empty.
Nó đã rỗng.
3 I filled it.
Tôi làm cho nó đầy.

(d) 1 I checked the batteries.
Tôi đã kiểm tra những bình điện.
2 They were flat.
Chúng đã hết điện.
3 I recharged them.
Tôi sạc điện lại

(f) 1 I checked the wires.
Tôi đã kiểm tra các dây điện.
2 They were broken.
Chúng đã bị đứt.
3 I joined them together.
Tôi đã nối chúng lại với nhau.

12 Complete this and learn it : *Hãy hoàn chỉnh phần này và học nó :*

mark *switch* drill insert pick fill join	+ ed	marked *switched*	place *reacharge* IS ARE check take spread put	+ d	placed WAS WERE took ....

SUMMARY

1) Vocabulary : *(Từ vựng).*

a) Nouns : *(Danh từ).*

Supervisor	/ 'su:pə'vɪzə /	: *người giám sát.*
Workman	/ wɜ:kmən /	: *công nhân.*
Accident	/ 'æksɪdənt /	: *tai nạn.*
Arm	/ ɑ:m /	: *cánh tay.*
Trolley	/ 'trɒlɪ /	: *xe đẩy, xe kéo.*
Stack	/ stæk /	: *đống.*
Stool	/ stu:l /	: *ghế đẩu.*

b) Verbs : *(Động từ).*

To trip	/ trɪp /	: *vấp phải, vướng.*
To fall down	/ fɒ:l daʊn /	: *ngã, té.*
To happen	/ 'hæpən /	: *xảy ra.*
To stand	/ stænd /	: *đứng.*
To hit	/ hɪt /	: *đập mạnh, nện.*

2) Grammar : *(Ngữ pháp).*

a) The Simple past tense *(Thì quá khứ đơn).*

Formation : *(Cách thành lập) :*

Push + ed = pushed.
Place + d = placed.

To stand	-	stood	Đứng
To take	-	took.	Lấy

b) Sentence patterns : *(Mẫu câu).*

What happened ? - I fell down and cut my arm.

Cái gì đã xảy ra thế ? - Tôi đã ngã và đứt cánh tay.

First, I marked the hole. Next, I placed the wood in a vice. Then, I switched on the drill. Finally, I drilled the hole.

Đầu tiên, tôi đã đánh dấu lỗ. Kế đến, tôi đã đặt gỗ vào ê - tô. Sau đó, tôi đã bật máy khoan lên. Cuối cùng, tôi đã khoan lỗ.

4(A) Reading comprehension **MACHINE SHOP**

Đọc hiểu

Accidents in the machine shop

Những tai nạn ở phân xưởng máy

1 A piece of metal from the grinding machine went into Mr A's right eye and cut it. Cause : He did not use the guard on the machine.

Một mảnh kim loại từ máy mài đã văng vào mắt phải của ông A và cắt đứt nó. Nguyên nhân : Ông ta không dùng thiết bị bảo hộ trên máy.

2 Mr B cut his hand on the drilling machine. Cause : He removed a piece of metal from the machine with his hand.

Ông B đã bị máy khoan cắt đứt tay. Nguyên nhân : Ông ta đã tháo mảnh kim loại trong máy ra bằng tay.

3 Mr C cut his finger with a saw. Cause : He held the workpiece on the bench with his hand.

Ông C bị cái cưa làm đứt ngón tay. Nguyên nhân : Ông đã cầm vật liệu trên bàn bằng tay .

4 Mr D slipped on the floor, fell against a machine and cut his head. Cause: There was some oil on the floor. Mr D walked too quickly and did not see the oil.

Ông D đã trượt trên sàn nhà, ngã vào một cái máy, bị cắt vào đầu. Nguyên nhân : Có dầu trên nền nhà. Ông D bước đi quá nhanh và đã không thấy dầu.

5 Mr E climbed a metal ladder and got an electric shock. Cause : He placed the ladder against some electric wires.

Ông E leo lên một cái thang kim loại và đã bị điện giật. Nguyên nhân : Ông ta đã đặt cái thang dựa vào các dây điện.

6 There was a fire in the storeroom. Cause : an old switch that wasn't screwed tightly to the wall caught fire when Mr F used it.

Có lửa trong phòng chứa đồ đạc. Nguyên nhân : một cái công tắc cũ không được vặn chặt vít vào tường đã phát cháy khi ông F sử dụng nó.

7 Mr G got an electric shock. Cause : He poured water onto the fire.

Ông G đã bị điện giật. Nguyên nhân : Ông ta đã rót nước lên lò sưởi.

1 Who broke the following safety rules ?

Ai đã phá những qui luật an toàn sau đây ?

Example : (a) Mr C broke this rule.

Thí dụ : (a) Ông C đã phá qui luật này.

(a) ALWAYS HOLD WORK IN A VICE.

Luôn giữ vật dụng trong một cái ê-tô.

(b) ALWAYS WEAR GOGGLES AND USE THE GUARD WHEN OPERATING GRINDER.

Luôn đeo kính bảo hộ và dùng thiết bị bảo hộ khi cho máy mài hoạt động.

(c) ALWAYS CLEAN MACHINES WITH A BRUSH - NEVER WITH YOUR HAND.

Luôn lau chùi sạch máy bằng bàn chải - Không bao giờ dùng bằng tay.

(d) NEVER USE SWITCHES THAT ARE DAMAGED.

Không bao giờ dùng những công tắc bị hỏng.

(e) LADDERS MADE OF METAL MUST NEVER BE USED NEAR ELECTRICAL WIRES.

Các thang được làm bằng kim loại thì không bao giờ được dùng gần các dây điện.

(f) FIRES WHICH ARE CAUSED BY ELECTRICAL FAULTS MUST NEVER BE EXTINGUISHED WITH WATER.

Các vụ cháy bị gây ra bởi các lỗ hổng của điện, tuyệt đối không được dập tắt bằng nước.

(g) ALWAYS KEEP WORKSHOP FLOORS CLEAN AND FREE FROM OIL.

Luôn giữ cho các nền của xưởng sạch sẽ và không bị dính dầu.

2 Answer these questions : *Hãy trả lời các câu hỏi này :*

(a) Why did the switch catch fire ? *Tại sao công tắc phát cháy.*

(b) What made Mr D slip on the floor and fall ?
Cái gì đã làm cho ông D trượt trên nền nhà và té ngã ?

(c) What cut Mr A's eye ? *Cái gì cắt đứt mắt ông A ?*

(d) What cut Mr D's head ? *Cái gì cắt* vào *đầu của ông D ?*

Đọc hiểu

Accident Report by Fred Robb

Bài tường thuật vụ tai nạn của Fredd Robb

At about 10.40 yesterday morning, Bill and I carried the long 8 m ladder to the building site. We placed it near the scaffolding. We lifted it in the correct way :

- First, we placed the ladder on the ground at 90° to the wall. The foot was 2 m from the wall.

Bill held down the foot of the ladder.

- I lifted the top above my head.

- I then walked slowly forward, lifting the ladder slowly upwards. Suddenly, when the ladder was vertical in the air, a strong wind blew. The ladder moved to the right towards the scaffolding. It hit the scaffolding and then fell downwards and towards Jim (who was on a platform at the bottom of the scaffolding.) The ladder hit him and he fell against the scaffolding and cut his head.

Vào khoảng 10 giờ 40 phút sáng, Bill và tôi đã mang cái thang dài 8m đến địa điểm xây dựng. Chúng tôi đã đặt nó gần cái giàn cọcChúng tôi nâng nó lên đúng cách :

Đầu tiên, chúng tôi đã đặt cái thang trên nền đất vuông góc với bức tường. Chân thang cách tường 2m.

Bill đã vịn bên dưới chân thang.

Tôi nâng phần đầu thang phía trên đầu tôi.

Sau đó tôi tiến từ từ về phía trước, vừa nâng cái thang lên trên từ từ. Thình lình, khi cái thang đã thẳng đứng trong không gian, một cơn gió mạnh đã thổi. Cái thang di chuyển sang phải về phía giàn cọc. Nó đụng mạnh vào giàn cọc và sau đó rơi xuống về phía Jim (người đang ở trên nền nhà ngay bên dưới giàn cọc). Cái thang đập vào anh và anh ta ngã vào giàn cọc và vỡ đầu.

1 Who are A, B and C in the pictures ? (Bill/Fred/Jim)

A, B, C là ai trong các hình ? (Bill/Fred/Jim).

2 What are (a) and (b) in the pictures called ?

(a) và (b) trong hình được gọi là gì ?

3 Answer these questions :

Hãy trả lời các câu hỏi này :

(a) When the ladder was on the ground, how many metres was the top of the ladder from the wall ?

Khi cái thang ở trên nền đất, đầu cái thang cách tường bao nhiêu mét ?

(b) When the ladder was vertical, who was between the ladder and the wall (Jim, Fred or Bill)

Khi cái thang thẳng đứng, ai ở giữa thang và bức tường (Jim, Fred hay Bill)

(c) Why did the ladder move towards the scaffolding ?

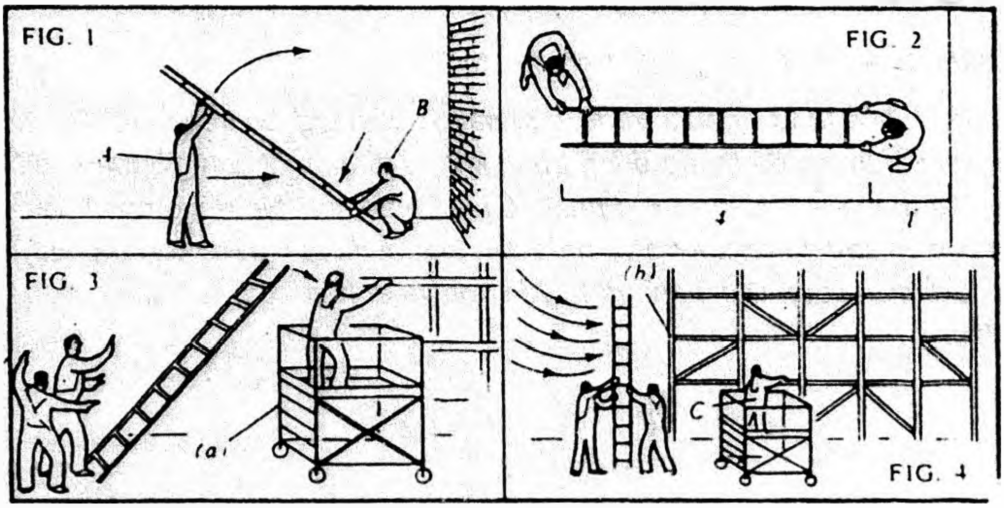
Tại sao cái thang chuyển về phía giàn cọc ?

(d) Why did Jim fall and cut his head ?

Tại sao Jim té ngã và bị vỡ đầu ?

4 Write sentences from the report to describe each picture.

Hãy viết các câu trong bài tường thuật để mô tả mỗi hình.



Revision Unit B

Ôn tập phần B

1 What tools and equipment do you need for these jobs ?

Bạn cần những dụng cụ nào và thiết bị nào cho những công việc này ?

Example : (a) A spanner and a jack.

Thí dụ : (a) Cờ - lê A và một cây kích.

(a) changing the wheel of a car
Thay bánh xe hơi.

(b) installing an electrical socket
Lắp đặt một ổ điện.

(c) making a car panel
Làm một mảnh thùng xe.

(d) painting and decorating.
Sơn và trang trí.

(e) making a road
Làm con đường.

(f) servicing a car
Bảo trì và sửa chữa xe hơi.

2 Complete these sentences with names of tools and equipment :

Hãy làm hoàn chỉnh những câu này bằng tên của các dụng cụ và thiết bị:

Example : (a) Loosen the wheel nuts with a jack.

Thí dụ : (a) Hãy nới lỏng các đai ốc bánh xe bằng chiếc kích.

(a) Loosen the wheel nuts with a _______.

Hãy nới lỏng các đai ốc bánh xe bằng ______.

(b) Place the sheet steel onto a _______ and cut a hole in it with a _______.

Hãy đặt thép tấm lên ______ và cắt một lỗ trên đó bằng ______.

(c) Earth is removed using _______ and _______.

Mặt đất được đào xới bằng việc dùng ______ và ______.

(d) You need _______ for cleaning the brushes and rollers.

Bạn cần ______ để làm sạch những cây cọ và những trục lăn.

(e) Layers of hot tarmacadam are poured onto the gravel and pressed down using _______.

Những lớp nhựa đường được đổ lên sỏi và ép xuống bằng cách dùng ______.

(f) The oil level is checked with a _______.

Mức dầu được kiểm tra bằng ______.

(g) The cable channel is made by cutting away brickwork with a ______ and a ______.

Đường dây cáp được làm bằng việc phá bỏ tường bằng ______ và ______

Use these words : *Hãy dùng những từ này :*

rollers ; jack ; die ; dipstick ; bulldozers ; hammer ; punch ; diggers ; chisel ; turpentine

Những trục lăn ; cây kích ; cái khuôn,que đo mực dầu ; những xe ủi đất ; cái búa ; máy đục ; những máy xới ; cái đục , dầu thông.

3 Name at least three parts of each of the following :

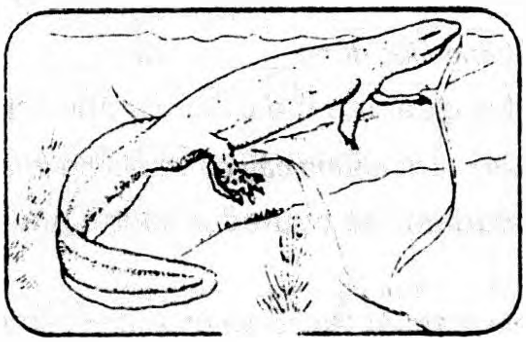
Hãy gọi tên ít nhất 3 phần của mỗi thứ sau đây :

Example : (a) *Bicycle :* 1 pedals

Thí dụ (a) Xe đạp : 1 bàn đạp.

2 sprocket	*Bánh răng.*
3 chain	*Dây sên.*
4 wheels	*Những bánh xe.*

(a) bicycle	*Xe đạp.*
(b) electrical circuit in a house.	*Mạch điện trong một căn nhà.*
(c) car cooling system	*Hệ thống làm nguội xe.*
(d) car fuel system	*Hệ thống nhiên liệu của xe.*
(e) car starting system	*Hệ thống khởi động xe.*



4 How do these work ? Make sentences :

Những cái này hoạt động như thế nào ? Hãy làm những câu sau :

Example : (a) *Bicycle* : 1 The foot presses the pedal.

Thí dụ : (a) Xe đạp : 1 Bàn chân nhấn bàn đạp.

(a) *Bicycle*

Xe đạp

1 foot... pedal

Bàn chân... bàn đạp.

2 pedal... sprocket

Bàn đạp... bánh răng giò dĩa.

3 sprocket... chain

Giò dĩa... dây sên.

4 chain... wheel

Dây sên... bánh xe.

(b) *Car cooling system*

Hệ thống làm nguội xe.

1 engine... belt

Động cơ... dây cu - roa.

2 belt... fan

Dây cu - roa... quạt máy.

3 fan... water

Quạt máy.... nước.

4 water... engine

Nước...động cơ.

5 Write pairs of instructions in the correct order. Use "first" and "then".

Hãy viết những cặp chỉ dẫn theo thứ tự hợp lý. Hãy dùng "trước tiên" và "sau đó".

Example : (a) First, sharpen the chisel. Then, use it.

Trước tiên, hãy mài sắc dùi đục. Rồi hãy dùng nó.

(a) The chisel should not be used until you have sharpened it.

Dùi đục không được dùng đến khi nào bạn đã mài sắc nó.

(b) Don't operate a cutting mchine until you've oiled it.

Đừng cho máy cắt xén hoạt động đến khi nào bạn đã chùi dầu cho nó.

(c) Concrete should be mixed before it is used.

Bê - tông phải được trộn trước khi sử dụng nó.

(d) Press the camera button after you've turned the lever.

Hãy nhấn nút máy quay phim sau khi bạn đã quay cần điều khiển.

(e) Switch off the electricity before you repair the TV

Hãy tắt điện trước khi bạn sửa máy tivi.

(f) Don't paint or paper the walls until you have plastered them.

Đừng sơn hay dán giấy lên tường đến khi nào bạn đã trát vữa các bức tường.

6 Give safety instructions for the following. Give at least three instructions for each :

Hãy đưa ra những chỉ dẫn an toàn cho phần kế tiếp. Hãy đưa ít nhất là 3 câu chỉ dẫn cho mỗi cái :

(a) *electrical installation* (e.g.: bare wire / wires / that are coiled / water, electrical fires)

Sự lắp đặt điện (thí dụ : dây điện trần / những dây điện bị cuộn lại / nước, những vụ cháy điện.)

(b) *workshop practice* (e.g.: goggles, grinding machine / sharpen chisels / planks, vice).

Sự thực tập tại xưởng (thí dụ : kính bảo hộ / máy mài / những dùi đục sắc bén / những tấm, ê - tô.)

(c) *welding* (e.g.: mask, helmet, boots / overalls, sleeves, pockets / floor, concrete).

Sự hàn (thí dụ : mặt nạ, mũ bảo hộ, đôi ủng / quần áo liền của công nhân, tay áo, túi áo / nền nhà, bê tông.)

(d) *use of ladder* (e.g.: metal ladders, electrical work / ladder, boxes / oily floors)

Sự sử dụng các loại thang (thí dụ : thang kim loại, công việc về điện / thang, những cái hộp / nền nhà có dầu.)

7 What will happen if you ...

(a) ... drop a brick in a bucket of water ?

(b) ... throw a lighted match into a can of petrol ?

(c) ... hold a lighted match beside a concrete beam ?

(d) ... drop a pane of glass on a concrete floor ?

(e) ... touch a bare wire when the electricity is on ?

(f) ... bend a rubber tube ?

Use these words : break ; sink ; burn ; explode ; get a shock

You may need to use this word : won't

8 Read this :

Wood is used for making shelves because it is soft and therefore can be cut easily. It can also be used for making boxes because you can hammer nails into them and join them together. And it can be used in fires, because it is combustible.

Gỗ được dùng để làm kệ bởi vì nó mềm và vì thế có thể bị chặt đứt dễ dàng. Nó cũng có thể được dùng để làm khung bởi vì bạn có thể đóng đinh chúng và nối liền chúng lại với nhau. Và nó có thể được dùng để đốt, bởi vì nó dễ cháy.

9 Complete these : *Hãy làm hoàn chỉnh phần này*

(a) Concrete is _______ for building bridges because it is rigid and therefore cannot be _______ easily. It _______ also be used for roads because it is _______ and therefore cannot be broken easily.

Bê - tông ______ để xây dựng các cây cầu bởi vì nó cứng và vì thế không thể ______ dễ dàng. Nó ______ cũng được dùng để ______ những con đường bởi vì nó ______ và vì thế không thể bị vỡ dễ dàng.

(b) Plastic _______ be used for _______ safety goggles because it is not a _______ material and therefore does not break _______. It can also be _______ for making rulers because it is flexible and therefore can _______ easily.

Nhựa ______ được dùng để ______ kính bảo hộ bởi vì nó không ______ vật liệu và vì thế không gãy ______ Nó cũng có thể ______ để làm những cây thước bởi vì nó dẻo và vì thế có thể ______ dễ dàng.

(c) Glass is used for _______ widnows, because you _______ see through it, and it is very _______ and therefore cannot be scratched or cut easily. But it is not _______ for making guards on grinding machines _______ it is very brittle and therefore _______ break easily.

Kính được dùng để ______ các cửa sổ, bởi vì bạn ______ thấy qua nó, và nó rất ______ và vì thế không thể bị rạch hay cắt dễ dàng. Nhưng nó không ______ để làm thiết bị bảo hộ trên các máy mài ______ nó rất giòn và vì thế ______ vỡ dễ dàng.

Here are some of the words : *tough ; hard ; bend ; brittle ; bent*

Đây là một số từ : bền dai ; cứng ; dễ uốn ; giòn ; cong.

10 Complete these sentences : *Hãy làm hoàn chỉnh những câu này :*

Example : (a) If your car doesn't start, check the battery.

Thí dụ : (a) Nếu xe của bạn không nổ máy, hãy kiểm tra bình điện xe.

(a) If your car doesn't start, _______ (battery) _______.

Nếu xe của bạn không nổ máy, _______ (bình điện) _______.

(b) _______ (tank) _______, fill it with petrol.

_______ (bể) _______, hãy đổ đầy dầu cho nó.

(c) If the spark plug is dirty, _______.

Nếu vít lửa bẩn, _______

(d) _______ (battery) _______, you should recharge it.

_______ (bình điện) _______ bạn nên sạc điện lại.

(e) If there is a loud CLICK when you turn the key, _______ (push) _______.

Nếu có một tiếng CLICK lớn khi bạn vặn chìa khóa, _______ (đẩy) _______.

(f) If the fuel pump is broken, _______ (repair) _______.

Nếu ống bơm nhiên liệu bị vỡ, _______ (sửa) _______.

(g) _______ (tyres) _______, you should pump them up.

_______ (các lốp xe) _______, bạn nên bơm phồng, chúng lên.

(h) If the engine becomes too hot, _______ (cooling system).

Nếu động cơ trở nên quá nóng, _______ (hệ thống làm nguội).

11 Read this report, and answer the questions :

Hãy đọc bài tường thuật này, và hãy trả lời các câu hỏi .

Accident with a ladder Tai nạn bằng thang

Fred had an accident yesterday - he cut his head badly. He's in hospital now. What happened was this. He took the metal ladder from the store room and carried it into the machine shop. Then he put it onto some boxes next to the main door of the workshop (which was closed, but not locked), and climbed the ladder. While he was repairing the electric cable, someone opened the door and walked into the workshop. The door hit the ladder, and the ladder fell over. Fred fell from the ladder onto the floor. He landed on his feet, but there was some oil on the floor and he slipped, and cut his head on a drilling table.

Fred đã bị một tai nạn hôm qua - anh ta đã đập đầu thảm thương. Bây giờ anh ta đang nằm trong bệnh viện. Chuyện này đã xảy ra như thế nào. Anh ta đã lấy thang bằng kim loại từ trong kho chứa và mang nó vào phân xưởng máy. Sau đó anh ta đã đặt nó lên một số hộp cạnh cửa chính của phân xưởng (cửa này được đóng, nhưng đã không khóa) và anh ta đã trèo lên thang. Trong khi anh ta đang sửa dây cáp điện, một người nào đó đã mở cửa và bước vào phân xưởng.Cửa đụng mạnh vào thang, và cái thang đổ xuống. Fred te từ trên thang xuống nền nhà. Anh ta rơi xuống chân chạm đất, nhưng có dầu trên nền nhà và anh ta đã trượt, và đầu anh ta đập vào bàn máy khoan.

(a) Why did the door open ? — *Tại sao cửa mở ?*

(b) What was Fred doing when the door pened ? — *Fred đang làm gì khi cửa mở ?*

(c) Where did the accident happen ? — *Tai nạn đã xảy ra ở đâu ?*

(d) Why did the ladder fall ? — *Tại sao thang đổ xuống ?*

(e) Did Fred cut his head on the floor ? — *Fred có bị đập đầu trên nền nhà không ?*

12 Complete these safety rules :

Hãy làm hoàn chỉnh những qui luật an toàn này :

(a) Wet or oily floors must be _______ before a ladder is _______

*Những nền nhà ướt và có dầu phải được.*_____trước khi thang _____

(b) Metal ladders _______ never be used for electrical work.

Những thang bằng kim loại _______ tuyệt đối không được dùng cho công việc về điện.

(c) When you _______ a drilling machine, always _______ the workpiece in a vice.

Khi bạn _______ một máy khoan. luôn _______ vật liệu trong ê - tô.

(d) When the ladder is near a door, the door must be _______.

Khi thang ở gần cửa, cửa phải được.

(e) The ladder must never be _______ on boxes or drums.

Thang tuyệt đối không được _______ trên nhưng cái hộp hay những cái trống.

(f) Never _______ a bare electric cable when the electricity is on.

Không bao giờ _______ một dây cáp điện không vỏ bọc khi điện đang bật sáng.

13 Which of the above rules did Fred break ?

Fred đã vi phạm qui luật nào trong số các qui luật nêu trên ?

Answer : He broke rules (a), (-), (-) and (-)

Hãy trả lời : Anh ta đã vi phạm những qui luật (a), (-) và (-).

Hướng dân phương pháp cho các bài 1 - 10

Bài 1

Chủ đề "Thiết lập các mệnh lệnh và việc thực hiện chúng"

" Các mệnh lệnh liên quan đến việc thực hiện các hành động xác định và kiểm tĩnh trạng của một số máy móc thiết bị

Các đơn vị ngôn ngữ cơ bản (ghi chú từ đây và tiếp theo các số 1.2.3.4A và 4B hiện các Mục tương ứng của mỗi bài)

1. *check that*...mệnh đề bổ sung: *check that the* (danh từ) *is* (tính từ) *check that the* (danh từ số nhiều) *are* (tính từ)

Từ vựng : *insert (=put in), remove (= take out)*

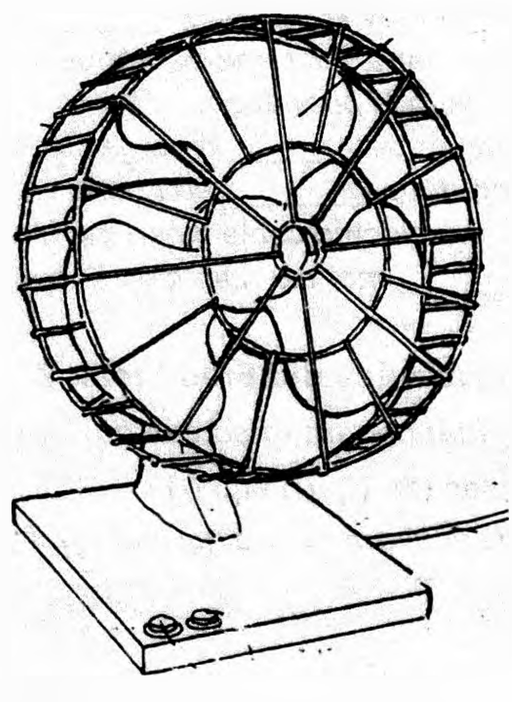
rotate (= turn) examine (= look at)

2. Định hướng chuyển động, dùng các động từ ở thức mệnh lệnh *forwards, backwards, upwards, downwards, inwards, outwards, clockwise,anti-clockwise, to the left, to the right*

Ví dụ: *Move the car forwards*

3. (a) *until* theo sau động từ ở thức mệnh lệnh *plane the wood until it›s smooth*

(b) *And* và *but* với các động từ ở thức mệnh lệnh *Plug in*



and switch on (cả hai dạng khẳng định của động từ) *Plug in but don›t switch on* (dạng khẳng định + dạng phủ định của động từ)

4.A Các kết cấu và từ vựng tổng quát (như trong các Mục 1-3) Thuật ngữ chuyên môn (chuyên ngành ô tô) *cover, spanner, spark plug, socket,gap, gauge*

4.B Các kết cấu và từ vựng tổng quát (như trong các Mục 1-3) thuật ngữ chuyên môn (thuộc trong xây dựng) *Line, shelf, hole, drill, plug, bracket*

Từ vựng cơ bản

Trước khi bắt đầu làm việc với nội dung bài học, cần phải biết rõ ràng, học sinh đã hiểu ý nghĩa các từ ngữ sau :

danh từ t*ouch, switch,...rag, clock*

động từ *turn, put in,... replace, put up*

tính từ *open, closed, full....loose, wide*

Ghi chú

1. Nhiều từ ngữ nêu trên học sinh đã được học trong "English for technical students, student›s book 1"

2. Khi học hay ôn lại các từ ngữ này, phải đưa ra các ví dụ tương tự các ví dụ ở đây nhưng không trùng lặp

3. Giao viên cần chú ý ý nghĩa các từ trong các câu ví dụ giáo viên đưa ra, phải đồng nhất với các ý nghĩa được nêu ở đây.

4. Không bắt buộc học sinh phải hiểu hết ý nghĩa tất cả các từ trong danh mục. Chúng được đưa ra để kiểm tra mức độ hiểu biết từ vựng cơ bản trong bài học.

Bài luyện tập mở đầu

Mục đích của bài luyện tập - giới thiệu cho học sinh làm quen

với ba bạn trẻ có tên là Ron. Kamal và Alan. Học sinh làm quen với các hình minh họa và bài đọc. Giáo viên nói với học sinh về tầm quan trọng trong việc học tiếng Anh để nghiên cứu chuyên môn và nghề nghiệp tương lai. Ví dụ, họ sẽ phải đọc các chỉ dẫn, diễn tả các máy móc, các dụng cụ, các sổ tay kỹ thuật, các yêu cầu an toàn lao động bằng tiếng Anh. Một số học sinh, có thể sẽ làm việc ở nước ngoài, sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ chính. Giáo viên nói các câu trên hình minh họa vài lần, cần nói to và rõ. Giáo viên yêu cầu học sinh lập lại các câu đó, đọc đồng thanh, sau đó từng cá nhân

Bài tập 1 . Thầy giáo hỏi học sinh, họ học tập ở đâu và nghiên cứu những môn.học kỵ thuật nào. Viết lên bảng những điều đó thành danh mục. Thầy yêu cầu mỗi học sinh tự đặt 6-7 câu về mình. Ví dụ:

*Hello ! How are you ?*Xin chào ! Bạn có khỏe không ?

My name›s... I›m a bricklayer Tên tôi là ...Tôi là thợ nề

I›m also a student of building Tôi cũng là một sinh viên ngành xây dựng

I live in ....I work at a construction Tôi sống ở...Tôi làm việc ở công trường

...I study at a technical school Tôi học ở trường kỹ thuật

Đọc bài khóa . Thầy giáo giới thiệu tình huống.

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Kamal, Ron và Alen đang ở nhà thì bỗng nhiên mất ánh sáng. Trong nhà tối như là đêm xuống vậy. Các cậu không biết tại sao mất điện. Gián đoạn việc cung cấp điện chăng ? chập mạch hay (bộ phận cầu chì an toàn) bị hỏng ? ngắt máy biến thế ? Nếu như gián đoạn việc cung cấp điện (*power cut*) thì nhiều nhà trong vùng cung mất điện, còn nếu như nguyên

nhân là cầu chì bị hỏng hoặc máy biến thế thì tìm xem ở trong nhà. Ron. Karnal muốn phát hiện ra nguyên nhân, bởi thế họ cầm đèn pin và kiểm tra. Vừa mở công tắc điện chính vừa không ngắt cầu chì. Trong trường hợp này nguyên nhân hư chỉ là bị ngắt cung cấp điện.

Thầy giáo đọc mẫu câu vài lần: *Ron, use the torch check that the switches are on* (Ron, cầm đèn pin, kiểm tra các công tắc điện xem đã mở chưa) *Yes, they›re all on Alen*(tất cả đã được mở, Alen) Thầy giáo yêu cầu học sinh lặp lại mẫu câu vài lần. Sau đó đọc như mẫu đối thoại theo từng cặp.

Thầy giáo giải thích ý nghĩa của lời nói *power cut* (cúp điện)*mains switch* (công tắc), *fuse/*(cầu chì) và *transformer/*(máy biến thế).

Lưu ý:

1. *Từ mains*: (dạng số nhiều). Được dùng để chỉ toàn bộ hệ thống cung cấp điện ở nhà, ở xí nghiệp v.v... nhưng nó lại được dùng như một tính từ: *mains supply*: (mạng lưới cung cấp), *mains switch*. (mạng lưới công tắc).

2. *On* và *off* có thể được dùng như các tính từ: *the switch is on. the switch is off.*

Bài tập 1 : Được thực hiện bằng miệng dạng hội thoại. Học sinh A yêu cầu kiểm tra công tắc, còn học sinh B xem hình vẽ bên phải và trả lời.

Đáp án : *(a) Yes, they›re on (or -yes, they›are on) (b) No, it›s not closed. It›s open (c) Yes, they›re open (d) Yes, it›s off (e) No, it›s not straight. It›s bent (f) Yes, it›s full (g) No, it›s not clean. It›s dirty.*

Bài tập 2 Học sinh dành ít phút nghiên cứu hình vẽ và học nhẩm các từ ngữ. Sau đó thầy giáo yêu cầu đóng sách lại. Tiến hành thực hiện minh họa các từ ngữ: Thầy giáo cắm thêm phích điện vào ổ điện và yêu cầu học sinh phát âm từ insert. Sau đó yêu

câu học sinh đạt thành câu trọn vẹn với những từ này. Ví dụ : *Insert the plug.* Thầy giáo yêu cầu học sinh nêu các từ đồng nghĩa với ba động từ.

Đáp án : *insert = put in (put the key in. Put the plug in), remove = take out (take the key out), rotate - turn (turn the key).*

Bài tập 3 Thầy giáo giải thích tình huống. Ron bấm công tắc điện nhưng đèn không cháy. Alen muốn biết tại sao. Anh ta khuyên Ron trước hết kiểm tra cái đèn nhỏ (bóng đèn). Bài tập được thực hiện bằng miệng hoặc đầu tiên là bằng viết, sau đó kiểm tra lại bằng miệng. Mục đích bài tập này là biết sắp xếp các câu mệnh lệnh theo trật tự cần thiết (trong trật tự này làm tăng thêm ý nghĩa nhất định nào đó của mệnh lệnh).

Đáp án : *(1) Switch off the power (2) Turn the bulb anti-clockwise (3) Take it out of the socket (4) Lookat it (5) Test it.*

Chú ý : Muốn kiểm tra bóng đèn, Ron phải tháo nó ra khỏi đèn và lắp vào trong chuối đèn kiểm tra, nó được gắn vào ổ điện ở vách tường.

Bài tập 4

Đáp án *(a) Look at the bulb (b) Take out the bulb (c) Turn the bulb.*

Bài tập 5 Mục đích bài tập này là giúp học sinh hiểu rõ hình thức mệnh lệnh: *check that all the machines are off*, đôi khi hình thức là dạng nghi vấn dùng cho mệnh lệnh mang ý nghĩa thực tế: *Are all the machines off ?* (tất cả các máy đã được tắt rồi chứ?). Học sinh cần biến đổi dạng nghi vấn ban đầu sang câu mệnh lệnh bằng thứ mệnh lệnh của động từ (*check that* ...) bài tập ban đầu được thực hiện bằng viết sau đó đọc to.

Đáp án *(1) Check that all the machines are off . . . . (8) Check that the machines switch is off.*

Chú ý : *Trong lời nói dẫn chứng thực tế cao hơn mệnh lệnh, dạng câu hỏi được giải thích thúc đẩy việc thực hiện các hành động đã được xác định.*

Ví dụ : *Are the windows closed ?* và *Check that the windows are closed* có ý nghĩa thực là *Please check that the windows are closed, and if they are open, please close them.* Vui lòng kiểm tra lại các cửa sổ, nếu mở thì hãy đóng nó lại. Giải thích như thế, tất nhiên, đã xác định ngữ cảnh. Thầy giáo giới thiệu điều này cho học sinh. Thầy giáo có thể giải thích cách diễn giải trên thành những ngữ cảnh tương ứng bằng tiếng mẹ đẻ cho học sinh.

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo đọc mẫu câu vài lần và yêu cầu học sinh lập lại.

Bài tập 6 Trong thời gian vài phút học sinh tự mình nghiên cứu các hình vẽ và Thầy giáo yêu cầu học sinh đóng sách lại. Đưa ra các hình vẽ các vật thể lên bảng và đề nghị học sinh gọi tên bằng tiếng Anh.

Bài tập 7: Học sinh cần hiểu rõ ý nghĩa của các từ này trên cơ sở của đáp án (năm hình vẽ đầu tiên trên bài tập 6) Bài tập được thực hiện bằng viết.

Đáp án: *anti-clockwise -(g) ; downwards -(h) ; outwards -(i) ; backwards -(i) to the left -(f).*

Bài tập 8: Các mẫu tự chữ cái của bài tập này tương ứng với các hình vẽ bài tập 6.

Đáp án: *(a) Push the lever to the right.* . . . . *(j) Bend the nails outwards.*

Bài tập 9: Có thể thầy giáo cho thêm bài tập lặp lại cách sử dụng Don't (hoặc Do not) dùng để cấm đoán làm gì đó. Nội dung này bạn có thể tìm thấy ở quyển 1.

Đáp án: *(a) Don't turn the bulb clockwise. Turn it anti-clockwise*

(b) . . . . (f) Don›t turn the wheel anti-clockwise. Turn it clockwise.

Chú ý: Nếu hướng chuyển động bị thay đổi sang hướng ngược lại thì cần thay đổi động từ *push* bằng động từ *pull* hoặc ngược lại, bởi vì hai động từ này có ý nghĩa trái ngược về hướng chuyển động theo quan điểm người nói (*pull* - kéo, còn *push* - đẩy)

Bài tập 10: Được thực hiện bằng viết. Học sinh viết vào vở các chữ cái và chữ số có ý nghĩa là câu mệnh lệnh cột bên trái và các câu tương ứng ở cột bên phải (Ví dụ: a-5). Sau khi tất cả các học sinh làm bài tập vào vở, cần phải kiểm tra sự chính xác của các câu trả lời bằng miệng. Không được phép sửa chữa các bài tập đã đưa ra. Thầy giáo yêu cầu một học sinh đọc lại kết quả, đưa tay còn lại lên nếu bài tập viết như thế. Mỗi học sinh phát biểu ý kiến đồng ý hay không đồng ý với câu trả lời. (không nên bỏ phiếu biểu quyết). Thầy giáo yêu cầu vài học sinh giải thích tại sao họ làm như vậy hoặc lựa chọn cách khác.... phương pháp như thế này được dùng cho việc đánh giá tất cả bài tập trùng nhau và khác nhau của các ý kiến đúng hoặc sai. Phương pháp này bảo đảm việc thực hiện độc lập các bài tậ p mỗi học sinh.

Đáp án: *(a)-5; (b)-A; (c)-1; (d)-2 ;(e)-6; (f)-3.*

Bài tập 11: Giống như bài tập 10, đầu tiên tất cả học sinh thực hiện bài tập bằng hình thức viết. Phương pháp kiểm tra tương tự bài tập 10.

Đáp án: *fig 1 - drill ; fig-2 wrench ; fig 3 - chisel ; fig-4 - hammer ; fig 5 - plane ; fig 6 - pliers.*

Bài tập 12: Cần thiết cho tất cả học sinh thạm gia vào việc thực hiện bài tập (xem chú ý đối với bài tập 10)

Đáp án: *(a) - fig 5, (b) - fig 3; (c) - fig 1 ; (d) - fig 4 ; (e) - fig 2; (f) fig 6*

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giải thích ý nghĩa của từ *until* Alen cần phải bào phiến gỗ cho đến khi nó trở nên phẳng, sau đó anh ta có thể ngừng bào. Thầy giáo đọc lớn mẫu câu vài lần : *Plane the wood until it›s smooth. It›s smooth.* học sinh lập lại chúng theo từng cặp tương tự như mẫu hội thoại.

Bài tập 13: Học sinh nghiên cứu nội dung theo sách giáo khoa vài phút sau đó đóng sách lại. Thầy giáo vẽ sơ đồ lên bảng và yêu cầu học sinh đọc các câu trong sách. Thầy giáo nói là giới từ over có nghĩa "thẳng đứng về phía trên", còn under "thẳng đứng phía dưới".

e.g. *A is above X; C is above X,*
but B is over X, X is below A
and C, but under B.

Bài tập 14:

Đáp án: *(a) Plane the wood until it›s smooth (b) . . . .*
. . . . . (g) Move the shelves downwards until they›re level with the top of the window.

Chú ý:

5mm. đọc là 5 *millimetres* (Xem bài tập, rèn luyện thành thạo các đơn vị đo lường. Mục đầu của sách giáo khoa.

Bài tập 15: Học sinh cần đánh dấu vào vở các chữ số và chữ cái của các câu có cùng ý nghĩa tương tự nhau ở hai cột. Sau đó đọc to từng cặp câu đã được sắp xếp.

Đáp án: *(a)-3 Hammer the nail in until the head is level with the wood . . . . . .*
(e)-2 : Pour petrol into the tank until it›s full.

Bài tập 16:

Đáp án: *(a) it›s dry (b) it›s loose (c) it›s closed (d) It›s clean (e) it›s*

tight (f) it›s empty.

Bài tập 17: Đầu tiên học sinh làm nhẩm cùng với sách giáo khoa, nghiên cứu hình vẽ và bài khoá. Cùng lúc thì thầy giáo đưa ra những hình ảnh trên bảng và đề nghị học sinh đọc đúng các câu. Thầy giáo giải thích liên từ *and* nối hai mệnh đề có cùng dạng khẳng định của động từ, còn *but* thì một là dạng khẳng định, một là phủ định. (Nói cách khác, ra lệnh và cấm đoán).

Bài tập 18:

Đáp án: *(a) plug in and switch on . . . . (k) clean the machine but don›t switch it on*

Chú ý:

Tiếp đầu ngữ *over* mang ý nghĩa "quá" ("quá mức, quá nhiều") to *over-tighten* nghĩa là siết chặt mạnh quá mức đến nỗi có thể dẫn đến hư hỏng.

Mục 4 A

Thầy giáo giới thiệu kiểm tra các con vít lửa. Các thợ nguội và thợ máy đi trước cần phải thông báo cho các học sinh còn lại những thông tin cần thiết. Sau đó học sinh đọc nhẩm bài khóa và thực hiện bài tập của từng cá nhân, tất cả những gì liên quan đến bài khóa. Sau khi làm xong bài tập thầy giáo kiểm tra bằng miệng. Một học sinh đọc kết quả. Các em còn lại đưa tay phát biểu ý kiến đồng ý hay không đồng ý. Sau đó thầy giáo đưa ra kết quả nào là đúng.

Đáp án: *1. (a) spark plug; (b) socket; (c) cover; (d) gauge; (e) gap; (f) spanner. 2. (a)* Không đúng *Turn the plug anti-clockwise and loosen it; (b)* Không đúng *Look at the gap and check that it is clean; (c)* Đúng; (d) Đúng; 3. (b) (0.85mm); 4. (b).

Mục 4B

Thầy giáo giới thiệu cách gắn giá sách. Thầy giáo nhường

lời lại cho người nào biết về nghề mộc. Công việc vẫn tiếp tục giống như Mục trước đó.

Đáp án: *1.(a) bracket; (b) holes; (c) line; (d) shelf; (e) drill; (f) plugs; 2.(a)* Đúng; *(b)* Đúng; *(c)* Không đúng *Tighten the screw, but do not over-tighten them;* (d) đúng.

Bài 2

Đề tài: "Sự kết hợp một số mệnh đề"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. *First/Then/Next/Finally + you +* động từ ở thì hiện tại đơn.

Ex : *First, you mark the hole.* (Đầu tiên bạn đánh dấu một lỗ hổng).

2. Động từ ở thức mệnh lệnh + *before + you* + động từ ở thì hiện tại đơn.

Ex : *Switch off before you touch the wire.* (Hãy ngắt điện trước khi bạn sờ vào dây kim loại).

3. (a) Cách làm bằng dụng cụ: *Pull that nail out with a hammer.* (Nhổ cái đinh đó ra bằng cái búa). (b) Phó từ chỉ cách thức hành động. *Pull it out firmly.* (Kéo mạnh nó ra).

4A. Từ ngữ được mô tả bởi những trang thiết bị trong phân xưởng: *drilling machine* (máy khoan); *jaws* (cái mã kìm); *chuck* (cái kẹp); *chuck key* (cái chìa để giữ chặt mũi khoan trong cái kẹp); *bit* (mũi khoan); *plate* (phiến lá, lá kim loại); *vice* (mỏ cặp); *drilling table* (giàn khoan).

4B. Từ ngữ có liên quan tới công việc xây dựng: *trench* (rãnh); *line* (dây, chão, cáp); *peg* (cọc nhỏ); *pickaxe* (cái cuốc chim); *shovel* (cái xẻng, mai); *floor* (đáy hố móng, chân móng); *plumb-and-level* (mực qủa dọi); *side* (mặt bên của hố móng); *concrete* (bê tông); *plumb* (qủa dọi hoàn toàn dựng đứng); *level* (mức (ngang)).

Từ vựng cơ bản

Danh từ:

plank (tấm ván, tấm bảng); *wood* (gỗ); *battery* (bình ắc quy); *pipe* (ống); *wire* (dây kim loại); *stone* (đá); *workshop* (xưởng thợ); *foundations* (nền, móng); *roof* (mái nhà); *house* (cái nhà); *brakes* (cái phanh); *oil* (dầu); *petrol* can (thùng chứa xăng); *pair of pliers* (một cặp kìm); *tyres* (vỏ xe); *glass* (thủy tinh); *bag* (bao tải, túi); *mortar* (vữa, hồ); *brick* (gạch); *cable* (dây cáp); *brush* (chổi); *ruler* (thước); *finger* (ngón tay).

Động từ:

mark (đánh dấu, ghi dấu); *take* (cầm); *saw*(cưa, xẻ); *plaster* (trát, phết); *use* (sử dụng, dùng); *put...on* (mặc vào, đeo vào); *put...down* (đặt xuống, hạ xuống); *build* (xây dựng); *install* (lắp đặt, giá, lắp ráp); *paint* (sơn); *repair* (sửa chữa); *operate* (điều khiển, lái, chỉ huy); *clean up* (làm sạch, thanh lọc); *close* (đóng); *dig* (đào); *tie* (buộc, thắt); *hold* (giữ lấy); *spread* (trải ra, giăng ra); *hit* (đập); *measure* (đo); *prepare*. (chuẩn bị, sửa soạn).

Tính từ:

safe (an toàn); *unsafe* (không an toàn, nguy hiểm); *hard* (cứng).

Mục 1.

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống cho học sinh. Các hình vẽ được bố trí không theo trình tự (bất hợp lý) (không phù hợp với trình tự mệnh đề của Ron). Trong khi đó thầy giáo đưa nội dung vào và học sinh cần làm nhẩm, sắp xếp đúng vị trí của các hình vẽ. Thầy giáo đọc toàn bộ bài khóa mà không ngắt giọng giữa các câu. Sau đó thầy đọc từng câu riêng biệt và lặp lại vài lần. Cuối cùng đọc toàn bộ bài khóa một lần nữa mà không ngắt câu, mắc xích của các mệnh lệnh thường bắt đầu bởi từ *first*, (đầu tiên, trước hết), và

kết thúc bởi từ *finally*. (cuối cùng, kết cuộc). Các câu mệnh lệnh đứng giữa câu mắc xích được đưa ra như các từ: *then, next, now.* (sau đó, kế tiếp, bây giờ...)

Bài tập 1.

Đáp án: *First you mark the hole... (c).... Finally, you drill the hole. - (a).*

Bài tập 2.

Đáp án: *(1) Mark the hole.... (8) Drill the hole.*

Bài tập 3.

Đáp án: *First, you mark the hole..... Finally, you switch on the drill and drill the hole.*

Bài tập 4. Đầu tiên, mỗi cá nhân làm bài tập vào vở, sau đó kiểm tra lại bằng miệng.

Đáp án: *(a)-6; (b)-1; (c)-5; (d)-2; (e)-3; (f)-4; (g)-8; (h)-7.*

Bài tập 5.

Đáp án: *(a) 1. Insert the key......... (g)......3. Take the wheel off.*

Bài tập 6.

Đáp án: *(a) First, you insert the key. Then, you turn it clock-wise...... (g) First, you get a spanner. Then, you remove the nuts. Finally, you take the wheel off.*

Mục 2.

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống: Ron đang trát tường, mà ở trên đó có dây dẫn điện trần (trụi). Alen báo trước với anh ta là phải ngắt nguồn điện trước khi chạm dây dẫn bởi vì dây dẫn rất có thể nằm dưới điện thế. Thầy giáo đọc lớn mẫu câu *Switch off the mains before you touch the wire* và yêu cầu học sinh lặp lại mẫu này vài lần.

Bài tập 7.

Đáp án: *(a) Switch off the mains before you touch that wire..... (g) Put the guard down before you grind the chisel.*

Bài tập 8. Bài tập này phức tạp hơn nhiều so với các bài trước, bởi thế thầy giáo cần chuẩn bị cho học sinh thực hiện bài tập. Thầy giáo tìm câu đầu tiên. Ở Mục thứ hai các câu nói về công việc làm bằng cái đục. Thầy giáo yêu cầu học sinh tìm một câu nữa nói về chính mình. Chúng cần phải đặt tên cho câu số 4. Thầy giáo yêu cầu học sinh so sánh câu 1 và 4 và nói rõ hành động cần phải được thực hiện theo trình tự nào. Câu trả lời phải như thế này. First, put the wood in a vice. Then chisel it, then plane it. (Trước tiên đặt gỗ vào trong cái ê-tô, sau đó đục nó, và sau nữa là bào nó). Các câu còn lại học sinh tự phân tích và thực hiện bài tập bằng cách viết.

Đáp án: *(1) Put the wood in a vice. (2).... (7) Leave the workshop...*

Bài tập 9.

Đáp án: *You build the foundations before you build the walls..... (f) You plaster the walls before you paint them.*

Chú ý: Trong mỗi trường hợp có thể có cách trả lời khác.

Bài tập 10.

Đáp án: *(a) UNSAFE Switch off the tape recorder before you repair it. (b).... (g) UNSAFE. Close the petrol can before you light the match*

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Kamal đề nghị Alen cầm cái kềm và nhổ cái đinh ra. Thầy giáo đọc mẫu câu và yêu cầu học sinh lặp lại vài lần.

Bài tập 11. Dành ít phút để cho học sinh học thuộc nhẩm

các từ ngữ. Sau đó đóng sách lại. Thầy giáo vẽ lên bảng các hình vẽ và kiểm tra xem học sinh nhớ lại các từ như thế nào.

Bài tập 12.

Đáp án: *(a) Use a pair of pliers. (b).... (h) use a spanner.*

Bài tập 13. Để thực hiện bài tập này học sinh dùng thông tin của bài tập 12.

Đáp án: *Remove a nail from a tyre using a pair of pliers. (b).... (h) Tighten a nut with a spanner.*

Chú ý: Ở tất cả các câu đều có lối sử dụng đúng với *Using* và *with*. Thầy giáo giải thích với học sinh rằng **with** thường được bắt gặp trong văn nói còn *using* trong văn viết.

Bài tập 14. Trước tiên mỗi học sinh làm bài viết của mình. Có thể chuyển sang đối thoại, nếu cần thiết.

Bài tập 15. Các câu trong bài tập này liên quan đến hình vẽ bài tập 14 nhưng được sắp xếp theo một trật tự khác. Ví dụ, câu (a) tương ứng với hình vẽ mô tả cái bao bố (hình bên phải ở phía dưới).

Đáp án: *(a) Tightly; (b) firmly; (c) evenly; (d) gently; (e) hard; (f) carefully;*

Chú ý: *Tightly* thường mang nghĩa "siết cái đó mạnh hơn" so với cách biểu lộ *firmly*, bắt tay có thể là *firm* mà không là *tight*. Đối với trường hợp (d) dùng được với *gently* và *carefully*, nhưng với (f) chỉ dùng được *carefully*.

Bài tập 16. Học sinh thực hiện Mục đầu bài tập bằng viết (viết chữ số và chữ cái, ví dụ: (a)-5-(c). Sau khi làm xong bài tập và kiểm tra miệng, đề nghị học sinh đóng vai như trong mẩu hội thoại vài lần trên cơ sở của biểu đồ này.

Đáp án: *(a)-5-(c): A: Remove this nail from the type. B: How ?..... (f)-(6)-(1): A: Paint this wall. B: How ? Spread paint evenly with brush.*

Mục 4A.

Được thực hiện tương tự bài 1.

Đáp án: *1(a) chuck... 2(a) Đúng (b) Không You check that the bit is tight before you use the drill. (c) Đúng. (d) Không. Tighten the table and the vice... (b) You rotate the key anti clockwise.*

Mục 4B.

Làmbài tập.

Đáp án: *1(a) trench;.... 4(b) horizontal.*

Bài 3

Đề tài: "Mô tả trình tự của sự kiện"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Thì hiện tại đơn. Hình thức số ít. The *water flows out here.* (Nước chảy ra khỏi nơi đây).

2. (a) Mệnh đề phụ thuộc với *When: When you press that pedal, the car goes fast.* (Khi bạn nhấn vào bàn đạp đó, xe sẽ chạy nhanh).

(b) Thì hiện tại đơn - dạng số nhiều và hình thức phủ định: *The lights go on*: (Cái tín hiệu ánh sáng bật lên). *The car doesn›t stop.* (Chiếc ô tô không dừng lại).

3 (a) Khách thể là nguyên nhân của một hiện tượng. *The pump makes the water flow.* (Cái máy bơm làm nước chảy đi).

(b) Khách thể là khả năng sự vật. *The pipe lets the water flow.* (Cái ống dẫn nước chảy).

4A. Những từ vựng, thuật ngữ liên quan đến ngành ô tô:

light (tín hiệu ánh sáng), *tank* (bình chứa xăng), *level* (mức).*float* (cái phao), *lever* (cái đòn bẩy cần lái), *arm* (tay lái), *petrol* (xăng), *electrical contact* (công tắc điện), *fuel* (nhiên liệu), *warning light* (đèn xinhan, đèn hiệu)

4B Từ ngữ liên quan đến nghề nguội

handle (tay cầm), *tap* (vòi nước), *bolt* (bù loong), *washer* (vòng đệm), *hole* (lỗ, khe hở).

Từ vựng cơ bản

Danh từ:

brick layer (thợ xây), *nut* (đai ốc), *current* (dòng điện), *engine* (máy), *punch* (cái dùi đục), *air* (không khí), *light* (đèn pha), *fan* (quạt), *radio* (máy phát thanh), *knob* (tay nắm, núm), *button* (nút bấm), *brake system* (hệ thống phanh), *water supply* (sự cung cấp nước) *water wheel* (bánh xe chạy bằng nước), *valve* (van), *electrical contact* (công tắc điện), *motor* (động cơ (máy nổ)), *gear* (bánh răng, cái pi-nhông), *chain* (dây sên), *accelerator pedal* (bàn đạp tăng tốc), *steering wheel* (tay hay bánh lái), cross *section* (tiết diện ngang).

Động từ:

pick up (nhặt lên, nâng lên), *start* (bắt đầu, khởi động), *stop* (dừng lại, đỗ lại), *pour* (rót, đổ đầy), *flow* (chảy, rò rỉ), *rise* (dâng lên), *fall* (rơi xuống), *go on* (bật sáng (đèn)), *sound* (âm vang), *depress* (nhấn (bàn đạp)), *slide* (trượt), *release* (thả), *touch* (sờ), *turn on* (mở), *turn off* (đóng, tắt).

Mục 1

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo mô tả tình huống. Ron giải thích cho Kamal biết người thợ xây xây bức tường từ những viên gạch như thế nào, làm việc ra sao. Thầy giáo đọc toàn bộ bài khóa vài lần. Sau đó từng câu này đến câu khác. Sau khi đọc xong học sinh đọc to bài khóa vài lần. Nếu thấy cần thiết thầy giáo kiểm tra xem học sinh có hiểu hay không nội dung đã đọc.

Bài tập 1: Trước tiên tất cả học sinh trả lời vào vở. Sau đó

do lại câu trả lời của mình với bài khóa trước đó.

Đáp án: *(b) - (d) - a) - (c)*

Bài tập 2: Thầy giáo giải thích cho học sinh rằng để mô tả quá trình cũng như các sự kiện phải dõi theo (bám sát) cái này với những việc khác trong một trình tự xác định, ở đây người ta sử dụng thì hiện tại phiếm định. Trong khi đó đối với các động từ diễn tả tiến trình phải nối thêm đuôi từ (hậu tố) -*s*, nếu như chủ thể của hành động là danh từ chỉ người, sự vật hoặc đại từ *he*-anh ấy, *she*-cô ấy, *it*-nó (ở số ít). Những hành động này diễn ra không phải ngay lúc nói ra mà nó nói lên tính thường xuyên và thành thói quen (trình tự quen thuộc) của hành động. Dù thường là kết thúc thêm đuôi -s ở các từ nhưng một số từ có âm cuối phát âm là (s(, (z(, (t(hoặc (tʃ) ta thêm -es.

Học sinh dành ít phút học (nghiên cứu) bảng kê trong bài tập sau đó đóng sách lại. Thầy giáo kiểm tra các em nhớ được từ ngữ như thế nào. Thầy viết lên bảng các động từ *pick, spread* và yêu cầu học sinh viết hình thức đúng của các động từ sau chủ từ *he*.

Bài tập 3: Học sinh đọc sự mô tả tiến trình, sau đó chuyển nó sang câu mệnh lệnh với ý nghĩa tương đương. (Về mặt ngữ pháp thì điều này có nghĩa là thì hiện tại đơn của các động từ cần phải được biến đổi sang thức mệnh lệnh).

Đáp án: *(a) 1. Get a spanner 2 . . . . . 4. Drill the hole*

Bài tập 4:

Đáp án: *flows, goes, pours, rises*

Bài tập 5:

Đáp án: *The water flows out the tank and into the pipe. It goes along the pipe and then pours out of the pipe and into the bucket then the water level in the bucket rises.*

Bài tập 6:Thầy giáo giải thích mỗi chữ số trong sơ đồ tương

ứng với một số thứ tự của các câu. Thầy giáo cũng giải thích trong sơ đồ mô tả van hình cầu trong bể chứa nước. Công dụng của thiết bị này là ngăn không cho nước vào thùng trước khi nó đã được đổ đầy. Bởi vì khi các phao đầy nước nó sẽ tự động được nâng lên khỏi mặt nước cùng với sự nhấc là lúc bể nước đầy nước, van được đóng lại và nước ngưng chảy vào. Trong sơ đồ thứ nhất chỉ ra tiết diện ngang của van hình cầu. Thầy giáo yêu cầu học sinh mô tả trình tự hoạt động của bộ máy.

Đáp án: *1. The water flows into the tank 2. The water level rises 3. The float goes up 4. The valve closes 5. The water stops*

Bài tập 7. Thầy giáo yêu cầu học sinh mô tả chuyện gì sẽ xảy ra nếu nước tràn đầy bể chứa. Sử dụng sơ đồ và từ ngữ bài tập 6

Đáp án: *1. Water flows out of the tank through pipe . . . . . 5. Water flows into the tank again.*

Mục 2

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo mô tả tình huống. Kamal dạy Ron lái xe hơi. Anh ta giải thích cho Ron công dụng của các nút khởi động. Thầy đọc rõ ràng các mẫu câu *When you press the pedal, the car goes fast.* (Khi bạn nhấn nút này thì xe chạy nhanh). Thầy giáo yêu cầu học sinh lặp lại câu này vài lần.

Bài tập 8. Thầy giáo theo dõi để học sinh tự đặt các câu có nghĩa bằng cách hợp nhất các mẫu từ cột bên trái và phải. Chừng nào học sinh không thể hiểu được công dụng của các chi tiết nào đó của xe hơi trước khi thực hiện bài tập thì thầy giáo cần phải thảo luận về sơ đồ cơ cấu của xe. Trong cuộc thảo luận thì tất cả những ai quen biết với cơ cấu thiết bị của xe đều phải tham gia vào.

Đáp án: *a) When you turn the wheel clockwise, the car turn to the right . . . . (h) When you slide this switch to right, the fan*

swiches on.

Bài tập 9: Dùnghình vẽ bài tập 8.

Bài tập 10 Thầy giáo giải thích cho học sinh rằng trong hình vẽ mô tả sơ đồ hệ thống phanh hãm thủy động của xe hơi. Các hệ thống ống và xy-lanh được đổ đầy dầu. Khi người điều khiển nhấn vào bàn đạp hãm phanh chân, pit-tông nén dầu trong các ống dẫn và xylanh. Chừng nào dầu không chịu nén được nữa nên áp lực làm chuyển động cả hệ thống. Ví dụ nếu ở xylanh A chịu tải trọng cố định lượng 5 kg thì ở xy-lanh B cũng chịu cùng trọng lượng là 5kg với điều kiện là các xylanh cùng kích thước Thầy giáo đề nghị học sinh đặc biệt là các em đã học về ngành cơ khí, ôtô máy,thảo luận nguyên nhân này.

Đáp án: *1 When the foot press the pedal, the pedal pushes piston*

5. When piston B pushes the brake shoe against the wheel.The wheel stops.

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Thầy giới thiệu tình huống: Ở hình vẽ bên trái cái bơm "bơm" nước lên trên (theo qui luật thì nước thiên nhiên chỉ chảy xuống) Từ *make* có nghĩa là "làm cho", "gây ra", "là nguyên nhân của cái gì đó". Ở hình bên phải các ống không làm cho nước chảy xuống dưới bởi vì chính nó cần giữ lại dưới tác động của trọng lực. Trong trường hợp này nó ""để cho (giữ)" nước tràn ra. Từ *let* có nghĩa là "cho phép", "để cho". Khi mà nghĩa chính của các động từ nằm trong khái niệm khá phức tạp, cho phép học sinh thảo luận chung.

Đề nghị học sinh cho (nghĩ ra) các ví dụ khác trong đó một đối tượng "làm cho" các đối tượng khác thực hiện các hành động nhất định (ví dụ động cơ, máy nổ, con người) hoặc "không cho" (ngăn giữ) cái gì đó diễn ra (ví dụ cái vòi nước, van công tắc v.v...).

Thầy giáo đọc mẫu câu vài lần sau đó yêu cầu học sinh lập

lại.

Bài tập 11:

Đáp án: *(a) The water flows down. . (f) The pedal goes down this makes the chain move. This makes the wheel rotate.*

Bài tập 12:

Đáp án: *(a) You push the handle of the pump down . . . . (f) You press the brake pedal down hard. This makes the car stop.*

Bài tập 13:

Đáp án: *(a) rise, (b) close, (c) go down, (d) open, close, (e) let.*

Mục 4A

Phương pháp mô tả.

Đáp án: *(a) light; . . . . . (e) When the arm moves upwards*

Mục 4B

Phương pháp mô tả.

Đáp án: *1. (a) tap . . . . (f) You turn the handle anti-clockwise.*

Bài 4

Chủ đề: "So sánh các sự vật"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản:

1. Cấp so sánh hơn của tính từ: *This ladder is longer than that one* (Cái thang này dài hơn cái thang kia). *Rubber is more flexible than steel* (Cao su thì mềm dẻo (đàn hồi) hơn thép).

2. ***As . . . . as*** . . .: *This hose is as long as that one.* (Cái ống này dài bằng cái kia).

b. ***The same . . . as . . .***: *A has the same diameter as B* (Đường kính A bằng đường kính B).

3. Cấp so sánh nhất của tính từ: *The longest*: dài nhất, *the*

most flexible đàn hồi nhất.

4A. Ngành Ô tô.

Từ vựng:

Petrol engine (máy nổ chạy bằng xăng), *diesel engine* (động cơ điêden), *2- stroke* (động cơ 2 mã lực), *4 stroke* (động cơ 4 mã lực), *vehicle* (xe cộ phương tiện đi lại)), *aeroplane* (máy bay), *truck* (xe tải), *train* (tàu hỏa).

4B. Công việc thuộc về ống dẫn nước (đường dẫn nước).

Từ vựng:

well (giếng), *pipe* (ống dẫn), *pump* (máy bơm), *ground* (đất), *water level* (mực nước), *depth* (chiều sâu), *width* (chiều rộng).

Từ vựng cơ bản.

Danh từ:

ladder (cái thang), *door* (cửa), *hose* (vòi, ống), *screw* (chân vịt), *nail* (đinh),*material* (vật liệu), *plastic* (nhựa), *steel* (thép), *paper* (giấy). *glass* (thủy tinh), *rubber* (cao su), *wood* (gỗ), *gold* (vàng), *iron* (sắt), *sand* (cát), *sheet* (tấm (giấy)), *property* (tính năng, đặc tính). *strength* (độ bền), *lightness* (độ nhẹ),*flexibity* (tính đàn hồi, mềm dẻo). *cheapness* (mức giá thấp, giá rẻ), *danger* (nguy hiểm), *civil engineering* (đồ án thi công, kỹ sư công chánh).

Tính từ:

Long (dà i, *short* (ngắn), *strong* (mạnh, chắc), *weak* (yếu), *narrow* (hẹp), *wide* (rộng), *thin* (mỏng), *thick* (dày), *flexible* (mềm dẻo, đàn hồi), *rigid* (rắn), *brittle* (giòn, dễ vỡ), *tough* (dai, bền), *hard* (cứng). *solf* (mềm), *cheap expensive* (đắt), *quiet* (im lặng), *easy* (dễ), *noisy* (ồn ào),*made of* (được làm từ ví dụ : made of steel), *large* (rộng, lớn), *small* (nhỏ), *heavy* (nặng), *light* (nhẹ).

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Trong hình vẽ bên trái Kamal so sánh hai cái thang. Ở hình bên phải, các ống bằng nhựa được so sánh với các ống còn lại. ống bằng nhựa giá rẻ hơn và mềm dẻo hơn các ống còn lại. Lưu ý học sinh ở các hình vẽ trong sách, mô tả con người, bẻ cong các ống nhựa để minh họa, có ống mềm mại (đàn hồi) cũng như đưa ra giá cả của các ống nhựa và các ống còn lại.

Thầy giáo hướng dẫn Mục ngữ pháp. Hậu tố *-er* được thêm vào đối với tính từ ngắn (một hoặc hai âm tiết), cũng như đối với tính từ thường dùng rộng rãi đa âm tiết để chỉ mức so sánh. *More* được dùng với những tính từ dài và những tính từ ít phổ biến *Than* đứng sau tính từ thứ nhất. *Less* mang ý nghĩa đối lập với *more* có nghĩa là ít hơn (kém hơn)

Bài tập 1.

Đáp án: *(a) Longer, (b) shorter, (c) stronger, (d) weaker, (e) narrower*

Bài tập 2 Thầy giáo giải thích cho học sinh trong khi thành lập cấp so sánh của tính từ, các tính từ có tận cùng là *-y*, đổi chữ cái y thành *-i*. Những tính từ có tận cùng là e khi so sánh hơn chỉ thêm *-r*. Những tính từ tận cùng là phụ âm nhưng trước phụ âm có một nguyên âm ngắn thì phải nhân đôi phụ âm (ví dụ: *Thin, Hot, long*).

Bài tập 3.

Đáp án *(a) Spanner A is longer than spanner B.... (h) spanner B is narrower than spanner A*

Bài tập 4 Học sinh đọc nhẩm nội dung trong ít phút (xem nội dung hướng dẫn)

Bài tập 5:

Đáp án: *(a) Paper is more combustible than glass.... (f) Steel is harder than lead*

Bài tập 6.

Đáp án *(a) Spanner A is 90 mm longer than spanner B....(j) spanner A is $7 more expensive than spanner B*

Chú ý Kg đọc là kilograms hoặc kilos, mm - millimetres, $ - dollar

Bài tập 7 : Học sinh quan sát các hình vẽ và học thuộc bài khóa

Bài tập 8 :

Đáp án : *(a) It›s usually more than 15 m long.....(g) It›s usually less than 100m deep. Lưu ý : m đọc là metres, mm được đọc millimetre (câu (d)) (ở số ít) còn ở câu (c) - millimettres (ở số nhiều)*

Mục 2

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Kamal tháo cái ống cũ ra khỏi máy sưởi và thu nhặt nó đi. Alen cầm trong tay ống mới và đề nghị Kamal thay nó vào chỗ cũ. Thầy giáo đọc mẫu câu. *Use this hose. It›s as long as that one.* (Cầm và lắp cái ống này. Nó cũng dài như cái kia). Yêu cầu học sinh lặp lại mẫu câu vài lần.

Bài tập 9

Đáp án : *(a) sai : Car A is shorter than car B (b)* sai *Car A is narrower than car B (c)* sai *: car B is as long as car A (d)* sai: *Car A is shorter than car B (e)* sai. *Car C is lower than car A. (f)* sai *car B is wider than car A (g)* sai. *car A is higher than car B (h)* Đúng *(i)* Đúng

Bài tập 10: Học sinh đọc nhẩm nội dung trong vài phút. Chú ý là sau *same* dùng số ít, còn sau *different* là số nhiều.

Bài tập 11 :

***Đáp án :** (a) length.....(h) diameter.*

Bài tập 12 :

***Đáp án :** (a) Bolt B, (b) Screw f, (c) Bolt D, (d) Screw H*

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Thầy đọc to bài khóa sau đó yêu cầu vài học sinh đọc to lần nữa. Thầy kiểm tra xem học sinh có hiểu hay không nội dung của bài khóa.

Bài tập 13.

***Đáp án :** (a) Longer....(i) noisier, noisiest*

Bài tập 14.

***Đáp án :** flexible - more flexible.... combustible - more combustible - most combustible.*

Bài tập 15.

***Đáp án :** (a) wood .....(f) a truck*

Bài tập 16.

***Đáp án :** 1 . metal - plastic - rubber...4 plastic-rubber*

***Chú ý :** Strength, flexibility, lightness, cheapness* là những danh từ trừu tượng được cấu tạo từ các tính từ *strong, flexible, light và cheap.* Từ *properties* có nghĩa phẩm chất, đặc tính, tính chất của vật thể.

***Bài tập 17**.* Đề nghị học sinh trả lời bằng cách viết các câu hỏi được cung cấp,sau đó học sinh đọc lớn câu trả lời của mình còn các em còn lại giơ tay phát biểu ý kiến đồng ý hay không.

***Đáp án:** (a) Plastic.....Metal is the most rigid of the material*

Chú ý: Vật liệu phải đàn hồi bởi vì cái bơm đặt trong sự chuyển

động liên tục.

(c) Metal. It›s the strongest material rubber is weakest of the material.

Chú ý : Những thông tin cần thiết của bài tập này nằm ở bài tập 16

Mục 4 A.

Phương pháp mô tả

Đáp án. *1 (a) 2 - stroke petrol engine....(f) diesel*

Chỉ dẫn : Một học sinh nào đó có thể không đồng ý với ý kiến cho rằng khi dùng động cơ hai thì ít tốn nhiên liệu hơn động cơ điêden. Tuy nhiên nếu so sánh hai động cơ có cùng kích thước (điêden và 2 thì). Thì hóa ra là động cơ điêden tiêu thụ nhiên liệu ít hơn.

Mục 4 B.

Phương pháp tương tự như bài tập của bài 1.

Đáp án : *1 (a) pump.....3 (a)* Đúng *(b)* không đúng. *Well (is more expensive than well B (c)* đúng *(d)* Đúng.

Bài 5

Đề tài : " cách biểu thị số lượng"

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Phân số và tỉ lệ phần trăm. *half of it* (một nửa), *three quaters* of it (ba phần tư (số lượng)) *fifty percent (50%).*

2. Biểu thị số lượng với danh từ đếm được và không đếm được : *a little oil* (một ít dầu), *a few nails* (vài cây đinh).

3. Biểu thị tỉ lệ. *One part cement to three parts sand.* (một phần xi măng với ba phần cát). *The ratio is one to three.* (Tỉ lệ là 1:3).

4 A. Ngành điện.

Từ vựng :

screen (tấm chắn), *electrode* (điện cực), *tip* (đầu điện cực), *arc* (hồ quang điện), *weld* (hàn), *join* (bộ nối phần hàn), *surface* (tiết diện).

4 B. Ngành xây dựng : sự chuẩn bị bê tông.

Từ vựng.

aggregate (vật liệu trơ (bê tông)), *coarse* (vật liệu thô, to), *fine* (mịn nhỏ), *whelbarrow* (xe cút kít), *hollow* (cái hố, hố sâu, đất lõm).

Từ vựng cơ bản.

Danh từ:

gravel (sỏi), *sand* (cát), *glue* (keo dán), *paint (nước sơn), paste* (bột nhão), *hardener* (chất kết cứng), *tin* (hộp thiếc), *can* (bình toong), *jar* (chum,hũ), *drawer* (hộc bàn), *mortar* (vữa hồ), *cement* (ximăng), *lime* (vôi), *position* (vị trí), *percent* (phần trăm), *bottle* (chai), *middle* (trung tâm), *litre* (lit), *weight* (trọng lượng), *distance* (khoảng cách), *thickness* (độ dày), *mixture* (hỗn hợp), *energy* (năng lượng), *heat* (hơi nóng), *exhaust pipe* (ống thoát khí), *engine block* (bộ phận máy nổ), *method* (phương pháp), *weld* (mối hàn), *join* (đầu nối, chỗ tiếp giáp).

Động từ

Throw away (mòn đi, nứt), *cut off* (cắt rời), *apply (something to something else)* (lắp cái gì vào cái gì khác, đặt cái gì sát vào cái gì), *Join... together* (nối ghép với nhau lại), *become* (trở nên), *become hot* (trở nên nóng), *weld* (hàn), *strike an are* (bật điện), *add* (cộng thêm vào), *mix* (trộn)

Phó từ

steadily (bền chắc), *approximately* (xấp xỉ, khoảng chừng), *throughly* (một cách cẩn thận, có suy nghĩ).

Mục 1

Giới thiệu nội dung.

Thầy giới thiệu tình huống. Ron yêu cầu Kamal chuyển một nửa ximăng sang xe cút kít. Kamal làm việc này (hình bên phải) Thầy đọc mẫu câu: *Put half of the cement into the wheelbarrow* và bảo học sinh lặp lại mẫu câu này vài lần.

Bài tập 1

Đáp án *(a) 1st (first), (b) 2nd (second)....(i) 10 th (tenth).*

Bài tập 2 . Học sinh tự nghiên cứu nội dung bài tập, sau đó đóng sách lại, thầy giáo viết phân số lên bảng. Thầy giáo yêu cầu học sinh viết vào vở bằng chữ tương đương với cách biểu thị này.

Bài tập 3.

Đáp án *(a) Put half of the cement into the wheelbarrow....if ....an eighth (or one eighth)...*

Bài tập 4. Học sinh tự làm. Thầy giáo kiểm tra xem họ nắm được nội dung như thế nào.

Bài tập 5.

Đáp án. *(a) The battle is fifty percent empty....(d)...fifty percent.*

Bài tập 6.

Đáp án *(a) The bottle is half empty... (d) the bucket is half empty.*

Bài tập 7. Học sinh tự làm. Thầy giáo giải thích với học sinh rằng họ cần phải hiểu thông tin nội dung của bài tập cần làm nằm ở bài tập 8. Thầy kiểm tra lại xem học sinh có nắm rõ nội dung hay không.

Bài tập 8.

Đáp án *(a) 2(31 (Two thirds of a litre) (d) A O B ; 1(3 C : 11*

Chỉ dẫn : Học sinh làm bài tập vào vở. Sau khi làm xong thầy giáo

yêu cầu kiểm tra câu tra lời một vài người, các em còn lại đưa tay phát biểu ý kiến đồng ý hay không. Nếu gặp khó khăn trong việc giải quyết bài tập này thì thầy giáo mang đến lớp ba cái chai đầy nước và theo chỉ dẫn trong bài tập 7 thầy đề nghị 1 học sinh hiểu bài tập này làm những hành động theo yêu cầu.

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Thầy đọc mẫu câu và thực hiện hành động *Apply a little glue.* (Dán một ít keo dán). *Use a few nails.* (Dùng vài cây đinh). *A lot of oil.* (Nhiều dầu) *a lot of nails,* (nhiều đinh), *a little oil,* (một ít dầu), *a few nails,* (một số ít đinh). Học sinh lặp lại mẫu câu vài lần và thực hành, thầy giáo giải thích sự khác nhau giữa danh từ đếm được (ví dụ như *nail, screw, match, pen, ruler* v.v..) và danh từ không đếm được (như *oil, sand, sawdust, milk, water* v.v..) Thầy giáo giải thích rằng *a lot of* dùng cho cả hai loại danh từ a *little* -chỉ dùng cho danh từ không đếm được, *a few* chỉ dùng cho danh từ đếm được.

Bài t... :

Đáp án *(a) a lot of (b) a few (c) a little (d) a lot of (e) a lot of.*

Bài tập 10. Thầy giải thích mạo từ *the* được dùng trong câu *Most of the sawdust* (hầu hết mạt cưa) mang ý nghĩa là số mạt cưa này đã được nói trước đó. Cũng tương tự đối với cách diễn đạt *most of the nails* (phần lớn đinh) và *a few of the nails* (một số ít các cây đinh). *The* nói lên là những cái đinh này đã được đề cập đến trước đó

Bài tập 11. Thầy giáo giải thích cho học sinh rằng chỉ có từ *all và none* có ý nghĩa tuyệt đối (tương tự 100% và 0%. Các từ còn lại thể hiện ý nghĩa số lượng tương đối. Nói đúng hơn *most* có nghĩa là nửa phần lớn nhưng thường mang ý nghĩa là hầu hết số lượng.

A few of và a little of có nghĩa là không nhiều, 1 số nào đó (ý nghĩa khẳng định) hoặc là số lượng. *Some of* có nghĩa là số lượng không nhiều mà cũng không ít quá. Thầy giáo giải thích cho học sinh rằng với ý nghĩa hầu hết số lượng thì cần phải sử dụng *most of* còn với ý nghĩa là có một vai trò không đáng kể, nhỏ trong 1 lượng chung thì cần dùng *a little (few of)*.Số lượng bất kỳ giữa hai giới hạn cao nhất và thấp nhất có thể dùng *some of.*

Bài tập 12.

Đáp án *(a) Most of the....(g) some of the*

Bài tập 13. Trước khi bắt đầu đọc bài khóa, học sinh cần phải thảo luận nội dung biểu đồ. Học sinh cần tham gia tích cực vào buổi thảo luận để hiểu rõ về chiếc ô tô.

Đáp án *....But only a quarter....So the engine becomes very hot.*

Mục 3

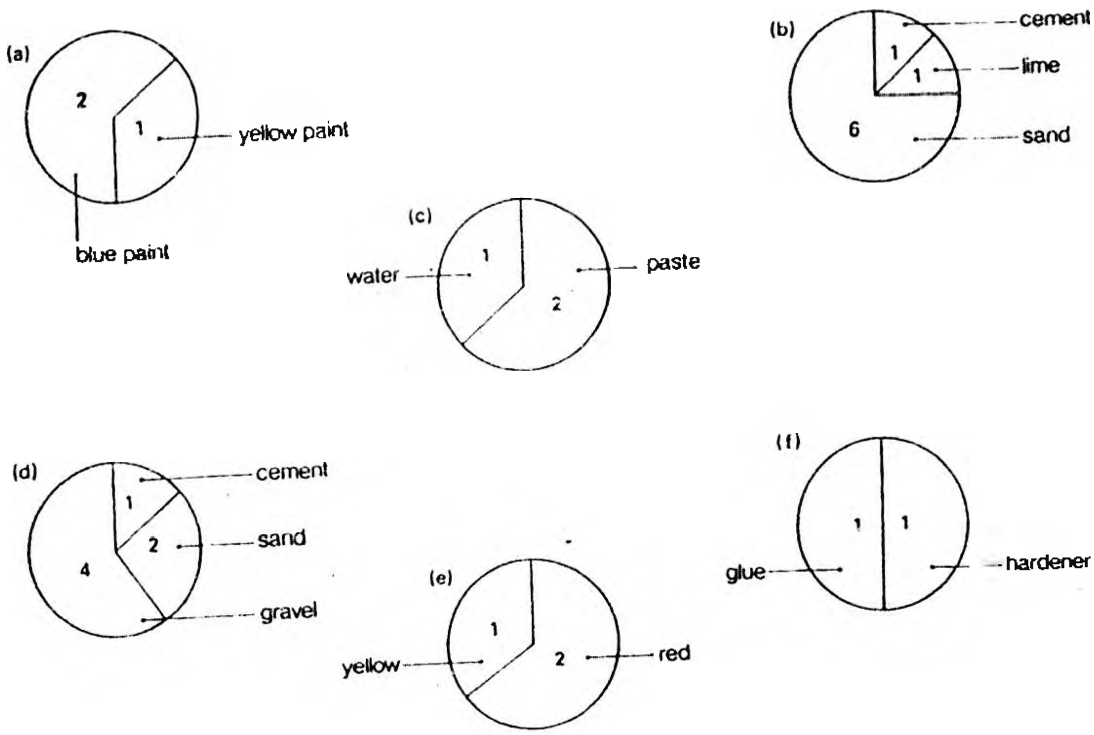
Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích cho học sinh tỉ lệ tương quan. Ở hình bên phải lượng cát vượt quá hai số lượng ximăng. Bên trái hai phương thức biểu thị của sự tương quan này được đưa ra. Biểu thức 1:3 được đọc là *One to three* (một phần 3). Thầy giáo đọc câu *Use one part cement to three parts sand* (dùng một phần ximăng 3 phần cát). *The radio of cement to sands is one to three.* (Tỉ lệ của ximăng và cát là một phần ba (1:3)). Học sinh cần lặp lại các câu này vài lần. Giản đồ dạng được gọi bằng tiếng Anh là *a pie chart* (giản đồ hình tròn hoặc hình quạt). Những giản đồ như thế được dùng rộng rãi để biểu thị tỉ lệ của các phần trên tổng số.

Bài tập 14.

Đáp án. *(a) -3, (b) -1, (c) -b, (d) -4, (c) -5, (f) -2*

Bài tập 15.



Bài tập 16.

Đáp án *(a): 1 (four to one) (b) 4: 1:1, (c) 2(3l (two thirds of a litre), (d) 4 kilos, (e) 3 kilos*

Mục 4A

Phương pháp mô tả

Đáp án: *1 (a) electrode, (b) plate, (c) screen, (d) Tip, (e) are 2. -(2)* (bởi vì trong bài khóa đưa ra đầu điện cực phải nằm ở khoảng cách ít hơn 3mm từ tấm kim loại) *(b) (1) 9:11 (The ratio of weld to join is nine to eleven) (2) 9:13 (The ratio of weld to join is nine to thirteen, (3) 1:2 (The ratio of weld to join is one to two)*

Mục 4B

Phương pháp mô tả.

Đáp án 1 *(a) coarse aggregate, (b).....(e) because the sand, cement and gravel are usually in the ratio 2.1.4. (two to one*

to four)

Ôn tập Mục A

Bài tập 1.

Đáp án *(a) saw, chisel, plane, screwdriver, hammer....(f) plumb-and-level, line, pickaxe, brick, hammer*

Chỉ dẫn : Có thể có nhiều cách trả lời.

Bài tập 2.

Đáp án: *(a) jaws, chuck, bit, table, (b).....(g) pipe; point, hole, pump, bucket; rope. Chỉ dẫn: có thể có nhiều cách trả lời khác nhau.*

Bài tập 3.

Đáp án. *(a) handle...(f) float, valve.*

Bài tập 4.

Đáp án *(a) weaker, (b)....(f) heaviest*

Bài tập 5.

Đáp án *(c) 1(2, 50, A quarter; 1:3, (c) 20; (f) an eighth; (g) 1(10*

Bài tập 6.

Đáp án *(a) 25, (b) fifth*

Bài tập 7.

Đáp án 1 *Pick up a brick. 2 Spread mortar on it . 3. Put the brick on the concrete 4, check that it is level*

Bài tập 8

Đáp án *(a) you mark it out and put it in a vice (b).....(g) you build the foundation first*

Bài tập 9

Đáp án *(a) you candig trenches with a pickaxe....(l) you can grip steel plates firmly using a vice.*

Chỉ dẫn có thể có cách trả lời khác.

Bài tập 10.

Đáp án *(a) turn....(h) flows*

Bài tập 11.

Đáp án *(a) pour, (b)........(1) happens switches*

Bài 6

Đề tài: " Trình tự các sự kiện và mệnh lệnh được thể hiện bằng động từ dạng bị động "

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản.

1. Dạng bị động. *The wheel nuts are loosened*: (Những đai ốc của bánh lái được nới lỏng ra (nới lỏng ra)). *Then the car is raised with a jack*: (Sau đó ô tô được nâng lên bằng cái kích).

Chỉ dẫn: Trong mục này các dạng bị động được dùng để diễn tả vài sự việc (hành động, tiến trình) kế tiếp nhau

2. (a) Mệnh đề phụ thuộc với *which. The engine turns the belt. which turns the fan.* (Động cơ xoay dây cu roa, dây cu roa xoay (làm chuyển động cái quạt). (b) (Hình thức) dạng bị động được dùng để diễn tả các sự việc (tiến trình) liên tục, *The fan is turned by the belt which is turned by the engine.* (Cái quạt được quay bởi dây cu roa mà chính dây cu roa được quay bởi động cơ).

3 *By* + động từ + *ing* như là cách diễn đạt nguyên nhân của sự việc: *The current is stopped by pressing this switch.* (Dòng điện bị ngắt bởi việc tắt cái ngắt điện này).

4 A. Ngành ô tô .

Từ vựng

engine (động cơ), *radiator* (bộ tỏa nhiệt), *top hose* (đỉnh ống), *bottom hose* (đáy ống (vòi)), *fan* (quạt máy), *belt* (dây cu roa (ròng rọc)), *cooling system* (hệ thống làm nguội), *water pump* (máy

bơm nước).

4 B. Trang thiết bị điện. Xây dựng từ vựng.

recess (hố, rãnh, sự đào bới), *channel* (kênh đào), *plaster* (vữa, hồ), *brickwork* (khối xây bằng gạch), *box* (hộp, ống lồng), *cable* (dây cáp), *socket* (ổ cắm điện), *terminal* (cực, đầu dây dẫn).

Từ vựng cơ bản

Danh từ

Wheel nut (đai ốc của bánh xe), *sprocket* (đĩa xích), *chain* (dây xich). *electricity* (điện năng), *hifi=high fidelity* (độ chính xác cao, tái tạo), *transformer* máy biến thế, *meter* (dụng cụ đo /máy đo, đồng hồ đo), *mains switch* (công tắc chính), *current* (dòng điện), *ceiling* (trần nhà), *socket* (ổ cắm điện), *stage* (tầng).

Động từ:

change (thay đổi, biến đổi), *Put on* (đặt vào), *take off* (lấy ra). *take away* (mang đi, bỏ đi), *cool* (làm nguội). *stop* (dừng, ngừng), *plug into* (lắp vào, gắn cắm vào ổ điện) *measure* (đo), *pass through* (dẫn qua), *heat* (sưởi nóng,làm nóng lên). *Pull..through* (giăng qua), *drive* (lái, điều khiển) *(the motor drives the belt) pump* (bơm), *cut away* (cắt ...rời ra), *paper* (dán giấy), *plaster* (trát vữa), *connect* (nối,liên kết).

Mục 1

Giới thiệu nội dung.

Thầy giáo miêu tả tình huống Kamal đang đọc quyển sách hướng dẫn kỹ thuật trong đó hướng dẫn cách thay bánh xe, bắt đầu là chỉ dẫn (mệnh lệnh) *First, the wheel nuts are loosened.* Trước tiên cần tháo các đai ốc của bánh xe. Mệnh lệnh thứ nhất trong số các mệnh lệnh. Thầy giáo đọc mẫu câu và giải thích rằng câu này có nghĩa là *First, you loosen the wheel nuts.* Trước tiên bạn tháo đai ốc bánh xe ra.Trong những sách kỹ thuật người ta

thường dùng dạng bị động, bởi vì là nó cho phép bố trí sắp xếp từ vựng chỉ vật thể (như là *wheel nuts*) đứng vị trí chủ từ gây chú ý cho người ta.

Bài tập 1. Ở bài tập này nội dung ngữ pháp của mục này sẽ được minh họa mối liên quan của dạng chủ động và bị động. Cách dưới đây có thể bắt đầu bằng từ *you* với dạng chủ động của động từ *loosen* hoặc cụm từ *The wheel nuts* với dạng bị động của động từ *are loosened*. Trong chừng mực nào đó ở các loại sách kỹ thuật thiết bị kỹ thuật ở vào tình huống được chú ý nhất thì dạng bị động không ai sử dụng rộng rãi trong đó. Thầy giáo giải thích tất cả những điều này cho học sinh, sau đó đề nghị học sinh lặp lại mẫu câu vài lần. Thầy giáo lưu ý học sinh hình thức của dạng bị động, được thành lập bằng cách thêm vào động từ tận cùng *-ed* và động từ này đứng sau *is* hoặc *are, loosen-is(are) loosen -ed*

Bài tập 2. Học sinh cần phải thành lập các câu trong đó sử dụng dạng bị động của động từ cùng dạng chủ động.

Đáp án: *(a) The wheel nuts are loosened .....(h) The button is pressed*

Bài tập 3 . Học sinh tự nghiên cứu lấy nội dung trong ít phút. Sau đó thầy giáo cần kiểm tra xem họ nắm vững bài như thế nào. Thầy lưu ý học sinh ở chỗ tất cả các động từ ở bài tập này đều đúng theo qui tắc khi thêm đuôi *-ed* trong cách thành lập dạng bị động ....

Bài tập 4. Phương pháp giống như bài tập trước thầy chỉ ra rằng các động từ có tận cùng là *-e* nếu ở dạng bị động chỉ thêm *-d*. Động từ *put* có dạng bị động cùng chính nó, động từ *take* thêm đuôi *-n* (cả 2 động từ là động từ bất qui tắc).

Bài tập 5 Thầy giáo chỉ ra là bài khóa (a) và bài (b) như sau với quan điểm cùng ý nghĩa diễn đạt. Thế nhưng bài đầu dùng dạng chủ động của động từ và bài hai dùng dạng bị động.

Đáp án. *(a) 2 raised.....(b)...... 7 lower*

Bài tập 6

Đáp án: *(a) 1. Mark the hole....4 check the level*

Bài tập 7 . Học sinh tự học thuộc các hình thức của các động từ. Thầy kiểm tra lại xem họ nhớ như thế nào. Thầy giáo hướng dẫn *spread* là động từ bất qui tắc.

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Kamal giải thích nguyên tắc vận hành của máy làm thoáng khí (quạt) trong hệ thống làm nguội của ô tô. Sau đó thầy giáo giải thích các điểm ngữ pháp của các câu. Thầy giáo nói về hai sự việc: *The Fan is turned by the belt.* (Cái quạt được quay bởi dây cu - roa) và *The belt is turned by the engine.* (Dây cu - roa được quay bởi động cơ). Hai cách diễn đạt này có thể thống nhất thành một câu. Để không phải lặp lại hai lần từ the *belt* (Nó sẽ làm câu dài và phức tạp hơn) Ở lần thứ hai người ta thay bằng từ *which* (cái mà).Thầy giáo đọc lớn Mục giải thích và giới thiệu nó.

Bài tập 8: Trong những câu này *Which* thay thế cho từ khác (xem giải thích ở bài tập khác). Ví dụ, ở (a).. *Which is turned by the belt có nghĩa là the belt is turned by the engine.*

Đáp án: *(a) The belt.....(d) the fan*

Bài tập 9. *Đáp án (a) The engine is cooled by the fan......(d) the engine turns the belt, which turns the fan.*

Bài tập 10. Học sinh cần chỉ ra những hành động nào xảy ra trước rồi đến các hành động khác. Như, 1. *foot* - 2. *pedal* - 3. *sprocket* có nghĩa là chân làm động tác nào đó lên bàn đạp, còn bàn đạp lần lượt tác dụng lên đĩa xích.

Đáp án: *(a) 1. foot.....(d) 1. chain 2- wheel 3- bicycle*

Bài tập 11:

Đáp án *(a)* sai. *The motor turns wheel A, which turns wheel B (b)* Đúng *(c)* đúng *(d)* đúng *(e)* sai. *The foot pushes the brake pedal, which pushes piston A* *(f)* đúng.

Mục 3

Giới thiệu nội dung:

Mẫu câu trong Mục này là : *All the electricity in the house is stopped by pressing this switch.* (Tất cả điện trong nhà bị ngắt bởi việc ngắt cầu dao). Mẫu câu thứ hai cũng để nhằm giúp hiểu rõ thêm ý nghĩa câu thứ nhất. Cấu trúc "*by* + động từ + *ing*" có ý nghĩa chỉ phương pháp cách thức làm ra hành động. Tắt điện trong nhà có thể tắt công tắc điện. Thầy giáo giải thích cho học sinh điều này.

Bài tập 12 Ở đây cả hai câu, về ý nghĩa gần giống với mẫu câu

Bài tập 13. Học sinh tự nghiên cứu bảng kê. Thầy giáo đề nghị học sinh đóng sách lại và kiểm tra xem họ nắm được các dẫn chứng về hình thức của động từ trong đó như thế nào.

Bài tập 14.

Đáp án. *(a) The electricity is switched off by pressing this button (b) ...(h) the water is stopped by pulling the handle of the pump upwards*

Bài tập 15

Đáp án *(a) You push up the mains switch.......you put the plug into socket 2.*

Bài tập 16.

Đáp án. *(a) The whole current is switched off by pushing up the mains switch (b)....(f) the fan is switched on by putting the plug into socket 2.*

Mục 4 A.

Đáp án: *1 (a) radiator, (b)....(h) the engine.*

Mục 4 B.

Đáp án *1 (a) chisel, (b).....(f) First, you insert each wire in the terminal. Then, you tighten the screw*

Bài 7.

Đề tài:
" Thuộc tính của vật liệu và chức năng của các vật thể "

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. (a) *Can(cannot* + bị động: *wood can be burnt easily.*(Gỗ có thể bị cháy một cách dễ dàng), (b) *because*(bởi vì), *therefore*(do đó, bởi thế, vì vậy)

2.

Ex : Danh từ + *is(are* + *for* + động từ + *ing*. *Pliers are for gripping things* (cái kềm dùng để kìm chặt vật gì).

3. (a)

Ex : *Too* + tính từ + *for* + danh từ *The spanner is too small for the nut* . (Chìa vặn đai ốc này thì quá nhỏ cho đai ốc (không thể vặn được))

(b)

Ex : (*not*) + tính từ + *enough* + for + danh từ. *The bridge is not high enough for the truck.* (Cái cầu không đủ cao cho chiếc xe tải. (chiếc xe tải không thể đi ngang qua cái cầu được).

4 A. Sự chế tạo ô tô.

Từ vựng:

sheet steel (thép tấm (lá)), *rollers* (máy lăn, trục lăn), *rolling* (sự cán dát, lăn), *Panel* (mái vòm ô tô), *malleable* (sự rèn), *die*

Punch (đóng dấu. rập khuôn), *press* (ép, nén, dập).

4 B. Công việc sơn quét và sửa sang.

Từ vựng:

broad brush (chổi lớn), *narrow brush* (chổi nhỏ), *angled brush* (chổi có góc nhọn) *frame* (khung cho cửa sổ)), *surface* (bề mạt tiết diện), *extension* (độ giãn), *tray* (ống, máng), *pot* (bình, lọ, chậu để trang trí đẹp), *stepladder* (bậc thang), *scraper* (tấm cào, cái cào), *cloth* (khăn trải bàn) *rug* (giẻ lau), *turpentine* (dầu thông).

Từ ngữ cơ bản

Danh từ

safety helmet (mũ bảo hộ), *bridge* (cái cầu), *princers* (cái kềm), *handsaw* (cái cưa tay), *hacksaw* (cái cưa sắt), *blade* (lưỡi dao), *aluminium* (nhôm), *scissors* (cái kéo), *panel* (vòm xe), *mooth (of a pot)* (miệng chậu), *furniture* (đồ gia dụng).

Động từ:

Burn (cháy), *break* (vỡ, gãy), *cut* (cắt), *scratch* (cào, rạch) , *bend* (rẽ hướng, uốn cong), *grip* (giữ chặt, kẹp), *twist* (xoắn, vặn), *drive (e.g.nail)* in đóng vào (ví dụ như đinh), *fit...onto* (lắp vào, mặc, đội, mang vào), *climb* (leo trèo, *clean* (làm sạch).

Tính từ.

Tough (dai), *soft* (mềm), *non-combustible* (không dễ cháy), *sharp* (sắc), *blunt* (cùn), *flat* (nông, phẳng, bẹt), *rounded* (tròn).

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống và đọc mẫu câu *Wood can be burnteasily* (gỗ có thể dễ bị cháy) và thầy yêu cầu học sinh lặp lại vài lần câu này.

Bài tập 1:

Đáp án *(a) Wood can be burnt easily. (b)....(i) Concrete cannot be cut easily*

Chỉ dẫn 1 . Các dạng theo qui tắc của các động từ cần cho bài tập này đã cho ở bài tập 2

2. Can›t có thể được dùng thay cho cannot..Can›t được dùng trong lời nói, còn cannot thường là trong văn viết.

Bài tập 3

Đáp án *(a) -(3), (b) -(2), (c) -(8), (d) -(1), (e) -(7), (f) -(5) (g) -(6) (h) -(4)*

Bài tập 4

Đáp án *(a)* sai *Concrete is rigid (b)* đúng *(c)* sai. *Steel cannot be broken easily (d)* Sai. *stone cannot be burnt easily (2)* Đúng *(f) Sai Rubber can be bent easily (g)* Sai. *Wood is combustible.*

Bài tập 5

Đáp án. *(a) Because rubber can be bent easily...... (e) Because rubber is very flexible*

Chỉ dẫn : Có thể có đáp án khác

Bài tập 6. Thầy giáo dịch từ *because* (bởi vì) và *Therefore* (do đó) ra tiếng mẹ đẻ cho học sinh. Cả hai từ biểu thị mối liên hệ giữa nguyên nhân và kết quả. Khi dùng *Because* thì hậu quả hay kết quả đã được đề cập đến trước đó và nó diễn đạt nguyên nhân của kết quả đó. Khi dùng *Therefore* là diễn đạt hậu quả hay kết quả của nguyên nhân đã được đề cập trước đó.

Bài tập 7.

Đáp án *(a) Safety helmets are not made of rubber because...... (f) There is no gold in a car engine because gold is very expensive.*

Chỉ dẫn : *Because* có thể nối hai mệnh đề, còn *therefore* thì

không. Để nối hai mệnh đề, thì một trong hai mệnh đề phải chứa *Therefore,* và cần phải sử dụng đến liên từ *and.* *It is difficult to bread concrete, and therefore concrete is often used is bridges.* Bê tông rất khó đập và do đó nó thường được dùng để xây cầu. Thường cùng với *and therefore* người ta cũng có thể dùng *and* so với cùng một nghĩa.

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích với học sinh cấu trúc: *for twisting wires and for gripping things* (để cuộn (quấn) dây kim loại và giữ chặt vật thể) nói lên công dụng của các dụng cụ.

Bài tập 8.

Đáp án: *(i) Pliers are for gripping things (f).....(e) chisels are for cutting holes in wood*

Bài tập 9.

Đáp án. *(a) There are used for twisting wires.....(h) I think this is used for breaking bricks.*

Chỉ dẫn: Nếu thực hiện bài tập này mà học sinh không chắc công dụng của các dụng cụ là gì, thì đầu câu nói phải dùng cách diễn đạt *I think* (tôi cho là, theo tôi thì...)

Bài tập 10. Cách nói *such as* có nghĩa là *for example* (như là, ví dụ như) : Trên cái tuavít A có một cái bóng đèn nhỏ đang cháy, nếu dùng con dao chạm vào dây dẫn điện. Học sinh làm bài tập này một cách độc lập. Thầy giáo trả lời các câu hỏi của học sinh nếu họ có vấn đề gì nảy sinh.

Bài tập 11. Những thông tin cần thiết cho bài tập này đã ở bài tập 10

Đáp án: *(a) cuts soft materials, (b)....(f) loosens ordinary*

Bài tập 12.

Đáp án *(a) using (or with) hammer C, (b)......(c) using (or with) hammer A*

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích rằng *not big enough for* cũng có nghĩa là *too small for* (không đủ lớn để hoặc quá nhỏ để)

Bài tập 13. Học sinh tự làm theo sách.

Bài tập 14. Bài tập được làm độc lập (học sinh đọc nhẩm). Trả lời các câu hỏi. *Big enough* có nghĩa "Kích thước đủ cần để làm cái gì đó hoặc vật nào đó"

Bài tập 15.

Đáp án *(a) The truck is too high for the bridge (b).....(h) The car is not narrow enough for the road.*

Bài tập 17.

Đáp án : *(a) wrong tool .....(i) Wrong tool this chisel*

Mục 4.A

Thầy giáo không dịch ra tiếng mẹ đẻ cho học sinh tính từ malleabe mà chỉ dạy cách đọc đúng từ này *mal-le-able* [ˈmæliəbl]. Học sinh cần phải tự mình đoán nghĩa, Nếu như không biết nữa thì tìm trong ngữ cảnh (xem câu hỏi 2 (h) Mục dưới

Đáp án: *1 (a) rollers, (b).....(h) Easy to squeeze and easy to bend*

Mục 4.B

Đáp án. *1 (a) roller.....(6) rag.*

3 TOOL JOB

Bài 8

Đề tài : Sự báo trước và những nguyên tắc an toàn kỹ thuật

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1 *Might, could, may you might get an eletric shock.* (Rất có thể bạn bị điện giật).

2. *Must, could You must never smoke near petrol.* (Bạn không bao giờ được hút thuốc gần xăng).

3. *That, which* như là những đại từ quan hệ. *Do not use wires that are coiled.* (đừng dùng dây kim loại mà bị cuộn rồi).

4.A. An toàn kỹ thuật trong cách tiến hành công việc hàn. Từ vựng: *helmet* (nón bảo hộ), *boots* (giày cao cổ), *gloves* (đôi găng tay), *apron* (tạp dề), *cap* (mũ), *overall* (áo quần liền bộ), *metal container* (thùng chứa bằng kim loại), *spark* (tia lửa điện), *pocket* (cái túi), *cuff* (cổ tay áo).

4.B. An toàn kỹ thuật trong khu vực công trường.

Từ vựng:

Hook (cái móc), *chain* (dây xích), *strap* (đai), *drum* (thùng phuy sắt).

Từ vựng cơ bản

Danh từ

shock (electric) (một cú giật điện), *fire* (lửa). *work piece* (linh kiện, chi tiết máy), *pile* (cây trụ chống), *rule* (nguyên tắc), *apprentice* (người học việc), *advice* (lời khuyên), *gas* (xăng), *seat belt* (đai lưng an toàn), *accident* (tai nạn).

Tính từ

damaged (bị hư hỏng), *broken* (bị vỡ,gãy), *bent* (cong, gập lại), *burnt* (dễ cháy), *twisted* (bị vặn xoắn), *coiled* (bị cuộn,rối),

cracked (bị rạn nứt), *blocked* (không tới được), *Jammed* (nghẽn, tắc), *insulated* (cách điện), *connected* (liên kết, thống nhất), *oily* (như dầu,đầy dầu).

Động từ

slip (trượt), *fall* (rơi), *explode* (nổ tung), *straighten* (uốn thẳng, nắn thẳng), *overheat* (nóng quá mức), *support* (cung cấp).

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích Alen báo trước cho Ron về những nguy hiểm có thể xảy ra anh ta không biết nguồn có mở hay không nhưng anh cho rằng có thể là mở. Alen không biết chính xác là Ron bị điện giật nhưng khả năng vẫn còn sống. *Might, could và may* thường được dùng với ý nghĩa như thế.

Bài tập 1. Học sinh nghiên cứu bài khóa và hình vẽ. Trong hình vẽ ở bên trái có dòng chữ *might be* bởi vì không có thông tin chính xác về việc nguồn điện có mở hay không. Khi hộp điện mở ra thì rõ ràng là nguồn điện mở thực sự.

Bài tập 2.

Đáp án *(a) Be careful you might slip (b).....(j) look out. you might lose a finger.*

Chỉ dẫn: Có khả năng có cách trả lời khác.

Bài tập 3.

Đáp án *(a) -4, -6, (c) -5, (d) -1, (e)-3, (f) -2, (g) -7*

Bài tập 4.

Đáp án *(a) because the petrol might explode (b)....(g) because you might your hand.*

Chỉ dẫn: Có thể có đáp án khác

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích từ *must* thường được dùng trong các nguyên tắc an toàn còn *should* dùng để khuyên nhủ, đề nghị. Sự khác nhau giữa nguyên tắc an toàn và khuyên bảo là ở chỗ nguyên tắc tối cần thiết phải tuân thủ (nếu không tuân thủ thì có thể dẫn đến những tai nạn rủi ro hoặc thậm chí là dẫn đến cái chết, còn không thực hiện theo lời khuyên có thể không đến nỗi dẫn đến những hậu quả tai hại.

Bài tập 5. Học sinh tự mình làm bài này. Thầy yêu cầu học sinh giải thích sự khác nhau giữa nguyên tắc an toàn và lời đề nghị, khuyên bảo.

Bài tập 6.

Đáp án *(a) You should clean your tools before you use them ... (h) you must never do welling without a helmet and goggles.*

Bài tập 7. Những biểu hiện này thường được thấy trên các tranh áp phích về an toàn kỹ thuật.

Bài tập 8.

Đáp án. *(a) -(3). You must never put out electrical fires with water.....(h) -(5). You must never use grinding machines without guards.*

Bài tập 9.

Đáp án *(a) Because the car may fell on someone....(d) Because a piece of metal might go in someone›s eye.*

Chỉ dẫn: Thầy giáo chỉ ra ở đây có thể có nhiều cách trả lời khác nhau và yêu cầu học sinh không lặp lại những câu trả lời của học sinh khác.

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích *Tools that are damaged* có cùng nghĩa

với *damaged tools* những dụng cụ hư hỏng, nói cách khác, mệnh đề phụ thuộc chức năng xác định chính là đặc tính của tính từ.

Bài tập 10. Bài này được minh họa cũng như là củng cố ở Mục mở đầu. Cả ba câu có một ý nghĩa như thế.

Bài tập 11. Học sinh làm quen với các từ này. Trong bài 6 nó được sử dụng như động tính từ thì quá khứ trong cách thành lập dạng bị động. Ở đây nó được dùng như một tính từ.

Đáp án *(a) They›re twisted (b)....(h) It›s burnt*

Bài tập 12.

Đáp án *(a) These wires are broken....(h) These seat beltsare twisted. Straighten them.*

Bài tập 13. Học sinh cần đọc lớn bốn câu này.

Bài tập 14. Đây là bài tập chuẩn bị cho bài tập 15 phức tạp hơn

Đáp án: *(a) -(7), (b) -(6), (c) -(3), (d) -(1), (e) -(2), (f) -(4), (g) -(5)*

Bài tập 15.

Đáp án. *(a) Do not go under a car which is supported only by a jack....(g) You should not use a switch that is not fired to the wall.*

Mục 4. A

Đáp án. *(1) a) helmet......(f) to catch the sparks*

Mục 4. B

Đáp án : *(a) Fig 1 - pule 3.2, ...(g) (i) hook, (ii strap, (iii) chain*

Bài 9.

Đề tài: " Mệnh đề giả định đối với tương lai "

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản

1. Mệnh đề phụ với *if* (nếu) + động từ ở thức mệnh lệnh. *If the switch is broken, repair it.* (Nếu ổ điện bị vỡ, hãy sửa chữa nó).

2. *Will*: *If you strike a match, the petrol will explode.* (Nếu bạn bật lửa que diêm, xăng sẽ nổ tung).

3. *To* + động từ (chỉ mục đích): *To cut a square hole, use a chisel* (để cắt một lỗ vuông ta dùng cái đục).

4.A. Ngành ô tô máy.

Từ vựng:

Petrol tank (bình chứa xăng), *petrol pump* (máy bơm xăng), *fuel pipe* (ống dẫn nhiên liệu), *starter motor* (bộ khởi động), *recharge* (nạp điện lại (bình ắc - quy)) *repair* (sửa chữa), *fault* (hư hỏng), *replace* (thay thế), *flat (battery)* (hết điện)

4.B. Ngành xây dựng công chánh.

Từ ngữ:

earth (đất (thổ nhưỡng) *ground* (đất (mặt đất)), *gravel* (sỏi), *bull dozer* (xe ủi, máy ủi), *digger* (máy đào, xúc đất), *tarmacadam* (đá dăm trộn hắc ín), *blacktop* (lớp nhựa rãi đường), *layer* (tầng, lớp, thứ), *slab* (tấm, bản, phiến).

Từ vựng cơ bản

Danh từ

stop tap (van kiểm soát), *ice* (băng, nước đá), *bean (concrete or wood* (xà,đòn (bằng bê tông hoặc gỗ)), *piece* (mảnh, mẩu), *bar* (phiến, miếng, đá mài), *tube* (ống dẫn), *pane* (ô cửa kính), *cube* (hình khối, hình lập phương), *dipstick* (que đo mực nước,thước đo), *neck (of bottle)* (cổ chai), *foot pump* (chân máy bơm), *cap (of radiator bottle)* (Nắp (của máy sưởi hoặc chai)), *workmate* (bạn đồng nghiệp), *pressure* (áp lực, áp suất), *click* (tiếng lách cách), *epuipment* (thiết bị).

Động từ

unblock (khai thông, thông sạch), *warn* (báo trước), *sink* (chìm), *boil* (sôi), *increase* (gia tăng), *adjust* (điều chỉnh, lắp),

move...away (rời đi khỏi).

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giới thiệu tình huống. Ron mở van ống dẫn nước trong nhà bếp, nhưng nước không chảy. Anh ta bảo Kamal kiểm tra van khóa nước (van kiểmsoát của đầu vào từ bể chứa nước đến tất cả các van trong nhà). Theo Ron,khả năng có hai nguyên nhân không có nước. Nếu van kiểm tra đóng, điều này giải thích tại sao nước không chảy. Anh ta nói với Kamal : *If the stop tap is closed, open it.* Nếu van khóa đóng, hãy mở nó ra về phía khác, nếu Kamal tìm thấy cái van đã mở điều này có nghĩa là trong bể nước không còn nước nhiều lắm. Vì thế anh ta nói với Kamal: *If the stop tap is open, check the tank.* Nếu van khóa mở, hãy kiểm tra bể chứa nước. Thầy giáo phải làm cho học sinh hiểu tình huống trước khi bắt tay thực hiện bài tập.

Bài tập 1. Ở đây tình huống được phát triển, mô tả cao hơn mức Ron mở van và nước không chảy ra khả năng có ba nguyên nhân nước không chảy hoặc là van kiểm soát đóng, hoặc là bể nước trống không, hoặc là ống dẫn bị nghẽn.

Đáp án: *(a) you check the stop tap (b)....(e) you swith, on the*

Bài tập 2.

Đáp án : *Kamal*

Bài tập 3. Học sinh cần chú ý nghiên cứu nội dung này.....

Bài tập 4.

Đáp án *(a) Is the switch working ? (b)......(f) Fill it first*

Bài tập 5. *(a) If there is any water in the tank.... (d) If the wires are insulated, you can touch them . But if they aren›t you must insulate them first.*

Mục 2

Giới thiệu nội dung:

Kamal giải thích với học sinh học nghề việc gì sẽ xảy ra nếu bật diêm ở nơi chứa xăng (*An apprentice* : người học nghề - một thanh niên làm việc với tư cách là một công nhân và cùng lúc học nghề dưới sự chỉ dẫn của thầy giáo có kinh nghiệm).

Bài tập 6. Thầy giáo giải thích cho học sinh hiểu đầy đủ tình huống. Có ba con đường có thể đi qua A. B và C. Một trong những khả năng này sẽ dẫn đến một kết quả nhất định. Con đường A gặp núi, đường B gặp thành phố,đường C gặp biển. Người ta không biết giải quyết là đi theo con đường nào. Vì thế mà mẫu câu chứa liên từ *if* (nếu): tình huống giờ đây không xác định thế nhưng chỉ có con người mới quyết định thay vào chỗ không dứt khoát, rõ ràng dứt khoát.

Chỉ dẫn: Trong câu phủ định có thể dùng *will not or won›t* Những dạng sau đây thường gặp trong văn nói.

Bài tập 7.

Đáp án : *(a) it is sink (b)....(h) .. you won›t burn your hands.*

Bài tập 8.

Đáp án: *(a) If you press the handle down, water will pour out (b)..... (d) If the motor doesn›t turn, wheel A won›t turn.*

Chỉ dẫn: Trong ô tô bàn đạp giữa là bàn đạp hãm phanh lại, còn bàn đạp bên phải là bàn đạp tăng tốc.

Bài tập 9.

Đáp án: *(a) ..it won›t break (b)..it will burn....(g) ...it will float.*

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Cách diễn đạt *to do that Job* có ý nghĩa cụ thể như sau; *if your purpose is to do that job* (nhằm để thực hiện công việc đó (nếu cần thiết thực hiện công việc đó).

Bài tập 10. Cách diễn đạt *to do that Job* có thể đứng đầu hoặc cuối câu

Bài tập 11

Đáp án *(a) pliers ...(b) chisel*

Bài tập 12

Đáp án *(a) to twist wires together.....(j) you should use a chisel to cut square holes in wood .*

Bài tập 13

Đáp án *(a) to check the oil level, look at the dipstick...(h) to increase the tyre pressure, pump air in.*

Bài tập 14

Đáp án : *(a) foot pump.....(h) check oil level in a car...dipstick*

Mục 4.A

Đáp án. *(a) petrol tank.....2 (d) repair or replace the starter motor.*

Mục 4.B

Đáp án: *1 (a) ground......2....(d) bulldozers and diggers*

Bài 10.

Đề tài:

Những thông báo về các sự việc xảy ra trong quá khứ, đặc biệt là về những tai nạn rủi ro.

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản.

1. (a) *present perfect tense* (" thì hiện tại hoàn thành ") *I›ve changed the spark plugs.* tôi vừa mới thay buji mới (b) *Present continuous tense* ("thì hiện tại tiếp diễn") *Now I›m changing the oil.* (Bây giờ tôi đang thay dầu).

2. Cách dùng thì *Present perfect* sau liên từ *until* (mãi cho đến khi): *Don›t touch the cable until you' ve switched off the power (Đừng*

chạm vào dây cáp cho đến khi bạn đóng nguồn điện lại).

3. Thì quá khứ đơn. *I tripped over a cable.* (Tôi vấp phải dây cáp)

4.A Ôn lại cách diễn đạt các từ ngữ liên quan đến trang thiết bị trong xưởng và an toàn kỹ thuật trong xưởng máy.

4.B Ôn từ ngữ và cách diễn đạt có liên quan đến an toàn xây dựng và kỹ thuật trong ngành xây dựng.

Từ vựng cơ bản

Danh từ.

Mechanic (thợ máy), *electrical system* (hệ thống điện), *indicator lever* (ống thủy, dụng cụ để đo vận tốc), *headlamp lever* (đèn pha ở đầu), *first aid* (sự giúp đỡ đầu tiên (đối với người bị nạn)), *help* (giúp đỡ), *safety notice* (bản thông báo an toàn kỹ thuật), *cutting machines* (máy cắt kim loại), *fastener* (cái khóa), *alarm* (chuông báo động), *supervisor* (người giám sát), *stack (of wood)* đống gỗ), *wiring* (đường dây dẫn điện), *trolley* (xe bốn bánh đẩy tay, xe điện), *stool* (ghế đẩu), *report* (bản thông báo, báo cáo), *accident* (tai nạn), *scaffolding* (giàn cọc), *platform* (nền, chân đế), *circuit* (mạch điện).

Động từ

Finish (hoàn thành, làm xong), *polish* (đánh bóng), *let...go* (cho phép...đi, thả ra), *pull...off* (kéo...ra, nhổ...ra), *put....out (=extinguish)* (dập tắt), *call for help* (kêu cầu cứu, *climb up* (trèo lên), *uncoil* (tháo), *shake* (rung, lắc), *oil* (dầu), *trip over* (vấp vướng), *fall down* (rơi xuống, té xuống), *catch fire* (bốc cháy, bén cháy), *extingwish* (dập tắt), *keep clean* (giữ sạch), *keep....free* (không xếp ngổn ngang), *service(a car)* (phục vụ, bảo dưỡng kỹ thuật (ô tô)).

Mục 1

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích dạng *have changed* mang ý nghĩa hành động hoàn thành thời điểm trong quá khứ (thời gian không chỉ rõ). Động từ cũng ở dạng bị động (xem bài 6). Hình thức *am changing* diễn tả hành động đang diễn ra ở thời điểm người nói (khi đang nói) lập bản danh sách học viên chỉ ra anh ta đã làm xong việc gì. Tiếp theo sau công việc của anh ta trong bản là thay dầu. Anh ta làm chính việc này và nói với Kamal. Công việc kế tiếp là thay bộ săm lốp, chưa được bắt đầu.

Bài tập 1. Trong bài tập này đối lập với thì hiện tại hoàn thành là thì quá khứ hoàn thành.

Bài tập 2.

Đáp án. *(a) I›ve checked the oil level......(f) I›ve switch off I›m testing the wires now I haven›t repaired them yet.*

Bài tập 3. Được thực hiện theo hình thức mẫu hội thoại. Thầy chia học sinh làm hai nhóm và yêu cầu họ đàm thoại với nhau. Một em trong số học sinh đóng vai trò là người thầy (giám sát), em khác giữ vai trò là hội viên.

Đáp án: *(a) a: Have you checked the oil level yet ?.....(f) ...Q. Have you repair them yet. A: No, not yet*

Bài tập 4. Kamal ra lệnh cho một thợ máy, còn người thợ nói với Kamal rằng đã làm xong rồi. Đáp án: (a) I›ve turned it on.... (n) I›ve switch it off

Mục 2

Giới thiệu nội dung

Trong tranh áp phích về an toàn kỹ thuật chỉ ra cần làm việc gì, nếu công nhân vấp vào dây cáp điện và bị điện giật, đầu tiên cần phải đóng cầu dao điện, sau đó đem công nhân ra khỏi dây cáp. Alen giải thích điều này cho các học viên. Câu: *Don›t do X until you have done Y*. đừng làm X trước khi làm xong Y. Hãy thành lập dạng biểu lộ mệnh lệnh sau: *First do Y. then do X. Do not X*

first . Trước tiên làm Y, sau đó làm X , đừng làm X trước.

Bài tập 5.

Đáp án. *(a) Don›t try to put the fire out until you have called for help.... (h) Don›t plug it in until you›ve uncoiled the wire.*

Bài tập 6.

Đáp án. *(a). Switch off the power.......(h) 1......2.Operate it.*

Bài tập 7.

Đáp án. *(a). You cannot insert the plug until you have rotated the holes....(fx) the gas can›t flow out until you›ve turned the hot water on.*

Mục 3

Giới thiệu nội dung

Thầy giáo giải thích các tai nạn rủi ro xảy ra ngày 10 tháng 6, một công nhân báo cáo về việc này cho Ron vào ngày hôm sau 11-6. Bởi thế bản báo cáo phải được dùng ở dạng thì quá khứ (bởi vì nói về những hành động thời gian đã được xác định trong quá khứ)

Bài tập 8: Thầy giáo nói về hình thức thì quá khứ của một vài động từ khác với hình thức được dùng ở dạng bị động và thì hiện tại hoàn thành (xem bài 6 và 9). Trong các ví dụ ở đây các động từ được đưa ra là *take* (cầm) và *fall* (rơi). Học sinh cần phải tự học thuộc tất cả các hình thức. Sau đó thầy giáo kiểm tra thăm dò xem học sinh lĩnh hội kiến thức như thế nào.

Bài tập 9. Trong các hình vẽ mô tả những vụ tai nạn lịch sử đã được nói ở Mục mở đầu.

Đáp án. *I pushed my trolley to stack of wood....then the stool fell, and I fell down and cut my arm.*

Bài 10.

Đáp án: *(a) First, mark the hole....(c).....Finally, check the level*

Bài 11.

Đáp án *(a) Check the bulb....(f) check the wires. If they›re broken, join them together*

Bài tập 12.

Đáp án: *drilled(inserted(picked(cheeked(filled(joined; re-charged(spread(put.*

Mục 4.A

Đáp án: *1. (a) Mr C broken this rule....(g). Mr D 2 (a)...(d)*

Mục 4.B

Đáp án: *1. A is Fred, B is drill....Fig 4: the ladder moved to the right towards the scaffoding.*

Mục ôn tập B.

Bài tập 1

Đáp án: *(a) a spanner and jack; (b) a pencil, a chisel, a hammer and a screwdriver; (c) rollers, a punch, a die, and a press, (d) trushes.... a stepladder; (e) diggers, bulldozers, steamrollers (f)...foot pump.*

Bài tập 2

Đáp án: *(a) Jack...(g) hammer, chisel*

Bài tập 3

Đáp án: *(a) pedals, sprocket; chain; wheels. (b) meter, mains, swith, switches, sockets; (c) fan, belt, water pump, top hose, bottom hose. (d) petrol. tank, petrol pump. fuel pipe, float, (e) stater motor, battery, key wire.*

Bài tập 4

Đáp án : *(a) 1. The foot presses the pedal....A. the water cools the*

engine.

Bài tập 5

Đáp án : *(a) First. sharpen the chisel.....(7) First. plaster the walls then. paint or paper them*

Bài tập 6

Đáp án *(a) 1Switch off the electricity.....(d) 3 Never put up ladders on oily floors.*

Bài tập 7.

Đáp án: *(a) the brick will sink....(f) It won›t break*

Bài tập 8. Nội dung này được nghiên cứu để thực hiện bài tập 9

Bài tập 9.

Đáp án: *(a) used, bent...(c).....because, can*

Bài tập 10.

Đáp án *(a) check the battery....(h) there is a fault in the cooling system.*

Bài tập 11.

Đáp án *(a) Because someone walked into the workshop. (b)...(e) No. he cut it on a drilling table.*

Bài tập 12.

Đáp án: *(a) cleaned. raised...(f) touch*

Bài tập 13.

Đáp án *He broke rules (a). (b). (d) and (e).*

VOCABULARY

A = A

adj = adjective *Tính từ.*

adv = adverb *Phó từ.*

B = B

C = countable *Có thể đếm được.*

elec = electrical *Thuộc về điện.*

imper = imperative *Thuộc mệnh lệnh.*

intr = intransitive *Thuộc nội động từ.*

n = noun *Danh từ.*

tr = transitive *Thuộc ngoại động từ.*

vb = verb *Động từ.*

about /ə'baʊt/ *Khoảng, độ chừng.*

accelerator pedal /ək'seləreɪtə 'pedl/ *Bàn đạp tăng tốc.*

accident report /rɪ'pɔ:t/ / *bài tường thuật tai nạn.*

add /æd/ *Thêm vào.*

adjust /ə'dʒʌst/ *Điều chỉnh.*

advice /əd'vaɪs/ *Lời khuyên, thông báo.*

aeroplane /'eərəpleɪn/ *Máy bay, phi cơ.*

aggregate /'ægrɪgeɪt/ /*Tổng số.*

air /eə/ *Không khí.*

alarm /ə'lɑ:m/ *Sự báo động.*

aluminium /,æljʊ'mɪnɪəm/ *Nhôm.*

angled /'æŋgld/ *Có hình góc cạnh.*

anti - clockwise /'æntɪ'klɒkwaɪz/ *Ngược chiều kim đồng hồ.*

apart /ə'pɑ:t/ *Từng phần.*

apply /ə'plaɪ/ *Áp dụng.*

apprentice /ə'prentɪs/ *Người học việc.*

approximately /ə'prɒksɪmətlɪ/ *Khoảng, xấp xỉ.*

apron /'eɪprən/ *Cái tạp - dề.*

arc /ɑ:k/ *Hồ quang.*

arm /ɑ:m/ *Cái cán, cánh tay.*

automotive /ɔ:tə'məʊtɪv/ *Thuộc về xe hơi.*

back *(n)* /bæk/ *Phần sau, mặt lưng.*

bag /bæg/ *Cái giỏ, cái bao.*

bar /bɑ:/ *Cái thanh.*

battery (-ies) /'bætərɪ(z)/ *Bình điện.*

beam /bi:m/ *Xà nhà, cái đà.*

become /bɪ'kʌm/ *Trở nên.*

bend /bend/ *Chỗ cong, chỗ khúc khuỷu.*

bend /bend/ *(vb) bẻ cong*

bent /bent/ *(adj) Cong.*

bicycle /'baɪsɪkl/ *Xe đạp.*

bit /bɪt/ **(= drill bit)** *Mũi khoan.*

blacktop /'blæk tɒp/ *Mặt đường nhựa.*

blade /bleɪd/ *lưỡi (dao, búa).*

blocked /blɒkt/ *(adj) Bị tắc nghẽn.*

blunt /blʌnt/ *Cùn, không sắc, không nhọn.*

boil /bɔɪl/ *(vb) Sôi.*

bolt /bəʊlt/ *Bù - loong.*

bottle /'bɒtl/ *Cái chai.*

bottom /'bɒtəm/ *(adj) Ở phía dưới cuối.*

box /bɒks/ *Cái hộp, cái khung.*

bracket /ˈbrækɪt/ *Cái giá.*

brakes /breɪks/ *Những cái thắng.*

brake system /ˈbreɪk ˈsɪstəm/ *Hệ thống thắng.*

break /breɪk/ *(v) Bẻ gẫy, làm vỡ.*

brick /brɪk/ *Gạch.*

bricklayer /ˈbrɪk,leɪə/ *Thợ nề.*

brickwork /ˈbrɪkwɜːk/ *Tường gạch.*

bridge /brɪdʒ/ *Cây cầu.*

brittle /ˈbrɪtl/ *Giòn.*

broad /brɔːd/ *Rộng, to lớn.*

broken /ˈbrəʊkən/ *(adj) Bị vỡ, gãy.*

brush /brʌʃ/ *Bàn chải, cây cọ.*

bucket /ˈbʌkɪt/ *Cái xô.*

bucketful /ˈbʌkɪtfʊl/ *Số lượng chứa trong xô, một xô.*

build /bɪld/ *Xây dựng.*

building site /ˈbɪldɪŋ saɪt/ *Địa điểm xây dựng.*

bulldozer /ˈbʊldəʊzə/ *Máy ủi.*

burn /bɜːn/ *(vb, intr) Đốt cháy, cháy.*

burnt /bɜːnt/ *cháy*

button /ˈbʌtn/ *Cái nút.*

by hand /baɪ hænd/ *Bằng tay.*

cable /ˈkeɪbl/ *Dây cáp.*

call for help /ˈkɔːl fə ˈhelp/ *Kêu, gọi cấp cứu, giúp đỡ.*

can /kæn/ *(n) Thùng nhỏ.*

cap /kæp/ *Cái che đậy, cái nắp.*

car /kɑː/ *Xe hơi.*

car controls /kɑː ˈkɒntrəʊl/ *Bộ điều khiển xe.*

carefully /ˈkeəflɪ/ *Cẩn thận.*

carpentry /ˈkɑːpəntrɪ/ *Nghề thợ mộc.*

carry /ˈkærɪ/ *Mang, đem.*

catch fire /ˈkætʃˈfaɪə/ *Bắt lửa, cháy.*

cause /kɔːz/ *(n) Nguyên nhân.*

caution /ˈkɔːʃn/ *Chú ý, cẩn thận.*

ceiling /ˈsiːlɪŋ/ *Trần nhà.*

cement /sɪˈment/ *Xi - măng.*

chain /tʃeɪn/ *Dây sên.*

change /tʃeɪndʒ/ *Thay, đổi.*

channel /ˈtʃænl/ *(n) Rãnh.*

cheap /tʃiːp/ *Rẻ.*

cheapness /ˈtʃiːpnɪs/ *Sự rẻ.*

check /tʃek/ *Kiểm tra.*

chisel *(vb) Đục.*

chuck /tʃʌk/ *Tay khoan.*

circuit /ˈsɜːkɪt/ *Dòng điện*

civil engineering /ˈsɪvl, endʒɪˈnɪərɪŋ/ *Công trình xây dựng.*

clean /kliːn/ *Sạch*

clean up /ˈkliːnˈʌp/ *Dọn hay lau chùi cho sạch.*

click /klɪk/ *Tiếng động đanh gọn.*

climb /klaɪm/ *Leo, trèo.*

climb up /ˈklaɪm ʌp/ *Leo lên, trèo lên.*

clock /klɒk/ *Đồng hồ.*

clockwise /ˈklɒkwaɪz/ *Theo chiều kim đồng hồ.*

close /kləʊz/ *(vb) Đóng lại.*

close *(intr) Đóng.*

closed /kləʊzd/ *Được đóng lại.*

cloth /klɒθ/ *Vải, quần áo.*

coarse /kɔ:s/ *Thô.*

coil /kɔɪl/ *(vb) Quấn lại, cuộn lại.*

coiled /kɔɪl/ *(vb) Bị cuộn lại.*

combustible /kəm'bʌstəbl/ *Dễ cháy.*

concrete /'kɒŋkri:t/ *bê - tông*

connect /kə'nekt/ *(vb) Nối lại với nhau.*

connected /kə'nektɪd/ *(adj) Được nối lại với nhau.*

consist of /kən'sɪst əv/ *Bao gồm.*

contact /'kɒntækt/ *(n) (elec)* Công tắc.

container /kən'teɪnə/ *Thùng to bằng kim loại.*

cool /ku:l/ *(vb) (tr) Làm nguội.*

cooling system /'ku:lɪŋ 'sɪstɪm/ *Hệ thống làm nguội.*

corner /'kɔ:nə/ *Góc.*

correct /kə'rekt/ *(adj) Đúng, thích hợp.*

cover /'kʌvə/ *(n) Nắp đậy, vật bao phủ.*

cover *(vb) Đậy, bao phủ, che.*

cracked /krækt/ *(adj) Bị vỡ, bị rạn nứt.*

cross section /'krɒs, sekʃn/ *Mặt cắt ngang.*

cube /kju:b/ *Khối, lập phương.*

cuff /kʌf/ *Cổ ống tay áo,*

current /'kʌrənt/ *(elec) Dòng điện chạy.*

cut /kʌt/ *(n) Cắt.*

cut away /'kʌt ə'weɪ/ *Cắt bỏ.*

cutting machine /'kʌtɪŋ məʃi:n/ *Máy cắt.*

damaged /'dæmɪdʒd/ *(adj) Bị hư, bị hỏng.*

danger /'deɪndʒə/ *Sự nguy hiểm.*

decorating /'dekəreɪtɪŋ/ *Sự trang trí.*

deep /di:p/ *Sâu.*

depth /depθ/ *Chiều sâu.*

depress /dɪ'pres/ (= press down) *Nén, đẩy, ép xuống.*

diagram /'daɪəgræm/ *Biểu đồ.*

diameter /daɪ'æmɪtə/ *Đường kính.*

die /daɪ/ *(n) khuôn rập*

diesel engine /'di:zl ,endʒɪn/ *Động cơ chạy bằng dầu diesel.*

dig /dɪg/ *Đào, xới.*

digger /'dɪgə/ *Máy xúc.*

dipstick /'dɪpstɪk/ *Que đo mức dầu.*

distance /'dɪstəns/ *Khoảng cách.*

door /dɔ:/ *Cửa ra vào.*

downwards /'daʊnwədz/ *Về phía dưới.*

drawer /'drɔ:ə/ *Ngăn kéo.*

drill /drɪl/ *(n) Cái khoan.*

drill *(vb) Khoan.*

driven /'drɪvn/ *Được lái xe, được điều khiển.*

drive in /'draɪv in/ *Trong xe, tại xe.*

dry /draɪ/ *Khô.*

earth /ə:θ/ *Mặt đất, đất.*

easy /'i:zɪ/ *Dễ dàng.*

eight /eɪtθ/ *Số 8.*

electrical /ɪ'lektrɪkl/ *Thuộc về điện.*

electrical system /'sɪstɪm/ *Hệ thống điện.*

electric arc /ɑ:k/ *Hồ quang điện.*

electrician /ɪlek'trɪʃən/ *Thợ điện.*

electricity /ɪlek'trɪsɪtɪ/ *Điện.*

electric pump /pʌmp/ *Máy bơm điện.*

electrode /ɪ'lektroud/ *Điện cực.*

empty /'em(p)ti/ *Rỗng.*

empty *(vb) Làm rỗng.*

energy /'enədʒɪ/ *Năng lượng.*

engine /'endʒɪn/ *Động cơ.*

engine block /'endʒɪn ,blɔk/ *Sự tắc nghẽn động cơ.*

equipment /ɪ'kwɪpmənt/ *Thiết bị.*

evenly /'i:vnlɪ/ *Đều đặn.*

examine /ɪg'zæmɪn/ *Kiểm tra, xem xét.*

exhaust pipe /ɪg'zɔ:st ,paɪp/ *Ống xả.*

expensive /ɪk'pensɪv/ *Đắt.*

explode /ɪk'spləʊd/ *Nổ.*

extension /ɪk'tenʃn/ *Sự mở rộng, sự căng thẳng ra.*

extinguish /ɪk 'stɪŋgwɪʃ/ *Dập tắt, làm tắt.*

fabrication /,fæbrɪ'keɪʃn/ *Sự chế tạo.*

fall /fɔ:l/ *Rơi.*

fall down /'fɔ:l 'daʊn/ *Rơi xuống.*

fan /fæn/ *Quạt máy.*

fan belt /'fæn 'belt/ *Dây cu - roa quạt máy.*

fastener /'fɑ:snə/ *Cái chốt, cái móc, cái bấm.*

faster /'fɑ:stə/ *Nhanh hơn.*

fault /fɔ:lt/ *Chỗ hỏng.*

fifth /fɪfθ/ *Thứ năm.*

fifty /'fɪfɪ/ *Năm mươi.*

fig. (= figure) /fɪg (fɪgə)/ *Hình minh họa.*

file /faɪn/ *Nhuyễn.*

finger /'fɪŋgə/ *Ngón tay.*

finish /'fɪnɪʃ/ *Kết thúc, hoàn thành.*

fire /'faɪə/ *Lửa, cháy, lò sưởi.*

fire bucket /'faɪə, bʌkɪt/

firmly /'fə:mlɪ/ *Một cách chắc chắn.*

first /fə:st/ *Trước tiên.*

first aid /eɪd/ *Sự trợ giúp trước tiên.*

fit onto /'fɪt 'ɒntə/ *Lắp ráp vào.*

fix /fɪks/ *Gắn vào.*

flat /flæt/ *Bằng.*

flat (battery) *(Bình điện) cạn, hết điện.*

flexible /'fleksəbl/ *Dẻo.*

flexibility /'fleksə 'bɪlətɪ/ *Độ dẻo.*

float /fləʊt/ *Cái phao.*

floor /flɔ:/ *Nền nhà.*

floor *(of trench) Nền (rãnh).*

flow /fləʊ/ *Chảy tuôn.*

flow into *Chảy vào.*

flow out of *Chảy ra khỏi.*

foot /fut/ *Bàn chân.*

foot *(of ladder) Chân (thang).*

foot pump /ˈfut pʌmp/ *Ống bơm bằng chân.*

forwards /ˈfɔ:wədz/ *Về phía.*

foundations /faʊnˈdeɪʃnz/ *Chân móng.*

four - stroke /fɔ: ˈstrəʊk/ *Bốn mã lực*

fourth /fɔ:θ/ *Thứ tư.*

frame /freɪm/ *Khung, gọng.*

from side to side /frəm ˈsaɪd tə ˈsaɪd/ *Từ cạnh này đến cạnh kia.*

fuel pipe /fjʊəl paɪp/ *Ống nhiên liệu.*

fuel warning light /ˈfju:əl ˌwɔ: nɪŋ ˈlaɪt/ *Đèn báo nhiên liệu.*

full /ful/ *Đầy.*

furniture /ˈfə:nɪtʃə/ *Đồ đạc.*

fuse /fju:z/ *Cầu chì.*

gap /gæp/ *Lỗ hổng, kẽ hở.*

gas /gæs/ *Khí, khí đốt.*

gauge /geɪdʒ/ *Đồng hồ đo.*

gear /gɪə/ *(n) Bánh răng, bộ số.*

gently /ˈdʒentlɪ/ *Một cách nhẹ nhàng.*

give a warning /ˈgɪv əˈwɔ:nɪŋ/ *Nhắc nhở.*

give up /ˈgɪv ʌp/ *Từ bỏ, ngừng lại.*

glass /glɑ:s/ *Kính, thủy tinh.*

glass *Ly.*

gloves /glʌvz/ *Găng tay.*

glue /glu:/ *Keo, hồ.*

goggles /ˈgɒglz/ *Kính bảo hộ.*

go down /ˈgəʊ daʊn/ *Ngã xuống đất, đi xuống.*

gold /gəʊld/ *Vàng.*

go on (= switch on) /ˈgəʊ ɒn/ *Bật, mở công tắc.*

go up /ˈgəʊ ʌp/ *Đi lên, kéo lên.*

gravel /ˈgrævl/ *Sỏi.*

great /greɪt/ *To lớn, vĩ đại.*

grind /graɪnd/ *(vb) Mài, nghiền.*

grip /grɪp/ *(vb) Nắm, giữ chặt.*

ground /graʊnd/ *(n) Nền đất.*

guard /gɑ:d/ *(n) Thiết bị bảo hộ.*

hacksaw /ˈhæksɔ:/ *Cưa sắt.*

half /hɑ:f/ *Phân nửa.*

hammer /ˈhæmə/ *(vb) Cái búa.*

hand /hænd/ *Bàn tay.*

hand pump /ˈhænd ˌpʌmp/ *Cái bơm bằng tay.*

handsaw /ˈhændsɔ:/ *Cái cưa tay.*

hand - tight /ˈhænd ˈtaɪt/

hard *(adv) Khó khăn.*

hard *(adj) Cứng.*

hardener /ˈhɑ:dnə/ *chất làm đông cứng*

head /hed/ *(of nail, etc) Cái đầu (đinh...).*

headlamp lever /ˈhedlæmp ˈli:və/ *Cái cầu dao đèn pha.*

heat /hi:t/ *Sức nóng, hơi nóng.*

heat *(vb) Đun nóng, làm nóng.*

heavy /ˈhevɪ/ *Nặng.*

hi - fi /ˈhaɪ faɪ/ *Dàn âm thanh nổi.*

hit /hɪt/ *(vb) Đập mạnh, đụng mạnh.*

hold /həʊld/ *Giữ, nắm.*

hole /həʊl/ *Cái lỗ.*

hollow /hɒləʊ/ *Rỗng, hóp sâu.*

hook /hʊk/ *Cái móc.*

horizontal /hɒrɪˋzɒntl/ *Đường nằm ngang.*

horn /hɔ:n/ *Kèn co, tù và.*

hose /həʊz/ *Ống hay vòi dẫn nước.*

hot /hɒt/ *Nóng.*

house /haus/ *Nhà.*

ice /aɪs/ *Nước đá.*

ignition /ɪgˋnɪʃn/ *Bộ phận nẹt lửa.*

increase /ɪnˋkri:s/ *(vb) Tăng lên.*

indicator lever /ɪndɪˋkeɪtə ,li:və/ *Cầu dao đèn hiệu.*

insert /ɪnˋsə:t/ *(vb) Đút vào, xen vào.*

inside /ɪnˋsaɪd/ *Bên trong.*

install /ɪnˋstɔ:l/ *Lắp đặt.*

instructions /ɪnˋstrʌkʃnz/ *Sự chỉ dẫn.*

insulated /ˋɪnsjʊ:leɪtɪd/ *(adj) Được cách điện.*

inwards /ˋɪnwədz/ *Về bên trong.*

iron /ˋaɪən/ *Sắt.*

jack /dʒæk/ *Cái kích.*

jammed /dʒæmd/ *(adj) Bị tắc nghẽn, bị ép chặt.*

jar /dʒɑ:/ *Lọ, hũ, keo, vại.*

jaws /dʒɔ:z/ *(of chuck) Cái kẹp.*

job /dʒɒb/ *Công việc.*

join /dʒɔɪn/ *(n) Sự nối, mối nối.*

join together /təˋgeðə/ *Nối với nhau.*

keep clean /ˋki:p ˋkli:n/ *Giữ sạch.*

keep free /ˋki:p fri:/ *Giữ trống.*

key /ki:/ *Chìa khóa.*

key (= chuck key) *Khóa, lắc - lê.*

kilo /ˋki:ləʊ/ *Ký lô.*

knife /naɪf/ *Con dao.*

knob /nɒb/ *Quả nắm, tay nắm cửa.*

ladder /ˋlædə/ *Cái thang.*

land vehicle /ˋlænd vi:ɪkl/ *Xe cô.*

large /lɑ:dʒ/ *Rộng lớn, to.*

last /lɑ:st/ *(vb) Kéo dài.*

layer /ˋleɪə/ *Lớp, tầng.*

leave /li:v/ (= dont touch) *Rời ra, rời khỏi (= đừng đụng vào).*

left /left/ *Bên trái.*

length /leŋθ/ *Chiều dài.*

let go /ˋlet ˋgou/ *Để cho đi.*

level /ˋlevl/ *(adj) Ngang bằng.*

level *(n) Mức.*

level with /wɪð/ *Ngang với.*

lever /ˋli:və/ *Cầu dao, cần điều khiển.*

light /laɪt/ *(adj) Nhẹ, dễ nâng.*

light *(vb) Đốt, cháy sáng.*

light *(n) Đèn điện.*

light bulb /bʌlb/ *Bóng đèn điện.*

lightness /ˋlaɪtnɪs/ *Sự nhẹ nhàng, thanh thoát.*

lime /laɪm/ *Vôi.*

line /laɪn/ *Đường thẳng.*

litre /ˋli:tə/ *Lít.*

live /laɪv/ *(adj) (elec) mang điện, có điện, tải điện.*

look at /ˈlʊkət/ *Nhìn vào.*

long /lɔŋ/ *Dài.*

loose /lu:s/ *Lỏng.*

loosen /ˈlu:sn/ *Nới lỏng.*

lower /ˈlouə/ *(vb) Hạ thấp.*

machine /məˈʃi:n/ *Cái máy.*

machine shop /məˈʃi:n ʃɒp/ *Phân xưởng máy.*

made of /ˈmeɪd ɒv/ *Chế tạo bằng, làm bằng.*

main /meɪn/ *(adj) Chính.*

mains /meɪnz/ *Chính.*

mains switch /ˈmeɪnz ˈswɪtʃ/ *Công tắc chính, cầu dao.*

make sure /ˈ meɪk ʃuə/ *Xem có chắc không.*

malleable /ˈmæliəbl/ *Dễ dát mỏng, dễ cuốn.*

mallet /ˈmælɪt/ *dùi đục, cái vồ.*

mark /mɑ:k/ *(n) Dấu.*

mark *(vb) Đánh dấu.*

mark out /aut/ *Vạch ra, kẽ.*

mask /mɑ:sk/ *Mặt nạ.*

masonry /ˈmeɪsənrɪ/ *Phần nề của căn nhà.*

match /mætʃ/ *(n) Que diêm.*

material /məˈtɪərɪəl/ *Vật liệu.*

measure /ˈmeʒə/ *(vb) Đo.*

mechanic /mɪˈkænɪk/ *Thợ máy.*

metal /ˈmetl/ *Kim loại.*

metalwork /ˈmetlwə:k/ *Tác phẩm hay công trình bằng kim loại.*

meter /ˈmi:tə/ *Mét.*

method /ˈmeθəd/ *Phương pháp.*

middle /ˈmɪdl/ *Ở giữa.*

mix /mɪks/ *(vb) Trộn.*

mixture /ˈmɪkstʃə/ *Sự trộn, hỗn hợp.*

mortar /ˈmɔ:tə/ *Vữa.*

motor /ˈməʊtə/ *Động cơ.*

motorbike /ˈməʊtəbaɪk/ *Xe gắn máy.*

motor - cycle /ˈməʊtə ˌsaɪkl/ *Xe gắn máy.*

move /mu:v/ *Di chuyển.*

move *(intr) Hành động làm gì.*

move away /əˈweɪ/ *(tr) Dời, chuyển đi nơi khác.*

mouth /maʊθ/ *Cái miệng.*

nail /neɪl/ *(n) Đinh.*

narrow /ˈnærəʊ/ *Hẹp.*

neck /nek/ *(of bottle) Cái cổ (chai).*

new /nju:/ *Mới.*

ninth /naɪnθ/ *Thứ 9.*

noisy /ˈnɔɪzɪ/ *Ồn ào, ầm ĩ.*

non - combustible /nɒnkəm ˈbʌstəbl/ *Không dễ cháy.*

note /nəʊt/ *(imper) Chú ý, lưu ý, ghi nhớ.*

nut /nʌt/ *Con tán , ốc vặn bù - loong.*

object /ˈɒbdʒɪkt/ *Đồ vật.*

off /ɒf/ *Tắt.*

oil /ɔɪl/ *Dầu.*

oil *(vb) Bôi dầu, chùi dầu.*

oily /ˈɔɪlɪ/ *Có dầu.*

on /ɒn/ *Mở.*

on *(adj) Liên tục.*

open /ˈəʊpən/ *(adj) Mở.*

operate /ˈɒpəreɪt/ *Hoạt động.*

outwards /ˈaʊtwədz/ *Về bên ngoài.*

overalls /ˈəʊvərɔːlz/ *Bộ quần áo liền của công nhân.*

overheat /ˈəʊvəˈhiːt/ *Quá nóng.*

over - tighten /ˈəʊvəˈtaɪtn/ *Quá chặt.*

paint /peɪnt/ *(n) Sơn.*

paint *(vb) Sơn, quét.*

painting /ˈpeɪntɪŋ/ *Việc sơn, quét.*

pair /p eə/ *Cặp.*

pane /peɪn/ *Ô kính cửa sổ.*

panel /ˈpænl/ *Tấm ván rời.*

paper /ˈpeɪpə/ *Giấy.*

paper *(vb) Dán giấy.*

part /pɑːt/ *Tách rời từng phần.*

part *(n) Phần.*

pass through /ˈpɑːs θruː/ *Đi xuyên qua.*

paste /peɪst/ *Bột nhão.*

pedal /ˈpedl/ *Bàn đạp.*

peg /peg/ *Đóng chốt, cái chốt.*

per cent /pɜː sent/ *Phần trăm.*

petrol /ˈpetrəl/ *Xăng.*

petrol engine /ˈpetrəl. endʒɪn/ *Động cơ chạy bằng xăng.*

petrol pump /ˈpetrəl ,pʌmp/ *Máy bơm nay ống bơm xăng.*

pick up /ˈpɪk ʌp/ *Nhặt lên.*

pickaxe /ˈpɪkæks/ *cái bừa cào*

piece /piːs/ *Bộ phận, tấm...*

pile /paɪl/ *Đống, lô, khối.*

pincers /ˈpɪnsəz/ *Cái kềm.*

pipe /paɪp/ *Cái ống.*

piston /ˈpɪstən/ *Cái pít - tông.*

place /pleɪs/ *(n) Chỗ, nơi.*

plane /pleɪn/ *(vb) Cái bào.*

plank /plæŋk/ *Ván sàn, tấm ván.*

plaster /ˈplɑːstə/ *(n) Vữa.*

plastic /ˈplæstɪk/ *Nhựa.*

plate /pleɪt/ *(metal) Tấm (kim loại).*

plate *(steel) Tấm (thép).*

platform /ˈplætfɔːm/ *Sàn nhà, nền nhà.*

pliers /ˈplaɪəz/ *Cái kềm.*

plug /plʌg/ *Cái phích cắm điện.*

plug in *Cắm vào.*

plug in(to) *Cắm phích vào.*

plumb /plʌm/ *Cục chì, quả dọi.*

plumb - and - level /ˈplʌmənd'levl/ *(n) Dây dọi giăng ngang.*

plumbing /ˈplʌmɪŋ/ *Hệ thống ống nước.*

pocket /ˈpɒkɪt/ *Túi áo.*

point /pɔɪnt/ *(n) Điểm, mũi*

pole /pəʊl/ *Cực.*

polish /ˈpɒlɪʃ/ *(vb) Đánh bóng, gọt giũa.*

position /pəˈzɪʃn/ *Vị trí.*

pot /pɒt/ *Hũ, lọ.*

pour /pɔ:/ *Đổ, rót.*

pour in *Đổ vào.*

pour *(intr) Đổ ra.*

power /ˈpaʊə/ *Điện.*

prepare /prɪˈpeə/ *Chuẩn bị.*

press /pres/ *Vội, gấp.*

press *(n) Sức ép.*

press *(vb) Nén, ép, ấn.*

pressing /ˈpresɪŋ/ *Sự nén, ép.*

pressure /ˈpreʃə/ *Sức ép, áp suất.*

produce /prəˈdju:s/ *Sự sản sinh ra.*

property /ˈprɒpətɪ/ (= characteristics, *n) Đặc tính.*

pull /pul/ *Kéo.*

pull off /ˈpul ɒf/ *Kéo khỏi.*

pull through /ˈpul θru:/ *Kéo qua.*

pull up /ˈpul ʌp/ *Kéo lên.*

pump /pʌmp/ *Ống bơm, máy bơm.*

pump *(vb) Bơm.*

punch /pʌntʃ/ *Đục lỗ.*

punch *(n) Máy đục lỗ.*

punching /ˈpʌntʃɪŋ/ *Sự đục lỗ.*

push /puʃ/ *Đẩy.*

push down *Đẩy xuống.*

push up *Đẩy lên.*

put down /ˈput daʊn/ *Để xuống.*

put in *Để vào.*

put on *Để lên.*

put out (i.e. *fire*) *Để ra ngoài.*

put up *Để lên.*

quarter /ˈkwɔ:tə/ *Một phần tư.*

quiet /ˈkwaɪət/ *Im lặng, yên tĩnh.*

radiator /ˈreɪdɪeɪtə/ *Máy sưởi, bộ phận giải nhiệt.*

radio /ˈreɪdɪəʊ/ *Máy thu thanh.*

rag /ræg/ *Giẻ lau.*

raise /reiz/ *Nâng lên.*

ratio /ˈreɪʃɪəʊ/ *Tỉ lệ, tỉ số.*

recess /rɪˈses/ *(n) Ngách ,hốc.*

recharge /ri:ˈtʃɑ:dʒ/ *(vb) Sạc điện lại.*

release /rɪˈli:s/ *(vb) Buông ra, thả.*

remove /rɪˈmu:v/ *Dời, chuyển, tẩy, xóa.*

repair /rɪˈpeɪə/ *(vb) Sửa chữa.*

replace /rɪˈpleɪs/ *Thay thế.*

report /rɪˈpɔ:t/ *Bài tường thuật.*

right /raɪ/ *Bên phải.*

right - hand /raɪthænd/ *Bên tay phải.*

rigid /ˈrɪdʒɪd/ *Cứng, chắc.*

rise /raɪz/ *(vb) Dâng lên, lên cao.*

roof /ru:f/ *Mái nhà.*

roller /ˈrəʊlə/ *Trục lăn.*

rolling /ˈrəʊlɪŋ/ *Sự lăn, cuộn.*

rotate /rəʊteɪt/ *Sự xoay, sự quay.*

rotate *(intr) Xoay, quay, làm quay.*

rounded /ˈraundɪd/ *Được mài tròn, tròn.*

rubber /ˈrʌbə/ *Cao su.*

rule /ru:l/ *Qui luật, qui tắc.*

ruler /ˈru:lə/ *Thước.*

sack /sæk/ *Bao lớn, bao tải.*

safe /seɪf/ *An toàn.*

safety helmet /ˈseɪftɪ helmɪt/ *Mũ bảo hộ.*

safety notice /ˈnəʊtɪs/ *Thông báo an toàn.*

sand /sænd/ *Cát.*

saw /sɔ:/ *(vb) Cái cưa.*

sawdust /ˈsɔ:dʌst/ *Mùn cưa, mạt cưa.*

scaffolding /ˈskæfəldɪŋ/ *Giàn cọc.*

scissors /ˈsɪzəz/ *Cái kéo.*

scraper /ˈskreɪpə/ *Cái cào.*

scratch /skrætʃ/ *(vb) Rạch, xước.*

screen /skri:n/ *Màn hình.*

screw /skru:/ *Vặn vít.*

screw *(n) Đinh vít.*

seat belts /ˈsi:t ˌbelts/ *Dây an toàn.*

second /ˈsekənd/ *(adj) Thứ nhì.*

service /ˈsɜ:vɪs/ *(vb) Phục vụ.*

seventh /ˈsevnθ/ *Thứ bảy.*

seventy - five /ˈsevntɪ faɪv/ *Bảy mươi lăm.*

shake /ʃeɪk/ *Lắc.*

shape /ʃeɪp/ *Hình dáng, vẻ bên ngoài.*

sharp /ʃɑ:p/ *Sắc, nhọn.*

sharpen /ˈʃɑ:pn/ *Mài sắc, giũa nhọn, gọt nhọn.*

sheet of paper /ˈʃi:t əvˈpeɪpə/ *Tấm giấy.*

sheet steel /ˈʃi:t ˌsti:l/ *Tấm thép.*

shelf /ʃelf/ *Cái kệ.*

shock /ʃɒk/ *(elec) Sự giật (điện).*

short /ʃɔ:t/ *Ngắn.*

shovel /ˈʃʌvl/ *Cái xẻng.*

shovelful /ˈʃʌvlful/ *Một xẻng đầy.*

side /saɪd/ *Cạnh, bên.*

simple /ˈsɪmpl/ *Đơn giản.*

sink /sɪŋk/ *(vb) Chìm.*

sixth /sɪksθ/ *Thứ sáu.*

slabs /slæbz/ *Những phiến, thanh, tấm.*

sleeves /sli:vz/ *Tay áo.*

slide /slaɪd/ *(vb) Trượt.*

slip /slɪp/ *(vb) Trượt, tuột.*

smooth /smu:ð/ *Nhẵn, trơn.*

snippers /ˈsnɪpəz/ *Cái kềm.*

socket /ˈsɒkɪt/ *Ổ cắm điện.*

soft /sɒft/ *Mềm, xốp.*

sound /saʊnd/ *(intr) Nghe (âm thanh), làm kêu vang.*

spanner /ˈspænə/ *Cờ - lê, mỏ - lếch.*

spark /spɑ:k/ *Tia lửa, ánh lửa.*

spark plug /ˈspɑ:k plʌg/ *Con vít lửa.*

spread /spred/ *(vb) Trải ra, trét, phết.*

sprocket /ˈsprɒkɪt/ *Bánh răng.*

square /skw ə/ *(adj) Vuông.*

squeeze /skwi:z/ *Siết chặt, ép, vắt.*

stack /stæk/ *Đống.*

stage /steɪdʒ/ *Giai đoạn.*

start /stɑ:t/ *Bắt đầu.*

starter motor /ˈstɑ:tə ˌməʊtə/ *Động cơ nổ, động cơ khởi động.*

steadily /ˈstedɪlɪ/ *Đều đặn.*

steel /sti:l/ *Thép.*

steering wheel /ˈstɪərɪŋ wi:l/ *Bánh tay lái.*

stepladder /ˈsteplædə/ *Nấc thang.*

stone /stəʊn/ *Đá.*

stool /stʊl/ *Ghế đẩu.*

stop /stɒp/ *(tr) Chặn lại.*

stop *(intr) Ngừng lại.*

store room /ˈstɔːrum/ *Nhà kho.*

straight /streɪt/ *Thẳng.*

straighten /ˈstreɪtn/ *Căng ra, kéo thẳng ra.*

strap /stræp/ *Dây đeo.*

strength /streŋθ/ *Sức mạnh.*

stretch /stretʃ/ *(vb) Kéo ra, duỗi ra.*

strike an arc /ˈstraɪk ən ˈɑːk/ *Làm nẹt lửa hồ quang.*

strike a match /mætʃ/ *Quẹt diêm.*

strong /strɒŋ/ *Mạnh.*

supervisor /ˈsjuːpəvaɪzə/ *Người giám sát.*

support /səˈpɔːt/ *(vb) Đỡ, nâng lên.*

switch /swɪtʃ/ *Bật, tắt công tắc.*

switch *(n) Cái công tắc.*

switch off /ˈswɪtʃ ˈɒf/ *Tắt công tắc.*

switch on /ˈswɪtʃ ˈɒn/ *Bật công tắc.*

table /ˈteɪbl/ (= chart) *Bảng (= biểu đồ).*

table (= drilling table_ *Bàn (= bàn khoan).*

tank /tæŋk/ *Cái bể.*

take /teɪk/ *Lấy.*

take away /ˈteɪk əˈweɪ/ *Lấy đi.*

take off /ˈteɪk ˈɒf/ *Lấy ra, tháo ra, cởi ra.*

take out /ˈteɪk ˈaʊt/ *Lấy ra, rút ra, tách ra.*

tap /tæp/ *Vòi nước.*

tape recorder /ˈteɪprɪ ˌkɔːdə/ *Máy hát đĩa.*

tarmacadam /ˈtɑːməˈkædəm/ *Vật liệu trải đường, nhựa đường*

tenth /tenθ/ *Thứ mười.*

terminal /ˈtɜːmɪnl/ *(n) Cực, đầu dây điện.*

test /test/ *Kiểm tra.*

thick /θɪk/ *Dày.*

thickness /ˈθɪknɪs/ *Độ dày.*

thin /θɪk/ *Mỏng.*

third /θəːd/ *Thứ ba.*

thoroughly /ˈθʌrəli/ *Hoàn chỉnh, tốt.*

three quarters /ˈθriːˈkwɔːtəz/ *Ba phần tư.*

throw away /ˈθrəʊ əˈweɪ/ *Vứt bỏ.*

tie /taɪ/ *(vb) Cột, buộc bằng dây.*

tight /taɪt/ *Buộc chặt, làm chặt lại.*

tightly /ˈtaɪtlɪ/ *Một cách chặt.*

tin /tɪn/ *hộp thiếc*

together /təˈgeðə/ *Chung nhau, cùng nhau.*

tool /tuːl/ *Dụng cụ.*

top /tɒp/ *Phía trên cùng.*

top *(adj) Trên cùng.*

torch /tɔːtʃ/ *Đèn pin.*

touch /tʌtʃ/ *Đụng, chạm, sờ mó.*

touch *(intr)/ Gây ra.*

tough /tʌf/ *Bền, dai.*

trade /treɪd/ *Thương mại, kinh doanh.*

train /treɪn/ *Xe lửa.*

transformer *Máy biến thế.*

tray /treɪ/ *Cái khay.*

trench /trentʃ/ *Rãnh, mương.*

trip over /ˈtrɪp ˈəʊvə/ *Vấp phải, vướng.*

trolley /ˈtrɒlɪ/ *Xe đẩy, xe kéo.*

truck /trʌk/ *Xe tải.*

tube /tju:b/ *Ống nhỏ.*

turn /tɜ:n/ *Vòng cuộn, vòng xoay.*

turn *(intr) Xoay vòng, vặn.*

turn off /'tɜ:n ɒf/ *Tắt, khóa lại.*

turn on /'tɜ:n 'ɒn/ *Mở ra, bật lên.*

turpentine /'tɜ:pəntain/ *Nhựa thông, dầu thông.*

TV /'ti:'vi:/ *Máy truyền hình.*

twenty - five /'twenti'faiv/ *Hai mươi lăm.*

two - stroke / tu:'strəʊk/ *Cú đánh đôi.*

two thirds /'tu:'θɜ:dz/ *Hai phần ba.*

twist /twist/ *Vặn, xoắn, quấn.*

twisted /twistid/ *(adj) Bị xoắn lại.*

type /taip/ *Loại, thứ.*

tyre /'taiə/ *Vỏ xe, lốp xe.*

unblock / ʌn'blɒk/ *Không bị tắc nghẽn, thông.*

uncoil / ʌn'kɔil/ *Không bị cuộn lại.*

uncover /ʌn'kʌvə/ *Không che phủ.*

unsafe / ʌn'seif/ *Không an toàn.*

upwards /'ʌpwədz/ *Về phía trên.*

use /ju:z/ *Cách dùng.*

use *(vb) Dùng, sử dụng.*

used /ju:zd/ *Đã dùng rồi, cũ.*

using /'ju:ziŋ/ (= with) *Sử dụng.*

valve /vælv/ *Van.*

vehicle /'vi:ikl/ *Xe cộ.*

vertical /'vɜ:tikəl/ *Đường thẳng đứng.*

vice /vais/ *Ê - tô.*

wall /wɔ:l/ *Tường.*

warn /wɔ:n/ *Nhắc nhở, báo hiệu.*

wash /wɔʃ/ *Rửa.*

washer /'wɔʃə/ *Bồn rửa.*

water supply pump /'wɔ:tə sə,plai 'pʌmp/ *Máy hay ống bơm nước.*

water tap / 'wɔ:tə tə ip/ *Vòi nước.*

water wheel /'wɔ:təwi:l/ *Guồng nước.*

weak /wi:k/ *Yếu.*

weight /weit/ *Trọng lượng.*

weld /weld/ *(n) Sự hàn.*

weld *(vb) Hàn.*

well /wel/ *(n) Cái giếng.*

wet /wet/ *Ướt.*

wheel /wi:l/ *Bánh xe.*

wheelbarrow /'wi:l,bærəʊ/ *Xe cút kít.*

wheel nut /'wi:l, nʌt/ *Đai ốc bánh xe.*

wide /waid/ *Rộng.*

width /widθ/ *Chiều rộng.*

window /'windəʊ/ *Cửa sổ, ô kính.*

wire /'waiə/ *Dây điện, dây kim loại.*

wiring /'waiəriŋ/ *Hệ thống dây điện.*

with /wið/ (= using) *Với (= bằng cách dùng).*

wood /wud/ *Gỗ.*

wooden /'wudn/ *Bằng gỗ.*

work /wə:k/ *(intr) Làm việc.*

working /'wə:kiŋ/ *Đang làm việc.*

workmate /'wə:kmeit/ *Người phụ việc.*

workpiece /'wə:kpi:s/ *Vật liệu.*

workshop /'wə:kʃɒp/ *Cái xưởng.*

wrench /rentʃ/ *Cái cờ - lê, mỏ lếch.*

write /rait/ *Viết.*

wood /wʊd/ *Gỗ.*

workshop /'wɜ:kʃɒp/ *Xưởng.*

Các Thuật Ngữ Kỹ Thuật Tổng Hợp Việt Anh

The Vietnamese English General Terms Of Engineering

CÁC LOẠI BÙ LÔNG

VARIOUS KINDS OF BOLTS

Bù - lông an toàn	*Safety bolt, Security bolt*
Bù - lông trục xe	Axle bolt
Bù - lông chân trục dẫn hướng	*Steering column clamp bolt*
Bù - lông chìm	*Countersunk bolt*
Bù - lông chốt	*Key bolt*
Bù - lông có ren	*Screw bolt, screw cap*
Bù - lông có lỗ nhỏ	*Eye bolt*
Bù - lông mũ	*Cap bolt*
Bù - lông đai lò xo	*Spring clip bolt*
Bù - lông đầu dẹp	*Flat head bolt.*
Bù - lông đầu hình trái xoan	*Oval head bolt*
Bù - lông đầu lệch	*Eccentric head bolt*
Bù - lông đầu tròn	*Round head bolt*
Bù - lông đầu vuông	*Square bolt, Square head bolt*
Bù - lông gắn bằng đồng hồ	*Dashboard bolt*
Bù - lông ghép	*Pole bolt*
Bù - lông gắn trên bộ chế hòa khí	*Carburator flange bolt*
Bù - lông ghép lò xo	*Perch bolt, Spring center bolt*
Bù - lông hàm	*Check bolt ; anchor and brake bolt*
Bù - lông hàm có mũ	*Cap set bolt (knuckle spindle)*
Bù - lông chữ U	*U bolt*
Bù - lông giữ	*Hold down bolt, Securing bolt*
Bù - lông lắp đế	*Mounting bolt*
Bù - lông lò xo	*Spring eye bolt*
Bù - lông sáu cạnh	*Hexagon bolt*

Bu - lông khóa	*Locking bolt*
Bu - lông đai ốc	*Bolt with nut*
Bu - lông vành bánh	*Rim bolt*
Bu - lông thân xe	*body bolt*

BỘ PHẬN CỦA XE
PARTS OF VEHICLES

Mui xe	*Dome*
Đen pha	*Head light*
Đen đuôi, đèn lái	*Tail light*
May phát điện một chiều	*Dynamo*
Bình ắc qui	*Storage battery*
May phát điện	*Generator*
Hệ thống đánh lửa	*Ignition system*
Bugi	Spark plug
Bộ chế hòa khí	*Carburetor*
Bộ chế hòa khí có nhiều ống	*Multiple - jet carburetor*
Bộ gia tốc, bàn đạp ga	*Accelerator*
Hệ thống thắng	*Brake system*
Thắng tay	*Hand brake*
Thắng chân	*Foot brake*
Bộ hướng dẫn bằng vis vi sai	*Differential screw*
Bộ ly hợp đĩa đơn	*Single dish clutch*
Bộ nhún, giảm chấn	Shock absorber
Bộ nhún dầu ép	*Oil strut*
Bộ chia điện	*Distributor*
Bánh răng vi sai	*Differential pinion*
Bánh răng số lui	Reverse gear
Bánh răng trục cam	*Timing gear*
Khởi động cơ	*Engine block*
Ốc đầu dẹp	Flat head screw
Ốc đầu tròn	*Rounded head screw*
Ốc giữ trục pít - tông	*Piston pin lock*
Pít - tông	*Piston*
Ống xăng	*Jet*

Xy lanh khí	*Gas cylinder*
Ống hút hòa khí	*Intake pipe*
Xy lanh	*Cylinder*
Ống thoát, ống xả	*Exhaust pipe*
Tia xăng ở bộ chế hòa khí	*Carburetor jet*
Cạc te	*Crank case.*

CÁC LOẠI THẮNG (PHANH)

VARIOUS KINDS OF BRAKES

Thắng	*Brake*
Thắng không nhả	*Brake drags*
Thắng bánh sau	*Rear wheel brake*
Thắng bánh xe trước	*Front wheel brake*
Thắng bên ngoài	*Outer brake*
Thắng ở bộ hộp số	*Transmission brake*
Thắng cả bốn bánh	*Four wheel brake (FWB)*
Thắng chân	*Foot brake*
- Bàn đạp thắng	*- Pedal brake*
- Thắng chính	*- Service brake*
Thắng có hai đai bên ngoài	*Contracting band brake*
Thắng có vành ngoài	*Outer band brake*
Thắng cơ học	*Mechanical brake*
Thắng cứu nguy	*Emergency brake*
Thắng dầu ép	*Hydraulic brake, Oil pressure brake*
Thắng điện	*Electric brake*
Thắng động cơ	*Engine brake*
Thắng động lực	*Serve brake*
Thắng hơi	*Air brake*
Thắng hơi bánh trước	*Front wheel brake (FWB)*
Thắng khí nén	*Compressed air brake, Pneumatic brake*
Thắng hơi tự động	*Automatic air barke*
Thắng mạnh	*To jam brake*
Thắng nơi bánh xe	*Wheel brake*

Thang tay	*Emergency brake Hand brake, Lever brake*
Thắng trượt	*Slipping brake*
Thắng trượt chế động	*Booster brake*
Thắng vi sai	*Differential brake*
Thắng xe lại	*To brake*
Thắng xiết bên trong	*Internal explanding brake, Expanding inside brake, Inner brake, Internal brake, Inside brake*

CÁC LOẠI NẮP VÀ VAN HƠI

VARIOUS KINDS OF VALVES AND CAPS

Nắp bình	*Stopper*
Nắp bình tản nhiệt	*Radiator cap - pressure type*
Nắp bình xăng	*Tank filler cap*
Nắp bộ chia điện	*Distributor cap*
Nắp bọc động cơ, nắp máy	*Engine hood*
Nắp chống tràn	*Filler cap*
Nắp đầu thanh truyền	*Connecting rod cap*
Nắp giữ vis vô tận	*Winch worn shaft retainer*
Nắp lọc dầu	*Oil filter cap*
Nắp ngăn bụi	*Dust - cap*
Nắp ngạt gió	*Chocker*
Nắp bộ chế hòa khí	*Chocke carburator*
Nắp hơi tự động	*Automatic chocke*
Nắp ổ đỡ	*Bearing cap*
Nắp trục	*Hub cap*
Nắp thông hơi động cơ	*Breather*
Nắp tháo dầu động cơ	*Oil drain in cock plug*
Nắp vỏ hộp số	*Transmission case cover*
Nắp xả	*Bleeder cap*
Nắp xy lanh	*Cylinder head*
Nắp bằng nhôm	*Aluminium cylinder head*
Van	*Valve*

Van an toàn phao bình	*Relief valve.*
Van áp lực dầu	*Oil pressure relief valve*
Van cánh gió	*Throttle valve*
Van có lò xo	*Spring valve*
Van Cr - Si	*Silico - chromium valve*
Van điều chỉnh	*Adjusting valve*
Van áp lực dầu	*Oil pressure adjusting valve*
Van động cơ	*Engine valve*
Van đúc	*Cast valve*
Van được làm nguội bằng Na	*Sodium cooled aviation valve*
Van hình nấm	*Mushroom valve, Popet valve*
Van khí	*Air valve*
Van không khí phụ	*Auxiliary air valve*
Van kiểm soát	*Check valve, Control valve*
Van chân không	*Vacuum check valve*
Van một phía	*Side valve*
Van nạp	*Intake valve, Inlet valve*
Van nhiên liệu	*Oil valve*
Van ở đầu xy lanh	*Valve in head, Overhead valve*
Van phân phối	*Delivery valve*
Van xả	*Outlet valve, Exhaust valve*

CÁC LOẠI LÒ XO VÀ NHÍP

VARIOUS KINDS OF SPRINGS

Lò xo 1 / 4 hình bầu dục	*Quarter elliptic spring, Spring*
Lò xo 3 / 4 hình bầu dục	*Three quarter elliptic spring*
Nhíp bản, lò xo phẳng	*Laminated spring*
Nhíp phụ	*Supplementary spring, Secondary spring*
Lò xo ngắt điện	*Breaker spring*
Lò xo điều tiết	*Governor spring*
Lò xo màng	*Diaphragm spring*
Lò xo chổi than	*Brush spring*
Lò xo lưỡng kim	*Bimetal spring*

Lò xo mạnh	*Extra heavy spring, Heavy duty spring*
Lò xo hình bầu dục	*Elliptic spring*
Lò xo cuộn	*Coil spring*
Lò xo xoắn	*Spiral spring*
Lò xo hoàn lực	*Retracting spring, Return spring*
Lò xo lá	*Leaf spring*
Lò xo ly hợp	*Clutch spring, Clutch disengaging spring*
Lò xo nằm ngang	*Cross - spring, Transverse spring*
Lò xo van	*Valve spring*
Lò xo van nạp	*Inlet valve spring*
Lò xo nửa hình bầu dục	*Half - elliptic spring, Semi-elliptic spring*
Lò xo quang cầu	*Centilever spring*
Lò xo sâu	*Rear spring*
Lò xo thắng	*Brake spring*
Lò xo ly hợp xoắn	*Clutch torsion spring*
Lò xo xoắn đinh ốc	*Helical spring*

CÁC PHỤ TÙNG XE HƠI

AUTOMOTIVE ACCESSORIES

Cacte	*Carter*
Cacte (hộp đựng)	*Housing*
Cacte cầu banjo	*Banjo axle housing*
Cacte cầu sau	*Rear axle housing*
Cacte động cơ	*Crankcase*
Cacte hình ống	*Barrel type crankcase*
Cacte hình quả chuông	*Belt housing*
Cacte hộp đựng	*Case*
Nửa dưới cacte	*Case lower half*
Nửa trên cacte	*Crankcase upper half*
Áp kế nhiên liệu	*Fuel pressure gauge*
Cái bao	*Plane*
Công tắc đèn	*Lamp switch*

Biến trở	*Rheostat*
Đệm lót trong vỏ xe	*Inside tyre protector*
Cái bơm	*Pump*
Bơm nhiên liệu Bosch	*Bosch fuel pump*
Bơm dầu bôi trơn	*Lubrication oil pump, Oil pump*
Bơm nước	*Water pumppacking, Water pump*
Cái bơm xăng	*Tire inflactor*
Cái khóa mui	*Hood fastener*
Buồng lái	*Cab*
Cách điện	*Insulator*
Cách dầu	*Oil retainer*
Cái cảo	*Scraper*
Cái căng	*Turnbucle*
Cái căng đai	*Belt tensioning idler*
Cái căng dây	*Wire grommet*
Cái cặp	*Pliers*
Cái cắt điện	*Cut off, Contract breaker arm, Timer*
Cái cắt điện, công tắc mạch điện	*Circuit breaker*
Cái cắt điện ma nhê tô	*Magneto breaker cam*
Cái cắt điện tự động	*Automatic circuit breaker*
Cái cắt nối điện	*Reserve current cut out*
Cái cắt và chia điện	*Timer distributor*
Bộ cân bằng	*Equalizer*
Cái chắn bùn	*Mudguard, Guard*
Cái chắn đèn pha	*Headlight visor*
Cái chắn gió	*Shutter - wind screen, Windshield*
Cái chắn lò xo	*Spring top*
Cái che, bộ phận bảo vệ	*Protector*
Cái che tản nhiệt	*Radiator cover, Radiator muff*
Bộ chỉ hướng lái	*Direction indicator*
Đồng hồ đo mực dầu.	*Oil gage*
Đồng hồ đo mực nước.	*Water gauge*
Đồng hồ đo mực nhiên liệu	*Fuel gage*
Đồng hồ đo độ nạp điện	*Charging indicator*
Đồng hồ tốc độ loại từ tính	*Magnetic type speedometer*

Cái chỉ gạt số	*Gearshift fork*
Bộ chỉnh lưu	*Commutator, rectifier*
Cái chổi	*Sweeper*
Cái còi báo hiệu	*Hooter ; Horn*
Cái gài chổi than	*Brush holden*
Cái gạt xiên	*Deflector*
Cái ghép ma nhê tô	*Magneto coupling*
Đồng hồ tốc độ tính theo dặm / giờ	*Mileometer (or odometer)*
Bộ gia tốc chân	*Foot accelerator*
Cái giá chắn bùn	*Fender brace*
Cái giá lò xo	*Spring bracker, Spring hanger*
Cái giá ma nhê tô	*Magneto bracket*
Thiết bị thử nghiệm phần ứng điện	*Armature testing apparatus*
Cái giảm rung	*Vibration damper, Dash pot, Dampener, Damping, Damper*
Cái giảm chấn dùng dầu	*Hydraulic shock absorber, Oil shock absorber*
Cái giảm tiếng nổ động cơ	*Silencer*
Cái giữ dây cáp	*Cable holder*
Cái hãm đinh ốc	*Flet washer retainer*
Cái hạn chế tốc độ	*Screw brake*
Cái kéo	*Scissors*
Cái kẹp	*Vise*
Cái móc gài	*Yoke end*
Cái kẹp nhỏ	*Nippers*
Cái kẹp truyền động	*Driving yoke*
Role cắt điện	*Relay cut out*
Cái khoan	*Auger, Reamer*
Khuôn làm ren	*Die*
Bộ thí nghiệm cuộn dây	*Coil tester*
Cái còi điện	*Electric horn*
Đầu dây cáp	*Cable terminal*
Ống dẫn cây nhún	*Push rod guide*
Cái dùi	*Punch*
Trục máy điện	*Mandrel of electric machine*

Đai ở bộ chế hòa khí	*Carburator flange*
Cái đai lò xo	*Spring clip*
Máy đánh bóng chạy điện	*Electric polisher*
Cái cần đạp gia tốc	*Pedal accelerator*
Bàn đạp thắng chân	*Foot brake pedal*
Cái đe	*Anvil*
Thiết bị đếm vòng quay	*Revolution counter*
Cái đệm	*Buffer*
Bộ điều chỉnh thắng	*Brake adjuster*
Cần điều khiển Bendix	*Bendix driver*
Truyền động bơm	*Pump drive*
Cái điều khiển nắp ngạt gió	*Choker control*
Truyền động tốc độ kế theo vòng / giờ	*Tachometer drive, speedometer drive*
Bộ điều nhiệt tự động	*Automatic water thermostat*
Bộ điều tiết	*Regulator*
Bộ điều tiết áp lực dầu	*Oil pressure regulator*
Bộ điều tiết dùng dầu	*Hydraulic governor*
Cái điều tiết điện thế	*Voltage regulator*
Cỡ đo bánh răng	*Gear teeth gage*
Đồng hồ đo độ nhớt	*Viscosimeter*
Cỡ dây kim loại	*Wire gage*
Cái đo lực xoắn	*Torsiograph*
Cỡ đo xy lanh	*Cylinder gage*
Đóng cửa tự động	*Door shackle*
Cái đục	*Gouge*
Cái ép sợi	*Gland*
Kiểm tra mạch tụ điện	*Condenser tester*
Kiểm soát nhiệt	*Heat control*
Đồng hồ kiểm tra sức nén	*Compressometer*
Thiết bị đo từ tính	*magnetic controller*
Cái lọc	*Filter*
Cái lọc dầu bôi trơn	*Lubricating oil purifier, Oil stiff, Oil filter, Oil strainer, Oil rectifier, Oil cleaner*
Cái lọc gió	*Air filter*
Cái lọc nhiên liệu	*Fuel strainer*

Cái lọc nhiên liệu	*Fuel filter*
Cây vặn đinh ốc	*Screw driver*
Cay vặn ốc cách điện	*Electric screw driver*
Màng còi điện	*Horn diaphragm*
Cái móc gắn	*Hanger*
Cái móc cài đai	*Belt shifter*
Móc ghép đai	*Belt fastener*
Cái mở các bản nhíp	*Spring separator, Spring opener*
Cái nâng kính cửa sổ	*Window regulator*
Con đội cơ học	*Mechanical jack*
Cái ngăn cách dầu	*Oil separator*
Cái ngắt điện	*Cut out. Cut out relay, Circuit breaker, Interrupter, Breaker*
Cái ngắt điện tự động	*Automatic cut out*
Bộ ngưng tụ hơi nước	*Steam condenser*
Chén mỡ bôi trơn	*Grease cup*
Búa nhổ đinh	*Nail puller - Nail catcher*
Cây mở đinh ốc	*Screw extracteur*
Cái nối đầu dây máy nạp điện vào bình	*Battery charger clip*
Cái nối dây cáp	*Cable clip*
Bộ lắp ghép ống dẫn dầu	*Oil tube fittings*
Cái nối ép	*Decompressor*
Công tắc chọn lọc	*Selector switch*
Công tắc tắt nối điện	*Ignition switch*
Công tắc đèn pha	*Head lamp switching*
Công tắc điện	*Electric switch*
Ống phun dầu	*Oil gun*
Bộ ổn định	*Stabilizer (or stabilator)*
Cái phao	*Float*
Cái phao thùng	*Puncture - float*
Bộ khởi động cho động cơ	*Motor starter*
Bộ chia điện	*Distributor*
Bộ chia điện ma nhê tô	*Magneto distributor*
Cái phễu	*Funnel*
Khe an toàn	*Safety spark gap*
Thiết bị phun	*Injector*

Ống Bosch	*Bosch injection nozzle*
Cái quạt gió	*Ventillator*
Cái rà chân van	*Valve seat reamer*
Cái rà van chạy điện	*Electric valve grinder*
Bình cứu hỏa	*Fire extinguisher*
Ròng rọc của đai	*Belt pulley*
Cái rung	*Trembler*
Cái xoay đèn pha	*Head lamp deflector*
Cái sưởi chân	*Foot warmer*
Cái sưởi điện phòng cháy	*Electric heater plug*
Cái sưởi gió	*Air heater*
Cái tản nhiệt kiểu tổ ong	*Honey comb radiator*
Cái tản nhiệt nhiều ống	*Tubular radiator*
Cái tay giá	*Support arm*
Cái thanh giữ các tản nhiệt	*Radiator stay*
Cái tháo van	*Valve spring remover*
Cái tháo vòng pít tông	*Piston ring remover*
Cái thắng bộ điều tốc	*Differential brake*
Bộ cấp dầu từng giọt	*Drop oiler*
Cái thử bugi	*Spark plug tester*
Cái thử cuộn dây cảm ứng	*Ignition tester*
Cái thử xăng	*Gasoline tester*
Tiết kiệm xăng	*Gasoline economiser*
Máy trộn	*Mixer*
Tụ điện ở bộ chia điện	*Distributor condenser*
Cuộn ứng điện ma nhê tô	*Magneto armature*
Thiết bị lưu hóa	*Vulcanizer*
Thiết bị lưu hoá bằng hơi nước	*Steam vulcanizer*
Thiết bị lưu hóa chạy điện	*Electric vulcanizer*
Cái vòng đo	*Ring gage*
Bình dầu	*Oiler*
Cái vô dầu bôi trơn	*Lubricator*
Cái vồ	*Mallet*

VẼ KỸ THUẬT

TECHNICAL DRAWING

Anh	*Picture*
Bu lông	*Bolt*
Bàn chải	*Brush*
Bản sao	*Copy*
Bản vẽ tay	*Free hand drawing*
Bản vẽ chì	*Drawing in lead*
Bản vẽ lắp tổng thể	*General assembly drawing*
Bài, bản vẽ thực hiện	*Working drawing*
Bản vẽ sơ bộ	*Preliminary drawing*
Bản vẽ theo chiều áp	*Lineal drawing*
Bánh răng	*Gear*
Bánh răng côn	*Conical gear*
Bánh răng xoắn	*Helical gear*
Bản vẽ phác	*Rough sketch*
Bơm mỡ bôi trơn	*To grease*
Bảng danh mục	*Nonmenclature*
Băng keo	*Drafting tape*
Bước	*Pitch*
Bước răng	*Tooth - pitch*
Bước ren	*Thread pitch*
Bước xích	*Chain pitch*
Bánh răng nhỏ	*Pinion*
Bơm ly tâm	*Centrifugal pump*
Bộ ròng rọc	*Pulley brace*
Bán kính	*Radius*
Bánh răng	*Gear*
Bàn vẽ	*Drawing table*
Cung ba khớp	*Three hinged arc*
Chọn lựa	*To choose*
Cái kéo	*Scissors*
Cắt xiên	*Bevel cut*
Chốt	*Key, pin*
Chốt có gót	*Gib headed key*
Chốt nêm	*Tightening key*

Chốt đĩa	*Woodrulf key*
Chốt và chốt chặn	*Gib and cotter*
Chốt chẻ	*Split cotter*
Chốt xuôi	*Whitney key*
Compa đo trong	*Inside caliper*
Compa chì	*Pencil compass*
Compa chia	*Divider*
Compa lò xo	*Spring caliper*
Compa đo ngoài	*Outside caliper*
Côn giảm tốc	*Cone reducer*
Cắt	*To cut*
Chuẩn họa	*Dimensioned sketch*
Chữ thập	*Cross*
Cung cấp	*to furnish, to deliver*
Cái tẩy (cục gôm)	*Eraser, Rubber*
Chốt bi	*Pin*
Chỉ vẽ	*To indicate*
Chữ viết	*Letters*
Con trượt	*Skate*
Chì	*Lead*
Cầu	*Bridge*
Cán bút	*Pen holder*
Chính xác	*Accurate*
Chuốt viết chì	*To sharpen a pencil*
Cây vặn vít	*Screwdriver*
Chính diện (tiền diện)	*Front view*
Dụng cụ	*Instrument*
Dự án	*Project*
Dụng cụ mài chì	*Sanding block*
Dấu hiệu	*Sign*
Dung sai	*Tolerance*
Độ rà (sự rà)	*Fitting*
Đường viền	*Edge, outline, envelop*
Đai phân cách	*Separator*
Đường viền biểu kiến	*Apparent contour*
Đai ốc chặn	*Lock nut*
Đường kính ngoài	*Outside diameter*

Đai ốc bịt đầu	*Blind nut*
Đai ốc	*Flange nut*
Đồ thức	*Diagram*
Đường sinh	*Generator*
Độ hở	*Clearance*
Đường đồng tâm	*Coascial line*
Đường khuất	*Hidden line*
Đường nối dài	*Extension line*
Đường tâm	*Center line*
Đường kính thước	*Dimension line*
Đường nguyên bản	*Pitch line*
Đường mức	*Countour line*
Đường nối	*Junction line*
Đường thẳng	*Straight line*
Đường gián đoạn	*Dashed line*
Đường xiên	*Oblique line*
Đương chính	*Main line*
Đường đơn	*Single line*
Đường thẳng đứng	*Vertical line*
Đường thấy	*Visible line*
Đọc một bản vẽ	*To read a drawing*
Đường song song	*Parallel*
Đinh bấm	*Thumb tack*
Đuôi én	*Dove tail*
Đinh tán	*Rivet*
Đinh tán đầu tròn	*Snap headed rivet*
Ê - ke 30^{o} và 60^{o}	*30 - 60 triangle*
Ê - kê xếp	*Bevel square*
Gang đúc	*Cast iron*
Galô chặn	*Stop block*
Ghép bằng vít	*Joint screw*
Giá đỡ	*Support*
Giấy	*Paper*
Giấy vẽ	*Drafting paper*
Góc	*Angle*
Góc chiếu	*Projection angle*
Gút (nút)	*Knot*

Hình nón	*Cone*
Hình trụ	*Cylinder*
Hình elip	*Ellipsis*
Hình	*Figure*
Hình học	*Geometry*
Hình lục giác	*Hexagon*
Hình parabol	*Parabola*
Hình bình hành	Parallelogram
Hình ngũ giác	*Pentagon*
Họa đồ có ghi kích thước	*Dimensioned drawing*
Họa đồ thực hiện	*Working lay - out*
Họa đồ phối cảnh	*Perspective plan*
Hình chiếu	*Projection*
Hình chóp	*Pyramid*
Hình cầu	*Sphere*
Hình xoắn ốc	*Spiral*
Hữu diện	*Right side view*
Hạ diện	*Bottom view*
Khoan rà	*To bore*
Khớp nối	*Joint*
Khung	*Border*
Kích thước	*Dimension*
Kích thước căn bản	*Base dimension*
Khoảng cách	*Distance*
Khổ giấy	*Paper size*
Khoen chêm grover	*Grover washer*
Khoen chêm dẹp	*Flat washer*
Ký hiệu	*Symbol*
Lưỡi cạo	*Scraper*
Lò xo	*Spring*
Lăn	*To roll*
Lược đồ	*Diagram, diagramatic view*
Lỗ	*Hole*
Loại	*Type*
Ma sát	*Friction*
Máy chiếu	*Projector*
Mặt tiền	*Front*

Mặt cắt rời	*Detached section*
Mặt cắt dọc	*Longitudinal section*
Mặt cắt ngang	*Cross section*
Mỡ	*Grease*
Mũi đột	*Punch*
Mũi nhọn compa	*Needle point*
Một phần tư	*Quarter*
Mặt phẳng nghiêng	*Inclined plane surface*
Mực	*Ink*
Nắp	*Cover*
Nắp ổ đỡ	*Bearing cap*
Nền móng	*Foundation*
Nòng, lõi	*Core*
Nòng cong	*Curved core*
Nòng đất	*Loam core*
Ngòi viết	*Pen*
Nguyên tắc	*Principle*
Nguồn	*Source*
Nét bút	*Stroke of a pen*
Nét làm dấu	*Score*
Nét đậm	*Solid line*
Ổ chốt	*Key seat*
Ổ lăn	*Rolling bearing*
Ổ lăn bi	*Ball bearing*
Ổ lăn trụ	*Roller bearing*
Ổ lăn côn	*Tampered roller brearing*
Ổ trục	*Nave*
Ổ quay bánh xe	*Runner boss*
Ống	*Pipe*
Ống nối	*Gaiter, junction*
Phiếu	*Card*
Phương pháp vẽ	*Method of drawing*
Palăng	*Tackle*
Palăng có móc	*Luff tackle*
Palăng nâng	*Lifting tackle (hoisting)*
Phối cảnh	*Perspective*
Qũy tích	*Path*

Qui tắc	*Rule*
Quả đối trọng	*Fly weights*
Quạt	*Fan*
Rãnh tròn	*Groove*
Rộng	*Wide*
Ranh giới	*Boundary*
Ròng rọc	*Pulley*
Ròng rọc có móc	*Hook block*
Răng cưa	*Saw tooth*
Sự sắp ghép	*Coupling, fastering*
Sự ghép bằng ống	*Coupling*
Sự ráp nối	*Assembling*
Sự ráp bằng chốt	*Key assembling*
Số	*Number*
Sự phối hợp	*Combination*
Sự tiếp xúc	*Touch*
Sự khai triển, hình khai triển	*Development*
Sự sai, độ sai	*Error*
Sự cạo	*Scraping*
Sự tương giao	*Intersection*
Sự vẽ phác theo mắt	*Eye sketch*
Sự liên kết	*Connection*
Sự tu chỉnh	*Modification*
Sự trượt	*Skating, slide*
Sơ họa	*Prelimimary plan*
Sâu	*Deep*
Sự chiếu ngang	*Dip view*
Sự chiếu dọc	*Shoer plan*
Sự chiếu xuyên ngang	*Body plan*
Sự nối nhanh	*Quick union*
Sự giảm	*Reduction*
Sự liên quan	*Relation*
Sự quay tròn	*Rotation*
Sự cưa	*Sawing*
Sự an toàn	*Safety*
Tiền dự án	*Drafting scheme project*
Thô	*Gross, Raw*

Tiết diện	*Section*
Tiêu điểm	*Focus*
Trục	*Shaft*
Thang đo	*Scale*
Then hoa ống	*Splined sleeve*
Thợ đúc	*Foundry man*
Tuyến ảnh	*Hatohing stroke*
Tuyến ảnh chéo	*Counter hatching*
Thấu kính chiếu	*Projections lens*
Thau	*Brass*
Tối đa	*Maximum*
Trọng lượng	*Weight*
Tiếp điểm	*Point of contact*
Thước đo góc	*Protractor*
Thước tam giác	*Triangular scale*
Tiết diện trập	*Revolved section*
Tiếp tuyến	*Tangent line*
Thước kẻ mực	*Ruling pen*
Thượng diện	*Top view*
Tả diện	*Left view*
Vật rắn	*Solid*
Vật rắn tròn xoay	*Solid of revolution*
Vẽ hình học	*Geometric construction*
Vẽ dự án	*To plane*
Vẽ chì	*To draw in lead*
Vẽ kỹ thuật	*Mechanical drafting*
Viết, kẻ nét gián đoạn ngắn	*Dotting pen.*
Vết	*Track*
Viết kẻ mực	*Ruling pen*
Vòng đệm khoen kín	*Packing washer*
Vòng	*Ring*
Vòng cung, cung, đường cong	Arch, arc, curve
Xóa (tẩy)	*Eraser*
Xy lanh bơm	*Pump cylinder*
Xú - páp trên đầu	*Overhead valve*

MÁY CÔNG CỤ

TOOL - MACHINES

An - ti - mon	*Antimon (Stibium) Sb*
Bộ chuẩn xích	*Alidade*
Bộ giảm xóc	*Shock absorber*
Biên độ	*Amplitude*
Bạc thiên nhiên	*Nature silver*
Bạc nguyên chất	*Pure silver*
Bạc, khâu khoen	*Chucking ring, clamping*
Bàn máy tiện	*Shear lether bed*
Bộ máy	*Base*
Bù lông	*Bolt*
Bù lông định vị	*Fixing bolt*
Bộ điều khiển ly hợp	*Clutch control*
Bộ điều khiển trục máy	*Spindle control*
Bộ điều khiển thắng	*Braking control*
Biểu đồ	*Diagram*
Bộ phận che (an toàn)	*Protection device, protector*
Bộ giảm tốc	*Back gear ; transmission gear, gearbox*
Bộ bánh răng	*Gear set*
Bước răng đều	*Uniform pitch*
Bào, làm phẳng	*To plane*
Bàn quay	*Rotary table*
Bàn xe dao nhiều lưỡi	*Multi - tool holder*
Bàn xe dao một lưỡi	*Single tool holder*
Bánh đà	*Fly - wheel*
Bàn máy	*Table*
Cây doa chốt	*Pin borer*
Cây doa	*Borer*
Cây doa lưỡi ráp	*Inserted cut borer*
Cây doa lưỡi thẳng	*Straight - cut borer*
Cây doa lưỡi xoắn	*Helicoidal - cut borer*
Cây doa lưỡi phồng	*Expansion borer*
Cây doa điều chỉnh được	*Adjustable borer*
Cây lắc lư	*Tipped sliding gear*
Cái đục	*Chisel*
Cạnh vạt	*Chamfered edge*

Cái bướu	*Hump*
Cái xoắn lò xo	*Slab*
Cái đục bằng	Chipper
Con tựa	*Mechanical thrust*
Chêm, kê	*To key*
Cam cân bằng	*Balance cam*
Cam phẳng	*Flat cam*
Carbides, hợp kim cứng	*Hard carbide*
Cổ trục máy	*Spindle flange*
Côn Morse	*Morse taper*
Con chêm	*Cottring cone*
Cốt điều chỉnh hình chữ thập	*Manoeuvring spindle of the slider*
Cách chia đơn giản	*Plain indexing*
Cách chia trực tiếp	*Direct indexing*
Cách chia vi sai	*Differential indexing*
Cần	*Lever, arm, bar*
Cần điều khiển tự động	*Automatic control pinch bar*
Chốt quay	*Rotary pin*
Chuôi nhọn ụ động	*Lathe center*
Chuôi nhọn cố định	*Dead center*
Chuôi nhọn quay	*Rotaring center*
Dao chốt hình	*Broach*
Dĩa chỉ tốc độ quay	*Spindle speed disc*
Dao sửa đá mài	*Grinder truing machine*
Dấu, lấy dấu	*Impression (print)*
Dao ấn gai nhám	*Knurling tool*
Dao ấn gai nhám lõm	*Hollow squared spanner*
Dao ấn gai nhóm lồi	*Sharp squared spanner*
Dao tiện	*Lathe tool*
Đồ thị	*Chart*
Đầu chia có ống kính nhắm	*Optical divider*
Đầu chia đầu phân độ	*Dividing head*
Đánh bóng mặt ngoài	*Brightening*
Đế quay xoay	*Swivel base*
Đồng phốt pho	*Phosphorous brass*
Đồng si - lic phốt pho	*Slico phosphorous brass*

Đồng, thau	*Brass*
Đồng thau rèn được	*Forgeable brass*
Định tâm, đặt đúng tâm	*To center*
Độ cứng bề mặt	*Superficial hardness*
Đường xoắn ốc	*Helocoidal stria*
Đầu cắt thanh răng	*Gear cutting attachment*
Đầu máy thụt	*Slotting attachment*
Đầu nửa vạn năng	*Semi universal head*
Đầu máy đứng	*Vertical head*
Đầu máy đứng xoay được	*Suoved vertical head*
Đinh ốc chịu lực	*Lead screw*
Góc bị xén	*Cut down angles*
Góc áp	*Pressure angle*
Góc kết hợp của hai mặt phẳng (góc nhị diện).	*Dihedral angle*
Góc xoắn ốc	*Helical tilt angle*
Gỡ ra, nhả ra rơi ra	*To disengage*
Hợp kim kỹ thuật	*Industrial alloy*
Hợp kim bạc	*Alloyed silver*
Hộp đai ốc bàn kẹp	*Vise box*
Hộp tốc độ	*Gear box*
Hộp kiểm soát bằng ánh sáng	*Light box*
Hạt cát mài	*Abrasive crystals*
Hoàn tất	*To finish*
Hiệu suất máy	*Efficcency of machining*
Hộp điện điều khiển	*Electrical control box*
Khoét lỗ	*To bore*
Khoan mồi	*To fetch te drilling*
Khuêch đại kế (trên máy tiện và máy phay	*Lathe amplifier*
Khởi sự lớp sắt	*Flash over cutting*
Khung lắc lư	*Cradle*
Kích thước giới hạn	*Limited dimensions*
Kích thước danh nghĩa	*Normal dimension*
Khung kính kiểm soát	*Light screen*
Khoảng cách tâm	*Distance between centers*
Khoảng hở	*Clearance*

Kha năng chế tạo của máy phay	*Possibility of a milling machine*
Làm hư	*To spoil*
Luyện thành thép	*To steel*
Làm dịu lại (giảm)	*To clamp*
Lấy ba - vơ, ba - via	*Trimming*
Lưỡi phay	*Milling cutter*
Lưỡi phay lỗ	*Hole boring cutter*
Lưỡi phay vót tròn	*Rounding cutter*
Lưỡi phay răng ráp	*Inserted tooth cutter*
Lưỡi phay răng	*Gear milling cutter*
Lưỡi phay rãnh	*Scotting cutter*
Lưỡi phay mặt phẳng	*Face mill*
Lưỡi phay mặt hình trụ	*Plain mill*
Lưỡi phay bánh răng	*Spracker chair cutter*
Lưỡi phay rãnh ta - rô	*Tap and reamer cutter*
Lưỡi phay hình nón kép	*Double angle milling cutter*
Lưỡi phay lõm	*Concave cutter*
Lưỡi phay hình nón	*Angle milling cutter*
Lưỡi phay lồi	*Convex cutter*
Lưỡi phay trụ	*Cylindrical cutter*
Lưỡi phay Định hình	*Form cutter*
Lưỡi phay mặt đầu, lưỡi phay đứng	*End mill*
Lưỡi phay đĩa	*Side mill*
Lưỡi phay rãnh chốt	*Key seat cutter*
Lưỡi phay cưa	*Slitting saw*
Lớp cắt hoàn tất	*Finishing cut*
Mài	*To grind*
Mồi	*To fetch, to prime*
Má đục dùng khí nén	*Pneumatic chipper*
Mức độ không năng suất	*Improductive degree*
Mâm khoan	*Drill plate*
Mẫu	*Sample*
Máy phay	*Milling machine*
Máy phay sản xuất	*Production milling machine*
Máy phay vạn năng	*Universal milling machine*
Máy phay đứng	*Vertical milling machine*

Máy làm lỗ chính xác	*Jig boung machine*
Mâm cặp	*Chuck*
Mâm cặp 2 chấu	*Two jaw chuck*
Mâm cặp ba chấu	*Three jaw chuck*
Mâm cặp định tâm	*Centring chuck*
Mâm cặp đồng tâm, tự định tâm	*Concentric (jaw) chuck*
Mâm cặp lệch tâm	*Eccentric chuck*
Mâm cặp máy tiện	*Driving chuck*
Mâm cặp vạn năng	*Universal chuck*
Mỏ lết ống	*Knee spanner*
Mũi trục máy	*Spindle (broach) nose*
Máy khoan	*Drilling machine*
Máy tiện cần cung	*Hand tool lathe*
Máy tiện thanh	*Bar lathe*
Máy tiện bu - lông	*Stud lathe*
Máy tiện cắt đứt	*Turret cutting lathe*
Máy tiện cắt đứt tự động	*Automatic turret cutting lathe*
Máy tiện trục	*Axle lathe*
Máy tiện ren	*Threading lathe*
Máy tiện bàn	*Bench lathe*
Máy tiện chính xác	*Precision lathe*
Máy tiện bánh chuyền đơn	*Singe pulley lathe*
Nút	*Knob, button*
Ngành	*Branch*
Ống giảm xóc	*Telescopie absorber*
Phụ tùng	*Spare - parts ; accessories*
Phoi tối thiểu	*Minimum chips*
Phá vỏ	*Cleansing*
Quang cơ kiểm soát mặt phẳng	*Optical flat*
Quá trình phay	*Milling process*
Quấn trên máy tiện	*To wind on lathe*
Rà	*To adjust*
Sự bắt chặt	*Blocking*
Sự luyện thép	*Steeling*
Sự khoét lỗ	*Boring*
Sự doa tay	*Hand reaming*

Sự so hàng	*Alignment*
Sự phân tích động tác	*Process analysis*
Sự tiến ngang	*Cross feed*
Sự bất đối trọng	*Dunce*
Sự lắc lư (của máy)	*Dumping (apparatus)*
Sự đục rãnh	*Chised cutting*
Sự bắt nối	*Branching*
Sự chuốt hình	Broaching
Sự chuốt hình ngoài	*Outside broaching*
Sự đục bằng	*Chipping*
Sự tiện rãnh trên mặt phẳng	*Logging*
Sự điều chỉnh dụng cụ cắt	*Tool centering*
Sự vạt cạnh	*Bevelling*
Sự thay đổi động tác	*Interaction in process*
Sự điều khiển bằng thủy lực	*Hydraulic control*
Sự phản quang	*Low light*
Sự dịch chuyển	*Displacement*
Sự lóng cặn	*Decantation*
Sự pha lớp cứng	*Digging up*
Sự di động theo tâm	*Axial diaplacement*
Sự không cân bằng động học	*Dynamic unbalance*
Sự sửa đúng	*Truing*
Sự chai cứng	*Strain hardening*
Sắc, nhọn	*Sharpened*
Sự giãn dài	*Elongation*
Sự quấn lò xo	*Spring winding*
Sự cân bằng động học	*Dynamic balancing*
Sự cân bằng nhiệt độ	*Temperature equilibrium*
Sự hiệu chỉnh theo mẫu	*Calibration*
Sự làm kín, sự căng	*Tightness*
Sấy khô	*Drying*
Sự đùn ép	*Extrusion*
Sự phay nghiêng	*Inclined a cutting*
Sự khắc độ trên đầu đứng	*Degree graduation of the vertical slide*
Sự khắc độ trên đầu nghiêng	*Degree graduation of the inclined slide*

Sự chuyển động chạy không	*Improductive movement*
Sự điều chỉnh xuyên tâm	*Diametral adjustment*
Thép Crôm - Nikel	*Nickel chromium steel*
Thép dụng cụ	*Tool steel*
Thép crôm	*Chrome steel*
Thép Tung - sten, thép	*Tungsten steel vongphram*
Thép cacbon	*Carbon steel*
Thép măngan	*Manganese steel*
Thép Nikel	*Nickel steel*
Thép thấm C	*Cemented steel, Carburizing steel*
Thép mềm	*Soft steel*
Thép kéo	*Drawn steel*
Thép cứng	*Hard steel*
Thép thật cứng	*Dead hard steel*
Thép thật mềm	*Fune soft steel*
Thép không rỉ	*Stainless stell*
Thép đúc	*Cast steel*
Thép măngan - silic	*Silico - manganese steel*
Thép cứng vừa (thép trung bình)	*Medium steel*
Thép dụng cụ cắt gọt tốc độ cao (thép gió)	*High speed steel* .
Thép đặc biệt	*Special steel*
Thép đã tôi	*Hardened steel*
Tính chất hóa hợp	*Affinity*
Thợ lắp máy	*Fitter*
Trục cam	*Camshaft*
Trục trung gian	*Connecting middle shaft*
Tưới, phun để làm nguội	*To sprinkle*
Trạng thái bề mặt	*Surface aspect*
Tiêu chuẩn	*Standard, norm*
Tiến	*To.feed*
Thuộc tâm, trục	*Axial*
Trục khoét lỗ	*Boring bar*
Trục tiện trơn	*(Feed shaft*
Trục chịu uốn	*Torsion bar*

Tay trượt	*Sliding arm*
Trục máy	*Machine spindle*
Trục di chuyển thẳng đứng	*Vertical diplacement spindle*
Trục chính	*Main spindle*
Tâm, lỗ tâm	*Center*
Trụ, cột máy	*Column*
Thoát carbon	*Decarburation*
Thanh giằng	*Cross bar*
Trục mang lưỡi phay	*Milling arbor*
Tay quay	*hand crank*
Tỉ số truyền	*Transmission ratio*
Thước sin	*Sine bar*
Tiện tự động	*Automatic turning*
U động	*Sliding puppet of a lathe*
Vật đệm, giảm xóc	*Buffer box*
Vai thẳng	*Straight shoulder*
Vị trí ngừng	*Stop position*
Vít đo vi lượng	*Micrometric screw*
Xà ngang	*Saddle*
Yên (để ngồi)	*Saddle seat*

HÀN

WELDING

A - cê - tôn	*Acetone*
Áp lực thấp	*Low pressure*
Áp kế	*Gasometer*
Áp lực cao	*High pressure*
Áp kế kim loại	*Metallic gauge*
Áp lực, áp suất	*Pressure*
Bộ mẫu	*Device apparatus*
Bể mạ thiếc	*Tinning pot*
Bọc thép bằng cách hàn, hàn đắp	*Welded casing*
Bàn chải	*Brush*
Bọc sưởi	*Heating jacket*

Bình lọc	*Cleaner, filter*
Bàn kẹp tay	*Hand vise*
Bình exetylen	*Acetylene generator*
Bình phát rớt nước	*Outfall generator*
Bình phát tiếp xúc	*Engaged generator*
Búa nhọn	*Pointed hammer*
Bơm nhiệt	*Heat pump*
Bột hàn	*Welding powder*
Bọc thau	*to brass*
Bánh xe điều khiển	*Control wheel*
Cạnh vát	*Chamfer angle*
Cầu điều khiển	*Shifting arm*
Cái đỡ	*Caliber*
Cácbon	*Carbon*
Cacbua	*Carbide*
Cácbua tổng hợp	*Sintered carbide*
Cácbua can - xi	*Calcium carbide ; CaC_2*
Catalisol	*Catalisol*
Cần hàn	*Blowpipe ; torch*
Cần hàn khí hydrô	*Hydrogen gas blowpipe*
Cần hàn nguyên tử hydrô	*Atomic hydrogen torch*
Cần cắt	*Flame cutter*
Cần phát	*Deseaming torch*
Cần hàn gió đá	*Oxyacetylen torch*
Cần cắt gió đá	*Cutting torch*
Cần khoét rãnh	*Gauging torch*
Cái chụp	*Cover*
Chụp vòi chai	*Valve cap*
Cái kẹp	*Crampons*
Cái kẹp dùng từ tính	*Magnetic clamp*
Chìa khóa	*Key, wrench*
Cái chuông	*Bell*
Chỗ nối gấp mép	*Flanged seam*
Cái niềng	*Collar, clamp*
Cái chậu (thùng)	*Tank*
Cắt bằng hồ quang oxy	*Oxy are cutting*
Cái quặng, phễu	*Funnel*

Cần hàn chì đốt hơi	*Gas soldering iron*
Cần hàn chì	*Soldering iron*
Chất tẩy	*Welding flux*
Chảy lỏng	*to melt*
Chảy lỏng được	*Melted*
Chỗ nối đầu đầu	*Butment*
Cặp kiếng an toàn	*Goggles*
Chất nhờn	*Greasy material*
Cái lỗ	*Hole*
Cắt gió đá tiếp tuyến	*Tangential oxy cutting*
Chì mạ thiếc	*Tinned lead*
Chì dây	*Lead wire*
Chấm mồi	*to point*
Cản nhiệt	*Heat resistant*
Cái siết mối nối	*Clamp*
Dây hàn	*Bead*
Dây hàn đơn	*Simple boad*
Dây hàn đôi	*Double bead*
Dây thay	*Brass wire*
Dòng điện khởi động	*Starting current*
Dễ dát mỏng cán mỏng	*Malleable*
Dội lửa	*Back firing*
Dung lượng tính bằng ga - lông	*Gallonage capacity*
Dụng cụ để nhắm	*Sight instrument*
Đồ phụ tùng	*Accessories*
Đũa hàn	*Welding rod*
Đũa hàn đắp	*Filler Welding Rod*
Đũa hàng đồng hồ	*Copper rod*
Đầu mí	*Brim, welded*
Đầu đầu	*Butt, Welded*
Đường rãnh	*Trough*
Được đốt bằng dầu cặn	*Oil fired*
Đường hàn	*Weld bead ; weld seam*
Đai siết bằng sắt góc	*Boom angle*
Điện cực gia tốc	*Accelerating electrode*
Điện cực bọc	*Coated electrode*

Điện cực hàn	*Welding electrode*
Đồng chất	*Homogencous*
Đèn hàn vẩy	*Brazing lamp*
Đèn có ba cực	*Three - electrode valve*
Đục trám	*Breaker iron, Blunt chisel*
Đường nổi	*Moulding*
Độ dốc	*Slope*
Đầu đũa hàn	*Electrode tip*
Điều chỉnh ngọn lửa	*To adjust the flame*
Đồng thanh	*Hard brass*
Ép khuôn, rèn dập khuôn	*To swage*
Góc vát	*Chamfer*
Góc ngoài	*Exernal angle*
Góc cong	*Fillet*
Giỏ đựng cacbua	*Carbide cup*
Hàn vẩy	*Brasing*
Hàn vẩy bằng lò	*Furnace, brasing*
Hàn vẩy thau miếng đắp	*Tipping*
Hàn vẩy bạc	*To silver solder*
Hàn vẩy đồng	*Copper brasing*
Hàn vẩy nhẹ lửa	*Soft soldering*
Hàn, mạ đồng thanh	*Bronzing*
Hắc ín	*Coaltar*
Hệ thống hàn	*Welding group*
Hỗn hợp nổ	*Explosive mixture*
Hình trái xoan	*Oval shaped*
Hồ quang oxy	*Oxy arc*
Hàn chấm	*Pointing weld*
Hóa tính	*Chemical prope*
Hàn một nửa	*Semi - welded*
Hàn được	*Weldable*
Hàn nhôm nhiệt	*Alumina - thermit welding*
Hàn điện hồ quang	*Arc welding*
Hàn mí liên tục	*Seam welding*
Hàn lui	*Backward welding*
Hàn tới	*Forward welding*
Hàn điện xung kích	*Pulsation welding*

(mạch động)

Hàn điện trở bởi tia lửa sáng	*Spark welding*
Hàn đốt chảy	*Fusion welding*
Hàn cung	*Percussion welding*
Khung lưới bằng chì *Lead grid*	
Kiểm đường hàn	*Weld checking*
Kiểm soát	*to check, to control*
Khuyết điểm, khuyết tật	*Defect*
Kéo sợi được	*Ductile*
Kín	*Sealed*
Kim phun	*Injector*
Kim phun nhiên liệu	*Fuel injector*
Kiếng, kính hàn	*Welding goggles*
Kim loại chịu đựng cao	*High duty metal*
Kim loại hàn	*Base metal*
Kim loại lưới	*Expanded metal*
Kim loại lỗ	*Perforated metal*
Khâu nối	*Junction*
Khâu nối có mặt	*Flanged elbow*
Không hàn	*Seamless*
Làm cháy được	*Combustive*
Lưu lượng cần hàn	*Torch output*
Lưu lượng kế	*Flowmeter*
Làm hỏng	*To deteriorate*
Lọc	*To clean ; to filter*
Làm lọc, xả ra	*To enlarge*
Lò	*Furnace*
Lò hàn vảy	*Brazing forge*
Lò tẩy oxýt	*Scaling furmace*
Lò điện	*Electric furmace*
Lắc lư theo chiều ngang	*Lateral swing*
Lò xo	*Spring*
Mồi	*To fetch*
Miếng mồi	*Junction plate*
Mỏ hàn	*Tip - torch*
Mỏ phun dầu	*Burner tip*
Mỏ hàn hơi	*Gas burner*

Mí dựng	*Raise edge*
Mặt bịt kín	*Blind flange*
Mỏ đốt hơi hai lỗ	*Fish tail burner*
Mỏ đốt dầu nặng	*Oil burner*
Mỏ của cần hàn	*Blow pipe nozzle*
Mỏ hàn	*Nozzle*
Mức độ gãy	*Interruptin capacity*
Mức độ hồ quang	*Arc rupturing capacity*
Miếng nối sắt góc	*Gasset*
Mũi lửa, đốt lửa	*Cone.*
Mũi lửa hàn, đốt lửa hàn	*Cone of a blow pipe*
Máy trao đổi nhiệt	*Thermic exchanger*
Mạ chì mỏ hàn	*Tinning a soldering iron*
Mạ thiếc	*To tin*
Máy chế khí than	*Gas producer*
Mối nối lồng vào	*Following joints*
Mối nối thẳng	*Straight joints*
Mối nối đâu đầu	*Butt joint*
Mối nối góc vuông	*Diagonal joint*
Mối nối nhọn	*Scarfing joint*
Mối nối kín nước	*Water tight joint*
Mối nối hàn	*Welded connection*
Máy hàn nhiều điện cực	*Multi - electrode arc welding*
Máy hàn cụng đầu	*Butt welding machine*
Máy hàn điện trở	*Resistance welding machine*
Máy hàn	*Welding machine*
Màng	*Diaphragm*
Màng kim loại	*Metallic diaphragm*
Mảnh vảy hàn	*Link of solder*
Mạ chì	*Lead work*
Máy điều chỉnh nhiệt	*Head control*
Máy điều chỉnh nhiệt độ	*Temperature Regulator*
Máy sấy	*Dryer*
Muối chì	*Lead salt*
Nhiệt dung	*Heat capacity*
Nhiên liệu	*Fuel*
Nguyên tố	*Element*

Ngọn lửa	*Flame*
Ngọn lửa gió đá	*Oxy acetylen flame*
Nắp đậy	*Obturator*
Ống dẫn	*Conduit*
Ống dẫn chính	*Lead pipe*
Phân chất	*To decompose*
Pha, hòa, trộn	*To blend, to mix*
Phương pháp	*Method*
Ráp nối kim loại	*Metal, joining*
Rãnh	*Groove*
Sự hút	*Suction*
Sự cắt bằng đục	*Rough chipping*
Sự chấm C	*Carbonrizing*
Sự gãy, nơi gãy	*Fracture*
Sự vạt cạnh	*Bevelling*
Sự uốn cong	*Rolling in*
Sự cháy	*Combustion*
Sức tiêu thụ	*Comsumption*
Sự co rút	*Shrinkage*
Sự cắt	*Cut*
Sự nứt do nhiệt	*Thermal cracking*
Sự tẩy oxyt	*Blanching*
Sự tháo nối ráp	*Deaseaming*
Sự tháo cốt	*Delatching*
Sự giãn nở	*Expansion*
Sự giãn nở do nhiệt	*Thermal expansion*
Sự trao đổi nhiệt	*Heat exchange*
Sự lồng vào	*Assembling*
Sự kín	*Tightness*
Sự lắp ghép cơ học	*Mechanical fastening*
Sự đóng băng	*Icing*
Sự đo cỡ	*Gauging*
Sự nối, kết	*Connection*
Sự tẩy sạch bằng cách phun cát	*Grit blasting*
Sự làm đen, nhuộm	*Blackening*
Sườn máy bay	*Plane frame - work*

Sự cắt gió đá từng chồng	*Stack oxy cutting*
Sự cứng chắc	*Tightness*
Sự đắp thêm	*Refilling*
Sự co rút	*Shrinkage*
Siết chặt	*To tighten*
Sự hàn	*Welding, Soldering*
Sự hàn điện một chiều	*Direct current welding*
Sự hàn nguội	*Cold welding*
Van giảm áp	*Gas reducing valve*
Vùng chảy	*Melting bath*
Vạt cạnh bằng cách đốt chảy	*Fusion bevelling*
Vạt chữ V	*V bevelled*
Vạt chữ X	*X bevelled*
Van đôi	*Bivalve*
Vỏ bọc điện cực	*Electrode coating*
Vỏ bọc chì	*Lead cover*
Vùng oxyt	*Oxide range*
Vòi thăm mực	*Gauge valve*
Vòi xả	*Cleaning valve*
Vòi tháo sạch	*Draining valve*
Xưởng hàn	*Weldery, Welding shop*
Xốp	*Porous*

PHẦN III: ĐỌC HIỂU TIẾNG ANH KHOA HỌC KỸ THUẬT

Lesson 1

Prehistoric Life

☐ *READING*

When planet Earth formed more than 4.5 billion years ago, there was no life. Torrential storms raged, lightning bolts flashed, volcanoes poured out poisonous gases and there was no atmosphere to protect the Earth from the sun's radiation. Slowly, warm shallow seas formed. In these seas the first forms of life appeared protected by the water. We call these early beginnings "prehistory" because they happened before written history. Fossils - the preserved remains of plants and animals - provide the only records of prehistoric life. We know from fossils more than 2 billion years old that some of the earliest forms of life were bacteria. Gradually plants called blue-green algae evolved, or developed. These produced oxygen - the gas that plants and animals need for life. Oxygen was released into the air from the sea and formed a protective blanket of ozone in the atmosphere. The ozone screened out the sun's radiation and living things began to invade the land and take to the air. Millions of kinds of animals and plants have existed since the first signs of life - some, such as insects, have thrived; others, such as the dinosaurs, have died out as the Earth's environment has changed.

Scientist called paleontologists find out how old a fossil is from the age of rocks around it. This is called relative dating. They also measure the amounts of radioactive chemicals in the rocks and fossils to find out when they formed. This is called absolute dating.

VOCABULARY

torrential storm *(n) cơn bão dữ dội*
blue-green algae *(n) tảo xanh*
protective blanket *(n) màn bảo vệ*
dinosaur *(n) con khủng long*
paleontologist *(n) nhà cổ sinh vật học*
radiation *(n) bức xạ*
fossil *(n) vật hóa thạch*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

released	*animals*	*ozone*	*plants*
produced	*atmosphere*	*remains*	*dinosaurs*
life	*algae*	*forms*	*formed*
living things	*thrived*	*prehistory*	*seas*
bacteria	*environment*	*fossils*	

1. Gradually .... called blue-green .... evolved, or developed.
2. These .... oxygen - the gas that plants and animals need for life.
3. Oxygen was .... into the air from the sea and formed a protective blanket of ozone in the atmosphere.
4. The .... screened out the sun's radiation, and .... began to invade the land and take to the air.
5. Millions of kinds of .... and plants have existed since the first signs of life - some, such as insects, have ....; others, such as the .... have died out as the Earth's .... has changed.
6. When planet Earth .... more than 4.5 billion years ago, there was no ....
7. Torrential storms raged, lightning bolts flashed, volcanoes poured out poisonous gases, and there was no .... to protect the Earth from the sun's radiation.
8. We call these early beginnings "........." because they happened before written history.
9. Slowly, warm shallow .... formed.
10. In these seas first .... of life appeared, protected by the water.
11. We know from .... more than 2 billion years old that some of the earliest forms of life were ....
12. Fossils - the preserved .... of plants and animals - provide the only records of prehistoric life.

B. NEW CONTEXT

developed	*seas*	*kinds*	*gradually*
preserved	*land*	*fish*	*plants*
bacteria	*rocks*	*algae*	*fossils*
insects	*animals*	*evolved*	*trees*

1. 2 billion years ago, the earliest forms of life were .... and blue-green algae. The .... grew in ring or short columns called stromatolies which are fossilied in ....
2. 600 million years ago, rare .... or soft-bodies creatures show us that many different animal have .... by this time.
3. They included the first .... of jelly fish corals, sea pens and worms.
4. 450 million years ago, fossils from this time are much more common, because .... had developed hard shells that .... well.
5. 390 million years ago, ... were the first creatures with backbones.
6. They evolved quickly into many different kinds. .... they .... jaw and fins.
7. The first small land .... such as mosses, appeared on the swampy shores.
8. 350 million years ago, as plants became established on land, they were soon followed by the first .... animals, such as millipedes and ....
9. Woody .... that looked like conifers stood more than 100 ft (30 m) high.
10. Sharks and many other fish swam, in the ....

C. ORAL QUESTIONS

1. Was there any life when the planet Earth formed more than 4.5 billion years ago?
2. What happened at the time? Was there any atmosphere to protect the Earth from the sun's radiation?
3. How did swarm shallow seas form?
4. What protected by the water, appeared in these seas?
5. What do we call these early beginnings? Why?
6. What do scientist called paleontologists do?

D. COMPREHENSION

1. We know from fossils more than .... years old, that some of the earliest forms of life were bacteria.

   a. 2 billion *b. 2 million* *c. 350 billion*

2. .... plants called blue-green algae evolved, or developed.

   a. step by step *b. gradually* *c. both are correct*

3. Oxygen was released into the air from the sea and formed .... in the atmosphere.

   a. a blanket of ozone *b. a protective blanket of ozone*

   c. a layer of ozone

4. Millionsof kinds of animals and plants .... since the first signs of life - some, such as insects, have thrived.

   a. have become extinct *b. have extinct* *c. have existed*

5. Why have dinosaurs died out?

   a. because the Earth's environment has changed.

   b. because other insects have thrived.

   c. because million of kinds of animals and plants have exsisted.

E. STRUCTURE

1. Fossils - the preserved remains of plants and animals .... the only records of prehistoric life.

   a. provides *b. provided* *c. provide*

2. Gradually, plants called blue-green algae evolved, or developed. These produced oxygen.

   a. These oxygen *b. These plants* *c. These evolved*

3. They also measure the amounts of radioactive chemicals in the rocks and fossils to find out.

   a. Where they formed *b. How they formed*

   c. When they formed

4. Passive: Prehistoric time is divided into different stages, called eras.

Active:

   a. People divided prehistoric time into different stages called eras.

   b. People have divided different stages called eras into prehis toric time.

   c. People divide prehistoric time into different stages called eras.

5. If you .... deep down into the Earth's surface, you can find fossils of animals and plants that lived during the different periods.

   a. dug *b. dig* *c. dag*

Lesson 2

Weather

□ READING

From one moment to the next the weather can change. A warm, sunny day can be overtaken by a violent storm. Dark clouds form, high winds blow, and rain lashes the ground, yet it may be only a few minutes before the sunny weather returns. However, in some parts of the world, such as the tropics, the weather barely changes for months at a time. There it is always hot, and heavy rains fall. Weather describes conditions, such as rain, wind, and sunshine, that occur during a short period of time in a particular place; climate is the overall pattern of weather in a region. Meteorologists are scientists who measure and forecast the weather. They do this by studying clouds, winds, and the temperature and pressure of the Earth's atmosphere. But despite of the use of satellites, computers, and other technology in weather forecasting, weather remains a force of nature that is hard to predict.

World Weather

The sun is the driving force for the world's weather. The heat of the sun's rays produces wind and evaporates water from the seas, which later forms clouds and rain. The direct heat above the equator makes the weather hot, while the poles, which get less of the sun's heat, are cold and cloudy.

VOCABULARY

overtake *(v) xảy ra bất ngờ*
pressure *(n) áp suất*
tropic *(n) vùng nhiệt đới*
meteorologist *(n) nhà khí tượng học*

□ EXERCISES

A. VOCABULARY

weather	*hard*	*studying*	*tropics*	*driving force*
overall	*occur*	*overtaken*	*use*	*evaporates*
meteorologists	*change*	*particular*	*form*	*seas*
forecasting	*always*	*barely*	*climate*	*heat*

1. .... describes conditions, such as rain, wind and sunshine, that occur during a short period of time in a .... place; .... is the .... pattern of weather in a region.

2. .... are scientist who measure and forecast the weather.
3. They do this by .... clouds, winds, and the temperature and pressure of the Earth's atmosphere.
4. But despite of the .... of satellites, computers, and other technology in weather ...., weather remains a force of nature that is .... to predict.
5. However, in some parts of the world, such as the .... the weather .... changes for months at a time.
6. There it is, ... hot, and heavy rains fall.
7. From one moment to the next the weather can ....
8. A warm, sunny day can be .... by violent storm.
9. Dark clouds .... high winds blow, and rain lashes the ground, yet it may be only a few minutes before the sunny weather returns.
10. The sun is the .... for the world's weather.
11. The heat of the sun's rays produces wind and evaporates water from the ...., which later form clouds and rain.

B. NEW CONTEXT

clouds *cover* *stations* *tropics* *form*
weather *satellites* *measurements* *instruments*

1. The sun's heat is so intense that no clouds can .... over the Sahara Desert.
2. .... change over the hot and rainy .... of Central Africa.
3. Snow and ice .... the cold Antarctic continent.
4. Several thousand weather .... on land, ships, and aircraft measure .... conditions around the world.
5. The stations contain .... that record temperature, rainfall, the speed and direction of wind, air pressure, and humidity.
6. Balloons called radiosondes carry instruments to take .... high in the air.
7. Weather ....in space send back pictures of the clouds.

C. ORAL QUESTIONS

1. How long can the weather change?
2. However what happens in some parts of the world, such as the tropics? What is the weather like there?
3. What does weather describe?

4. What are meteorologists?
5. How do they measure and forecast weather?

D. COMPREHENSION

1. The weather can change
   a. in a very short time b. for months at a time
   c. both are correct
2. Climate is
   a. the overall pattern of weather all over the world
   b. the overall pattern of weather in a region
   c. the overall pattern of weather in a city
3. But despite the use of satellites, computers, and other technology in weather forecasting, weather remains ....
   a. a force of man that is impossible to predict
   b. a force of nature that is easy to predict
   c. a force of nature that is hard to predict
4. .... is the driving force for the world's weather
   a. The eath b. The sun c. The moon
5. Weather satellites in space send back pictures ....
   a. of the clouds b. of the crops c. both are correct

E. STRUCTURE

1. From one moment to the next the weather can ....
   a. change b. changes c to change
2. However, in some parts of the world, such as .... tropics, the weather barely changes for months at a time.
   a. a b. the c. both a and b are wrong
3. Meteorologists are scientists .... measure and forecast the weather.
   a. which b. what c. who
4. They do this by .... clouds, winds, and the temperature and pressure of the Earth's atmosphere.
   a. studying b. study c. studies
5. Forecasters .... the charts to predict the weather for the next few days, producing weather reports for television, newspapers, shipping, and aircraft.
   a. using b. use c. uses

Lesson 3

Polar Wildlife

☐ *READING*

The North and South Poles are the coldest places on Earth. But despite freezing temperatures, icy water, and biting winds, many different plants and animals live near the Poles and are found nowhere else in the world. All survive because they have adapted to the harsh conditions. Plants in these regions are low-growing, to protect them from the cold wind, and they complete their life cycle during the few short weeks of summer. Polar animals, too, have adapted to the cold conditions; some have thick fur or feathers; others have a layer of fatty blubber to conserve body warmth. The biggest animals, the great whales, roam the waters of Antarctica, near the South Pole, and the largest bear, the polar bear, lives in the Arctic, near the North Pole. Many other warm-blooded animals, including wolves, foxes, reindeer, hares, and lemmings, also live near the North Pole. Polar animals are often white in color for camouflage on the ice. The cold seas are also teeming with life, particularly in summer. Around Antarctica, ocean currents bring up nutrients from the deep sea to feed the plankton, which in turn feeds animals such as krill.

Tundra

The lands on the edge of the Arctic Ocean are bleak and treeless. This region is called the tundra. The brief summer in the Arctic allows small plants such as sedges, cushion-shaped saxifrages, heathers, mosses, and lichens to grow. These plants provide food for many insects and the grazing caribou. Birds such as snow geese breed along the shores and migrate south in fall.

Conservation

Today polar bears and whales are protected from hunting by law. But many polar animals are still threatened by oil spills from ships and by over fishing. Fishing boats catch huge quantities of fish, which affects the numbers of animals that depend on fish for food.

VOCABULARY

survive *(v)*	*tồn tại*	harsh *(adj)*	*khắc nghiệt*
whale (*n*)	*cá voi*	reindeer (*n*)	*tuần lộc*
camouflage (*n*)	*sự ngụy trang*		

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

animals	*plants*	*biggest*	*plankton*	*bear*
adapted	*live*	*hunting*	*camouflage*	*freezing*
places	*adapted*	*whales*	*treeless*	*currents*
nowhere else	*conserve*	*life cycle*	*low-growing*	*teeming*

1. The .... animals, the great ...., roam the waters of Antarctica, near the South Pole, and the largest ...., the polar bar, lives in the Arctic.
2. Polar animals are often white in color for .... on the ice.
3. Many other warm-blooded ...., including wolves, foxes, reindeer, hares, and lemnings, also .... near the North Pole.
4. The cold seas are also .... with life, particularly in summer.
5. Around Antarctica, ocean .... bring up nutrients from the deep sea to feed the ...., which in turn feeds animals such as krill.
6. The North and South Poles are the coldest .... on Earth.
7. All survive because they have .... to the harsh conditions.
8. But despite .... temperatures, icy water, and biting winds, many different plants and animals live near the Poles and are found .... in the world.
9. .... in these regions are .... to protect them for the cold winter wind and they complete their .... during the few short weeks of summer.
10. Polar animals, too, have .... to the cold conditions; some have thick fur of feathers, others have a layer of fatty blubber to .... body warmth.
11. The lands on the edge of the Arctic Ocean are bleak and .... This region is called the tundra.
12. Today polar bears and whales are protected from .... by law.

B. NEW CONTEXT

blood	*freezes*	*areas*	*region*
tundra	*season*	*floes*	*ice*
shallow	*prevent*	*waters*	*polar*
bears	*plants*	*hunt*	*great*

1. In the central Arctic Ocean at the top of the globe there are vast .... of drifting .... several feet thick.
2. The blood of most fish .... solid at about -32°F (-35°C) and the .... in the polar regions sometimes drop even lower.
3. The ice fish also called the crocodile fish, has special chemicals in its .... to stop it from freezing.
4. Bearded seals live all around the Arctic ...., mainly in .... water. They eat shellfish on the sea bed, as well as crabs and sea cucumbers. In the breeding ...., male seals make eerie noises under water. The female seals give birth to pups on ice .... in the spring.
5. Young .... bears are born in winter in a den made by their mother under the snow. The cubs stay in the den for four months, feeding on their mother's milk, then begin to learn how to ....
6. Polar .... eat seals, fish, birds and small mammals.
7. Polar bears have an excellent sense of smell for locating prey, and they can bound across the ice at .... speed. An adult polar bear weighs about half a ton. It is so strong that a single blow of its paw can kill a person.
8. The cushion shapes of .... flowers such as saxifrage and crowberry help .... the plants from freezing. These .... also provide shelter for the tiny creatures living inside them.

C. ORAL QUESTIONS

1. What are the North and the South Poles?
2. Are there any animals and plants living near the Poles?
3. How can they survive there?
4. What are plants in these regions like? And what about polar animals?
5. Are there any warm-blooded animals? Name some of them.

D. COMPREHENSION

1. But despite freezing temperatures, icy water, and biting winds many different plants and animals live near the poles and are found ....

in the world.

a. nowhere else b. everywhere c. somewhere

2. Polar animals are often white in color for camouflage ....

   a. in the sea b. on the ice c. on land

3. The cold seas are also teeming with life, particularly in summer.

   a. are also full of b. are also having in great numbers

   c. both a and b are correct

4. Today polar bears and whales are protected from hunting.

   a. by law b. by man c. by the government

5. Polar animals, too, have adapted to the cold conditions.

   a. have been fit b. have made suitable

   c. both a and b are correct

E. STRUCTURE

1. The North and South Poles are the .... places on Earth.

   a. coldest b. colder c. most cold

2. But despite freezing temperatures, icy water, and biting winds, many different plants and animals live near the poles and are found nowhere else in the world.

   a. are found anywhere else

   b. aren't found anywhere else

   c. not found anywhere else

3. All survive .... they have adapted to the harsh conditions.

   a. why b. that c. because

4. Polar animals are often white .... color for camouflage on the ice.

   a. in b. of c. with

5. But many polar animals are still threatened by oil spills from ships and by over fishing.

   a. Oil spills from ships and over fishing still threaten many polar animals today.

   b. Oil spills from ships and over fishing still threated many polar animals today.

   c. Ships from oil spills and over fishing still threaten many polar animals today.

Lesson 4

Earth

☐ *READING*

A **large ball of rock** spinning through space is our home in the universe. This is the Earth, one of the nine planets that circle around the sun. The Earth is the only place we know of that can support life. It has oxygen in its atmosphere and water in its oceans, both of which are essential for life. And of all the planets in the solar system, the Earth is at just the right distance from the sun to be neither too hot nor too cold. Land makes up less than a third of the surface of the Earth; more than two thirds is the water in the oceans. The Earth's interior consists of layers of rock that surround a core made of iron and nickel.

The processes that support life on Earth are in a natural balance. However, many people are worried that pollution, human overpopulation and misuse of resources may destroy this balance and make the Earth unsafe for plants and animals.

Atmosphere

A layer of air called the atmosphere surrounds the Earth. It is roughly 400 miles (640 km) deep and contains mainly the gases: nitrogen and oxygen. The atmosphere shields the Earth from harmful ultraviolet rays coming from the sun and prevents the Earth from becoming too hot or too cold.

Oceans

The oceans are large water - filled hollows in the Earth's crust. Their average depth is 2.2 miles (3,5 km).

Liquid rock

The interior of the Earth is very hot, heated by radioactive decay of the rocks inside the Earth. The temperature is so high that some rock inside the Earth may melt. This liquid rock rises to the surface at volcanoes, where it is called lava.

VOCABULARY

interior *(n) bên trong*

layer *(n) lớp*

balance *(n) trạng thái cân bằng*

ultraviolet ray *(n) tia cực tím*

crust *(n) vỏ*

lava *(n) dung nham*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

planets	*pollution*	*life*	*misure*	*space*
natural	*right*	*processes*	*essential*	*Earth*
land	*water*	*interior*	*a third*	*oceans*
universe	*core*	*oxygen*		

1. And of all the .... in the solar system, the Earth is at just the .... distance from the sun to be neither too hot nor too cold.
2. .... makes up less than .... of the surface of the Earth; more than two thirds is the .... in the oceans.
3. The .... that support life on Earth are in a .... balance.
4. The Earth's .... consists of layers of rock that surround a .... made of iron and nickel.
5. However, many people are worried that ...., human overpopulation, and .... of resources may destroy this balance and make the Earth unsafe for plants and animals.
6. The .... is the only place we know of that can support ....
7. It has .... in its atmosphere and water in its oceans, both of which are .... for life.
8. A large ball of rock spinning through .... is our home in the ....

B. NEW CONTEXT

space	*temperature*	*atmosphere*	*center*
rock	*planet*	*surface*	*land*
water	*crust*	*layers*	*core*

1. When astronauts first saw the Earth from .... they were enthralled by the beauty of our blue ....
2. The Earth is made of .... of air. water, iron, nickel and .... around a core of iron and nickel.
3. The .... of the Earth consists of two layers - the outer core and the inner core. The outer core is about 1,240 miles (2,000 km) thick and is made of liquid iron. Its .... is approximately 4,000°F (2,200°C).
4. The temperature at the .... is about 8,100°F (4,500°C).
5. The top layer of rock at the .... of the Earth is called the ....
6. Clouds containing tiny drops of .... float low in the .... carrying water from the seas and .... which falls as rain.

C. ORAL QUESTIONS

1. Around what does the Earth circle?
2. What is the only place we know of that can support life?
3. What are essential for life on the Earth?
4. Is the Earth either too hot or too cold? Say why?
5. What are many people worrried about?

D. COMPREHENSION

1. The Earth is one of the .... planets that circle around the sun.

   a. nine *b. ten* *c. eight*

2. It has .... in its atmosphere and .... in its oceans, both of which are essential for life.

   a. water / oxygen *b. oxygen / water*

   c. hydrogen / carbon

3. Land .... less than a third of the surface of the Earth; more than two thirds is the water in the oceans.

   a. makes up *b. forms* *c. both a and b are corret.*

4. The Earth's .... consists of layers of rock that surround a core made of iron and nickel.

   a. surface *b. interior* *c. core*

5. The processes that support .... on Earth are in a natural balance.

   a. life *b. plants* *c. animals*

E. STRUCTURE

1. This is the Earth, one of the nine planets that .... around the sun.

   a. circle *b. turn* *c. both a and b are correct.*

2. The Earth is the only place we know of that can .... life.

   a, supports *b. support* *c. supporting*

3. And of all the planets in .... solar system, the Earth is at just the right distance from the sun to be neither too hot nor too cold.

   a. the *b. a* *c. both a and b are wrong.*

4. Land makes up less than a third of the surface of the Earth more than .... is the water in the oceans.

   a. two threes *b. two-third* *c. two-thirds*

5. It has oxygen .... its atmosphere and water .... its oceans, both of which are essential for life.

   a. in / at *b. in / in* *c. in /at*

Lesson 5

Moon

☐ *READING*

Our nearest neighbor in space is the moon. It orbits, or circles, the Earth keeping the same face pointed toward us. The moon is a hostile place. It has no atmosphere to keep the temperature constant, as Earth does, Instead, temperatures range from a scorching 240°F (115°C) during the moon's day to an icy -260°F (-160°C) at night. There is no water, so no plants or animals can live there. Great plains strectch over the moon's surface, dotted with huge mountains and scarred by numerous craters. The moon does not produce light of its own. We see the moon because it acts like a huge mirror, reflecting light from the sun. The moon is a natural satellite - something that orbits around a planet or a star. There are many moons circling the other planets in the solar system.

Birth of the Moon

There have been many theories to explain the formation of the moon. Scientists have suggested that the moon may be a piece of the Earth that broke away millions of years ago. Today, however, most astronomers believe that the moon and Earth formed together from the same cloud of gas and dust about 4,5 billion years ago.

VOCABULARY

astronomer *(n) nhà thiên văn*
dot *(v) chấm*
orbit (*v*) *quay chung quanh*
reflect *(v) phản chiếu (ánh sáng)*
stretch *(v) trải ra*
crater *(n) miệng núi lửa*
hostile *(adj) không thân thiện*
range (*v*) *xếp hạng từ*
scar *(v) để lại vết sẹo*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

scientists	*same*	*piece*	*planets*	*water*
atmosphere	*formation*	*ranging*	*moon*	*light*
natural	*animals*	*hostile*	*surface*	*huge*
theories	*sun*	*believe*	*earth*	*solar*

1. There is no .... so no plants or .... can live there.
2. The moon does not produce .... of its own.
3. Great plains stretch over the moon's .... dotted with huge mountains scarred by numerous craters.
4. We see the moon because it acts like a .... mirror reflecting light from the ....
5. There are many moons circling the other .... in the .... system.
6. The moon is a .... satellite - something that orbits around a planet or a star.
7. Our nearest neightbor in space is the ....
8. It has no .... to keep the temperature constant as Earth does.
9. The moon is a .... place.
10. Instead, temperatures .... from a scorching 240°F (115°C) during the moon's day to an icy -260°F (-160°C) at night.
11. There have been many .... to explain the .... of the moon.
12. Today, however, most astronomers .... that the moon and .... formed together from the .... cloud of gas and dust about 4,5 billion years ago.
13. .... have suggested that the moon may be a .... of the Earth that broke away millions of years ago.

B. NEW CONTEXT

interior	*moon*	*activity*	*maria*
four billion	*rise*	*oceans*	

1. Lava once followed from the moon's .... following huge meteorite impacts more than .... years ago.

2. The lava solidified into smooth floored plains called seas or ....

3. Craters were formed by meteorite impacts. A few were results of volcanic .... within the moon.

4. The gravitational attraction of the .... cause tides to .... and fall in the Earth's ....

C. ORAL QUESTIONS

1. What is our nearest neighbor in space?
2. What is the moon like?
3. Does it have any stmosphere to keep the temperature constant as Earth does?
4. How hot is it during the moon's day? And how cold at night?
5. What have scientists suggested? What do most astronomers believe today?

D. COMPREHENSION

1. The moon is a .... place.

   a. unfriendly *b. hostile* *c. a. and b.*

2. It has .... to keep the temperature constant.

   a. atmosphere *b. no atmosphere*

   c. both a and b are correct.

3. There is no water ....

   a. so no plants or animals can live there.

   b. so plants or animals can live there.

   c. So plants or animals can't live there.

4. The .... does not produce light of its own.

   a. moon *b. earth* *c. both a and b are correct*

5. We see the moon because it acts like a huge mirror, reflecting light from ....

   a. the sun *b. the earth* *c. itself*

E. STRUCTURE

1. Our .... neighbor in space is the moon.

   a. near *b. nearer* *c. nearest*

2. It has no atmosphere to keep the temperature constant ....

   a. as Earth do *b. as Earth does* *c. as Earth keeps*

3. Great plains stretch over .... dotted with huge mountains and scarred by numerous craters.

   a. the surface moon *b. the moon's surface*

   c. the surface of the moon.

4. There are many moons .... the others planets in the solar system.

   a. circling *b. circle* *c. circles*

5. There .... many theories to explain the formation of the moon.

   a. are *b. has been* *c. have been*



Time

☐ READING

Hour follows hour as time passes. Time always flows steadily in the same direction. Behind us in time lies the past, which we know. Ahead lies the future, which we cannot know. We cannot change time, but we can measure it. People first measured time in days and nights, which they could easily see and count. They also measured time in months, by watching the phases of the moon, and in years, by watching the cycle of the seasons. Today we have clocks and watches that can measure timein fractions of a second.In 1905, a German physicist named Albert Einstein proposed the scientific theory of relativity. This says that time is not constant, but that it would pass more slowly if you could travel very fast (near the speed of light), or in strong fields of gravity. Scientists believe that time may even come a stop in black holes deep in space.

International Date Line

The western side of the International Date Line is one day ahead of the eastern side. When you cross the line, the date changes.

Time Zones

The world is divided into 24 regions, called time zones, each with a different time of day. This was done to avoid having several time differences within one area, and to ensure that all countries have noon during the middle of the day.

Universal Time

The time at the prime meridian is used as a standard time known as Universal Time (UT) or Greenwich Mean Time (GMT).

Days and Nights

The sun lights up one half the Earth, where it is day. The other half,

away from the sun, is dark, and there it is night. Days and nights come and go because the Earth spins once every 24 hours but the day and night may last different lengths of time because the Earth is tilted at an angle to the sun.

Unit of Time

One full day and night is the time in which the Earth spins once. This is divided into 24 hours: each hour contains 60 minutes, and each minute contains 60 seconds. The Babylionians fixed these units about 5.000 years ago, using 24 and 60 because they divide easily by 2, 3 and 4.

Years and Months

A year is based on the time the Earth takes to go once around the sun, which is 365.26 days. Months vary from 28 and 31 days. They were originally based on the time the moon takes to go around the Earth, which is 27.3 days.

VOCABULARY

measure *(v) đo*
eastern side *(n) phía đông*
spin (v) *quay*
fraction (n) *phân lượng*
time zone *(n) múi giờ*

□ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

lies	*named*	*months*	*change*	*nights*	*time*
watches	*passes*	*past*	*measure*	*theory*	
clocks	*believe*	*steadily*	*seasons*	*strong*	

1. Today we have .... and .... that can .... time in fraction of a second.
2. This says that .... is not constant, but that it would pass more slowly if you could travel very fast (near the speed of light), or in .... fields of gravity.
3. In 1905, a German physicist .... Albert Einstein proposed the scientific .... relativity.
4. Scientist .... that time may even come to a stop in black holes deep in space.
5. Time always flows .... in the same direction.

6. Hour flows hour as time ....
7. Behind us in time lies the .... which we know. Ahead .... the future, which we can not know.
8. People first measured time in days and .... which they could easily see and count.
9. They cannot .... time, but we can measure it.
10. They also measure time in .... by watching the phases of the moons, and in years by watching the cycle of the ....

B. NEW CONTEXT

months	*once*	*standard*	*Earth*
sun	*timezones*	*leap year*	

1. The date is fixed by the calendar, which contains 12 .... with a total of 365 days.
2. Every four year is a .... which has one extra day, February 29.
3. Leap years are years that divide by four, such as 2996 and 2000. The calendar contains leap year because the Earth takes slightly longer than 365 days to go .... around the sun.
4. A year is based on the time the Earth takes to go once around the ...., which is 365.26 days. Months vary from 28 to 31 days.
5. They were originally based on the time the moon takes to go around the ....,, which is 27,3 days.
6. The world is divided into 24 regions, called .... each with a different time of day.
7. The time at the prime meridian is used as a .... time know as Universal Time (UT) or Greenwich Mean Time (GMT).

C. ORAL QUESTIONS

1. How does time flow in the same direction?
2. Can we measure time?
3. How did people first mearure time in days and nights and in months?
4. How can we measure time today?
5. What does the scientific theory of relativity of Albert Einstein say?

D. COMPREHENSION

1. One full day and night is ....
   a. the time in which the Earth spins two times.
   b. the time in which the Earth spins once.
   c. the time on which the Earth spins twice.
2. Each hour contains:
   a. 60 seconds *b. 58 minutes* *c. 60 minutes*
3. Who fixed these units about 5,000 years ago?
   a. The Chinese *b. The Babylonians* *c. The Americans*
4. Why do days and nights come and go?
   a. Because the Earth spins once every 24 hours.
   b. Because the Earth spins twice every 24 hours.
   c. Because the sun spins once every 24 hours.
5. The scientific theory of relativity says that time is not constant but that it would pass.......... if you could travel very fast, or in strong fields of gravity.
   a. less slowly *b. more slowly* *c. slower*

E. STRUCTURE

1. Hour follows hour as time ....
   a. passes *b. pass* *c. passing*
2. Behind us in time lies the past, ... we know.
   a. what *b. when* *c. which*
3. We cannot change the time, but ....
   a. we can't measure it *b. we can measure it.*
   c. we cannot measure it.
4. People first measured time in months ....
   a. by watching the phases of the moon.
   b. by watching the sun's ray.
   c. by watching the cycle of the seasons.
5. The western side of the International Date Line .... one day ahead of the eastern side.
   a. are *b. is* *c. was*

Lesson 7

Earthquakes

☐ ***READING***

Once every 30 seconds, somewhere in the world, the Earth shakes slightly . These earth tremors are strong enough to be felt, but cause no damage. However, every few months a major earthquake occurs. The land shakes so violently that roads break up, forming huge cracks, and buildings and bridges collapse, causing many deaths. Earthquakes are caused by the movements of huge plates of rock in the Earth's crust. They occur in places that lie on the boundaries where these plates meet, such as the San Andreas fault which runs 270 miles (435 km) through central California.

In some cases, scientists can tell in advance that an earthquake is liable to occur. In 1974, for example, scientists predicted an earthquake in China, saving thousands of lives. But earthquake prediction is not always accurate. In 1989, a major earthquake struck the San Francisco bay region without warning, killing 67 people.

Cause of Earthquakes

The Earth's crust consists of several vast plates of solid rock. These plates move very slowly and sometimes slide past each other.

Most severe earthquakes occur where the plates meet. Sometimes the edges of the plates grip each other and cannot move, so pressure builds up. Suddenly the plates slip and lurch past each other, making the land shake violently.

Seismology

Sensitive equipment can pick up vibrations far from an earthquake. This is because the sudden slip of rocks produces shock waves which move through the Earth. The study of eathquakes and the shock waves they cause is called seismology.

VOCABULARY

crack *(n) vết nứt*
boundary *(n) ranh giới*
edge *(n) mép rìa*
crust *(n) vỏ*
seismology *(n) địa chấn học*
vibration *(n) dao động*
sensitive equipment *(n) thiết bị nhạy cảm*
prediction *(n) dự báo, tiên đoán*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

movements	*tremor*	*crust*	*shakes*	*struck*	*lives*
earthquakes	*meet*	*land*	*collapse*	*occurs*	*lie*
prediction	*damage*		*in advance*	*liable*	

1. .... are caused by the .... of huge plates of rock in the Earth's crust.
2. In some cases, scientists can tell .... that an earthquake is .... to occur.
3. They occur in places that .... on the boundaries where these plates meet, such as the San Andreas fault which run 270 miles (435 km) through central California.
4. But earthquake .... is not always accurate.
5. In 1974, for example, scientists predicted an earthquake in China, saving thousands of ....
6. In 1989, a major earthquake .... the San Francisco bay region without warning killing 67 people.
7. Once every 30 seconds, somewhere in the world, the Earth .... slightly.
8. These earth .... are strong enough to be felt, but cause no ....
9. However, every few months a major earthquake ....
10. The .... shakes so violently that roads break up, forming huge cracks, and buildings and bridges ...., causing many deaths.
11. These plates move very slowly and sometimes slide pass each other. Most severe earthquakes occur where the plates ....
12. The Earth's .... consists of several vast plates of solid rock.

B. NEW CONTEXT

Richter scale	*damage*	*world*	*parts*	*occur*
movement	*destruction*	*happen*		

1. Earthquakes occur only in certain .... of the ....
2. Most severe earthquakes .... near boundaries between plates in the Earth's crust, so the belts follow the edges of the plates.
3. The severity of an earthquake is measured on the .... which runs from 0 through 9.
4. The Richter scale measure the .... of the ground, rather than the .... an earthquake causes, which varies from place to place.
5. .... can be so swift and sudden that people have no time to escape.
6. Earthquakes .... on the ocean floor, often producing a wave called tsunami which races toward the shore.

C. ORAL QUESTIONS

1. How often does the Earth shake slightly somewhere in the Earth?
2. Are these earth tremors strong enough to be felt?
3. What are earthquakes caused by?
4. Where do they occur?
5. Can scientists tell in advance in some cases?

D. COMPREHENSION

1. These earth tremors are .... enough to be left, but cause no damage.

   a. heavy *b. weak* *c. strong*

2. The land shakes so violently that roads .... forming cracks, and buildings and bridges collapse, causing many deaths.

   a. break up *b. broke up* *c. breaks up*

3. Earthquakes are caused ....

   a. by the movements of huge waves in the oceans.
   b. by the movements of huge plates of rock in the Earth's crust.
   c. both a and b are correct.

4. They occur in places that lie on the boundaries where these plates ...., such as the San Andreas fault which runs 270 miles (435 km) through central California.

   a. go in a parallel *b. meat* *c. both a and b are wrong*

5. What is the study of earthquakes and the shock waves they cause called?

   a. seismology *b. movement* *c. both a and b are wrong*

E. STRUCTURE

1. These earth tremors are .... to be felt, but cause no damage.

   a. strong enough *b. enough strong*

   c. not strong enough

2. The land shakes so .... that roads break up, forming huge cracks, and buildings and bridges collapse, causing many deaths.

   a. violently *b. violent* *c. strong*

3. Earthquakes are caused by the movements of huge plates of rock .... the Earth's crust.

   a. at *b. on* *c. in*

4. They occur in places that lie on the boundaries .... these plates meet, such as the San Andreas fault which runs 270 miles (435 km) through central California.

   a. what *b. where* *c. when*

5. In 1989, a major earthquake struck the San Francisco bay region without .... killing 67 people.

   a. to warn *b. warns* *c. warning*



Lesson 8

History of Medicine

☐ *READING*

Since the earliest times, people have looked for ways of curing their illnesses. Early people believed that disease was a punishment from the Gods. They also believed that priests and magicians could heal them.

In ancient Greece, people visited temples when they were sick and sacrificed animals to Asclepius, the Greek God of healing. They also drank and bathed in medicinal waters and followed strict diets in the hope of being cured. During the fifth century B.C. the Greek doctor Hippocrates declared that it was nature, not magic, that caused and cured disease.

Hippocrates was famed as "the father of medicine" and he and his followers wrote many medical books. The spirit of enquiry which was part of the Renaissance (a cultural movement in 14th century Europe), encouraged experiments that put European medicine on a firm scientific basis. Many people began to question the traditional ideas about medicine. Scientists such as Vesalius (1514 - 1564) began to study the bodies of dead people to learn more about disease and how to treat it. Since then, there have been many more discoveries in medicine, and the battle against disease continues.

Antiseptics

Until the late 19th century, surgeons did not wash their hands or their medical instruments before operating on a patient. Many patients died from deadly infections following an operation. Joseph Lister (1827 - 1912), an English surgeon, guessed that infection with bacteria might be the cause of these deaths. In 1865, Lister developed an antiseptic spray called carbolic acid. This spray destroy bacteria in the operating room, so there was a dramatic drop in the number of deaths following operations.

VOCABULARY

medicine *(n) y học*
magician *(n) phù thủy*
surgeon *(n) bác sĩ phẫu thuật*
infection *(n) bệnh truyền nhiễm*
priest *(n) tu sĩ*
disease *(n) bệnh tật*
bacteria *(n) vi khuẩn*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

traditional	*question*	*study*	*medical*
disease	*discoveries*	*priests*	*declared*
believed	*strict*	*encouraged*	*enquiry*
sacrificed	*nature*	*heal*	*ways*

1. During the fifth century B.C. the Greek doctor Hippocrates .... that it was ...., not magic, that caused and cured disease.
2. The spirit of ...., which was part of the Renaissance (a cultural movement in 14th century Europe) .... experiments that put European medicine on a firm scientific basis.
3. Hippocrates was famed as "the father of medicine" and he and his followers wrote many .... books.
4. Many people began to .... the .... ideas about medicine.
5. Since then, there have been many more .... in medicine, and the battle against disease continues.
6. Scientists such as Vesalius (1514 - 1564) began to .... the bodies of dead people to learn more about .... and how to treat it.
7. Since the earliest times, people have looked for .... of curing their illnesses.
8. Early people .... that disease was a punishment from the Gods.
9. They also believed that .... and magicians could .... them.
10. In Ancient Greece, people visited temples when they were sick and .... animals to Asclepius, the Greek God of healing.
11. They also drank and bathed in medicinal waters and followed .... diets in the hope of being cured.

B. NEW CONTEXT

disease	*cause*	*believed*	*works*
invented	*treat*	*talk*	

1. Frenchman Louis Pasteur (1822 - 1895) showed that bacteria caused .... He .... pasteurization, the heating of milk and beer to destroy harmful bacteria.
2. The Austrian doctor Sigmund Freud (1856 - 1939) was interested in finding out how the mind .... He .... patients with mental disorders by listening to them .... about their dreams and thoughts.
3. Doctors once .... that too much blood in the body was the .... of disease.

C. ORAL QUESTIONS

1. What have people looked for since the earliest times?
2. What did early people think of disease?
3. Where did they visit when they were sick?
4. What did Hippocrates declare during the fifth century B.C.?

D. COMPREHENSION

1. Since the ealiest times, people have looked for ways of curing their.
   a. illnesses *b. diseases* *c. both a and b are correct*
2. Early people believed that disease was a punishment from ....
   a. man *b. the Gods* *c. nature*
3. They also believed that .... and .... could heal them.
   a. doctors/nurses *b. priests/magicians*
   c. teachers/engineers
4. In ancient Greece, people visited .... when they were sick and sacrified .... to Asclepius, the Greek God of healing.
   a. doctors/time *b. hospitals/money*
   c. temples/animals

5. During the fifth century B.C the Greek doctor Hippocrates declared that it was nature, not magic, that .... and ....

   a. caused/cured disease

   b. made disease happen/healed it

   c. both a and b are correct

6. Hippocrates was .... as "the father of medicine" and he and his followers wrote many medical books.

   a. famous *b. well-known* *c. both a and b are correct*

E. STRUCTURE

1. Since the earliest times, people .... for ways of curing their illnesses.

   a. looked *b. have looked* *c. had looked*

2. They also drank and .... in medical waters and .... strict diets in the hope of being cured.

   a. bathing/following *b. bathing/followed*

   c. bathed/followed

3. Hippocrates was famed "the father of medicine" and .... and his followers wrote many medical books.

   a. him *b. he* *c. they*

4. Many people began .... the traditional ideas about medicine.

   a. to question *b. question* *c. questioning*

5. Since then, there .... many more discoveries in medicine, and the battle against disease continues.

   a. has been *b. have been* *c. had been*

Lesson 9

Languages

☐ *READING*

The ability of people to talk is one of the skills that makes hu mans different from the rest of the animal world. Some mammals and birds have simple "languages" of just a few noises, but human speech is much more highly developed. In English, for example, most people use a vocabulary (a list of words) of about 5,000 words in talking, and 10,000 in writing. A language is a way of organizing spoken sounds to express ideas. Human language developed over thousands of years, and people in different parts of the world use different languages. However, some languages share words with the languages of nearby countries. For instance, book is libro in both Italian and Spanish, and livre in French; in English, we get the word library from the same source. There are now some 5,000 different languages in the world and many dialects, or local versions of major languages.

Common Languages

A map of national languages shows how European nations have explored the world: for example, English settlers took their language to the United States, Canada, and Australia. Spain conquered much of South America, and Spanish is still spoken there. But many people using these languages also have their own languages.

Sign Language

Human speech and hearing make language possible. People who have difficulty speaking or hearing cannot use a spoken language. Instead they communicate by using hand signals. There are signs and gestures for all the common words, and signs for individual letters.

VOCABULARY

skill *(n) kỹ năng*
Italian *(n) tiếng Ý*
conquer *(v) chinh phục*
mammal *(n) động vật có vú*
Spanish *(n) tiếng Tây Ban Nha*
gesture *(n) điệu bộ*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

language	*ability*	*vocabulary*	*share*
different	*ideas*	*simple*	*difficulty*
human speech	*languages*	*developed*	*rest*
spoken language	*major*	*dialects*	*book*

1. A .... is a way organizing spoken sounds to express ....
2. Some languages .... words with the .... of nearby countries.
3. Human language .... over thousands of years, and people in different parts of the world use .... languages.
4. For instance, ... is libro in both Italian and Spanish, and livre in French; in English, we get the word from the same source.
5. There are now some 5,000 different languages in the world and many ...., or local versions of .... languages.
6. Some mammals and birds have .... "languages" of just a few noises, but .... is much more highly developed.
7. The .... of people to talk is one of the skills that makes humans different from the .... of the animal world.
8. In English, for example, most people use a .... of about 5,000 words in talking, and 10,000 in writing.
9. People who have .... speaking or hearing cannot use a ....

B. NEW CONTEXT

language	*listening*	*difficulty*	*imitating*
fluently	*native*	*Latin*	*official languages*

1. English is spoken by 330 million people as a first ...., and by about 600 million as a second or third language.
2. Some people have no .... in learning foreign languages and can speak several ....; the record is about 28.
3. There are at least 845 languages in India. Hindi and English are the ....
4. Children learn to speak by .... and ....
5. For many centuries, educated people of many nationalities spoke Latin as well as their .... or first language.

6. Throughout Europe, scholars, governments, and the Christian Church used...

C. ORAL QUESTIONS

1. What is one of the skills that make humans different from the rest of the animal world?
2. What kind of language do some mammals and birds have? What about human speech?
3. How many words in English do most people use in talking? And what about in writing?
4. What is language?
5. How long did human language develop?
6. Do people in different parts of the world use different languages or the same one?

D. COMPREHENSION

1. The ability of the people to talk is one of the skills that makes humans .... from the rest of the animal world.

   a. different *b. the same* *c. both a and b are correct*

2. Some mammals and birds have .... "languages" of just a few noises, but human speech is much more highly developed.

   a. complex *b. simple* *c. difficult*

3. In English, for example, most people use a vocabulary (a list of words) of about .... words in talking and .... in writing.

   a. 5,000/10,000 *b. 10,000/5,000* *c. 500/1,000*

4. Human language developed over thousands of years, and people in different parts of the world use different ....

   a. clothes *b. languages* *c. signs*

5. There are now some 5,000 different languages in the world and .... dialects, or local versions of major languages.

   a. many *b. a few* *c. much*

E. STRUCTURE

1. The ability of people to talk is one of the skills that .... humans different from the rest of the animal world.

   a. make *b. makes* *c. made*

2. Some mammals and birds have simple "languages" of just a few noises, but human speech is much more ....

   a. highly developed *b. high developed*

   c. both a and b are correct

3. In English, for example, most people use a vocabulary (a list of words) of about 5,000 words .... talking, and 10,000 .... writing.

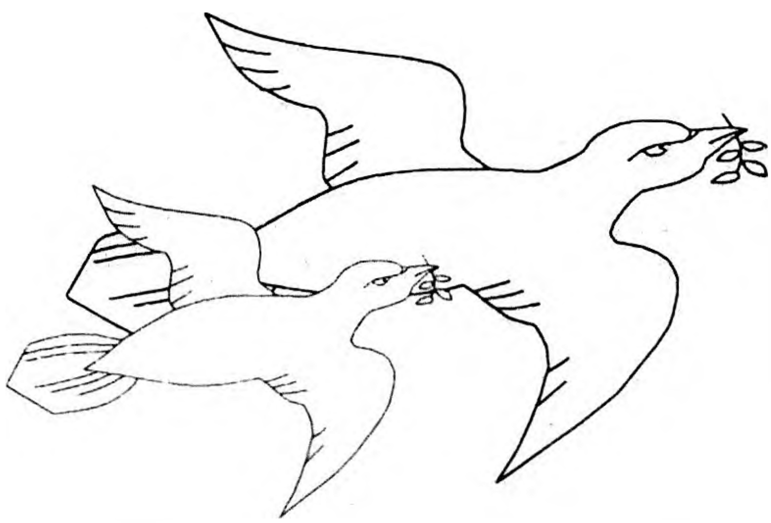
   a. in/at *b. in/in* *c. in/of*

4. Human speech and hearing make language ....

   a. possible *b. possibly* *c. both a and b wrong*

5. People .... have difficulty speaking or hearing cannot use a spoken language.

   a. to *b. who* *c. whom*



Lesson 10

Scientists and Inventors

□ READING

Space travel, computers, and reliabe medical care are just a few of the things that owe their existence to scientists and inventors. Scientists study the natural world, from distant galaxies to tiny atoms, and try to explain what they see. The work of a scientist is based on a cycle of experiment, observation, and theory. For instance, during the 17th century, English scientist Isaac Newton experimented with sunlight passing through a prism. From the spectrum (bands of color) that he observed, he suggested the theory that white light is a mixture of colors. Inventors are people who think of a new idea that can be put into practice. Sometimes an invention is the result of the scientific discovery, such as the laser, which Theodore Maiman (born 1927) built because of his knowledge of light and atoms. However, this is not always the case. Early people invented the lever before they knew how it worked. Whatever their chosen fields, scientists and inventors have one thing in common: they are men and women of rare insight who make discoveries new to the world.

Ancient Times

Early people first invented things such as tools about 2 million years ago. About 10,000 years ago, people began to settle in communities and started farming and building. The first civilizations grew up in the Middle East, Africa, India, and China. These people studied the sun and stars, built simple clocks, developed mathematics, and discovered how to make metals and pottery.

Greeks and Romans

From about 600 B.C, the Greeks began to study their world. Great philosophers (thinkers) such as Pythagoras developed the "scientific method" - the principle of observation and experiment that is still the basic of science today. The Greeks studied mathematics and astronomy

and invented simple machines. At around the same time, the Romans used Greek scientific ideas to help them build great structures.

A.D. 1000 - 1600

During this period, Arabic civilizations made several discoveries, particularly about the nature of light. Afer about A.D. 1000, people in Europe began to use the scientific method of the ancient. Greeks. Polish astronomer Nicolaus Copernicus (1473 - 1543) showed that the Earth orbits the sun, and Flemish doctor Andreas Vesalius (1514-1564) made discoveries about human anatomy.

1600 - 1800

Italian scientist Galileo Galilei (1564-1462) made discoveries about force, gravity, and motion. Modern astronomy began in 1609 when German astronomer Johannes Kepler (1871-1630) discovered the laws of planetary motion and Gaillileo built a telescope to observe the heavens. During the 1700s, the first engines were built by inventors such as James Watt (1736-1819) of Scotland. Chemistry advanced as scientists discovered how everything is coposed of chemical elements such as oxygen and hydrogen.

1800 - 1900

The invention of the battery by Italian Alessandro Volta (1745-1827) led to discoveries about electricity and magnetism by scientists such as Englishman Michael Faraday (1791-1867) and many electrical inventions such as electric light. Englishman John Dalton (1766-1844) and other scientists found that everything is made of tiny atoms. Frenchman Louis Pasteur (1822-1895) showed that bacteria cause disease, which led to better health care. Transportation advanced with the invention of locomotive, powered ships, and automobiles.

1900 to the Present

Scientists delved into the atom, finding eletrons and the nucleus, and then studied the nucleus itself. This les to the invention of nuclear power and to the science of electronics, which brought us television and the computer. Scientists also explored living cells and found new ways of fighting disease. Astronomers studied stars, planets, and distant galaxies. The invention of aircraft and space fight allowed people to travel into the air and out into space.

VOCABULARY

lever *(n) đòn bẫy*
telescope *(n) kính thiên văn*
bacteria *(n) vi trùng*
anatomy *(n) khoa giải phẫu*
pottery *(n) đồ gốm*
magnetism *(n)/ từ tính*
spectrum *(n) quang phổ*
planetery *(n) hành tinh*
distant galaxies *(n) những thiên hà xa xôi*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

based	*scientists*	*study*	*early*	*cycle*
practice	*showed*	*existence*	*prison*	*owe*
tiny	*invention*	*worked*	*world*	*inventors*
tools	*experimented*			

1. For instance, during the 17th century, English scientists Isaac Newton .... with sunlight passing through a ....
2. The work of a scientists is .... on a .... of experiment, observation and theory.
3. Space travel, computer, and reliable medical care are just a few of the things that .... their existence to .... and inventors.
4. .... are people who think of a new idea that can be put into ....
5. Scientists .... the natural world, from distant galaxies to .... atoms.
6. Sometimes an .... is the result of a scientific discovery such as the laser which Theodore Maiman built because of his knowledge of light and atoms.
7. Early people invented the lever before they knew how it ....
8. From about 600 B.C. the Greeks began to study their ....
9. .... people first invented things such as .... about 2 million years ago.
10. A.D. 1000 - 1600 Nicolaus Copernicus .... that the Earth orbits the sun.

B. NEW CONTEXT

levers	*work*	*inventors*	*scientists*	*explained*
laser	*invented*	*telephone*	*discovered*	

1. Greek scientist Archimedes .... how .... and pulleys .... and discovered how things float.
2. The .... was .... by a Scottish American, Alexander Graham Bell in 1876.
3. Thomas Edisons was one of the world's most successful ....
4. In 1946, a team of American .... built the first fully electronic computer.
5. Theodor Maiman and Charles Townes invented the .... in 1960.

C. ORAL QUESTION

1. What do scientists do?
2. What is the work of a scientist based on?
3. Is an invention always the result of a scientific dicovery Say why or why not.
4. When were the first engines built?
5. Which invention allowed people to travel in the air and out into space?

D. COMPREHENSION

1. The work of a scientist is based on ....

   a. experiment

   b. a cycle of experiment, observation and theory

   c. observation

2. During the 17th century, English scientist Isaac Newton experimented with sunligh passing through ....

   a. blackboard *b. a mirror* *c. a prism*

3. Inventors are people who think of .... that can be put into practice.

   a. a new idea *b. a new proposal* *c. a new plan*

4. Early people invented the lever .... they knew how it worked.

    a. when   *b. after*   *c. before*

E. STRUCTURE

1. Sometimes an invention is the result of a scientific discovery such as the laser. which Theodore Maiman built .... his knowledge of light and atoms.

    a. because of   *b. owing to*   *c. both a and b are correct*

2. *Passive* : During the 1700s, the first engines were built by inventors such as James Watt of Scotland.

    Active:

    a. Inventors such as James Watt of Scotland built the first engines during 1700s.

    b. Inventors built the first engines such as James Watt of Scotland during 1700s.

    c. James Watt of Scotland built the first engines during 1700s such as inventors.

3. Instead of: This leads to the invention of nuclear power and to the science of electronics, which brought us television and computer.

    We can say:

    a. .... which brought television and the computer us.

    b. .... which brought television and the computer to us.

    c. .... which brought television and computer.

4. Space travel, computers, and reliable medical are just a few of the things that owe their existence to scientists and inventors.

    a. that owe scientists and inventors their existence.

    b. that owe their existence scientists and inventors.

    c. both a and b are correct.

5. The invention of aircraft and spaceflight allowed people .... into the air and out into space.

    a. traveling   *b. travel*   *c. to travel*

Lesson 11

Mathematics

☐ *READING*

Sending a spacecraft to a distant planet is like trying to throw a stone at an invisible moving target. Space scientits do not use trial and error; instead they use the science of mathematics to direct spacecraft precisely to its target. Mathematics is the study of number, shape, and quantity. There are several different branches of mathematics, and they are valuable both in science and in everyday life. For instance, arithmetic consist of addition, subtraction, multiplication, and division of numbers; it helps you work out change when you buy something. Geometry is the study of shape and angle; it is useful in carpentry, architecture and many other fields. Algebra is a kind of mathematical language in which problems can be solved by using symbols in place of varying or unknow numbers. Branches of mathematics that relate to practical problems are called applied mathematics. However, some mathematicians study pure mathematics - numerical problems which have no know pratical use.

Probability Theory

Probability theory is the analysis of chance.For instance, if you repeatedly roll two dice, you can use probability theory to work and how often you can expect a certain number to come up.

Numbers

The number system that most people use today was probably invented by the Hindus about 1,400 years ago. During the 10th century, the Arabs brought the Hindu system to Europe: this is why modern numbers are often called Arabic numbers.

1. The Babylionians invented a number system based on 10 about 3.500 years ago.

2. The ancient Roman number system goes back to about 500 A.C. It is still sometimes used today.

3. About 200 B.C the Hindus used a number system based on 10.

About 1,400 years ago they modified it to include zero.

4. About the 15th century. Hindu - Arabic numbers had replaced Roman numerals as the most popular number system.

5. Today most countries in the world use the Hindu - Arabic number system.

VOCABULARY

spacecraft *(n) con tàu không gian, phi thuyền*

planet *(n) hành tinh* arithmetic *(n) số học*

geometry *(n)hình học* algebra *(n) đại số*

probability *(n) xác suất*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

algebra	*applied*	*geometry*	*theory*
numbers	*science*	*pratical*	*everyday life*
valuable	*invisible*	*arithmetic*	*target*
trying	*roll*	*probability*	*error*
trial	*mathematics*	*symbols*	*planet*

1. For instance .... consists of addtion, subtraction, multiplication and division of ....
2. There are several different branches of mathematics and they are .... both in .... and in ....
3. Sending a spacecraft to a distant .... is like .... to throw a stone at an .... moving ....
4. Space scientists do not use .... and .... instead they use the science of .... to direct the spacecraft.
5. .... theory is the analysis of chance. For instance, if you .... two dice, you can use probability theory to find how often you can expect a certain number to come up.
6. .... is the study of shape and angles.
7. Branches of mathematics that relate to .... problems are called .... mathematics.
8. .... is a kind of mathematical language in which problems can be solved using .... in place of varrying or unknown numbers.

9. .... is the study of numbers, shape and quantity.

B. NEW CONTEXT

means	*adding*	*use counting*	*study*
dividing	*numbers*	*device*	*pure*

Tha abacus, or .... frame, is an ancient calculating .... which comes from China. People in Asia still .... the abacus as a rapid tool for .... subtracting, multiplying and ....

.... mathematicians .... the fundamental ideas of .... and shapes. On such idea is the concept of infinity, which .... "never-ending".

C. ORAL QUESTION

1. What is sending a spacecraft to a distant place like?
2. Do space scientists use trial and error? What do they use instead to direct the spacecraft precisely to its target?
3. What is mathematics?
4. How many branches of mathematics are there?
5. Are they valuable both in the science and in everyday life? Say why?

D. COMPREHENSION

1. Sending spacecraft to a distant planet is like trying to throw a stone at moving target.

   a. similar to *b. different from* *c. seems to*

2. There are several different braches of mathematic and ....

   a. they are valuable in seince

   b. they are valuable both in science and in everyday life.

   c. they are valuable in everyday life.

3. Arithmetic consists of:

   a. Addition, subtraction, multiplication and division of numbers.

   b. Adition, and subtraction of numbers.

   c. Multiplication and division of numbers.

4. Geometry is the study of shapes and angles: it is useful in ....
   a. carpentry, architecture.
   b. carpentry, architecture and many other fields.
   c. carpentry.
5. Algebra is a kind of mathematical language in which problems can be solve ....
   a. by using symbols in place of varying or unknown numbers.
   b. by using varying or unknow numbers in place of sumbols
   c. both a and b are wrong.

E. STRUCTURE

1. Sending a spacecraft to a distant planet is like ....
   a. to throw a stone at an invisible moving target.
   b. trying to throw a stone at an invisible moving target.
   c. being tried to throw a stone at an invisible moving target.
2. Mathematics .... the study of number, shape, and quantity.
   a. are *b. was* *c. is*
3. There are several different branches of mathematics and they are valuable.
   a. both in science and in everyday life.
   b. both in science and everyday life.
   c. both science and in everyday life.
4. Branches of mathematics that relate to practical problem are called applied mathematics.
   a. we call applied mathematics that relate to practical problems branches of mathematics.
   b. we call branches of mathematics that relate to practical problems applied mathematics.
   c. both a and b are correct.
5. The number system that most people use today was probably invented by the Hindus about 1,400 year ago.
   a. The Hindus probably invented number system that most people use today about 1,400 years ago.
   b. The Hindus was probably invented the number system that most people use today about 1,400 years ago.
   c. both are wrong.

Lesson 12

Chemistry

☐ READING

Have you ever wondered why cooking changes raw, tough food into a tasty meal? Cooking is just example of a chemical reaction that converts raw materials into new substances. Chemists use chemical reactions to make plastics, medicines, dyes and many other materials that are important in everyday life. They also study what substances are made of and how they can be combined to make new materials. Chemicals are the raw materials used by a chemist. About 4 million different chemicals have been made by chemists. There are about 35.000 chemicals in common use. These chemicals can be made by combining simple substances called elements into more complicated substances called compounds. Early chemists though that there were four elements: fire, water, air and earth. Today we know there are 92 that occur in nature, and a few others that can be made in laboratories. The most common elements in the universe is hydrogen, which is the main component of stars.

The Egyptian were the first ancient chemists. The workd chemistry comes from Chem, the name for ancient Egypt. Modern chemistry began around 1790 when a Frenchman. Antoine Lavoisier, explained how chemical reactions work. In 1808 an English scientist, John Dalton, showed that substances were made from atoms. By 1871. a Russian teacher, Dimitri Mendeleyev, had produced the periodic table, which classifies elements according to their properties and is the cornerstone of chemistry.

VOCABULARY

chemical reaction *(n) phản ứng hóa học*
plastic *(n) chất dẻo*
medicine *(n) thuốc men*
element *(n) nguyên tố*
compound *(n) hợp chất*
cornerstone *(n) cơ sở*
periodic table *(n) bảng tuần hoàn*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

reaction	*important*	*cooking*	*laboratories*
chemists	*early*	*Egyptian*	*combining*
made	*chemicals*	*different*	*wondered*
common	*hydrogen*	*elements*	*occur*
explained	*component*	*make*	*chemistry*

1. .... are the raw materials used by a chemist.
2. These chemicals can be made by .... simple substances.
3. About 4 million .... chemicals have been made by ....
4. Have you ever .... why cooking changes raw, tough food into a tasty meal?
5. .... is just one example of chemical .... that converts raw materials into new substances.
6. Chemists use chemical reactions to .... plastics, medicines, dyes and many other materials that are .... in everyday life.
7. The most .... element in the universe is .... which is the main .... of stars.
8. .... chemists thought that there were four .... fire, water, air and earth.
9. Today we know there are 92 that .... in nature and a few others can be made in ....
10. In 1808 an English scientist. John Dalton, showed that substances were .... from atoms.
11. Modern .... were around 1790 when a Frenchman. Antoine Lavoister .... how chemical reaction work.

B. NEW CONTEXT

combine	*early*	*chemical*	*reaction*	*substances*
elements	*chemists*	*mixture*	*compound*	*produce*

1. .... chemistry, called alchemy, was a .... of magic of guess work.
2. .... use a short hand to describe chemicals.
3. When different .... combine together to form new materials a .... occurs.

4. .... are substances which are made of single kind of atoms.
5. When different elements ...., their atoms join to .... molecules of a new substances, which is called a..........

C. ORAL QUESTIONS

1. What do chemists use chemical reactions to do?
2. What do they also study?
3. How many different chemicals have been made by chemists? And how many chemicals are there in common use?
4. How can these chemicals be made?
5. What is the most common element in the universe?

D. COMPREHENSION

1. Cooking is just one example of chemical reaction ....
   a. that converts raw materials into new substances.
   b. that converts new substances into raw materials.
   c. that converts one substance into another.
2. Plastics, medicines, dyes and many other materials are ....
   a. unimportant in everyday life.
   b. important in everyday life.
   c. unnecessary in everyday life.
3. There are about 35,000 chemicals in common use. These chemicals can be made ....
   a, by combining more complex substances called compounds into simple substances elements.
   b. by combining simple substances called elements into more complicated substances called compouds.
   c. both a and b are correct.
4. Early chemists thought that ....
   a. there were two elements: fire, water.
   b. there was only one element: earth.
   c. there were four elements: fire, water, air and earth.

5. Modern chemistry began ....

   a. around 1760 *b. around 1790* *c. in 1970*

E. STRUCTURE

1. About 4 million different chemicals have been made by chemists.

   a. Chemists have made about 4 million different chemicals.

   b. Chemists had made about 4 million different chemicals.

   c. Chemists have make about 4 million different chemicals.

2. Today we know there are 92 that occur in nature and a few others that can be made in laboratories.

   a. that people (chemists) can make in laboratories.

   b. that people made in laboratories.

   c. that in laboratories, can make.

3. The most common element in the universe is hydrogen.

   a. the commonest *b. the most popular*

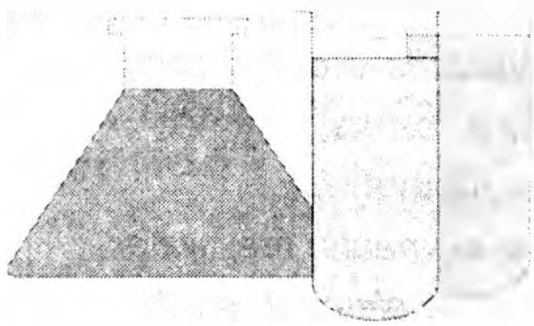
   c. the more common.

4. By 1871, a Russian teacher, Dimitri Mendeleyey, had produced the periodic table, which .... elements according to their properties and is the cornerstone of chemistry.

   a. classify *b. had classified* *c. classifies*

5. The Egyptians .... the first chemists.

   a. was *b. were* *c. is*



Biology

☐ *READING*

The natural world is full of marvels and mysteries: the beautiful colors of a flower, the magnificent display of a peacock, the magic of new life when a child is born. Biology is the science of all living things from the tiniest microscopic organisms (living things) to the largest whales in the sea; it is study of all plants and animals and their environments, or surroundings. Biologists study how living things grow, feed and move, how they reproduce and how they evolve (change) over long periods of time. Biology covers an enormous range of topics and deals with millions of species (kinds) of animals and plants. Because of this, biology is divided into different specialized branches such as anatomy, which deals with the structure of living things, and physiology, which is concerned with the way animals and plants functions. Biology is important in other sciences and professions that deal with living things, such as agriculture, forestry, and medicine.

History of Biology

The Greek philosopher, Aristotle, was one of the first biologists. He studied birds and animals in about 350 B.C. During the 17th century the English scientist, Robert Hooke, discovered living cells through the newly invented microscope. In 1953, English scientist, Francis Crick, and American scientist, James Watson, discovered the structure of deoxyribonucleic acid (DNA), the chemical that controls all cells and life patterns.

Everyday Biology

There are biological processes going on all around us. For example, bread dough rises when it is left in a warm place. This is because live yeast in the dough gives off gas bubbles that make the dough expand a process called fermentation.

Botany

The study of plants and flowers is called botany. It is one of the two main branches of biology.

Taxonomy

Biologists classify plants and animals into different groups so they can understand the relationship between them. This is called taxonomy. For instance, butterflies and moths belong to the same taxonomic group, called lepidoptera.

Human Biology

Human biology is the study of the human body and how it works. Human biology is concerned with all the different systems of the human body. These include the digestive system, the circulatory system, the nervous system, and the muscular and skeletal systems.

VOCABULARY

biology *(n) sinh học* biologist *(n) nhà sinh học*

taxonomy *(n) phép phân loại*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

divided	*covers*	*reproduce*	*display*
study	*biology*	*millions of*	*full*
magic	*natural world*	*anatomy*	*living thing*
evolve	*grow*	*deals*	*branches*

1. .... is the science of all .... from the tiniest microcope organisms (living things) to the largest whales in the sea.
2. The .... is .... of marvels and mysteries the beautiful colors of a flower. the magnificent .... of a peacock, the .... of new life when a child is born.
3. Biology .... an enormous ranges of topics and deals with .... species (kinds) of animals and plants.
4. Because of this biology is .... into different specialized .... such as .... which deals with the structure of living things, and physiology which is concerned the way animals and plants function.

5. Biologists .... how living things .... feed and move how they .... and how they .... (change) over long period of times.

B. NEW CONTEXT

structure	*biology*	*animals*	*reproduce*	*process*
branch	*study*	*life*	*living organisms*	

1. Zoology, the other main .... of .... is the scientific study of ....
2. Zoologists .... the .... and growth of animals.
3. Botanists study the......... of plants and how they ....
4. Yeast is made up of single-celled .... Yeast cells obtain their energy from the dough mixture and give off carbon dioxide gas in the ....

C. ORAL QUESTIONS

1. What is the natural world full of?
2. What is biology?
3. What do biologists study?
4. What does biology cover and deal with?

D. COMPREHENSION

1. Biology is the science of all living things ....
   a. from the smallest things to the biggest things.
   b. from the tiniest microscope organisms to the largest whales in the sea.
   c. from the single things to the most complex things.
2. Biologists study how living things grow,feed and move, how they produce and they evolve over long periods of times.
   a. changed *b. studied* *c. grow*
3. Biology covers an enormous range of topies and deals with millions of species of animals and plants.
   a. class *b. kind* *c. sort*

4. Biology is .... in other sciences and professions that deal with living things, such as agriculture, forestry and medicine.

   a. important *b. unimportant* *c.necessary.*

5. The Greek philosopher, Aristotle, was one of the first biologists.

   He studied birds and animals in about ....

   a. 315 B.C *b. 530 B.C* *c. 350 B.C.*

E. STRUCTURE

1. The natural world .... full of marvels and mysteries.

   a. is *b. are* *c. was*

2, Because of .... biology is divided into different specialized branches.

   a. those *b. this* *c. one*

3. The Greek philosopher, Aristotle, was .... of the first biologist.

   a. ones *b. a* *c. one*

4. Human biology is concerned with all the different system of the human body .... include the digestive system, the circulatory system, the nervous system and the muscular and skeletal systems.

   a. these *b. this* *c. those*

5. Human biology is the study of the human body and ....

   a. its work *b. how it works* *c. it does*



Lesson 14

Atoms and Molecules

☐ READING

Look around you. There are countless millions of different sub stance, from metals and plastics to people and plants. All of these are made from about 100 different kinds of "building blocks" joined together in different ways. These building blocks are tiny particle called atoms. Atoms are so small that even the tiniest speck of dust contains more than one million million atoms. Some substances, such as iron, are made of just one kind of atom; other substances, such as water, contain molecules - atoms joined together in groups. Such molecules may be very simple or very complex. Each water molecule contains two hydrogen atoms and one oxygen atom; plastics are made of molecules which often contain millions of atoms. An atom itself is made up of a dense center called a nucleus. Particles carry electricity. called electrons, move around the nucleus. Scientists have discovered how to split the nucleus, releasing enormous energy which is used in nuclear power stations and nuclear bombs.

The nucleus of an atom contains particles called protons and neutrons. These contain even smaller particles called quarks. Protons carry electricity. However, they carry a different kind of electricity from electrons. They have a "positive charge", whereas electrons have a "negative charge". Neutrons have no electric charge.

DNA

All plants and animals contain molecules of DNA (deoxyribonuclei acid). DNA carries the blueprint for life: code information in DNA molecules determines the characteristics of each living thing and its offspring. A DNA molecule consists of millions of atoms arranged in a twisted spiral shape.

VOCABULARY

metals *(n) kim loại*	plastics *(n) chất dẻo*
dense *(adj) đặc*	particle *(n) hạt*
twisted spiral *(n) xoắn kép*	

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

substances	*complex*	*contains*	*speck of dust*
nucleus	*simple*	*look around*	*splits*
countless	*atom*	*molecules*	*joined together*
different	*releasing*	*itself*	*building blocks*

1. These building blocks are tiny particles called .... scientists have discovered how to .... the nucleus. .... enormous energy which is used in nuclear power stations and nuclear bombs.
2. .... you there are .... millions of different substance from metals and plastics to people and plants.
3. Atom are so small that the tiniest .... contains more than one million million atoms.
4. All of these are made from about 100 .... kinds of .... joined together in different ways.
5. Such molecules may be very .... or ....
6. Some ...., such as iron, are made of just one kind of atoms; other substances, such as water, contain .... atoms .... in groups.
7. An atoms .... is made up of a dense center called a ....
8. The nucleus of an atom .... particles called protons and neutrons.

B. NEW CONTEXT

protons	*discovered*	*animals*	*substances*	*nucleus*
atoms	*formation*	*plants*	*neutrons*	

1. The nucleus of an oxygen atom has eight .... and eight ....
   The .... is held together by powerful forces.
2. Around 1909 New Zealand scientist Ernest Rutherford .... the nucleus.
3. Atoms never disappear but are constantly journeying through the universe as part of different .... But all atoms originated with the

.... of the universe around 150.000 million years ago. In the same way.......... from an exploding star such as the Crab nebula may drift through space and eventually form part of .... and .... on Earth.

C. ORAL QUESTIONS

1. What are there around you?
2. From what are all of these made?
3. How are they joined together?
4. How many atoms does each water molecules contain? And what about plastics?
5. What have scientists discovered?

D. COMPREHENSION

1. Atoms are so .... that even the tiniest speek of dust contains more than one million million atoms.

   a. big *b. small* *c. short*

2. Some substances, such as iron, are made of just .... kind of atom.

   a. one *b. two* *c. three*

3. An atom itself is made up of a dense center called ....

   a. a tiny particle *b. a nucleus* *c. a molecule*

4. Protons carry electricity. However, they carry a .... kind of electricity from electrons.

   a. different *b. the same* *c. similar*

5. All plans and animals contain molecules of ....

   a. NDA *b. DNA* *c. AND*

E. STRUCTURE

1. Look around you. There are countless .... different substance, from metals and plastics to people and plants.

   a. of millions *b. million of* *c. millions of*

2. All of these are made from about 100 different kinds of "bulding blocks" joined together in different ways.

   a. that are put *b. that are joined*

   c. both a and b are correct.

3. An atom .... is made up of a dense center called a nucleus.

   a. it *b. itself* *c. self*

4. Scientists have discovered ...., releasing enormous energy which is used in nuclear power stations and nuclear bombs.

   a. how to split the nucleus *b. how split the nucleus*

   c. to split the nucleus how

5. The nucleus of an atom contains particles called protons andneutrons. These contain even smaller particles called quarks.

   a. These protons and neutrons.

   b. The nucleus *c. These particles*

Lesson 15

Oxygen

☐ *READING*

We cannot see, smell, or taste oxgen, yet without oxygen, none of us could survive longer than a few minutes. It is fortunate, then, that oxygen is the most common substance on Earth. Oxygen is a gas, mixed with other gases; it makes up about one-fifth of the air we breathe. Most of the oxygen in the world, though, does not float as a gas. Intead, the oxygen is bound up in combination with other substances - in a solid or liquid form. This is because oxygen is chemically reactive; it readily combines with other substances, often giving off energy in the process. Burning is an example of oxigen at work. When a piece of timber burns, oxygen is combining with the wood and giving off heat. Oxygen is also found in water, combined with atoms of another gas, hydrogen. Oxygen can be extracted from water by passing an electric current through it. The electricity breaks the water into its parts (the gases oxygen and hydrogen), and oxygen bubbles off.

Respiration

Our bodies need oxygen to make the energy consumed when we use our muscle. The oxygen we breathe in is used to "burn" the food we eat, producing energy. This process is called respiration. Blood carries the oxygen from the lungs, which extract it from the air, to the muscles where it is needed to make energy.

VOCABULARY

substance *(n) chất*
timber *(n) gỗ*
respiration *(n) hô hấp*
float *(v) trôi*
muscle *(n) cơ bắp*
lung *(n) phổi*

☐ *EXERCISES*

A VOCABULARY

oxygen *burn* *respiration* *energy* *makes up*

survive	*hydrogen*	*passing*	*combines*	*breathe*
substance	*water*	*heat*	*burning*	*float*
gas	*muscle*	*electricity*	*timber*	*from*

1. .... is an example of oxygen at work.
2. Oxygen is also found in .... combined with atoms of another gas, ...
3. When a piece of .... burn, oxygen is combining with the wood and giving off ....
4. Oxygen a piece of .... burn, oxygen is combining with the wood and giving off ....
4. Oxygen can be extracted from water by .... an electric current through it.
5. The .... breaks the water into its parts (the gases oxygen and hydrogen), and oxygen bubbles off.
6. It is fortunate, then, that oxygen is the most common .... on Earth.
7. We cannot see, smell, or taste .... yet without oxygen, none of us could .... longer than a few minutes.
8. Oxygen is a ....
9. Most of the oxygen in the world, though, does not .... free as a gas.
10. Mixed with other gases, it .... about one-fifth of the air we ....
11. Instead, the oxygen is bound up in combination with other substance .... in a solid or liquid ....
12. This is because oxygen is chemically reactive: it readily .... with other substances, often giving off energy in the process.
13. The oxygen we breathe in is used to .... the food we eat, producing ....
14. Our bodies need oxygen to make the energy consumed when we use our ....
15. This process is called ....

B. NEW CONTEXT

plants	*fuel*	*produce*	*need*	*oxygen*
make	*air*	*atmosphere*	*burn*	

1. Nothing can burn without oxygen. In outer space there is no .... or oxygen, so it would be impossible to light a fire.
2. The rocket motors used to launch spacecraft .... oxygen to .... the rocket fuel and propel the craft upward.
3. Breathing air or burning .... removes .... from the .... and gives off carbon dioxide.
4. .... do the reserve.
5. During the day, they .... energy for growth by the process of photosynthesis.
6. The green parts of the plant take in sunlight, water, and carbon dioxide to .... new cells and give off oxygen.

C. ORAL QUESTIONS

1. Can we see, smell, or taste oxygen?
2. Could anybody survive longer than a few minutes without it?
3. What kind of substance is it?
4. Does most of the oxygen in the world float free as a gas?
5. How can oxygen be extracted from water?

D. COMPREHENSION

1. It is fortunate, then, that oxygen is .... substance on Earth.

   a. the most common *b. the most popular*

   c. both a and b are correct.

2. Burning is an example of timber burns, oxygen is combining with the wood and ....

   a. oxygen *b. hydrogen* *c. nitrogen*

3. When a piece of timber burns, oxygen is combining with the wood and ....

   a. giving off light *b. giving off heat*
   c. giving off water

4. Oxygen can be extracted from ....by passing an electric current throught it.

   a. air *b. water* *c. wood*

5. Our bodies need oxygen to make the energy consumed when we used our muscles. The oxygen we breathe in is used to ".........." the food we eat, producing energy.

   a. burn   *b. cook*   *c. warm*

E. STRUCTURE

1. We cannot see, smell, or taste oxygen, yet without oxygen, none of us .... longer than a few minutes.
2. When a piece of timber burns, oxygen is combining with the wood and ....

   a. give off heat   *b. gives off heat*
   c. giving off heat

3. *Passive:* Oxy can be extracted from water by passing an electric current through it.

   Active:

   a. We can extract oxygen from water by passing an electric current through it.

   b. We can be extracted oxygen from water by passing an electric current through it.

   c. Oxygen can extract from water by as by passing an electric current through it.

4. The electricity breaks the water into its parts (the gases oxygen and hydrogen) and oxygen ....

   a. to bubbles off   *b. bubbles off*   *c. bubbling off*

5. Blood carries the oxygen from the lungs, which extract it from the air, to the muscle .... to make energy.

   a. where is needed   *b. where it needed*
   c. where it is needed

Lesson 16

Industrial Revolution

☐ *READING*

The world we live in today, with its factories and huge cities, began less than three hundred years ago in Britain then spread to Europe and the United States. Beginning in about 1760, great changes took place that altered people's lives and methods of work forever, changes that are known today as the industrial revolution. Machines powered by water and, later, steam were invented to produce cloth and other goods more quickly. It took many workers to run these big machines, so poor people moved from the country into the new industrial towns to be near the factories. There were more jobs and higher wages in the cities, but life was often miserable. Although the Factory Act in 1833 banned young children in Britain from factories, there were no laws to control how long people worked each day, or to make sure the machines were safe.

New Technology

Stronger metals were needed to make machines, so cast iron and, later, steel were developed. Steam to drive the new engines was made by burning coal to boil water. Coal mines were driven deep into the ground. Cotton cloth was the first product to be made completed by machine. The new goods were produced in large numbers so they were cheap to buy.

New Towns

Factory towns were built as fast and as cheaply as possible. Large families were crowded into tiny houses, and the water supply was often polluted. Diseases spread rapidly, and many people died young.

The first factories were-driven cotton mills which produced cloth. They were noisy, dangerous places to work. Mill owners employed many women and children because they could pay them lower wages than men.

Co-ops and Unions

Working people fought to improve their conditions. Some set up labor unions to fight for hours and better pay. Others created co-op

stores to provide wholesome food at reasonable prices. These stores later grew into a cooperative movement.

VOCABULARY

revolution *(n) cuộc cách mạng*	cloth *(n) vải*
wage *(n) lương*	steel *(n) thép*
cast iron *(n) gang*	mill *(n) nhà máy*
reasonable price *(n) giá phải chăng*	

□ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

world	*metals*	*mines*	*industrial revolution*
workers	*machines*	*change*	*Britain*
banned	*coal*	*product*	*produce*
drive	*jobs*	*move from*	*wages*
places	*large*	*work*	

1. .... powdered by water, and, later, steam were invented to .... cloth and other .... more quickly.
2. There were more .... and higher .... in the cities but life was often miserable.
3. It took many .... to run these big machines, so poor people .... the country into the new industrial towns to near the factories.
4. Although the Factory Act in 1833 .... young children in Britain from factories, there were no laws to control how long people .... each day or to make sure the machines were safe.
5. The .... we live in today, not its factories and huge cities, began less than three hundred years ago in .... then spread to Europe and the United States.
6. Beginning in about 1760, great .... took place that altered people's lives and methods of work forever, changes that are known today as ....
7. Steam to .... the new engines was made by burning .... to boil water.
8. .... metals were needed to make machines, so cast iron and, later, steel were developed.
9. Coal .... were driven deep into the ground
10. Cotton cloth was the first .... to be made completely by machine.
11. The new goods were produced in .... numbers so they were cheap to buy.

12. They were noisy, dangerous .... to work.

B. NEW CONTEXT

machines	*products*	*drive*	*mechanizes*	*goods*
techniques	*bans*	*steam*	*engine*	*established*

1. 1733 John Kay, England, develops "flying shuttle" which .... weaving.
2. Scotsman James Watt develops .... which is used to .... machinery in cotton industry.
3. 1842 Mines Act. Britain .... women and children from working under ground.
4. 1851 Great Exhibition. London, England displays new industrial .... and ....
5. 1870 Industrialization .... in Britain. Germany, United States.
6. Unlike humans, steam-powered .... could work tirelessly, turning out vast quantities of..........

C. ORAL QUESTIONS

1. When did the world we live today, with its factories and huge cities begin in Britain? Where then it spread to?
2. Beginning in about 1760, what took place that altered people's lives and methods of work forever?
3. Machines powered by water, and, later, what were invented to produce cloth and other goods more quickly?
4. How many workers did it take to run these big machines?

D. COMPREHENSION

1. The world we live in today, with its factories and huge cities began .... three hundred years ago in Britain, then spread to Europe and the United States.
   a. more than *b. less* *c. in*
2. Beginning in about 1760, great changes .... that people's lives and methods of work forever.
   a. took place! altered *b. occured / changed*
   c. a and b are correct
3. Machines powered by water, and later, steam were invented to produce cloth and other goods ....
   a. quickly *b. more quick* *c. more slowly*

4. It took many workers to run these big machines, so poor people moved from .... into .... to be near the factory.
   a. the country / the new industrial towns
   b. the new industrial towns / the country
   c. the country / the town
5. Factory Act in 1833 banned .... in Britain from factories.
   a. old children *b. young children* *c. adults*

E. STRUCTURE

1. The world we live in today, with its factories and huge cities, began.
   a. in Britain less than three hundred years ago.
   b. less than three hundreal years ago in Britain.
   c. in Britain three hundred years ago less than.
2. *Passive*: Machines powered by water and, later, steam were invented to produce cloth and goods more quickly.
   Active:
   a. People invented machines powered by water, and, later, steam to produce cloth and goods more quickly.
   b. People were invented machines powered by water, and, later, steam to produce cloth and goods more quickly.
   c. Machines powered by water, and, later, people invented steam to produce cloth and goods more quickly.
3. There were more jobs and higher wages in the cities .... was often miserable.
   a. and *b. but* *c. so*
4. .... the Factory Act in 1833 banned young children in Britain from factories, there were no laws to control how long people worked each day or to make sure the machines were safe.
   a. Although *b. Though* *c. both a and b are correct*
5. *Passive:* The new goods were produced in large numbers so they were cheap to buy.
   Active:
   a. People produce the new goods in large numbers so they were cheap to buy.
   b. People produced the new goods in large numbers so they were cheap to buy.
   c. People produced in large numbers the new goods so they were cheap to buy.

Lesson 17

Technology

☐ *READING*

The invention of stone tools more than 2 million years ago marked the beginning of techonology. For the first time in history, people found that jobs such as cutting or chopping were easier to do with tools than with their bare hands. Technology is the way in which people use the ideas of science to build machines and make tasks easier. Although technology began in prehistoric times, it advanced rapidly only after the industrial revolution which began in the 18th century. Since that time technology has dramatically changed our world. It has given us fast, safe transportation, materials such as plastics, worldwide communications such as telephones and television, and many other useful appliances. Perhaps the greatest benefits of techonology are from modern medicine, which has improved our health and lengthened our lives. However, techonology has a negative side too - it produces weapons with the power to cause death and destruction.

Small-scale Technology

People in the poorer countries of the world cannot afford to buy the latest technology that is common in North America, Japan, and Europe. Instead they use smaller, simpler machines, such as windmills that drive pumps for irrigation.

Industry

Construction, manufacturing and agriculture are large industries that depend on technology. Engineers design and construct high building, bridges, tunnels, and dams. Factories contain machines that make goods of all kinds - many of these machines are robots controlled by computers. Farms use tractors, pumps that milk cows and many other machines.

Transportation

Technology enable us to transport goods throughout the world and travel almost anywhere - even into space. Inventors have developed powerful engines to drive cars, trains, ships, aircraft, and other vehicles. En-

gineers have have built structures that make transportation possible, including bridges, tunnels, roads, railway lines, harbors, and airports.

Communications

Technology enables people on opposite side of tne globe to talk to each other, receive information, and watch television programs. Electronics turns speech, pictures and words into electric signals. Telephone, radio and television systems transmit these signals along wires or by way of radio waves often via communications satellites in spaces.

Military Technology

Many machines were originally built for military uses, but now benefit civilians as well. The jet engine and radar for example, were developed for war but are vital to modern airlines.

Medical Technology

Inventions such as X-ray machines and brain scanners help doctors detect and treat illness. Doctors can transplant organs, implant tiny electronic pacemakers to keep a heart beating and repair damaged tissue with plastic surgery.

VOCABULARY

pollution *(n) sự ô nhiễm*
factory *(n) nhà máy*
tractor *(n) máy kéo*
pump *(n) máy bơm*
technology *(n) công nghệ, kỹ thuật*
prehistoric-times *(n) thời tiền sử*
burning fuel *(n) sự đốt cháy nhiên liệu*
military technology *(n) kỹ thuật quân sự*
medical technology *(n) công nghệ y học*
brain scanner *(n) máy quét lớp não*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

dramatically	*modern*	*advanced*	*benefits*
death	*produces*	*tasks*	*marked*
improved	*technology*	*invention*	*prehistoric times*

1. The .... of stone tools more than 2 million years ago .... the beginning of technology.
2. .... is the way in which people use the ideas of science to build machines and make .... easier.
3. Although technology began in .... it ....rapidly only after the industrial revolution which began in the 18th century.
4. Since that time technology has .... changed our world.
5. However technology has a negative side too. It .... weapons with the power to cause .... and destruction.
6. Perhaps the greatest .... of technology are from .... medicine, which has .... our health and lengthened our lives.

B. NEW CONTEXT

technology	*invention*	*produce*	*industrial revolution*
improved	*modern*	*benefit*	*advanced*

1. People of today's generation are fascinated computers, stereos and other kinds of ....
2. The .... of aircraft and spaceflight allowed people to travel into the air and out into space.
3. Did you get much .... from your holiday?
4. Has civilization .... during this century?
5. .... inventions and discoveries have .... our health and lengthened our lives.
6. The .... began in 18th century in England.
7. We must .... more food for ourselves and import less.

C. ORAL QUESTION

1. What is the technology?
2. How did it change our world? Give some examples.
3. What are the greatest benefits of technology from?
4. What is the negative side of technology?

D. COMPREHENSION

1. Which invention marked the beginning of technology?

   a. The invention of stone tools.

   b. The invention of the battery.

   c. The invention of nuclear power

2. What did people find for the first time in history?

   - They found that jobs such as cutting or chopping were .... with tools than with their bare hands.

   a. more difficult   *b. easier*   *c. both a and b are wrong*

3. When did technology begin?

   a. 2 million years ago.   *b. in prehistoric times.*

   c. both a and b are correct.

4. How did technology advance after the industrial revolution?

   a. rapidly   *b. slowly*   *c. gradually*

E. STRUCTURE

1. The invention of stone tools more than .... years ago marked the beginning of technology

   a. 2 million   *b. 2 millions*   *c. both a and b are wrong.*

2. For the first time in history, people found that jobs such as cutting and chopping were .... to do with tools than with their bare hands.

   a. easy   *b. easier*   *c. easiest*

3. Although technology began in prehistoric times, it advanced rapidly only after industrial revolution which began in the 18th century. Since that time technology .... our world.

   a. has dramatically changed   *b. have dramatically changed*

   c. had dramatically changed

4. Construction, manufacturing and agriculture are large industries that depend .... technology.

   a. in   *b. at*   *c. on*

Lesson 18

Gas

☐ *READING*

Burning gas to make heat is a quick and easy way to warm the home and to cook. Gas is also used in industry, both for heat and as a raw material. Most of the gas we use for fuel is natural gas. It is extracted from deposits buried deep underground or under the sea bed. Gas for burning can also be made by processing coal to produce coal gas. These fuel gases are not the only kinds of gas there are many others with different uses. For instance, the air we breath is made up of several gases mixed together.

Gas for Industry

Not all gas is used in the home. Many power stations burn gas to generate electricity. In dry places, such as deserts, the heat from burning gas is used to boil sea water so that it can be used as drinking water. Gas is also used as a fuel in factories processing all kinds of things, from roasted peanuts to automobiles. Chemicals made from gas are vital ingredients in the manufacture of plastics, fertilizers, paints, synthetic fibers, and many other products.

Useful Gases

Gas wells produce several different sorts of gas. Methane is the main component, but other fuel gases, called propane and butane, also come from gas deposits. The gas terminal stores these gases in metal cylinders for use in houses that the gas pipe does not reach. Gas deposits are also a source of helium. Helium is used to fill balloons because it is very light and does not burn. Air is another source of useful gases. Carbon dioxide, the gas that makes the bubbles in fizzy drinks, comes from air. Air also contains a little neon gas. Advertising signs are glass tubes filled with neon. The gas glows when electricity passes through it.

VOCABULARY

deposit *(n) trầm tích*
ingredient *(n) thành phần*
pipe *(n) ống dẫn*
peanut *(n) đậu phộng*
synthetic fiber *(n) sợi tổng hợp*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

uses	*fuel*	*burn*	*coal*
raw material	*heat*	*warm*	*sea bed*
produce	*breathe*	*deposits*	*industry*
carbon dioxide	*air*	*chemicals*	*products.*

1. These fuel gases are not the only kind of gas: there are many others with different ....
2. Burning gas to make .... is a quick and easy way to .... the home and to cook.
3. Gas is also used in .... both for heat and as a ....
4. It is extracted from .... buried deep underground or under the ....
5. Most of the gas we use for .... is natural gas.
6. Gas for the burning can also be made be processing .... to .... coal gas.
7. For instance, the air we .... is made up of several gases mixed together.
8. Not all gas is used in the home. Many power stations .... gas to generate eletricity.
9. .... made from gas are vital ingredients in the manufacture of plastics, fertilizers, paints, synthetic fibers, and many other ....
10. .... is another source of useful gases.
11. .... the ga sthat makes the bubbles in fizzy drinks, comes from air.

B. NEW CONTEXT

sea bed	*natural gas*	*use*	*gas*
remains	*Earth*	*form*	*deposits*
turn	*heating*	*stored*	*raw gas*
pressure	*underground*	*rock*	*plants*

1. The .... we use today is millions of years old.
2. It was formed from the .... of prehistoric plants that live on land and in the sea.
3. In the sea tiny plants sink, and a layer of dead plants builds up on the .... The sea .... are burried in mud.
4. On land too, mud covers dead plants and trees, slowly the mud hardening into ....
5. More layers of rock .... above and press down on the plants, burying them deeper and .... them up.
6. Natural gas is piped to home for .... in stoves and heated.
7. The .... and heat slowly change the sea plants into oil and then into ....
8. Plants .... first to coal before becoming oil and gas.
9. A layer of rock now traps the gas in a deep ....
10. .... movements may have raised the rocks containing the gas above the sea level, so that the gas now lies under the land.
11. .... has to be cleaned and dried before it can be used.
12. Gas flows from terminals to large tanks, where it may be frozen and stored as a liquid. The gas can also be .... in huge .... caverns.

C. ORAL QUESTION

1. What is a quick and easy way to warm the house and to cook?
2. Where is gas also used both for heat and as a raw material?
3. What kind of gas is most of the gas we use for fuel? From what is it extracted?
4. How can gas for burning also be made?
5. Are these fuel gases the only kinds of gas?

D. COMPREHENSION

1. Burning gas to make heat a quick and easy way to warm the home and to cook.

   a. fast and easy *b. slow and difficult*
   c. both a and b are correct.
2. Most of the gas we use for fuel is natural gas. It is extracted from

deposits buried deep underground or under the sea bed

a. is got out *b. is taken*

c. both a and b are correct.

3. The air we breathe is made up of .... gases mixed together.

   a. several *b. two* *c. one.*

4. Gas is also used as .... in factories processing all kinds of things, from roasted peanuts to automobiles.

   a. a material *b. a fuel* *c. product*

5. Gas wells produce several .... sorts of gas.

   a. different *b. the same* *c. similar.*

E. STRUCTURE

1. Burning gas to make heat is a quick and easy way:

   a. warming the home and cook
   b. to warm the home and to cook
   c. warm the house and cooking.

2. *Passive:* Gas for burning can also be made by processing coal to produce coal gas.

   Active:

   a. People can also make gas gor burning by processing coal to produce coal gas.

   b. Processing coal to produce coal gas can also make gas for burning.

   c. Gas for burning can also make by processing coal to produce coal gas.

3. Chemicals made from gas are vital ingredients in the manufacture of plastics fertilizers, paints, synthetic fibers, and many other products.

   a. making *b. which are made* *c. make*

4. Helium is used to fill balloons bacause it is very light and ....

   a. not burning *b. does not burn* *c. not to burn*

5. The gas glows .... electricity passes through it.

   a. when *b. where* *c. which*

Machines

☐ READING

What do a saw and a computer have in common? Both are machines. One is simple and the other is very complex, but both are tools that do work for us. Machines perform tasks that we would find difficult or even impossible to do. You cannot cut through wood with your bare hands, for example, but it is easy with a saw. Likewise, a computer can rapidly do calculations that would take you an enormous amount of time. All machines need a source of energy. Mechanical machines, such as a corkscrew, use the energy of movement. A motor or a person's muscles drive the machine with a certain amount of force called the effort. The machine then applies this movement but produces larger force: called the load. For example, your fingers operate a can opener, but the blade of the can opener moves with much more force than that produced by your fingers. Many hand powered machines help us perform tasks for which we do not have enough strength. They use devices known as simple machines. These include levers, gears, pulleys, and crews.

Lever

A long stick propped up on a small object (a fulcrum) helps you move a heavy load. the stick is the simple machine called a lever. Pushing down on the farthest from the fulcrum raises the other end with greater forces helping you move the load. Other kinds of levers can increase either the force applied to, or the distance moved by, a load.

Automatic Machines

Many machines do no need to be operated by people. These are automatic machines, which contain computers so that they can control themselves. These machines may simply perform a set task whenever it is required. Automatic doors, for example, open as people arrive. Other machines are able to check their own work and change the way they work in order to follow instructions. One example is the autopilot of an aircraft, which guides the plane through the skies.

VOCABULARY

lever *(n) đòn bẩy*
gear *(n) bánh răng*
pulley *(n) ròng rọc*
screw *(n) đinh vít*
fulcrum *(n) điểm tựa*
automatic machine *(n) máy tự động*
autopilot *(n) hệ thống bay tự động*
mechanical machine *(n) máy cơ khí*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

machines	*simple*	*computer*	*complex*
saw	*tools*	*out through*	*tasks*
drive	*enormous*	*bare hands*	*calculations*
effort	*source of energy*	*mechanical*	

1. .... perform .... that we would find difficult or even impossible to do.
2. You cannot .... wood with your .... for example, but it is easy with a ....
3. Likewise, a computer can do .... rapidly that would take you an .... amount of time.
4. What do a saw and a .... have in common?
5. Both are machines. One is .... and the other is .... but both are .... that do work for us.
6. All machines need a ....
7. .... machines, such as a corkcrew, use the energy of movement.
8. A motor or a person's muscles .... the machines with a certain amount of force called the ....

B. NEW CONTEXT

machines	*complex*	*simple*	*source*
mechanical	*load*	*force*	*effort*
computer	*tool*	*movement*	*produce*

1. .... machine reduce the effort needed to move or lift a load, but the .... has to travel a greater distance.

2. The simplest machine is the ramp, or inclined plane. You need less .... to push a load up an inclined plane than you need to lift it straight up.
3. People are fascinated by robots. Some of them look like .... dolls to play with. Most of them look like other .... of today's high technology.
4. Today's robots are simple-minded compared with the ones of the future. These new robots will be able to do .... jobs.
5. The development of .... has been one of the most important recent advances in technology.
6. Many inventors have tried to build a machine that, once started, would never stop. It would run on its own without any .... of energy.
7. The steering wheel on car is an example of the wheel and axle. The shaft turns with greater force than the .... needed to turn the steering wheel.
8. Forces often .... motion or ....
9. The scientist's most important .... is his mind.

C. ORAL QUESTION

1. What do a saw and a computer have in common?
2. What kind of tasks do machines perform? Give examples.
3. What do all machines need?
4. What help us perform tasks for which we do not have enough strength?
5. How can automatic machines operate? Give some examples.

D. COMPREHENSION

1. Are both saw and computer machines?

   a. Yes, they are *b. No, they aren't*
   c. Both are machines

2. Can we do calculations more rapidly than a computer?

   a. A computer can do calculations more slowly than us.
   b. We can do calculations more rapidly than a computer.

c. *No, we can't*

3. Mechanical machines, such as a corkscrew use the ....

   a. *stored energy* b. *energy of movement* c. *light energy.*

4. Many hand-powered machines help us perform tasks for which we do no ....

   a. *have enough strength* b. *have enough intelligence*

   c. *have enough knowledge.*

5. What do you call long stick propped up a small object help you to move a heavy load?

   a. *a cane* b. *a pillar* c. *a level*

E. STRUCTURE

1. Both are machines

   a. *both of them* b. *neither of them* c. *none of them*

2. You cannot cut through wood with your bare hands.

   a. *You can not use own hands to cut through wood.*

   b. *Your bare hands are not strong enough to cut through wood.*

   c. *Your bare hands are too weak to cut through wood.*

3. A motor or a person's muscles drive the machine

   a. *The muscles of a person* b. *The muscles of a motor.*

   c. *The muscles of a driver*

4. Many machines do not need to be operated by people

   a. *People don't need to operate many machines.*

   b. *Machines don't need to operate by people.*

   c. *People need to operate many machines.*

5. Other machines are able to check their own work, and change the way they work in order to follow instructions.

   a. *could* b. *can be* c. *can*

Energy

☐ *READING*

The movement of a car, the sound of a trumpet, the light from a candle, all these things occur because of energy. Energy is the ability to make things happen. For example, when you throw a stone you give it energy of movement which shows itself when the stone smashes glass. All life on Earth depends on energy, almost all of which comes from the sun. The sun's energy makes plants grow, which provided the food that animals eat: the energy from food is stored in an animal's muscles. ready to be converted into movement. Although energy is not an object that you can see or touch, you can think of it as something that either flows from place to place, or it stored. For instance, energy is stored by water high at the top of a waterfall. As soon as the water starts to fall, the stored energy changes into moving energy which flows to the bottom of the waterfall.

Types of Energy

Energy takes many forms, and it can change from one form into another. For example, power stations turn the chemical energy stored in coal or oil into heat energy which boils water. Turbines change the heat energy of the steam into electrical energy which flows to home and factories.

Energy Cycle

Energy cannot be created or destroyed: it can only change from one form into another. The only exception might seem to be when matter changes into energy in a nuclear reactor. However, the rule still applies because matter and energy are really the same and one can be coverted into the other.

Work, Energy and Power

When a force moves an object, energy is transferred, or passed. to the object or its surroundings. This transfer of energy is called work. The amount of work done depends on the size of the force and how far it moves. For instance, this weight-lifter does a lot of work lifting a heaving weight through a large distance. Power is the rate of doing work. The weight-lifting produces more power the faster he lifts the weight.

Potential Energy

Energy can be stored as potential energy until it turns into another form such as movement. Examples includes water in a raised reservoir waiting to flow through turbines, chemical energy in a battery waiting to drive an electric current, and a coiled spring waiting to be released.

Kinetic Energy

An object such as an airplane needs energy to make it move. Moving energy is called kinetic energy. When the plane stops, it gives up kinetic energy. This often appears as heat - for instance in the plane's brakes.

VOCABULARY

energy *(n) năng lượng* work *(n) công*

power *(n) công suất* potential energy *(n) thế năng*

kinetic energy *(n) động năng*

nuclear reactor *(n) lò phản ứng hạt nhân*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

ability	*sun*	*changes*	*grow*	*make*
energy	*power*	*moving energy*	*start*	*provides*
occur	*life*	*stored energy*	*work*	*depend on*

1. All.......... on Earth .... energy, almost all of which come from the ....
2. The sun's .... makes plants .... which .... the food that animals eat.

3. Energy is the .... to make things happen.
4. As soon as water .... to fall the .... into moving energy which falls to the bottom of the waterfall.
5. The movement of a car, the sound of the trumpet, the light from a candle - all these things .... because of energy.
6. .... is called kinetic energy.
7. .... is the rate of doing ....

B. NEW CONTEXT

energy	*earth*	*sun*	*electrical energy*
power	*heat energy*	*from*	*water*
source	*life*	*light*	*coal*

1. Nearly all .... is derived from the sun, either directly or indirectly, in the .... of heat rays and light rays.
2. Also moon light is derived from the ....
3. The moon can be compared to a large mirror which reflects the light to the ....
4. .... is derived from the sun indirectly: eg, it can be derived from the .... of .... felling down a mountain-side.
5. The light and .... from .... is also derived indirectly from the sun.
6. Thus the sun can be said to be the .... of nearly all energy, and that in the absence of the sun's heat and .... no .... could exist on earth.

C. ORAL QUESTIONS

1. What is energy? Give an example.
2. What makes plants grow?
3. Where is the energy from food stored?
4. Can we see or touch energy?
5. How can the stored energy change into moving energy?

D. COMPREHENSION

1. What can we think of energy?

   - You can ....

     a. think of it as something that either flows from place to place or is stored.

     b. touch or see it.

     c. both a and b are correct.

2. Does energy take only one form or many forms? ....

   a. It takes only one form b. It takes many forms.

   c. both a and b are wrong.

3. An object such as air plane needs energy to make it move. What is moving energy called?

   - It is called ....

     a. kinetic energy b. stored energy c. potential energy

4. Can energy be created or destroyed? ....

   a. Yes, it can. b. No, it can't. c. None is correct

E. STRUCTURE

1. The movement of a car, the sound of a trumpet, the light from a candle, all these things occur .... energy.

   a. because b. because of c. as

2. Energy .... the ability to make things happen.

   a. is b. are c. am

3. For example, when you throw a stone you give it energy of movement which shows .... when the stone smashes glass.

   a. it b. itself c. its

4. Although energy is not an object that you can see or touch, you can think of it as something that either flows from place to place, or .... stored.

   a. is b. being c. be

Lesson 21

Heat

☐ *READING*

Stand in the sunshine you feel warm. Go for a fast run: you will get hot. The warmth of sunshine comes from heat generated in the center of the sun. Your body also produces heat all the time, and this heat keeps you alive. Heat is important to us in many ways. The sun's heat causes the weather, making winds blow and rain fall. The Earth's interior contains great heat, which causes volcanoes to erupt and earthquakes to shake the ground. Engines in cars, aircraft, and other forms of transportation use the heat from burning fuel to produce movements. Power stations change heat into electricity which comes to our homes. Heat is a form of energy. Everything, even the coldest object, contains heat - a cold object simply has less heat than a hot object. All things are made of tiny particles called molecules. Heat energy comes from the vibrating movement of molecules. Hot objects have fast moving molecules: molecules in colder objects move more slowly.

Heat Energy

Heat is just one of many forms of energy. Source of heat change one type of energy into heat energy. A burning fire, for example, changes chemical energy in its fuel into heat energy. Electric heaters change electrical energy into heat.

Infrared Rays

Heat rays are also called infrared rays. They are invisible rays very similar to red light rays, which is why the rays are called infrared. All objects give out these rays, and hot objects produce stronger rays than cold object.

Temperature

Temperature is a measure of how hot an object is. A hot object has a higher temperature than a cold object. When objects are extremely cold, they have negative temperature: a minus sign indicates

how many degrees the temperature is below zero on the temperature scale.

Thermometer

A thermometer is an instrument that measures temperature. A digital thermometer has a display that shows the temperature in numbers. Glass thermometers contain a thin column of mercury (a liquid metal) or colored alcohol that expands and rises in the thermometer as the temperature increases.

VOCABULARY

heat *(n) nhiệt* | thermometer *(n) nhiệt kế*

power station *(n) nhà máy phát điện*

heat energy *(n) nhiệt năng*

chemical energy *(n) năng lượng hóa học*

temperature scale *(n) thang nhiệt độ*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

produce	*heat*	*erupt*	*sun's heat*
sunshine	*warm*	*alive*	*tiny particles*
important	*molecules*	*electricity*	*heat energy*
generated	*contains*	*energy*	*power stations*

1. .... is a form of ....
2. All things are made of .... called ....
3. Stand in the .... you feel ....
4. Your body also produces .... all the time, and this heat keeps you ....
5. The Earth's interior .... great heat, which causes volcanoes to .... and earthquakes to shake the ground.
6. The warmth of sunshine comes from heat .... in the center of the sun.
7. Heat is .... to us in many ways.
8. .... change heat into .... which comes to our homes.
9. Heat energy comes from the .... of molecules.
10. The .... causes the weather, making winds blow and rain fall.

B. NEW CONTEXT

molecules	*sun*	*heat*	*change into*	
tiny particles	*generate*	*hot*	*energy*	
cold	*sunlight*	*produce*	*sun*	*temperature*

1. The light and heat energy from coal is derived indirectly from the ....
2. A .... of water possesses 3 atoms, and the molecule of carbon dioxide also possesses 3.
3. Solar cells provide electricity from the .... in ....
4. Baterries .... electricity from chemical.
5. Some power stations .... electricity by burning coal and oil.
6. About 2400 years ago, the Greek philosopher Democritus believed that everything was made up ....
7. Your body usually has a steady temperature of about 98°F (37°C). It automatically keeps you from getting too .... or too ....
8. When liquids evaporate, they take .... from their surrounding.
9. The slowest .... of all is called absoluted zero.
10. The digestive system of an animal or a person .... chemical energy from the food .... heat inside the body.

C. ORAL QUESTIONS

1. What do you feel when standing in the sunshine?
2. What does the warmth of the sunshine come from?
3. What also produces heat all the time?
4. How is heat important to us? Give an example.

D. COMPREHENSION

1. The warmth of the sunshine comes from:

   a. heat from the Earth's interior.

   b. heat generated in the center of the sun.

   c. heat from the food in the refrigerator.

2. Your body also produces heat all the time, and this heat keeps you ....

   a. alive *b warm* *c. hot*

3. The .... causes the weather, making winds blow and rain fall

   a. sunlight *b. sunshine* *c. sun's heat*

4. A burning fire, for example, changes .... in its fuel into ....

   a. heat energy / chemical energy

   b. chemical energy / heat energy

   c. heat energy / electricity energy

E. STRUCTURE

1. Heat .... important to us in many ways.

   a. are *b. is* *c. was*

2. The Earth's interior contains great heat.

   a. the interior of the Earth. *b. the interior of the ground*

   c. The Earth is interior

3. All things are made of tiny particles called molecules.

   a. Molecules called tiny particles make all things

   b. Tiny particles called molecules made all things

   c. Tiny particles called molecules make all things

4. A .... for example, changes, chemical energy in its fuel into heats energy

   a. burned fire *b. burnt fire* *c. burning fire*

5. Temperature is a measure of ....

   a. How hot an object is. *b. How hot an object was.*

   c. How hot an object was.

Lesson 22

Engines

READING

When prehistoric people discoverred fire, they found a way of obtaining energy, because burning releases heat and light. About two million years later the steam engine was invented, and for the first time people could harness that energy and turn it into movement. Today there are many different kinds of engines which drive the world's transportation and industry. All engines serve one function - to use the energy stored in a fuel such as oi or coal and change it into motion to drive machines. Before engines were invented, tasks such as building and lifting depended on the strength of people and their animals. Today, engines can produce enough power to lift the heaviest weights and drive the largest machines. The most powerful engine is the rocket engine, it can blast a spacecraft away from the pull of the Earth's gravity and out into space.

Internal-Combustion Engine

The engine that powers almost all the world's cars is the internal-combustion engine. It uses the power of gases created by exploding fuel to produce movement. A mixture of air and tiny droplets of gasoline enters the engine's cylinders, each of which contains a piston. An electrical spark ignites (sets alight) which contains a piston. An electrical spark ignites (sets alight) the fuel mixture, producing gases which thrust each piston down.

Electric Motors

Gasoline and diesel engines produce waste gases that pollute the air and contribute to the greenhouse effect (which causes the Earth's temperature to rise). Electric motors are clean, quiet, and produce no pollution. Several car manufacturers are developing cars powered by electric motors. Most electric cars are still experimental, one remaining problem is that sufficiently light efficient bateries have not yet been developed.

Diesel Engine

Many trains and trucks have powered diesel engines, which are

internal-combustion engines that burn diesel fuel instead of gasoline. The engine works in the same way as a gasoline - fueled engine, but does not have spark plugs. Instead, each cylinder has an injector that squirts diesel fuel into the cylinder. Te piston compresses the air, making it very hot. The hot air makes the diesel fuel explode.

Jet Engine

The jet, or gas turbine, engine now powers most high-speed aircraft. The engine blasts a jet of hot, fast-moving air backward out of its exhaust; this pushes the engine forward. Fans at the front of the engine spin and suck air into the engine and squeeze it at high pressure into several combustion chambers. There, flames of burning kerosene heat the air, which expands and rushes toward the exhaust. As the air streams out, it spins a turbine, which drives the fans at the front of the engine.

VOCABULARY

prehistoric *(a) tiền sử* | to release *(v) phát ra*

to blast *(v) đẩy* | ignite *(v) đốt cháy*

combustion chambers *buồng đốt*

internal-combustion engine *động cơ đốt trong*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

power	*gravity*	*steam engine*	*drive*
obtaining	*function*	*engines*	*heaviest*
invented	*kinds*	*movement*	*rocket engine*
powers	*burning*	*strength*	*motion*
harness	*produced*	*created*	*movement*

1. Before engines were ...., tasks such as building and lifting depended on the .... of people and their animals.
2. The most poweful engine is the ....; it can blast a spacecraft away from the pull of the Earth's .... and out into space.
3. Today, ... can produce enough .... to lift the .... weights and drive the largest machines.
4. When prehistoric people discovered fire, they found a way of .... energy, because .... of engines which .... the world's transportation and industry.
6. About 2 million years later the .... was invented, and for the first

time people could .... that energy and turn it into ....

7. All engines serve one .... to use the energy stored in a fuel such as oil, coal and change it into .... to drive machines.
8. The engine that .... almost all the world's cars is the internal-combustion engine.
9. Gasoline and diesel engines .... waste gases that pollute the air and contribute to the greenhouse effect (which causes the Earth's temperature to rise).
10. It uses the power of gases .... by exploding fuel to produce ....

B. NEW CONTEXT

burn	*have*	*piston*
works	*diesel engines*	*hot*
cylinder	*explode*	*gasoline*

1. Many trains and trucks have powerful ...., which are internal-combustion engines that .... diesel fuel instead of ....
2. The engine .... in the same way as a gasoline-fuel engine, but does not .... spark plugs.
3. Instead, each cylinder has an injector that squirts diesel fuel into the ....
4. The .... compresses the air, making it very ....
5. The hot air makes the diesel fuel ....

C. ORAL QUESTIONS

1. What happened when prehistoric people discovered fire?
2. How long ago was the steam engine invented? What could people do for the first time?
3. How many different kinds of engines drive the world's transportation and industry today?
4. How many functions do all engines serve?
5. What did tasks such as building and lifting depend on before engines were invented?

D. COMPREHENSION

1. When prehistoric people discovered fire, they found a way of .... energy, because burning releases heat and hight.

   a. obtaining *b. getting* *c. both a and b are correct*

2. About .... years later the steam engine was invented and for the first time people could harness that energy and turns it into movement.

   a. two million *b. ten million* *c. twelve million*

3. Today there are .... different kinds of engines which drive the world's transportation and industry.

   a. a few *b. many* *c. both a and b are wrong*

4. All engines serve function to use the energy stored in a .... such as oil or coal - and change it into motion to drive machines.

   a. material *b. fuel* *c. substance*

5. Today, engines can produce enough power to lift the .... weight and drive the .... machines.

   a. heavy / large *b. heavier / larger*

   c. heaviest / largest

E. STRUCTURE

1. When prehistoric people .... fire, they found a way of obtaining energy because burning releases heat and light.

   a. discover *b. discovered* *c. had discovered*

2. .... and for the first time people could harness that energy and ....

   a. turn it into movement *b. turns movement into it*

   c. turns into it movement

3. Before engines were invented, tasks such as building and lifting depended on the .... of people and their animals.

   a. strength *b. strong* *c. strengthen*

4. Today, engines can produce .... to lift the heaviest weights and drive largest machines.

   a. power enough *b. enough power* *c. both a and b are wrong*

5. The most powerful engine is the rocket engine; .... can blast a spacecraft away from the pull of the Earth's gravity and out into space.

   a. it *b. they* *c. them*

Lesson 23

Electricity

☐ *READING*

A flash of lightning that leaps through the sky during a thunder storm is one of the most, visible signs of electricity. At almost all other time, electricity is invisible but hard at work for us. Electricity is a form of energy. It consists of electrons - tiny particles that come from atoms. Each electron carries a tiny electric charge which is an amount of electricity. When you switch on a light, about one million million million electrons move through the bulb every second. Cables hidden in walls and ceilings carry electricity around houses and factories, providing energy at the flick of a switch. Electricity also provides portable power. Batteries produce electricity from chemicals and solar cells provides electricity from the energy in sunlight. Lamps, motors, and dozens of other machines use electricity as their source of power. Electricity also provides signals which make telephones, radios, televisions and computers work.

Current Electricity

Electricity comes in two forms: electricity that flows and, static electricity, which does not move. Flowing electricity is called current electricity. Billions of electrons flow along a wire to give an electric current. The electricity moves from a source such as a battery power station to a machine. It then returns to the source along another wire. The flow of electric current is measured in amperes (A).

Electric Circuits

Electric current needs a continuous loop of wire to flow around. This is called as circuit. If the circuit is broken, the electricity can no longer flow.

Conductors and Insulators

Electricity flows only through materials called conductors. These include copper and many other metals. Conductors can carry electric-

ity because their electrons are free to move. Other substances called insulators, do not allow electricity to flow through them. This is because their electrons are held tightly inside their atoms.

Superconductors

Conductors resist the flow of electricity a little. However, this resistance disappears when certain materials are very cold. The conductor becomes a superconductor. Within a superconductor a strong current can flow without dying away.

VOCABULARY

flash of lightning *(n) chớp sáng*	solar cells *(n) pin mặt trời*
electric current *(n) dòng điện*	circuit *(n) mạch điện*
conductor *(n) chất dẫn điện*	insulator *(n) chất cách điện*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

hard	*energy*	*batteries*	*consists of*
electric charge	*form*	*switch on*	*signals*
flash	*cables*	*solar cells*	*come from*
electricity	*electron*	*move through*	*leaps*
flick	*portable*	*invisible*	*make*

1. Electricity is a .... of ....
2. Each .... carries a tiny .... which is an amount of electricity.
3. .... hidden in walls and ceiling carry .... around houses and factories providing energy at the .... of a switch.
4. At almost all other times, electricity is .... but .... at work for us.
5. When you .... a light about one million million million electrons .... the bulb every second.
6. A .... of light that .... through the sky during a thunderstorm is one of the most visible signs of electricity.
7. Electricity also provides .... power.
8. Electricity also provides .... which .... telephones, radios,

televisons and computers work.

9. .... produce electricity from chemicals and .... provide electricity from the energy in sunlight.
10. It .... electrons - tiny particles that .... atoms.

B. NEW CONTEXT

signals	*electric charge*	*insulator*	*electrons*
conductor	*provides*	*cables*	*electricity*
light	*electric current*	*produced*	

1. Electricity is a source of power that drives machines and .... heat and ....
2. Electricity is also used to produce .... that carry information and control devices.
3. Around 1750, scientist Benjamin Franklin discovered that lighting is .... and explained what .... are.
4. At the end of the 18th century, Italian scientist Luigi Galvan and Alessandro Volta .... the first.
5. All nylons support long .... that carry the electricity safety above the ground to all parts of an area.
6. A good heat insulator is a poor .... of heat and vice versa.
7. .... flow through copper conductor.

C. ORAL QUESTIONS

1. What is electricity?
2. What does it consist of?
3. What does each electron carry?
4. How do batteries and solar cells produce electricity?

D. COMPREHENSION

1. What is one of the most visible signs of electricity?
   - .... that leaps through the sky during a thunderstorm.

     a. A flash of lightning *b. A thunderstorm*

     c. A form of energy

2. Is electricity invisible or visible at almost other time?

   a. invisible *b. visible*

   c. sometime visible and sometimes invisible

3. What do cables hidden in walls and ceilings carry around houses and factories?

   a. chemicals *b. electricity* *c. nothing*

4. What does electricity also provide to make telephones, radios, televisions and computers work?

   a. solar cells *b. signals* *c. cables*

E. STRUCTURE

1. Cables hidden in walls ....

   a. cables which are hidden in walls.

   b. cables which hidden in walls.

   c. walls which hide cables.

2. At almost other times, electricity is invisible ....

   a. that can be seen *b. that cannot be seen*

   c. that can be seen clearly

3. .... carries a tiny electric charge? Each electrons.

   a. what *b. which* *c. where*

4. The flow of electric current is measured in amperes (A).

   a. Amperes measure the flow of electric current.

   b. We measure the flow of electric current in amperes.

   c. We are measured the flow of electric current in amperes.

5. Conductors can carry electricity because their electrons are free to move.

   a. as *b. for* *c. both a and b are correct*

Lesson 24

X-rays

☐ *READING*

To the early pioneers of medecine, the thought of looking through the body of a living person would probably have seemed like magic. But today it is routine for doctors and dentists to take pictures of their patients' bones and teeth with an X-ray camera. X-rays are invisible waves, like light or radio waves. They can travel through soft materials just as light passes through glass. For example, X-rays can travel through flesh and skin. But hard materials such as bones and metal stop x-rays, so bone and metal show up as a shadow on an X-ray picture. X-rays have many uses: scientists use them to probe into the molecular structure of materials such as plastics, and engineers make X-ray scans of aircraft to find cracks that could cause mechanical failure. In addition, the sun, stard, and other objects in space produce X-rays naturally.

Wilhelm Roentgen

The German scientist Wilhelm Roentgen (1845-1923) discovered X-ray in 1895. Roentgen did not understand what these rays were so he named them X-rays.

Medical X-rays

Doctors and dentists use X-ray machines to look inside their patients' bodies without using surgery. The machine makes an X-ray picture on a piece of photographic film. The photograph is a negative, and bones show up in white. Large doses of X-rays are harmful, so X-ray examinations must be carefully controlled.

Baggage Scanner

Airports have X-ray scanners to check baggage for weapons and other dangerous objects. An X-ray tube produces a beam of X-rays, and a conveyor belt carries each suitcases into the path of the beam.

Electronic detectors pick up the X-rays once they have passed through the case. A computer uses signals from the detectors to build up a picture of the contents of the case.

X-rays in Space

Satellites containing X-ray telescopes orbit the Earth. The telescopes detect X-rays coming from the sun and stars, and from objects such as black holes. The satellites send X-ray pictures back to Earth. Astronomers use these pictures to discover and understand more of the universe.

VOCABULARY

radio wave *(n)* *sóng vô tuyến*
convoyer belt *(n)* *băng tải*
surgery *(n)* *phẫu thuật*
satellite *(n)* *vệ tinh nhân tạo*
astronomer *(n)* *nhà thiên văn*
invisible wave *(n)* *sóng không nhìn thấy được*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

pioneer	*soft*	*stop*	*Earth*	*invisible*	*magic*
X-rays	*material*	*space*	*failure*	*routine*	*uses*
satellites	*hand*	*cracks*	*take pictures*		

1. X-rays have many .... Scientists use them to probe into the molecular structure of materials such as plastics and engineers make X-ray scans of aircraft to find .... that could cause mechanical ....
2. To the early .... of medicine the thought of looking through the body of a living person would probably have seemed like magic.
3. In addition, the sun, stars, and other objects in .... produce X-rays naturally.
4. But today it is .... for doctors and dentists to .... of their patients' bones and teeth with an X-ray camera.
5. X-rays are .... waves, the light or radio waves.

6. For example, ... can travel through flesh and skin.
7. They can travel through .... material just as light passes through glass.
8. But .... materials such as bone and metal .... X-rays, so bone and metal show up as a shadow on an X-ray picture.

B. NEW CONTEXT

satellites *X-ray* *universe* *objects* *orbit*
pictures *Earth* *detect* *sun*

1. .... containing X-ray telescopes .... the Earth.
2. The telescopes .... X-rays coming from the .... and stars and from .... such as black holes.
3. The satellites send .... pictures back to ....
4. Astronomers .... these pictures to discover and understand more of the ....

C. ORAL QUESTIONS

1. What would the thought of looking through the body of a living person probably have seemed like to the early pioneers of medicine?
2. How can today's doctors and dentists take pictures of their patient's bones and teeth?
3. What are X-rays?
4. What can they travel through? And what can't they travel through?
5. Give some uses of X-rays?

D. COMPREHENSION

1. X-rays can travel through ....

   a. soft materials such as flesh and skin.

   b. hard materials such as bone and metal.

   c. both a and b are correct.

2. Scientists use them to .... into the molecular structure of materials such as plastics.

   a. examine thoroughly *b. probe*

   c. both a and b are correct.

3. Engineers make X-rays scans to find .... that could cause mechanical failure.

   a. cracks *b. faults* *c. errors*

4. In addition, the sun, stars, and other objects in space produce X-rays.

   a. artificially *b. naturall* *c. both a and b are wrong.*

5. .... use X-ray machines to look inside their patients' bodies without using surgery.

   a. Pilots and architects *b. Doctors and dentists*
   c. Teachers and students

E. STRUCTURE

1. To the early pioneers of medicine, the .... of looking through the body of a living person would probably have seemed like magic.

   a. thought *b. think* *c. thinker*

2. But today it is routine for doctors and dentists to take pictures of their patients' bones and teeth .... as X-ray camera.

   a. of *b. with* *c. by*

3. X-rays have many uses: Scientists use them to probe into the molecular structure of materials such as plastics.

   a. many uses *b. X-rays* *c. both a and b are wrong*

4. Engineers make X-ray scans of aircraft to find cracks .... could cause mechanical failure.

   a. that *b. which* *c. both a and b are correct*

Lesson 25

Radio

☐ *READING*

Early radio was often called "wireless" because radio uses invisible waves instead of wires to carry messages from one place to another. Today, radio waves carry many kinds of information. Television signals carry picture and sound information; radio-control signals carry pulses that operate model planes and cars. Radio waves also occur naturally in space. Astronomers use them to learn about galaxies, supernovas (exploding stars), and other objects far from Earth. Within the circuits of a radio transmitter, rapidly varying electric currents generate radio waves that travel to your radio receiver. Radio waves are a type of electromagnetic (EM) wave, like light and X-rays. Like these waves, radio waves travel at the speed of light, 186,280 miles (299,792 km) per second, nearly one million times the speed of sound waves.

Radio Studio

A microphone converts sound waves from the announcer's voice into electrical signals, which are then transmitted as radio waves.

Radio Frequencies

Radio waves consist of rapidly oscillating (varying) electric and magnetic fields. The rate of oscillation is called the frequency of the wave, measured in hertz (Hz). One Hz equals one oscillation per second; one kilohertz (kHz) equals 1000 hertz. Bands of certain frequencies are used to transmit different kinds of information.

Radio Receiver

When radio waves hit the metal antenna of a radio set, they produce tiny varying electric currents within the antenna. As the tuner knob is turned, and electronic circuit selects single frequency from these cur-

rents corresponding to a particular radio channel. This signal is amplified (boosted) to drive the loudpeaker, which converts the signal into sound waves.

VOCABULARY

radio waves *(n) sóng radio*
supernovas *(n) sao siêu mới*
electrical signals *tín hiệu điện*
bands of certainf frequencies *băng ở các tần số nào đó*
galaxies *(n) các thiên hà*
electromagnetic *sóng điện từ*
radio channel (n) *kênh radio*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

radio waves	*carry*	*learn*	*speed*
wireless	*operate*	*naturallly*	*nearly*
objects	*circuits*	*invisible*	*generate*
television signals	*magnetic fields*		
electrical signals	*electromagnetic*		

1. .... also occur .... in space.
2. Within the .... of radio transmitter, rapidly varying electric currents .... radio waves that travel to your radio receiver.
3. Astronomers use them to .... about galaxies, supernovas (exploding stars), and other .... far from Earth.
4. Radio waves are a type of .... (EM) wave, like light and X-rays.
5. Like these waves, radio waves travel at the .... of light, 186,280 miles (299,792 km) per second, ... one million times the speed of sound waves.
6. Early radio was often called .... because radio uses .... waves instead of wires to carry messages from one place to another.
7. .... carry picture and sound information; radio-control signals carry pulses that .... model planes and cars.
8. Today, radio waves .... many kinds of information.
9. A microphone converts sound waves from the announcer's voice into ...., which are then transmitted as radio waves.
10. Radio waves consist of rapidly oscillating (varying) electric and ....

B. NEW CONTEXT

travel	*discovered*	*electromagnetic waves*
send	*radio*	*cable*
radio system	*frequencies*	*radio signals*

1. In 1864, Scottish physicist James Clerk Maxwell developed the theory of ...., which are the basis of ....
2. In 1888, Heinrich Hertz, a German physicist, ... radio waves.
3. Italian Guglielmo Marconi made the first .... in 1895, and in 1901 he sent radio signals across the Atlantic.
4. A transmitter receives radio programs by .... from the studio.
5. Radio stations usually have a range of antennas to transmit radio waves of different ....
6. Long waves (30 - 300 kHz) can travel about 600 miles (almost 1,000 km). they are used for national broadcasts and to .... weather information to ships.
7. Short waves (3,000-30,000 kHz) can .... great distances. They bounce around the world, reflected off the ionosphere (a layer of the atmosphere) and the Earth's surface. International radio stations and amateur radio enthusiasts use short-wave ....

C. ORAL QUESTIONS

1. What was early radio often called? Say why.
2. What do radio waves carry today?
3. What do radio control signals do?
4. Where else do radio waves also occur? What do astronomers use them to do?
5. How fast do radio waves travel?

D. COMPREHENSION

1. .... carry picture and sound information.

    a. Hand signals *b. Traffic signals* *c. Television signals*

2. Astronomers use them to learn about galaxies, supernovas and other objects far from Earth.

   a. to observe   *b. to study*   *c. both a and b are correct*

3. Radio waves are a .... of electromagnetic (EM) wave, like light and X-rays.

   a. type   *b. kind*   *c. both a and b are correct*

4. Like these waves, radio waves travel at the speed of light, 186,280 miles (299,792 km) per second, nearly .... times the speed of sound waves.

   a. one million   *b. one billion*   *c. one thousand*

5. This signal is amplified to drive the loudspeaker, which ....

   a. changes the signal to sound waves.
   b. converts the signal into sound waves.
   c. both a and b are correct.

E. STRUCTURE

1. Early radio was often called "wireless" .... radio uses invisible waves instead of wires to carry messages from one place to another.

   a. because   *b. because of*   *c. on account of*

2. Radio waves also occur .... in space.

   a. naturally   *b. nature*   *c. natural*

3. Astronomers use .... to learn about galaxies, supernovas, and other objects far from Earth.

   a. they   *b. them*   *c. their*

4. Like these waves, radio waves travel .... the speed of light 186,280 miles per second, nearly one million times the speed of sound waves.

   a. at   *b. in*   *c. on*

5. When radio waves .... the metal antenna of a radio set, they .... tiny varying electric currents within the antenna.

   a. hits/produces   *b. hit/produce*   *c. hit/produced*

Lesson 26

Radar

☐ *READING*

From hundreds of miles away, a radar operator can track the move ments of ships and aircraft even in dark or cloudy conditions. Radar finds objects by bouncing high-frequency radio waves off them and detecting the reflected waves. Radar is an extremely valuable tool. It helps aircraft find their way safely through crowded skies, warns weather forecasters of approaching storms, and reduces the risk of collisions at sea. Astronomers use radar to study the planets, and armies, air forces, and navies use radar for aiming missiles and locating opposing forces.

In the 1930s, a group of British scientists headed by Sir Robert Watson-Watt (1892-1973) developed an early radar system. During World War II (1939-1945), this sytem gave early warning of bombing attacks, which allowed defending aircraft time to take the air.

Radar Systems

There are two main types of radar systems: primary radar, which detects a radar "echo", and secondary radar, which detects a pulse transmitted by the target. Secondary radar is important for air traffic control. Airliners carry a transponder, a device which sends out a signal whenever a pulse from an air traffic control radar system strikes the plane. The transponder signal carries information such as the aircraft's identity, height, and speed.

How Radar Works

A radar antenna sends out short bursts, or pulses, of radio waves. Between pulses the antenna listens to a return signal which has bounced off the target plane or ship. The direction in which the antenna is pointing gives the direction of the target. The delay between the transmitted pulses and the return pulses shows the distance of the target.

Radar Screen

A radar screen inside a ship or aircraft displays a computer-generated map of the nearby land and sea. A central dot indicates the position of the ship or plane; other craft are represented by symbols on the screen.

Speed Trap

Police officers use radar to measure the speed of passing cars. A radar scanner sends out a beam of radio waves which bounce off an approaching car. The car's forward movement squeezes up the waves, so the reflected signal has a fractionally shorter wavelength than the original signal. The radar set measures the change in wavelength and calculates the car's speed.

VOCABULARY

warn *(v) dự báo* delay *(n) trễ*

transmitted pulse *(n) xung phát đi*

return pulse *xung trở về, xung phản hồi*

a central dot *(n) một điểm chấm ở giữa*

shorter wavelength *(n) bước sóng ngắn hơn*

transponder signal *(n) tín hiệu thu phát tự động.*

bounce *(v) nẩy lên, phản xạ*

high frequency radio waves (*n*) *các sóng vô tuyến tần số cao*

reflected waves *(n) các sóng phản xạ dự báo*

□ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

radar	*types*	*track*	*signal*
conditions	*astronomers*	*reflected*	*air traffic*
finds	*display*	*calculates*	*aircraft*
map	*approaching*	*tool*	*air forces*
speed	*safely*	*original*	*distance*

1. .... use radar to study the planets, and armies, ..., and navies use radar for aiming missiles and locating apposing forces.
2. .... is an extremely valuable ....
3. It helps .... find their way .... through crowded skies, warns weather forecasters of approaching storms, and reduces the risk of collisions at sea.
4. From hundreds of miles away, a radar operator can .... the movements of ships and aircraft even in dark or cloudy ....
5. Radar .... objects by bouncing high-frequency radio waves off them and detecting the .... waves.

6. There are two main .... of radar systems: primary radar, which detects a radar "echo" and secondary radar, which detects a pulse transmitted by the target.
7. The transponder .... carries information such as the aircraft's identity, height, and speed.
8. Secondary radar is important for .... control.
9. A radar screen inside a ship or aircraft .... a computer generated .... of the nearby land and sea.
10. The delay between the transmitted pulses and the return pulses shows the .... of the target.
11. Police officers use radar to measure the .... of passing cars.
12. The radar set measures the change in wavelength and .... the car's speed.
13. The car's forward movement squeezes up the waves, so the reflected signal has a fractionally shorter wavelength than the .... signal.
14. A radar scanner sends out a beam of radio waves which bounce of an .... car.

B. NEW CONTEXT

detect	*beam*	*scan*	*signals*	*radar*
beam	*waves*	*transponder*	*antenna*	

1. The word .... stands for "Radio Detecting And Ranging".
2. Radar .... spins slowly to .... for aircraft in all countries.
3. Radar in aircraft's nose .... bad weather.
4. Satellite television .... are sent from the television station to homes via satellites.
5. When .... detects radar pulses it beams out its return pulses.
6. Radar .... bounce back off speeding car.
7. Radar .... in the movable .... of radio frequency energy produced by a radar transmitting antenna.

C. ORAL QUESTIONS

1. How can a radar operator track the movements of ships and aircraft from hundreds of miles away, even in dark or cloudy conditions?

2. How does radar find objects?
3. Give some advantages of radar?
4. What do astronomers use radar to do?
5. How many main types of radar systems are there? What are they?

D. COMPREHENSION

1. Radar is an .... valuable tool.

   a. extraordinarily *b. extremely* *c. remarkably*

2. It .... aircraft find their way safely through crowded skies, warns weather forecasters of approaching storms and reduces the risk of collisions at sea.

   a. helps *b. aids* *c. both a and b are correct*

3. .... use radar to study the planets.

   a. Armies *b. Astronomers* *c. Air forces*

4. Secondary radar is .... for an air traffic control.

   a. important *b. unimportant* *c. both a and b are wrong*

5. The .... carries information such as the aircraft's identity, height, and speed.

   a. hand signal *b. transponder signal* *c. traffic signal*

E. STRUCTURE

1. It helps .... find their way safely through crowded skies, warns weather forecasters of approaching storms and reduces the risk of collisions at sea.

   a. aircraft *b. aricrafts* *c. both a and b are correct*

2. From .... away a radar operator can track the movements of ships and aircraft even in dark or cloudy conditions.

   a. hundred of mile *b. hundreds of miles* *c. hundred miles*

3. The delay between the transmitted pulses .... the return pulses shows the distance of the target.

   a. and *b. or* *c. but*

4. Police officers use radar .... the speed of passing cars.

   a. measuring *b. to measure* *c. measures*

5. A radar scanner sends out a beam of radio waves .... bounce off an approaching car.

   a. Which *b. what* *c. when*

Lesson 27

Lasers

☐ READING

If someone asked you what is the brightest, most intense light of all, you might say sunlight. You would be wrong. The light from lasers is even brighter, in fact, it is the brightest light known. A laser produces a pencil-thin beam of colored light, which can be so intense that it will burn a hole through steel, or so straight and narrow that it can be aimed precisely at a tiny mirror on the moon, 238,855 miles (384,401 km) away.

A scientist names Theodore Maiman built the first laser in 1960. Maiman creates the beam by flashing ordinary light into a special rod of synthetic ruby. Today's lasers work with many other materials, as well as ruby. Gas lasers, for instance, use gases such as argon which gives a low-power beam ideal for delicate surgery. By contrast, powerful solid-state lasers produce a beam with solid rods of crystal such as emerald.

Laser

An electric spark gives energy to atoms in the lasers tube. This extra energy makes some atoms fire off photons-tiny brusts of light. These photons hit other atoms making them fire off photons too. Mirrors reflect the photons back and forth along the tube, making them bump into more atoms as they go. some of the photons surge through a "partial" mirror at the front of the laser to form the beam.

Uses of Lasers

Lasers are used in industry to drill steel and engrave microchips with speed and precision; by engineers to line up bridges andskycrapers with pinpoint accuracy; in phone networks to carry calls swiftly and clearly through optical fibers; and by doctors to treat cancer and perform delicate eye operations.

VOCABULARY

intense *mạnh, cường độ mạnh*

delicate surgery *vi phẫu thuật*

photon *photon*

eye operation *giải phẫu mắt.*

engrave microchip *chạm khắc vi mạch*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

lasers	*light*	*industry*	*perform*
energy	*sunlight*	*brightest*	*engrave*
scientist	*produce*	*gives*	*mirror*

1. Maiman creates the beam by flashing ordinary .... into a special rod of synthetic ruby.
2. A .... named Theodore Maiman built the first laser in 1960.
3. Today's .... work with many other materials, as well as ruby.
4. By contrast, powerful solid-state lasers .... a beam with solid rods of crystal such as emerald.
5. If someone asked you what is the brightest, most intense light of all, you might say ....
6. An electric spark .... energy to atoms in the laser tube.
7. The light from lasers is even brighter; in fact, it is the .... light known.
8. .... reflect the photons back and forth along the tube, making them bump into more atoms as they go.
9. This extra .... makes some atoms fire off photons-tiny bursts of light.
10. Lasers are used in .... to drill steel and .... microchips with speed and precision; by engineers to line up bridges and skycrapers with pinpoint accuracy; in phone networks to carry calls swiftly and clearly through optical fibers, and by doctors to treat cancer and .... delicate eye operations.

B. NEW CONTEXT

mirror	*light*	*laser beams*	*lasers*
scientists	*produce*	*bounced off*	*light waves*

1. .... produce a straight, narrow beam, and laser light itself is "coherent", which means that all the .... travel in step.
2. Laser light bounces back and forth between the .... at either end of the tube.
3. Laser .... hits other atoms, which in turn .... laser light.
4. .... are .... satellites in space to help .... track the movement of the Earth's continents.

C. ORAL QUESTIONS

1. Is sunlight the brightest and most intense light of all?
2. What is even brighter? Is it the brightest light known?
3. What does a laser produce?
4. What will it burn and what can it be aimed at?
5. Who built the first laser in 1960?

D. COMPREHENSION

1. If someone asked you what is the brightest, most intense light of all, you might say ....

   a. sunlight *b. sun's energy* *c. light energy*

2. A laser .... a pencil-thin beam of colored light.

   a. generates *b. produces* *c. both a and b are correct*

3. A scientist named Theodore Maiman built the first laser in ....

   a. 1960 *b. 1690* *c. 1860*

4. Maiman creates the beams by flashing ordinary light into a .... rod of synthetic ruby.

   a. ordinary *b. special* *c. normal*

5. Today's lasers work with ...., as well as ruby.

   a. many other materials *b. only one material*
   c. only two materials

E. STRUCTURE

1. If someone .... you what is the brightest, most intense light of all, you might say sunlight.

   a. ask *b. asked* *c. asks*

2. You would be wrong. The light from lasers is even brighter, in fact, it is .... light known.

   a. the brightest *b. the brighter* *c. the bright*

3. A laser produces a pencil-thin beam of colored light, which can be .... intense that it will burn a hole through steel.

   a. such *b. so* *c. both a and b are correct*

4. Today's lasers .... with many other materials, as well as ruby.

   a. work *b. works* *c. working*

Lesson 28

Telephones

☐ *READING*

With the push of a few buttons on the telephone, it is possible to talk to someone nearly anywhere else in the world. By making instant communication possible, the telephone has done more to "shrink" the world than almost any other invention. A telephone signal can take several forms on its journey. Beneath the city streets it travels in the form of electric currents in cables, or as light waves in thin glass fibers. Telephone signals also travel as radio waves when they beam down to other countries via satellites, or when they carry messages to and from mobile phones. Many electronic devices "talk" to each other by sending signals via telephone links. Computers exchange information and computers programs with one another, and fax machines use telephone lines to send copies of pictures and text to other machines across the world within seconds.

Telephone Network

Computer-controlled telephone exchanges make the connections needed to link two telephones. When a person dials a telephone number automatic switches at the local exchange link the telephone lines directly. International calls travel along undersea cables or in the form of radio waves by way of satellites.

Telephone Handset

A small direct (one-way) electric current flows in the wires connected to a telephone handset. Signals representing sounds such as callers' voices, computer data, and fax messages consist of rapid variations in the strength of this current.

Portable Phones

A cordless telephone has a built-in radio transmitter and receiver. One type, for use in the home, communicates with a unit that is connected to the regular telephone line. Other types of portable phones send messages over long distances with the aid of poweful relay stations.

Fax

A facsimile or fax machine scans a picture or a written page measuring its brightness at thousands of individual points. The machine

then sends a stream of signals along the telephone wire, each signal representing the brightness at one point. A printer under the receiving fax machine prints a dot wherever the original picture is dark, building up a copy of the picture.

VOCABULARY

shrink *(v) thu hẹp*
satellites *(n) vệ tinh*
telephone lines *(n) đường liên lạc điện thoại*
undersea cable *(n) dây cáp dưới biển*
telephone handset *(n) điện thoại thu và phát*
portable phone *(n) điện thoại cầm tay*
relay station *(n) trạm tiếp vận*
facsimile or fax machine *máy chuyển facsimile hay fax*
stream of signals *dòng tín hiệu*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

travel	*computers*	*possible*	*push*
communication	*signals*	*dials*	*forms*
telephone lines	*shrink*	*link*	*messages*
electronic devices	*telephone*	*cables*	*exchanges*

1. .... signals also travel as radio waves when they beam down to other countries via satellites, or when they carry .... to and from mobile phones.
2. .... exchange information and computer programs with one another and machines use .... to send copies of pictures and text to other machines across the world within seconds.
3. Many .... "talk" to each other by sending .... via telephone links.
4. With the .... of a few buttons on the telephone, it is .... to talk to someone nearly anywhere else in the world.
5. A telephone signal can take several .... on its journey.
6. By making instant .... possible, the telephone has done more to .... the world than almost any other invention.
7. Beneath the city streets it travels in the form of electric currents in ....

8. When a person .... a telephone number automatic switches at the local exchange link the telphone lines directly.
9. Computer-controlled telephone .... make the connections needed to .... two telephones.
10. International calls .... along undersea cables or in the form of radio waves by way of satellites.

B. NEW CONTEXT

signals	*send*	*carry*	*communication*
circuit	*pressed*	*beam*	*receiver*
sound waves	*globe*	*transmitter*	*telephone cable*

1. Electronic .... generate .... corresponding to each button as it is ....
2. They also amplify (boost) incoming electric signals and .... them to the receiver.
3. A loud speaker called the .... contains a thin metal disk that vibrates, converting electric signals into ....
4. Sound waves of the user's voice strike a microphone called the ...., creating an electrical signal that is sent down the ....
5. Fiber-optic cables use light waves to .... thousands of phone calls at one time.
6. .... satellites orbit the Earth at such a height and speed that they remain stationary over the same part of the .... all the time.
7. They receive telephone signals from one country on Earth, boost the signals then .... them back down to another country.

C. ORAL QUESTIONS

1. How has the telephone done more to "shrink" the world than almost any other invention?
2. How many forms can a telephone signal take on its journey? Give some examples.
3. What do telephone signals also travel when they beam down to other countries via satellites or when they carry messages to and from mobile phones?
4. What do computers exchange with one another?

5. What does a cordless telephone have?

D. COMPREHENSION

1. With the push of a few buttons on the telephone, it is .... to talk to someone nearly anywhere else in the world.

   a. possible *b. impossible* *c. be able*

2. By making instant communication possible, the telephone has done more to "..........." the world than almost any other invention.

   a. enlarge *b. shrink* *c. both a and b are wrong*

3. Telephone signals also travel as .... when they beam down to other countries via satellites.

   a. sound waves *b. radio waves* *c. light waves*

4. When a person dials a telephone number, automatic switches at the local exchange .... the telephone lines directly.

   a. link *b. cut* *c. both a and b are correct*

5. .... calls travel along undersea cables or in the form of radio waves by way of satellites.

   a. Home *b. International* *c. Local*

E. STRUCTURE

1. With the push of a few buttons on the telephone: it is possible .... to someone nearly anywhere else in the world.

   a. talks *b. talk* *c. to talk*

2. Many electronic devices "talk" to each other by .... signals via telephone link.

   a. sending *b. sen* *c. sent*

3. International calls travel along undersea cables or .... the form of radio waves by way of satellites.

   a. at *b. in* *c. on*

4. Other types of portable phones send messages over long distances with .... aid of powerful relay station.

   a. a *b. the* *c. no article is needed*

5. By making instant communication possible, the telephone has done more to "shrink" the world .... almost any other invention.

   a. than *b. then* *c. that*

Computers

☐ READING

Accurate weather forecasting, safe air travel, reliable medical technology - in today's world we take these things for granted, but they would be impossible without computers. A computer is a special kind of machine. Although it cannot "think" for itself in the same way as a person, a computer works like an electronic brain that can do many tasks and interpret data (information) very quickly. The huge computer in an airport air traffic control system, for instance, can keep track of hundreds of aircraft at the same time and indicates where they should fly to avoid collisions. A computer consists of thousands of tiny electronic circuits. Before a computer can work, it must be given a set of instructions, called a program, that tells the computer how to do a particular job. Once the program is running, the computer can perform its task, which involves processing some kind of information. For example, the program in a computer game asks a player questions and throws images onto the screen according to information contained in the player's answers.

Computers

The development of computers has been one of the most important recent advances in technology. Computers can perform many different tasks and are used in banking, architecture, manufacturing, and many other businesses. Computers also aid new technology because they can help design and invent new machines.

Microcomputer

Many homes, schools, and offices use microcomputers - small computers designed for one person. A microcomputer consists of four basic units: a keyboard, to type in information; a memory, to store information and programs; a processing unit to carry out the instructions contained in the program; and a screen, for seeing the results of the computer's work.

Hardware

The computer machinery that people use is called hardware. There are many different kinds of hardware: microcomputers, small portable computers and large mainframe computers at which many people can work simultaneously. Hardware also includes monitor screens, printer and similar computer equipment.

Software

The programs that make the computer perform different tasks are called software. A computer can perform many different jobs simply by using different software, from computer games and word processing programs to painting programs and scientific programs that do complex calculations.

How computers work

A computer changes everything it handles, such as letters of the alphabet, into numbers. The numbers are stored in the computer in the form of electric signals. The computer does all its different tasks, such as inserting a word into a sentence by doing rapid calculations with these numbers. Once it has finished its jobs, the computer changes the information into words and pictures that we understand.

VOCABULARY

computer *(n) máy điện toán* — software *(n) phần mềm*
interpret data *(v) giải thích dữ liệu*
microcomputer *(n) máy vi tính* — keyboard *(n) bàn phím*
memory *(n) bộ nhớ* — processing unit *(n) bộ xử lý*
screen *(n) màn hình* — hardware *phần cứng*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

tasks	*think*	*kind*	*numbers*
information	*track*	*development*	*electronic brain*
particular	*recent*	*indicate*	*electronic circuits*
changes	*computers*	*words*	*inserting*
accurate	*quickly*	*person*	*signal*

1. The .... of computers has been one of the most important .... advances in technology.
2. A computer .... everything it handles, such as letters of the alphabet, into ....
3. The numbers are stored in the computer in the form of electric ....
4. Once it had finished its jobs, the computer changes the .... into .... and pictures that we can understand.
5. The computer does all its different .... such as .... a word into a sentence, by doing rapid calculations with these numbers.
6. .... weather forecasting, safe air travel, reliable medical technology, in today's world we take these things for granted, but they

would be impossible without ....

7. Once the program is running, the computer can perform its task, which involves .... some kind of information.
8. Although it cannot "........." for itself in the same way as a .... a computer works like an .... that can do many tasks and interpret data (indormation) very ....
9. Before a computer can work, it must be given a set of instructions, called a program, that tells the computer how to do a .... job.
10. A computer consists of thousands of tiny ....
11. A huge computer in an aiport air traffic control system, for instance, can keep .... of hundreds of aircraft at the same time and .... where they should fly to avoid collisions.

B. NEW CONTEXT

quickly	*keyboard*	*predict*	*aircraft*	*tiny*
devices	*super computers*	*enable*	*difficult*	

1. The most powerful computers are called .... They can do .... calculations very .... and are therefore used in science and engineering design cars and aircraft and weather forecasters .... the weather.
2. Computers and radar at an airport .... controllers to guide .... safely through the air.
3. People usually think of computers as having a screen and a .... but this is not always the case. Many ...., such as washing machines, cars, and cameras, contain .... computers that are specially programmed to control the machine.

C. ORAL QUESTIONS

1. What is a computer?
2. Can it think for itself in the same way as a person?
3. What does a computer work like?
4. How many tiny electronic circuits does a computer consist of?
5. What must a computer be given before it can work?

D. COMPREHENSION

1. Accurate weather forecasting, safe air travel, reliable medical technology - in today's world we take these things for granted ....

a. *we regard it as true.* b. *we regard it as certain to happen.*
c. *both a and b are correct.*

2. A computer consists of ....
   a. *millions of tiny electronic circuits.*
   b. *thousands of tiny electronic circuits.*
   c. *uncountable tiny electronic circuits.*
3. Before a computer can work, it mus be given a set of instructions, called a program, that tells the computer ....
   a. *how to do a particular job.* b. *how to do a simple job.*
   c. *how to do a boring job.*
4. Many homes, schools, and offices use microcomputers
   a. *small computers designed for one person.*
   b. *super computers designed for special use.*
   c. *both a and b are wrong.*
5. The development of computers has been ....
   a. *the most important recent advances in technology.*
   b. *one of the most important recent advances in technology.*
   c. *the least important recent advances in technology.*

E. STRUCTURE

1. Although it cannot "think" for .... in the same way as a person.
   a. *its* b. *itself* c. *it*
2. Before a computer can work, it must be given set of instructions, called a program, that ....
   a. *telling the computer how to do a particular job.*
   b. *to tell the computer how to do a particular job.*
   c. *tells the computer how to do a particular job.*
3. Computers also aid new technology ....
   a. *because they can help design and invent new machines.*
   b. *because of they can help design and invent new machines.*
   c. *owing to they can help design and invent new machines.*
4. Computers can perform many different tasks and are used .... banking, architecture, manufacturing, and many other businesses.
   a. *on* b. *at* c. *in*

Lesson 30

Robots

☐ *READING*

When people think of robots, they often imagine the metal monsters of science fiction movies. However, most robots at work today look nothing like this. A robot is a computer-controlled machine that carries out mechanical tasks. The Czech playwright Karel Capek invented the word robot, which comes from a Czech word meaning "forced labor". Indeed, robots do jobs that would be dangerous or boring for people to do. Many factories have robots that consist of a single arm that is fixed in one spot. The robot simply repeats a task that it has been instructed to perform, such as spray-painting car parts. Today, engineers are developing much more sophisticated robots. These robots can move around, and their electronic detectors enable them to sense their surroundings. They also have "intelligence", which means that they can understand that they see and hear and make decisions for themselves. Intelligent robots are designed to act as guards and firefighters, and may travel into space to study distant worlds.

Robot Arm

Sophisticated robots work in factories, assembling, spraying, and welding components (parts). A skilled welder or painter will have programmed the robot by leading it (or a similar robot) through the task. Some robots can understand simple spoken instructions too. Robots often have sensors such as laser vision systems which help the robots to find and work on complex parts.

Space Robot

In 1976, two unmanned Viking landers made automatic touchdowns on Mars. These robot spacecraft studied the planet and searched for signs of life. Robot space probes such as these are designed to obey instructions from controllers on Earth, but decide for themselves how to carry out the orders.

VOCABULARY

monster (*n*) *con quái vật* forced labor *(n) lao động cưỡng bức*
sophisticated *(a) tinh vi* intelligence *(n) trí thông minh*

☐ EXERCISES

A. VOCABULARY

imagine	*decisions*	*understand*	*dangerous*
robot	*invented*	*arm*	*sophisticated*
nothing	*repeats*	*machine*	*simple*
intelligent	*programmed*	*enable*	*space*
work	*factories*	*task*	*consist of*

1. The .... simply .... a .... that it has been instructed to perform, such as spray-painting car parts.
2. These robots can move around, and their electronic detectors .... them to sense their surroundings.
3. Today, engineers are developing much more .... robots.
4. They also have "intelligence", which means that they can .... what they see and hear and make .... for themselves.
5. .... robots are designed to act as guards and firefighters, and may travel into .... to study distant worlds.
6. When people think of robots, they often .... the metal monsters of science fiction movies.
7. A robot is a computer-controlled .... that carries out mechanical tasks.
8. However, most robost at work today look .... like this.
9. The Czech playwright Karel Capek .... the word robot, which comes from a Czech word meaning "forced labor".
10. Indeed, robots do jobs that would be .... or boring for people to do.
11. Many factories have robots that consist of a single .... that is fixed in one spot.
12. Sophisticated robots .... in factories, assembling, spraying, and welding components (parts).
13. A skilled welder or painter will have .... the robot by leading it (or a similar robot) through the task.

14. Some robots can understand .... spoken instructions too.

B. NEW CONTEXT

robot	*complex*	*information*	*advantages*
dangerous	*human speech*	*work*	*understand*
touch	*develop*	*see*	*factories*

1. One of the .... of .... is that they can work in situation that are .... or harmful for human.
2. One of the most common uses of robot is in automobile ....
3. They can do the heavy unpleasant, or dangerous ....
4. Today's robots are simple minded compared with the ones of the future. Researchers are now working on the sixth .... generation. These new robots will be able to do .... jobs. They will be able to take .... from the environment. They will be able to .... using television cameras for eyes. They will be able .... and hear. Some computers can already .... a limited vocabulary. Researchers are trying to .... ones that can understand.

C. ORAL QUESTIONS

1. What do people often imagine when they think of robots? What about most robots at work today?
2. What is a robot?
3. What kind of jobs do robots do indeed?
4. What kind of robots are engineers developing today? Give more details about them.
5. What are intelligent robots designed to do?

D. COMPREHENSION

1. When people think of robots, they often imagine .... of science fiction movies.

   a. sorcerers *b. the metal monsters* *c. magicians*

2. A robot is a computer-controlled .... that carries out mechanical tasks.

   a. machine *b. thing* *c. workers*

3. The Czech playwright Karel Capek .... the word robot, which comes from a Czech word meaning "forced labor".

   a. discovered   b. invented   c. both a and b are correct

4. Indeed, robots, do jobs that would be .... or .... for people to do.

   a. dangerous/boring   b. unharmful/interesting

   c. pleasant/exciting

5. They also have ".........." which means that they can understand what they see and hear and make decisions for themselves.

   a. senses   b. knowledge   c. intelligence

E. STRUCTURE

1. When people think of robots, they .... the metal monsters of science fiction movies.

   a. imagine often   b. often imagine

   c. both a and b are wrong

2. However, most robots .... today look nothing like this.

   a. at work   b. on work   c. in work

3. Indeed, robots do jobs that would be dangerous or .... for people to do.

   a. bored   b. bores   c. boring

4. *Passive:* The robot simply repeats a task that it has been instructed to perform such as spray-painting car parts.

   Active: The robot simply repeats a task that .... such as spray-painting car parts.

   a. people has instructed it to perform.

   b. people have instructed it to perform.

   c. people instructed it to perform.

5. They also have "intelligence", which means that they can understand .... they see and hear and make decisions for themselves.

   a. which   b. what   c. how

Lesson 31

Nuclear Energy

☐ *READING*

The atoms that make up everything in the universe are the source of a huge amount of energy called nuclear energy. Nuclear energy produces the searing heat and light of the sun, the deadly explosions of nuclear weapons, and vast amounts of electricity in nuclear power stations. Nuclear energy is based on the fact that matter and energy are different forms of the same thing, and one can be converted into the other. In a nuclear reaction, a tiny amount of matter changes into an enormous amount of energy. The nuclear reaction occurs in the nuclei (centers) of atoms. This can happen in two ways: when the nucleus of a heavy atom splits in a process called fission, and when two lightweigh nuclei join together in a process called fusion. In nuclear weapons, fission or fusion occurs in a split second. By contrast, nuclear power stations produce electricity from fission reactions that work at a controlled rate.

Nuclear Radiation

Some waste from nuclear power stations is radioactive. It produces deadly nuclear radiation cosisting of tiny particles or invisible waves that can damage living cells. Some radioactive waste may last for thousands of years, so it is buried underground in sealed containers. Many people are concerned about the dangers of nuclear waste and are demanding an end to nuclear energy production.

Nuclear fusion

Scientists are trying to build reactors that use nuclear fusion, a process which produces less dangerous waste than nuclear fission. Nuclear fusion occurs when hydrogen atoms smash together and join to form heavier atoms of helium. However, nuclear fusion is extremely difficult to achieve. Hydrogen atoms must be squeezed by a magnetic field and held at a temperature higher than that in the sun's center for fusion to occur.

Nuclear fission

Nuclear power stations produce energy from the fission of atoms of uranium metal. The impact of a particle called a neutron makes an atom of uranium split. The releases heat energy and two or three neutrons. The neutrons strike other uranium atoms and make them divide. Soon many atoms begin to split producing a huge amount of energy.

VOCABULARY.

nuclear energy *(n) năng lượng hạt nhân*

explosions of nuclear weapons *các vụ nổ của vũ khí hạt nhân*

nuclear reaction *(n) phản ứng hạt nhân*

fusion *(n) sự tổng hợp*

fission reactions *(n) phản ứng phân rã*

nuclear fusion *(n) sự tổng hợp hạt nhân*

nuclear fission *(n) sự phân rã hạt nhân*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

tiny	*explosion*	*underground*	*nuclear reaction*
a process	*weapons*	*particles*	*forms*
dangers	*occurs*	*ways*	*nuclear energy*
source	*produces*	*electricity*	*use*
radioactive	*energy*	*scientists*	*converted*

1. The .... occurs in the nuclei (centers) of atoms.
2. In nuclear .... fission or fusion .... in a split second.
3. This can happen in two ....: when the nucleus of a heavy atom splits in a process called fission, and when two lightweight nuclei join together in a .... called fusion.
4. By contrast, nuclear power stations produce .... from fission reactions that work at a controlled rate.
5. The atoms that make up everything in the universe are the .... of a huge amount of energy called.
6. Nuclear energy is based on the fact that matter and energy are different .... of the same thing, and one can be .... into the other.

7. Nuclear energy .... the searing heat and light of the sun, the deadly ...,...... of nuclear weapons, and vast amounts of electricity in nuclear power stations.
8. In a nuclear reaction, a .... amount of matter changes into an enormous amount of energy.
9. Some waste from nuclear power stations is .... it produces deadly nuclear radiation consisting of tiny .... or more invisible waves that can damage living cells.
10. Many people are concerned about the .... of nuclear waste and are demanding an end to nuclear energy production.
11. Some radioactive waste may last for thousands of years, so it is buried .... in sealed containers.
12. Nuclear power stations produce .... from the fission of atoms of uranium metal.
13. .... are trying to build reactors that .... nuclear fusion, a process which produces less dangerous waste than nuclear fision.

B. NEW CONTEXT

nuclear energy	*fusion*	*fission*	
releasing	*nucleus*	*reactor*	*core*
nuclear reactions	*process*	*pressure*	

1. .... is the .... when two lightweight nuclei join together.
2. .... is the process when the nucleus of a heavy atom splits.
3. .... is energy released by nuclear fission or nuclear fusion.
4. Neutron hits .... of uranium atom.
5. Fission occurs .... energy and neutrons.
6. Water is pumped around the .... at high pressure in a sealed circuit.
7. .... heat the water to more than 570 F (300 C); but the high .... keeps it from turning into steam.

C. ORAL QUESTIONS

1. What are the atoms that make up everything in the universe?

2. What do nuclear energy produce?
3. What is nuclear based on?
4. Can one form be converted into the other?
5. What happens in a nuclear reaction occur?

D. COMPREHENSION

1. Nuclear energy .... the searing heat and light of the sun.

   a. produces *b. generates* *c. both a and b are correct*

2. Nuclear energy is based on the fact that matter and energy are .... forms of the .... thing; and one can be converted into the other.

   a. same/different *b. different/same* *c. same/same*

3. In a nuclear reaction, a .... amount of matter changes into an .... amount of energy.

   a. tiny/enormous *b. enormous/tiny* *c. tiny/tiny*

4. The nuclear reaction occurs .... of atoms.

   a. outside of the nuclei *b. in the nuclei (centers)*
   c. both a and b are wrong

5. By contrast, nuclear power stations produce electricity from fission reactions that work at ....

   a. at a controlled rate *b. at an uncontrolled rate*
   b. both a and b are wrong

6. Nuclear energy produces vast amounts of electricity in ....

   a. power stations *b. nuclear power stations*
   b. hydro power stations

E. STRUCTURE

1. The atoms that make up .... in the universe are the source of a huge amount of energy called nuclear energy.

   a. everything *b. anything* *c. everywhere*

2. Nuclear energy produces the searing heat and light of .... sun.

   a. a *b. the* *c. no article is necessary*

3. Nuclear energy is based .... the fact that matter and energy are different forms of the same thing, and one can be converted into the other.

   a. on   *b. in*   *c. at*

4. The nuclear reaction .... in the nuclei (centers) of atom.

   a. occured   *b. occurs*   *b. occur*

5. This can .... in two ways: when the nucleus of a heavy atom splits, in a process called fission and when two light-weight nuclei join together in a process called fusion.

   a. to happen   *b. happens*   *c. happen*

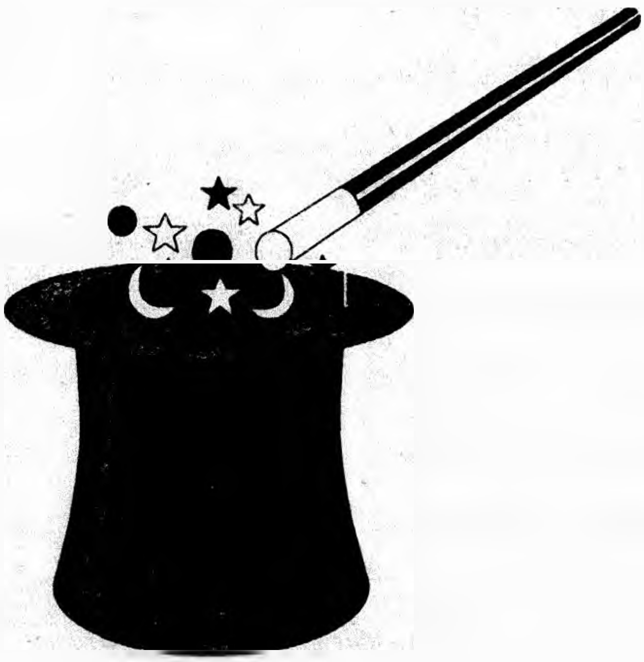
6. *Passive:* Some radioactive waste may last for thousands of years, so it is bured underground in sealed containers.

   Active: Some radioactive waste may last for thousands of years, ...

   a. so people bury it underground in sealed containers.

   b. so people buried it underground in sealed containers.

   c. so people are buried it underground in sealed containers.



Television and Video

☐ *READING*

Since its invention early this century, television has become one of the world's most important sources of information, opinion, and entertainment. Television gives us the best seats in the theater, at a rock concert, or at the Olympic Games. It also beams us pictures of war and disaster, the conquering of space, and other world events as they happen. Television programs are actually electronic signals sent out as radio waves or by way of satellites and underground cables. A television set converts the signals into sound and pictures. Pictures also come to a television set from a videocassette recorder (VCR). With a VCR, people can watch movies recorded on videotape, record programs and watch them at a convenient time, and make their own movies with a lightweight video camera. Closed-circuit (nonbroadcast) television cameras are used to guard stores and offices, monitor traffic conditions, and survey crowds at sports events.

Television Set

Television pictures appear to move because 30 different pictures appear each second. Beams of electrons (tiny charges particles from atoms) sweep across the inside surface of the screen, hitting dots of chemicals called phosphors. The electrons cause the dots to glow red, green or blue, depending on the kind of phosphor in the dot. These primary colors combine to reproduce every color in the picture.

Television Transmission

Television signals can reach a viewer by several routes. Usually transmitter broascast television signals directly to homes as ultrahigh frequency (UHF) radio waves. Alternatively the signals go up to a satellite, which boosts them and rebroadcast them to an area as large as a country. Dish antennas on individual homes receive the signals. In other cases, a ground station picks up the signals and sends them out along cables.

Video

Videocassette recorders store television pictures on magnetic tape that is similar to audiotape but wider and longer. A pattern of magnetic particles in the tape records the picture in a series of diagonal tracks.

This allows the vast amounts of information contained in television pictures to be packed into small space on the tape.

CCD Microchip

Light passes through the camera lens and strikes a microchip containing about 400,000 tiny electronic detectors called charge-coupled devices (CCDs). Each CCD produces an electric charge when light falls on it - the brighter the light, the stronger the charge.

Camcorder

A tiny videocassette recorder combined with a video camera is called a camcorder. Like all television and video cameras, camcorders turn a picture into an electrical signal that represents color and brightness. The signal can then be recorded as a pattern of magnetic particles on videotape.

VOCABULARY

disaster *(n) tai họa*
television *(n) vô tuyến truyền hình*
videotape *(n) băng video*
viewer *(n) người xem*
war *(n) chiến tranh*
magnetic tape *(n) băng từ*
conquering of space *(n) sự chinh phục không gian*
underground cable *(n) dây cáp ngầm*
lightweight video camera *(n) máy quay video loại nhẹ*
beams of electrons *(n) các chùm điện tử*
television signal *(n) tín hiệu vô tuyến truyền hình*
ultrahigh frequency *(n) tần số siêu cao*
videocassette recorder *(n) đầu máy video*

☐ *EXERCISES*

A. VOCABULARY

radio waves	*pictures*	*lightweight video camera*
century	*important*	*television*
electronic signals	*survey*	*signals*
world events	*beams*	*guard*
entertainment	*from*	*convenient*

1. .... gives us the best seats in the theater, at a rock concert or at the Olympic Games.
2. Television programs are actually .... sent out as .... or by way of satellites and underground cables.
3. It also .... us pictures of war and disaster, the conquering of space, other .... as they happen.

4. With a VCR (Videocassette recorder), people can watch movies recorded on videotape, record programs and watch them at a .... time, and make their own movies with a ....
5. A television set converts the .... into sound and pictures.
6. Closed-circuit (nonbroadcast) television cameras are used to .... stores and offices, monitor traffic conditions, and .... crowds at sports events.
7. .... also come to a television set .... a videocassette recorder.
8. Since its invention early this ...., television has become one of the world's most .... sources of information opinion, and ....

B. NEW CONTEXT

television	*produced*	*television station*	*invented*
via satellites	*videocassette recorders*	*electronic*	*signal*

1. In 1926 Scottish engineer John Logie Baird gave the first public demonstration of ....
2. At about the same time, the Russian-American engineer Vladimir Zworykin .... the .... camera tube which was more sophisticated than Baird's system and is the basis of today's television sets.
3. In 1956 the Ampex company first .... videotape; .... appeared in 1969, produced by Sony of Japan.
4. UHF television transmission an antenna on the television set picks up the ....from the television station.
5. Satellites television signals are sent from the .... to homes ....

C. ORAL QUESTIONS

1. When was television invented?
2. What has it become since its invention?
3. What does television give us and what does it also beam us?
4. What are television programs actually?
5. What does a television set convert?

D. COMPREHENSION

1. Since its invention early this century, television has become one of the world's .... sources of information, opinion and entertainment.

   a. most important *b. least important* *c. more important*

2. It also beams us pictures of war and disaster, the conquering of space, and other world events ....

   a. when they happen *b. because they happen*

   c. both a and b are correct

3. also come to a television set from a videocassette recorder.

   a. signals *b. pictures* *c. waves*

4. With a VCR, people can .... movies recorded on video tape, record programs and watch them at a convenient time.

   a. listen to *b. watch* *c. hear*

5. Closed-circuit (nonbroadcast) television cameras are used .... stores and offices.

   a. to guard *b. to protect* *c. both a and b are correct*

E. STRUCTURE

1. Since its invention early this century, television .... of the world's most important sources or information, opinion, and entertainment.

   a. have become *b. has become* *c. had become*

2. Television gieves us the best seats in the theater, at a rock concert .... at the Olympic Games.

   a. or *b. but* *c. so*

3. With a VCR, people can watch movies recorder on videotape, record programs and watch them .... a convenient time.

   a. on *b. at* *c. in*

4. *Passive:* Closed-circuit television cameras are used to guard stores and offices, monitor traffic conditions, and survey crowds at sport events.

   Active: .... to guard stores and offices, monitor traffic conditions, and survey crowds at sport events.

   a. People used closed-circuit (non broadcast) television and camera.

   b. People use closed-circuit television and camera.

   c. People guard used to closed-circuit television cameras.

5. Videocassette recorders store television pictures on magnetic tape .... is similar to audio tape but wider and longer.

   a. that *b. who* *c. where*

PHẦN IV: CĂN BẢN NGỮ PHÁP TIẾNG ANH CHO SINH VIÊN KỸ THUẬT

NOUNS

Nouns are the names of people (Tom); a job title (doctor); thing (book); a place (London); a quality (courage); an action (laughter).

I. FUNCTION AND KIND

* Nouns may be:

Subject: Mary arrived.

Direct object: I saw Tom.

Indirect object: He gave Anne a present.

Object of a preposition: I spoke to Bill.

Complement of a link verb: (be, seem, become) Tom is a student.

In the possessive case: Mary's book.

There are four kinds of nouns:

1. ***Common nouns:***

Any noun that is not the name of a particular person, place, thing or idea is a common noun.

2. ***Proper nouns:***

A proper noun is used (sometimes called a proper name) for a particular person, place, thing or idea. It is generally spelt with a capital letter. Articles are not usually used in front of proper nouns.

* Personal names (with or without titles):

Andrew, Andrew Smith, Mr. Smith, President Kennedy.

* Forms of address: Mom, Dad, Uncle Fred.
* Geographical names: London, New York, Vietnam.
* Months, day of the weeks, festivals and seasons: March, Monday, Easter, Christmas.

3. *Concrete and abstract nouns:*

Many countable nouns are concrete. For example:

* Persons, animals, plants: a dog, a woman.
* Objects: a table, a bottle, an apple.
* Groups: an army, a crowd.
* Units of measurement: a metre, a kilo, a dollar.
* Parts of mass: a piece, a pack.
* Concrete and uncountable nouns. For example:

  Materials, liquids, gases: milk, water, air, cotton.

  Activities: drinking, eating, camping.

  Languages: English, Italian.

  A few countable nouns are abstract: e.g: a hope, an idea, a re mark.

4. *Collective nouns:*

These describe groups (or ‘ collections) of people or things:

* People: an army of soldiers.
* Animals, birds, insects: a flock of birds/sheep, a swarm of bees.
* Plant and fruit: a bunch of flowers, a crop of apples.
* Things: a suit of clothes.

II. GENDER

A. Men, boys, and male animals are masculine. Women, girls and female animals are feminine. Things, plants, animals whose sex we don't know are neuter.

B. Most nouns referring to people have the same form whether they are male or female.

baby - child - cook - teacher - doctor - parent

But a few have different form for the male and female.

boy, girl; brother, sister; uncle, aunt; bridegroom, bride; father, mother; actor, actress.

Many domestic animals and some large wild animals have different forms for the male and female.

cock, hen; dog, bitch; tiger, tigress.

III. NUMBER

There are two numbers: singular and plural.

typewriter → typewriters
cat → cats
house → houses

A. Regular plural forms:

We form the plural of most nouns in English by:

Adding S to the singular:

day → days
doctor → doctors
dog → dogs

Adding ES to nouns ending in O,S,X,SH,CH,Z

tomato → tomatoes
glass → glasses
box → boxes
watch → watches
brush → brushes

but: kilo → kilos, radio → radios.

Nouns ending in Y preceded by a consonant change Y to ie before adding S.

lorry → lorries
company → companies

but: key → keys; days → days

Nouns ending in F or FE change F or FE into VE before adding S.

half	→	halves
knife	→	knives

B. Irregular plural forms:

child	→	children
tooth	→	teeth
man	→	men
mouse	→	mice
woman	→	women
sheep	→	sheep

C. Pronunciation of nouns with regular plurals:

The rules for pronunciation are the same as those for the 3rd person simple present of regular verbs.

/s/ after /f, k, p, t, θ / roofs, books, tapes, hats, months

/z/ after /b, d, g, l, m, n,ŋ /

vowel + /r/: chairs, workers

vowel sounds: eyes, windows.

/iz/ after /z, s, ʃ, tʃ, dʒ, ks /: noises, classes, dishes, speeches, bridges, taxes.

IV. POSSESSIVE CASE

A. Form:

* Add 'S to singular nouns and to names not ending in S:
  a child's voice; the horse's mouth
* Add 'S to singular nouns ending in S:
  an actress's career; a waitress's job
* Add's to irregular plural nouns:
  children's games; men's clothes

* Add an apostrophe alone (') with plural nouns ending in S:

    a boys' school, the Smiths' car

* Add 'S or ' to names ending in S:

    Mr, Jones's → Mr. Jones' house.

* In compounds and titles the last word take the 'S:

    My brother-in-law's guitar.

    Henry the Eighth's wife.

B. Use:

We use the possessive chiefly with people, animals and countries. But we can also use it.

* In time expressions: today's work, today's paper, in ten years'time, five minutes' break
* In expression of money + worth: ten dollars' worth of ice cream
* Place noun + 'S + superlative or ordinal: New York's tallest skycraper
* Churches and cathedrals: St Paul's Church; St Stephen's Catheral
* In some other expressions:

    for heaven's sake (vì thượng đế)

    a summer's day (một ngày hè)

    the ship's mast (cột buồm)

* Special pattern with the possessive:

Sometimes we use both **the possessive** and the **of** pattern to express possession.

E.g: a friend of my mother's

C. Omission of the noun after 'S and S'

Sometimes we omit altogether the noun that would follow the possessive.

* Where someone lives:

    My house is older than Chris's (= Chris's house)

* A noun that is implied:

  Whose are these books?

  They're my sister's (my sister's books).
* Shops and businesses:

  You can buy it at the chemist's (shop).
* Medical practitioners:

  The dentist's, the doctor's.

  We've got an appointment at the dentist's at 11.15.

D. The use of "of" + noun of possession:

a) We use "of"+ noun chiefly with things.

The walls of the town. The roof of the church.

b) We use "of" + noun with people and animals when these are followed by a phrase or a clause.

I took the advice of a couple I met on the train and hired a car.

V. COMPOUND NOUNS

A. There are three main types of compound nouns

noun + noun: kitchen table, Oxford Street

noun + gerund: fruit picking, lorry driving

gerund + noun: waiting list, dining room

B. In these nouns the first word gives information about the second word. It is an adjective. It can say the following thing about the second word.

What it is for	: coffee cup, reading lamp
What it is about	: detective story, telephone bill
What it is a part of	: shop window, college library
Where it is	: city street, country lane
When it is	: summer holiday
What it is made of	: steel door, stone wall
What it produces	: fish farm, oil rig

What power/fuel it uses : petrol engine, oil stove

What work is done there: assembly plant

C. We often use these compounds to refer to: occupations, hobbies, sports and competition and to the people taking part in them:

sheep farming; pop singer; water skiing

D. Plurals of compound nouns:

a) Only the last word is normally made plural but when man or woman in the first word both are made plural

men-drivers; women-teachers

The first word is made plural in noun + preposition + noun compounds.

sisters-in-law

and in: hangers-on; lookers-on; runners-up

b) Initials can be made plural by adding s at the end:

MPs (Members of Parliament)

VIPs (very important persons)

EXERCISES

I. Find the nouns which have different feminine forms and write the feminine form:

Ex: actor actress

1 driver	4 bull	7 dog	10 lion	13 doctor
2 elephant	5 nephew	8 waiter	11 bachelor	14 snake
3 son	6 cousin	9 uncle	12 host	15 bridegroom

II. Write the plural forms of these nouns:

Ex: knife - knives

1 baby	6 brush	11 photo	16 donkey
2 child	7 woman	12 piano	17 storey
3 country	8 leaf	13 sheep	18 church
4 foot	9 loaf	14 shelf	19 potato
5 key	10 man	15 aircraft	20 fox

III. Rewrite these phrases:

Ex: The luggage belonging to the travellers.
The travellers' luggage.

1. The room belonging to the child.
2. The clothes belonging to the children.
3. The car belonging to Mr. Smith.
4. The luggage belonging to the VIP.
5. The flat belonging to her son-in-law.
6. The canteen used by the workers.

IV. Complete these phrases:

Ex: A day's work is work taking a day to complete.

1. A_________________ is a holiday lasting a week.
2. _________________ is a newspaper-date today.
3. A _________________ is a wait lasting ten minutes.
4. _________________ are the fashions of last year.
5. A _________________ are the wages for a month.
6. _________________ is the news about yesterday.

V. What could we use in place of the words in brackets?

1 Your mother has gone to (the shop owned by the hair-dresser)

2 I'll meet you at (the shop owned by the chemist) ....

3 I'm going to spend the night at (the house owned by my aunt) ....

4 We were married in (the church dedicated to St Andrew) ....

5 I bought this at (the department store owned by Marks and Spencer) ....

VI. Underline all the nouns in this story and group them into columns according to their kinds:

SOMETHING NEW

A merchant who had several clerks found that one of them was in the habit of coming late to the office. He warned him that this conduct would lead him into trouble and told him that he had better mend his ways. The clerk replied that the fault was not his, but that of his watch, which did not keep good time. A few days afterwards he was late again and for this the merchant said to him, "Tomorrow either you or I will have something new". "What is that, Sir?" asked the man. "Either you will have a new watch or I shall have a new clerk" replied his master.



PRONOUNS

We use pronouns in place of nouns. Like nouns, they can be used to refer a person, place or thing.

Pronouns are classified as:

* Personal Pronouns
* Intensive/reflexive pronouns
* Possessive pronouns
* Demonstrative pronouns
* Indefinite pronouns

PERSONAL PRONOUNS

Personal pronouns are pronouns that stand for persons. We call I, you etc. personal pronouns because they refer to 'grammatical persons' 1st person: I, We; 2nd person: you; 3rd person: he, she, it, one, they.

Case of personal pronouns:

Personal pronouns have three cases (Case is a grammatical term we use for the different forms of a word take according to its role or position in a sentence): subjective case, objective case, and possessive (genitive) case.

Subject	***Verb***	***Object***
The boy	kicked	the football
The cat	caught	a mouse

If a word is in the subject, we say it is in the nominative case (subjective case).

If a word is in the object, we say it is in the objective case.

In English nouns always have the same form whether they are the subject or the object.

Subject	***Verb***	***Object***
The boy	hit	the dog
The dog	hit	the boy

But pronouns are different. With most of them there is one form for the subject (the nominative case) and another form for the object (the objective case). I in the subject becomes **me** when it goes in the object, he becomes him and so on.

You and it are the same whether they are nominative or objective

Subject	***Verb***	***Object***
You	hit	it
It	hit	you

	Singular		Plural	
	Nominative	Objective	Nominative	Objective
1st person	I	me	We	us
2nd person	You	You	You	You
3rd person	He, she, it	Him, her, it	They	Them

Gender of nouns and pronouns:

Words that stand for males are masculine gender.

Words that stand for females are feminine gender.

Words that stand for things are neuter gender (neuter means neither masculine nor feminine)

So the nouns book, house, river, tree, city etc... and the pronoun it a neuter gender.

Sometimes the words used for animals are neuter gender.

Where is the cat? It is on the mat.

Where is the dog? It is in the garden.

But sometimes especially (when they are our own) we think of them as masculine or feminine e.g.

My cat is called Sally.

She's a very pretty cat.

Personal pronoun: One - It:

A. ONE

1. One:

Used as an indefinite pronoun meaning everyone. This pronoun has a plural ones.

A. Which of the pictures do you prefer?

B. I prefer this one.

C. I prefer those ones over there.

2. The personal pronoun One has the possessive form One's and the reflexive form Oneself.

It's sometimes a good idea to see oneself through the eyes of one's worst enemy.

B. IT

1. It (3rd person singular personal pronouns).

a) The forms of it are:

Subject/Object pronoun	possessive	reflexive pronoun
It	its	itself

b) Some uses of it:

* We use it in talking about a thing or (sometimes) an animal:

Mary made *a cake* and gave it to the children.

Why is this dog so fat? *It* eats too much.

* *It* introducing people:

Ex: on the phone: 'Hello, It's Margaret'.

in the street: 'Who's that over there? It's the Queen!'

at the door: 'Who was that? It was Dr. Small.'

* 'Empty' It

We use *it* as an 'empty' subject in talking about the time, the weather, temperature and distance when used in this way. It is sometimes called an empty subject.

Time: It's seven o'clock. It's Sunday.

Weather: It's raining. It's hot.

Temperature: It's 35°C

Other expressions: It doesn't matter. It's time.

We use it in talking about life in general (very informal).

'How's it going?' 'Not too bad, thanks'.

REFLEXIVE PRONOUNS

These are my*self*, your*self* (singular), him*self*, her*self*, it*self*, our*selves* your*selves* (plural), them*selves*, also one*self.*

A. We use reflexive pronouns when the subject and object are the same:

He cut himself when he was shaving.

The record player switched itself off.

Ann and Tom blamed themselves for the accident.

*Note: The difference between each other and themselves.

Ann and Tom blamed each other means that

Ann blamed Tom and Tom blamed Ann.

We use reflexive pronouns similarly after prepositions:

We'll pay for ourselves. He lives by himself (alone).

They looked very pleased with themselves.

Obligatory use of reflexive pronouns after certain verbs:

Some verbs are very commonly followed by reflexives

e.g: *amuse, blame, cut, dry, enjoy, hurt, introduce.*

I cut myself.

We really enjoyed ourselves at the funfair.

Of course, these verbs can be followed by ordinary objects.

I cut my lip.

I enjoyed the funfair.

The important thing to remember is that verbs of this kind are never followed by object pronouns (me, him, her, etc.) when the subject and the object refer to the same person.

I've cut myself. (not 'me')

Reflexive can be used as indirect objects

The boss gave himself a rise (= gave a rise to himself).

Expressions with reflexive pronouns

e.g: Help yourself

Make yourself at home

Don't upset yourself

B. We can also use myself etc. as intensive

(emphazising pronouns) They usually emphasize the subject but can emphasize other words:

Tom went to the York himself or Tom himself went to York.

Ann opened the door herself or Ann herself opened the door.

The engine itself is all right, but the lights are badly damaged.

The reflexive can also come at the end of a sentence or clause.

You heard the explosion yourself.

POSSESSIVE PRONOUNS

Possessive Pronouns = Possessive Adjectives + Nouns.

This is my key.

No, it isn't. It's mine (my key).

a + noun + of mine/his etc. means 'one of my/his...'

a friend of mine = one of my friends.

Possessive determiner and possessive pronoun

Forms:

	(I)	(you)	(he)	(she)	(it)	(we)	(they)
determiner	my	your	his	her	its	our	their
pronoun	mine	yours	his	hers	its	ours	theirs

The possessive forms of personal pronouns

Personal pronouns have two possessive forms.

We call the first possessive form a possessive determiner (possessive adjectives) because it occurs before a noun, in the position of a word such as the or a(n).

E.g: my cup

We call the second possessive form a possessive pronoun, because it can stand alone as subject, object etc. as pronouns.

E.g: This cup is mine.

DEMONSTRATIVE PRONOUNS

Demonstrative adjectives and demonstrative pronouns.

singular: this, that

plural: these, those

This/these and that/those: nearness and distance

Nearness may by physical. This and these may refer to something you are actually holding or that is close to you. We can associate this and these with here.

This book is here.

These books are here.

Distance may be physical. That and those can refer to something that is not close to you. We can associate that and those with there.

That chair is there.
Those chairs are there.

Demonstrative adjectives/pronouns compared

Demonstrative can be adjectives: that is, they can be determiners and go before a noun or one/ones.

adj + noun : I don't like this coat.

adj + one : I don't like this one.

pronouns : I don't like this.

Demonstratives used as pronouns normally refer to things not people.

I found this wallet. I found this (pronoun).

Demonstrative pronouns after that? refer to things.

What's this/that? What are these/those?

This and that as pronouns after who? refer to people.

Who's this? Who's that?

These and those referring to people and followed by a (plural) noun.

Compare:

What are these/those? (i.e. things) with
Who are these/those people/men/children?

INDEFINITE PRONOUNS

Form:

Compounds of SOME, ANY, NO and EVERY

some	any	no	every
someone	anyone	no one	everyone
somebody	anybody	nobody	everybody
something	anything	nothing	everything

Notes:

1. There is no noticeable difference in meaning and use between

- *one* form and -*body* forms. They prefer to male(s) and female(s).

2. These compounds (except no one) are normally written as one word.
3. These compounds (except those formed with thing) have a genitive form (possessive form).

Grammar isn't *everyone's* idea of fun.

Uses of 'some/any/no/every' compounds.

Some/any/no/every compounds (except where compounds function as pronouns.

Briefly, *some* compounds are used in:

* The affirmative: *I met someone* you know last night.

* Questions expecting 'yes': *Was there something* you want?

* Offers and requests: *Would you like something* to drink?

Any compounds are used:

* In negative statements: There isn't anyone who can help you.

* In questions when we are doubtful.

About the answer:

Is there anyone here who's a doctor?

* With hardly, etc:

I've had hardly anything to eat today.

No compounds are used when the verb is affirmative.

There's no one here at the moment. (= There isn't anyone...)

EXERCSIES

I. Supply pronouns and underline the words they replace:

1. Your parcel has arrived. It was delivered this morning.
2. Jane and I have already eaten. .... had a meal before we left home.
3. Who's that? ....'s my mother. Would you like to meet her?
4. Who's Jane Wilson? .... the woman who's just started working for our company.
5. So you've had a baby! Is .... a boy or a girl?

6. Whose cat is that? .... always in our garden.
7. When John comes in, please tell .... I phoned.
8. If you see Catherine, please give .... my regards.

II. Supply one or ones where necessary:

1. Have you met our new secretary? Is she the .... who joined us last week?
2. You know the man I mean, the .... who lent you £50.
3. Which actresses did you meet? The .... who appeared in Act 1.
4. Here are your stamps. These are the .... you paid for.
5. Which computer did you use? The .... that is in your office.
6. The children I like to teach are the .... who like to learn.

III. Here are some notes. Write them as sentences beginning with it:

1. Monday, 13th June today. It's Monday, 13th June, today.
2. Snowing now. Snows a lot here.
3. 22^0 Celcius in London yesterday.
4. 100 kilometers from here to Paris.
5. Difficult making such decisions.
6. A pleasure to welcome you all here.

IV. Supply it, them, one, some, any or none in the following:

1. Were any cars parked outside our house today? Yes, ... was parked there all morning.
2. Was that car parked outside our house today? Yes, ... was parked there all morning.
3. Did any letters come for me this morning? No, ... came for you.
4. Have the spare parts arrived yet? Yes, ... of them have just arrived.
5. Would you like some strawberries? No, I don't want .... thank you.
6. Would you like any cherries? Yes, I'd like .... please.

V. Supply the missing possessive adjectives and possessive pronouns:

1. What a beautiful baby girl! What's ....name?
2. This is your towel. It's yellow. And that's your husband's .... is blue.
3. This car isn't mine .... car has a different registration number.
4. "Shall we have .... supper on a tray and watch TV?" My wife asked.
5. Their flat and our flat may seem to be the same, but .... is different from ours.
6. Has the cat been given .... milk yet?

VI. Supply the correct reflexive pronouns in the following:

1. I enjoy *myself* very much at the party.
2. I see you've cut .... again. Won't you ever learn how to shave?
3. How did Tom dry ....? He used your towel.
4. I think that poor dog has hurt ....
5. We amused .... playing football on the beach.
6. Our new neighbor knocked at our door and introduced ....

VII. Use reflexive pronouns or objective pronouns in the following:

1. Jack knows how to take care of himself.
2. Come and sit beside ....
3. She's very certain of ....
4. There's a big truck in front of ....
5. Grand dad doesn't like living by ....
6. Jimmy tied his shoe laces all by ....

VIII. Rewrite these sentences using reflexive pronouns for emphasis:

1. I didn't know about it till yesterday. *I didn't know about it myself still yesterday.*
2. The building is all right, I think ....

3. You can't do that! ....

4. I can't fetch it .... you fetch it.

5. Don't expect me to do it. Do it ....

IX. Supply anybody, anyone, nothing, anything, nobody/no one, somebody/someone or something in these sentences:

1. There's *nothing* in the clothes basket. It's empty.
2. Is there .... in the clothes basket? No, it's empty.
3. I've tried phoning, but every time I phone there's .... in.
4. I've prepared .... for dinner which you'll like very much.
5. Would you like .... to start with before you order the main course.
6. I know .... who can help you.

Here is a story. Write it out again and make it sound better by putting pronouns instead of nouns where you think necessary.

SIR ISSAC NEWTON'S EGG

One of the greatest Englishmen who ever lived was Sir Issac Newton. No man of that time, or of all almost another time had a greater or wiser mind than Newton had, but Newton was very absent-minded about small matters when Newton was thinking about his work. One morning, Newton got up very early because Newton was working on a very difficult problem. Newton was thinking about the problem so deeply that Newton would not leave the problem to go to breakfast. But his housekeeper thought Newton needed food so the housekeeper sent Mary, a servant, to his study with a pan of water and an egg. The housekeeper told the servant to boil the egg and stay with Newton until Newton ate the egg. But Newton wanted to be alone, and Newton said, "Mary can leave the egg with Newton, and Newton will boil the egg". The servant put the egg on the table by the side of Newton's watch and the servant said, "Sir Issac Newton must boil the egg for four minutes then the egg will be ready", then the servant left the room. The servant was afraid, however, that Newton might forget to boil the egg, so Mary returned about an hour later and found Newton standing by the fireplace. Newton had put the watch in the saucepan and was boiling the watch. Newton was holding the egg in his hand, quite unaware of the mistake that Newton was making.

ARTICLES

GENERAL STATEMENTS WITH "A/AN" AND ZERO ARTICLE

A. A & AN

1. A and An have exactly the same meaning.

We use *a* in front of consonant sounds (a man, a year) and *an* in front of vowel sounds (an umbrella, an eye, an hour) (but *a* one-eyed man, a university).

2. We can talk about people or things "in general" with a/an or with the plural.

Instead of: *Cats are domestic animals.* (= *cats* in general)

We can say: *A cat is a domestic animal.* (= *cat* in general)

3. We use a/an with a singular countable noun

- when we mention it for the first time and it doesn't mean any particular one:

They live in a house.

The sun was hot, so he bought an ice-cream.

- when it is one example of a class:

A dog needs exercice. (All dogs need exercie)

- when we say what somebody or something is:

Bill's a student. *That was an apple.*

- in exclamation:

What a hot day! *Such a long queue!*

- in certain phrases or price, speed, etc

They cost 30p a kilo.

He drives at fifty kilometers an hour.

We eat three times a day.

4. We also use a/an in certain phrases of quantity

- A few, a lot, a great deal, a great many, a couple and before some numbers:

a hundred, a thousand, a million

a quarter, a third, a half

5. The plural form of a/an

a- The plural form a/an is zero (∅) when we refer to thing in general

A cat is a domestic animal

→ (∅) Cats are (∅) domestic animals.

b- The plural form of a/an is zero (∅) when we refer to quantity

There's a sandwich on the plate.

There are some sandwiches on the plate.

- We use numbers in place of a/an and some/any only when we are counting

There's only one sandwich left.

There are only four sandwiches left.

B. THE DEFINITE ARTICLE: THE

We use the

1. With singular and plural nouns and for all genders

The boy, the boys; the girl, the girls

2. Before a noun which can refer to only one particular thing or group of things.

Mary is in the garden (the garden of this house)

The beds are comfortable (the beds in this hotel)

The earth, the sky, the moon, the stars.

3. Before a noun which is mentioned for a second time.

His car hit a tree. You can still see the mark on the tree.

4. Before a noun which is defined by a phrase or a clause.

The mark on the tree.

The man we met yesterday.

The girl in blue.

The place where we met.

5. Before a singular noun to mean a class of people or things

The small shopkeeper is having a difficult time

The helicopter has made travel easier for the businessman.

6. Before superlatives, first/second/third etc. and only.

The best (day)

The first (week)

The only way

7. Before and adjective only, to mean a class of people

The old (= old people in general)

8. With proper names

a- We use THE before certain types of geographical names

seas	:	*The Atlantic*
mountain ranges	:	*The Alps*
rivers	:	*The Thames*
group of islands	:	*The Azores*
deserts	:	*The Sahara*
regions	:	*The Gumea*
The Bay of Biscay		*The Black Forest*
The Republic of Ireland		*The United States*

- When east/west etc. are nouns we use **the**

the north of Spain

the Middle East

the South Pacific

- but we normally don't use THE with names of countries

South Africa, North America, West Germany...

b- We use THE before some other proper names:

galleries, museums	*the National Gallery*
	the British Museum
theatres, cinemas	*the Royal Shakespeare (Theatre)*
	the ABC (cinema)
hotels	*the Savoy (hotel)*
orchestras, pop groups	*the Hallé Orchestra,*
	the Beatles
newspapers	*the Telegraph,*
	the Guardian
ships	*the Titanic,*
	the QEZ
names with of	*the Tower of London*
plural family names	*the Smiths*
	= Mr and Mrs Smith

C. THE ZERO ARTICLE (omission of **the**)

We do not use *the*

- before proper names except as shown in 8 above
- before abstract nouns used in general sense:

    Men fear DEATH

- after a noun in the possessive case, or before a possessive adjective:

    The boy's uncle (the uncle of the boy)

    It is my book (the book is mine)

- before names of games:

    He plays golf and tennis.

- before parts of the body and articles of clothing, as we normally use possessive adjectives:

    He injured his back.

    She put on her coat.

- before names of meals used in general sense

    The Scots have porridge for breakfast.

- before plural nouns, used to refer to a class of things

I hate cars. I like bicycles.

- before names of colour:

We painted it blue.

- before ***home, work, bed*** etc.

HOME

- When we use *home* on its own, we omit the:

He is at home. They went home.

- When home is preceded or followed by a word or descriptive phrase, we use *the*:

We arrived at the bride's home.

The orphanage was the only home we had ever known.

WORK/OFFICE

- Work (= place of work) is used without *the*:

He's on his way to work/way back from work.

He is at work.

but *office* (= place of work) needs *the*:

He is at/in the office before eight o'clock every morning.

BED, CHURCH, COURT, HOSPITAL.
PRISON, SCHOOL, COLLEGE, etc.

We do not use *the* before these words when the places are visited or used for their main purposes, we go

to bed to sleep or rest to hospital as patients
to church to worship — *to prison as prisoners*
to court as witnesses — *to school/college/university to study*

- For similar reasons we can be *in bed/church/court/hospital/prison* and *at church/college/university*. Later we can be/get back (or be/get home) *from school*, etc., leave *hospital / school* etc., and be released from prison.

- When we visit or use these places for other purposes we use *the*

He goes to the prison sometimes to give lectures.

EXERCISES

I. Put in a or an if necessary

Ex: Bill has *an* umbrella

1. He writes .... travel books.
2. He makes .... lot of money.
3. We had .... lunch with him yesterday.
4. It was .... excellent lunch.
5. What .... expensive restaurant!
6. He gave the waiter .... twenty pounds.
7. That was .... good trip.

II. Put in a or one

Peter, the only son of a millionaire live (1).......... and (2)..........half miles from his school. (3).......... day, when he was walking to school, (4).......... car with three men in it stopped beside him. (5).......... of the men opened the door, leant out, and tried to pull Peter into the car. Luckily, just then (6).......... policeman rode up on (7).......... bicycle, and the men drove off. "I know that gang", said the policeman, "and (8).......... day we'll catch them".

III. Choose a or the

One day we set out to climb (1) *a/the* highest hill in the area. The campers in (2) *a/the* next tent lent us their map. They told us to follow one of (3) *a/the* routes marked on (4) *a/the* map. But Tom said that he was sure that there was (5) *a/the* better way. (6) *A/The* way that he chose was so steep that we had to stop for (7) *a/the* long rest on the way up. But we got to (8) *a/the* top in (9) *a/the* end.

IV. Put in the if necessary

We walk past the Tate Gallery and (1).......... Houses of Parliament to (2).......... Westminster Bridge, and down (3).......... steps beside (4).......... bridge to (5).......... Westminster Pier. Here we bought tickets for a trip down (6).......... Thames. A river boat was waiting at (7).......... pier. We were just in time for (8).......... 2 o'clock trip.

We passed under several famous bridges and finally under (9).......... Tower Bridge, which is (10).......... most famous of all. We hoped to see (11).......... Thames Flood Barrier, which was built to protect (12).......... city from floods, but we didn't see it because (13).......... boat didn't go any further than (14).......... Greenwich.

V. Put in the if necessary

We have (1).......... soup for (2).......... supper. After (3).......... meal Tom and I play (4).......... chess. Bill prefers (5).......... cards. (6).......... game he likes best is bridge. He says that (7).......... chess requires (8).......... patience and he is not patient. He also says that (9).......... life is too short to waste in this way.

VI. Put in the if necessary

"You'll have go into (1).......... hospital", said the doctor. "Can't I stay at (2) ....home?" asked the old man, "I hate (3).......... hospitals. I was in (4).......... hospital for six weeks when I was a boy and it was like being in (5).......... prison". "(6).......... hospitals are more cheerful now", the doctor assured him, "and (7).......... food at the County Hospital is excellent. (8).......... beds are comfortable too and you'll like (9).......... nurses". "Shall I have to stay in (10).......... bed all the time?" "Oh no!" "And can (11).......... people come to (12).......... hospital to see me?" "Of course!"

VII. Supply a/an, the or (-)

1. Jim got .... BSc (= *Bachelor of Science*) from Duham University in 1988.
2. Celia is sure she's seen .... UFO (= *Unidentified Flying Object*).
3. I don't know how much .... MP (= *Member of Parliament*) earns.
4. Which countries belong to .... NATO (= *North Atlantic Treaty Organization*)?
5. .... H_2O is the chemical formula for water.

VIII. Supply the or (-)

1. I don't know much about .... life of .... Napoleon.
2. Which is your favourite color? - .... Red.

3. I think .... red one will suit you best. .... Red is more your color.

4. What has been the longest period of .... peace in .... history?

5. I'm not interested in the price of .... silver or the price of .... gold.

6. .... time is .... money.

7. I often listen to .... music and I like .... jazz best.

8. I read .... Economist every week and .... Time Magazine.

9. We can't be sure about the history of .... human race, but .... man developed earlier than we think, though we certainly weren't around the time of .... dinosaurs.

10. The ancient Greeks believed in .... Gods. The idea of .... God was not known to them.

11. France celebrated the 200th anniversary of .... French Revolution in 1989.

12. In many countries, the head of state is called .... President.

13. Do you know who killed .... President Lincoln?

14. Because of "the greenhouse effect" .... climate of the world is changing.

IX. Supply a/an, the or (-)

1. I'm really tired and I'm going to .... bed.
2. Your shoes are under .... bed.
3. We took some photographs outside .... church.
4. They always go to .... church on Sunday.
5. Have you ever worked in .... factory?
6. Susan's in .... class at the moment.

X. Supply the or (-)

1. I've been to .... Brazil and .... Argentina, but I've never been to .... USA.
2. What's your address? - I live in .... Montague Road, number 27.

3. You can't visit .... London without seeing .... Buckingham Palace.
4. I've been climbing in .... Alps, but I've never managed to get up .... Mont Blanc.
5. A lot of people have tried to cross .... Sahara without being properly prepared.
6. There's a splendid view of .... Lake Genava from this hotel.
7. Go down .... Oxford Street till you come to .... Oxford Circus, then turn right.
8. Do you know the song about .... London Bridge?

Percy Buttons

I have just moved to a house in Bridge Street. Yesterday a beggar knocked at my door. He asked me for a meal and a glass of beer. In return for this, the beggar stood on his head and sang songs. I gave him a meal. He ate the food and drank the beer. Then he put a piece of cheese in his pocket and went away. Later a neighbour told me about him. Everybody knows him. His name is Percy Buttons. He calls at every house in the street once a month and always asks for a meal and a glass of beer.



ADJECTIVES

A. FORMATION OF ADJECTIVES

1. What an adjective is and what it does

An adjective describes a person, thing etc. We use adjectives to say what a person etc. is like or seems like. For example, adjectives can give us formation about:

Quality	:	a *beautiful* dress; a *nice* day
Size	:	a *big* car; a *small* room
Age	:	a *new* handbag; a *young* man
Temperature	:	a *cool* evening; a *hot* day
Colour	:	*blue* eyes; a *black* horse
Origine	:	a *Japanese* car; a *Swiss* watch
Shape	:	a *round* table; a *square* box

An adjective also describes the idea(s) contained in a whole group of words, as in:

Professor Robert's lecture on magnetism was fascinating.

Many adjectives can answer the question *What ... like*?

What's Jack like (as a person)? - He's tall/dark.

What's the weather like? - It's fine.

2. The suffixes and prefixes of one-word adjectives

Some words function only as adjectives (*tall*). Other function as adjectives or nouns (*cold*). Many adjectives related to verbs or nouns have a characteristic ending (or suffix). For example:

- *able* - added to a verb like *enjoy* give us the adjective *enjoyable*
- *ful* - to truth → truthful

Present participle -ing forms often function as adjectives (ex: *running water*). some irregular past participle function as adjective (ex: a broken heart).

Prefixes *dis*, *un, in* .... added to adjectives generally have a negative effect, for example:

dis - added to *agreeable* gives us *disagreeable*

un - interesting → uninteresting

3. The formation of compound adjectives

Compound adjectives are often written with hyphens

a/ Compounds adjectives are often formed with participles

- Compounds formed with past participles:

  e.g.: *a horse-drawn cart; a candle-lit table*

- Compounds formed with present participles:

  e.g.: *a long-playing record; a time-consuming job*

- ed words that look like participles although they are formed from nouns.

  e.g.: *hard-hearted; open-minded; cross-eyes*

b/ Compounds adjectives of measurement, etc.

Cardinal number combine with nouns (usually singular) to form compounds adjectives relating to time, measurement etc.

age:	*a fifteen-year-old school girl*
area volume:	*a three-acre plot*
duration:	*a four-hour meeting;*
	a two-day conference
length-depth:	*a six-foot hole*
price:	*a $50 dress, a 90.000 house*
time/distance:	*a ten-minute work.*
	a three-hour journey
weight:	*a five-kilo bag of flour*

Ordinal numbers can be used in compounds.

e.g. *a first-rate film; a second-hand coat*

a nineteen-century novel

c/ Compound adjectives formed with prefixes and suffixes

class-conscious; tax-free; loose-fitting; waterproof; car-sick; tight-lipped; airtight

Many compounds can be formed with WELL and BADLY - *behaved, - built; - done; - paid;* - etc. Similarly, ILL and POORLY combine with some past participles: - *advised; - educated; - paid*; etc.

B. TYPES OF ADJECTIVES AND THEIR USES

- proper adjectives: *a Vietnamese dress, a Swiss watch*
- adjectives of quantity: *some, any, many, much, little, few*
- adjectives of quality: *good, bad, small*
- distributive: *each, every, either, neither*
- interrogative: *which? what? whose?*
- possessive: *my, your, his*
- numeral adjectives: *one, two, first, second*

This chapter is mainly about adjectives of quality.

1. Adjectives of quality:

I. FORM USE:

a. In English, adjectives of quality have the same form in the singular and plural, and for all genders.

a good girl; good girls a good film; good films

b. When two or more adjectives follow a verb, we put "and" before the last one.

The day was cold, wet and windy.

c. We can use the present participles (-*ing*) and past participles (-*ed*) as adjectives.

breaking glass, frightening stories,

a broken window (= a window which has been broken)

a frozen lake (= a lake which is frozen)

Regular past participles follow the normal pronunciation rules. However, note that some adjectives ending in -*ed* are not past participles and here the ending is normally pronounced /id/ as in:

an aged parent, a crooked-path, a wichked witch

d. Adjectival participals ending in "*-ed*" and "*-ing*".

Common pairs of *-ed/-ing* adjectives are: *amazed/amazing; annoyed/annoying; bored/boring; excited/exciting; interested/interesting; pleased/pleasing; tired/tiring.*

e. Adjectives ending in *-ed* often combine with personal subjects and those ending in *-ing* often combine with impersonal ones.

This story excites me → *I am excited by it*

→ It is exciting.

We can use many adjectives followed by:

- an infinitive:

I'm surprised to see you here.

- a that-clause:

I'm afraid (that) I can't help you.

- a preposition + noun/pronoun or gerund:

He's good at games. He's fond of dancing.

II. POSITION:

a. Most adjectives of quality can go either before a noun:

a rich woman - a happy cat - a cold day

or after a link verb:

She was rich. The cat looks happy.

The day turns cold.

b. The link verbs are *be, become* and *seem. appear/look (= seem), feel, get, grow (= become), keep, make, smell, sound, taste* can also be used as link verbs.

c. A few adjectives like *chief, main* and *poor* (= unfortunate) can go only before a noun:

This is the main road. The poor child had no home.

Some can go only after a link verb:

He's asleep. I'm awake. She seems upset.

also: *afraid, alike, alone, annoyed, ill/well, sorry.*

d. The meaning of some adjectives depends on their position:

"The late train" means "the train scheduled to run late in the day"; *"The train is late"* means "that it is later than its proper time"; similarly with "*The early train*" and "*The train is early*".

■ ADJECTIVES USES AS NOUNS:

a. A few adjectives can be used as if they were nouns (e.g. after a/an) and can sometimes have a plural.

I've got my medical on Thursday (= medical examination)

Don't be such a silly (= a silly fool).

b. Other words which are both adjectives and nouns are:

a black/blacks, a red/reds, a white/whites

c. The + adjective:

Adjectives like the following are used after *the*, never after *a/an*, to represent a group as a whole e.g. *the blind; the deaf; the living/the dead; the rich/the poor; the young/the old:*

So *the deaf* means "a group of people who are all deaf"

Andrew was sent to a special school for the blind.

These adjectives are followed by a plural verb:

You can judge a society by the way the old are cared for.

■ NOUNS THAT BEHAVE LIKE ADJECTIVES

Names of materials, substances, etc. (leather, nylon, plastic...) resemble adjective. So do some nouns indicating the use of purpose, e.g. *Kitchen chair*. Examples of such nouns are:

It's a cotton dress (= It's cotton/made of cotton).

It's a summer dress (= a dress to be worn in summer).

Words like "*cotton*" or "*summer*" behave like adjectives in this one way. They do not have compartive or superlative forms, they cannot be modified by *very*, etc.

■ ADJECTIVES USED IN MEASUREMENTS

Words such as *deep, long, wide*, etc. can function as adjectives or adverbs after the question word *How*.

How deep is that pool? (adjective)

How deep did you dive? (adverb)

In responses to such questions the adjective (or adverb) following he noun can sometime be omitted.

It's five metres (deep)/ I went five metres deep.

And compare:

How old are you? I'm ten years old; or *I'm ten.*

How old is your car? It's five years old.

(Not *"It's five"*).

Measurement nouns are plural when they are followed by adjectives or adverbs (*six metres high*) they are singular when they precede the noun (*a six metre wall*). But note this exception:

John is six foot/feet tall (singular or plural)

He's a six-foot man (singular only)

ADJECTIVES AS COMPLEMENTS AFTER VERBS OF PERCEPTION

We use adjectives after verbs of perception such as *look, taste* e.g. *appear strange, look good, seem impossible, smell terrific, sound fine, taste awful.*

That pie looks good but it tastes awful.

The words used after these verbs are adjectives because they are describing the subject of the verb not modifying the verb itself. They function as adjectival complements. Compare:

You look well [*well* (= *in good health*) is an adjective]

You play well (*well* is an adverb modifying "*play*")

THE USE OF COMMAS AND "AND" TO SEPARATE ADJECTIVES

- Use commas to separate two or more adjectives in front of a noun if these adjectives are equally important.

a beautiful, bright clean room

- If there are two adjectives we separate them with "and":

My shoes are old and worn.

- If there are more than two adjectives we may separate them by commas, except for the last two which are separated by "*and*".

My shoes are dirty, wet, old and worn.

■ ORDER OF ADJECTIVES BEFORE A NOUN

When we use more than one adjective to describe a noun, we have to take care with the word order. A general rule is as follows:

1. possessive adjectives (*my* etc.) and *this, that, these, those.*
2. quality
3. size
4. age
5. shape
6. colour
7. material
8. origin

Any beautiful old brown French hand-made cupboard.

■ COMPARISON OF ADJECTIVES

Comparative and superlative forms.

1. The three degrees of comparison:

adjective	comparative	superlative
dark	*darker*	*darkest*
difficult	*more difficult*	*most difficult*

2. Adjectives of one syllable:

We add *er/est* or *r/st* if they end in *e*:

short	*shorter*	*shortest*
brave	*braver*	*bravest*

But: *hot, hotter, hottest; sad, sadder, saddest*

3. Adjectives of two syllables

We normally put more/most before the adjective:

foolish	*more foolish*	*most foolish*

but if they end in *er* or *y*, we usually add *er, est:*

clever	*cleverer*	*cleverest*
pretty	*prettier*	*prettiest*

Note that *y* becomes *i*.

4. Adjectives of three or more syllables

We use *more/most:*

interested	*more interested*	*most interested*

5. Irregular forms

bad	*worse*	*worst*
far	*farther*	*farthest*
	further	*furthest*
good	*better*	*best*
little	*less*	*least*
many/much	*more*	*most*
old	*elder*	*eldest*
	older	*oldest*

EXERCISES

Supply the right adjectival forms:

1. I'm attracted by this theme. I find it very attractive. ....
2. A class of forty can be managed. It's just about ....
3. I've never met anyone who boasts as he does. He's extremely ....
4. The story is full of humour, I've rarely read anything that's so ....
5. This fish hasn't been cooked enough. It's ....
6. This scheme isn't very practical. In fact, it's quite ....

Rewrite the following sentences using compound adjective:

1. The office block costs two million pounds.
   It's a two-million-pound office-block.
2. The woman is seventy years old. She's ....
   ....
3. The conference lasts two days. It's ....
   ....
4. The farm is eighty hectares. It's ....
   ....

5. The bag weighs five kilos. It's ....

....

6. My engine is three litres. It's ....

....

7. It's a note for fifty pounds. It's ....

....

8. The tunnel is fifty kilometres. It's ....

....

Rewrite these sentences so that the adjectives come after be:

1. This is a big company. This company ....*is big*..........
2. Kevin and Matthew are intelligent students ....
3. Nina is a hardworking girl. Nina ....
4. These are bust streets. These streets ....
5. They're well-behaved children. The children ....

Rewrite these sentences to refer to a group without using the word *people*.

1. Rich people should pay more tax than poor people.
   The rich should pay more tax than the poor.
2. Will this new invention really help deaf people?

   ....
3. Old people usually have to live on a fixed income.

   ....
4. This is a memorial to dead people.

   ....
5. We have interesting study courses for elderly people.

   ....
6. It's a nurse's job to look after sick people.

   ....

Rewrite these sentences using *ed/ing* or other endings. Make necessary changes:

1. The journey tired us. The journey ....
2. Gloria enchanted me. I was ....
3. I enchanted Gloria. Gloria ....
4. The children delighted us. The children ....
5. The children delighted us. We ....

Supply adjectives or adverbs in the following:

1. He behaved ...*nicely*.. .....(nice).
2. The music sounds .... (nice).
3. This food smells .... (bad).
4. Your cooking is .... (good).
5. You cook .... (good).
6. The train went .... (smooth).
7. I've just shaved my face. It feels .... (smooth).

Make two-word and three-word nouns:

1. a shirt made of cotton
2. a shirt made of cotton/worn in the summer
3. a clock used in the kitchen
4. a clock made of plastic/used in the kitchen

Add these adjectives to the nouns made in the exercise above: *unused, damage, worn, broken, hand-made*

1. *a worn cotton shirt*
2. ....
3. ....
4. ....
5. ....

You're looking for items you want to buy. Begin each sentence with *I'm looking* for:

1. Clock radio - white - Taiwanese - cheap - for my bedside table.

   I'm looking for a cheap white Taiwanese clock radio for my bed-side table.

2. Sport car - well - maintained - second-hand - with a low mile-age. ....

   ....

3. Polished - beautiful - antique - dining table - mahogany English. ....

   ....

4. Canvas - American - a pair of - trainers - grey and red - which I can use for jogging. ....

   ....

5. Cottage - stone - build - smell - old - country.

   ....

6. Cotton - dress - summer - pink and wine - for my holiday.

   ....

WRITE:

1. My room is big (in the house)

   My room's bigger than yours. It's the biggest in the house.

2. My room's cold (in the house).

   ....

3. My garden's nice (in the street).

   ....

4. My desk is tidy (in the office).

   ....

WRITE: Give both forms where possible:

1. She's happy.

   then I am → *She's happier/more happy than I am.*

person I have ever met → *She's the happiest/most happy person I have ever met.*

2. His work was careless.

   than mine ....

   in the class ....

3. This problem is simple.

   than that one ....

   in the book ....

4. This watch is expensive.

   than that one ....

   in the shop ....

5. The engine is quiet.

   than mine ....

   ever built ....

WRITE: Circle the right forms-in these sentences. In some cases both forms are right.

1. Is your house much (futher) (farther)?
2. Who is the (eldest/oldest) in this class?
3. Your driving is (worse/worst) than mine.
4. Have you heard the (last/latest) news?
5. We have no (further/farther) information.
6. Jane Somers writes (good/well).
7. His (latest/last) words were: "The end".
8. This is the town's (oldest/eldest) house.
9. My flat is (littler/smaller) than yours.
10. I've got (less/lesser) than you.
11. Jane is (older/elder) than I am.

12. This is the (more/most) expensive.
13. His English is (best/better) than mine.
14. It's the (better/best) in the shop.
15. It's the (furthest/farthest) point west.
16. It's the (oldest/eldest) tree in the country.
17. She's my (older/elder) sister.
18. I've got the (least/less).
19. You've got the (more/most).
20. It's the (less/lesser) of two evils.

■ READING TEXT

THE BEST AND THE WORST

Joe Sanders has the most beautiful garden in our town. Nearly everybody enters for "The Nicest Garden Competition" each year, but Joe wins every time. Bill Frith's garden is larger than Joe's. Bill works harder than Joe and grows more flowers and vegetables, but Joe's garden is more interesting. He has made neat paths and has built a wooden bridge over a pool. I like gardens too, but I do not like hard work. Every year I enter for the garden competition too, and I always win a little prize for the worst garden in the town!

ADVERBS

WHAT'S AN ADVERBS AND WHAT IT DOES?

Adverbs are words used to show: *How, Where, When, How often* or *What* extend an action takes place.

Adverbs can also modify:

- An adjective: e.g.: *I'm dreadfully tired.*
- Another adverb: e.g.: *Don't speak so quickly.*
- A whole sentence: e.g.: *Perhaps we'll see you again next week.*

There are also adverbial phrases: e.g.: *at school; in bed; ever Sunday morning.*

KINDS OF ADVERBS

A. ADVERBS OF MANNER

1. Notes on the spelling and form of LY adverbs

a. Most adverbs of manner are formed by adding - *LY* to adjectives - such as: slow - slow*ly*; sudden - sudden*ly*. This applies to adjectives ending in "L" so that the "L" is doubled: beautiful - beautiful*ly* musical - musical*ly*

b. Y after a consonant becomes -ILY

e.g.: busy - busi*ly*   funny - funni*ly*

c. Delete E and add -(L)Y

able - ab*ly*   nimble - nimb*ly*

possible - possib*ly*   whole - whol*ly*

* Other adjectives ending in -E retain the -E when adding LY:

extreme - extreme*ly*   tame - tame*ly*.

Exceptions: due - du*ly*;   true - tru*ly*.

d. Adjectives ending in -IC takes -ALLY.

e.g.: basic - basica*lly*; systematic - systematica*lly*

Common exception: Public - public*ly*.

But some - LY adverbs (relating to manner/frequency) have the same form as adjectives: e.g. *daily, weekly, monthly, quarterly, yearly.*

e.g.: *I receive quarterly bills.*

I pay my bill quarterly.

* Early can be used as an adjective or adverb.

e.g.: *I hope to catch an early train.*

I want to arrive early.

* We can not form adverbs from adjectives which themselves end in LY. Instead we use another adverb or an adverbial phrase.

Adjective	Adverb
likely	probably
friendly	in a *friendly* way

2. Prepostional phrases used adverbially

When there is no -LY adverb for what we want to say, we have to use an adverbial phrase beginning with a preposition to refer to "means" or "methods".

e.g.: *He came here by train.*

She answered me in a loud whisper.

Sometimes we can choose between a phrase and an LY adverb.

Ex: *He left in a hurry/hurriedly.*

3. -LY - adjectives and equivalent adverbial forms:

Some adjectives which end in LY: brother*ly*, sister*ly*, like*ly*/unlike*ly*, friend*ly*/unfriend*ly*, man*ly*/woman*ly*, mother*ly*, father*ly*, sick*ly*, sil*ly* and ug*ly*. We cannot une them as adverbs, so we form phrases this way, manner or fashion adjective.

e.g.: *Kate is a friendly girl.*

an adjective

She always greets me in a friendly way/manner/fashion

an adverb

4. Adjectives/adverbs have the same form and the same meaning:

e.g.: *fast, hard,* etc.

e.g.: *A fast train is one that goes fast.*

adjective adverb

He is a hard worker because he works hard.

adjective adverb

5. Adverbs with two forms

Some adverbs have two forms which may have:

- the same meaning: e.g. *cheap*

e.g.: *I bought this car cheap/cheaply.*

- different meanings: e.g. *hard.*

e.g.: *I work hard and play hard.*

I did hardly any work today.

6. Adverbs differing in meaning from corresponding adjectives.

e.g.: express/express*ly*; ready/readi*ly*.

If it's urgent, you should send it by express mail (fast).

You were told expressly to be here by 7.

(clearly, deliberately).

- Some adverbs such as "*coldly, cooly, hotly*" and "*warmly*" can express to feelings and behaviour and can be used with verbs such as ACT, BEHAVE, REACT, SPEAK. Compare adjective/adverb used in: e.g.:

It's cold today.

The whole queue stared at me coldly.

It's a warm / cool day.

Emily greets me warmly / cooly.

It's a hot day.

Edward hotly denied the accusation.

7. Position of adverbs of manner

a/ The most usual position is:

▪ After the object or the verb:

- After the object:

  e.g.: *Sue watched the monkey curiously.*

- After the verb:

  e.g.: *It snowed heavily last January.*

- After an adverb particle:

  e.g.: *He took the picture down carefully.*

The important thing is not to put the adverb between the verbs and its object (not: "*He speaks well English*") but even this is possible if the object is very long:

e.g.: *We could see very clearly a strange light ahead of us.*

▪ Between subject and verb:

One-word adverb of manner can sometimes go between the subject and the verb (this rarely applies the adverbial phrases). If we wish to emphasize the subject of a verb, we can say:

e.g.: *Anne angrily slammed the door behind her.*

(i.e.: *Anne was angry when she slammed the door*).

However, WELL and BADLY, when used to evalute an action, can only go at the end of a sentence or clause.

e.g.: *Mr Cook pays his staff very well /badly.*

With others, such as BADLY, NATURALLY, a change of preposition results in a change in meaning and function. e.g.:

You typed this letter very badly (adv of manner).
We badly need a new typewriter (adv of degree).
You should always speak naturally (adv of manner).
Naturally, I'll accept the invitation (view point adv).

"**Adverb of manner:** beginning a sentence".

In narrative writing (but not normally in speech) sentences can begin with adverbs of manner, such as GENTLY, QUIETLY, SLOWLY, SUDDENLY. We do it for dramatic effect, or to create suspense.

O'Connor held his breath and stood quite still.
Quietly, he moved forwards to get a better view.

B. ADVERBS OF PLACE

1. The meaning of place

The idea of place covers:

a. location: e.g.: *Larry is in Jamaica.*

b. direction: (*to, away from*): e.g.: *Larry flew to Jamaica.*

Location adverbials answer the question WHERE?, and go with "position verbs" such as: BE, LIVE, STAY, WORK. They can begin a sentence: *"In Jamaica Larry stayed at the Great Hotel".*

Direction adverbials answer the question WHERE TO? and WHERE FROM? They often go with "movement verbs" like GO and cannot usually begin a sentence.

e.g.: *Larry went by plane to Jamaica.*

2. How to identify adverbs of place

Adverbs of place may be:

- words like: AHEAD, NOWHERE, BACKWARDS.
- words like: the following which can also function as prepositions: ABOVE, BEHIND, BELOW.
- two words combining to emphasize place, such as: OVER THERE, FAR AWAY, DOWN, BELOW.

Prepositional phrases often function as "adverbs of place" such as: "*at my mother's; from New York: in hospital: on the left*".

3. Position of adverbs of place

Adverbs of place never go between "subject" and "verb".

Adverb of place: after "manner" but before "time".

* We can put them in order:

MANNER → PLACE → TIME

e.g.: *Barbara read quietly in the library all afternoon.*

manner place time

However, "adverb of direction" can often come after movement verbs such as: COME, DRIVE, GO, and before other adverbials.

e.g.: *I went to London* (direction) *by train* (manner), *next day* (time).

If there is more than one "adverb of place", then "smaller places" are mentioned before "bigger places" ascending order.

e.g.: *She lives in a small house / in a village / outside. Reading / in Berkshire / England.*

Adverb of place: beginning a sentence.

If we wish to emphasize location (e.g. for contrast) we may begin with an adverb of location, especially in descriptive writing. e.g.:

Indoors it was nice and warm.

Outside it was snowing heavily.

To avoid ambiguity, the initial position is usual when there is more than one "adverb of place".

e.g.: *On many large farms, farm workers live in tied cottages.*

C. ADVERBS OF TIME

1. How to identify adverbs of time

Adverbs and adverbial phrases of time can refer to identify time, answering questions like WHEN (exactly)? e.g.:

I'll see you tomorrow/on Monday.

They refer to duration, answering SINCE WHEN? FOR HOW LONG?

e.g.: *I havent't seen her since Monday/for a year.*

2. Adverbs of definite time

Adverbs of definite time answer the questions WHEN? and generally used with PAST TENSES, or refer to the FUTURE.

e.g.: *I started my job last Monday. I'll ring tomorrow.*

a. Two main categories can be defined.

Points of time such as: TODAY, TOMORROW, YESTERDAY. These can be modified by the words EARLY, LATE, and LATER.

e.g.: *earlier today; late/later this year.*

Prepositional phrases which function as "adverbials of time". They often begin with AT, IN, ON.

e.g.: *at five o'clock, at Christmas, in July, on November 20th.*

b. Position of adverbs of definite time.

- The most usual position is at the very end of a sentence.

e.g.: *We check in at the hotel on Monday/yesterday.*

- Definite time references can also be made at the beginning.

e.g.: *This morning, I had a telephone call from Paris.*

- If there is more than one time reference, we usually progress from the particular to the general: we can put them in order like this: "time + day + date + year". e.g.:

Gilbert was born at 11.58

on Monday, November 18th, 1986.

3. Adverbs of indefinite time

a. Some common adverbs of indefinite time are: ANOTHER TIME, AT LAST, AT ONCE, EVENTUALLY, FORMERLY, LATELY (= RECENTLY), NOW, NOWADAYS, ONCE, ONE DAY, RECENTLY, SOME DAY, SOON, STILL, SUDDENLY, THESE DAYS, and YET.

b. Position of adverbs of indefinite time

The following usually come at the end of a sentence, although they can also come before the verb and (usually to focus interest or for contrast) at the beginning of a sentence: AFTERWARDS, EVENTUALLY, FORMERLY, IMMEDIATELY, LATELY, ONCE, PRESENTLY, RECENTLY, SOON, SUBSEQUENTLY, SUDDENLY, THEN, ULTIMATELY. e.g.:

I went to Berlin recently: I recently went to Berlin.

Recently, I went to Berlin. It was very interesting.

* When the verb is BE, these adverbs usually come after it.

e.g.: *I was recently in Berlin.*

EARLY and LATE come at the end of a sentence or clause:

e.g.: *We arrived at the airport too early / late for our flight.*

Another DAY/TIME, ONE DAY (referring to "past" or "future") SOME DAY (referring to "future") can come at the beginning or at the end. e.g.:

Some day I'll tell you or I'll tell you some day.

4. Position and use of STILL

STILL refers to time, emphasizes the continuity. It is mainly used in "question" and "affirmatives", often with "progressive tenses": Its position is the same as for "adverbs of indefinite frequency". e.g.:

Mrs Masan is still in hospital

I'm still waiting for my new passport.

Tom still works for the British Council.

For a special emphasis, it can come before an auxiliary.

e.g: *Martha still is in hospital, you know.*

5. Position and use of ALREADY

ALREADY is not normally used in negative sentences. Its position is the same as for "adverbs of indefinite frequency", thought it can also come at the end. e.g.:

This machine is already out of date.

It is out of date already.

I've already seen the report.

I've seen it already.

Tom already knows the truth. He knows it already.

For special emphasis it can come before an auxiliary. e.g.:

You'd better lock up. I already have locked up.

6. Position and use of YET

YET generally comes at the end in questions and negatives. e.g.:

Have the new petrol prices come into force yet?

Haven't the new petrol prices come into force yet?

The new petrol prices haven't come into force yet.

* In negatives, YET can come before the main verb. e.g.:

The new petrol prices haven't yet come into force.

YET is often used after NOT in short negative answers. e.g.:

Has the concert finished? No, not yet.

7. Adverbials of DURATION

Duration (period of time) can be expressed by adverbs (e.g.: *ago, all day (long), (not) any more, (not) any longer, no longer, no more)*, and by

prepositional phrases functioning as adverbials (beginning with e.g. *by, during, for, from... to/till, since, throughout*).

FOR

FOR (+ period of time, answering HOW LONG?) marks the duration of a period of time in the past or in the future, or up to the present. e.g.:

The Kenways lived here FOR 5 years.

(They no longer live here).

The Kenways have lived here FOR 5 years.

(They are still here).

FOR combines with e.g.: ages, hours, weeks, months, years, etc. to emphasize or exaggerate duration. e.g.:

I haven't seen Patricia FOR months. How is she?

FROM... TO/TILL/UNTIL

FROM... TO/TILL/UNTIL refer to a defined period. e.g.:

The tourist season runs FROM June TO/TILL October.

FROM can be omitted informally with TILL but not usually with TO. e.g.:

I'm at my office (FROM) nine TILL five (... from 9 to 5).

We worked on the project (FROM) March TILL June.

DURING

DURING always followed by a noun can refer to a whole period. e.g.:

It was very hot DURING the summer.

or to points during the course of a period, e.g.:

He's phoned four times DURING the last half hour.

ALL (DAY) LONG, (NOT) ANY MORE

ALL... LONG emphasizes duration and is commonly used with words like DAY and NIGHT. LONG gives extra emphasis and is optional, e.g.:

It rained ALL NIGHT (LONG).

NOT... ANY MORE, NOT... ANY LONGER and NO LONGER are used to show that an action with duration has stopped or must stop. They come at the end of a sentence or clause. e.g.:

Hurry up! I can't wait any longer/any more.

D. ADVERBS OF FREQUENCY

1. How to identify adverbs of frequency

These adverbs fall into two categories: Definite frequency and indefinite frequency. Both kinds of adverbs answer HOW OFTEN?

a. Adverbs of definite frequency and their position

These include words and phrases like the following:

- ONCE, TWICE; THREE/SEVERAL TIMES
  (a day/week/month/year, etc.)
- HOURLY/DAILY/WEEKLY/FORTNIGHTLY/YEARLY/ANNUALLY
- EVERY + e.g. day/week/month/year + morning (afternoon)/evening/night; and in combinations like EVERY OTHER DAY, EVERY THREE YEARS, EVERY FEW DAYS, EVERY THIRD (etc.) DAY.
- ON + Mondays, Fridays, weekdays, etc.

These adverbials usually come at the end of a sentence.

e.g.: *There's a collection from this letter box twice daily.*

b. Adverbs of indefinite frequency

These adverbs give general answers to HOW OFTEN? There are some of the most common, arranged on a scale of frequency.

- ALWAYS (i.e. all of the time).
- ALMOST, ALWAYS, NEARLY ALWAYS.
- GENERALLY, NORMALLY, REGULARLY, USUALLY.
- FREQUENTLY, OFTEN.
- SOMETIMES, OCCASIONALLY.
- ALMOST NEVER, HARDLY EVER, SCARELY EVER, SELDOM.
- NOT... EVER, NEVER (i.e. none of the time).

* Negative frequency adverbs (almost never, etc.) cannot be used with NOT.

e.g.: *I hardly ever see Brian these days.*

but not: *I don't hardly ever see.*

Note: *very occasionally means* "not very often".

e.g.: *We only have dinner parties very occasionally these days.*

Other adverbs of indefinite frequency are: again and again, at times, from time to time... and ordinary - LY adverbs such as: *constantly, continually, continuously, repeatedly.*

c. Position of adverbs of indefinite frequency

Adverbs of frequency: affirmatives/questions: mid-position. The normal position of most adverbs of indefinite frequency is after an auxiliary or before a full verb. This means:

- after BE when it is the only verb in a sentence.

  e.g.: *I was never very good at maths.*

- after the first auxiliary verb when there is more than one verb.

  e.g.: *You can always contact me at 0325642.*

- before the main verb when there is only one verb.

  e.g.: *Gerald often made unwise decisions.*

- before USED TO, HAVE TO and OUGHT TO

  e.g.: *We never used to import so many goods.*

- before a TO-infinitive, though this is formal.

  e.g.: *You ought always to check your facts when you write essays.*

In questions, these adverbs usually come after the subject.

e.g.: *Do you usually have cream in your coffee?*

Adverbs of frequency: negative sentence: mid-position.

NOT must come before ALWAYS and it commonly comes before GENERALLY, NORMALLY, OFTEN, REGULARLY and USUALLY. e.g.:

Public transport isn't always very reliable.

We don't often get up before 9 on Sundays.

The following is also possible with slightly different emphasis:

e.g.: *We usually don't get up before 9 on Sundays.*

NOT must come after SOMETIMES and FREQUENTLY.

e.g.: *Debbie is sometimes not responsible for what she does.*

Some frequency adverbials such as ALMOST ALWAYS, NEARLY ALWAYS and OCCASIONALLY are not used in the negative.

Adverbs of frequency: beginning a sentence:

Where special emphasis or contrast is required the following can begin a sentence: *frequently, generally, normally, occasionally, ordinarily, sometimes and usually.* e.g.:

Sometimes we get a lot of rain in August.

OFTEN is generally preceded by QUITE or VERY when it is used for emphasis at the beginning of a sentence. e.g.:

Quite/Very often the phone rings when I'm in the bath.

Adverbs of frequency

EVER and NEVER

EVER means "at any time", is used in questions. e.g.:

Have you ever seen a tiger?

We can use EVER after ANY - and NO - indefinite pronouns. e.g.:

Does anyone ever visit them?

Nothing ever bothers Howard.

EVER can occur in affirmative of sentences. e.g.:

If you ever need any help, you know where to find me.

and after HARDLY, SCARELY and BARELY, NEVER is used in negative sentences and frequently replaces or when we wish to strengthen a negative compare. e.g.:

I don't smoke. I never smoke.

The negative NOT... EVER may be used in preference to NEVER for extra emphasis in e.g. promises, warnings, etc. e.g.:

I promise you. He won't ever trouble you again!

Adverbs of frequency before auxiliaries

Adverbs of indefinite frequency can be used before auxiliaries (BE, HAVE, DO, CAN, MUST etc.). When we want to place special empha-

sis on the verb, which is usually heavily stressed in speech. e.g.:

It's just like Philip.

He always is late when we have an important meeting.

You never can rely on him.

We often use this word order in short responses, especially to agree with or contradict something that has just been said.

e.g.: *Philip is late again - Yes, he always is.*

Note: This use when DO, DOES, and DID replace a full verb.

e.g.: *Your son never helps you. - No, he never does.*
or But he always does.

E. ADVERBS OF DEGREE

1. How to identify adverbs of degree

Adverbs of degree broadly answer the question "TO WHAT EXTEND?". Some of the most common are: ALMOST, ALTOGETHER, BARELY, A BIT, ENOUGH, FAIRILY, HARDLY, NEARLY, QUITE, RATHER, SOMEWHAT, TOO. Most of these go before the words they modify. e.g.:

adjectives		*quite good*
adverbs		*quite quickly*
verbs	e.g.:	*I quite like it*
nouns		*quite an experience*
(in a few instances)		

However, not all adverbs of degree can form all these combinations. Adverbs of degree change the meaning of a sentence, often by weakening the effect of the word they modify. In speech, the information they provide can vary according to stress. e.g.:

The film was quite good

(rising tone: *I enjoyed it on the whole*)

The film was quite good

(falling tone: *I don't particularly enjoy it*)

Some quantifiers such as A LITTLE, A LOT, MUCH, etc. can be

used as adverbs of degree. e.g.:

I don't like coffee very much (degree)

I don't like drink much coffee (quantity)

Fractions and percentages also function as adverbs to show degree. e.g.:

Business is so bad that the department stores are half empty.

We have a 60% chance of winning the next election.

Some adverbs of degree (ALMOST, NEARLY, etc.) do not pose problems in usage; others (FAIRLY, RATHER, etc.) are more complicated.

QUITE

The meaning of QUITE depends on the kind of word it modifies. QUITE is not used with the comparative but can modify a few verbs. e.g.:

I quite enjoy mountain holidays (i.e. *to a certain extent*)

I quite forgot to post your letter (i.e. *completely*)

Note: *He's quite better (= he has completely recovered)*

A (LITTLE) BIT, A LITTLE, SOMEWHAT

A LOT (or A LITTLE), A LITTLE and SOMEWHAT combine with:

a. adjectives:

It's a bit/a little/somewhat expensive.

b. adverbs:

He arrived a bit/a little/somewhat late.

c. comparatives:

You're a bit/a little/somewhat taller than Alice.

d. verbs:

I've turned up the oven a bit/a little/somewhat.

NOT A BIT (like NOT IN THE LEAST, NOT IN THE SLIGHTEST) is often used for extra emphasis as a negative intensifier. e.g.:

She wasn't even a bit upset when she heard the news.

ENOUGH and FAIRLY

ENOUGH and FAIRLY should not be confused.

ENOUGH is as an adverb, follows an adjective or adverb and suggests "for one purpose". e.g.:

The water in the pool is fairly warm.

The water in the pool is warm enough (to swim in).

TOO - VERY and ENOUGH

TOO goes before adjectives and adverbs. It conveys the idea of "excess" more than is "necessary", and should not be confused with the intensifier, while VERY does not suggest "excess". TOO and ENOUGH point to a result. e.g.:

I arrived at the station too late
(I missed the train).

I didn't arrive at the station early enough
(I missed the train).

I didn't arrive at the station foo late
(I caught the train).

I arrived at the station early enough.
(I caught the train).

HARDLY, BARELY and SCARCELY

These adverbs are similar in meaning. They can be used in front of:

a. adjectives:

This soup is hardly/barely/scarcely warm enough.

b. adverbs:

She plays hardly/barely/scarcely well enough.

HARDLY and SCARCELY can be used with verbs. e.g.:

It might stop raining, but I hardly/scarcely think it likely.

BARELY combines with a smaller range of verbs. e.g.:

Jimmy barely knows this multiplication tables yet.

HARDLY, BARELY and SCARCELY are negative words and do not combine with NOT or NEVER. They combine with EVER and ANY. e.g.:

I've got so little time. I hardly ever read newspaper.

There's hardly any cheerful news in the papers.

INVERSION AFTER ADVERBS

Sometimes the normal subject - verb order in a sentence is reversed if a sentence begin with an adverbs. This can happen as follows:

- Inversion after adverbs of place

like HERE, THERE

After HERE and THERE and after adverb particles such as *back, down, off, up,* etc. the noun subject comes after the verb. This is common with verbs of motion such as COME and GO.

e.g.: *Here comes a taxi! There goes the last train.*

(Note the progressive is not used here).

Down came the rain and up went the umbrellas.

This kind of inversion is common after BE when we are offering things or identifying location (often with a plural subject). e.g.:

Here's a cup of tea for you (offer).

Here's your letter (offering or indicating).

There's (stressed) *Johnny Smith* (identifying location).

INVERSION does not occur if the subject is a pronoun. e.g.:

Here it comes. There she goes. Up it went.

Here you are (offer).

There she is (identifying location).

- Inversion after adverbials of place

After adverbials of place with verbs of position (e.g. *lie, live, sit, stand*) or motion (e.g. *come, go, rise*) the noun subject can follow the verb. This happens mainly in descriptive writing. e.g.:

At the top of the hill stood the tiny chapel.

In the fields of poppies lay the dying soldiers.

This inversion also occurs in the passive with other verbs. e.g.:

In the distance could be seen the purple mountains.

Inversion does not occur if the subject is a pronoun. e.g.:

At the top of the hill it stood out against the sky.

- SO + adjectives (+ that) - and SUCH (+ that); e.g.:

So sudden was the attack

(that) we had no time to escape.

Such was his strength that he could bend iron bars.

EXERCICES

I. ADVERBS OF MANNER

Supply the right adverb. Some adverbs end in - LY and some do not.

1. He's a *bad* driver. He drives ....
2. She's a *hard* worker. She works ....
3. He's a *fast* runner. He runs ....
4. I'm a *better* player than you. I play ....
5. This is an *airmail* letter. Send it ....
6. He made a *sudden* move. He moves ....
7. Make your *best* effort. Do your ....

II. ADVERBS OF TIME

Fill in the missing points of time.

1. .... this morning ....
2. .... at noon ....
3. .... this afternoon ....
4. .... this evening ....
5. .... tonight ....
6. .... this January ....

III. ADVERBIAL PHRASES OF DURATION

Supply *in*, *during*, and *for*.

1. It was very hot .... August.
2. I was sent abroad .... my military service.
3. It rained .... the night.

4. I'll see you .... the lunch hour.
5. I woke up twice .... the night.
6. I tried to get a taxi .... a whole hour.
7. Many people gave up .... the course.
8. I suddenly felt ill .... my speech.
9. There was an accident .... the race.
10. I sleep .... the day-time.

IV. ADVERBS OF FREQUENCY

Answer each question in full putting the adverb a) in the middle and b) at the beginning.

1. Do you ever bring work home from the office? *(often)*
2. Does John leave home before his wife does? *(normally)*
3. Have you ever forgotten to look the back door? *(frequently)*
4. Do you know when to wake up? *(usually)*
5. Are you the one who pays the bills? *(generally)*
6. Is the traffic heavy in the mornings? *(often)*
7. Do you ever have power cuts? *(sometimes)*
8. Are there complaints about the service? *(often)*

READING TEXT

Fire! Fire!

Mr Brown was busy writing letters in his room when his servant, a very stupid boy, rushed hastily, into his master's room and shouted loudly in an excited voice. "Fire, fire! The kitchen is on fire!".

Mr Brown got up quickly, and he and the boy ran as fast as they could to the kitchen.

"Look there", shouted the boy, pointing to the leaping flames. He had care carelessly left some dry wood near the fire and this was alight and blazing hard Mr Brown saw a big pot of boiling water on the stop of the stove. "You silly fellow", he said. "Why didn't you throw that on the burning wood? That would have put it out quickly".

"Oh, no", said the boy, slowly. "That water would be useless. It's hot water".

VERBS
BE, HAVE, DO

I. BE

A. BE as a full verb

1. Some uses of the imperative of BE: BE CAREFUL!

a) BE is a "helping" (or auxiliary) verb when it "helps" other verbs, for example to form the present or past progressive.

e.g: *He is reading. He was sleeping.*

b) BE is full verb when we use it with *nouns* (She's a *teacher*) or *adjectives* (She's *tall*).

c) We use BE only with adjectives that describe "passing behaviour" BE + CAREFUL, PATIENT, QUITE, etc.

DON'T BE + CARELESS, IMPATIENT, SILLY, etc.

But not with adjectives which describe "states", like: *hungry, thirsty, pretty*

2. The use of "aren't"

* The full form *Am I not* is rare. We use Aren't I .... ? (not Am n't I) in:

- negative questions: Am I not late? → Aren't I late?

- negative Wh-questions: Why am I not invited?→ Why aren't I invited?

- negative question tag: I'm late, am I not → I'm late, aren't I?

* We use *aren't* I only in negative questions and negative question tags, never in negative statements:

I am not late → I'm not late (not *I aren't late)*

3. BE in the simple present and simple past

In the *simple present* and *simple past* we use BE as a full verb with nouns and adjectives. Be careful of instances when English makes use of BE where other languages, sometimes don't:

eg: *I am hungry* (not "I have hungry")

It's cold (not "It makes cold")

4. Progessive forms of BE for temporary behaviour

* We use the progressive forms:

He is being / he was being

* With adjectives that decribe *passing behaviour* like *naughty* and *silly*, not states like *hungry* and *thirsty*. We often imply that this behaviour is deliberate:

He is *being naughty.*

* We can use the progressive of BE with a few nouns as well:

He's *being a (silly) fool.*

5. HAS BEEN, HAVE BEEN, HAD BEEN + ADJECTIVES and NOUNS

The rules for the *present* and past *perfect* apply to have been and had been.

The actions or states begin in the *past* and continue into the present (have been) or they refer to an earlier past (had been). We use *was / were* when we have a time reference:

- behaviour / states / moods:

She*'s been* very *quiet*. I said she *had bee*n very quiet.

- The weather

It's *been* very *cold* lately. I said it *had been* very *cold* lately.

Profession, behaviour

Have you ever *been a teacher*? She *has been a real angel.*

* Compare: The baby *was* very quiet while you were out.

(the past + exact time reference)

6. HAVE BEEN and HAVE GONE

a) *Have been* and *has been have* the sense of visit a place and come back.

e.g: Where *have you been? I've been home* (= and now **I'm back**)

b) *Have gone* and *has gone have* the sense of be at a place or on the way to a place:

eg: Where's John? He's *gone home* (= He's either there now or on his way there).

c) *Have been* and *have gone* combine with to + noun:

e.g: I've been to a party (= and I'm back)

John's gone to party (= he's there/on his way)

Have been combines with *at* and *in*:

e.g: *I've been at* a meeting. I'*ve been in* Paris.

d) *Have been* and *have gone* combine with *adverbs* like OUT and AWAY:

e.g: I've been out / away (= and I'm back)

John's gone out / away (= he's not here)

and with home (Not *gone* / *been* to home and not *to the* to mean my own home).

* Compare: He's been / He's gone home (his own place)

He's been to the home of a friend.

7. HAVE BEEN WITH SINCE and FOR

We often use HOW LONG .... ? with *have been* in questions and we use since / for in answers:

a) *How long have you been* a nurse?

I've been a nurse *for* nearly a year.

I've been a nurse *since* January.

b) *Have been* can have the following meanings:

- *have live / have been living:*

I've been in this flat for 5 years.

- *have worked / have been working:*

Jane's been in the civil service since she was 23.

- *have waited / have been waiting*:

We've been outside the bank since 9.15.

I. THERE + BE

1. THERE + BE as a "natural choice"

a) We use *there is*, etc. (not *it has* or *it is*) when we are talking about or asking about the existence of people, things etc. It is more "natural" to say:

There's a man at door. than to say:

A man *is at* the door.

b) We use there is, *there was, there will be, there has been / had been* when we want to:

- announce or report events:

There'll be a meeting tomorrow. *There's been* an accident.

- Set a scene for story - telling:

There had been no rain for months. The earth was bare.

2. THERE IS, etc. Compared with IT IS, etc.:

First we show existence with *There is,* then we use personal pronouns (he, she, it or they) to give more details:

e.g: *There was* a concert in our village last night. ("existence")_
It (= the concert) *was* in the village hall. (more details)

* Note how this happens in the foloowing sentences:

There's a bus coming, but it's full.

There's a man at the door. It's the postman.

There's a man at the door. He wants to speak to you.

3. Combinations with THERE + BE:

a) *There is, there are, there, was* and *there were* are the most common combinations:

There's a phone call for you. *There was* a phone call for you this morning.

b) There also combines with *seem to be* and *appear to be.*

There seems to be a mistake in our bill. *There appears* to be no one in.

VERBS RELATED IN MEANING TO BE

1. Certainty and uncertainty with BE, SEEM, etc.

a) These verbs have nearly the same meaning as BE: APPEAR, FEEL, LOOK, SEEM, SMELL, SOUND, TASTE, and also chance / HAPPEN / PROVE TO BE

b) When we are certain about something, we use BE or an ordianary verb:

eg: He *is* ill. He knows the answer.

c) When we are uncertain about something, we can use "modal verbs":

eg: He *may / might / could be* ill. He *may / might / could know* the answer or we can use verbs related to be:

eg: He's ill → He seems/appears (to be) ill.

He *knows* the answer? → He seems/appears to know the answer.

He *was* rich? He *seemed/appeared* (to be) rich.

He *is* working hard? He *seems/appears to be* working hard.

He *has been* hurt? He *seems to have been / appears to have been* hurt.

2. TO BE or not TO BE

a) We can leave out to be after *appear* and *seem* in the simple present and simple past:

eg: *He appears/seems* (to be) ill. He *seemed* (to be) a fool.

b) We usually include to be before adjectives like *afraid, asleep, awake*:

eg: They *seem to* be asleep. He *seem to* be afraid.

c) We can not use *to be* after *feel . look, smell, sound* or *taste*:

eg: He *feels hot.* You *look cold.* (Not "*He feels to be hot*","*You look to be cold*")

3. Process verbs related TO BE and BECOME

a) Process verbs describe a change in state:

When I asked him about it, *he grew angry.*

Typical process verbs are: *become, come, fall, go, get, grow, run, turn, wear.*

b) The most common process verbs are: *get, become and grow.*

eg: I'm *getting tired.* You're *becoming lazy.* It's *growing dark.*

We often use other verbs in fixed phrases:

eg: come true, fall ill, go bad, run dry, turn sour.

c) We often use get + adjective: get annoyed, get bored, get depressed, get ill, get wet.

II. HAVE

A. HAVE as a full verbs = POSSESS; HAVE GOT = POSSESS

1. HAVE GOT = OWN and HAVE GOT = OBTAIN

a) In British English, we often use *have* or *have got* to mean *possess*:

eg: I have a new car. I have got a new car. (= I *own*, I *possess* a new car)

b) In British English, we also use *have (just) got* (American English *have gotten)* as the normal present perfect form of the verb get to mean "have obtained" or "have received".

eg. *I've just got(ten)* a letter from Pam. (= I *have just received*)

2. Uses of HAVE and HAVE GOT to mean POSSESS

a) We often use have got in place of have in the present:

eg: I've got a good job. *Have you got* a good job? *I haven't got* a good job.

b) *Do you have*? and *I don't have* are also common especially in American English.

eg: *Do you have* a good job? I don't have a good job.

c) We use the correct forms of *have, not have got* in other tenses to mean "possess":

eg: I have had this car for 3 years. By June, I will have had this car for 3 years.

d) In other tenses, *have got* means obtained:

eg: When I saw him, he had just got a new car. By May, I will *have got* a new car.

3. Common uses of HAVE and HAVE GOT

We can use *have* and *have got* to say we own or possess something (I have / I've got a car). But note how we can extend this idea of possession:

eg: I *have* / I'*ve got* a good dentist. I *have* / I'*ve got* an appointment at 4.30 etc.

B. HAVE as a full verb meaning EAT, ENJOY

4. HAVE (= EAT, ENJOY, etc.) compared with HAVE = POSSESS

a) HAVE can mean EAT, ENJOY, EXPERIENCE, DRINK, TAKE, etc. In these senses, we use *have* like any other verb, in all tenses, including the progressive:

eg: I'm having a drink. (= I'm drinking something at the moment)

By comparison, *have* meaning "possess" does not have progressive forms:

eg: I *have* a drink. I have got a drink. (= eg: I have one in my hand)

I *have* a car. I have got a car. (Not I'm having a car).

b) In the simple present and simple past of *have* (= eat, etc.). We use DO, DOES, and DID to form questions and negatives.

eg: Do you have milk in your tea? (= do you take...?)

* Compare: *Have you / do you have / have you got* any milk in your tea? (= Is there any?)

c) Note how *have* can be both an auxiliary and a full verb in:

eg: I *have had* my lunch. (= I have eaten)

He said he *had had* his lunch. (= he said he had eaten)

5. Common HAVE + noun combinations

a) HAVE combines with many nouns:

Let's have lunch! I've had a good trip, etc.

We often use it in the imperative:

Have a sandwich! Have a good time!

III. DO

DO as a full verb

1. Forms and uses of DO as an auxiliary and as a full verb

a) We use DO as an auxiliary verb to form questions and negative in the simple present and simple past tenses:

eg: *Do* you like Italian opera?

b) DO is also a full verb meaning PERFORM AN ACTIVITY OR TASK

We use it like any other verb in all tenses. This means DO can be auxiliary verb and full verb at the same time.

eg: What *did* (auxiliary) you do (full verb) this morning?

I *wrote* a lot of letters.

c) We often use DO to avoid repeating a previous verb.

eg: The washing machine often *stops* suddenly. I don't know why it *does* that.

2. DO and MAKE compared

a) DO often makes BE ENGAGED IN AN ACTIVITY

MAKE has the sense of CREATE

eg:

What are you *doing*? I'm making a cake.

What are you *making*? A cake.

b) We often DO and MAKE in "fixed phrases". DO and MAKE go with particular nouns.

* DO: (me, a favour, damage, good, no good, harm, the housework, a lesson, justice, one's teeth = (clean)

* MAKE: an accusation, an agreement, a demand, a loss, a mess, a mistake, a promise, a proposal.

c) Sometimes both MAKE and DO are possible:

I'll *make* / I'll *do* the beds this morning, if you like.

EXERCICES

I. Supply negative forms of BE

1. You .... cold, are you?
2. I'm right, ... I?
3. You're American .... you?
4. She's here already, ... she?
5. We're late again, ... we?
6. They're French .... they?
7. He .... angry, was he?
8. You were early, ... you?

II. Supply AM, IS, ARE, WAS, WERE OR WEREN'T

1. Her family name is now Jones, but it .... Smith before she got married.
2. The name of the country .... previously Rhodesia, but it is now Zimbabwe.
3. I .... hungry. You can't be. We only had breakfast an hour ago.
4. She's a very nice women, but her late husband ....a very unpleasant man.
5. This .... a beautiful blue dress. Buy it.
6. Today .... 23rd March; yesterday .... the 22nd.
7. I'm sure the twins .... 18 today; they .... 17 last year.
8. Whose .... these? They .... Sue's, but she gave them to me, so they .... mine now.
9. Here, this book .... yours, and that one .... Jim's. They were both on the floor.
10. The party .... next Saturday evening at Petra's house.
11. .... Mr James in? No, I'm sorry, he .... here not long ago, but now he .... out.
12. .... Fred and Carmen at home when you called? No, they .... but they .... home now.
13. It .... quite foggy tonight but it far worse last night.

14. It .... only 2 miles to the shops now. It .... 20 miles to any shops from our old house.

III. Put HAVE BEEN, HAVE GONE, HAS BEEN, IS BEING or WERE

It's been a wonderful evening!

This is what Angel wrote in her diary last night:

Mr and Mrs Lucas (1) .... to the theatre. They (2) .... away for two hours now and I (3) .... with Jenny. This is the first time I (4) .... (ever) a baby sister and I'm not finding it easy. Jenny is seven years old. She is very nice, but she (5) .... a real nuisance. She won't stay in bed and she won't sit still. I really don't what to do!

This is what happened next:

Mr and Mrs Lucas (6) .... home at 11.30. The house was very quiet and all the lights (7) .... on. Jenny was sitting on the floor, playing with her toys. Her mother rushed up to her. "Hello, Jenny", she said. "Are you all right? I hope you (8).......... (not) naughty. Where's Angela ?" "She's sitting at the kitchen table", Jenny answered. "She (9) .... asleep for the last 2 hours." She (10) .... a very good girl. I've had a lovely time. It (11) .... a wonderful evening!

IV. Put in APPEARED, BECAME, FELL, GOT, LOOKED, LOOKS, PROVES, SEEMED, SEEMS or SMELT

Not as innoncent as it seems to be!

It was Katy's birthday last Thursday. Her husband, Paul, bought her a beautiful bouquet with what (1) .... to be an unusual flower as the centre piese. Katy was delighted with flowers. They (2) .... wonderful and (3) .... wonderful, too. Katy (4) .... very excited when she saw the beautiful flower in the centre of the bouquet. She bent over to smell in when it (5) .... to punch her in the nose! Paul was amazed. He (6) .... so interested in the flower that he took it to the botanical gardens at Kew to find out about it. An expert examined the flower and told him that it was a kind of orchid called a Cymbidium. This flower seizes anything that (7) .... like an insect so that it will carry its pollen. If you try to smell it, the Cymbidium will try to grab your nose ! So next time you (8) .... like sniffing a rare orchid, hold your nose - just in case it (9) .... to be a Cymbidium. It's not as innocent as it (10) .... to be.

V. Replace the phrases underlined by a phrase with HAVE or HAVE GOT

1. They *own* an apartment near the beach.
2. I *don't possess* a party dress.
3. *Do* you *possess* a motorbike?
4. My uncle *owned* a Rolls Royce once.
5. I'*ve owned* this bike for 5 years.
6. We'll *possess* a new apartment soon.
7. I *will have owned* this suit for 10 years by my next birthday.
8. She said she *had possessed* the car for some time.
9. That's a marvellous little in vention. I *must own* one.
10. If he can't hear very well, he *should own* a hearing-aid.
11. *Does* your brother *possess* a bicycle?
12. *Will* you *own* this house one day?
13. *Have* you *owned* this house for a long time?
14. *Do* you *own* a car?

VI. Supply the correct forms of HAVE in these sentences:

1. Please help youself .... another sandwich.
2. She never .... milk in her coffee.
3. Where's John? Oh, he .... a long talk with Simon in the garden.
4. I .... a lovely cycle ride in the country last Sunday.
5. We .... dinner when a salesman came to the doctor.
6. I .... a lot of back luck rencently.
7. She .... German lesson for about two years now.
8. He .... already .... interviews for two other jobs before he came to see me.
9. She .... trouble with her back before she went to see a specialist.
10. Don't phone between 6 and 7. I .... a rest then.
11. They .... supper if you don't get before 8 o'clock.
12. By August he .... 25 years with this company.

VII. Make good sentences with HAVE + words in brackets:

1. (a meal)
2. (a dream)
3. (a hair cut)
4. (an appointment)
5. (a good trip)
6. (a lovely day)
7. (a pain)
8. (a sense of humour)

VIII. Supply the correct forms of DO in these sentences below:

1. What .... ? What does it look like ? I'm reading the paper.
2. Shall I make the beds? No, ... that, Dust the furniture first.
3. What (that flowerpot/do) .... in the kitchen sink?
4. A lot of people in Britain (wash their clothes) .... on Mondays.
5. Cut the grass first. Then, when .... that, start wedding the flower beds.
6. Whatever business he's in, he always makes a success of it. How .... it?
7. It's a shame (he doesn't read).
8. What .... I've just reversed the car into the garage door!
9. What (those suitcases do) ...,....... in the entrance hall?
10. What have you been doing all afternoon/ .... I (do/a bit of gardening)
11. What (that car/do) .... in the middle of the motorway?
12. Phone you mother .... I (already/so)

IX. Put DO or MAKE in front of these words. Then write sentences using these phrases with correct tenses:

one's best
an arrangement
a noise
somebody a service
business with someone
one's hair
progress
a fortunes
an appointment
research
something for a living
a journey
an experiment
an attempt
an impression
war

READING TEXT

DO YOU CALL THAT A HAT?

"Do you call that a hat?" I scid to my wife.

"You needn't be rude about it", my wife answered as she looked at herself in the mirror.

I sat down on the one of those modern chairs with holes in it and waited. We had been in the hat shop for half an hour and my wife was still in front of the mirror.

"We mustn't buy things we don't need". I remarked suddenly. I regretted saying it almost at once.

"You needn't have said that", my wife answered. "I need not remind you of that terrible tie you bought yesterday".

"I find it beautiful", I said. "A man can never have too many ties."

"And a woman can't have too many hats", she answered.

Ten minutes later we walked out of the shop together. My wife was wearing a hat looked like a lighthouse!



CONJUNCTIONS

I. DEFINITION

Conjunctions are words used to connect words or group of words.

II. KINDS OF CONJUNCTIONS

There are two kind of conjunctions: Co-ordinate and surbodinate.

a. Coordianate conjunction are those that join words, phrases, and clauses of equal rank.

Ex: Neither rice nor wheat grows well in this soil. (words)
I looked for my golf ball in the rough and on the faiway. (phrases).

The thunder rolled and the lightning flashed. (clauses)

* The items joined must be parallel in structure; for example, two words, not a word and a phrase. Say, in other words

"He works slowly but skillfully"

not "He works slowly but with skill"

* Coordinate conjunctions are of 2 kind - simple AND correlative:

- Simple conjunctions include AND, OR, NOR, and BUT.

- Correlative conjunctions - those that go in pairs - are EITHER - OR, NEITHER - NOR, BOTH - AND, and NOT ONLY... BUT ALSO

b. Subordinate conjunctions join clauses of unequal rank; that is they join dependent clauses to independent clauses.

I can buy a car when I have saved two hundred dollars more.

ind. clause dep. clause

* Subordinate conjunctions include BEFORE, IF, SINCE, UNLESS, WHEN, WHERE, WHILE, UNTIL, THAN, AS, AFTER, ALTHOUGH, BECAUSE AS IF, SO THAT.

EXERCICES

I. **Select the conjunctions from the following sentences. Classify them. Tell what kind of sentence elements the conjunctions join.**

1. Bill coaxed the horse with sugar, but the animal snorted and ran away.
2. Since we have no other place to go, let us stay here.
3. Myrtle either stumbled or slipped on the stair.
4. When you went to the lake, were Dorothy and Rose with you?

II. **Write original sentences in which you use the following constructions**

1. Use **unless** to join a dependent clause to an independent clasue.
2. Use **or** to connect two independent clauses.
3. Use **but** to join 2 adjectives.
4. Use **neither** - **nor** to join 2 prepositional phrases.

III. **Copy these sentences, choosing the correct forms from the parentheses**

1. (Either you will come, you will either come) or I shall report you.
2. Miss Kelly is the only here (who, as) can speak. Chinese.
3. I heard (that, as how) a distinguished visitor is in town.
4. I saw in the paper (that, where) there is to be a tax cut.
5. You can't enter (without, unless) you have permission.
6. (Both you and I, you and I both) have the same answers.

IV. **(1) Underline conjunctions in the following sentences. (2) Place numbers above the conjunctions to indicate their kind. Write 1 to indicate simple coordinate conjunctions, 2 to indicate correlative conjunctions, and 3 to indicate subordinate conjunctions. (3) Fasten the correlatives together with a bracket.**

1. Either you will obey the rules, or you will be sent home.
2. Unless money or supplies arrive soon, the missionaries will suffer.
3. Not only rents but also food custs are high.
4. Lemonade, pop, and cookies will be served at the party.

DO THE ENGLISH SPEAK ENGLISH?

I arrived in London at last. The railway station was big, black anu dark. I did not know the way to my hotel, so I asked a porter. I not only spoke English very carefully, but very clearly as well. The porter, however, could not understand me. I repeated my question several times and at last he understood. He answered me, but he spoke neither slowly nor clearly. "I am a foreigner", I said. Then he spoke slowly, but I could not understand him. My teacher never spoke English like that! The porter and I looked at each other and smiled. Then he said something and I understood it. "You'll soon learn English!" he said. I wonder. In England, each man speaks a different language. The English understand each other, but I don't understand them! Do they speak English?

A. Underline the joining words (conjunctions) in the passage.

B. Join these pairs of sentence. Use the joining work in brackets.Do not refer to the passage until you finish the exercise.

1. I didnot know the way to my hotel. I asked a porter (so)
2. I spoke English very carefully. I spoke very clearly. (not only... but... as well).
3. I repeated my question several times. At last he understood. (and)
4. He answered me. He did not speak slowly. He did not speak clearly (but... neither... nor)
5. Then he spoke slowly. I could not understand (but)
6. Then he said something.I understood it (and)
7. The English understand each other. I don't understand them (but).

C. Join these sentences

1. I knocked at the door. He did not open it (but)
2. He went on holiday. I went on holiday (Both... and)
3. He must be mad. He must be very wise (either... or)
4. Mysister went shopping. I went shopping (Both... and)
5. We got very tired. We got very hungry (not only... but... as well)
6. It was three o'clock. We could not get lunch. We had a cup of tea (and... so).

D. Rewrite these simple statements using the joining words in brackets.

1. A young man in Teheran was tired of sleeping on the floor. He saved up for years to buy a real bed (Tired of sleeping).
2. He became the proud owner of a bed. It had srpings and a mattress (which).
3. The weather was very hot. He carried the bed on to the roof of his house (Because).
4. The young man did not wake up. The bed was struck the ground (until).
5. The bed was smashed to pieces. The man was unhurt (Although)
6. He woke up? He was still on the mattress.
7. He glanced at the bits of wood and metal. They lay around him. He sadly picked up the mattress. He carried it into his house (Glancing... that... and).
8. He put it on the floor. He went to sleep again (After)

PREPOSITIONS

GENERAL INFORMATION

I. What a preposition is and what it does

We normally use preposition in front of nouns or noun phrases, pronouns or gerunds to express a relationship between one person, thing, event, etc, and another:

Preposition + noun : I gave the book *to* Charlie.

Preposition + pronoun : I gave it *to* him.

Preposition + gerund : Charlie devoted his time *to* reading

Some relationships expressed by preposition are:

* Space: We can *across* the field.

* Time: The plane landed at 4.25 precisely.

* Cause: *Because of* his bad leg, he couldn't walk so fast as the others.

* Means: You unlock the door *by* turning the key to the right.

II. Form and stress of prepositions

Preposition may take the form of:

* Single words: at, from, in, to, into, etc.

* Two or more words: according to, apart from, because of, etc.

* One - syllable prepositions are normally unstressed in speech:

eg: There's someone at the door (No stress on at)

* Preposition of two or more syllables are normally stressed on one of the syllables:

eg: 'opposite the 'bank, be'hind the 'wall, etc.

III. Position

1. We normally put prepostions before nouns, pronouns, or gerunds:

eg: The parcel ON the table is FOR you.

He is terrified OF flying

2. But is question with WH - words we usuallly put the preposition at the end of the sentence:

eg: Who were you talking TO?

Or To whom were you talking? is possible but very formal.

3. Similarly in relative clauses wes usually put the preposition at the end of the clause and omit the relative pronoun:

eg: The people I was travelling WITH spoke French.

IN formal speech and writing we can say:

The people WITH whom I was travelling spoke French.

4. In phrasal verbs the preposition (or adverb) must come after the verb. So we say:

Which bridge did they bolw UP?

PREPOSITIONS WITH INDIRECT OBJECT: TO and FOR

A. Instead of saying:

I gave the book to Tom.

We can say: I gave Tom the book.

We can do this after such verbs as bring, give, lend, offer pass to give by hand), sell, send, show, sing, take.

B. Similarly, instead of:

I'll find a job for Mary.

We can say : I'll find Mary a job

We can do this such verbs as built, buy, cook, fetch, find, get, keep, make, order.

C. We can normally use either construction. But:

a) We prefer the construction without TO or FOR when the direct object is phrase or clause:

eg: Tell her the whole story

Buy me anything you like

eg: I had to show my passport to the man at the gate.

We kept seats for everyone who had paid.

b. We must use TO or FOR when the direct object is a personal pronoun:

eg: We sent it to George.

She bought them for Bill.

This does not apply to other types of pronoun. We can say:

We sent one to George/OR/WE sent George one.

She bought something for Bill/OR/She bought Bill something.

c. After some verbs we can use indirect objects only, without direct objects. Examples:

Read to me.

Play for us

Show him

PREPOSITIONS WITH VERBS OF COMMUNICATION WITH OR WITHOUT TO

A. Verbs of command, request, advice, and invitation, *advise, ask, invite, order, remind, tell, warn* can be followed directly by the person spoken to:

eg: He advised us to go.

She invited him

I warned them

B. Other verbs of communication

Complain, describe, explain, say, speak, tell, ect, need to before the person addressed:

eg: He explained the problem to me.

She spoke to them in English

They didn't say anything to us.

PREPOSITIONS OF TIME: AT, ON, IN

AT:

We use AT with a point of time or someone's age:

eg: at 4.30; at dawn; at midnight; at (the age of) six.

She was married at sixteen.

Exceptions: at Christmas, at Easter, at night, at noon.

ON:

We use ON with a day or a date:

eg: on Monday, on Christmas day, on 4 June.

and with the morning / afternoon etc, of a day or a date:

eg: on the morning of 6 December; on Friday evening.

* *On time* means: "at the time arranged" - not before, not after.

eg: The 8.15 train started on time (It started at 8.15)

* On arriving/leaving/hearing, he .... means "when he arrives/ arrived, he ...." when he leaves/left, he ...." ect.

IN:

We, use IN with periods of time:

eg: in five minutes; in 1934; in the 19th century; in the morning/afternoon/evening (but at night)

* In time (for) means "not late (for)"

eg: Make sure you're there *in time* for the train.

BY:

We use BY with a point of time or a date means "at or earlier than".

eg: Be at the station by 6. Your train leaves at 6.15.

She wants the job finished by the end of May/by 31 May.

BEFORE:

* BEFORE means "earlier than"

eg: If you get home before me, you can make the support.

* We can use BEFORE, instead of BY in the sentences:

Be at the station before 6.

But if we say Come back before Friday, we mean "Come back on Thursday or earlier"

* We also use BEFORE with gerunds:

Always check your bill before paying.

* Note other uses of BEFORE:

I've seen her somewhere before (adverb)

Read the contract carefully before you sign (conjunction)

AFTER:

We use AFTER to mean "following"

eg: Don't go swimming immediately after a meal/ after eating.

* Instead of AFTER that we often use the adverbs afterwards or then:

eg: We had a meal and *afterwards* / then went to the cinema.

* We do not use AFTER in place of afterwards or the

* We can use AFTER as conjunction.

After he had tuned the guitar it sounded quite different.

FROM, TILL/UNTIL, TO

* We use FROM with the beginning a period of time:

eg: I'll be at home from 10 o'clock tomorrow.

and TILL/UNTIL or TO with the end of the period:

eg: I'll be at home from ten till/until/to twelve.

* If we do not say from ...., we use till/untill, not to:

eg: I'll be home till/ untill twelve.

* We often use til/until as a conjunction of time:

eg: We'll stay here till/untill it stops raining.

* Note that we can use TO for time or place but that we use TILL/ UNTIL for time only.

SINCE:

SINCE means "from a point of time up to the time of speaking"

We can use it as preposition, adverb or conjunction:

eg: He has been here since Monday (from Monday till now: prepositions)

She left in 1983, I haven' t seen her since (adverb)

He has worked for us (ever) since left school. (conjunction)

FOR:

We use FOR with a period of time. The action lasts from the beginning to the end of the period.

eg: Cook it for 2 hours. He has worked here for a year.

I hired a car for the holidays.

DURING:

* We use during to talk about a particular period of time. It means "in the course of". The action can last for the whole period or occur at some time within the period:

eg: During the summer his health improved a lot.

It rained all day but stopped during the night.

* DURING and IN are similar and often we can use either:

eg: Strikes were common during/in this period.

but DURING is more usual when we wish to emphasize that the action lasted for the whole period:

eg: In 1989 prices went up (probably at one point in 1989)

During 1989 prices went up (There may have been a continual the prices)

PREPOSITIONS OF TRAVEL AND MOVEMENT: FROM, TO, BY, ON

A. Travel FROM... TO

eg: We walked/cycled/drove/flew from Paris to Rome.

We send people or things to:

She sent him to bath.

I posted it to York.

B. Travel BY, ON, VIA

- We travel by sea/air, by bus/car/plane/train, ect., by bicycle or on a bicycle, on foot, on horseback.

- We go by or via a certain place or route:

eg: We went by bus.

We went by the coast road.

This bus goes from London to Banbury via Oxford.

C. Arrive AT, IN, GET TO

a) *We arrive in a country or a town, at or in a village; at* and *other place:*

eg: They arrive in Spain / in Madrid.

I arrive at the airport / at my hotel / at the bride.

b) *We get to any of place:*

eg: He got to Berlin / To the airport at 10.30

c) *We get / go / return home, or send somebody home, without a preposition:*

eg: He got home before me.

I sent him home.

but we use TO if home is preceded by an article, adjective, etc.

She returned to her parents' home.

D. GET IN, INTO, OFF, ON, ONTO, OUT, OUT OF

a) We usually get on and off large vehicles such as buses and trains, and also horses and bicycles. We can use ON or OFF with or without a noun.

eg. Get on (the bus) here.

You can't get off (the bus) except at the bus stop.

* We usually get into and out of any vehicle:

eg: He got into the car and drove away.

* We use in and out without a noun

eg: He got in and drove away.

but INTO and OUT OF need nouns

b) We can also get into and out of buildings (or and out) when it is difficult to enter or leave:

eg: How are we going to get in without a key?

PREPOSITIONS OF PLACE: AT, IN, INTO, ON, ONTO

A. AT, IN

We can be at home/work/the office/school/univervity/an address or a certain point such as: a bus-stop/a bridge.

* We can be in a country/a town/a village/a street/room/a wood/a fied or any place which is enclosed.

* We can be at or in the sea/a river/a lake/a swimming pool.

At means "near/beside"; in means actually in the water.

At Sea means "on a ship".

B. IN. INTO

* We normally use in for place.

eg: He keeps his savings in an old biscuit-tin.

and into for movement or entrance

They climbed into the lorry.

* But with the verb PUT we can use either IN or INTO:

eg: He put his hand in/into his pockets.

in can also be an adverb: Come in, get in.

C. ON, ONTO

* We use ON for both place and movement:

eg: She was sitting on the sofa.

Snow fell on the hills.

* We use ONTO for movement when there is a change in level:

eg: People climbed onto their roof to escape the floods.

* ON can also be an adverb: Come on, go on.

PREPOSITIONS/ADVERBS

* We use many words as either prepositions or adverbs:

eg: He got off the bus at the corner (preposition)

He got off at the cornet. (adverb)

The most important of these words are:

about	below	near	round
above	beneath	off	since
across	beside	on	through
along	by	opposite	under
before	down	over	underneath
behind	in	past	up

PREPOSITIONS OF PLACE: ABOVE, OVER, BELOW, UNDER

A. ABOVE, OVER

a) ABOVE and OVER can both mean "higher than"

* When two things are quite close to each we can use either:

eg: Flags waved above/over our heads.

But we use above when there is more space between two things.

eg: The plane flew above the clouds.

High above us a lark was singing.

* Note that ABOVE need not mean "directly above", so we can say "the hills above the town".

We use OVER when one thing is very close to or covering another:

eg: We put nets over the strawberry plants.

She puts a rug over him. (She covered him with rug)

b) OVER can also mean "across" and "from one side to another":

eg: There's bridge over the river.

The plane flew low over the town.

* Note also all over. meaning "in every part of":

eg: He has friends all over the world

c) Both above and over can be adverbs:

eg: I climbed over the wall: Tom jumped over.

B. BELOW AND UNDER

* BELOW and UNDER both mean “lower than”, often we can use either:

eg: Let's hang the clock here and the calendar under/below it

But below need not mean “directly below”, so we can say:

eg: We camped in a field below the town.

* When two things touch each other or are close, we usually use UNDER, not BELOW.

eg: He wrote a thick sweater under his coat

Only small boats can go under that bridge.

C. BESIDE, BETWEEN, BEHIND, IN FRONT OF, OPPOSITE

a) BESIDE, BEWEEN, BEHIND, IN FRONT OF

Imagine two rows of seats in a theatre:

STAGE

Tom	Ann	Bill
Mary	Bob	Jane

We can say:

Tom is beside Ann.

Mry is beside Bob.

Ann is between Tom and Bill.

Bob is between Mary and Jane.

Mary is behind Tom.

Tom is in front of Mary.

b) IN FRONT OF, OPPOSITE

We say:

Tom sat in front of Mary at the theatre. (He sat with his back to her).

But:

Tom sat opposite Mary at the table. (he sat facing her).

Tom sat opposite Mary at the table. (he sat facing her)

* However, Tom stood in front of Mary can mean "facing her" or "with his back to her"

We say:

Where's the car park? In front of the hotel.

But:

People living on one side of the street call the houses on the other side "the houses opposite us".

SOME USES OF WITH

a) WITH can mean "in the company of":

eg: He lives with his aunt.
I went with Bill.

and "having" or "carrying":

eg: He married a widow with 6 children.
A waiter came in with a plate of sandwiches.

* Note also: I haven't got my passport with me (or ON me)

b) We often use with in short descriptions:

the man with red hair
a girl with a bad cough
the man with his back to us

c) We can use WITH the instrument or means used to do something:

eg: He walks with a stick.
She writes with her left hand.

d) We can argue/quarrel with ... of fight (with):

eg: She quarreled with everybody.
He fought (with) all the other boys

e) We can fill a container with ... we can cover something with...

They filled the sacks with sand.
The hills are covered with trees.

* Note also the phrases with thanks with pleasure.

BUT and EXCEPT

These words have the same meaning:

a) BUT often follows nobody / no one / none / nothing / nowhere, etc.

When these words begin the sentence:

Nobody but Alex knows the way.

Nothing but the best is sold in our shops.

b) EXCEPT is more usual when its noun comes later in the sentence:

Nobody knew the way except Alex.

and after all / everybody / everyone / everything / everywhere, etc.

c) We can use either after anybody / anyone / anything / anywhere, etc, but BUT is more emphatic than EXCEPT:

eg: You can park anywhere but/except here.

PREPOSITIONS AFTER ADJECTIVES and ADVERBS

a) We use particular preposition after certain adjectives and participles. Some of the most useful adjective + preposition combinations are:

afraid of	interested in	ready for
fond of	keen on	sorry about/for
good/bad at/for	proud of	tired of

eg: He's good at golf.
This book says that coffee is bad for you.
Are you ready for the next course?

b) We use particular prepositions after certain verbs

Useful verb + preposition combinations are:

accuse somebody of	believe in	object to
ask for	care for	succeed in
approve of	insist on	wait for

EXERCISES

A. Prepositions with indirect objects:

A_1. Complete these sentences:

1. I gave Bill a cheque .... Did you?
2. I offered Ann a job .... Did you?
3. I showed Tome these photos .... did you?
4. She says she got tickets for everyone .... But she.
5. She says she bought books for everyone .... But she.
6. She says she found jobs for everyone .... But she.

A_2. Replace the words in CAPITALS by the pronouns in brackets and make alterations in the sentence if necessary.

7. I gave him A BOOK last year. (one)
8. I'm sending Ann THESE FLOWERS. (them)
9. I'd better send Mary FLOWERS too. (some)

B. Verb of communication with or without to. Put in TO if necessary:

He warned 1 .... us that strikes damaged the company. We told 2 .... him that we didn't want to strike, but asked 3 .... him to take our complaints seriously. He promised to talk 4 .... the other directors. We reminded 5 .... him that we had promises before but no action.

C. Prepositions of time

C_1. Put in AT, IN, ON:

He likes travelling at night and usually starts his journey very late 1 .... the evening or very early 2 .... the morning. Last year he set out 3 .... Christmas Eve and arrived 4 .... the morning of Christmas Day. The station master said. "If your train had been 5 .... time (= if it had arrived 6 the correct time) you would caught the bus. But there'll be another one 7 .... about an hour".

C_2. Put in AFTER, BEFORE, BY:

You must bring the book back 1 .... this date "Can I bring it back

before this date?" I asked, "Sometimes 2 .... reading the first chapter I decide that I don't like the book. "Bring it back the next day if you like, "said the librarian. "By the way 3 .... you hand your book in, check that you haven't left anything in it. Yesterday 4 .... a reader had gone we found a F25 note in his book!

C_3. Put in AFTER, THEN:

Ann: Let's go for a walk.

5. Tom: Not till .... lunch. I'm hungry.
6. Ann: All right. We'll have lunch and .... go for a walk.
   Tom: What's for lunch?
7. Ann: Well, there's soup. What would you like .... that?
8. Tom: I'd like a steak and .... a pudding and some bread and cheese.
9. Ann: You plan to eat all that and .... walk ten miles?
10. Tom: No, my plan is to have lunch, ... a rest and a five-mile walk.

C_4. Put in TILL, FOR, AT or TO:

In the morning we work from nine 1 .... one. Then we have a break 2 .... lunch. We start again 3 .... two and work 4 .... six. At least, we should be finished by six but sometimes I am not finished 5 .... six-thirty.

C_5. Complete these answers. Note the tenses vary

6. You finish at six, I suppose? .... No, I .... seven.
7. He rang you at once, I suppose? .... No, he .... the next day.
8. You're starting this week, I suppose? .... No, I .... next week.
9. They arrive early, I suppose? .... No, they .... midnight.

C_6. Put in FOR or SINCE:

He has had a number of jobs 10 .... he left school. He worked in a car factory 11 .... a year; then he worked as a car salesman 12 .... two years. Then he went abroad. He's working in Paris at the moment. He's been there 13 .... 1987. We've been friends 14 .... our schooldays and I've known his fiancée 15 .... a long time too.

C_7. Put in DURING or FOR:

Tom fell asleep 16 .... the first lecture and slept 17 .... at least

half an hour. Afterwards we went to the canteen and 18 .... lunch he explained his problem. "My flatmates have a baby who wakes up three or four times 19 .... the night. Last night I only slept 20 .... three hours. I haven't had a good night's sleep 21 .... weeks.

D. Prepositions of travel and movement:

Put in AT, BY, FORM, IN, ON or TO:

We went to Paris 1 .... air and took the train 2 .... the airport 3 .... the Paris air terminal. We arrived 4 .... Paris at 6 o'clock but didn't get 5 .... our hotel till 8 o'clock because we decided to go 6 .... foot and we got lost. Tom and Ann came 7 .... train. Their train .... didn't get 8 .... till 11 o'clock so they didn't arrive 9 .... our hotel till nearly midnight.

Put in INTO, ON, ONTO, OUT or OFF:

Tom: You can't get 10 .... (= broad) these new buses between stops because the doors are shut. You can't get 11 .... (= leave) them between stops either. I used to get 12 .... at these traffic lights and 13 .... at the traffic lights near my office, but now I can't.

Bill: Well, tomorrow I'm giving you a lift, so you can get 14 .... the car at your front door and get 15 .... anywhere you like.

E. Prepositions of place:

Put in At or IN:

Mary is at home, but she isn't 1 .... the house; She's 2 .... the garden. Bill's 3 .... work but he isn't 4 .... his office at the moment. It's his lunch hour and he's 5 .... a travel agent's, looking at holiday brochures. John, their son, is usually 6 .... school at this time, but he has a bad cold so his mother has kept him 7 .... home and told him to stay 8 .... bed.

F. Prepositions / Adverbs

Put in ABOUT, BEFORE, BEHIND, BELOW, DOWN, ON or UP

"I know the best way up the mountain, "said Tom", as I've climbed it 1 __________. So, I'll go first. Keep close 2 __________ me. Don't stop to take photos 3 __________ the way 4 __________; when we get to the top you can walk 5 __________ and take photos. You'll get marvellous views of the valleys 6 __________ We'll have our lunch 7

__________ the top and come 8 __________ the mountain by another route 9 __________ starting 10 __________ check that you haven't left any rubbish 11 __________ you.

Prepositions after adjectives and verbs

G. Put in words from the list. Use each phrase once

"afraid of, fond of, good at, good for, interested in, keen on, proud of, tired of"

Ann's eldest boy was very fond of football. (= he liked football very much). He was very 1 __________ it (= he played well) and was in his school team. Ann was very 2 __________ him. The other boys were not 3 __________ games. They were much more 4 __________ motor cycles. Ann made her daughter, Mary, take swimming lessons. "Swimming is 5 __________ you (= healthy)", she said. But Mary soon got 6 __________ swimming up and down the pool; she didn't want to swim in the sea either. She was 7 __________ the sea.

Fill in the space, using the correct form of CARE FOR, INSIST ON, OBJECT TO, SUCCEED IN, WAIT FOR in the correct tense.

We're 8 __________ Tom. He has gone out to get a taxi. Tom always 9 __________ going to the station by taxi. He says he doesn't 10 __________ (like) queuing for buses. I don't 11 __________ (mind) queuing but it's never any use arguing with Tom. Oh, here he is at last! He has 12 __________ getting (managed to get) a taxi.

READING TEXT

OUT OF THE DARKNESS

Nearly a week passed before the girl was able to explain what had happened to her. One afternoon she set out from the coast in small boat and was caught in a storm. Towards evening, the boast struck a rock and the girl jumped into the sea. Then she swam to the shore after spending the whole night in the water. During that time she covered a distance of eight miles. Early next morning, she saw a light ahead. She knew she was near the shore because the light was high up in the cliffs. On arriving at the shore, the girl struggled up the cliff towards the light she had seen. That was all she remembered. When she woke up a day later, she found herself in hospital.

INFINITIVE

I. Forms and Uses

A. Examples of infinitive form

Present infinitive: to work
Present continuous infinitive: to be working
Perfect infinitive: to have worked
Perfect continuous infinitive: to have been working

B. The infinitive:

1. Can be the subject of a verb:
   It was easy to get part time work
2. Can follow a verb
   He intends to cycle all the way
   or a verb + how / what / when / where / which / who / whether:
   He discovered how to open the safe
   or a verb + object
   He wants you to wait for him
3. Can follow certain adjective like anxious, glad, sorry, etc.
   I was sorry to hear about your accident.
4. Can follow too/enough with adjective or adverb:
   He was too tired to walk any further
5. Can follow a noun or anything / nothing / something
   A book to read something to do
6. Can express purpose:
   I turned on the light to see what time. It was

II. Verbs following by the infinitive

agree	determine	intend	plan	refuse	
appear	forget	learn	prepare	remember	
attempt	happen	manage	pretend	seem	
decide	hope	offer	promise	threaten	try

She agreed to meet me. I hope to see him soon

These verbs can also be used with a that-clause

III. To-infinitive and bare infinitive

1. Most infinitive phrases begin with TO. We call such as a phrases a TO INFINITIVE, and represent it: verb.

   eg: They allowed the children to leave school early

   (Not: They allowed the children leave)

2. An infinitive phrase without TO is called a "bare infinitive", and we simply represent it: verb.

   eg: They let the children *leave* shool early

   (Not: They let the children *to* leave)

3. In some sentences, both the To-infinitive and the bare infinitive are possible.

   eg: What she did was *to* give all her money away.

   What she did was give all her money away.

   He prefers *to rent* a house rather than *to buy* one.

   He prefers *to rent* a house rather than *buy* one.

IV. In main clauses (which are FINITE clause) after (a) MODAL AUXILIARIES, (b) auxiliary DO, the form of the verb is the bare infinitive.

eg: You should know — I don't understand

modal + verb — do + verb

EXERCISES

I. Using the verbs in brackets, supply the appropriate forms of the infinitive: do, have done, be doing, be done ...

1. can __________ soon (leave).
2. I don't know what Mark's doing. He may __________ in his room (*study*).
3. She's a slow worker! I could __________ the job twice in the time she's taken (*do*).
4. Why are you waiting here? You should __________ round the corner (*wait*).
5. I promise you your order will __________ today (*send*).
6. How was that table scratched? It must __________ when it was being moved (*do*).

II. Join or write the sentences below using the words given.

eg: I found this book. The librarian helped me.

The librarian helped (*me*) (*to*) find this book.

1. I have to fill in this job application form. Can you help me?

   Can you __________?
2. You mustn't worry so much. I can help you.

   I can help __________
3. People know him to be a very generous man.

   He __________
4. He's a ruthless businessman. He is known for that.

   He's known __________
5. She's never on time.

   I've never known __________

III. Reading: Pick out all the infinitives of the passage

TAKEN FOR A RIDE

I love travelling in the country, but I don't like losing my way. I went on an excursion recently, but my trip took me longer than I expected.

I'm going Woodford Green. "I said the conductor as I got on the bus", "but I don't know where it is".

"I'll tell you where to get off", answered the conductor.

I sat in the front of the bus to get a good view of the country.

After some time, the bus stopped. Looking around. I realized with a shock that I was the only passenger left on the bus.

"You'll have to get off here? the conductor said. "This is as far as we go".

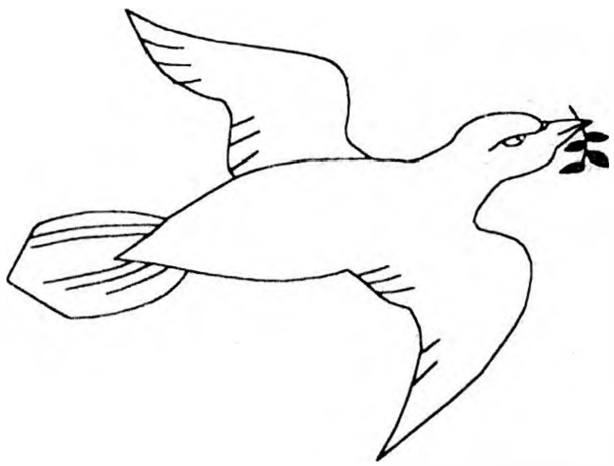
"Is this Woodford Green?" I asked.

"Oh, dear", said the conductor suddenly. "I forgot to put you off".

"It doesn't matter", I sail "I'll get off here"

"We are going back now", said the conductor.

"Well, in that case, I prefer to stay on the bus". I answered.



PARTICIPLE

A. PARTICIPLE

1. This is the term we often use for two forms of the English verb.

(A) The - ING participle (or ING form).

eg: workING, loosING (sometimes called a "present participle"

(B) The PAST PARTICIPLE

eg: worked, lost*

Note: Irregular forms in the list of irregular verbs at the back of the book.

These are nonfinite forms of the verb.

2. Many adjectives have the same forms as participles. Compare:

	participle	adjective
-ING form	His mother is WORKING	a working* mother
	in a factory	a boring* lecture
	I have LOST my purse	a lost** purse
past participle	I was bored by the lecture.	the bored** students.

* The ING form is an active adjective: it says what the noun "is doing" or "is feeling"

* The ED form is a passive adjective: it says what "happen to" the noun.

B. PAST PARTICIPLE

Every verb in English (except "modal auxiliaries") has a past participle form.

1. The form of the past participle.

1a. With regular verbs, we form the past participle by adding ED to the basis form of the verb.

eg: walk → walkED

play → playED

wait → waitED

1b. With irregular verbs, we form the past participle in different ways.

eg: know → known

come → came

drink → drunk

2. The uses of the past participle.

2a. The past participle follows the auxiliary verb in a:

perfect verb phrase	passive verb phrase	
has walked	am known	was eaten
have waited	is played	were found
had come	are drunk	

2b. The past participle is also the verb of a past participle clause.

EXERCISES

I. Complete the replies to these questions as the below example:

eg: It is possible to get weekend off?

Yes. Getting weekends off is usually possible.

1. It is easy to find a guest house? Yes .... quite easy.
2. Is it a good idea to book in advanced? Yes, ... usually advisable.
3. Is it dangerous to climb alone? Yes, ... very dangerous.
4. Is it safer to go with a group? Yes, ... much safer.
5. Is it essential to start early? Yes, ... usually essential.

II. Put verbs in the brackets in the correct form.

1. ...is fun (*dance*)
2. ...tall is an advantage (*be*)
3. ...tall is an advantage (*not be*)
4. What I like is ...(*ride*)
5. I enjoy...(*read*).
6. ... makes me tired (*drive*).
7. ... able to drive is a disadvantage (*not be*).
8. ... keeps you fit (*run*)
9. I like...(*cycle*).
10. ... is a difficult profession (*act*).



GERUND

"Gerund" is also called ING form.

The ING form of the verb has 2 uses:

1. With BE, it makes the progressive form of the verb phrase: were eating, is playing, etc.
2. Without BE, it forms the ING participle, which is the first verb of an ING phrase:

   ex: (1) Taking off his hat, he entered the church.

   (2) I like reading, I like reading novels.

Write the ING form like this: Verb - ING.

Some grammar books use the term "gerund" for ING participles which act like nouns (eg: reading in (2) above).

Classifying the ING form: ING nouns, ING adjectives

1. *ING nouns*

a) ING nouns often have a plural: feeling - feelings

Also: wedding(s) meeting(s) warning(s) drawing(s)

b) ING nouns can follow a determiner (eg: the, a/an) or an adjective or a noun.

eg: the meaning of life, dirty washing, her beautiful singing.
Chemical engineering, oil painting.

Note: ING nouns can also come before another noun:

eg: dining room, closing time, healing system.

2. *ING adjectives*

a) ING adjectives can come before a noun:

eg: the following night

a paying guest

growing children

b) ING adjectives can often come after adverbs of degree, such as: very, quite and rather, so, too, as.

eg: very surprising, quite promising, so charming.

3. ***ING forms of the verb (Verb-ing): ING forms are verb when they go before:***

a) an object

eg: buying a present

driving the bus

b) a complement

eg: becoming old. feeling tired. being a child

c) an adverbial (eg: an adverb)

eg: singing beautifully, living alone

Note: Sometimes we cannot decide if a word is a Verb - ING or an ING Noun:

eg: I enjoy dancing

Farming is the world's biggest industry.

EXERCISES

I. Use the correct form of the verb in bracket:

1. No .... (park)
2. No .... (camp)
3. No .... (wait)
4. No .... (smoke)

5. No .... (trespass)
6. No .... (fish)
7. Who does the .... in this house? (cook)
8. Have you done the ....? (shop)
9. The .... of rubbish is forbidden. (burn)
10. This .... is hard to read. (write)
11. He owns several .... by Hockney. (paint)
12. .... is priceless. (I conardos drawing)
13. I have .... of Posca. (new recording)

READING TEXT

ONE MAN IN A BOAT

Fishing is my favourite sport. I often fish for hours without catching anything. But this does not worry me. Some fishermen are unlucky. Instead of catching fish, they catch old boots and rubbish. I am even less lucky. I never catch anything - not even old boots. After having spent whole mornings on the river, I always go home with an empty bag. "You must give up fishing!" my friends say. "It's a waste of time". But they don't realize one important thing. I'm not really interested in fishing. I am only interested in sitting in a boat and doing nothing at all!

PHRASES

DEFINITION

A phrase is a unit of grammar
We build clauses and sentences out of PHRASES
A phrase may consist of one word or more than one word.

1. There are 5 kinds of phrase in English.

a) A noun phrase generally has a noun (of pronoun) as its main word.
b) A verb phrase generally has a main verb as its main word.
c) A preposition phrase has a preposition as its first word.
d) An adjective phrase has an adjective as its main word.
e) An adverb phrase has an adverb as its main word.

2. The structure of phrase stypes: some examples

NOUN PHRASE

determiner(s)	modifier(s)	headword	
		him	
		Paula	
Alice's	nice warm	wedding	
that	intelligent	boy	with the long hair
all the	nice warm	days	we had last summer
	expensive	clothes	
		milk	in bottles
my	favourite TV	programme	

VERB PHRASES

	Verb phrase auxiliary/auxiliaries	main verb
The door		opened
	was	opening
	has been	opened
	must have been	opened

PREPOSITIONAL PHRASES

	Prepositional Phrases	
	Preposition	**noun phrase**
I call her	on	the telephone
	at	six o'clock
	from	a town in northern France
	for	dinner

ADJECTIVE PHRASES

	adjective phrase		
	modifier(s)	**adjective**	**modifier(s)**
It is		sad	
		full	of holes
	almost	impossible	
	too	easy	
	much	colder	than last winter

VERB PHRASES

	Adverb Phrases		
	modifier(s)	adverb	modifier(s)
He comes here	quite	regularly	
	much	often	
	less	later	
	as	willingly	than he used to
		quickly	as possible

Pick out the phrases in the text below and say of what kind they are:

ROBERT BRUCE AND THE SPIDER

Robert Bruce was a famous Scotch general. In the early fourteenth century, he tried to drive the English out of Scotland. But he was not successful because the English were too strong. Finally Bruce had to run away and to hide in a cave.

One day he lay in this cave, thinking of the sad state of Scotland. A spinder began to make a web above his head. Simple to pass the time Bruce broken the web. Immediately the spider began to make a new one. Then six times Bruce broke the web, and six times the spider immediately made a new one. Bruce was surprised at this. He said to himself that he would break the web a seventh-time. If the spider made a new one, it would be a good lesson to him, for like the spider, he had been defeated six times. Bruce then broke the web, and again the spider made a new one.

From this simple fact, Bruce became encouraged. He again got together army, and this time he was successful and drove the English out of Scotland.

SENTENCE

DEFINITION:

A sentence is the major unit of grammar.

In writing, we begin a SENTENCE with a capital letter and end it with a full stop.

1. A simple sentence consists of one clause, and a complex sentence or a compound sentence consist of more than one clause.
2. Sentence types:

   We divide sentences into four sentence types:

a. A STATEMENT.

eg: I like ice-cream.

Michael doesn't like sweet things.

b. A QUESTION.

eg: Do you like ice - cream?

Who likes ice - cream?

You like ice - cream?

c. AN IMPERATIVE.

eg: Come here * Don't sit there, please.

d. AN EXCLAMATION.

eg: What a terrible noise!

How wonderful!

* Note: A simple sentence generally has a SUBJECT and VERB.

We usually omit the subject in imperative. We also often omit the subject and verb in exclamations.

eg: How wonderful it is! How wonderful!

3. Compound Sentences

A compound sentence consists of two or more simple sentences linked by the conjunctions.

* Compound sentences = Simple sentence + (conjunction) + simple sentence (+ ....)

There are the conjunctions we use to make compound sentences: and - and then - but - for - nor - or - so - yet - either...or - neither... nor... - not only... but also... (as well / too)

Ex: She sold her house but she can't regretting it.

He washed the car and then he polished it.

* Notes: a) No comma in front of AND, but in front of others.

Ex: He washed the car and (he) polished it.

He washed the car, but (he) didn't polish it.

b) When the subject is the same in all parts of the sentence, we do not repeat it.

Ex: Tom phoned. He left a message.

→ Tom phoned and left a message.

c) We often repeat the subject after so, for

Ex: He couldn't find his pen, so he wrote in pencil.
We rarely stay at hotels, for we can't afford it.

4. Complex sentences

A complex sentence consists of one main clause and one or more subordinate clauses.

* Complex sentence = Main Clause + (conjunction) + Subordinate Clause

We can use these conjunctions to make complex sentences: after - as soon as - before - if - so that - when - so that - because - since...

Subordinate clauses are these clauses: noun clause (that clause); adjective clauses (relative clauses); if - clauses; adverbial clauses

Ex: He said **that he would help me.**

(noun clause)

This is the book **which I want.**

(relative clause)

I saw him **when I came in.**

He will do **as soon as he comes home**. adverbial clauses

We succeeded **because we worked hard.**

When the boxers advanced into the ring, he said

(adverbial clause) *(main clause)*

that he would not allow them to fight

(noun clause)

Note: You can make a sentence as long as you like, by adding more clauses. But remember that the average lenght of a sentence in written English is about 17 words. If you make your sentences much longer than this, they may be difficult to understand.

EXERCICES

I. Arrange these words in the right order. Use a capital letter to begin each sentence.

1. till 11 o'clock this morning / slept/ children / the.
2. the papers / into the bin / he threw.
3. I don't speak / English / well.
4. hides / Mrs Fones / her money / under the bed.
5. Carefully / this suitcase / you don't pack.
6. On this shelf / I left / this morning / some money.
7. to meet you / how nice.
8. the coffee / don't spill.

II. Join these simple sentences to make compound sentences. Use the words in brackets.

1. Your mother phoned this morning. She didn't leave a message *(but)*.
2. I took the shoes back to the shop. I complained about them *(and)*.

3. No one was in when we called. We left a message *(so).*
4. For a moment the top of the mountain was visible. A cloud covered it *(and then).*
5. Jane was a successful career woman. Her mother wanted her to be a housewife *(yet).*

III. Complete these sentences with noun clauses.

eg: He feels angry. It's not surprising.

It's not surprising. (That) he feels angry.

1. She has resigned from her job. It's a shame.
2. You don't trust me. It's annoying.
3. You are feeling better. I'm glad.
4. She's upset. I'm sorry.
5. It's a fair price. He believes.

IV. Classify the sentences in the text below, according to their structures.

Lincoln's Gettyburg Address

It is said that Lincoln prepared his speech on the train while going to Gettysburg. Late that night, alone in his hotel room and tired out, he again worked briefly on the speech. The next day Edward Everett, a famous speaker and stateman spoke first. He spoke for an hour and fifty seven minutes. His speech was a perfect example of the rich oratory of the day. Lincolnrose and crowd gave him little attention because he spoke for only nine minutes. There was a little applause, so on the train back to Washington, he said to a friend: "my speech was a failure, and the people are disappointed. "Some newpapers at first criticized the speech, but little by little, as people read the speech more carefully, they began to understand it better. They began to appreciate its simplicity and its deep meaning. It was the speech which only Abraham Lincoln could have given.

Today every American school child learns by heart Lincoln's Gettysburg Address. Everyone thinks of it today as the greatest speech ever given in American history.

THE SIMPLE PRESENT TENSE

I. FORM

Add S or ES to the infinitive without to (base form of the verb) in the third person singular.

1. The third person singular:

a) Pronunciation:

* We pronounce S as /s/ after these sounds /f,k,p,t/:
  LAUGHS, STOPS, KICKS, HITS.
* We pronounce S as /iz/ after /z,dʒ, s, ʃ, ks, tʃ /:
  LOSES, MANAGES, PASSES, WASHES, WATCHES, MIXES
* We pronounce S as /z/ after all other sounds /b,d,g,l,m,n,ŋ/:
  ROBS, ADDS, DIGS, FILLS, DREAMS, RUNS, RINGS, after vowels:
  SEES; after vowel + w or r: DRAWS, STIRS

• **b) Spelling:**

* Add S to most verbs:

  WORK → WORKS ; PLAY → PLAYS

  DRIVE → DRIVES ; RUN → RUNS

* Add ES to verbs ending in O, S, X, CH, SH, Z

  DO → DOES ; MISS → MISSES

  MIX → MIXES ; CATCH → CATHCES

  PUSH → PUSHES

* Verb ending in Y preceded by a consonant. We change Y into IE before adding S: CRY → CRIED but SAY → SAYS: OBEY → OBEYS

2. In questions, use DO or DOES before the subject

DO + subject + verb

DOES + subject + verb

eg: What do you mean?

Does Mr Jones smoke?

3. In negative sentences, use DO or DOES followed by NOT or N'T:

eg: Cats DON'T like ice-cream.

This lamps DOESN'T work

II. USE

The "Simple present tense" is used to express:

1. Three important uses of the PRESENT SIMPLE

a) A permanent truth:

eg: The sun rises in the East.

Summer follows Spring.

b) A habitual action:

eg: 1 get up at 7.

I sometimes stay up till midnight.

The SIMPLE PRESENT TENSE can be used with frequency adverbs like: ALWAYS, NEVER, SOMETIMES, EVER, USUALLY, OFTEN

c) A present state:

eg: Are you from Singapore?

No, I am Japanese.

2. Two special uses of the PRESENT SIMPLE

a) Referring to the future time

The SIMPLE PRESENT TENSE can refer to the future in the following cases.

b) In describing fixed or planned events:

eg: Tomorrow is Bella's birthday.

My plane leaves at 7 o'clock this evening.

c) In IF-CLAUSE, WHEN-CLAUSE:

If it rains we'll stay at home.

He will phone us when he arrives.

d) Referring to the past time:

The SIMPLE PRESENT TENSE sometimes refers to events in the past. This is called the "Historie Present" and is used in telling stories, but it is not common:

eg: So she comes through the door and he says: "Where were you at 9 o'clock? She replies: "with Jack". His face grows white with anger.

Generally, however, we refer the PAST SIMPLE

EXERCICES

I. Put the verbs brackets into the PRESENT SIMPLE . Watch the spelling:

Everyday Bill goes home by train and usually (1) .... (catch) the 6.15. He always (2) .... hurry to the station because if he misses the 6.15, he (3) .... (have) to wait an hour for the next train. When he (4) .... (get) home, he (5) .... (relax) with a drink and (6) .... (watch) a TV programme. He (7) .... (say) that this is the best part of the day.

II. Put the verbs in brackets into the PRESENT SIMPLE or PRESENT CONTINOUS:

Tom and I both belong to a big engineering firm. I .... (work) in the design section: Tom .... (work) in the sales section. He often .... (go) abroad on business. At the moment he .... (travel) round.

American and next month he .... (meet)a customer in Toronto. He .... (like) travelling and .... (enjoy) his present trip, but he always .... (feel) happy to get back home.

III. Give the correct form of the SIMPLE PRESENT of each verb:

1. Water .... at 100° C (boil)
2. Hot air .... (rise)
3. My uncle .... in a factory (work)

4. John and Sue .... glasses (wear)
5. I always .... out on Saturday (go)
6. She never .... up very early (get)
7. The concert .... at 7 next Friday (start)
8. I .... English well (understand)
9. You .... what I mean (know)?
10. Why he .... his coffee? (smell)
11. You .... John tomorrow? (see)
12. I occasionally .... meat (eat)
13. They .... Mexican food (like)
14. Mary .... late for appoinments (arrive)

IV. Tick the sentences that are right. Cross out the verbs that are wrong and correct them:

1a. You're never ill. I envy you.
2a. I understand English well.
3a. You're knowing what I mean.
4a. Is he seeming unfriendly?
5a. I prefer fish to meat.
6a. Do you see that bird over there?
7a. Why is he smelling his coffee?
8a. She's weighing herself again.
1b. You're never ill. I'm envying you.
2b. I'm understanding English well.
3b. You know what I mean.
4b. Does he seem unfriendly?
5b. I'm perferring fish to meat.
6b. Are you seeing John tomorrow?
7b. Something smells strange.
8b. She weighs 75.5 kilos.

V. Put in the SIMPLE PRESENT or PRESENT PROGRESSIVE.

* Note where both forms are possible:

A HOLIDAY JOB WITH A DIFFERENCE!

I (study) English at Exeter University. I'm on holiday at the moment and I (work) in a public library. I'm lucky to have this job. I (not have to) get up early. The library (open) at 10 and (close) at 7. It's interesting work because people (always come in) and (ask) me to help them so I (learn) a lot about different subjects. I (enjoy) the job and (find) it very amusing, too. People. (use) the strangest things as bookmarks. I have found a rasher of bacon uncooked! Matchisticks (be) common and so (be) bus tickets. My colleagues (always find) things too - even a 10 note, but haven't been so luckly! I often (think) of the photo of a beautiful woman which I found. On the back were the words: I (love) you. I (miss) you and I'll never forget you.

READING TEXT

BREAKFAST OR LUNCH

It was Sunday. I never get up early on Sundays. I sometimes stay in bed until lunch time. Last Sunday I got up very late. I looked out of the window. It was dark outside. "What a day!" I thought. "It's raining again". Just then the telephone rang. It was my aunt Lucy. "I ve just arrived by train", she said. "I'm coming to see you".

"But I'm still having breakfast", I said.

"What are you doing?" she asked

"I'm having breakfast", I repeated

"Dear me", she said "Do you always get up so late? It's one o'clock!"

THE PRESENT PROGRESSIVE TENSE

(THE PRESENT CONTINUOUS)

I. FORM

1. Formula:

am / is / are + VERB - ING

2. Spelling:

How to add ING to a verb

* We can add ING to most verbs without changing the spelling of their base forms:

eg: CARRY → CARRYING ; CATCH → CATCHING

DRINK → DRINKING ; ENJOY → ENJOYING

* If a verb ends in -E, omit the -E and add -ING:

eg: COME → COMING ; MAKE → MAKING

HAVE → HAVING

But: AGREE → AGREEING ; AGE → AGEING

SEE → SEEING ; SINGE → SINGEING

* A verb is spelt with a single vowel followed by a single consonant doubles its final consonant:

eg: HIT → HITTING ; PUT → PUTTING

SIT → SITTING

But: BEAT → BEATING

* With two-syllables verbs, the final consonant is normally doubled when the last syllable is stressed:

eg: FOR'GET → FORGETTING

PRE'FER → PREFERRING

But: 'BENEFIT → BENEFITING

'DIFFER → DIFFERING

Note: 'LABEL → LABELLING

'SIGNAL → SIGNALLING

'QUARREL → QUARRELLING

'TRAVEL → TRAVELLING (Br. E)

Which are exceptions to this rule compare "labeling", quarreling, signaling, traveling (AM.E)

* IC: at the end of a verb changes to ICK when we add -ING:

PANIC → PANICKING ; TRAFFIC → TRAFFICKING

PINIC → PINICKING ; LIE → LYING

DIE → DYING ; TIE → TYING

II. USES

We use the *PRESENT CONTINOUS TENSE* to express:

1. An action in progress at the moment of speaking:

eg: Someone's knocking at the door. Can you answer it?

To emphasize this, we often use adverbials like: *NOW, AT THE MOMENT, JUST, AT PRESENT* etc.

eg: Someone's knocking at the door. Can you answer it?

What are you doing? I'm just tying up my shoe-laces

He's working at the moment, so he can't come to the telephone.

2. Temporary situations

We also use the PRESENT CONTINOUS TENSE to express an actions in progress for a limited periof.

eg: What's your daughter doing these days?

She's studying English at London University.

* Such situations may not be happening at the moment of speaking.

eg: Don't take that ladder away. Your father's using it.

(i.e.: but perhaps not at the moment)

* Temporary events may be in progress at the moment of speaking:

eg: The river is flowing very fast after last night's rain.

3. Future actions

We use the PRESENT PROGRESSIVE (PRESENT CONTINUOUS) and BE GOING TO to refer to activities and events planned for future.

eg: When are you meeting Bob? I'm meeting him at 12 o'clock.

We're spending next winter in Australia.

* With certain verbs, for example, COME, GO, STAY, DO and HAVE, without any definite arrangement.

eg: What are you doing this weekend? (What are your plans?)

I'm not doing anything. I'm staying at home.

4. Repeated actions:

* The verbs always (in the sense of "frequently, constantly, continually, forever, and repeately") can be used with PROGRESSIVE forms to describe continually - repeated action.

eg: She's always helping people.

* Sometimes we use the PRESENT CONTINUOUS TENSE to express an irritation (annoying habits)

eg: You're always making the same mistake.

5. Verbs not normally taking the PROGRESSIVE

* We do not use this with verbs of the senses (see, smell, taste, etc.) or with verbs such as "have" (= possess), "know" and "understand". With these we must use WILL / SHALL

eg: You will have time to do it tomorrow.

* But SEE can also have other meanings with these we can use the CONTINUOUS TENSE

eg: a) I'm seeing (= meeting) the director tomorrow (we've arranged this)

b) Tom is seeing (escorting) Ann home after the party. (He's arranged this)

We also use "HAVE" for actions in this way:

eg: I'm having a party next week.

EXERCISES

I. Imagine you are Tom, and this is your diary for next weekend:

Saturday

9.00: Take children to zoo

11.00: Golf with Bill

11.30: Ann has driving lesson

7.30: Concert in Festival Hall

Sunday

a.m: Drive to Sevenoaks

Lunch with Ann's parents

p.m: Bill and Mary to supper

On Friday evening someone says, "What are you both doing this weekend?" Answer, using the information from the diary.

At 9 on Saturday we're talking the children to the zoo.

1. At 11 ....
2. At 11.30 Ann ....
3. At 7.30 we ....
4. On Sunday morning we ....
5. We .... with Ann's parents
6. Bill and Mary ....

II. Use the PRESENT PROGRESSIVE in the sentences below:

1. What ....? It looks awful. (you/drink)
2. ...., aren't you? Calm down! (you/constantly/panic)
3. .... more and more politically aware these days. (young people/become)
4. .... our holiday here very much. (we/enjoy)
5. .... people by asking personal questions. (he/always/upset)
6. .... to lock the front door. (she/forever/forget)
7. .... treatment on my bad back for a few weeks. (I/have)
8. .... the 1,500 metres in the next Olympics. (she/run)

READING TEXT

THE BEST ART CRITICS

I am an art student and I paint a lot of pictures. Many people pretend that they understand modern art. They always tell you what a picture is "about". Of course, many pictures are not "about" anything. They are just prettry patterns. We like them in the same way that we like pretty curtain material. I think that young children often appreciate modern pictures better than anyone else. They notice more. My sister is only seven, but she always tells me whether my pictures are good or not. She came into my room yesterday. "What are you doing?" She asked:

"I'm hanging this picture on the wall".

I answered "It's a new one. Do you like it?"

She looked at it critically for a moment. "It's all right", She said, "but isn't it upside-down?"

I looked at it again. She was right! It was!

THE "GOING TO" FUTURE

OTHER WAYS OF EXPRESSING THE FUTURE

A. THE "GOING TO" - FUTURE

I. FORM:

a) Formula:

am/is/are + going to + infinitive without to

* infinitive without to (the bare form of the verb)

b) Conjugation

I	am	
You	are	
He	is	
She	is	going to arrive tomorrow.
It	is	
We	are	
You	are	
They	are	

c) The pronunciation of "going to"

In: "I'm *going to* have a wonderful time"

going to is often pronounced / gənə/ in everyday speech.

In: "I am *going to* Chicago" going to can only be pronounced /gəʊɪŋ tu: / or /gəʊɪntə/

II. Uses

There are three basic used of the "going to" - future:

1. Predictions:

We often use "going to to predict the future, especially when we can see something that is about to happen: Look out! She is going to faint (not will) Or we can describe something which we know will take place in the future.

Angus and Margaret are going to be married in May.

2. Intentions: We often use going to rather than will in informal style:

   I'm *going to* practice the piano for two hours this evening.

   I'm *going to* be successful one day.

3. Planned actions: We use "going to" like Present Continuous.

   We're *going to* spend the winter in Australia.

or: We're spending the winter in Australia.

4. We use "will" when we decide to do something at tne moment of speaking:

   We're lost. I'll stop and ask the way (= I've just decided to do this).

B. OTHER WAYS OF EXPRESSING THE FUTURE

"AM/IS/ARE TO", "BE ABOUT TO", "BE DUE TO"

1. We use to be to for:

* formal arrangements/duties:

OPEC representtatives are to meet in Geneva in May

* formal appointmenst/instructions:

Three tablets *are to be taken* twice a day.

* prohibitions: You're not to tell him anything about our plans.

2. We often use "to be about to" to refer the immediate future:

Look! The race is just about to start.

3. We often use "to be due to" to refer to timetables

The plane is due to land at 2.15

EXERCISES

I. Supply "be going to" or "'ll " in this dialogue

Situation: Mr. Sims is driving. His wife is sitting beside him

He:Where (we spend) 1............ are we going to spend the night?

She: Cardiff. I've booked us in at the Angel Hotel. Why do you ask?

He:That's another thirt miles away. We (run) 2 .... out of petrol before we get there. I (stop) 3 .... at the next filling station.

Half an hour later

She: This road goes on forever.

He: We (get) 4 .... stuck. The car's stopping. We (have to) 5 .... walk.

She: Come on then. Perhaps someone (give) 6 .... us a lift.

He:Not a filling - station in sight and look at those back clouds. It (rain) 7 ....

She: Look! A car's coming. I (wave) 8 .... to the driver.

He: Oh good! He's slowing down. He (stop) 9 ....

II. Supply the correct forms of the verb phrases in brackets

1. The conference delegates are to meet again later today (to be to)
2. You .... take these new tablets four times a day (to be to)
3. You'll have to hurry. The train .... leave (to be just about to)
4. I can't talk now. I .... go out (to be just about to).

5. There's not much longer to wait. Their plane .... land in ten minutes. (to be due to)

6. Don't be so impatient. She is .... arrive until teatime (not to be due to)

III. Complete the sentences with "be going to" or "will"

1. A: Why did you buy this flour?

   B: *I'm going to* make some bread.

2. A: Could someone get me a glass of water?

   B: Certainly. I'*ll* get you one. Would you like some ice in it?

3. I arranged to borrow some money because I __________ buy a motorcycle tomorrow.

4. A: Could someone please open the window?

   B: I __________ do it.

5. A: Can I borrow this book?

   B: Sure. But I need it back soon.

A: I __________ return it to you tomorrow. Okay?

6. A: I __________ wear a dark suit to the wedding reception. How about you?

   B: I'm not sure.

7. A: What are your vacation plans?

   B: I __________ spend two weeks on a Greek Island.

8. A: Hi, Josh. I hear that you __________ move into a new department.

   B: That's right. Sara and I found a great apartment on 45th Street.

   A: I __________ help you on moving day if you like.

   B: Hey, great! We'd really appreciate that.

THE SIMPLE PAST TENSE

I. FORM: of the simple past tense

The regular verb: spelling and pronunciation.

1. Spelling of regular verbs:

We add **ed** to the infinitive without to: work, worked; start, started.

But we add only **e** to infinitives ending in e: love, loved; smile, smiled.

Verbs spelt with a single vowel letter followed by a single consonant letter double the consonant: stop, stopped, beg, begged.

In two syllable verbs the final consonant is doubled when the last syllable contains a single letter followed by a single consonant letter and is stressed: pre'fer/preferred; re'fer/referred.

* Compare: 'benefit/benefited; 'differ/differed

When there is a consonant before - Y, the Y changes to i before we add **ed**.

eg: carry/carried; deny/denied; try/tried;

but delay/delayed; obey/obeyed; play/played etc.

Which have a vowel before - y and therefore simply add **ed** in the past.

2. Pronunciation of the ending ed of regular verbs

Verbs in the regular past always and with **ed** in their spelling but the pronunciation of the past ending is not always the same.

[t] The ending **-ed** is pronounced [t] after a voiceless consonant except [t]: stopped, worked, laughed, danced, washed, watched.

[id] The ending ed is pronouced [id] after [t] and [d] wanted, needed, planted, attended.

/d/ The ending ed is pronounced /d/ after all others all voiced consonants except /d/ and all vowels: played, died, preferred, used, enjoyed...

II. Form of the simple past tense with irregular verbs

The form is the same for all persons.

* Notes:

- Some irregular verbs have the same form in the present as in

the past":

eg: cut - cut; put - put

- Some change one part only:

  eg: keep - kept, kept; make - made, made...

- Some change two parts:

  eg: break - broke - broken; know - knew - known

- The third person singular does not change in the past:

  eg: He shut (past); He shuts (present)

III. Uses of the simple past tense

- Completed actions:

We use the simple past tense for events actions or situations completed in the past at a definite time.

I bought it yesterday.

Or ask about the time:

When did you see him?

- Past habit:

Like "used to", the simple past can be used to describe past habits:

I smoked forty cigarettes a day till I gave up.

- The immediate past:

Sometimes we can use the simple past without a time reference to describe something that happened a very short time ago.

Did the telephone ring?

Who left the door open? (Who's left the door open?)

- Unreal present or future time:

* We use the simple past in the If - clause of a would condition to show that this is not true.

If I had enough money, I would buy a brand-new car.

* We use the simple past in some polite requests:

Would you mind if I borrow your lamp?

IV. Adverbials with the simple past tense:

Some adverbials like "yesterday", "last summer" and combinations with "ago" are used only with past tenses:

I saw Jane yesterday / last summer.

"Ago" meaning back from now can combine with a variety of expressions to refer the past.

eg: two years ago, six months ago, ten minutes ago, a long time ago

I met Mary many years ago in Manchester.

Other adverbials can be used with past tense when they refer to past time, but can be used with other tenses as well.

Adverbs:

I always liked Anna.

I often saw her in Manchester.

Did you ever meet Sona?

Adverbial / prepositional phrase:

We left at 4 o'clock / on Tuesday.

We had our holiday in July.

Adverbial clauses:

I waited till he arrived.

I met him when I was at college.

As + adverbs + as:

I saw him as recently as last week.

EXERCISES

I. Supply the past forms of the irregular verbs in italics:

1. I often see Grulio. I saw him again only yesterday.
2. As teenagers, we always .... each other very well. We still understand each other now.
3. I hardly .... Ray's wife. Did you know her at all?
4. We always meet on Sunday. We .... last Sunday as usual.
5. Someone's always leaving that window open. Who .... it open this time?
6. I .... a lot of letters when I was young. I hardly ever white letters now.

7. She is very good at figures, you know. She .... first in maths at school.
8. I don't keep pets now, but I .... a dog when I was a boy.
9. Where did you eat last night? We .... at the restaurant.

II. Give complete answer to these questions using the time references in brackets.

1. How long ago did you work as a civil servant? (five years ago). I worked as a civil servant five years ago.
2. When did you last play football? (when I was 14)
3. When did the Carters leave for their summer holiday? (last night)
4. What time did you arrive? (at 4)
5. When did you last see "Gone with the wind?" (recently)
6. How long did you wait at the airport (till they arrived)
7. When did Sally tell you about her engagement? (When she was here)

III. Put the verbs into the past simple

John: I've lost my car key.

Liz: When did you see (you/see) them last?

1. John: I .... (have) them when I .... (come) in last night.
2. I .... (take) them out of my pocket.
3. I .... (put) them on the table.
4. Liz: Why (you/ .... not hang) them on the hook as usual?
5. John: Well, Bill .... (ring just then and .... (want) advice about his car.

READING TEXT

PLEASE SEND ME A CARD

Postcards always spoil my holidays. Last summer, I went to Italy. I visited museums and sat in public gardens. A friendly waiter taught me a few words of Italian. Then he lent me a book. I read a few lines, but I did not understand a word. Every day I thought about postcards. My holidays passed quickly, but I did not send any cards to my friends. On the last day, I made a big decision. I got up early and bought thirty-seven cards. I spent the whole day in my room, but I did not write a single card!

THE PAST CONTINUOUS TENSE

THE PAST PROGRESSIVE TENSE

I. FORM

WAS / WERE + VERB - ING

II. USES:

(Of the past progressive tense or past continuous tense)

An action in progress in the past:

1. We use the past continuous to describe past situations or actions in progress in the past.

Ex: He *was living* abroad in 1987, so he missed the general election.

(Often we don't know whether the action was completed or not)

Ex: Philloppa *was working* on her essay last night.

2. Actions in progress before something else happened:

The past continuous tense is also used to express an action in progress in the past when another action happened.

Ex: I *was leaving* the house when the phone rang.

When I came, they *were having* dinner.

3. Parallel actions:

We can emphasize the fact that two or more actions were in progress at the same time by using "while" or "at the same time".

Ex: While my father *was working* in the garden, my mother *was cooking* dinner.

4. Repeated actions:

This use is similar to that of the present progressive.

Ex: When he worked here, Roger *was always making* mis takes.

EXERCICES

I. Make sentences from the words in brackets. Put the verbs into the correct form, past simple (I DID) or past continuous (I WAS DOING)

Example:

I/fall/asleep when I/watch/television

I fell asleep when I was watching television.

1. (The phone/ring/when I/have/a shower). The phone ....
2. (It/begin/to rain when I/walk/home) ....
3. George .... (fall) off the ladder while he .... (paint) the ceiling.
4. Last night I .... (read) in bed when suddently I .... (hear) a scream.
5. I .... (not/drive) very fast when the accident .... (happen)
6. I .... (break) a plate last night. I .... (do) the washing up when it .... (slip) out of my hand.
7. Tom .... (take) a photograph of me while I .... (not/look)
8. We .... (not/do) out because it .... (rain)
9. What .... (you/do) at this time yesterday?
10. I .... (see) Carol at the party. She .... (wear) a really beautiful dress.

II. Do these sentences refer to the to the present or the past? Write "present " or "past". In a few cases both references are possible.

1. That shirt costs me £ 7.00 ..past
2. He often cuts himself ....
3. She hurt her arm ....

4. He let me drive his car ....
5. She reads a lot ....
6. I set the table every morning ....
7. I set the table an hour ago ....
8. She often hit him ....
9. He shut the door with a bang ....
10. I hurt my arm yesterday ....
11. I often let him drive my car ....
12. She always beat him at tennis ....
13. The BBC broadcasts every day ....
14. The BBC broadcasted the talk yesterday ....

III. Use the past progressive in the sentences below:

1. I was not listening, so I missed what he said (not listen)
2. We stayed because we .... ourselves (enjoy)
3. .... tennis yesterday? (they play)
4. He .... all weekend (garden)
5. .... television all evening (you watch)
6. It .... hard all day (rain)
7. I .... whether you could lend me some money (wonder)
8. .... when I left? (you still work)
9. I lived in France at the time you .... in Spain (live)
10. When she were younger, she .... things for other people (always do)
11. Bill and Sue .... their house, before they moved (constanly improve).
12. .... when I rang you? (you read)
13. Just as I .... to an interesting part of story, the door-bell rang (get).

IV. Circle the simple past and the past progress verb in this story:

THE SECRET AGENT

It was just before the Second World War. Tom as only 20 at the time and was living with his mother. He was working in the bank and travelling to London everyday. One morning he received a my terious letter. It was addressed to "Mr Thomas Parker". The letter, which was signed "A Friend", asked Tom to the Crown Inn during his lunch hour. All morning, as he was dealing with customers, Tom was wondering whether he should do this. At lunch time he decided to go to the Inn. It was full of people and Tom coudn't recognize anyone. He was just wondering if he should leave, when a stranger introduced himself and said he had known Tom's father, who had died when Tom was a baby. The stranger explained that Tom's father, Bill, was a secret agent in the First. World War Through this meating, Tom was recruited to be a secret agent, too, and was already working in France when the war began.

THE PRESENT PERFECT TENSE

FORM:

HAVE/HAS + Past Participle

USES:

We use the Present Perfect to express:

1. a recently completed action:

ex: He has just gone out (he went out a few minutes ago)

2. Indefinite past actions:

We can use the present perfect for actions which occurred some time ago, provided that there is still a connection with the present, that is, provided the action could be repeated.

ex: Bill has won several races on his horse.

3. With "this morning":

We can use the present perfect with this morning /afternoon/ week/ month/today, etc. when we use these expressions to mean an incomplete period.

* This morning can be a complete or incomplete period similarly with this afternoon.

4. With "ever, never, always"

A. We can use present perfect with "ever, never, and always" when these adverbs refer to an incomplete period.

Imagine we are talking to the pilot of our plane, we might ask him

Have you fallen asleep at the controls?

* But if we are talking to a retired pilot we would use the past simple:

Did you ever fall asleep at the controls?

B. We can use the present perfect with "always" and "never" for habitual actions:

ex: I've always arrived on time. I've never missed my train.

C. Note the use of the superlative with the present perfect + ever:

Ex: This is the worst storm we've ever had.

5. An action which lasts throughout an incomplete period we can use the present perfect with time expression like "for, since, all day/night, all the time, always.

A. The action begins in the past and usually continues after the time of speaking in the present.

ex: He has lived here for 5 years. (He is still here)

* Compare this with: He lived here for 6 years. Which means that the action has finished (he went away or died)

B. Sometimes, however, the action finishes at the time of speaking.

Ann: Hello, Tom! I haven't seen you for ages. But the period of "not seeing Tom" finished at the time of speaking.

6. Present Perfect: use "for" and "since"

A. for + a period of time (for 2 days, for a week, etc)

* Use "for" for an incomplete period of time:

ex: I have taught here for 5 years (I am still teaching here)

* Or use "for" for a period which continues up to the time of speaking:

I haven't ridden a horse for 2 years (But I'm riding now)

B. Since + a point of time (since 5 o'clock, since then, etc)

Since + point of time means "from that point to the time of speaking."

ex: He hasn't ridden since his acciden / since he broke his arm.

EXERCICES

I. Put the verbs in brackets into the PRESENT PERFECT or PAST SIMPLE. Use HAVE or DID to fill the other spaces:

Example: Bill and Tome are talking about John, who has just won (just/win) a big competition.

1. Bill: .... (You/ever/see) him play?
2. Tom: Yes, I .... I .... (see) him at Wimbledon last year.
3. Bill: I .... (never/be) to any of his matches but I .... (see) him on TV.
4. Tom: His sister .... (play) in competitions till she .... (get) married. She .... (not play) at all since then.
5. Bill: .... (You/ever/see) her play?
6. Tom: I .... once.

II. Comment on these statements in the way shown:

Sample:

* (It's Friday) I've got a headache. It started on Monday.

So you've had a headache for 4 days.

* (It's 1989) I last saw a doctor in 1983.

So you haven't seen a doctor for 6 years.

1. (It's 1987) I'm a vegetarian. I began this diet in 1985.
2. (It's August) I wear glasses. I began wearing them in May.
3. (It's the last week of May) I last took sleeping pills during the first week of May.
4. (It's 1990) I last smoked a cigarette in 1985.

III. Put in FOR or SINCE

Sample: *I've been standing here **since** 2 o'clock.*

1. The man behind me has been waiting .... longer than I have.
2. And it's been raining .... the last ten minutes.
3. Buses have been running late .... they introduced the new timetable.

4. Fares have gone twice .... March.
5. Regular passengers have been complaining .... quite a long time.

IV. Put the verbs into the "present perfect" or "past simple":

Example: *Tom and Bill haven't been (not/be) to any lectures this week.*

1. They .... (not/go) to any lectures last week either.
2. It's 11.30.Bill .... (not/open) a book this morning.
3. Bill .... (not write) to his parents this week.
4. It's 3 p.m. Tom .... (not/hand in) his essay this morning.
5. Tom .... (not/pay) this month's rent yet.

V. Supply the simple present perfect tense of the verbs in brackets:

1. Up to now I've visited twenty countries (visit)
2. He .... 6 letters so far (type)
3. .... couseous? (you ever eat)
4. They .... like this before (never quarrel)
5. I .... to Marco since 1989 (no write)
6. We .... there since we were young (not be)
7. I saw her in May, but .... her since (not see)
8. She .... the same car for 15 years (drive)
9. I .... them for many years (know)
10. She .... in that shop for ages! (be)
11. They .... a new car (buy)
12. He .... all ever the world (travel)
13. .... your promise? (you forget)
14. I .... an elephant (ride)
15. She .... in from Rome (just fly)

16. She .... a director (recently become)

17. They .... to me (already speak)

18. I .... my tea yet (not drink)

19. She still .... my letter. (not answer)

20. I .... her several times (meet)

VI. Supply the "simple past" or the "simple present perfect" in these pairs of sentences:

1a. She never read a book until she was 25 (never read)

1b. She is 80 and .... a book in her life. (never read)

2a. I .... lunch an hour ago. (ago)

2b. I .... lunch (just have)

3a. .... to the bank yet? (he go)

3b. .... to the bank at the lunch time? (he go)

READING TEXT

AN EXCITING TRIP

I have just received a letter from my brother, Tim. He is in Australia. He has been there for 6 months. Tim is an engineer. He is working for a big firm and he has already visited a great number of different places in Australia. He has just bought an Australian car and has gone to Alice Springs, a small town in the centre of Australia. He will soon visit Darwin. From there, he will fly to Perth. My brother has never been abroad before, so he is finding this very exciting.

THE PRESENT PERFECT CONTINUOUS

I. FORM

have/has been + Verb-ing

II. USE

We use the Present Perfect Continuous tense to express:

a) an action in progress throughout a period.

Ex: She is very tired. She's been typing letters all day (depending on context, she is still typing or has recently stopped).

* Some verbs like *learn, lie, live, rain, sit, sleep, stand, study, wait, work*, naturally suggest continuity and then occur with perfect progressive with *since* or *for* and also in questions beginning with How long...?

I've *been working* for this company *for 15 years.*

With "continuity verbs" simple and progressive forms are often interchangeable, so in the above example "I've worked" could be used.

The *only difference* is that the *progressive puts more emphasis on continuity.*

b) a conclusion based on direct or indirect evidence.

Your eyes are red. You've been crying.

Compare:

1. The Present Perfect and Present Perfect Continuous

Ex: I've been painting this room.

I've painted this room.

In the first example, the activity is uncompleted.

In the second example, the job is definitely finished.

2. The Present Continuous and the Present Perfect Continuous

I'm sitting in class right now.

I've been sitting in class (since nine o'clock for 4 minutes)

In the first example, the Present Continuous expresses an activity that is in progress (is happening) right now.

In the second example, the Present Perfect Continuous expresses the duration (the length of time) an activity is in progress.

EXERCISES

I. Supply the Present Perfect Continuous Tense of the verbs in brackets.

1. I'm tired I *have been digging* all day (dig)
2. How long .... here? (you wait)
3. I .... here since 6 o'clock (stand)
4. How long .... Chinesse? (you learn)
5. She .... English for five years (study)
6. You're out of breath .... ? (you run)
7. We .... here for twelve years (live)
8. Your eyes are red .... (you cry)
9. How long ....? (the children sleep)
10. What .... all afternoon? (you do)

II. Complete the sentences. Use the Present Continuous or the Present Perfect Continuous.

1. Mark isn't studying right now. He (watch) .... T.V. He (watch) .... TV since seven o'clock.
2. Kate is standing at the corner. She (wait) .... for the bus.

She (wait) for the bus for twenty minutes.

3. Scott and Rebecca (talk) .... on the phone right now. They (talk) .... on the phone for over an hour.
4. A: You look busy right now. What (you, do) ....

   B: I' (work) .... on my physics experiment. It's a long and difficult experiment.

   A: How long (you, work) .... ?

   B: I started planning it since January. I (work) .... on it since then.

III. Complete the sentences by using the proper forms of the words in parentheses.

1. A. (You, have) Do you have any plans for vacation?

   B: Yes, I do. I (plan) am planning to go to New Orleans.

   A: (You, be, ever). Have you ever been there before?

   B: Yes, I have. I (be) was in New Orleans two months ago my brother (live) lives/is living there, so I (go) go there often.
2. A: Where's Jessica?

   B: She (study) .... at the library.

   A: When (she, get) .... back home?

   B: In an hour or/so. Probably around five o'clock.

   A: How long (she, study) .... at the library?

   B: Since two o'clock this afternoon.

   A: (She, study) .... at the library everyday

   B: Not everyday, but often
3. A: Let's go to a restaurant tonight.

   B: Okay. Where should we go?

   A: (You, like) .... Thai food.

   B: I don't know. I (eat, never) .... any. What's it like?

   A: It's delicious, but it can be pretty hot!

   B: That's okay. I (love) .... really hot food.

A: There (be) .... a Thai restaurant downtown. I (go) .... there a couples of times. The food is excellent.

B: It sounds good. I (be, never) .... to a Thai restaurant, so it (be) .... a new experience for me. After we (get) .... there, can you explain the menu to me?

A: Sure. And if I can't, our waiter or waitress can.

IV. Supply the Simple Past or the Present Perfect in these pairs of sentences.

1a. She never read .... a book until she was 25 (never read)

1b. She is 80 and .... a book in her life (never read)

2a. I .... lunch an hour ago (have)

2b. I .... lunch (just have)

3a .... to the bank yet? (he go)

3b .... to the bank at lunch times (he go)

V. Context

Put in the Present Perfect, the Present Perfect Continuous or the Simple Past.

THE AUSTRALIAN SALUTE

Before I (visit) 1 visited. Austrilia, an Australian friend in London (tell) 2 .... me I'd learn "the Australian salute? What's that?" I (ask) 3 .... "You'll find out when you get there". He (say) 4 .... I (arrive) 5 .... in Perth last week. Since then, I (stay) 6 .... at a nice hotel near a beautiful beach. I (never visit) 7 .... Australia before and I am enjoying my stay. I (swim) 8 .... everyday from the time I (arrive) 9 .... Yesterday, an Australian friend (suggest) 10 .... a tour into "the bush" I (agree) 11 .... at once. The first thing I (notice) 12 .... when we (be) 13.............. in the bush (be) 14 .... the flies. After a while I (remember) 15 .... the conversation I had had in London before I (come) 16

.... here. "What's the "Australian salute"?" I (ask) 17.......... suddenly, as I waved my right arm to keep the flies away. "That's it!" my friend said as he (wave) 18 .... back!

VI. Reading:

HOMELESSNESS

A journalist has been writing a series of articles about the problem of homelessness in the United States. Read and listen to this second in a series of five articles.

It has been raining. The ground is still wet. John Tarver has been sitting on the same park bench for hours. His clothes are soaked. A while ago someone gave him a cup of hot coffee. It's no longer warm, but John has been drinking it anyway.

John is just one of a possible three million Americans who have been making their homes in the streets, parks, and subway stations of our cities. The number of homeless men, women, and children has been climbing steadily since 1980 and will continue to rise until the government takes action.

THE PAST PERFECT TENSE

FORM:

A. We form this tense with

HAD + PAST PARTICIPLE

* Affirmative:

I had / I'd worked, he had / he'd worked etc.

* Negative:

I had not / I hadn't worked, he had not / he hadn't worked etc.

* Interrogative:

Had I worked? Had he worked? etc.

* Negative interrogative:

Hadn't I worked? Hadn't he worked? etc.

B. The past perfect is the past equivalent of both the present perfect and the past simple.

Present simple: work / works

Present perfect: have / has worked

Past simple: worked

Past perfect: had worked

USES:

A.Past perfect: referring to an earlier past.

a. Express an activity that occurred before another time in the past.

I was not hungry at 10.00pm. I had already eaten.

b. Express an activity that had already completed before another action in the past.

When I got home, I found that someone HAD BROKEN into my flat and HAD STOLEN my fur coat.

B. Past perfect as the past equivalent of the present perfect.

* Tom's just left.

  When I arrived Tom had just left.

* We can't get into the house. I've lost the key.

  We've waited for weeks. (We are still waiting).

* We had waited for weeks. (We were still waiting)

* He has lived here all his life (But he is now leaving)

  He had lived there all his life (But he was now leaving).

Note: We can use the past perfect with or without a time expression.

C. Past perfect as the past equivalent of the present simple.

When talking or writing about past events we normally use the past simple tense. But we use the past perfect tense when, from the time in the past, the speaker or narrator looks back to an earlier action. The action may occupy a period of time.

As a young man he had been a sailor and he liked talking about those days.

Or it may be a single action or a number of actions.

Bill was in hospital. He had broken his leg in a skiing accident.

D. Compare the past perfect (I HAD DONE) and the past simple (I DID).

* "Was Tom there when you arrived?"

  "No, he HAD already COME home."

  But: "Was Tome there when you arried?

  "Yes, but he went home soon after wards".

* Ann wasn't in when I PHONED her. She was in London.

But: Ann HAD just GOT home when I PHONED her.

She HAD BEEN in London.

EXERCISES

I. Complete these sentences using the verbs in brakets. You went back to your home town after many years and you found that many things were different.

Example:

Most of my friend were no longer there. They HAD LEFT (leave).

1. My best friend, Kevin, was no longer there. He .... (go) away
2. The local cinema was no longer there It .... (close) down.
3. Mr Johnson was no longer alive. He .... (die).
4. I didn't recognize Mrs. Johnson. She .... (change) a lot.
5. Bill no longer had his car. He .... (sell) it.

II. Choose the correct tense: to make sentences with the verbs in brackets:

Example:

Mr. and Mrs. David were in an aeroplane. They were very nervous as the plane took off because they (fly) HAD NEVER FLOWN BEFORE.

1. The woman was a complete stranger to me. I .... before (see).
2. Margaret was late for work. Her boss was surprised. She .... (be/late).
3. Jane played tennis yesterday at least she tried to play tennis. She wasn't very good at it because she (play) ....
4. It was Keith's first driving lesson. He was very nervous and didn't know what to do. He .... (drive).

III. Put the verb into the correct form, past perfect (I HAD GONE) or past simple (I DID).

Example:

"Was Tom, there when you arrived?"

No, he HAD GONE (go) home.

"Was Tom there when you arrived?"

Yes, but he WENT (go) home soon after wards.

1. The house was very quiet when I got home. Everybody .... (go) to bed.
2. I felt very tired when I got home, so I .... (go) straight to bed.
3. Sorry I'm late. The car .... (break) down on my way here.
4. There was a car by the side of the road. It .... (break) down and the driver was trying to repair it. So we (stop) .... to see if we could help.

IV. Complete the sentences with the words in parentheses. Use the PRESENT or the PAST PERFECT.

1. I'm not hungry, I (eat, already) ....
2. I was not hungry, I (eat, already) ....
3. It's ten o'clock, I (finish, already) ....
4. I went to bed last night, I (finish, already) ....
5. I was late. The party (start, already) ....
6. We're late. The party (start, already) ....
7. Carol missed her plane yesterday because of a traffic jam on her way to the airport. By the time she got to the airport, her plane (leave, already) ....

READING TEXT

HE OFTEN DOES THIS!

After I had had lunch at a village inn, I looked for my bag. I had left it on a chair beside the door and now it wasn't there! As I was looking for it, the inn-keeper came in.

"Did you have a good meal?" he asked.

"Yes, thank you. I answered, "but I can't pay the bill. I haven't got my bag."

The inn-keeper smiled and immediately went out. In a few minutes he returned with my bag and gave it back to me. "I'm very sorry," he said. "My dog had taken it into the garden. He often does this".

CONDITIONAL SENTENCES

INTRODUCTION

Conditional sentences have 2 part: the If-clause and the main-clause. Consider the sentence:

If you drop the glass, it will break.

"If you drop" is the If-clause and "It will break" is the main clause. The main clause can come first.

It will break if you drop it.

There are three types of conditional sentences:

Type 1: If I find your passport, I'll post it to you.

Type 2: If I knew his number, I would ring him.

Type 3: If I'd had enough money, I would have bought it.

I. CONDITIONAL SENTENCES-TYPE 1

A. FORM:

The verb in the if-clause is in the present tense and the verb in the main clause is in the future simple:

eg: If I see Tom tomorrow, I'll give him your message.

Note: The if-clause usually refers to the future, but the verb is in the present tense.

B. USE:

We use type 1 conditional sentences when we think the action or situation in the if-clause is possible or probable.

* Type 1 conditionals often refer to the future (if I see him tomorrow,...) but can refer to the present:

eg: If you feel cold (now), I'll shut the window.

C. VARIATIONS OF THE BASIC FORM:

1. **In the If-clause, instead of the present simple, we can use the present continuous:**

   eg: If you are looking for Tom, you'll find him upstairs.

Or the present perfect tense:

if you've finished your homework, we'll watch TV.

2. **In the main clause, instead of will, we can use:**

may/can for permission:

eg: If you eat all your dinner, you can have a chocolate.

Or may/might/could for possibility.

If it's foggy tonight, the plane may be late.

Or can/could for ability:

If the ice is thick, we can walk across. (We'll be able to walk across).

Or any expression of command, advice, suggestion or request:

eg: if you are tired, sit down(command/advice)

Or you should sit down/you had better sit down(advice)

Or why don't you sit down? (advice or suggestion)

If you aren't too busy, would you help me with this? (request)

3. **We can also use two present simple tenses to express automatic or habitual results:**

   eg: If you press this button, the light goes on (automatic result).

   If you argue with him, he gets angry (habitual result)

II. CONDITIONAL SENTENSES - TYPE 2

A. FORM:

The verb in the if-clause is in the past simple tense and verb in the main clause is "would + infinitive".

eg: If he had a garden, he would grow roses.

If I won? 50,000, I'd give up my job.

* Type 2 conditional sentenses refer to the present or future. The past tense in the if-clause doesn't indicate past time. It is an unreal past and indicates unreality or doubt.

B. USE:

We use type 2 conditional sentences as follows:

When the statement in the if-clause is contrary to the known fact. If he had a garden, ... mean that he doesn't have a garden. The if-clause here refers to the present.

When the action in the if-clause is improbable. If someone says "If I won? 50,000, ..." we know that he doesn't expect to win so much. The if-clause here refers to the future.

C. THE USE OF WERE

1. Instead of IF + WAS, we can use IF + WERE

eg: If I was/were rich, I'd build a house.

Note the form if was/were you, I'd ....

If I were you, I'd buy a car.

This is a useful way of expressing advice.

2. When the if-clause expresses an improbable action, we can replace a past simple form by "were + infinitive".

eg: If I were to win? 50,000. I'd give up my job.

This is a fairly formal construction.

D. VARIATIONS OF THE BASIC FORM

1. In the if-clause, we can use the past continuous:

eg: I'm going by bus. If I were going by car, I'd offer you a lift.

2. In the main clause we can use MIGHT or COULD to express a possible result or ability:

eg: If you wrote to him, he might answer (possible result).

If I knew his address, I could write to him (ability).

Compare with the basic form, in which COULD expresses a certain result:

eg: If you wrote to him, he could answer.

3. We can use would + continuous infinitive (= the continuous conditional):

eg: If I were on the holiday now, I'd be skiing.

4. We can also use two past tenses for automatic or habitual results in the past:

eg: If anyone tried to break in, the alarm went off.

The verb in the if-clause is in the past perfect tense (had + past participle) and the verb in the main clause is would + perfect infinitive.

eg: If he had been in his office, I would have seen him.

B. USE:

We use type 3 conditional sentences when we refer to the past and to an action or situation that did not happen:

eg: If I had seen him, I would have warned him. (But I didn't see him, so I didn't warn him).

If you'd spoken politely, he wouldn't have been angry. (But you didn't speak politely and he was angry).

C. VARIATIONS OF THE BASIC FORM:

1. In the if-clause we can use the perfect continuous:

eg: You were driving too fast. If you had been going more slowly, you'd have been able to stop.

2. We can put HAD first and omit the IF. But this is a very formal construction:

eg: Had the Minister known all the facts, he would have acted differently.

3. In the main clause we can use might or could.

eg: If you'd asked him, he might have helped you. (possibility)
If you'd asked him, he could have helped you. (ability)

EXERCISES

I. 1. Combine each pair of sentences into one. Begin with IF; omit PERHAPS and THEN

1. Perhaps I'll get a house in the suburbs. Then I'll have a garden. If I get ....
2. Perhaps I'll rent a flat in the centre. Then I'll be able to walk to work.
3. Perhaps I'll be able to walk to work. Then I'll save money.

I. 2. Put in the phrases from the list:

ASK, YOU CAN, COULD YOU, YOU HAD BETTER, WHY DON'T YOU

4. If you can't afford a new car, ... buy a second-hand one. (advice)
5. If you are thinking of a second-hand car, ... have a look at mine? (advice/suggestion)
6. If you have time at the weekend, ... take it for a test drive if you like. (permission)
7. If you decide to buy it, ... give me a ring on Sunday night? (request)

II. 1. Read about Mary and then complete the sentences:

Mary works late and getting home is a problem. It's a long way; there isn't a late bus and taxis are expensive. She hasn't got a bicycle and doesn't use her car because she can't park near the office. Hitch-hiking is rather dangerous.

I'd walk home, if it wasn't so far.

I'd go by bus, if there was a late bus.

1. I'd take a taxi, ... so ....
2. I'd use my car ....
3. I'd cycle home ....
4. I'd hitch-hike ....

II. 2. Put the verbs in brackets into the correct tense:

5. Tom: If he .... (like) rugby, he might give me the day off. But he doesn't like rugby.
6. Tom: He likes golf. He said yesterday. "If you .... (belong) to a golf club, Tom, you would be more useful to the firm". But I don't play golf.
7. Tom: He thinks that if I .... (play) golf with clients, I could talk business at the same time.
8. Bill: Offer to take up golf and then ask for a day off.

   Tom: No, If I .... (offer) to take up golf, he'd make me do it, and I don't like golf.

III. 1. Complete these sentences:

1. You didn't ring her! - I didn't know her number. If ....

   If you dismissed one man, the others went on strike.

II. CONDITIONAL SENTENCES - TYPE 3

A. FORM:

2. You didn't write to him! He didn't give me his address. If ....
3. You didn't pay the bill! The didn't send me a bill. If ....
4. You didn't help her! She didn't ask for her. If ....

III. 2. Read about Arthur and then put the words in brackets into the correct tense:

He overslept so he got up late and had no time for breakfast. He left the house late and missed his train and was late for work. His boss was annoyed. He had to work through his lunch hour so he didn't go out to lunch and he left very hungry in the afternoon.

5. If he'd left the house earlier, he...(catch) his train.
6. If he'd caught his train, he...(be) in time for work.
7. If he'd been in time for work, his boss...(not/be) annoyed.
8. If he hadn't had to work through his lunchtime, he .... (go out) to lunch.
9. If he'd had lunch, he .... (not/feel) so hungry in the afternoon.

READING TEXT

A POLICE REQUEST

If you parK your car in the wrong place, a traffic policeman will soon find it. You will be very lucky if they lets you go without a ticket. However, this does not always happen. Traffic police are sometimes very polite. During a holiday in Sweden, I found this note on my car: "Sir, we welcome you to our city. This is a "No Parking" area. You will enjoy your stay here if you pay attention to our street signs. This note is only a reminder". If you receive a request like this, you cannot fail to obey it!

THE PASSIVE

I. Active and passive forms:

	Active	Passivr
Present simple	keeps	is kept
Present continuous	keeping	being kept
Past simple	kept	was kept
Past continuous	was keeping	was being kept
Present perfect	has kept	has been kept
Past perfect	had kept	had been kept
Conditional	would keep	would be kept
Perfect conditional	would have kept	would have been kept
Present infinitive	to keep	to be kept
Perfect infinitive	to have kept	to have been kept
Present participle/Gerund	keeping	being kept
Perfect participle	having kept	having been kept

II. Passive sentences:

A. We form the possive of an active tense by putting the verb to be into the same tense and adding the past participle of the active verb:

Active: We keep the key here.
Passive: The key is kept here.
Active: Someone stole the money.
Passive: The money was stolen.
Active: They haven't washed the car.
Passive: The car has not been washed by them.

To make the passive of continuous tense we use the continuous form of to be:

Active: They are sweeping the streets.

Passive: The streets are being swept.

Active: They were repairing the road.

Passive: The road was being repaired.

B. To form the passive of auxiliary + Infinitive combinations we use the auxiliary + passive infinitive:

Active: You should type the letter.

Passive: The letter *should be typed.*

Active: We had to count the money.

Passive: The money *had to be counted.*

C. With other verb + infinitive forms we make the verb passive:

They *told him* to wait.

He *was told* to wait.

* Note that we use the full infinitive.

He was made to wait.

D. We can put by + noun/pronoun after a passive verb to show who performs the action. This person or thing is known as the "agent":

They were bitten *by a dog.*

The tree was struck *by lightning.*

This wasn't written *by Shakespeare.*

When we ask who or what the agent is / was / will be, we put by at the end of the question.

Who was this picture painted *by*?

* But in most passive sentences the agent is not mentioned.

III. Infinitive constructions after passive verbs:

A. Infinitive after believe, know, say and think in the passive.

1. Sentences beginning People believe / know / say / think have two possible passive forms:

It is believed that he is here.

* Or: He is believed *to be* here.

  It is said *that* he is an inventor.

* Or: He is said *to be* an inventor.
* Similarly in the past:

  It was believed *that* he was a millionaire.

* Or: He was believed *to be* an millionaire.

2. As well as the simple infinitive to be we can use the continuous infinitive of any verb.

He is said *to be living* in Paris.

3. When the belief etc. concerns an earlier action we can use the perfect infinitive of any verb.

He is believed to have been a murderer.

He is said to have murdered his whole family.

B. We use an affirmative verb for question about the identity of the subject of an active verb:

Who wrote this play?

* But this type of the question needs an interrogative verb in the passive:

  Who was this play *written* by?

* In the active we use an interrogative verb for question about the identity of the object:

  What did they steal?

* But this type of question takes an affirmative verb in the passive:

  What was stolen?

* Other types of question need an interrogative verb in both active and passive:

  Active: Where did they hide the stolen goods?

  Passive: Where were the stolen goods hidden?

C. When phrasal verbs are put into the preposition/adverb cames immediately after the verb:

Active: They will cut the tree down/cut down the tree.

Passive: The tree will be cut down.

Active: He turned the lights out/turned out the lights.

Passive: The lights were turned out.

D. We can make two different passive sentences for verbs having two objects, for example offer:

They didn't offer Mary the job (the two objects are "Mary" and "the job")

So it is possible to make two different passive sentences:

Mary wasn't offered the job.

The job wasn't offered to Mary.

It is more usually for passive sentence to begin with the person.

* Other verbs like "offer" which can have two objects are ask, tell, give, send, show, teach, pay.

E. After "suppose" in the passive we can use the infinitive of any verb:

You're supposed to do the washing up.

(It's your duty)

IV. Uses of the passive:

We use the passive as follows:

A. When it is not necessary to mention the agent as it is obvious or not important who he is/was/will be:

The road has been repaired.

Refreshments will be served.

B. When we don't know exactly or have forgotten who did the action:

The guard was murdered

The money was stolen.

C. When we are more interested in the action than in the person who did it:

The book was published in Belgium.

The flat above is has been sold.

D. When the subject of the active verb would be "People":

He is expected to win.

(People expect that he will win).

E. When the speaker prefers not to mention the subject.

An employer, instead of staying: I don't allow smoking in the workshop, will probably say: Smoking is not allowed in the workshop. Similarly in the private conversation Tom, who suspects Bill of opening this letters, may say: This letter has been opened! Instead of: You have opened this letter!

EXERCISES

I. Rewrite these sentence in the passive:

Ex: We usually lock the safe. The safe is usually locked.

1. But last night someone left it open. But last night it ....
2. And thieves stole everything in it. And everything in it ....
3. The police don't think that they will catch the thieves. They don't think that the thieves ....
4. Are they questioning everybody in the house? Is everybody ....?
5. Have you told the bank manager? Has ....?

II. Complete these sentences:

Ex: We'll have to answer this letter, I suppose? Yes, it will have to be answered.

6. We should have answered it earlier, I suppose? Yes, it ....
7. We didn't type it, I suppose? No, it ....
8. But we must photocopy it, I suppose? Yes, it ....
9. We ought to post it today, I suppose? Yes, it ....

III. Complete these replies. Use the words in brakets:

Ex: Is he working there? (believe) Yes, he's believed to be working there.

1. Is he writing another novel? (suppose) Yes ....
2. Is he living in France? (say) Yes ....
3. Is he building a house there? (believe) Yes ....

IV./.'. Now complete these replies. Use the words in CAPITALS:

Ex: Do the police KNOW that he was a terrorist? - Yes, he is known to have been a terrorist.

4. Do they THINK that he was responsible for the plane crash? - Yes ....
5. Do they BELIEVE that he smuggled explosives into the plane? - Yes ....
6. Do they SUPPOSE that he died in the crash? - Yes, ...

READING TEXT

NOT FOR JAZZ

We have an old musical instrument. It is called a clavichord. It was made in Germany in 1681. Our clavichord is kept in the livingroom. It has belonged to our family for a long time. The instrument was bought by my grandfather many years ago. Recently it was damaged by a visitor. She tried to play jazz on it! She struck the keys too hard and two of the strings were broken. My father was shocked. Now we are not allowed to touch it. It is being repaired by a friend of my father's.